

Nālandā Tradition

Biên Khảo: Võ Quang Nhân

Hiệu Đính: Thích Tuệ Sỹ



Khảo Luận

Nālandā: Truyền Thừa,
Truyền Nhân và Giáo Pháp

PHẦN I: TRUYỀN THỪA NĀLANDĀ

Khảo Luận

Nālandā: Truyền Thừa,
Truyền Nhân và Giáo Pháp

PHẦN I: TRUYỀN THỪA NĀLANDĀ

Mục Lục

1. Thay Lời Tựa.....	7
1.1. Lời Mở Đầu của Thánh Đức Dalai Lama.....	7
1.2. Lời Giới Thiệu từ Học giả Lhakdor.....	9
1.3. Mục đích và Nội dung biên khảo.....	13
1.3.1. Về Truyền thừa và Truyền nhân.....	14
1.3.2. Về Giáo Pháp.....	16
1.3.3. Xử lý nội dung và phương pháp biên khảo.....	17
1.3.4. Thuật ngữ.....	18
1.3.5. Chữ Viết tắt.....	23
1.3.6. Về Tài liệu tham khảo (vt. tltk).....	24
1.3.7. Liên lạc:.....	25
1.4. Cảm Tạ.....	26
2. Kệ Hường Nguyện của Thánh Đức Dalai Lama lên 17 Đại Trí giả của Truyền Thừa Nālandā.....	30
3. Khai Ngữ của Thánh Đức Dalai Lama Về Truyền Thừa Nālandā.....	36
4. Lược Sử, Nguồn Gốc Tên Gọi, và Mối Tương Quan của Nālandā với Đại thừa / Mật tông.....	44
4.1. Nguồn gốc và Ý nghĩa của thuật ngữ Nālandā ..	44
4.2. Lược sử hình thành, phát triển và suy tàn:.....	46
4.3. Nālandā và Mật tông.....	65
4.4. Nālandā và Đại thừa.....	74
5. Các Sách Lược và Mối Quan Hệ Đối Ngoại.....	80
5.1. Sách lược, tổ chức, và quan hệ với các hình thái dân sự hay chính trị bên ngoài khuôn viên nhà trường.....	80
5.2. Sách lược và ứng xử với các tôn giáo khác.....	88
6. Tổ Chức Giáo Dục, Tu Học, và Sinh Hoạt Nội Bộ..	92
6.1. Cấu trúc quản trị hành chánh.....	92
6.2. Tổ chức học đường, phân khoa và thư viện.....	102

6.3. Đời sống tăng sinh, giáo thọ, và nhân sự.....	127
6.4. Tác phẩm tiêu biểu do các đại sư Nālandā soạn thảo.....	135
7. Đại Học Vikramaśilā (Siêu Giới) – “Bào đê” của Nālandā	149
Địa hình tòa nhà trung tâm Đại Tăng viện Vikramaśilā	188
7.1. Lịch sử Vikramaśilā và quan hệ với Nālandā..	149
7.2. Danh mục thủ văn xuất xứ từ Vikramaśilā	159
7.3. Danh nhân của Vikramaśilā.....	161
7.4. Kiến Trúc và di chỉ khảo cổ Vikramaśilā	165
8. Ảnh Hưởng Nālandā đến Các Nơi Khác	170
8.1. Ảnh hưởng Nālandā đến Tây Tạng.....	174
8.2. Ảnh hưởng Nālandā đến Trung Hoa.....	194
8.3. Ảnh Hưởng của Nālandā đến các vùng khác...	221
9. Các Đại Trí giả Nālandā	228
10. Địa Hình, Di Chỉ Khảo Cổ, Kiến Trúc, và Nghệ Thuật	235
11. Hậu Duệ của Nālandā: Chân Truyền và Mô Phỏng	255
11.1. Nội dung chân truyền từ Nālandā – Phật giáo Tây Tạng	255
11.1.1. Kế thừa về mặt giáo pháp và ngôn ý.....	255
11.1.2. Kế thừa truyền thống tu dưỡng, học tập, và sinh hoạt.....	260
11.2. Ngoại tướng – Các đại học tên Nālandā	270
11.2.1. Nalanda University	270
11.2.2. Nalanda Open University	273
11.2.3. Nalanda Buddhist Institute.....	275
12. Phụ Lục.....	278
12.1. Chánh văn Tạng ngữ Kệ Hướng Nguyện của Thánh đức Dalai Lama lên 17 Đại Trí giả của truyền thừa Nālandā	278

12.2. Ví dụ điển hình về một tranh biện của Nālandā.....	282
12.3. Ngoại đạo Kumāriḷa Bhaṭṭa	286
12.4. Nội dung thạch văn của vua Yaśōvarmadēva	290
12.5. Trích nội dung thạch văn tìm thấy trong bảo tháp Bhadracarīpra-ṇidhāna (TK.10) tại Nālandā	298
12.6. Kinh văn giải thích nguồn gốc Thời Luân (Kālacakra):	300
12.7. Danh mục các đời vua triều đại Pāla:	303
13. Tài Liệu Tham Khảo	304
13.1. Dạng sách in, sách điện tử	304
13.2. Tài liệu Online Internet.....	315
13.3. Tài liệu truyền hình và truyền thanh.....	408
Sách Dẫn.....	320

Mục lục hình ảnh	Trang
1. Truyền Thừa Nālandā	29
2. Tượng Long Thủ TK.7	39
3. Phật Phổ Hiền TK.7	46
4. Linh tháp Xá-lợi-phát	50
5. Điện thờ số 12	63
6. Minh họa: quân Hồi giáo tấn công và tiêu diệt Nālandā	64
7. Hình tượng của Heruka và Tārā vào TK.9–10	69
8. Di-lặc bồ-tát TK.10 và Liên Hoa Thủ TK.8	76
9. Tượng Phật Quán Thế Âm TK 8. và TK.9–10	81
10. Vishnu Bà-la-môn TK.9–10 và Pārśvanātha Kì-na TK.8	90
11. Địa hình bình diện của Nālandā	91
12. Dấu triện triều Harsa TK.7 và triều Kumagupta II TK.11	95

13. Kinh Duyên Khởi tại Nālandā vào TK.6 bằng đất sét nung	103
14. Que Neem	118
15. Bục giảng được dùng cho việc truyền dạy hay tranh luận	127
16. Bình chứa TK.10 và giá đốt nến TK.9–10	134
17. Địa hình trung tâm Đại Tăng viện Vikramaśilā (Siêu Giới)	148
18. Đại học Vikramaśilā	165
19. Thạch văn Vipulaśrīmitra. TK.12	173
20. Các ngã đường kết nối giữa Nālandā và Bắc Ấn	193
21. Tranh khắc tại Đôn Hoàng: Huyền Trang thỉnh kinh trở về	213
22. Bình điện Nālandā	237
23. Toàn cảnh nội thất của một tăng viện Nālandā	241
24. Giếng nước lớn dùng cho nhà bếp	242
25. Điện thờ Xá-lợi-phất – Tòa số 3	243
26. Bộ Sarai	245
27. Thạch văn Puravarman	247
28. Tượng Thích-ca và Quán Thế Âm	248
29. Linh tháp đồng thau cỡ nhỏ ngài Akṣobhya	252
30. Hốc trang hoàng bằng các phù điêu 3 chiều	253
31. Thõnmi Sambhoṭa TK.7	259
32. Di vật khảo cổ Kinh Bát Thiên Bát-nhã-ba- la-mật-đa	265
33. Thạch văn Yaśōvarmadēva TK.8	290
34. Phù điêu đá miêu tả Khấn-na-ra (Kinnara)	297

1. Thay Lời Tựa

1.1. Lời Mở Đầu của Thánh Đức Dalai Lama



THE DALAI LAMA

FOREWORD

I am very appreciative of the book in Vietnamese language about the history of India's great Nalanda University.

Nalanda University was the principal institution fostering the development of the Sanskrit Buddhist Tradition. Many of the great scholars whose seminal treatises survive today in Sanskrit or in Tibetan translations studied and taught at Nalanda. The seventeen scholars I have mentioned in a praise I composed 'Illuminating the Threefold Faith: An Invocation of the Seventeen Great Wise Adepts of Glorious Nalanda' I regard as the professors of Nalanda. One of the Universities' distinguishing features was the use of logic and epistemology and its role in discussion and debate. Records indicate that scholars argued for a wide range of philosophical views at Nalanda and that debates that took place between them were creative and stimulating to greater understanding.

Another distinguishing feature of Nalanda University was its international character. Its reputation attracted eager scholars from abroad. We have clear records of students and scholars from Tibet and China coming to study at Nalanda and its influence seems to have extended as far as Indonesia and Central Asia.

In recent times I have taken upon myself a commitment to encouraging the revival of ancient Indian knowledge in modern India. I believe that a combination of understanding of the workings of the mind and emotions with modern education could be of great benefit in the world in which we live today. This book about Nalanda will serve as a source of inspiration in pursuit of this goal.

10 September 2018

Tôi thật sự đánh giá cao tập sách Việt ngữ này về lịch sử đại học Nālandā kỳ vĩ của Ấn-độ.

Nālandā là học viện cơ sở chính nuôi dưỡng sự lớn mạnh của truyền thống Phật giáo Sanskrit. Nhiều đại học giả, mà các luận giải của họ có tầm ảnh hưởng sâu rộng vẫn sống còn đến ngày nay trong tiếng Sanskrit hay trong các dịch thuật Tây Tạng, đã học và dạy tại Nālandā. 17 vị học giả được đề cập trong kệ xưng tụng do tôi soạn thảo: ‘Tam Tín¹ Quang Chiếu: Lời Hường Nguyễn Lên Mười Bảy Đại Trí Giả của Nālandā Vinh Quang’ là các giáo sư của Nālandā.

Một đặc trưng nổi bật của đại học này là việc sử dụng luận lý học và tri kiến học cũng như vai trò của nó trong việc bàn thảo và tranh luận. Những chứng liệu cho thấy rằng các học giả đã tranh luận về nhiều loại quan điểm triết học tại Nālandā, và rằng các tranh luận xảy ra giữa họ đã kiến tạo và kích thích cho việc hiểu biết sâu rộng hơn.

Đặc trưng nổi bật khác về Nālandā là tính quốc tế. Danh tiếng của trường thu hút nhiều học giả háo hức từ phương xa. Có các chứng liệu rõ ràng về các tăng sinh và học giả từ Tây Tạng và Trung Hoa đến để học tập; ảnh hưởng của trường dường như đã lan rộng đến Indonesia và Trung Á.

Gần đây, tôi đã tự nhận trách nhiệm khuyến khích, cổ vũ cho sự phục hồi các tri thức cổ Ấn-độ trong (xã hội) Ấn hiện tại. Tôi tin rằng sự kết hợp giữa hiểu biết về sự vận hành của tâm và xúc cảm với nền giáo dục hiện đại sẽ mang lại lợi ích to tát trong thế giới mà chúng ta đang sống hôm nay. Tập sách về Nālandā này sẽ là một nguồn cảm hứng trong việc theo đuổi mục tiêu này.

(Thủ ký của Thánh đức Dalai Lama) – 10/09/2018.

¹Tam Tín – là ba loại Tín Tâm bao gồm: khâm cảm tín (དང་བཞི་དད་པ་), bất nghi tín (མི་ཚམས་ཀྱི་དད་པ་), và trường nguyện tín (མཛོན་འདོད་ཀྱི་དད་པ་).

1.2. Lời Giới Thiệu từ học giả Lhakdor²



བོད་ཡི་ཨུལ་ལྟན་འགྲུབ་ལྷན་ཁག་

LIBRARY OF TIBETAN WORKS AND ARCHIVES

CENTRE FOR TIBETAN STUDIES

Letter of Introduction

I much appreciate the efforts Mr Nhan Vo is undertaking in translating and presenting the pure Nalanda tradition in the Vietnamese language. We have a number of Vietnamese students studying in Dharamsala who are aware of the importance His Holiness the Dalai Lama has laid on the Nalanda tradition.

Tsongkhapa, in his *Great Stages of the Path*, states, "In the case of glorious Nalanda scholars, the preceptors' speech is pure, the students' mind stream is pure and the text to be taught is pure. Thus dharma is taught with these threefold purities."

Unlike many other great Buddhist pilgrimage centres, Nalanda is the place where the teachers who elucidated the Buddha's thoughts actually lived. It is the biggest university for Buddhist studies; the source of brilliantly elegant explanations that explained the profound and vast path taught by the Buddha. For anybody who has faith and a spiritual bond to the Buddha's teaching, Nalanda holds a central place in their heart.

Nalanda is a very special place to study many types of literature, especially Buddhism, primarily Bodhisattavayana teachings and very specifically the quick path of Vajrayana. As such, whether someone is a world historian or religious proponent, Nalanda evokes the teaching of the Buddha.

When we talk about the teaching of the Buddha, Nalanda and the constellation of panditas and siddhas it produced come vividly to mind. As a result, Nalanda and Buddhism remain inseparable as the container and the content in the minds of people.

His Holiness the Dalai Lama has stated, "As I have always been saying while we have such stainless and genuine teaching of the Nalanda tradition if we do not uphold this fundamental teaching and instead hold onto some branch practices it is very sad. This is what I tell people and I myself personally practice."

It is therefore my wish that Mr Yo will succeed in this very important project of translating the works of the Nalanda masters. Please offer him any help and support you can and it will be much appreciated.

Geshe Lhakdor,
Director, Library of Tibetan Works and Archives



Registered under the Societies Registration Act XXI of 1860 & Recognised by Himachal Pradesh University, Govt. of H.E. 1991

Gangchen Kyitshong · Dharamsala · 176215 · H.P. · INDIA

Tel: +9882255047 / +9218422467 · E-mail: office@twza.net / lwza1970@gmail.com · www.lwza.net

²Học giả Lhakdor hiện là viện trưởng Library of Tibetan Works and Archives. Ông là giáo sư thỉnh giảng tại nhiều đại học Phật giáo Tây Phương.

Tôi thật coi trọng nỗ lực của Nhân Võ trong việc tiến hành dịch và trình bày³ về truyền thống Nālandā trong Việt ngữ. Chúng tôi hiện có một số học viên đang học tại Dharamsala là những người hiểu biết về tầm quan trọng mà Thánh đức Dalai Lama đã nêu về truyền thống Nālandā.

Tsongkhapa, trong *Bồ-đề Đạo Thứ Đệ Đại Luận* ⁴ dạy: “Trong trường hợp về các hiền giả Nālandā, ngôn ngữ chuyên môn thanh tịnh, dòng tâm thức của tầng đồ thanh tịnh, và văn điển được dạy thanh tịnh. Nên Pháp được truyền giảng có ba lớp thanh tịnh.”

Không như các trung tâm chiêm bái Phật giáo khác, Nālandā là nơi mà các giáo thọ, vốn thấu hiểu tư tưởng của đức Phật, sinh hoạt. Đó là viện đại học lớn nhất về các nghiên cứu Phật giáo; là nguồn của các luận giải huyền diệu rạch rỡ chú giải đạo pháp thâm sâu và quảng đại được dạy từ đức Phật. Với những ai có tín tâm và kết nối tâm linh với Phật Pháp, Nālandā chiếm giữ một vị trí trung tâm trong trái tim họ⁵.

Nālandā là một nơi đặc biệt để học hành nghiên cứu về nhiều loại văn chương, đặc biệt là Phật giáo, chủ yếu các giáo huấn Bồ-tát thừa và nhất là đạo pháp đốn chứng Kim Cang thừa. Dù dưới cái nhìn của một sử gia về thế giới hay một người đề cao tôn giáo thì Nālandā gợi nhớ về giáo pháp của đức Phật.

Khi nhắc đến giáo pháp của đức Phật, thì hình ảnh Nālandā và chòm tinh tú các học giả cùng với các thành tựu giả trở nên sáng rõ trong tâm khảm người đệ tử. Vì thế Nālandā và Phật giáo là bất khả phân như vật chứa và nội dung chứa đựng trong trí.

³Bộ biên khảo này bao gồm 3 phần trong đó phần thứ 3 sẽ dịch và trình bày lại các giáo pháp được trích từ các Đại học giả Nālandā.

⁴Tên khác của bộ sách này là *Đại Luận về Giai Trình của Đạo Giác Ngộ* đã được nhóm Larim Lotsawas dịch ra Việt ngữ và có phổ biến miễn phí rộng rãi. Phiên bản mới sẽ ấn tống năm 2021.

⁵Ở đây vì tác giả bài giới thiệu này sinh ra, sống, trưởng thành, và tốt nghiệp hoàn toàn trong môi trường Phật giáo Tây Tạng, vốn là hậu duệ trực tiếp của truyền thống Nālandā.

Thánh đức Dalai Lama khẳng định: “Như tôi đã luôn nói rằng trong khi chúng ta sở hữu giáo pháp vô cầu và chân chánh của truyền thừa Nālandā, nếu chúng ta không gìn giữ giáo pháp nền tảng mà thay vào đó bảo thủ các thực hành bộ phái riêng thì thật đáng buồn. Đây là điều tôi nhấn nhủ với mọi người và với chính tu tập của tôi”.

Do đó tôi ước mong ông Nhân Võ sẽ thành công trong đề án vô cùng quan trọng về việc chuyển dịch các công trình của các đạo sư Nālandā. Xin hãy cung cấp ông ta các giúp đỡ và hỗ trợ mà bạn có thể và điều đó sẽ nhận được nhiều cảm tạ.

(Thủ ký của học giả Geshe Lhakdor)

Viện Trưởng các Công Trình và Văn Thư Lưu Trữ Tây Tạng.

Not For Sale

1.3. Mục đích và nội dung biên khảo

Nam-mô Bốn sư Thích-ca-mâu-ni Phật

Nam-mô Đại Trí Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát

Nam-mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ-tát

Chúng con kính lễ hạ bái dưới gót sen chư Bồ-tát và chư Hộ Pháp.

Đúng 4:00 chiều 01 tháng 5 năm 2007, do được một thiện duyên không thể nghĩ bàn, người khởi tác của đề án này đã may mắn được Thánh Đức Dalai Lama trực tiếp chỉ dạy. Dù chỉ trong vài phút ngắn ngủi nhưng cũng khá đủ cho một kẻ sơ cơ, thiếu thốn tri kiến về Mật tông nói riêng và Đại thừa nói chung, được hiểu và biết mình nên tiếp tục sống và tu dưỡng, sao cho mang lại lợi ích thiết thực hơn... Đề án này được manh nha, ấp ủ, sưu khảo, và hình thành từ đó. Do có nhiều năm tích lũy nên khối lượng thông tin thu thập được đã rất lớn, không dễ gì trong một thời gian ngắn vài tháng hay một hai năm là có thể tìm hiểu thấu đáo, lọc lựa, trích xuất, phân loại, phản biện, và sắp xếp, để lập thành một bản đồ tổng thể cho bố cục của công trình được rõ, suông, hợp lý, và tương đối tròn vẹn.

Cho nên dù đề tựa đã nói lên nội dung chính của biên khảo này, nhưng mãi đến nay, sau khoảng 8 năm thì bản dàn ý chi tiết mới thực sự tạm ổn để có thể trình thuật như hiện tại.

Ngưỡng mong biên khảo này, sẽ mang lại một số hiểu biết sơ căn cho những ai muốn tìm tòi học hỏi, hay hành trì chính giáo của truyền thống không đứt đoạn, từ Bốn sư Thích-ca đến ngày nay, thông qua truyền thừa Nālandā; đặc biệt là các đấng con Phật trên mảnh đất Việt Nam, vốn vẫn còn chịu nhiều nghiệp khổ do thời gian dài chiến tranh và lạc hậu, đã không còn được đầy đủ các tham chiếu về truyền thừa, không có đủ các giáo pháp và luận giải có hệ thống mạch lạc đặc thù của học viện Nālandā về Nguyên Thủy, Đại thừa, và Mật tông không phân biệt bộ phái.

Trong một biên luận có hệ thống, đậm đặc chi tiết, tiếp thu từ rất nhiều nguồn tham khảo, thì dù có cẩn thận đến bao nhiêu cũng không tránh khỏi các sơ suất, cũng như là các sai sót đến từ các tài liệu tham khảo. Nhóm biên khảo xin hoàn toàn nhận lỗi về các sơ suất nếu có. Chúng tôi sẽ vô cùng hoan hỉ, cảm tạ bất kỳ ý kiến đóng góp hay đề nghị nào, nhằm sửa chữa hay giúp hoàn thiện hơn, để cùng nhau có được một cái nhìn đầy đủ, chính xác về một đại học Phật giáo lớn, với tầm cỡ quốc tế đầu tiên của lịch sử.

Chúng con, những người biên khảo, nguyện dâng tất cả công đức thu được từ công trình này, cúng dường cho sự giải thoát của toàn bộ chúng sinh và phúc lợi cho độc giả dùng Việt ngữ.

Như ghi rõ qua tựa đề, nội dung biên khảo này có 3 phần chính: Truyền thừa, Truyền nhân, và Giáo Pháp.

1.3.1. Về Truyền thừa và Truyền nhân

Phần này nhằm giới thiệu tất cả các chi tiết dữ liệu đáng tin cậy, thu nhặt được về đại học Nālandā, cũng như là các học giả của trường, nơi đã để lại cho chúng ta một di sản kỳ vĩ và tuyệt hảo, về triết học Phật giáo nói riêng và triết học thế giới nói chung. Các chi tiết không chỉ gói gọn trong hình thái tổ chức, cách sinh hoạt truyền thống của Nālandā, mà còn nhằm giúp độc giả thấy được một bức tranh đa chiều về học viện này, khảo luận cũng ghi lại các hình thái hay chi tiết hoạt động khác của Nālandā hay những liên can đến Nālandā. Nguồn tư liệu khảo cứu chính trong hai phần đầu này bao gồm:

Các ghi nhận chữ viết thu thập từ những học giả Trung Hoa đã được chuyển ra nhiều thứ tiếng, đặc biệt là từ hai đại sư Huyền Trang (chn. 玄奘) (602–664) với *Đại Đường Tây Vực Ký* (vt. *Tây Vực Ký*), và Nghĩa Tịnh⁶ (chn. 義淨) (635-713) với *Nam Hải Ký Nội Quy Pháp Truyện* và *Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện* (vt. *Cao Tăng Truyện*). Ngoài ra còn có *Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện* (vt. *Huyền Trang Truyện*) của Huệ Lập (chn. 慧立彦惊, eng. Hwui Li), một đệ tử tường thuật lại chuyến thỉnh kinh của thầy mình

⁶Xem chi tiết tiểu sử hai tác giả này trong phần II.

là Huyền Trang. Các tài liệu này chuyên tải những hình ảnh sống động và thực tế, về nếp sinh hoạt và vận hành của Nālandā, trong thời gian còn là một học viện danh tiếng. Tiếp đó là tác phẩm *History of Buddhism in India* (tib. རྒྱ་གར་ཚེས་འབྱུང་) của Tāranātha⁷ (tib. ཀུན་དགའ་ལྷིང་པོ་) (1575–1634), *History of Buddhism in India and Tibet* (tib. བོད་ལྗོངས་ཚེས་འབྱུང་) của Bu-ston (tib. བུ་སྟོན་འཛིན་ཆེན་གྲུབ་)⁸, và *Blue Annals* (tib. དེབ་ཐེང་ཚྭ་པོ་) của Gö Lotsawa (tib. གཏོག་ལོ་རྩེ་བ་གཞན་རྒྱ་དཔལ་)⁹. Cả ba đều là sử gia chính thống Tây Tạng, đã ghi lại khá nhiều truyền thuyết và chi tiết liên quan đến Nālandā, và các truyền nhân. Ngoài ra công trình này còn có sự đóng góp của rất nhiều nghiên cứu lịch sử từ các học giả, dịch giả cận và hiện đại.

Các ghi nhận từ những học giả Phật học Tây Tạng vốn thừa kế trực tiếp các truyền giảng về tu tập, giáo pháp, và cả các hình thái sinh hoạt, cho thấy có một sự tiếp cận sâu xa với truyền thống Nālandā của Phật giáo Xứ Tuyết, đặc biệt là trong vài thế kỷ cuối của Nālandā.

Các ghi nhận khác bao gồm việc hoàng hóa của các đại sư Nālandā ra ngoài khuôn khổ Ấn-độ, cũng như các kinh văn được trích dịch hay phổ biến có phát gốc từ Nālandā. Đây cũng là một nguồn tư liệu quan trọng, qua đó các học giả hiện đại có thể đưa ra các suy đoán chính xác về trạng huống của Nālandā theo dòng lịch sử.

⁷Jetsün Tāranātha (tib. རྒྱ་རྩེ་པོ་) hay Kunga Nyingpo (tib. ཀུན་དགའ་ལྷིང་པོ་) (1575-1634) là một thành tựu giả của giáo phái Jonang (tib. རྩོད་དང་) Tây Tạng và là chú của đức Dalai Lama thứ 5. Ngài có viết nhiều đề tài về triết học và Mật tông. Tuy vậy, công trình nổi tiếng nhất của ngài trong thế giới Tây phương lại là tác phẩm *Lịch sử Phật giáo Ấn-độ 1608*.

⁸JButön Rinchen Drup (tib. བུ་སྟོན་འཛིན་ཆེན་གྲུབ་) (1290-1364), là trụ trì thứ 11 của đại tăng viện Shakya Shalu. Ông là một lãnh đạo tài năng và là một sử gia được kính trọng nhất ở Tây Tạng.

⁹Gö Lotsawa (tib. གཏོག་ལོ་རྩེ་བ་) (1392-1481) ra đời tại lho kha 'phyongs rgyas (tib. ལྷོ་ཁ་འབྱུང་སྐོས་) học trò của Kamapa thứ 5 và Tsongkhapa. Ông là thầy dạy của Karmapa thứ 6 và là trụ trì chùa Karmarñing. Ông trước tác *Blue Annals*.

Các dữ liệu lịch sử, các khai quật khảo cổ, và di chỉ trực tiếp tại Ấn, không những cung cấp các bằng chứng niên đại về Nālandā, mà còn cung cấp khối lượng hiểu biết thực tế về kiến trúc, nghệ thuật, tầm cỡ kiến trúc, qua đó có thể là chứng liệu “sống” cho các suy diễn về thực tại của Nālandā.

Nói riêng, trong lúc sưu khảo, chúng tôi còn tìm thấy có một ký sự khác của vị Tăng-già Hàn Quốc tên Hyecho (704–787) (tên phiên âm khác: Hye Ch’o, kor. 혜초, Prajñāvikram) là *Ngũ Quốc Hành Hương Ký Sử*. Ông đã đến được Magadha (Ma-kiệt-đà) sau Nghĩa Tịnh và Huyền Trang. Ghi chép bằng chữ Hán này mô tả về các xứ Phật giáo thời đó. Rất tiếc, khi tìm thấy di vật khảo cổ đó tại Đôn Hoàng (chn. 敦煌市) nay thuộc Cam Túc (chn. 甘肃), Trung Hoa, thì nó chỉ còn lại một phần không đầy đủ. Đặc biệt về Magadha, không để lại chi tiết quan trọng nào. Chỉ xin ghi nhận ra đây cho những ai có duyên phục hồi để bổ sung thông tin sau này.

Về các thông tin liên quan đến Việt Nam và Nālandā: Ngoài các phát hiện trước đây, về những tăng đồ người Việt tu học tại Ấn¹⁰, qua các ký sự và các nghiên cứu cận đại, chúng ta có thể thấy được con đường biển từ Trung Hoa, Hàn Quốc, hay Nhật Bản muốn đến Nālandā (và có khi ngay cả Ceylon tức Sri Lanka), thường sẽ ghé ngang bờ biển xứ Champa, mà nay là dãy bờ biển Nam Việt Nam. Xin đọc thêm chi tiết về các dữ liệu này trong mục 8.3

1.3.2. Về Giáo Pháp

Vì các tác phẩm lớn của Nālandā vô cùng to tát về chất lẫn về lượng, nên chúng tôi chỉ giới hạn phần dịch thuật giáo pháp ở mức khiêm cung nhất. Tác phẩm được chọn dịch là các trước tác, hay các luận văn tiêu biểu của 17 đại học giả Nālandā. Trong đó, ưu tiên dành cho các tác phẩm quan trọng cỡ vừa và nhỏ, vốn chưa được dịch ra Việt

¹⁰Danh tánh những người này là: Vận Kỳ, Khuy Xung, Giải Thoát Thiên, Huệ Diệm, Đại Thừa Đăng, Trí Hành, vốn đã được nhận diện từ *Cao Tăng Truyện*. Tác giả Lê Mạnh Thát (P.141-197) đã dành riêng chương 3 của sách *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam* (tập 2) để nói về các 6 nhân vật này.

ngữ, hay đã có phiên dịch, nhưng còn nhiều sai sót, thiếu khách quan, hay có nhiều chi tiết quan trọng đáng tranh cãi. Việc dịch thuật đã sử dụng cả hai ngôn ngữ là Anh và Tạng, nếu điều kiện cho phép, nhằm kiểm khảo, so lường về chất và ý.

1.3.3. Xử lý nội dung và phương pháp biên khảo

Hầu hết các dữ liệu được dùng, nếu có thể, sẽ được kiểm tra từ hai nguồn (dịch thuật/biên khảo) của các tác giả độc lập với nhau. Khi có mâu thuẫn hay bất hợp lý về mặt khảo cứu cần minh định, thì ngoại trừ trường hợp các văn bản mới, có được sự hỗ trợ từ các luận chứng, hay di chỉ và di vật khảo cổ xác tín vững chắc; thì các tài liệu cổ điển sẽ được xem là có giá trị khả tín hơn, so với các bài viết hay sách vở hiện đại. *Các Luận điển Phật giáo Tạng ngữ trong nội dung biên khảo này sẽ được xem tương đương với các trước tác gốc tiếng Phạn, và chỉ xếp sau các di vật Luận điển khảo cổ cùng tên nếu có. Lý do bao gồm Phật giáo Tây Tạng vốn là hậu duệ trực tiếp của truyền thống Nālandā, và phẩm chất các công trình dịch thuật Tạng ngữ, cũng đã được nhiều học giả uy tín xác nhận là có độ chính xác rất cao, nhờ phương thức bảo tồn tuyệt hảo hệ thống Kinh và Luận của Phật giáo Tây Tạng, và bởi việc Tây Tạng là xứ duy nhất, có vị trí cuối cùng gần gũi về mặt đạo sử, địa dư, thời gian, cũng như về mức độ kế thừa từ truyền thừa Nālandā.* (Cũng xin lưu ý thêm, hiện có rất nhiều nỗ lực có tính quốc gia và quốc tế, nhằm khôi phục lại các trước tác Phạn ngữ... Tuy nhiên, chúng chỉ là những bản dịch mới gần đây, nên được xem như là các dịch phẩm hiện đại).

Việc sử dụng các dữ liệu lịch sử cổ điển, sẽ không thể tránh khỏi nhiều yếu tố thần thoại, kỳ bí, hay siêu nhiên, tùy theo góc độ mà chúng được ghi nhận và tôn trọng. Tuy nhiên, trọng tâm của việc trình bày chỉ đặt nặng vào các liên kết chuyển biến, các nguyên nhân và các hiệu quả lịch sử liên quan đến chủ đề của sách. Do đó, các ý kiến đó ít nhiều mang các đặc tố lịch sử, có thể nói lên được dòng chuyển của văn minh-văn hóa, hay chỉ ra trạng huống của sự việc, sẽ được tôn trọng trình bày. Việc đánh giá các yếu tố này sẽ thuộc về riêng cá nhân độc giả.

Do hạn chế về ngôn ngữ của nhóm biên khảo nên chỉ tiếng Anh, Tạng, và Việt được dùng làm các ngôn ngữ chính cho quá trình biên soạn. Trong trường hợp có ngờ vực về độ khả tín, và có đủ điều kiện tham khảo, thì các bản dịch tiếng Đức, Hán, các thuật ngữ Phạn, hay ngôn ngữ đặc thù nào khác, sẽ được đem ra đối chiếu, cũng như là sẽ được tham khảo với các học giả Tây Tạng và Tây Phương.

Trên đây chỉ là tiêu chí chung, vì khi có một ý kiến tham khảo hiện đại, nhưng lại rất khả tín, với lý luận sắc bén đủ thuyết phục; hay ý kiến của vị tổ một dòng truyền thừa, thì ý đó vẫn có thể được xem xét trình bày với mức ưu tiên cao hơn.

1.3.4. Thuật ngữ

Chúng tôi có chủ trương giảm thiểu lượng thuật ngữ nào vốn không nhất thiết phải dùng từ tiếng Hán. Đương nhiên, trong chừng mực nào đó, ngôn từ Phật học Hán-Việt là không thể bỏ qua, đặc biệt là các thuật ngữ đã trở thành căn bản, và đã ăn sâu vào tâm thức của người học Phật. Lý do của việc này thật đơn giản. Bản thân chúng tôi, thế hệ đi sau, thường bị buộc phải đối mặt với quá nhiều khó khăn, chỉ để hiểu một thuật ngữ Phật học nào đó trong dạng Hán ngữ, mà thật tế, không đáng phải tốn một lượng thời gian lớn để truy học các chữ Hán đó, trong khi vẫn có thể dùng những chữ Việt đồng nghĩa hoàn toàn, hay rõ nghĩa hơn. Thứ đến, không phải thuật ngữ Hán nào cũng chuyển tải đúng và đủ được ý nghĩa mà kinh điển muốn chỉ ra.

Ngoài ra, việc thống nhất một hệ thống định danh các danh từ Phật học hiện chưa thật sự có trong Việt ngữ. Biên khảo này có nêu ra các ưu khuyết điểm của tiếng Hán, và cũng có các khảo sát chi tiết liên quan đến cấu trúc thiết kế và phương tiện trong Tạng ngữ, nhằm mô tả đúng nghĩa cần thiết của thuật ngữ gốc. Ở đây cho thấy trong tương lai, chúng ta cần có thêm một nỗ lực lớn để thống nhất, hệ thống hóa, và chuẩn hóa các danh định và nội dung định nghĩa của các thuật ngữ Phật học.

Nên việc sử dụng thuật ngữ và ngôn từ trong biên khảo này tạm thời sẽ ở trạng thái cởi mở nhất có thể. Phương châm chính là chuyển tải

được nội dung, ý tưởng đến người đọc một cách giản dị, dễ hiểu, chính xác ở mức cao nhất khả dĩ. Điểm quan trọng hơn là làm sao người đọc có thể tự tra cứu, học hỏi, hay tham khảo xa hơn từ những gì được trình bày. Do vậy, hệ thống thuật ngữ dùng trong sách, chú trọng về việc cung cấp thêm các từ gốc (Phạn, Tạng, hay Hoa ngữ), qua đó độc giả có thể mượn phương tiện Google hay các máy truy tìm dữ liệu khác để tìm hiểu, tra vấn sâu hơn.

Ngoài ra, trong nhiều trường hợp để trích dẫn, nhấn mạnh, làm tăng sự chú ý, hay để tách bạch ý nghĩa, một số từ ngữ sẽ được in nghiêng. Cụ thể hơn, mục tiêu của biên khảo chính là làm sao cho càng có nhiều người đọc hiểu, và nội dung trình bày càng rõ ràng chính xác càng tốt. Do đó, tùy theo tình huống hay ngữ cảnh, mà chúng tôi sẽ lựa chọn các câu chữ thích hợp. Nguyên tắc cơ bản chung để lựa chọn là các thuật ngữ nào đã rất phổ biến sẽ được ưu tiên dùng lại, và nếu đó là loại thuật ngữ mượn từ Hán ngữ, hay từ tiếng nước ngoài, thì chúng tôi có thể giải thích thêm qua hệ thống chú thích nếu thấy cần. Các thuật ngữ Hán-Việt nào không còn thông dụng, như quan điểm đã đề cập trên, sẽ được xem xét thay thế bằng các thuật ngữ khác rõ ràng hơn.

Về các chữ phiên âm:

Chúng tôi tránh lối dùng chữ phiên âm của những chữ vốn đã phiên âm lại từ một ngôn ngữ trung gian (như các lối phiên âm của Hoa ngữ chẳng hạn), trừ trường hợp chữ phiên âm đó đã thật sự quen thuộc. Chẳng hạn chữ Ba-la-mật-đa (san. Pāramitā) có nghĩa là “tối hảo”, “toàn hảo” hay “toàn thiện”, sẽ được dùng lại vì nó quá quen thuộc. Trong khi các chữ phiên âm như “Yết-đế, yết-đế, ba-la-yết-đế, ...”, vốn cũng là một lối phiên âm lại từ chữ Hán sẽ không được dùng, mà thay vào đó là cách viết phiên âm Phạn ngữ, có thể giúp phát âm được gần đúng hơn, “Gate, gate, pāragate, ...”. Ngoài ra, một khi có thuật ngữ được phiên âm, thì sẽ có dấu gạch nối giữa các âm tiết, nếu thuật ngữ đó là loại đa âm tiết. Thí dụ: Thích-ca-mâu-ni, Mục-kiền-liên, Bồ-đề-tát-đỏa, ...

Tên Kinh Luận:

Theo truyền thống chung, hầu hết tên các kinh hay luận đều được dịch nghĩa và dùng từ Hán-Việt, nên biên khảo này sẽ theo cùng một quy cách. Ngoại trừ các thuật ngữ không thể dịch, vì có quá nhiều nghĩa hay quá thông dụng, thì sẽ được dùng theo lối phiên âm. Thí dụ: *Kinh Bát-nhã-ba-la-mật-đa*.

Ngoài ra, tên tựa của các kinh, các luận, các tác phẩm, được xem là danh từ riêng, sẽ được viết hoa tất cả các chữ trong tên đó. Thí dụ *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh* chứ không phải là *Diệu pháp Liên hoa kinh*. Riêng, các tên tựa sách hay Kinh Luận Việt ngữ sẽ được in nghiêng.

Trường hợp có được tên Phạn nguyên gốc, chúng tôi sẽ ưu tiên dịch lại, chiếu theo tên Phạn ngữ và có tham khảo với các thư mục kinh văn Phạn-Tạng-Hán; thay vì dùng tên đã có nhưng không sát với nghĩa gốc, ngoại trừ trường hợp các Kinh Luận đã có tên quá quen thuộc. Đặc biệt, chúng tôi tham chiếu nhiều thuật ngữ từ Kho Dữ Liệu Số Thư Mục Tam Tạng của Sở Nghiên Cứu Phật Học Trung Hoa – Hiệp Hội Phật Điển Điện Tử (<<http://jinglu.cbeta.org/>>).

Về tên nhân vật:

Nhân vật thuộc các truyền thống Pāli: Hầu hết các tên này đã được sử dụng rất nhiều trong các kinh điển, và thường là các tên phiên âm nên các tên phiên âm này sẽ được dùng lại. Hoặc nếu không thì sẽ dùng lối phiên âm La-tinh hóa trực tiếp từ chữ Pāli (hay chữ Sanskrit). Chẳng hạn A-nan-đa hay Ānanda.

Nhân vật thuộc các truyền thống Sanskrit (Phạn): Dùng tên dịch nghĩa như: Long Thọ, Thế Thân, Nguyệt Xứng, Pháp Xứng, Liên Hoa Giới ... Trong trường hợp tên dịch nghĩa quá dài, thì chúng tôi có thể dùng lối viết tắt hay dùng tên Phạn đã La-tinh hóa. Chẳng hạn, dùng Cát Tường Trí hay Atīsa, thay vì dùng Nhiên Đăng Cát Tường Trí (quá dài) hay A-đề-sa (phiên âm từ Hán ngữ). Có một số tên, thật sự mang nhiều ý nghĩa thì việc chuyển dịch sẽ mượn hệ thống phiên âm Phạn ngữ.

Nhân vật thuộc truyền thống Tây Tạng: Tên của các nhân vật này thường mang nhiều ý nghĩa và rất dài, do đó chúng tôi sẽ dùng lối phiên âm La-tinh hóa. Chẳng hạn như Dalai Lama, Sopa Rinpoche.

Về tên địa danh:

Các địa danh nổi tiếng thì chúng tôi dùng lại các tên thường thấy trong Kinh Luận; còn tên các địa danh không quen thuộc thì lối phiên âm La-tinh hóa theo Anh ngữ sẽ được sử dụng.

Về danh từ chung:

Sẽ không được viết hoa, thí dụ: Các vị *phật tử*, *chư bồ-tát*.

Đại danh từ và danh từ ngôi thứ 2 hay ngôi thứ 3: Tùy theo ngữ cảnh, nếu như trong câu có ý ám chỉ cụ thể rõ ràng một đối tượng và có thể giúp tránh được nhầm lẫn (giữa nhiều nhân vật hay đối tượng), thì các từ này có thể được viết hoa. Tuy nhiên, việc trình bày viết hoa hay không chỉ là sự tùy chọn nhằm mục đích làm rõ nghĩa mà thôi.

Lý do mà trong khá nhiều trường hợp nêu trên, chúng tôi ưu tiên dùng lại tiếng Phạn đã La-tinh hóa hay Anh hóa (thay vì tiếng phiên âm Hán-Việt), là vì muốn tạo điều kiện cho các học giả mới và người tu học thuộc giới trẻ, có được sự thuận lợi để tra cứu trực tiếp qua Internet (thay vì phải tìm cách truy ngược lại dạng viết từ chữ Hán và rồi sau đó lại cũng phải tra cứu tiếp cho ra chữ Phạn nguyên gốc, đôi khi là một quá trình gai góc không cần thiết).

Ngoài ra, xin lưu ý thêm, trong vài trường hợp đặc biệt, một số thuật ngữ chuyên dùng trong sách này, vốn được giải thích thông qua hệ thống phụ chú, có thể không hoàn toàn tương hợp theo ý nghĩa thông dụng. Các thuật ngữ đó chỉ đặc thù trong nội dung của bản dịch này. Kính mong quý độc giả lưu ý để tránh ngộ nhận về ý nghĩa.

Có rất nhiều tham chiếu và trích dẫn được dùng trong biên khảo, thì phương châm tối yếu khi tham chiếu, trung chuyên ý tưởng, dịch thuật, hay trích dẫn là dựa theo nguyên lý Tứ Pháp Y mà đức Phật đã dạy.

Về chi tiết thuật ngữ và cú pháp:

Nhiều thuật ngữ khác nhau nhưng đồng nghĩa có thể được sử dụng, và hệ thống viết tắt cũng được dùng, nếu xét thấy không gây ra hiểu lầm.

Ngoài ra, xin lưu ý:

A. Việc sử dụng dấu phẩy:

Để phân biệt sâu hơn các nội dung bao gồm nhiều thành tố, dấu phẩy (“,”) sẽ được dùng hơi khác đi trong tổ hợp với chữ “và”. Trường hợp không dùng dấu phẩy thì hai vế nối nhau bằng chữ “và” sẽ có vai trò tương đương. Mỗi thành tố được nối nhau qua dấu phẩy là tương đương nhau bất kể có chữ “và” hay không.

Thí dụ:

1. *Quạt, y phục, bàn và ghế là những thứ tôi cần.* Ở đây, thành tố *bàn và ghế* có vai trò ngữ pháp tương đương với *quạt* hay *y phục*. Nhưng trong ví dụ theo cách viết này, *bàn* (hay *ghế*) một mình tự nó không được xem là tương đương với *y phục*.

2. *Quạt, y phục, bàn, và ghế là những thứ tôi cần.* Theo cách này, thì ngược lại *bàn* (hay *ghế*) một mình nó có vai trò tương đương với *y phục*.

B. Ý nghĩa đặc thù của các cặp từ liên quan nhau:

Để cho tiện, các quy ước sau đây được áp dụng cho các thuật ngữ:

1. *Nhân Minh học* và *Chánh Lý học*, là tương đương nhau, và bao gồm *Luận Lý học/Logic học* và *Biểu Lý học*.

2. *A-tì-đạt-ma*, và *A-tì-đàm*¹¹: các thuật ngữ này được dùng tương đương.

3. *Mật tục*, *Tantra*, và *Thần-đặc-la*: Các thuật ngữ này được xem là tương đương. Tuy nhiên, nếu để chỉ Kinh Luận, giáo pháp thì chữ *Mật điển* sẽ được ưu tiên sử dụng. Và trong trường hợp để chỉ dòng truyền thừa hay bộ phái thì thường là *Mật tông*.

4. *Phương trượng* và *Trụ trì*: chỉ người lãnh đạo/trách nhiệm cao nhất của một tăng viện, hay một đại tăng viện.

¹¹Có nơi dịch thành *Vi Diệu Pháp*, nhưng thuật ngữ này chưa được xem là đủ/đúng nghĩa, nên không được sử dụng trong biên khảo.

5. *Đại Tăng viện* và *Tăng viện*: Đại tăng viện có khi chỉ bao gồm một ngôi tăng viện/chùa có tầm vóc lớn. Nhưng trong trường hợp Nālandā, thì *đại tăng viện* được hiểu là một học viện bao gồm nhiều *ngôi chùa/tăng viện* nhỏ. Tương tự như một *đại học* sẽ bao gồm nhiều cấu trúc nhỏ hơn (*phân khoa*).

6. *Kinh* và *Luận*: Kinh trong Phật giáo ám chỉ các sách viết lại lời đức Phật nói. Còn những gì do các đạo sư hay trí giả nói/viết ra nhằm giải thích triết thuyết Phật giáo, hay ý kinh, hay các luận giảng khác, gọi là *Luận*. Tập hợp các *Kinh* và *Luận* thường được gọi là *Đại Tạng Kinh*. Trong bối cảnh Tây Tạng thì tập hợp các kinh gọi là *Kangyur* (tib. བཀའ་འགྱུར་) và Tập hợp các *Luận* là *Tengyur* (tib. བསྐྱམས་འགྱུར་).

7. *Hiển* và *Mật*: Các nội dung dựa trên kinh hay luận điển Phật giáo Đại thừa, Tiểu thừa, và Nguyên Thủy được xem là *Hiển*. Theo đó, cần biết rõ *Hiển thừa* và *Kinh thừa* là tương đương. Riêng các nội dung Phật giáo Mật tông thì dùng *Mật*. Ở đây tránh hiểu nhầm *Mật* theo nghĩa ngoại giáo (như trong đạo Bà-la-môn).

8. *Không*: do vị trí đặc biệt, để tránh ý hiểu với nghĩa phủ định, thì thuật ngữ *Không* (như *tánh Không*) với ý nghĩa vô ngã, sẽ được viết hoa.

1.3.5. Chữ Viết Tắt

Biên khảo này có dùng đến thuật ngữ viết tắt và ý nghĩa của chúng được trình bày trong bảng dưới đây.

Các chú thích trong ngoặc đơn, nếu không phải là Việt ngữ, thì đó sẽ là các thuật ngữ tiếng Phạn (Sanskrit)

Chữ Tắt	Viết Đầy Đủ (Nghĩa Chỉ Định)
&	And (và, cũng như là, đồng thời là)
/	Or (hoặc là, hay là)
~	Not (phủ định của, nghịch đảo của)
a <u>V</u> b	a Exclusive Or to b (a và b loại trừ lẫn nhau không thể xuất hiện trong cùng lúc cùng nơi)
chn.	Chinese (Trung văn/ Hán văn)
eng.	English (Anh văn)

dev.	Devanāgarī (chữ Phạn viết theo cổ văn)
ed	Editor/ edited (người hiệu đính/ được hiệu đính)
et al	And the others (và các cộng sự khác)
ff	And the following page(s) (và các trang tiếp sau đó)
jap.	Japanese (Nhật văn)
KD	Khuyết Danh
P.aa- bb,xx,yy	Từ trang aa đến trang bb, và các trang xx, yy
pal.	Pāli (Phạn văn truyền thống Pāli Latin hóa)
pos./loc.	Position/location (vị trí đoạn văn trong e-book/ e-doc,...) thường được tính trên đơn vị byte.
prs.	Persian (Tiếng Ba-tư nay là Iran)
rus.	Russian (Nga văn)
san.	Sanskrit (Đại thừa Phạn văn Latin hóa)
tib.	Tibetan (Tạng văn)
TK.xx	Thế Kỷ thứ xx
trans.	Translator / Translated (Dịch giả / được dịch)
vt.	Viết tắt là

1.3.6. Về Tài liệu tham khảo (vt. tltk)

Bảng tltk sẽ dùng tên của người đầu tiên trong tập sách làm tác danh tra cứu, cùng với số thứ tự của trang đã tham chiếu, nếu không thì tên của tổ chức tạo ra tltk đó sẽ là tác danh tra cứu. Để truy cứu lại nguyên gốc của tài liệu đang tham chiếu, độc giả cần tìm đến ghi chép chi tiết về tên này trong bảng Tltk ở cuối tập sách trong chương 13 (sau đó, dễ nhất là dùng thêm máy truy tìm dữ liệu như Google để truy cập tài liệu gốc từ các thư viện, kho lưu trữ, ...). Trường hợp nhiều tựa sách có cùng một tác danh, thì trong bảng tham chiếu sẽ đánh thứ tự *a*, *b*, *c*, ...; và trong các ghi chú cụ thể, cũng sẽ ghi rõ *a*, hay *b*, hay *c*, ... để chỉ ra tham chiếu đó là thuộc về tựa đề nào. Ngoài ra, một vài tltk được ghi nhận, nhưng lại không có trích dẫn hay chú thích. Trường hợp này, là do tác phẩm đó chỉ được dùng như là một nguồn tham chiếu phụ (chẳng hạn, để đối chiếu các dữ kiện/nhân vật lịch sử, hay để kiểm tra thuật ngữ ...) nhưng không đủ để trực tiếp đóng góp thành một ghi chú, hay một hàm ý khả dĩ cho nội dung của biên khảo này. Một số ít tltk không ghi rõ số thứ tự của các trang, để đánh dấu vị trí

tham khảo, thì hoặc số *bytes* tính từ đầu (cho ebook) hay số trang tương đối (nếu là PDF), và chỉ số nếu là ebook đặc trưng của amazon sẽ được dùng thay thế.

Tùy theo phương tiện sẽ có 3 loại tltk:

1. Loại có hình thức là sách in hay ebook, pdf: Loại tltk này sẽ được ghi nhận theo định dạng: Tựa đề. Tác giả. Dịch giả. Nhà xuất bản. Năm (hay thời gian) xuất bản. Có khi thêm số thứ tự tập# *vol*, hay số bộ#, hay tên đặc thù của lần xuất bản, nếu là sách nhiều tập hay tạp chí. Có khi trong các bài luận văn/nghiên cứu, có thể có thêm các thông tin để nhận dạng và tìm ra tltk gốc.
2. Loại ở dạng WEB URL. Phần thông tin ghi nhận sẽ là Tên trang WEB. Đề Tựa (nếu cần). Bản Quyền Năm. Ngày truy cập thành công.
3. Loại ở dạng phương tiện khác như phim ảnh và âm thanh sẽ theo định dạng: URL.Tựa Đề. Tác Quyền. Thời Gian Đăng.

1.3.7. Liên lạc:

Xin vui lòng liên lạc qua điện thư với người đại diện của biên khảo tại: lang.dau@gmail.com về các vấn đề liên quan đến biên khảo này.

Mọi công đức xin hồi hướng cho sự giải thoát tất cả chúng sinh.

Kính chúc tất cả thân tâm hằng tỉnh thức và an lạc

Lập Xuân 2017.

Hiệu chỉnh tại Dharamsala, Ấn-độ

Người Biên Khảo cung kính

1.4. Cảm Tạ

Trước tiên và trên hết chúng con xin dâng lời tôn thán chư Phật, chư Bồ-tát, chư thiên Hộ pháp, chư Thầy, chư Tổ, và chư Tăng thuộc các dòng truyền thừa Phật giáo, đặc biệt là các sư phụ của dòng truyền thừa Nalanda đã hỗ trợ chánh Pháp dẫn dắt chúng đệ tử tiếp tục bảo tồn các phương tiện tu tập và hướng dẫn chúng con rèn luyện tinh tấn, nương tựa nơi Tam Bảo.

Chúng con xin dâng lên Thánh Đức Dalai Lama Bên Khảo này với ước nguyện cảm tạ lòng từ bi vô lượng của Ngài đã không mệt mỏi hoàng hóa chánh Pháp và hỗ trợ chúng sinh rõ phân biệt trên con đường tu tập bất bạo động.

Nguyện hồi hướng tất cả công đức và các hệ quả tốt đẹp của công trình này về cho sự giác ngộ của toàn thể chúng sinh

Vô cùng tri ân Ôn Thích Tuệ Sỹ, người đã vui lòng bỏ rất nhiều thì giờ đọc qua, bàn bạc, chỉ dạy, hướng dẫn chi tiết nghi ngờ, và hỗ trợ toàn bộ đề án này từ việc kiểm tra nhiều thông tin khó cho đến việc hướng dẫn cách dùng từ và cách hiểu để tránh sai lạc đến từ các dịch phẩm trong Anh ngữ.

Trân trọng cảm ơn GS TS. Lê Mạnh Thát đã vui lòng cho ý kiến đóng góp trong phần I của biên khảo.

Xin cảm tạ tổ chức Viet Nalanda và Zangpo Project trong đó ghi nhận đến hai đạo hữu Tâm Bảo Đàn và Từ Phổ Lạc đã hoan hỉ tìm cách giúp đỡ chúng tôi trong việc tu học và giúp phổ biến biên khảo này.

Đặc biệt vô cùng cảm kích tri ân đạo hữu Phạm Vân Thi đã hy sinh một lượng rất lớn thì giờ và công sức quý báu để đọc lại, phân biệt, và điều chỉnh văn phong cho biên khảo.

Xin chân thành cảm ơn các đạo hữu Nguyên Thông, Từ Quốc Hoàn, Việt Trần, GS TS. Harry Le, Nguyễn thị Trúc Mai, Lê Nguyên Bảo Trân, và Phạm Hằng Hà đã hoan hỉ giúp đỡ đề án này trong những việc khác nhau.

Trân trọng gửi lời tri ân đến sư cô Thích Diệu Hải, người đã giúp đỡ kính trình nội dung sách này lên Thánh Đức Dalai Lama.

Xin ngỏ lời cảm tạ các chức sắc thuộc văn phòng của đức Dalai Lama đặc biệt là các ngài Chánh thư ký Chhime R. Chhoekyapa, Tôn giả trưởng ban nghi lễ Tashi, trưởng nhóm thông dịch, học giả Tenzin Tsepak, và Nhiếp ảnh gia Tenzin Choejor của văn phòng đã hết sức giúp đỡ về mặt tư liệu và viết thư giới thiệu để tiện liên lạc với các cơ quan xin hỗ trợ cho đề án.

Xin cảm ơn các viên chức ngành khảo cổ tại Nālandā, Ấn-độ, bao gồm các nhân viên thuộc khu vực di chỉ và khu vực bảo tàng Nālandā đã vui lòng cho phép chúng tôi thu thập dữ liệu.

Xin thành kính tri ân Viện trưởng Library of Tibetan Works and Archives, học giả Geshe Lhakdor, thầy Geshe Gyaltzen Tsering,

ông quản thủ thư viện Sonam Topgyal, và ông quản lý viện bảo tàng viện Namgyal Tsering tại đây đã hết lòng hỗ trợ cho đề án qua việc giúp đỡ về các phương tiện học và các tài liệu Phật học quan trọng, trong đó có nỗ lực giúp hỗ trợ các dị bản khác nhau của Đại Tạng Kinh Tây Tạng Kangyur và Tengyur.

Thành kính ghi ơn Sarnath International Nyingma Institute đã hoan hỉ cung cấp miễn phí cho chúng tôi bộ Đại Tạng Kinh Kangyur in trong dạng pecha, Đại học Phật giáo Central University of Tibetan Studies đã cung ứng nhiều Kinh Luận cần thiết cho đề án này, và tổ chức ADARSHA dưới sự bảo trợ của ngài Karmapa 17, thuộc tăng viện Gyuto đã vui lòng cung cấp cho chúng tôi bản điện tử Kangyur.

Chân thành cảm tạ ngài Khentrul Tenzin Dhondup Rinpoche, đã tốn vô vàn công sức và thời gian kiên trì tìm kiếm và cung cấp rất nhiều Kinh và Luận Đại thừa Tạng ngữ cho biên khảo.

Xin trân trọng ghi ơn các thầy cô dạy Phật học và Tạng ngữ đã có các hỗ trợ gián và trực tiếp cho biên khảo, đặc biệt là Geshe Lobsang Choegyal Rinpoche, Geshe Gyaltzen Tsering, và Geshe Lobsang Tsondu.

Ngoài ra, mọi nỗ lực đều sẽ vô ích nếu không có sự góp sức cố gắng của tất cả các đạo hữu khắp nơi đã hỗ trợ qua các hình thức khác nhau để giúp luân chuyển, giữ gìn và phát hành các giáo pháp của đức từ phụ Thích-ca-mâu-ni. Xin chân thành cảm tạ tất cả các nỗ lực âm thầm hoằng hóa chánh Pháp của từng Phật tử.



Truyền Thừa Nālandā – Từ đức Phật đến các sư Tây Tạng Tiên Phong
 Nguồn: P1. Vi Trần chụp lại và hiệu chỉnh tên Việt – Địa điểm: Dharamsala.

2. Kệ Hướng Nguyên¹² của Thánh Đức Dalai Lama Lên 17

Đại Trí giả

của Truyền Thừa Nālandā

(Nguyên văn tựa đề དཔལ་ལྷན་ལུ་མཚན་པུ་བཅུ་བདུན་གྱི་གསོལ་འདེབས།)¹³

*Thánh của các vị thánh từ tâm
Hạnh nguyện lợi lạc mọi quần sanh
Siêu việt cứu độ và buông xả
Chứng đắc và giải thoát hữu tình
Đánh lễ Ngài, bậc Chánh Biến Tri
Đã ban pháp diệu vi Duyên khởi
Vàng dương soi ngộ mọi vị thầy.*

*Xin Ngài Long Thọ hoài niệm con
Bậc được tiên tri sẽ tiến khai
Đạo minh triết, Trung Quán hệ phái
Ngài tinh thông hàm ý Như Lai,
Và thấu rõ chủ tâm Bát-nhã
Vốn thiện xảo lia hai thái cực
Hợp lẽ đạo Duyên Khởi diệu thâm.*

*Xin nhớ con, Bồ-tát Thánh Thiên
Đã viên mãn tu trì chứng ngộ
Vốn chính nhân tông đồ Long Thọ
Ngài giải thông biển Pháp trùng khơi
Và bao hệ đương thời minh triết
Là bảo châu vương miện vinh quang
Là truyền nhân Pháp tạng Long Thọ*

*Xin tưởng nhớ con hồi bậc thầy
Phật Hộ tôn quý, chính ngài đây*

¹²Các bài kệ Phật giáo trong Tạng ngữ và Phạn ngữ có truyền thống dùng cố định số âm tiết cho mỗi câu. Để tôn nghiêm truyền thống này, nhóm dịch thuật cố gắng trình bày lại toàn văn bài kệ dưới dạng thất ngôn.

¹³Tựa đề đầy đủ của bài kệ là: *Tam Tín Quang Chiếu: Lời Hướng Nguyên Lên 17 Đại Trí Giả của Nālandā Vinh Quang.*

Làm minh bạch nghĩa thâm cùng tột
Duyên khởi, ý-từ Đấng Thế Tôn
Điểm trọng yếu: điều vi diệu ấy
Không gì ngoài danh định, đặt tên
Người chứng ngộ được Tâm Tối Thượng

Xin nhớ con hồi ngài Thanh Biện
Người cứu mang hệ thống minh triết
Bác bỏ ý thực hữu khởi sinh
Như là các cực đoan thường – đoạn
Và chấp nhận sẻ chia tính chất
Về lập kiến nhận thức hiệu quả,
Và cảm nhận đối tượng ngoại vi.

Ngài Nguyệt Xứng xin tưởng đến con
Bậc truyền bá con đường toàn hảo
Kinh và Mật người đều thiện xảo
Vốn diễn giải thâm sâu Trung Đạo
Thấu suốt rằng Trình hiện và Không
Xóa tan được cực đoan hằng – đoạn
Qua Duyên khởi và chỉ là duyên.

Xin nhớ đến con hồi thánh hiền
Bồ-tát Tịch Thiên, danh rộng truyền
Với nhiều thiện xảo người khuyến dạy
Cho hàng đệ tử đủ thiện duyên
Đạo Đại Bi ý chân huyền diệu
Bao phương tiện uyển chuyển thích nghi
Và lý biện thâm sâu quảng đại.

Xin nhớ đến con thầy trụ trì
Tịch Hộ vĩ đại đã diễn thi
Con đường Trung Đạo uyên thâm quá
Và chỉ ra nhận thức hiệu quả
Hợp căn cơ tùy độ môn sinh
Người thanh quy đến cho Xứ Tuyết
Điều Pháp Bồn Sư Chánh Biến Tri

Xin nhớ con Ngài Liên Hoa Giới
Dạy thấu suốt thiên định tuyệt vời
Đường Trung đạo tỏ truyền hệ thống
Bỏ cực biên, hợp nhất pháp thiên
Định và Tuệ hợp Kinh lẫn Mật
Đúng mực khai minh chẳng ngộ lời
Nơi Xứ tuyết truyền lan Pháp Phật.

Xin nhớ đến con bậc thánh minh
Vô Trước tôn kính được hiển linh
Di-lặc khai thị và trân ái
Giáo pháp Đại thừa, bao điển trình
Đều đã tinh thông người hoàng hóa
Trình Đạo bao la vốn tiên tri
Kiến rực sáng đạo hệ Duy Thức.

Xin thương tưởng con bậc đại bi
Thánh giả Thế Thân đã dưỡng trì
Nhị Không Thất Luận A-tì-đạt-ma
Tì-bà-sa ngài vững kiến tri
Kinh Lượng bộ Người thêm thấu suốt
Cùng Duy thức diệu giải khai minh
Danh tụng Bậc thứ hai toàn trí

Xin nhớ con bồ-tát Vực Long
Là bậc luận trác, Ngài khai thông
Mắt suy xét với đầy thận trọng
Của tri thức phân biệt tế vi
Mở toang trăm cửa kho tàng trí
Kinh điển Phật, diễn trì minh triết
Bằng năng lực bảm sinh thuyết trình.

Xin nhớ con hỡi Ngài Pháp Xứng
Bậc thông biện tinh-yếu Phật-đà
Cùng kiến tri từ đa hệ thống
Ngài thuyết phục thậm thâm đạo lộ
Kinh Lượng bộ và Duy Thức tông
Diễn giải vẹn toàn Ngài tinh thông

Về Pháp phật - con đường diệu hảo.

*Xin nhớ con – Ngài Giải Thoát Quân
Người đốt lên ngọn đèn rực sáng
Ý nghĩa chứng ngộ tợ nhật quang
Trung đạo tương ưng, và vượt thoát
Khởi hiện hữu cùng như phi hữu
Nghĩa Bát-nhã trí huệ viên toàn
Được dạy từ đệ huynh Vô Trước.*

*Xin nhớ đến con đại thiện tri
Bậc tôn quý Ngài Sư Tử Hiền
Bậc giảng rõ bộ Kinh Tam Mẫu
Đại bát-nhã trí huệ vô biên
Bồi tôn sư dẫn đường – Từ Thị
Vốn được Đấng Chiến Thắng tiên tri
Ngài diễn giải ý Kinh Tam Mẫu*

*Xin tưởng đến con Ngài Đức Quang
Tuyệt hảo tu học và trung cương
Hợp nhất muôn phạm trừ Luật Tạng
Trên đạo lộ tương ưng hòa hiệp
Căn bản Nhất Thiết Hữu Bộ Kinh
Sự giải thoát một mình được tỏ
Bằng lối đở thấu triệt chẳng sai.*

*Xin nhớ con Ngài Hữu Năng Quang¹⁴
Người nắm giữ tinh thần Luật Tạng
Bậc thầy của ba phẩm chất Giới
Nhằm bảo tồn dài lâu hoàn mãn
Của Giới Luật vốn không sai lạc
Ngài diễn giải thậm thâm hoàn hảo
Nghĩa kinh điển cao tuyệt bao la*

*Xin nhớ đến con hồi bậc thầy
Nhiên Đăng Cát Tường Trí, diệu thay*

¹⁴Có nơi dịch bán phiên âm là Tát-ca Quang hay Thích-ca Quang

Người thật tử tế làm vững mạnh
Giáo điển Phật trong xứ tuyết này.
Tam vô lậu học Ngài diễn giải
Các Pháp tu xa rộng sâu dày
Của Thế Tôn vốn đà viên mãn.

Con viết nên lời tán thán này
Với cả tịnh tâm và vô ngại
Siêu việt trang nghiêm thế gian giải
Các Ngài: bậc học gia vĩ đại.
Là nguồn con khai thị tuyệt vời
Xin cho con được ban ân điển
Để thuần tâm viên thành giải thoát

Bằng Nhị Đế, hiểu lẽ tồn tại
Qua Tứ Đế, thấu đạo luân hồi
Phát khởi từ nhận thức hiệu quả
Niềm tin Tam Bảo mãi vững vàng
Hồi các ngài thánh nhân toàn giác
Xin cho con ân phước sâu dày
Tạo căn duyên cho đường giải thoát

Xin cho con phước ân thành tựu
Tâm bồ đề tỉnh thức vô ưu
Trên nền tảng bỏ từ thế tục
Cùng khát khao giải thoát đoạn trừ
Bao đau khổ và nhân tạo khổ
Nguyện phát tâm vô lượng đại bi
Hộ độ khắp chúng sinh lưu lạc.

Xin hồng phước để được nuôi dưỡng
Tâm xác quyết chóng nhanh thuận hướng
Về cốt tủy tất cả con đường
Trí Bát-nhã thậm thâm vô thượng
Kim Cương thừa diệu dụng mật truyền
Văn, tư, tu nghĩa ý luận cương
Từ các bậc khai phong truyền giảng.

Xin cho con kiếp kiếp đời đời
Giữ nền tảng vô lậu tam giới
Và truyền lan giáo lý nơi nơi
Như những vị tiên phong hành sự
Truyền bá, giữ trì lời tôn kính
Cùng trí huệ giáo pháp tinh thâm
Trong diễn giải lẫn trong tu hạnh.

Nguyện cho tất cả các tăng-già
Ngày càng tăng được nhiều hiền giả
Chân tu tập không lìa pháp dạy
Qua lắng nghe tư duy luận giải
Từ bỏ mọi hành vi sai lạc
Ngày càng tăng đức hạnh ngập tràn
Theo lối đó trang nghiêm thế giới.

Bằng đường này xin cho tất cả
Kính thừa, Mật tông được nghiệm tri
Đạt trạng thái chứng vị toàn trí
Viên mãn được cả hai mục đích
Của tạm thời và của tối thắng
Ngày nào không gian kia vẫn hằng
Mong con hằng lợi lạc chúng sinh

3. Khai Ngữ của Thánh Đức Dalai Lama Về Truyền Thừa Nālandā

Có lẽ không điều gì chính đáng và sâu sắc hơn bằng việc dẫn ra các ý kiến của một Tăng-già cao quý, có thể xem là người đứng đầu dòng truyền thừa, vốn là hậu duệ của Nālandā, và nói về chính truyền thừa đó của mình: Thánh đức Dalai Lama. Qua đoạn trích của bài diễn văn này, chúng ta thấy rõ ngài xác nhận dòng truyền Phật giáo Tây Tạng thật ra là một sự tiếp nối không gián đoạn từ đức Phật Thích-ca, đã thâm nhập Xứ Tuyết, và lưu giữ lại đó trong nhiều thế kỷ thông qua Nālandā.

Một cách ngắn gọn, ở đây, nhóm biên khảo xin trân trọng trích lại một phần trong thuyết giảng tựa đề *Truyền Thừa Nālandā* do Thánh đức Dalai Lama trình bày, trong diễn văn khai mạc tại Hội Nghị Quốc Tế Nālandā, từ 12 đến 14 tháng 2 năm 2006 tại Delhi.

Tôi đã luôn luôn là một học trò của những đại sư Nālandā, cụ thể là các ngài Long Thụ (Nāgārjuna), Thánh Thiên (Āryadeva), Vô Trước (Asaṅga), ...; một trong số đó có ngài Tịch Hộ (Śāntarakṣita) đã đến Tây Tạng. Tôi cho rằng ngài có trọng trách tạo lập và hoằng hóa sâu rộng Phật pháp trong Xứ Tuyết. Học trò chính của ngài là Liên Hoa Giới (Kamalaśīla), cũng đã đến Tây Tạng để thực thi sâu xa về chuẩn mực của Đạo Pháp tại đây. Các đệ tử của ngài cũng đã hoằng hóa rộng rãi Pháp ở tất cả mọi nơi. Tôi cảm thấy vui sướng rằng nhiều người trong số họ đã đến từ học viện Nālandā. Điều này khiến những con dân Tây Tạng thật gần gũi với Nālandā.

...

Trong chừng mức nói về Nālandā, thì hiểu biết của tôi rất giới hạn. Tôi biết là trong số các nền văn minh nhân loại có nền văn minh Trung Hoa, tiếp nối là nền văn minh Ai-cập, và sau đó là nền văn minh tại vùng đất này trong lãnh thổ Ấn-độ. Nhưng, theo các nghiên cứu có tính học thuật thì nền văn minh Ấn-độ đã phát triển và tinh tế nhất. Trong hai hay ba ngàn năm cuối [của sự phát triển này] đã có nhiều tư tưởng minh triết trong các tôn giáo hữu thần và vô thần, cả hai loại

[tôn giáo hữu thần và vô thần] này đã đồng thời phát triển. Trong các tôn giáo hữu thần đã được biết đến, thì khái niệm về giải thoát khỏi trói buộc (mokṣa) sẽ manh nha thành quan điểm giải thoát trong Phật giáo cho dù [trong các tôn giáo đó] có thật sự là giải thoát hay không. Tương tự vậy, một số trong các học thuyết [của các tôn giáo] trên đề cập nhiều đến việc liệu có sự tái sinh hay không. Tất cả các học thuyết khác nhau [về tâm học] đã được trưởng dưỡng trong quốc gia này. Hậu quả là, một số lớn các truy cứu triết học đã được tiếp diễn. Các truy cứu đó đã có một đóng góp quan trọng cho hiểu biết triết học trong nền văn minh Ấn. Liên quan đến các đóng góp đó từ tất cả các truyền thống, đã có nhiều quan điểm khác nhau bị bác bỏ bởi đức Phật, người đã tạo ra một hệ thống khác về các quy luật, có được trên cơ sở của những truyền thống đương thời cùng với những trải nghiệm cá nhân [Ngài]. Các ý tưởng mới, chín muồi trong tâm thức từ các trải nghiệm đó của Người. Một nét riêng biệt của Phật pháp có lẽ là quan điểm về Duyên khởi [hay duyên khởi thuyết]. Theo đó sẽ là khái niệm nền tảng của bất bạo động, của từ bi, và của Phật quả. Duyên khởi bao gồm quan điểm về luật nhân quả. Các quan điểm về luật nhân quả thì có nhiều loại khác biệt [giữa các trường phái truy cứu]. Loại này được mở rộng kế tục trên các loại kia¹⁵. Các tranh luận xảy ra [ngày càng] thường xuyên hơn. Nên suốt thời đức Phật còn tại thế và sau đó, các quan điểm mới được hình thành từ các trường phái khác nhau trong quốc gia này. Tôn giáo của đức Phật [cũng] có sự thay đổi về quan điểm [triết học] giữa các bộ phái. Do vậy, qua nhiều thế kỷ, các học giả Ấn đã có được tầm nhìn sâu rộng, đã tranh luận nhiều về những triết thuyết của họ. Nālandā dường như đã có một số lượng rất lớn các đại sư và học giả Phật giáo xuất chúng.

¹² Tùy theo quan điểm của các trường phái mà quan điểm này có khác nhau. Mức thấp nhất là mối tương ứng nhân quả (và tánh vô thường) được công nhận rộng rãi ở Tì-bà-sa và Kinh Lượng bộ. Kế đến các trường phái Đại thừa có nhìn nhận thêm sự tương ứng về bộ phận và toàn thể. Riêng, phái Trung Quán Ứng Thành thêm vào đó mối tương ứng về sự gán đặt hay định danh. Về chi tiết, nó liên quan chặt chẽ đến quan điểm về Chân Đế, tánh Không của từng bộ phái.

Một trong số đó là ngài Long Thụ. Tôi không biết thời kì nào thì Nālandā phát triển học viện tôn giáo của mình, và khi nào ngài Long Thụ đã kết nối với học viện này, và tôi tin rằng Ngài đã tu tập ở đây. Trong thời gian Ngài tại thế, học viện Nālandā đã mở rộng cho việc tu học. Có một thời, con số tăng đồ¹⁶ trong tổ chức hàn lâm này đã lên đến 10 000 người¹⁷. Tôi chỉ ngạc nhiên, làm thế nào Nālandā đã lớn mạnh thành một trung tâm hàn lâm từ một ngôi tăng viện khiêm tốn. Tôi có thể tưởng tượng ra được rằng, một số cư sĩ cũng đã kết nối được với tổ chức tăng đồ tu học, và các bộ môn được giảng huấn ở đây không chỉ là Phật pháp, triết học Phật giáo, mà cả Luận Lý học, thi kệ, và các bộ môn khác, có thể ngay cả y học cũng đã được dạy. Long Thụ cũng đã trước tác một số công trình y học *Āryurvedic*¹⁸. Việc này được tiếp diễn trong nhiều thế hệ, vì các đại sư Phật giáo đã tự tiến hành mở rộng thông điệp của đức Phật từ thời Long Thụ trở về sau. Ngài Long Thụ đã dồn nhiều nỗ lực lớn trong việc luận bàn về thực tại của Tứ Diệu Đế, dĩ nhiên không đơn thuần [dựa vào đức tin] như cách mà các Phật tử chỉ lễ bái đức Phật, mà là dựa trên cơ sở lập luận lô-gíc về giá trị của các chân lý này. Điều này làm sáng tỏ Trung đạo, chân lý về diệt độ, và sự liên hệ đến nhiều công trình trí huệ. Những điều này hiển nhiên là các dấu hiệu của sự phát triển xa hơn trong phạm trù tư tưởng.

¹⁶Thật ra, nhà trường có chấp nhận một số ít học sinh là cư sĩ (Li P.101 và Takakusu 105-606) sau một thời gian sẽ có thể được thọ giới tăng. Tuy nhiên, nói chung thì tuyệt đại đa số người theo tu học ở đây là tăng-già, nên khi nói chung về người theo học, thuật ngữ tăng đồ sẽ được dùng.

¹⁷Asoka Mission P.viii. và rất nhiều tài liệu tham khảo khác nói về con số 10000 này. Có thể đây bắt nguồn từ ý ghi trong *Tây Vực Ký* (xem Samuel a. Vol2. P.82 và Như Điển P.152). Tuy nhiên, Huyền Trang ghi rõ con số này là tổng số tăng chúng tại Magadha với khoảng hơn 50 chùa mà đa số theo Đại thừa.

¹⁴*Āyurveda*, "tri kiến sự sống", được xem là một hệ thống về y học cổ nhất của nhân loại. Các tư tưởng triết lý chủ đạo của Ayurveda được phát triển, nhấn mạnh về việc cân bằng giữa các mối quan hệ thân và tâm (Sreena P.1.). Long Thụ là người đã viết công trình *Bách Dược Đơn và Bảo Vật Tập*.



Tượng Long Thụ TK.7 bằng đá Basalt
Nguồn: P2. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Nếu các bạn nhìn vào sự kiện lịch sử của sự tiến hóa về các biểu hiệu [triết học] của Đại thừa Phật giáo hay các chủ đề về bản thể học của Phật giáo, thì các đề tài đó đã được giải thích theo nhiều cách khác nhau và vẫn được phát triển [thêm] bởi Tịch Hộ qua công trình chú giải của ngài¹⁹. Trong việc bảo tồn lâu dài truyền thống Sanskrit của Phật giáo, tôi thấy rằng các đại sư Nālandā là tuyệt hảo. Cách thức trình bày của họ về các Kinh Luận đã được tiếp thu bởi các học giả của các quốc gia khác, đầu tiên là Trung Hoa sau đó đến Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan và ... Truyền thống Sanskrit được mở rộng chủ yếu tại Trung Hoa, và sau đó tại các quốc gia khác, thông qua Tây Tạng và Mông-cổ. Khi nói đến vùng Mông-cổ, ý tôi không phải chỉ là một nước Mông-cổ độc lập, mà bao gồm luôn cả những phần lãnh thổ thuộc Nga, Kalmyk (chúng tộc Ca-nhĩ-mai-khắc)²⁰, Buryat²¹ và Tuva²², vốn thuộc về Mông-cổ cổ đại cùng gia chủng với người Tạng. Người Tạng và Mông là các anh chị em song sinh. Trước khi đạo Phật truyền đến, tất cả chúng ta có lẽ phải là những quân nhân, những kẻ giết người, và những người đánh nhau. Với sự có mặt của Phật giáo, xã hội thời xưa của chúng ta đã trở nên yên ả, an bình, và nhiều từ tâm hơn. Nên ngày nay, trong số các quốc gia Phật giáo, từ Tích-lan cho đến Mông-cổ và Tây Tạng, có một nguồn thúc đẩy cho việc nghiên cứu từ truyền thống Pāli cho đến các truyền thống Mật tục. Khi tôi đề cập đến Pāli, thật có ý bao gồm cả cốt tủy của các truyền thừa Pāli cùng với ngôn ngữ và văn chương Pāli. Truyền thống Sanskrit (Phạn) vốn gắn bó với người Tạng, cụ thể như là một khối lượng khổng lồ các giáo pháp trực nghĩa có cơ sở dựa trên các kinh văn Bát-nhã Ba-

¹⁹Ngài có lẽ đề cập đến tác phẩm *Trung Quán Trang Nghiêm Luận Thích* (san. *madhyamakālamkāra-kārikā*).

²⁰Người Kalmyk (rus. Хальмгуд) tức là Oirats thuộc nước Nga. Ngày nay họ đa số thuộc cộng hòa tự trị Kalmykia ở bờ Tây của biển Caspian.

²¹Buryat (rus. Буряад), là nhóm thổ dân lớn nhất tại Siberia, chủ yếu tập trung trong Cộng Hòa Buryat, thuộc Liên Bang Nga. Họ là phân nhóm chính của giống người Mông Cổ nên chia sẻ chung nhiều tập quán sinh hoạt.

²²Cộng hòa Tuva Republic (rus. Республика Тыва), thuộc Liên Bang Nga. Lãnh thổ nằm trong vùng Trung Á phía Nam Siberia.

la-mật-đa, Diệu Pháp Liên Hoa, Kim Cương Năng Đoạn, và các kinh điển khác. Nhiều người Tây Tạng đã nỗ lực học thuộc lòng các kinh văn này – dĩ nhiên, đó không phải là trường hợp của tôi. Khi học về những thứ thế này, tôi nhận ra mình là một học trò lười nhác. Các kinh văn này là loại khó nhất. Chúng là kiểu cách [học hành] của trường phái Nālandā về chủ trương hàn lâm. Phật giáo Tây Tạng đơn thuần là truyền thống Nālandā.

Một số học giả phương Tây thường có thói quen miêu tả Phật giáo Tây Tạng như là Lạt-ma giáo. Tôi cho điều đó không đúng. Sự miêu tả đúng thật về Phật giáo Tây Tạng là sự tu học các kinh văn mà vốn được viết bởi các đại sư Nālandā.

Nhưng giờ đây thì quá khứ đã là quá khứ. Một số nói rằng lịch sử sẽ được lập lại, nhưng tôi không tin vào thuyết này. Lịch sử bây giờ là thực tại. Một khi các quan điểm, vốn đã được trao truyền cho các thế hệ mai sau từ các đại sư Nālandā lại được giữ bền chặt, thì đó là sự việc tốt đẹp nhất để cho chúng ta lấy làm một thực tế lịch sử.

Nếu các bạn không thấy có sự xác đáng trong lời nói trên [của tôi], thì cũng được thôi, hãy xem nó là khúc nhạc dạo qua tai. Nếu những quan điểm trên có một sự thích đáng nào đó trong thế giới ngày nay, thì chúng ta phải nghĩ làm cách nào để bảo tồn các quan niệm về sự giác ngộ đó. Cùng có một âm giai chung, như ta đang ở trong thế kỷ 21 mà sự phát triển vật chất thì thật vĩ đại, vốn đã mang lại cho con người nhiều thuận lợi tiện nghi và chúng ta rất cần như thế. Nhưng hiện thời, sự giàu mạnh về vật chất không giải quyết được tất cả những vấn đề của con người, và chúng ta lại cũng không thể tìm thấy sự thỏa mãn hoàn toàn. Với tôi, thật rõ ràng các tiện nghi vật chất và tiền tài không mang lại bình an nội tại. Như thế, chúng ta chỉ có thể nói rằng, cả thỏa mãn và đau đớn đều ngự trị trong thân thể ta (ở mức độ cảm xúc chung của mọi mẫu loại). Sự tiện lợi vật chất cũng không ngoại lệ. Vì con người có trí thông minh đặc biệt, nên họ có sự nổi trội về những toan tính, hoài nghi to lớn, các do dự vốn làm nảy sinh đổ kỵ, sân hận không cần thiết, tham chấp không cần thiết, thù ghét không cần thiết. Những điều này khiến chúng ta thật bất hạnh.

Bất hạnh đôi khi mang lại câu thúc lớn lao cho chúng ta. Loại nan đề này không thể được giải quyết bởi tiền tài hay tiện nghi. Những vấn đề chủ yếu thuộc về trí óc này của chúng ta có thể được hóa giải như là đã được diễn trình trong [các] định luật do đức Phật dạy về trí tuệ nhân loại phổ quát. Sau việc hình dung hóa thực tại, thì sự tiếp cận của chúng ta phải càng thực tế hơn. Qua phương cách đó, hãy thử giải quyết một số nan đề vốn gây phiền nhiễu cho bạn. Tôi nghĩ đó là con đường Phật giáo về cách tiếp cận, không phải thông qua đức tin, mà dĩ nhiên như tôi đã trình bày, chủ yếu thông qua hành động. Bạn nỗ lực chuyển hóa thông qua hành động, không phải thông qua việc được ban phước lành. Tôi nghĩ đó là sự tiếp cận triết lý Phật giáo cơ bản.

Cốt lõi của tất cả kinh văn Phật giáo là – tất cả các sai lạc (vices) đều có nguồn gốc từ vô minh [sự hiểu biết sai lạc] (avidyā). Nên đức Phật cho là tất cả các vấn nạn đều do vô minh. Để vượt qua tất cả các vấn nạn thì chúng ta phải trừ khử vô minh. Làm thế nào để loại bỏ vô minh? Thông qua tiêm chích, thông qua thuốc uống, hay thông qua mổ xẻ? Có khi trong một tương lai nào đó, tôi nói đùa, một số khoa học gia có thể tìm ra các cách thức và phương pháp, để cắt bỏ một phần của não bộ, vốn tạo ra trung khu về tham chấp và sân hận hay căm ghét, thì đó sẽ là phương thuốc tốt nhất. Như thế, chúng ta không còn cần đến ngồi thiền hay hành động chi khó nhọc, chỉ cần giao phó cho các nhà khoa học lo việc đó. Nhưng tôi nghĩ thật không phải là chuyện dễ. Để loại bỏ được vô minh, đức Phật nhấn mạnh vai trò của trí huệ, vốn là phương thuốc để tẩy trừ vô minh. Và rồi, trí huệ là gì? Đó là việc thấu hiểu về thực tại tối hậu như là sự giải thoát khỏi chuỗi nhân quả. Quan niệm này, đến từ thuyết duyên khởi của các pháp, đã được chi tiết hóa bởi Long Thụ, Thánh Thiên, và các hiền giả khác, có thể giúp được chúng ta. Nó có thể khơi dậy trong chúng ta sự quan tâm đến tha nhân, vốn là tiếng gọi của lòng từ bi. Từ bi dạy [ta] về việc không gây hại (ahimsā) – một phương thuốc vạn năng chữa tất cả bệnh hoạn và khổ đau của thế gian.

Thật tốt đẹp là vào TK.21, các nhà y học đã đủ trưởng thành để nhận ra đúc kết về sức khỏe và việc chữa trị của các bệnh tật. Vì việc làm giảm thiểu các căng thẳng có tính cảm xúc, cần có một sự tu dưỡng tâm, mà để làm điều này thì ngòi thiên chỉ là sự luyện tập. Nếu ai đó đã trải qua các chỉ huấn từ các đại sư trưởng lão, như tại học viện Nālandā, thì người đó có thể có xu hướng rõ rệt thiên về việc tiếp nhận nhiều hệ thống khác nhau: trong ứng dụng y học, trong thiên định nhất tâm, trong sự tựu hình của kinh tế hoặc kinh tế toàn cầu; ta có thể nhìn thấy thực tế [về] con người một cách toàn diện hơn. Theo suy nghĩ của tôi, nếu các nhà chính trị ngày nay hành động với một tầm nhìn toàn diện, thì việc làm chính trị của họ sẽ được chấp nhận và sẽ thành công nhiều hơn. Hãy để điều này được âm vang trong vòng kết nối các tôn giáo, các nhóm tri thức cũng như là các nền tảng văn hóa thế tục.

4. Lược Sử, Nguồn Gốc Tên Gọi, và Mối Tương Quan của Nālandā với Đại thừa / Mật tông

4.1. Nguồn gốc và ý nghĩa của thuật ngữ Nālandā

Ý nghĩa của thuật ngữ Nālandā được giải thích bởi ngài Huyền Trang, người đã đến Nālandā vào thế TK.7, và đã để lại rất nhiều thông tin về truyền thừa này. Theo đại sư Huyền Trang, có nhiều cách giải thích về thuật ngữ Nālandā dựa trên các truyền thuyết để lại.

Trước hết là thần thoại nói về một Naga (rồng) đã sống trong hồ nước tại phía nam giữa một khóm cây, có tên là Nālandā, nên tăng viện được xây cạnh đó có tên gọi là Nālandā Saṅgharama (Tăng viện Nālandā).

Nhưng theo Huyền Trang thì thật ra là: trong kiếp trước của đức Phật, lúc thực hành hạnh bồ-tát, ngài đã làm vua nơi này. Ngài là một đại thí chủ, bố thí mà không ngừng nghỉ. Tên Nālandā (hay na alam datum) có nghĩa là “bố thí không biết chán” được đặt ra là để ghi nhớ công đức này.²³

Tương đồng với ý trên, rất nhiều tài liệu hiện có cho rằng nguyên gốc chữ Nālandā nghĩa là “không thỏa mãn đủ trong việc bố thí” (eng. insatiable in giving)²⁴. Ngoài ra, có cách giải thích khác liên quan đến ý nghĩa chữ Nālandā, là việc mà chính đức Phật đã từng lưu trú nơi đây và đã “bố thí không ngừng nghỉ” (thí Pháp)^{25,26}

Trong Cao Tăng Truyện, ngài Nghĩa Tịnh cũng có nói về tên này: “Nālandā là tên rồng, gần đó có một con rồng tên Na-già-lan-đà (Nāgalanda), nhân đó mà đặt tên.”²⁷

Ngày nay, Media Group Tamil Chinthanaiyalar Peravai có thử đưa ra kiến giải khác về tên này. Trong thời cổ, thì toàn bộ vùng đất Ấn đã

²³Xem nguồn gốc của tên trong *Tây Vực Ký* (Samuel a. Vol2. P.167).

²⁴Dùng từ khóa “nalanda insatiable in giving” trong Google.

²⁵Media. Seven Wonder of India.

²⁶Net. New World Encyclopedia. *Nalanda*. Accessed 8/4/2016

²⁷Taishō 51 No 2066, tr. 6a26 (T51n2066_p0006a26).

dùng một loại thổ ngữ Tamil. Theo ngôn ngữ Tamil thì Nālandā có xuất phát từ hai chữ gốc “Naalun” và “Tha”. “Naalun” là “hàng ngày” và “Tha” nghĩa là “cho/bố thí” khi ghép lại với nhau “Naalun” + “Tha” → “Nalundha” → “Nalandha” là việc “bố thí liên tục hàng ngày”.²⁸

²⁸Media. A Tamil Word.

4.2. Lược sử hình thành, phát triển và suy tàn:



Phật Phổ Hiền TK.7 bằng đá Basalt
Nguồn: P3. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā

Theo như trình bày chính thức từ viện Bảo Tàng Nālandā²⁹, thì học viện Nālandā có mối tương quan bắt nguồn rất sớm từ thời đức Phật Thích-ca còn tại thế, tức vào TK.6 trước Tây Lịch. Đây cũng chính là nơi sinh ra và nhập Niết-bàn của ngài Xá-lợi-phất (Śāriputra)^{30,31} và là nơi mất của ngài Mục-kiền-liên (Maudgalyāyana)³², hai đại đệ tử nổi tiếng của đức Phật thời bấy giờ³³.

Trong *Tương Ưng Bộ Kinh* và *Trung Bộ Kinh*, có chi tiết về việc đức Phật nhắc đến việc ngài đã nhiều lần ở lại Nālandā, và ở đó, ngài thường cư ngụ trong rừng xoài của Pāvārika³⁴. Đồng thời trong *Trường Bộ Kinh*, đức Phật có đàm thoại với Kevaddha và Asibandhakaputta tại Nālandā³⁵.

Riêng trong *Tương Ưng bộ kinh*, có một phẩm đặc biệt mang tên Phẩm Nālandā thuộc *Chương Tương Ưng Thiên*³⁶. Phẩm này chứa nhiều bài kinh ngắn mà đức Phật nói pháp tại khu vực Nālandā³⁷. Đây là một dấu chứng quan trọng cho thấy vị trí của Nālandā trong thời giann đức Phật hoạt hóa.

²⁹Viện Bảo Tàng Nālandā hiện nay cũng chính là vùng khảo cổ nơi chứa các di chỉ khảo cổ về Đại học Nālandā, nay được công khai cho khách thăm viếng.

³⁰Xá-lợi-phất (Śāriputta). Xem thêm chi tiết tiểu sử trong phần II.

³¹Xem Panth.

³²Mục-kiền-liên (Moggallāna). Xem thêm chi tiết tiểu sử trong phần II.

³³Lamote P.322.

³⁴Minh Châu a. P.167,380,666,778-785,920 và b. P.284,288,289.

³⁵Minh Châu c. P.111. Câu khai Kinh Kiên Cố: "Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở tại Nalandā trong vườn Pavārikampa. Lúc bấy giờ cư sĩ trẻ tuổi Kevaddha đến tại chỗ Thế Tôn ..."

³⁶Rất tiếc bản dịch của Minh Châu trong việt ngữ dường như thiếu phần này. Các bản dịch Anh ngữ của các bản dịch riêng biệt từ Sujato và Bodhi đều có trình bày phẩm Nālandā.

³⁷Phẩm này bao gồm các kinh: Mahāpurisassutta (Đại Nhân Kinh), Nālandāsutta (Nālandā Kinh), Cundasutta (Thuần-đà Kinh), Ukkacelā-sutta (O-già-chi-la Kinh), Bāhiyasutta (Bà-ê-nhã Kinh), Uttiyasutta (Uất-đê-nhã Kinh), Aryasutta (Thánh Kinh), Brahmasutta (Phạm-thiên Kinh), Sedakasutta (Tứ-đạt-ca Kinh), và Janapadakalyāṇṇisutta (Quốc Độ Kinh).

Trưởng giả Pāvārika đã xây một sảnh đường trong rừng xoài của mình, và đã cúng dường cho đức Phật và Tăng đoàn.

Theo *Kiên Cố Kinh*³⁸ (một bản kinh của *Trường Bộ Kinh*), vào thời đức Phật tại thế thì Nālandā đã là một thị trấn phồn thịnh đông dân cư, và có nhiều tầm ảnh hưởng lớn về văn hóa, dù rằng lúc đó nó chưa trở thành một trung tâm học thuật nổi tiếng như sau này.

Theo như truyền thuyết kể lại³⁹, thì vùng đất Nālandā này, trước đây được 500 nhà buôn chung góp 10 lakh (tức 1 triệu) miếng vàng để mua và cúng dường lên đức Phật. Đức Phật đã lưu trú và giảng thuyết tại đây 3 tháng. Hầu hết các nhà buôn này sau đó đều đạt quả vị Thánh. Cho đến trước khi đi đến nơi nhập diệt, đức Phật đã nhìn về nước Kushinagar (Câu-thi-na, nơi đức Phật sau đó nhập Niết-bàn), ở phương Bắc và hướng về nước Magadha ở phương Nam (Ma-kiệt-đà, vùng lãnh thổ địa phương của học viện Nālandā). Ngài tiên tri cho Anan rằng: về sau đất nước Magadha, có vua A-dục, là một hộ pháp quan trọng của Tam bảo, sẽ chấn hưng Phật giáo.⁴⁰

Trong *Trường Bộ Kinh* (ii.81) và *Luật Tạng* (ii.287), cũng có đoạn nói về ngài Xá-lợi-phất sau lần gặp gỡ cuối cùng với đức Phật, trước khi nhập diệt đã dùng sư tử hồng. Tiếng hét (hông) lan ra từ Thành Vương-xá (Rājagaha), vang dội đến Nālandā, và thấu tận đến Pātaligāma.

Tiểu luận Nālandā – *Centre for Dissemination of Buddhism* của Sukomal Chaudhuri, viết rằng theo lời kể lại của Makkhali Gosāla, Dīghatapassī, và vài người khác, thì nhiều đệ tử và những người ủng hộ Mahāvīra⁴¹, sau khi bị cảm phục trước các luận thuyết của đức

³⁸Minh Châu c. P.111. Kevaddha bạch Phật: "Bạch Thế Tôn, Nalandā này có uy tín và phồn thịnh, nhân dân đông đúc và tín kính Thế Tôn..."

³⁹Như Điển P.195 và Samuel a. Vol2. P.168. Bản dịch của Samuel ghi số miếng vàng là 10 koti tức là mười ức.

⁴⁰Như Điển P.156 và Samuel a. Vol2. P.90.

⁴¹Mahāvīra (Mahāvīra), hay Vardhamāna là tổ cuối cùng đời thứ 24 của giáo phái Tirthankara trong Kì-na giáo. Theo truyền thuyết, Mahāvīra xuất gia và

Phật, đã quy y theo đức Phật. Cũng vậy, trong khi đức Phật còn tại thế, đã có rất nhiều ngoại đạo ở địa phương (Ma-kiệt-đà) và các nơi khác nghe danh tìm đến để tranh luận và bị thuyết phục để trở thành đệ tử của Ngài. Điều này cho thấy vai trò của biện luận đã rất quan trọng ngay từ khi đạo Phật mới hình thành...

Thật đáng tiếc, sau đó, một thời kì đói kém nghiêm trọng xảy ra, đã làm tê liệt Nālandā và các vùng phụ cận, khiến Nālandā hoàn toàn bị mất dấu trong vài thế kỷ. May mắn là sau đó, vào thời vua A-dục (Aśoka), ông đã cho xây dựng một đại tăng viện (mahāvihāra) gọi là Linh tháp Xá-lợi-phất vào TK.3 trước Tây Lịch⁴². Đây được xem là linh tháp tuyệt diệu nhất của Nālandā, được bao bọc bởi nhiều tháp nhỏ và có các bậc thang dẫn lên tháp chính.

Theo các dữ liệu tìm thấy của ngài Phật Âm^{28F}⁴³, một luận giả Pāli vĩ đại, thì đại đế A-dục không chỉ cho xây dựng 84 000 tăng viện trong vương quốc và cúng dường lên đức Phật, mà còn có các hỗ trợ từ thiện đến hàng triệu tăng ni trong thời của ông. Do đó không có gì ngạc nhiên khi cho rằng, chính vua A-dục cũng đã có sự giúp đỡ lớn về mặt vật chất và quyền lợi cho hàng ngàn Tăng-già ở tăng viện của ông xây tại Nālandā, vốn cách không xa thủ đô Pāṭaliputta (Hoa Thị Thành, nay là Patna). Đây có thể xem là điểm chuyển hóa thứ nhì của Nālandā. Cho nên, vua A-dục phải được xem là một trong các nhà sáng lập của Tăng viện Nālandā.

tu khổ hạnh đạt trạng thái kevala, tức là nhất thiết trí. Mahāvira chủ trương bất bạo động và "ngũ đại giới". Net britannica. *Mahavira Jaina teacher*. Accessed 19/04/2018.

⁴²John P.28, dẫn lại từ Tāranātha, và Media và Seven Wonder of India Pos 0:06:10.

⁴³Buddhaghosa (TK.5), Học giả Phật giáo cổ điển nổi tiếng với tác phẩm *Visuddhimagga* (*Thanh Tịnh Đạo*), tổng kết các giáo pháp đương thời. Ông đã đến Anuradhapura nay thuộc Sri Lanka và phát hiện ra nhiều Luận giải Phật giáo tiếng Sinhalese và dịch ra tiếng Pali. Net. britannica *Buddhaghosa*. Accessed 19/4/2018.



*Linh tháp Xá-lợi-phát tại Điện thờ số 3 của Nālandā.
Nguồn: P4. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā*

Cũng trong thời vua A-dục, sử gia Tāranātha cho rằng, đã có hai anh em cư sĩ là Udbhaṭa-siddhi-svāmin và Saṃkara-pati, cho xây 8 ngôi

chùa tại Nālandā, làm chỗ ở cho 500 vị tăng đồ Thanh Văn thừa và chứa tất cả kinh văn Đại thừa ở đó.⁴⁴

Cũng theo Tāranātha⁴⁵, vào khoảng giữa TK.2, một giáo thọ Bà-la-môn là Rāhulabhadra (La-hầu-la Hiền)⁴⁶, đã đến Nālandā, học được giáo thuyết Đại thừa và tự cải đạo. Sau đó ngài trở thành trụ trì⁴⁷ và là thầy dạy, cũng là thầy truyền cụ túc giới (tì-kheo giới) cho tổ Long Thụ⁴⁸. Rāhulabhadra đã cho ghi chép khoảng 500 bản kinh Đại thừa. Các kinh điển này sau đó được lưu giữ tại Nālandā.⁴⁹ Thêm vào đó, ở thời kỳ của Rāhulaprabha, thì một số mật điển đặc biệt là *Bí Mật Tập Hội* đã được truyền giảng.⁵⁰ Tại Nālandā, tổ Long Thụ là người hướng dẫn khoảng 500 giảng viên về Đại thừa cũng như đã xây 8 trung tâm Phật giáo, bao gồm 108 ngôi chùa tại Nālandā và vùng lân cận. Học trò của Long Thụ là Thánh Thiên cũng tu tập tại đây.

Nhưng một lần nữa, khoảng hai thế kỷ sau, Nālandā lại chìm trong quên lãng ...

⁴⁴Chimpa P.100ff. Lưu ý: Trong nguyên bản của Tāranātha, thuật ngữ Nalendra được viết thay vì Nālandā. Tuy nhiên, tất cả các sự kiện ông nêu ra về Nalendra đều trùng khớp với tên Nālandā và người dịch lại sách này là học giả người Tây Tạng Lama Chimpa cũng đã ghi nhận trong ngoặc vuông nhiều lần đó chính là Nālandā (P.101,232). Tại trang 209, ông có nói về gặp gỡ của Nguyệt Quan và Nguyệt Xứng tại Nalendra. Trang 232 nhắc lại sự kiện Kumaralīla cũng thua tranh luận với Nguyệt Xứng tại Nalendra.

⁴⁵Chimpa P.102-108.

⁴⁶Rāhulabhadra (tib. རྒྱ་གཞན་འཛིན་བཟང་པོ་) là một đại sư Trung Quán, thầy của ngài Long Thụ. Tác phẩm được biết đến của ông là *Xưng Tán Bát-nhã Ba-la-mật-đa* (Skt. Prajñāpāramitāstotra). Net. Rigpa Shedra *Rāhulabhadra*. Accessed 03/23/2016

⁴⁷Obermiller. Vol1 P.123.

⁴⁸*Lịch Sử Phật Giáo* của Bu-ston cũng ghi rõ ngài Long Thụ đến Nālandā khi còn nhỏ tuổi. Tuy nhiên, về niên đại thì có sự không trùng khớp. Tài liệu này ghi rằng Long Thụ sanh ra khoảng 400 năm sau khi đức Phật tịch diệt, tức là khoảng TK.2 trước Tây Lịch. Obermiller. Vol1. P.122.

⁴⁹Chimpa P.98ff.

⁵⁰Chimpa P.103.

Mãi đến cuối TK.4, Nālandā vẫn chưa thật sự hồi sinh mạnh mẽ. Theo như ghi chép trong tác phẩm *Phật Quốc Ký* của sư Pháp Hiền⁵¹ (chn. 法顯), có một ghi nhận nhỏ về làng Nālandā (được chép là làng *Na-la*)⁵² nhưng không hề đề cập đến đại học viện Nālandā. Chúng tôi giai đoạn ngài cư trú tại Ấn (khoảng 399 – 414 Tây Lịch) thì Nālandā vẫn chưa trở thành một trung tâm Phật học đáng kể.

Vào TK.5 trở đi⁵³, nơi này đã phát triển thành một trung tâm quan trọng bậc nhất trong vai trò của một đại tu viện, một học viện giáo dục và nghệ thuật của thế giới Phật giáo.⁵⁴ Nālandā là một trong những trường đại học cung cấp chỗ ở cho sinh viên nội trú đầu tiên trên thế giới.

Chúng ta thật sự biết nhiều hơn về Đại học Nālandā nhờ vào các dữ liệu để lại từ ngài Huyền Trang (chn. 玄奘) và Nghĩa Tịnh (chn. 義淨), vốn là các tăng sinh người Trung Hoa của trường, sau đó trở lại cố quốc và có nhiều công trình dịch thuật kinh điển mang về từ Nālandā.

⁵¹Pháp Hiền: một vị tăng sĩ Trung Hoa đã du hành (đi đường bộ) đến Ấn-độ để thu thập kinh luận. Ngài đã đi qua nhiều lãnh thổ Phật giáo thời bấy giờ như Tân Cương, Pakistan, Ấn-độ, Nepal, Bangladesh, và Sri Lanka trong những năm 399-414. Ngài có tường thuật lại hành trình của mình, tựa đề *Phật Quốc Ký*, là dữ liệu sử học có ý nghĩa lớn. Net. Britannica *Faxian*. Accessed 19/4/2018.

⁵²Legge P.81. Ở đây, nếu việc Legge gán Na-la (chn. 那羅) thành Nālandā là sai, thì chỉ riêng sự việc Pháp Hiền không hề nhắc đến Nālandā cho thấy một điều đáng thắc mắc: hoặc Nālandā lúc đó tầm vóc không đủ lớn mạnh hoặc lý do nào khác? Mặt khác, Tāranātha (Chimpa P.101) có ghi rõ “Nālandā nơi ra đời của Xá-lợi-phất cũng đã là nơi ông nhập niết-bàn, theo với 80,000 A-la-hán”. Ngoài ra, Pháp Hiền (T51n2085_p0862c07) nói: “到那羅聚落。是舍利弗本生村。舍利弗還於[32]此中般泥洹。” (Taishō), nghĩa là “... đến tụ lạc Na-la, thôn bản sinh của Xá-lợi-phất. Xá-lợi-phất về lại đây mà nhập niết-nàn...”. Giả sử, cả Pháp Hiền và Tāranātha đều đúng thì kết luận của Legge phải đúng tức Na-la chính là địa danh tại Nālandā.

⁵³Net. Britannica. *Nālandā – Buddhist Monastic Center, India*. Accessed 27/4/2016.

⁵⁴John P.28.

Các ký sự của Huyền Trang và Nghĩa Tịnh đã miêu tả (Samuel b. P.xxxvi-xxxviii): Tăng viện đã được xây dựng bởi vua thời cổ là Śri-sākṛāditya (Đế Nhật) (thuộc đế chế Gupta đế Nhật)⁵⁵. Việc xây dựng này đã gặp trở ngại, nhưng về sau các thế hệ tiếp nối đã hoàn tất nó, khiến nó trở thành một kiến tạo lớn nhất thế giới (san. Jambudvīpa). Tòa Nālandā này đứng trên bốn góc⁵⁶ như là một phân khu thành phố và tăng viện vĩ đại mở hướng về phía Tây. Cách đó chừng 20 bộ (1 bộ khoảng 1,66m), tính từ cổng, là một bảo tháp cao 30m. Đây là nơi ngày xưa Thế Tôn an cư trong 3 tháng; tháp tên Phạn là Mūlagandhakūṭi⁵⁷. Về hướng Bắc 50 bộ có một bảo tháp kỳ vĩ, cao hơn tháp được dựng bởi vua Âu Nhật Vương (Bālāditya), trong đó có tượng Phật chuyển Pháp Luân. Về hướng Tây Nam, là một chaitya (thể cấu trúc) nhỏ cao khoảng 10m ... Về phía Tây của điện Căn Bản Hương Thất (Mūlagandha) là “xi mộc”⁵⁸ của đức Phật (là một loại dương liễu). Phía tây (cây dương liễu) có đàn truyền giới vuông vức khoảng 1 trượng, tức trên khoảng đất bằng đắp nền, dựng tường gạch cao khoảng 2 thước; bên trong tường, nền để ngồi cao khoảng 5 tấc.

⁵⁵Trong đoạn này Samuel đã có thêm một vẽ ngăn cho rằng tăng viện đó xây “dành cho một vị ti-kheo Bắc Ấn tên gọi là Rājabhāja”, nguyên đoạn văn Anh ngữ là “The Nalanda Temple, which is seven stages north-east of the Mahābhodi, was built by an old king, Sri-Sakraditya, for a Bhikshu of North India called Rāja- bhāja”. Tuy vậy, trong cả hai ký sự gốc từ tiếng Hán, đã không thể tìm thấy dữ kiện này.

⁵⁶Theo như toàn bộ địa hình kiến trúc thực địa thì tất cả các khối kiến trúc tăng viện của Nālandā khai quật được khoảng hơn 16 khối, đều được giới nội trên nền bình diện hình chữ nhật khá hoàn chỉnh không có ngoại lệ, thuật ngữ Samuel Beal dùng là “four corners” chắc chắn có lý do.

⁵⁷Samuel (P.xxxviii) có thể đã chuyển dịch nghĩa chữ “Thế Tôn” thành Lokanātha và cả vẽ câu đó thành “This is where Lord of the World (Lokanātha) Wass (the season of the rains) for three months; the Sanskrit name is Mulagandhakoti.”, trong khi Nghĩa Tịnh không ghi chép ý hoàn toàn như vậy. Ngoài ra, thuật ngữ Mūlagandhakūṭi (không phải Mūlagandhakoti) được phiên âm từ Hán ngữ “Mộ-lã-kiện-đà-cu-chi”, nghĩa tiếng Phạn là *Căn Bản Hương Điện* (nơi thờ Phật).

⁵⁸Là loại cây mà người ta dùng nó để làm sạch răng thay cho bàn chải. Rất có thể đây là cây neem được nhắc đến trong phần 6.2

Bên trong có tháp (caitya) nhỏ. Góc đông của đàn truyền giới là chỗ Phật kinh hành, nền lát gạch, rộng 2 khuỷu tay, dài khoảng 14-15 thước; cao hơn 2 khuỷu, bên trên nắn đá vôi thành hình hoa sen nở. Từ tăng viện xuôi Nam đến Rājagriha 30 lý là đình Linh Thứu.⁵⁹

Về sau, Nālandā không những tái lập được sự phồn thịnh mà còn vượt xa thời trước. Một di vật khảo cổ, khai quật tại Nālandā là đồng tiền thuộc về triều Kumāra Gupta Đệ Nhất đã được tìm thấy.⁶⁰ Sau đó, các vị vua tiếp nối như Buddhagupta, Tathāgatagupta, Bālāditya, và Varjra, mỗi vị đã hoàn tất ở đây thêm một ngôi chùa. Không những thế, để có các giữ gìn thích đáng cho các ngôi tăng viện và chúng tăng, họ đã cúng dường một lượng lớn tài sản đất đai. Thật ra, việc cúng dường của các vương tộc Gupta, là một biểu tượng cho quyền lợi quốc gia, và là một cách công nhận ngầm rằng: Đại học Nālandā là một học viện quốc gia. Cũng chính trong các niên đại Gupta, mà rất nhiều bảo tháp đã được xây dựng trong các làng mạc, trên khu vực Nālandā, như Kalapinaka và Kolika, để tưởng nhớ đến Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Chính các làng mạc đó trở thành đất phát triển của Nālandā.⁶¹

Sau các vương triều Gupta, một vị vua Trung Ấn, không được ngài Huyền Trang nêu rõ danh tánh trong *Tây Vực Ký*, đã dựng thêm một tăng viện ở Nālandā. Thành công của vị vua này là ngài đã dựng một vành đai tường rào khép kín, khiến cho tất cả các tăng viện trở thành một tổ hợp thống nhất⁶². Tóm lại, như ngài Huyền Trang mô tả thời đó, đã có đến 6 ngôi chùa và chỉ có một cổng ra vào. Đến khi ngài Nghĩa Tịnh cư ngụ, nơi này đã hình thành đến 8 sảnh đường, chung quanh có rất nhiều chùa, và hàng trăm thánh tích bao bọc.⁶³

Trung tâm này đã thu hút rất nhiều nhân tài từ các quốc gia xa xôi khác đến tu học, kể cả từ Viễn Đông hay Trung Hoa. Những vị đại

⁵⁹Samuel *b.* P.xxxvi-xxxviii. Tuy nhiên, nhiều chi tiết Samuel dịch không chính xác đã được ôn Thích Tuệ Sỹ hiệu đính lại.

⁶⁰Dutt P.330.

⁶¹Lamote P.322.

⁶²Samuel *a.* Vol2 P.170.

⁶³Charles. Vol2 P.105-106.

học giả mà danh tiếng tỏa sáng khắp hoàn vũ, có mặt tại Nālandā bao gồm 17 hiền triết, như được nêu danh trong *Kệ Hường Nguyên* (trong phần đầu), và rất nhiều học giả danh tiếng khác. Đặc biệt, một số đền từ Trung Hoa như Huyền Trang (chn. 玄奘) và Nghĩa Tịnh (chn. 義淨), đã để lại những miêu tả sâu rộng về các tăng viện, các linh tháp, và cuộc sống sinh hoạt của tăng đoàn tại Nālandā. Sau đó các ngài trở về hoàng dương Phật giáo tại cố quốc của họ. Việc đó cũng nằm trong nỗ lực lớn, nhằm lưu trữ và chuyển dịch kinh điển, thỉnh được từ Nālandā và các lãnh thổ Phật giáo tại Ấn, vào các nước khác trên thế giới.

Theo Huyền Trang, vào TK.7 của triều đại vua Harṣavardhana tại Kanauj, Đại học Nālandā đã hoàn toàn có một tầm vóc quốc tế. Triều Harṣavardhana là một điển hình về việc ban các quyền lợi lớn cho Nālandā. Nhà vua đã ban tặng các thu nhập của 100 ngôi làng như là một ân huệ cho tăng đoàn, và 200 dân làng của các ngôi làng đó đóng góp thường xuyên, cung ứng lương thực phẩm cho hàng ngàn giáo thọ và tăng sinh Nālandā. Những người sống trong đại học không phải lo lắng về các nhu cầu của mình, và họ có thể cống hiến toàn thời gian cho việc tu học, giảng dạy, và tranh biện về các luận điển (śāstra). Theo nhận xét của Ngài thì Đại thừa đang phát triển vào thời gian này. Ngoài ra, các bộ phái Phật giáo và Bà-la-môn trong thời gian đó hoạt động cùng nhau mà không có sự phân biệt. Nhận xét chung là “tất cả đều cùng nền nếp trong văn hóa và giáo dục, mọi học giả Phật giáo đều chỉ dùng tiếng Phạn”.

Nếu vào thời của ngài Huyền Trang Đại học Nālandā sở hữu 100 ngôi làng, thì điều mà ngài Nghĩa Tịnh ghi nhận vào khoảng nửa thế kỷ sau đó, là: số lượng làng mạc cung ứng thu nhập cho Nālandā đã tăng lên thành 200. Nhờ đó gạo, bơ, sữa, và các nông sản mới có đủ cung ứng được. Di sản văn hóa của Nālandā được công nhận bởi các vị vua Pāla, vốn xiển dương Đại học Nālandā, trong suốt khoảng 4 thế kỷ (khoảng TK.8 đến TK.12). Khi mà các vị vua Pāla hỗ trợ tích cực cho Phật giáo, họ cũng đã mở rộng vòng tay giúp cho sự vững chãi của Đại học Nālandā. Trong thời kì cai trị của vua Devapāla (vào khoảng

năm 815 – 845), vua Balaputradeva của xứ Sumatra (đảo này nay thuộc Nam Dương/Indonesia) đã xây một tầng viện tại Nālandā, và ông đã thỉnh cầu Devapāla cấp cho 5 làng thuộc Magadha (Ma-kiệt-đà), cho việc nuôi dưỡng chúng tăng và việc sao chép các kinh văn in tại tầng viện đó. Devapāla đã chỉ định sư Viradeva, con của vua Indragupta thuộc vương quốc Nagarahara (Tây Bắc Ấn, giờ thuộc về Pakistan), làm hiệu trưởng của Đại học Nālandā. Mahīpāla Đệ Nhất (khoảng 992–1040) tái cấu trúc Tầng viện Nālandā vốn đã tàn lụi vì hỏa hoạn trong thời gian ông trị vì.⁶⁴

Vào thời ngài Huyền Trang, giữa lúc Nālandā đang cực thịnh, ngài đã có các tiên đoán chính xác về sự suy vỵ dần dà của trung tâm học hỏi vĩ đại vô song này, do hỏa hoạn bởi tự nhiên hoặc bởi con người gây nên⁶⁵. Đến thời ngài Nghĩa Tịnh, sau khoảng vài thập niên, số tăng sinh ở đây chỉ còn khoảng ba ngàn. Ngoài các tiêu hủy vật chất do hỏa hoạn, vốn đã bẻ gãy mạch sống của đại học vào thời Mahīpāla Đệ Nhất, thì sự trỗi dậy của các triết gia Vệ-đà như Kumārila^{66,67}, có thể đã gây rất nhiều tổn hại đến uy tín của học viện vĩ đại này. Ngoài ra, xét tình hình suy trầm chung của Phật giáo trên bình diện rộng tại Ấn, thì có thể thấy từ TK.6, đã có một số vương triều tìm cách tiêu hủy Phật giáo, như vua Mihirakula triều đại Hūṇa, phá hủy nhiều chùa

⁶⁴Sen Nath P.280 ff.

⁶⁵Theo Samuel (b. P.154-155), thì ngài Huyền Trang đã có một giấc mơ, trong đó bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đã báo trước cho ngài thấy cảnh Nālandā trở nên hoang vắng và tanh hôi. Đồng thời cũng cho biết là khoảng 10 năm sau thì vua Śiladitya sẽ bị giết, rồi yêu cầu Huyền Trang sớm rời Nālandā.

⁶⁶Kumārila Bhaṭṭa (khoảng năm 700) là một triết gia Vệ-đà, theo hệ phái Pūrva-Mīmāṃsā, ông nổi tiếng với bản luận *Mīmamsaslokavartika*, và được xem là theo chủ nghĩa thật hữu. Theo các ghi nhận lịch sử, ông đã dựa trên đánh giá cho rằng cú pháp của kinh điển Phật giáo là sai, để từ đó đánh bại đầu thủ trong nhiều cuộc tranh luận Phật giáo, rồi xác quyết chủ trương Vệ-đà mà ông đang theo như là tối hậu. Xem thêm chi tiết về Kumārila Bhaṭṭa trong phần phụ lục.

⁶⁷Trong sử ký của Tāranātha, đã có ghi nhận về việc nhiều đệ tử của các học giả Thanh Biện, Phật Hộ, Pháp Hữu, ... đã thất bại trước Bhaṭṭa trong các tranh biện. Tāranātha P.226.

chiến và giết hại tăng chúng. Kế đến là vua xứ Bengal Śaśānka, đầu TK.7, hầu như đã phá hủy cội Bồ-đề tại Gaya. Một yếu tố quan trọng khác, cũng đến từ sau TK.7, đó là việc trỗi dậy mạnh mẽ của đạo Bà-la-môn, qua các hình thức du nhập hay đồng hóa hình ảnh Phật giáo, chủ tâm biến Phật giáo thành một bộ phận của đạo Bà-la-môn⁶⁸. Sau cùng, sự tôn hại vô cùng to tát cho Nālandā, do bởi Mohammed Bakhtiyar, một thủ lĩnh quân đội Thổ-nhĩ-kỳ. Nhiều sử gia cho rằng, ông ta đã lầm lẫn Nālandā là một pháo đài lớn, khi thấy Đại học này được bao quanh bởi hệ thống mương hào sâu, và còn cho rằng, các sa-môn đầu trọc có đồng phục sắc màu cà-sa, là các quân nhân, nên đã chỉ thị dùng các thiết bị phóng hỏa từ xa để thiêu rụi. Những ai sống ở đó đã bị giết, và ai còn giữ được mạng thì đã trốn xa. Theo ghi chép của Minhaj-i-Siraj về Mohammed Bakhtiyar, thì ông này, với tham vọng riêng, đã chiếm đoạt và cướp bóc toàn khu vực. Ghi nhận của Minhaj-i-Siraj cho thấy có sự lầm lẫn rằng các tăng đồ Phật giáo ở đó, với tóc được cạo là con chiên Bà-la-môn. Họ đều đã bị giết bằng bạo lực, đồng thời ghi chép này còn chứng tỏ là, sau đó quân Hồi giáo đã nhận thức rằng, nơi đây chính là một trường cao đẳng (prs. مدرسه) với một khối lượng sách khổng lồ⁶⁹.

Về chi tiết, sự suy tàn của Đại học viện bắt đầu vào cuối triều đại Pāla, nhưng hoàn toàn bị hủy hoại vào khoảng 1202, do sự xâm lược của quân Hồi giáo Bakhtiyar Khilji⁷⁰. Vị thống lĩnh quân Hồi giáo là Muhamad Bakhtiyar, trước khi tiến hành tấn công và tiêu diệt các trung tâm Phật giáo, đã có chủ định chính là để cướp đoạt tài sản tại các nơi này. Cộng với lòng tham muốn danh vọng, ông đã kết nối với

⁶⁸Basham P.265.

⁶⁹Raverty P.552.

⁷⁰Vương triều Khilji (1290 -- 1320) là một triều đại Hồi giáo có nguồn gốc Thổ-nhĩ-kỳ, một dạng gia đình trị và sử dụng chế độ nô lệ, cai trị Ấn-độ bằng bạo lực. Chế độ này liên tục thay đổi triều chính. Cuối cùng bị thu tóm bởi triều đại Tughlaq. Net. Britannica *Khalji dynasty*. Accessed 21/04/2018.

quân đội Khilji, để tấn công các thánh địa Phật giáo⁷¹. Ông đã báo công lên Sultan Kutbuddin để nhận được các khen tặng.⁷²

Một số dữ liệu văn học cho thấy, thời điểm Đại học Nālandā bị tiêu hủy bởi quân đội Thổ-nhĩ-kỳ Bakhtiyar Khilji, là vào 1193. Sử gia Ba-tur Minhaj-i-Siraj⁷³ có đề cập trong ký sử của mình với tựa đề là *Tabaqat-I-Nasiri*, đã ghi chép việc hàng ngàn Tăng-già bị đốt sống, và hàng ngàn người bị chặt đầu, chỉ vì Khilji cố gắng nhổ tận gốc Phật giáo. Thư viện đã bị đốt liên tục trong nhiều tháng, và “đám khói từ các kinh sách bị cháy treo tụ lại trong nhiều ngày, như là một cỗ quan tài tối tăm qua nhiều ngọn đồi thấp”⁷⁴.

Sử gia Minhaj tường thuật⁷⁵:

Muhammad-i-Bakhtiyar lao mình đến công phụ của chỗ [Nālandā] mà ông đã thành công chiếm hữu nó. Một khối lượng lớn của cái đã cướp được từ tay những nạn nhân. Hầu hết cư dân của nơi này là người Bà-la-môn [như đã đề cập họ là Tăng-già Phật giáo, nhưng Minhaj đã không phân biệt được nên gọi bằng tên này] với đầu cao trọc. Tất cả họ đã bị giết. Có một lượng sách rất lớn bị chiếm hữu bởi [người Hồi giáo] Musalman. Họ triệu tập những người Bà-la-môn để có thể lấy tin tức về việc thu thập các sách này, nhưng tất cả người Bà-la-môn đó đã bị giết. Sau khi chiếm,

⁷¹Samaddar (P.168-169) có nhắc đến sự kiện là Bodhgaya chỉ cách Nālandā 50Km mà không hề bị tấn công hay phá hủy. Lý giải của điều này dựa trên việc Bodhgaya vốn là trung tâm tín ngưỡng, đã thuộc về tay của những người Snātakas, tức là những người dùng phép tắm rửa để thanh tịnh hóa. Do nơi này không có của cải vật chất quý giá, nên đã không có ý nghĩa cho quân cướp Hồi giáo.

⁷²Samaddar P.161.

⁷³Tên đầy đủ là Minhaj-ud-din Abu Uraar bin Siraj-ud-din al-Juzjani, là sử gia của chế độ Hồi giáo nô lệ Nasir-ud-din Mahmud, ông là tác giả của sách lịch sử *Tabaqat-i-Nasiri*, mô tả về sự xâm lược Delhi của Muhammad cho đến năm 1260 AD. Net. Indian History.

⁷⁴Delhey (P.5) cho biết là cũng theo Minhaj một lượng nhỏ sách vốn làm bằng lá cọ còn sót lại. Delhey cho là chúng đã bị hủy hoại tự nhiên theo thời gian vì không có người hay nguồn tài trợ cho việc giữ gìn, sao chép chúng.

⁷⁵Samaddar P.162 và Delhey P.4.

họ đã biết được toàn thể thành trì và thành phố này là một trường cao đẳng, và trong cách nói của người Ấn giáo, họ gọi nó là Cao Đẳng Bihar.

Các hành vi tiêu hủy này, không chỉ thu gọn trong những trung tâm Phật giáo, bao gồm Odantapurī, Vikramasilā, và Nālandā, mà một cách đầy đủ hơn, quân Hồi giáo cũng có chủ trương tiêu hủy cả các trung tâm Bà-la-môn khác. Một lý do ẩn tàng bên lề lý do tôn giáo, đó là vì quân đội Hồi giáo Thổ-nhĩ-kỳ muốn xác lập quyền lực cai trị độc tôn, trong khi đó, các trung tâm và đền đài tôn giáo này lại vốn sẵn có mối quan hệ tương thuộc, bắt rễ sâu xa mạnh mẽ với chính quyền địa phương từ rất lâu đời⁷⁶.

Vị viện trưởng cuối cùng của Nālandā là Shakyaśribhadra (Hữu Năng Cát Hiền), đã bỏ sang Tây Tạng trong năm 1204, theo lời mời của dịch giả Trophu Losawa (tib. ཁྱེད་ལྟུང་ལོ་སྟེ་བ་བློ་མཁེ་ཤེས་རབ་) (1173–1225). Tại Tây Tạng, ông đã mở ra dòng truyền thừa Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ⁷⁷.

Vào năm 1235, dịch giả Tây Tạng Chag Lotsawa (tib. ཚལ་ལོ་སྟེ་བ་ཚེ་རི་ལམ་) (1197–1264) viếng thăm Nālandā, lúc đó hầu hết các tầng chúng đã bỏ trốn sang Nepal để lánh nạn. Ghi nhận của ông cho biết Vaisali (Ti-Xá-li), Patna, và Bò-đề Đạo Tràng đã bị hoang phế. Nālandā đã bị hư hại và cướp phá, theo như mô tả, trước kia nó bao gồm 7 điện thờ, 14 tầng viện lớn và 84 tầng viện cỡ nhỏ nhưng đến lúc này, chỉ có hai tầng viện là còn hoạt động với một vị giảng sư già 90 tuổi,

⁷⁶Net. Frontline - *Temple desecration in pre-modern India*. Volume 17 - Issue 25, Dec. 9 - 22, 2000.

⁷⁷Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (sarvāstivādin), còn gọi là Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (mūlasarvāstivādin, tib. བསམ་ཅན་ཡོད་པར་སྣུ་བའི་ལྟེ), là một bộ phái Phật giáo, cho rằng mọi sự đều có, đều tồn tại ("sarvam asti"). Là một nhánh tách ra từ Thượng Toạ bộ (sthaviravādin), sự hình thành của phái này có thể là kết quả của sự truyền giáo thời vua A-dục hay của lần Kết Tập Kinh điển thứ 3. Giáo phái này quan niệm là tất cả hiện tại, quá khứ, vị lai đều hiện hữu đồng thời. Đây là giáo phái đầu tiên đã phát triển khái niệm của Lục độ ba-la-mật-đa cũng như là "Bánh Xe Luân Hồi". Tông phái này hoạt động mạnh tại Kashmir và Gandhāra (Cần-đà-la). Skilton *sarvāstivādin*.

Rāhula Śribhadra (La-hầu-la Cát Hiền), hướng dẫn một lớp học khoảng 70 tăng đồ. Trong suốt thời gian ngài Chag Lotsawa lưu lại, đã có một cuộc tấn công của quân đội Thổ-nhĩ-kỳ khiến cho số tăng sinh còn lại phải bỏ trốn. Trong lần này chính ông đã công vị thầy già đi trốn.^{60F}⁷⁸ Ngoài những sự việc thế này, cộng đồng Phật giáo vẫn phải gánh chịu các khó khăn do thiếu thôn tài vật nguyên liệu cho đến vào khoảng năm 1400 thì hoàn toàn mất dấu.

Cùng với việc Bà-la-môn giáo không những vay mượn các yếu tố của đạo Phật, cụ thể là từ việc ngay cả đức Phật Cồ-đàm cũng “được” du nhập thành một hóa thân thứ 9 của thần Visnu^{62F}⁷⁹, cho đến việc thay đổi cả trong tập quán lễ đạo của họ, như việc chuyển đổi từ giết tế sang ăn chay, cũng như là việc giảm thiểu mức độ phân biệt giữa bốn tầng lớp. Bước xa hơn nữa triết gia Bà-la-môn Shankara⁸⁰ (TK.8) đã làm quen với nhiều tri kiến đại thừa, chuyển nhập nhiều quan điểm triết học Phật giáo vào tri kiến vệ-đà phi nhị nguyên của ông ta, và nỗ lực lớn lao để Vệ-đà hóa các quan điểm Phật giáo vào trong triết lý này^{63F}⁸¹. Điều này khiến cho việc phân định các khác biệt giữa Phật giáo và Bà-la-môn giáo thật sự trở nên mờ nhạt đối với một người bình thường. Bên cạnh đó, còn là việc thay đổi sự hỗ trợ từ các vương triều dành ưu đãi cho Bà-la-môn và việc nhiều học giả Phật giáo rời bỏ xứ Ấn.^{64F}⁸²

⁷⁸Hartzell P.240 có nói thêm nhiều chi tiết. Tuy nhiên, tên dịch giả người Tạng đã được ghi là Chos-rje-dpal (tib. རྩོམ་རྗེ་དཔལ་).

⁷⁹Net. Britannica. *Avatar*. Access 21/04/2018.

⁸⁰Còn gọi là Śaṅkarācārya, triết gia Ấn-độ theo chủ trương Vệ-đà Advaita đầu TK.8. Các triết thuyết của ông đã được dẫn xuất thành tư tưởng triết học Ấn-độ giáo hiện đại. Công trình quan trọng nhất của ông là bản luận giải về *Phạm Thiên Kinh* (Brahma-sūtra), tức giáo lý Áo Nghĩa Thư (Upanishads), và Bhagavadgita, khẳng định lòng tin của ông vào một thực tại (Phạm-thiên) thường hằng và ảo ảnh về nhị nguyên và phân biệt. Net. Britannica. *Shankara*. Access 21/04/2018.

⁸¹Net. Britannica. *Shankara*. Access 21/04/2018.

⁸²Jamanadas P.12-13.

Ngoài các yếu tố tôn giáo và triết học nêu trên, sự ra đi của Phật giáo tại Ấn còn có tác động của chính trị. Các giáo sĩ Bà-la-môn vào các thế kỷ về sau, được sự ủng hộ của chính quyền ngoại bang, đã tìm mọi cách để hoàn toàn nhỏ rỗi Phật giáo bằng các luật lệ phân biệt đối xử nặng nề, cũng như là đổ lỗi cho Phật giáo trong việc làm suy yếu truyền thống vệ quốc trong suốt chiều dài lịch sử bị lệ thuộc, và cả sự hư hỏng về đạo đức⁸³.

Tarthag (P.116) có đưa thêm một cách giải thích khác về việc hủy diệt của đạo Phật liên quan đến nội tình Phật giáo. Đó là việc suy giảm của Giới Luật (Vinaya) đã khiến tăng đoàn suy yếu, dồn đẩy Phật giáo chỉ còn hiện diện trong các học viện hàn lâm như Nālandā, Vikramaśilā, Odantapurī, ... Dù Vikramaśilā là nơi cuối cùng bị hủy hoại, thì linh hồn cho sự sống của Phật giáo đã không còn trong những ngày cuối của học viện này.

Nhiều yếu tố tác động nêu trên tại Ấn đã góp phần làm cho đạo Phật gần như biến mất hoàn toàn từ sau TK.15 cho đến mãi tận gần đây mới có dấu hiệu tái lập⁶⁶ F⁸⁴.

Thay cho kết luận của phần này, xin trích dẫn từ nhà nghiên cứu Sukomal Chaudhuri trong tiểu luận *Nālandā – Một Trung Tâm Hoàng*

⁸³Jamanadas P.11,16,18-19.

⁸⁴Dưới nhãn quan của một số học giả Ấn có khuynh hướng Ấn giáo, thì đạo Phật không mất đi mà chỉ biến tướng, hòa nhập vào đạo Bà-la-môn (Xem Net. UCLA College). Đây xuất phát bởi quan điểm xem đạo Phật là một nhánh của đạo này, bắt đầu từ việc *xem đức Phật như một hóa thân của thần Visnu*. Sai lầm quan trọng trong luận điểm này là ở chỗ đạo Phật ngoài cá nhân đức Phật, chư Phật, và chư Tăng, thì giáo Pháp đặc thù của nó, vốn phủ nhận thường ngã và đấng sáng tạo, nên không thể nào tương thích với nền tảng của đạo pháp pháp Bà-la-môn. Hay nói một cách trực tiếp, Phật giáo phủ nhận lòng tin tối hậu, vốn công nhận Đấng Sáng Tạo (Brahmā) và thường ngã (ātman) của giáo pháp Bà-la-môn. Thậm chí đến thuyết *nghiệp* do đức Phật giảng, không hề tương hợp với khái niệm *nghiệp* trong Bà-la-môn. Ngoài ra, còn có nhiều lý giải khác để giải thích về việc Phật giáo hoàn toàn bị diệt vong sau TK.14, chẳng hạn như việc các vua Phật giáo thời đó có tín tâm bị lai tạp mạnh mẽ giữa Phật giáo và Bà-la-môn giáo, hay việc nội bộ các tăng viện đã trở nên thoái hóa đến mức mục nát (Ray P.lxviii-lxix)

Hóa của Phật Giáo: Vinh quang và danh tiếng của Trung tâm Phật giáo đã có một kết thúc cuối đời như là hậu quả của cuộc cách mạng Bà-la-môn và sự xâm lược Hồi giáo.

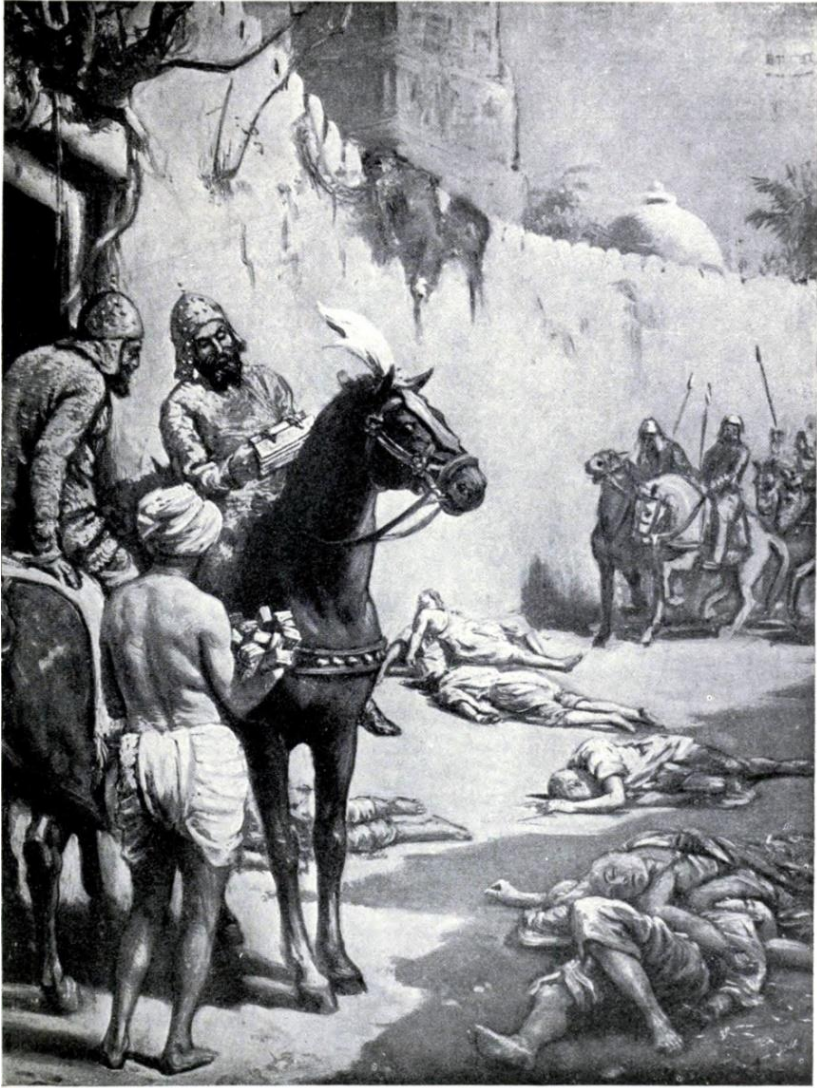
Phần lược sử Nālandā tạm kết lại ở đây. Tuy nhiên, có rất nhiều dữ liệu và chi tiết khác liên quan và sự bổ sung chi tiết theo dòng lịch sử của Nālandā sẽ được đề cập trong các chương còn lại cũng như trong phần II về các truyền nhân của Nālandā.

Not For Sale



Điện thờ số 12

Nguồn: P5. Vi Tràn – Địa điểm: Nalanda.



Minh họa: quân Hồi giáo tấn công và tiêu diệt Nālandā
Nguồn: P6. WikiMedia.

4.3. Nālandā và Mật tông.

Theo như các dấu chứng có được về mật ghi chép lịch sử, thì các kinh điển về tu tập Kim Cang thừa, chỉ xuất hiện từ TK.3, và ngay cả danh xưng Kim Cang thừa (san. Vajrayāna), cũng chỉ hình thành vào TK.8.⁸⁵ Dù vậy, *cho đến nay vẫn không hề có một chứng minh xác thực nào chỉ ra rằng, các mật điển Phật giáo trong Kim Cang thừa vốn không phải do đức Phật ban truyền, hay xa hơn đó lại chỉ là sự du nhập các giáo pháp tu tập của Bà-la-môn*. Việc chứng minh hay tìm hiểu nguồn gốc của Kim Cang thừa, không nằm trong nội dung của khảo luận này. Các ghi chép của phần này, chỉ giới hạn về các dữ kiện và truyền thuyết lịch sử các giáo pháp Kim Cang thừa, trong khuôn khổ liên quan đến truyền thống Nālandā.

Theo như khảo luận của Joseph Loizzo trong đề tài: *Thời Luân và Truyền Thừa Nālandā*, trích trong ấn bản *Renewing the Nālandā Legacy*, phiên bản mùa thu 2006 có nêu rõ⁸⁶:

Dù theo dòng lịch sử Phật giáo, Đại thừa là sự phát triển sâu rộng từ Đại Chúng Bộ, thì giáo pháp Thời Luân (Kālacakra, tib. ཏུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ། – thuộc lớp Mật điển tối cao trong Kim Cang thừa), được biết đến lại do chính đức Phật truyền giảng lần đầu tiên tại tháp Śrīdhānyakāṭaka, ở Amarāvati (thuộc địa phận Guntur bang Andhra Pradesh), miền nam nước Ấn. Giáo pháp này được xem là một dạng phiên bản khoa học kết nối với tư tưởng hàn lâm Đại thừa, được hình thành và phát triển ở Tây và Nam Ấn, nhưng lại thật sự bất rã và đơm hoa kết trái tại Nālandā. Theo truyền thuyết, khi đức Phật truyền giảng Kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa trên đỉnh Linh Thứu Sơn (grdhṛakūṭa), chỉ cách Nālandā có vài dặm, thì đồng thời, Ngài cũng đã hiển thị tại Nam Ấn, để truyền giảng giáo pháp Thời Luân tại vương quốc Shambhala.

Sử ký của Tāranātha có ghi rõ, vào giai đoạn trước khi ngài Long Thụ xuất hiện, thì đã có khoảng 500 vị giáo thọ đã mang đến Nālandā nhiều kinh và mật điển. Trong số mật điển đó, có các mật điển Sự Mật

⁸⁵Hartzell P.214.

⁸⁶Các ý kiến của Joseph a. P.334-335.

(Kriyā), Hành Mật (Caryā), Du-già (Yoga), và một số ít giáo pháp Du-già Tối Thượng (Anuttara), như là *Guhyasamāja*, *Buddhasamayoga*, và *Mājājāla*.⁸⁷ Thật ra, truyền thống tu tập Bí Mật Tập Hội của người Tạng ngày nay được khẳng định là do chính Long Thụ trao truyền.⁸⁸

Theo nghiên cứu của học giả Joseph Loizzo (a.): “Thời Luân là sự tổng hợp các phương diện cốt lõi và thực hành Đại thừa, xảy ra vào TK.5 – TK.7 tại Nālandā. Vì nó biểu thị sự tổng hợp tối hậu của giáo pháp tại đây [bao gồm hai yếu tố từ bi và trí tuệ] trước khi suy tàn, nên giáo pháp Thời Luân của học viện Phật giáo này đã được cấy dưỡng vào Tây Tạng”.

Vào đầu TK.7, thời của Nguyệt Xứng, các Mật điển đã có mặt và lưu hành rộng rãi.⁸⁹ Cho đến vài thập niên liền sau đó, khi Huyền Trang đến tu học, trong các ghi chép của ngài, vẫn không thấy nhắc đến việc học công khai các Mật điển tại Nālandā. Tuy vậy, ngài đã để lại chi tiết về các bộ môn trong chương trình học giáo pháp Đại thừa, trong đó có các công trình *Yogaśāstra*, *Nyāya-anuśāsana-sāstra*, *śabdividyā*⁹⁰. Theo Huyền Trang, thì Nālandā đã phát triển các triết thuyết của Trung Quán, Du-già Hành tông, và Kinh Lượng Bộ. Đây là các tiền tố quan trọng cho sự lớn mạnh của Phật giáo Mật tông, trong đó có các thực hành Mật điển Du-già và Du-già Tối Thượng.⁹¹

Theo nhận xét của Hartzell, tài liệu học tập mà Nghĩa Tịnh mô tả khi học ở Nālandā vào giữa TK.7, có sự tương đồng với các di vật khảo

⁸⁷Chimpa P.103.

⁸⁸Trong giảng Luận của Thánh đức Dalai Lama về giáo pháp của Tịch Thiên (tác phẩm *Nhập Bồ-đề Hành Luận*) tại Sarnath, Uttar Pradesh, India vào ngày 9 tháng Giêng năm 2013, Ngài đã phát biểu điều trên khi nhắc lại chuyến thăm viếng Nam Phi sau khi Nelson Mandela trở thành tân tổng thống. Net. Office of His Holiness. Accessed 11/06/2017 - /news/2013/his-holiness-the-dalai-lama-continues-to-teach-shantidevas-text-in-sarnath/amp

⁸⁹Hartzell P.222-223.

⁹⁰Hartzell P.215.

⁹¹John P24.

cổ viết tay tìm thấy tại vùng Turfan,⁹² và ông đã có nghiên cứu đến các Mật chú, dhāraṇī, và nhiều Mật điển. Dù sao, vẫn không tìm thấy chỉ dấu nào cho thấy có sự tu tập toàn diện, hay một dạng phát triển hoàn toàn về Mật tông, dù các di vật khảo cổ đã chứng minh có một sự mở rộng các ý tưởng và tu tập “giống Kim Cang thừa”, trong cộng đồng Phật giáo.⁹³

Cuối TK.7 đầu TK.8, Mật điển Du-già đã được truyền dạy.

Do các hoạt động hoàng hóa từ Nālandā, các lớp Mật điển Du-già mầu chót như *sarva tathāgata* (Nhất Thiết Như Lai), *tattva-saṃgraha* (Chân Tánh Nhiếp), và *mahāvairocana sūtra* (Đại Nhật Như Lai Kinh), đã du nhập vào Trung Hoa. Sư Shubhākarasimha⁹⁴ từ Nālandā, đã đến được Trường An (chn. 長安), Trung Hoa (năm 716) và cung cấp nhiều tranh ảnh và đồ hình mạn-đà-la cho việc giảng dạy *Đại Nhật Như Lai Kinh*.⁹⁵ Hầu như chỉ sau Shubhākarasimha vài năm, thì Vajrabodhi⁹⁶, học giả từ Nālandā, đã đến Trung Hoa (năm 720) và đã chuyển dịch khoảng 11 công trình Mật điển. Sau đó, học trò của ông là Amoghavajra (Bất Không Kim Cang), đã mang từ Ấn khoảng 500 luận điển sang Trung Hoa, và đã dịch khoảng 77 trong số đó.⁹⁷ Trong giai đoạn này, rõ ràng truyền thống tu Mật, đã phổ biến khá mạnh, và bắt đầu lan rộng ra các vùng lãnh thổ khác. Mật tông đã được tiếp

⁹²Tên Hán-Việt là Thổ-lỗ-phiên thị (chn. 吐鲁番市) tên xưa là Hồi-hộ (chn. 回紇) vốn thuộc nước Duy Ngô Nhĩ (chn. 維吾爾), nay thuộc Tân cương (chn. 新疆) Trung Hoa.

⁹³Hartzell P.232. Tác giả sách còn đề cập nhiều chi tiết sau đó về việc tu tập của đức Phật trong một bản kinh chép tay về du-già sử dụng phương tiện Mật tông được một học giả người Đức nghiên cứu.

⁹⁴Tên dịch nghĩa là Cát Tích Sư Tử. Tuy nhiên tên theo truyền thống Trung Hoa là Thiện Vô Úy (chn. 善無畏).

⁹⁵John P.28.

⁹⁶Tên dịch nghĩa từ Phạn ngữ là Kim Cương Giác nhưng theo cách dịch từ truyền thống Trung Hoa là Kim Cương Trí (chn. 金剛智).

⁹⁷Hartzell P.244.

nhận vào chương trình dạy của các đại học, xem như là “tín ngưỡng phổ biến”.⁹⁸ Tiện đây, chúng ta cũng thấy thêm là, các vị cao tăng có công khai sáng cho Mật tông Trung Hoa, đều phát gốc từ Nālandā.

Từ TK.8 trở đi, Phật giáo Mật tông tại Ấn bước sang một giai đoạn mới nổi bật với các chuyên gia, các giáo thọ, và các đại thành tựu giả từ các đại học, đã phát triển một khối lượng luận văn khổng lồ, nhằm chú giải các nan đề của Mật giáo⁹⁹. Theo Bu-ston và Tāranātha ghi nhận, vào nửa sau TK.8, thì Tịch Hộ, hiệu trưởng Nālandā, đã hoàn thành tác phẩm *hevajrodbhava-kurukuttayaḥ pañca-maho-padeśa*, chứng tỏ rằng hệ thống *hevajratantra* (*Hồ Kim Cương Mật Tục*) đã được đem vào chương trình dạy¹⁰⁰.

Vào giữa TK.8 trở đi, xuất hiện các sách chỉ dẫn, như là các nghi quỹ (*sādhana-mala*), bao gồm các ghi chép từ các học giả được rèn luyện tại Nālandā như: Sarahāpa, Advayavajra, Ratnakaragupta, và Abhayākaragupta. Họ là các giáo thọ, các du-già giả thành tựu vào triều đại Pāla.¹⁰¹

Di vật khảo cổ Dĩa Đồng của Devapāladeva (809–849), có dòng khẳng định: “... các cúng dường, các vật tế trời, tịnh xá, y phục, vật thực, giường ngủ, các nhu cầu thiết yếu liên quan đến bệnh tật như thuốc men, ... của Tăng đoàn, tứ phương tăng (*caturdisasaṅgha*)¹⁰², bao gồm các bồ-tát, đã được thi kệ ghi rõ ràng trong các *Mật điển*”¹⁰³.

⁹⁸Hartzell P.226-227.

⁹⁹Hartzell P.222.

¹⁰⁰Hartzell P.239.

¹⁰¹John P.25. Ngoài tài liệu này ra, chưa thấy có thêm tài liệu nào khác ghi nhận Advayavajra và Ratnakaragupta tu học tại Nālandā.

¹⁰² Có hai dạng tăng-già: “tứ phương tăng”, là các ti-kheo du hành, không định cư tại bất cứ nơi nào và “thường trú tăng” là tăng-già định cư tại một nơi. Phẩm vật cúng dường tứ phương tăng, được chia phần, nếu họ có mặt dù chỉ tạm thời ghé qua. Nếu là vật cúng dường thường trú tăng, thì chỉ chia cho tỳ kheo thường trú, không chia cho tứ phương tăng.

¹⁰³ASI Vol 17 P.325. *The Nālandā Copper-Plate of Devapāladeva* của Hirananda Shastri.

Điều đó đã chỉ ra một cách xác thực về sự học tập và tu dưỡng công khai Mật điển tại Nālandā vào đầu TK.9.



Tượng của Heruka (trái) và Tārā (phải) vào TK.9–TK.10, đây là hai giác thể (iṣṭadevatā) tiêu biểu cho các tu tập Mật tông tại Nālandā.

Nguồn: P7. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Đến TK.10 thì các tu tập về Yamāntaka¹⁰⁴ đã xuất hiện tại Nālandā, do công truyền dẫn của Lalitavajra¹⁰⁵, một học giả tại Nālandā. Truyền thuyết cho rằng, ông đã trục kiến bản tôn của mình là Văn-thù-sư-lợi. Ngài đã khuyên ông đến Oḍḍiyāna (Ô Trượng) để thỉnh giáo huấn Mật tặc Yamāntaka.¹⁰⁶

Trong khi giáo pháp thu gọn (*laghu – yếu giảng*) về Mật Điển Thời Luân và bản chú giải là *Vô Cấu Quang (vimalaprabhā)*, không được tìm thấy trong các ghi chép lịch sử của Ấn vào giai đoạn cuối của Nālandā (vào khoảng TK.9 – TK.12), thì trước đó, đã có một tăng viện Thời Luân về ngài Kālacakrapāda Thứ Đệ¹⁰⁷, đã được xây dựng vào TK.10 tại Nālandā. Các mục đích và phương tiện của giáo pháp này, là sự tổng hợp khoa học từ các thuyên thống Nguyên Thủy, Đại thừa, và Mật tông, đã được phát triển tại Nālandā. Sự tổng hợp này được miêu tả trong các biểu tượng về Thời Luân.

Về mặt giáo sử, cũng đã có một số thay đổi trong quan điểm truyền giảng tại Nālandā. Các học giả Tây Tạng đã chỉ ra rằng, trước thời Nguyệt Xứng, các đạo sư Đại thừa đã giới hạn việc giảng dạy, và viết ra các chỉ giáo có tính bí mật. Nhưng vào thời kì của ngài Cát Tường Trí (Atīsa) (982–1054)¹⁰⁸, thì xu hướng lại là việc kết hợp Kinh thừa

¹⁰⁴Đại Uy Đức Minh Vương. Tên Tạng là གཤིན་ཇེ་གཤེད་.

¹⁰⁵Net. Rigpa Shedra *Vilasavajra* cho là ông có mặt vào TK.8.

¹⁰⁶Tên dịch Việt: Đại Uy Đức Kim Cang (Vajrabhairava). Một số sách Việt sau này dịch thành Dạ-man-thắng-vương.

¹⁰⁷Một người khác được biết đến như Kālacakrapāda Trưởng Lão (tib. དུས་ལྔའཕམ་ ས་ཚེན་པོ་) sinh tại Varendra (phía Bắc Bengal) thuộc Đông Ấn. Về người có tên là Kālacakrapāda Thứ Đệ, cuộc đời ngài lưu truyền với nhiều huyền thoại liên can đến tu tập mật điển Kurukullā. Ngài được biết đến với nhiều biệt danh như "Paṇḍita Ācārya", Vāgīśvarakīrti, Avadhūtipa, và Kālacakrapāda. Ngài được Kālacakrapāda Trưởng Lão ban các lễ truyền năng lực và các chỉ dẫn tu tập. Sau đó, ngài đã đạt giác ngộ. Kālacakrapāda Thứ Đệ là tác giả của *Padnaninamapañjikā* và sādhana về *Cung Hưởng Diệu* (tib. དབུ་མཚན་ལྷ་སྐྱེས་དཀྱིལ་ལོའོ་ལྷ་ཚེ་གཤེད་). Net Kalacakra. *The history of Kālacakra in India*. Accessed 5/24/2014).

¹⁰⁸Theo Snellgrove (P.477 footnote 1), Atīsa là một cách viết tắt thông dụng của chữ Atīśaya, có nghĩa là "xuất chúng" hay "nổi trội".

và Mật tông, như đã có sẵn từ thuở nguyên sơ vốn được thể hiện trong *Tâm Kinh Bát-nhã-ba-la-mật-đa*. Thật ra, từ thời Thượng Tọa bộ, cũng đã có một vài bộ giáo pháp bí mật (*dhāraṇī-piṭaka*) và sau này xuất hiện nền tảng văn điển Kim Cương thừa, đã xác lập ý kiến về nguồn gốc các Mật điển. Nếu chỉ bám sát theo các dữ liệu lịch sử, thì rất khó để xác định hay phủ nhận rằng, các giáo pháp Mật điển, chẳng hạn như *Bí Mật Tập Hội* (*guhyaśamāja*), có phải do chính đức Thích-ca giảng dạy cho một số đệ tử Nam Ấn, mà Ngài lại không trao truyền cho các Tăng-già ở Vương-xá (Rajgir). Các giáo pháp đó sau này được truyền xuống cho chư tăng tại Nālandā.

Theo lịch sử, có một sự thật không thể chối cãi là mối tương giao mạnh mẽ giữa các truyền thống tu Mật của Vệ-đà và của Phật giáo, vào thời của ngài Nguyệt Xứng. Bên cạnh sự phổ biến của các Mật điển nói chung, thì tại Nālandā, đã hình thành một hệ thống dịch giải, giảng dạy, và tu tập về các Mật điển, bổ sung cho sự tổng hợp của các truyền thống Nguyên Thủy và Đại thừa, được hoàn thiện bởi ngài Nguyệt Xứng. Tuy vậy, về sâu xa, có sự khác biệt lớn lao rõ nét giữa Phật giáo và mọi tôn giáo khác tại Ấn. Đó chính là nền tảng biệt truyền về vô ngã hay vô tự tánh, và các tu tập Bồ-tát đạo. Đây cũng là điểm đặc sắc riêng biệt của Phật giáo. Đối với Mật tông, giáo pháp vô ngã và Bồ-tát đạo là điều cốt lõi trong các tu tập truyền thống, và vẫn được giữ nguyên vẹn cho đến ngày nay.

Tuy nhiên, cho dù các nhà nghiên cứu hiện đại chưa thể chứng minh được nguồn gốc các thực hành Kim Cương thừa, là do chính đức Phật truyền hay không; thì truyền thống tu học và dạy học của Nālandā chỉ ra rằng, các phương tiện Kim Cương thừa đã được sử dụng, ít nhất không hề thua kém các phương tiện tu tập khác trong Phật giáo Đại thừa. Nālandā đã hình thành và nuôi dưỡng các giáo huấn Mật điển trong khoảng một thiên niên kỷ. Đặc biệt trong giáo pháp *Thời Luân*, theo Joseph Loizzo (a.), có một bằng chứng đáng kinh ngạc cho thấy các yếu tố cơ bản của thế giới quan Thời Luân đã tiên đoán nhiều kết quả, mà các ngành khoa học sau này mới nhận ra. Điều đó không chỉ xảy ra ở nền tảng vật lý Newton, hay phân tâm học Freud,

mà cả các thấu hiểu sau này của khoa học vật lý, thần kinh học, và tâm lý học hiện đại. Hơn thế nữa, giáo pháp thời gian vô hạn của Thời Luân, đã cho chúng ta một tiên đoán về sự tương hợp hoàn toàn các trải nghiệm của chính chúng ta và của thế giới, với các thực tế của vật lý lượng tử, của linh hoạt thần kinh, và của tâm lý học tích cực¹⁰⁹, là các khoa học, mà nhiều người trong chúng ta chưa hề nghe biết tới.

Về con người, thì hầu hết các đại trí giả Nālandā, các hiệu trưởng, các giáo thọ nổi tiếng, đều hoặc là những thành tựu giả, hay là học giả hiểu biết, tu tập, và trước tác nhiều tác phẩm Mật tông. Hãy liệt kê một số hình ảnh sáng chói điển hình kể từ Long Thọ, Thánh Thiên, Pháp Xứng, Nguyệt Xứng, Vô Trước, Tịch Thiên, ... vốn đều là các đại trí giả Đại thừa, cho đến những vị đã góp phần khai sáng hay hoằng dương Phật giáo, cho các xứ sở bên ngoài Ấn Độ như Liên Hoa Sanh, Tịch Hộ, Liên Hoa Giới, Cát Tường Trí, Kim Cương Trí, Nārōpā ... tất cả là các minh họa cụ thể¹¹⁰.

Về kinh văn, như đã nói trên, chẳng hạn ngay từ nội dung của *Tâm Kinh*, một kinh điển Đại thừa tối quan trọng, có chứa một Mật chú

¹⁰⁹Linh hoạt thần kinh (eng. Neuroplasticity) nói về sự thay đổi khả dĩ của các đường dẫn thần kinh và các synaps, do ảnh hưởng các biến động trong ứng xử, trong môi trường, trong các tiến trình thần kinh, cũng như là các thay đổi do hậu quả từ những thương tổn thể chất. Linh hoạt thần kinh tạo nên sự thay thế của một vùng chức năng vốn có của não bộ về sinh lý cơ phận, hay thay đổi cách thức và con đường mà não bộ chuyển đổi trong cuộc sống của nó.

Tâm lý học tích cực (eng. Positive psychology) là phân ngành tâm lý học hiện đại, được đúc kết bởi Martin Seligman và Mihaly Csikszentmihalyi (1998). Tâm lý học tích cực hướng đến việc tìm kiếm và nuôi dưỡng thiên tài và năng khiếu, và việc tạo ra cuộc sống bình thường với nhiều đáp ứng, hơn là chỉ có việc điều trị bệnh thần kinh.

¹¹⁰Xem Phần II, tiểu sử cụ thể của mỗi truyền nhân, để thấy rõ chi tiết các học giả nêu trên liên can đến tu tập Mật tông ra sao, cũng như các tác phẩm Mật của họ.

tinh yếu về 5 giai đoạn tu tập của Bồ-tát đạo ¹¹¹. Bản kinh này, sau đó cũng đã được ngài Huyền Trang mang về từ Nālandā, chuyển dịch sang Hán ngữ. Dù rằng do phương tiện, ngài có lược bỏ *phần khai kinh* và *phần hoan hỷ vâng theo* ở kết kinh, nhưng vẫn giữ nguyên *phần Mật chú*, chứng tỏ sự trọng yếu của Mật chú đó, không thể bỏ qua. Theo đây, có thể thấy được phần không thể tách rời của nhiều kinh điển Đại thừa và Mật tông, vốn được gìn giữ tại Nālandā ngay từ thời kỳ sơ khai.

Như vậy, Mật tông thật sự đã được nuôi dưỡng và truyền dẫn không đứt đoạn, kể từ khi Nālandā có mặt, hay chính xác hơn, kể từ khi được truyền thụ từ Phật Thích-ca, cho đến khi đại học viện này tận duyên tại Ấn. Và sau đó, Phật giáo Mật tông lần Đại thừa, vốn không có sự tách biệt, đã tiếp tục chuyển mình sang một biên niên sử khác, đó là chính hậu duệ của Nālandā: Phật giáo Tây Tạng.

¹¹¹Câu chú tiếng Phạn viết là "gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi svāhā" (Dev. गते गते पारगते पारसंगते बोधि स्वाहा).

4.4 Nālandā và Đại thừa

Trong thời gian tồn tại của Nālandā, có thể kết luận chính xác rằng, lịch sử Đại thừa tại Ấn chính là lịch sử của Nālandā. Về triết học, hầu như không tìm thấy một hệ phái tư tưởng triết thuyết Đại thừa nào, lại không phát nguồn từ Nālandā. Về Kinh Luận, trừ các kinh điển được giảng bởi chính đức Phật, thì khó tìm được một Luận điển Đại thừa nào mà không phát gốc tại đó. Ngay cả về mặt kinh điển, Nālandā đã đóng vai trò giữ gìn, truyền dẫn, phát huy, và phát triển chúng qua dạng luận điển trong nhiều thế kỷ, kể từ khi ra đời cho đến lúc suy vong. Hơn thế nữa, một cách khá rõ ràng, đa số các học giả nổi tiếng thuộc Đại thừa, hầu như đều có tu tập tại Nālandā. Để tránh lặp lại các chi tiết cụ thể đã trình bày (và lại sẽ được nêu rõ nhiều hơn về sau), phần này chỉ ghi nhận các đặc điểm ảnh hưởng tổng quát.

Nếu như chỉ cứu xét đến các truyền thống tư tưởng Đại thừa có mặt cho đến cuối TK.12, tức là thời điểm mà Nālandā hầu như mất dấu – ngoại trừ chủ trương liên quan đến phương tiện tu tập “đốn ngộ” phổ biến tại Trung Hoa, được phát triển và biệt tướng về sau trở nên đa dạng, với nhiều Thiền phái tại Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc, và Việt Nam – thì hầu như không có một hệ phái tư tưởng triết học Đại thừa quan trọng thật sự nào, vốn hình thành và phát triển, tách khỏi sự chủ đạo về tư tưởng triết học và kinh điển Đại thừa từ Nālandā. Hơn thế nữa, ngay cả các hệ phái thuộc Thiền tông, thì ngoài đặc tính thay đổi hình thức tu thiền, hầu như coi nhẹ vai trò của Kinh Luận, ngoại trừ một số ít kinh điển được tiếp dụng, vẫn cho thấy có sự ảnh hưởng ít nhiều của Nālandā¹¹². Lý do ở đây, vì Nālandā là một hệ

¹¹²Thiền tông lưu truyền một bài kệ ngắn, chú ý cho việc xem nhẹ kinh luận:

“Giáo ngoại biệt truyền, (chn. 教外別傳)

Bất lập văn tự, (chn. 不立文字)

Trực chỉ Nhân Tâm, (chn. 直指人心)

Kiến tánh thành Phật. (chn. 見性成佛).

thông giáo dục mở rộng và thật sự khai phóng. Các hệ phái và phương tiện tu tập từ Tiểu thừa cho đến Mật tông ¹¹³, đều được tôn trọng (sự tôn trọng này được tính đến cho cả các học thuyết ngoại đạo) và tiếp dưỡng. Một khi được tiếp nhận, ngoại trừ việc yêu cầu gìn giữ pháp quy, các Giới Luật, và các nghi thức Phật giáo chung của nhà trường, thì tăng đồ có toàn quyền lựa chọn cho mình sự phụ, truyền thông, và phương tiện thực hành cá nhân. Ngoài ra, tàng kinh các (gồm 3 tòa thư viện khổng lồ) tại đây, thật sự là kho tri kiến lớn nhất thời đại. Chính điều đó góp phần bảo tồn và phát huy tất cả các truyền thống tu học Phật giáo, không riêng gì Đại thừa.

Cụ thể về mặt tư tưởng triết học, trong đó 2 hệ phái chính yếu của Phật giáo Đại thừa là Duy Thức và Trung Quán. Hệ tư tưởng của cả hai, đều được trưởng dưỡng bởi các đại trí giả như Long Thụ, Thánh Thiên, Thanh Biện, Phật Hộ, Pháp Xứng, Tịch Thiên,... thuộc Trung Quán và Thế Thân, Vô Trước, An Huệ, Huyền Trang,... thuộc Duy Thức, rồi sau đó là Tịch Hộ và Liên Hoa Giới đặc trưng cho Trung

Tuy nhiên, thực tế thì hầu như trong tất cả các công án, thoại đầu, các bài giảng luận của các đại thiền giả chủ trương đốn ngộ, đều mang bóng dáng ý chỉ của kinh luận Đại thừa. Đặc biệt là *Kinh Lăng Già*, các kinh *Bát-nhã Ba-la-mật-đa* (như *Kinh Kim Cang* và *Tâm Kinh*), *Kinh Phương Quảng Hoa Nghiêm*, *Kinh Duy-ma-cật*, ... (Suzuki Vol1-3). Ngoài ra, chúng còn ít nhiều chịu ảnh hưởng Trung Quán hay Duy Thức, qua các tư tưởng về Tánh Không và Chân đế. Tất cả các kinh điển và tư tưởng trên đều vốn được truyền bá tại Nālandā.

¹¹³Ở đây cần lưu ý thêm rằng, Mật tông không phải là tông phái tách rời khỏi Đại thừa. Tương tự như sự phát triển của Đại thừa so với Tiểu thừa, Mật tông là một tầng phát triển ở mức cao hơn về các phương tiện tu tập (Đạo Quả). Các đệ tử tu tập Mật tông, không những phải trì giới như Tiểu thừa, bảo dưỡng các giới luật, các tu tập Bồ-tát đạo, mà còn phải thực hành nghiêm chỉnh cả Mật giới và các phương tiện tu tập riêng. Trong giảng huấn về môn Tông Luận thuộc chương trình học chính thức của Phật giáo Tây Tạng có khẳng định tính cố định của Tam thừa (Tiểu, Trung, và Đại thừa) và không có thừa thứ tư nào. Các giảng sư cũng nhấn mạnh rằng Mật tông không phải là thừa tách biệt. Do nội dung xác định, biên khảo này sẽ nói thêm về làn biên phân biệt giữa các thừa, hay các tông phái.

Quán - Duy Thức ¹¹⁴. Tất cả đều đã từng tu học, giảng dạy, và trước tác các Luận điển quan trọng của các trường phái Đại thừa tại Nālandā.



Từ trái: Ngài Di-lặc TK.10 và Liên Hoa Thủ TK.8, làm từ đá Basalt
Nguồn: P8. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Nālandā không chỉ đóng vai trò tối yếu trong việc hình thành và phát triển các chủ thuyết triết học Đại thừa, mà cả trong năm bộ môn Phật

¹¹⁴Thật ra các vị giáo thọ trên, có thể có nhiều trước tác về các lãnh vực hay hệ tư tưởng khác nữa, nhưng đây chỉ đề cập các đóng góp chính yếu. Ngoài ra, sau này (TK.8) còn có những tư tưởng gia lớn, phát triển các triết thuyết trung dung giữa Trung Quán và Duy thức như Tịch Hộ, Liên Hoa Giới, và Sư Tử Hiền, nhưng rất tiếc đã không được phổ biến tại Trung, Nhật, Hàn, Việt mà sự hoạt hóa của các giáo thuyết đó chính yếu là tại Tạng, Mông, Nepal, và các lân bang chịu ảnh hưởng Tây Tạng. Xem thêm chi tiết trong phần II & III về tiểu sử, trước tác, tư tưởng, và hoạt động của các tác giả này.

học tương thuộc với nó, và năm môn khoa học thế tục. Các chứng cứ cụ thể về việc này, được trình bày chi tiết trong chương 5, 6, và 8.

Về kinh điển Đại thừa, chính tại Nālandā, với ba tòa thư viện khổng lồ, Đại học này đã là nơi bảo tồn và góp phần phổ biến kinh Đại thừa ra khắp nơi. Bộ danh sách đầy đủ các kinh Đại thừa, đều đã được tàng trữ và sử dụng tại Nālandā. Đến TK.7, chúng đã được truyền bá mạnh mẽ sang Trung Hoa, và đặc biệt là Tây Tạng, để dịch sang các thứ tiếng sở tại, thông qua các đợt thỉnh kinh và chuyển dịch lớn^{115,116}. Chúng ta sẽ không có được bộ đại tạng kinh đầy đủ trong tiếng Tây Tạng như hiện nay, nếu không có vai trò tích cực của Nālandā. Cũng do sự dẫn huấn tư tưởng triết học và kinh điển Đại thừa từ Nālandā, nên theo đó, các pháp tu quan trọng trong Đại thừa về Tam vô lậu học, Bồ-tát đạo (bao gồm Lục độ Ba-la-mật-đa), và Giới Luật, đều được truyền thừa khá chi tiết và hầu như nguyên vẹn. Điều này có thể so sánh, kiểm nghiệm từ các mô tả của các ngài Nghĩa Tịnh và Huyền Trang.

¹¹⁵Nguyên do vì sao kinh điển Đại thừa bắt đầu thật sự được chuyển dịch mạnh mẽ sang Hoa và Tạng ngữ, gần như trong cùng một giai đoạn lịch sử, khoảng TK.7, thì không được các nhà nghiên cứu biết rõ. Tuy nhiên, một thuận duyên là việc triều vua Harṣa đã giữ vai trò quan trọng về chính trị, xã hội, và tôn giáo trong giai đoạn này. Ông đã tiến hành thống nhất toàn bộ Bắc Ấn và lại là người hỗ trợ việc học tại Nālandā, cũng như góp phần vào phổ dụng Phật giáo và các tôn giáo khác ra khắp nơi kể cận Tây Tạng, và đến gần Trung Hoa bao gồm Taxila, Puṇḍravardhana, Samatata, Kashmir, Nepal, và Cola (Hazra P.45). Xem thêm chi tiết của việc chuyển giáo pháp sang Tây Tạng và Trung Hoa trong chương 8: Ảnh Hưởng của Nālandā Đến Các Lãnh Thổ Khác.

¹¹⁶Như là sử liệu chi tiết minh chứng, các hệ thống kinh quan trọng của Đại thừa (chi tiết từ Tōhoku), bao gồm *Điều Pháp Liên Hoa (Saddharma puṇḍarīka sūtra, tib. དམ་ཚེས་པརྟ་དཀར་པོའི་མདོ།)*, *Bát-nhã-ba-la-mật-đa (Prajñā-pāramitā, tib. ཤེར་ཕྱིན།)*, *Vô Lượng Thọ (Sukhāvatī-vyūha, tib. བདེ་བ་ཅན་གྱི་བཞོན་པའི་མདོ།)*, *Phương Quảng Hoa Nghiêm (Mahā-vaipulya buddha-avatamsaka, tib. མདོ་པལ་པོ་མཚོ།)*, *Bảo Tích (Ratnakūṭa, tib. དཀོན་ལྗོན་མཚོ།)*, *Duy-ma-cật Sở Thuyết (Vimalakīrti-nirdeśa, tib. ཇི་མེད་གྲགས་པས་བཞུན་པའི་མདོ།)*, và *Nhập Lăng-già (Lañkāvatāra, tib. ལང་ཀར་གཤེགས་པའི་མདོ།)* đều có mặt đầy đủ trong *Đại Tạng Kinh Tây Tạng Kangyur (tib. བཀའ་འགྱུར་)*, vốn được dịch lại từ kinh Phạn ngữ có tại Nālandā.

Cho đến tận ngày nay, ảnh hưởng của Nālandā về phong cách, hình thái, sinh hoạt, và tu tập của các tăng viện Đại thừa vẫn còn đậm nét. Cụ thể từ việc các nghi lễ nhập hạ, lễ thọ cụ túc giới, lễ tắm Phật, ..., cho đến các ứng xử giữa thầy và trò, cách thức đi nhiễu, thực hành lễ tụng¹¹⁷... đều vẫn giữ nguyên như xưa.

Về kiến trúc tạo hình, các bảo tháp, dù có nhiều thay đổi từ dạng vòm tròn tại Ấn, chuyển dần thành dạng chuông nhọn tại nhiều nơi kể cả Tây Tạng, Trung Hoa; nhưng nội dung chứa đựng bên trong các tháp này, vẫn giữ nguyên truyền thống, là chỉ bao gồm kinh điển (đa số là dạng chân ngôn – dhāraṇī)¹¹⁸ và xá lợi (śarīra). Riêng về hình dáng phù điêu, tượng các vị Phật và Bồ-tát tại nhiều nơi có nhiều đặc trưng kiến tạo còn giữ nguyên (hay chỉ thay đổi một ít chi tiết) như tại Nālandā, bao gồm các vẽ đẹp, các hảo tướng, và các thủ ấn, dù là khuôn mặt hay y phục có thể thay đổi tùy theo vùng và tác giả khắc họa¹¹⁹.

Một nét đặc trưng nữa, có thể đã được dẫn truyền từ Nālandā, đó là việc nghiêm trì giá trị chính thống của dòng truyền thừa, hay của một giáo pháp thù thắng là sự tiếp nối không gián đoạn từ đức Thích-ca-mâu-ni. Điều này chỉ thấy nhấn mạnh trong các truyền thống Đại thừa (bao gồm cả Mật tông). Cho đến nay, tất cả các trường phái chủ yếu tại Tây Tạng đều xem đặc điểm *truyền thừa không đứt đoạn* này là rất quan trọng. Nó được tôn vinh và truyền khẩu ngay từ trong các buổi thuyết giảng giáo pháp cụ thể, hay trong các lễ ban truyền năng lực tu

¹¹⁷Xem thêm chi tiết trong chương 9 về các bảo tháp này.

¹¹⁸Xem chi tiết trong *Nam Hải Nội Quy Pháp Truyện* của Nghĩa Tịnh. Bản dịch Takakusu a. P85-89,116-123,140-146.

¹¹⁹Ở đây, chúng ta có thể nhận ra những thay đổi về cách trình bày tại Trung Hoa và những vùng lân cận, chịu ảnh hưởng của Nālandā, nhưng có nhiều khác biệt. Chẳng hạn như Quán Thế Âm bồ-tát, thường được tạc ở dạng nữ, trong khi tại Ấn và Tạng là dạng nam. Và các vị bồ-tát tại Trung Hoa, có khi được trình bày trong dạng cưỡi các linh thú. Sự thể hiện khác biệt này, khả dĩ chịu ảnh hưởng từ các huyền thoại, hay sự pha lẫn với tôn giáo khác. Trong khi tại Tây Tạng, thì các tranh tượng vẫn mang đậm nét ảnh hưởng từ nguyên gốc Nālandā và các vùng lân cận. Xem thêm chi tiết trong chương 10 về Địa hình, Di chỉ khảo cổ, Kiến trúc, và Nghệ Thuật.

tập và không thể bỏ qua. Tên họ của các dòng tổ tuyên thừa cũng được ghi nhận, người thuyết giảng thường nói rõ mình được truyền thụ pháp đó từ ai, thuộc dòng nào, trong thời điểm nào. Qua đó, cho thấy các truyền thống này đã thấm nhuần và được gìn giữ. Tại Trung Hoa hay các vùng lân cận, cũng có tiến hành việc này dù có khi không được nhấn mạnh. Riêng trong các phái thuộc Thiền tông, chúng ta nhận thấy, việc nêu cao khuôn thức “giáo ngoại biệt truyền”, với ý chỉ dòng truyền khẩu riêng biệt, như là sự hấp thu từ truyền thừa chánh thống, cũng có thể đã được dẫn truyền từ Nālandā¹²⁰.

¹²⁰Trong danh mục 28 vị tổ Ấn-độ của Thiền tông, thì có nhiều vị vốn là người tu học, hay giảng dạy tại Nālandā, quan trọng là Mã Minh, Long Thụ, Thánh Thiên, và Thế Thân. Danh mục được đề cập nhiều nhất, lấy từ *Pháp Bảo Đàn Kinh*, của ngài Huệ Năng, tương truyền là tổ thứ 6 của Thiền tông. Thật ra, trước đó, đã có nhiều dị bản về danh mục này, với sự sai khác về tên và số lượng. Tác giả Wang Bangwei (Yulie P52-66) đã phân tích và trình bày khá chi tiết các dị bản đó.

5. Các Sách Lược và Môi Quan Hệ Đối Ngoại

Nālandā là một đại học quốc tế, đã tồn tại nhiều thế kỷ. Sự tồn tại lâu dài vững mạnh này, không phải chỉ do chương trình huấn luyện cho tăng chúng với chất lượng cao, kỷ luật nghiêm, mà còn tùy thuộc vào cách ứng xử thuyết phục, phù hợp với chính quyền, với địa phương, với các chính phủ, với các tăng đồ quốc nội hay quốc tế từ xa đến. Nhà trường phải chứng tỏ được mình xứng đáng để các đối tượng trên công nhận, hỗ trợ, tin tưởng, và tu dưỡng theo giáo pháp được truyền giảng, cũng như phải chứng tỏ trình độ hiểu biết triết lý siêu việt để cảm hóa các ngoại đạo. Dù sao, nói cho cùng, nhiệm vụ tối yếu vẫn là sự tôn vong và hoằng hóa giáo Pháp, được trao truyền từ đấng Thiên Nhân Sư. Với mức độ phức tạp như thế, nhiệm vụ bảo tồn và phát huy truyền thống của Nālandā, thật sự không dễ dàng. Trong hai chương 5 và 6 này, chúng ta sẽ lần lượt đi vào chi tiết tất cả những gì mà các nhà khảo cổ, các chứng liệu lịch sử, có thể cung cấp nhiều hiểu biết về truyền thống Nālandā, dù rằng tất cả các mô tả đều không thể đầy đủ.

5.1. Sách lược, tổ chức, và quan hệ với các hình thái dân sự hay chính trị bên ngoài khuôn viên nhà trường

Qua các ký sự của Nghĩa Tịnh và Huyền Trang, chúng ta có thể thấy được phần nào quan hệ của Nālandā đối với các vương triều đương đại. Một mặt, các đời vua này đã liên tục trợ giúp Nālandā trong nhiều thế hệ. Qua việc cấp đất và các làng mạc chung quanh, cung nghinh các đại sư tại đó như là pháp vương, giúp xây bảo tháp, chùa chiền, mở rộng khuôn viên, cho tiếp nhận mọi hiền nhân từ khắp nơi khác đổ về tu học. Điều này góp phần quan trọng nuôi dưỡng học viện về nhiều mặt, trong đó quan trọng nhất là về kinh tài.



Phật Quán Thế Âm TK.8 (trái) và TK.9–10 bằng đá Basalt (phải)
Nguồn: P9. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Đặc biệt hơn, việc chính quyền địa phương cho phép tăng đồ ngoại quốc học tập, lưu trú, và chuyển dịch kinh điển hoàn toàn miễn phí tại Nālandā, đã góp phần trọng yếu để lưu trữ, bảo tồn giáo pháp một cách gián tiếp sau khi Nālandā bị hủy diệt. Mặt khác, để bảo tồn Phật giáo, nhà trường nhiều lần đã phải củng cố lòng tin của các triều vua, thông qua các thuyết giảng Phật giáo và đặc biệt là thông qua các tranh biện, đánh bại được tất cả các triết gia ngoại đạo, bằng các luận chứng sắc bén và chân chính.¹²¹ Giáo dục biện chứng, phương pháp khẩu biện, và cách chiến thắng trong tranh luận, thật sự được chú trọng và chiếm thời lượng cao trong chương trình học của tăng đồ tại

¹²¹Samuel *b.* P.159-161.

Nālandā. Trong cả hai ký sự của Nghĩa Tịnh và Huyền Trang, đều nhiều lần đề cập đến việc rèn luyện tranh biện và thắng đối phương, cho thấy mức độ quan trọng của kỹ năng hùng biện. Đây là các nhiệm vụ chính, thật sự phức tạp và khó khăn. Để hoàn tất và liên tục giữ vững được việc này lâu dài, nhà trường đã có sự lưu tâm cẩn trọng trong việc mở cửa đào tạo, thu hút nhân tài từ mọi nơi trên thế giới, mở rộng cho tầng chúng nghiên cứu thu thập để hiểu biết thấu đáo các chủ thuyết của các bộ phái Phật giáo khác nhau và cả của ngoại đạo, tổ chức giảng dạy các bộ môn liên quan đến Luận Lý học... Cũng do tập quán tranh luận, đã là một phần truyền thống sinh hoạt tôn giáo của xã hội Ấn, nên việc giáo dục “mài bén lưỡi gươm tranh biện” trong nội bộ trường cho các tầng đồ, là việc tất yếu.

Về mối quan hệ với chính quyền, nhà trường ngoài việc chăm lo củng cố quan hệ và bảo vệ các quyền lợi có được, thì đồng thời, phải giữ được phần nào tính độc lập và tự trị, và không dấn sâu vào các công việc chính trị nội bộ của vương quyền thế tục, tránh được hệ lụy do các biến động lớn xảy đến. Từ TK.5 đến TK.8, đã xảy ra nhiều thay đổi chính trị trong hai triều đại Gupta và Pāla. Trải qua các triều cai trị khác nhau, nhà trường không những tồn tại vững chắc, mà còn phát triển mạnh mẽ trong suốt thời gian đó.¹²² Tuy Nālandā có sự cộng hoạt với khá nhiều đế vương, thì tất cả các vị vua đó đã không tiến hành bất cứ một sự khống chế nào, ép buộc nhà trường hoạt động theo quy cách của họ. Có chứng cứ khảo cổ cho thấy, nhiều triều vua trong giai đoạn lịch sử Nālandā này, không hẳn là Phật tử, mà đúng hơn họ tin theo Bà-la-môn¹²³.

¹²²Net. Berzin Archives. *The Historical Interaction between the Buddhist and Islamic Cultures before the Mongol Empire.*

¹²³Dutt (P.330) ghi nhận các đồng tiền của các triều vua Gupta đều không hề có dấu hiệu Phật giáo. Các vị vua triều này tin theo hệ thống Bà-la-môn dù vua Bālāditya (Ấu Nhật Vương) được dạy dỗ bởi Thế Thân. Ngay cả triều đại trước đó, vị vua tham gia sáng lập Nālandā là Śakradita (hay Kumāragupta đệ I) đã tự thân tiến hành lễ hiến tế ngựa và có ảnh của Kārtikeya (thần chiến tranh) hay ảnh của con công là các dấu hiệu Bà-la-môn trên các đồng tiền thời ông trị vì.

Ngoài ra, các đối sách phải có của Nālandā còn bao gồm việc đối phó với thách thức, cạnh tranh, và ngay cả các âm mưu hủy hoại của các đạo phái khác. Trong thời gian ngài Huyền Trang lưu học, đã xảy ra việc một bộ phái Tiểu thừa thuộc lãnh thổ Orissa, đã kết hợp với ngoại đạo Bà-la-môn, nhằm gây phương hại cho uy tín của Nālandā¹²⁴.

Bên cạnh đó, nhà trường còn phải tham dự các lễ hội lớn do chính quyền tổ chức triệu tập. Ngài Huyền Trang mô tả lại rằng, trong thời gian ngài lưu học, nhà trường đã cử ra hàng ngàn tăng đồ để tham dự đại lễ rất lớn trong vòng 5 ngày, có sự giả của 18 vương quốc, với khoảng 200 thượng thư các nước, và 3 ngàn tăng chúng thuộc các bộ phái Phật giáo, cũng như khoảng 3 ngàn Tăng-già Bà-la-môn, để tôn vinh Phật giáo Đại thừa, do hoàng đế Harṣa¹²⁵ (Śīlāditya-rāja) tổ chức.

Trường hợp cụ thể khác minh chứng cho quan hệ tốt đẹp với vương triều, là khi có một tăng đồ xuất sắc của Nālandā, người đó sẽ trở nên rất nổi tiếng, và sẽ được các vị vua kính trọng, mời đến khán đường để nhận chức danh *Quốc Sư* (chn. 國師), và được hỗ trợ một thu nhập tương đương thu nhập của 20 thị tứ lớn.^{126,127} Việc xử sự ngoại giao khôn ngoan, nhất là nhằm những lúc triều đại không thuận thảo với Phật giáo, cũng có thể sẽ mang lại các thuận lợi cần thiết. Chẳng hạn như tại vương triều Gupta, đã có các vị vua không phải là Phật tử,

¹²⁴Samuel *b.* P.159-161.

¹²⁵Tripathi P.151-152 dùng danh xưng Harṣa, Samuel *a.* Vol2. P.177-180 ghi là Śīlāditya-rāja.

¹²⁶Chánh văn *Tây Vực Ký* có chép về ngài Thắng Quân (Jinasena) sở học bao trùm được Mãn-trụ Vương (Pūrṇa-varman) muốn phong làm quốc sư và 20 ấp lớn nhưng sư không nhận, Sau đến đời vua Giới Nhật vương (Śīlāditya hay Hỷ Tăng) lại xin thỉnh làm Thầy và phong đến 80 ấp lớn, thuộc nước Ô-trà, ngài vẫn từ chối. Ngài nói với vua rằng: 'Thắng Quân này nghe nói, thọ nhận lộc của người thì phải ưu tư việc của người. Nay việc gấp của tôi là cứu thoát sự trói buộc của sinh tử, đâu còn thời gian nhàn rỗi để lo việc của vua?' Nói xong, từ giả mà đi. Vua không thể lưu giữ. Taishō. T50n2053_p0244a07- 244a24.

¹²⁷Trong dịp khác, Huyền Trang còn được cúng dường 10.000 thỏi vàng, 30.000 thỏi bạc, 100 tạ dề vải cotton tốt. Xem Samuel *b.* P.180.

nhưng họ vẫn rộng cửa cho phép vua nước Ceylon¹²⁸, xây dựng thêm tại Nālandā một ngôi chùa rất lớn, trong thời vua Samudragupta¹²⁹ vào TK.4. Một sự kiện điển hình khác, được tìm thấy trên di vật khảo cổ mang tên Dĩa Đồng của Devapāladeva (810–850), tại Nālandā, đã có ghi lại các dòng chữ về việc 5 ngôi làng được vua Ấn cúng dường, để cung cấp thu nhập cho ngôi tăng viện, vốn được xây bởi sự công hiến của vua xứ Sumatra là Balaputradeva¹³⁰.

Một trong các nguyên do chính, mà vua quan triều đình muốn chăm lo hỗ trợ tăng đoàn Phật giáo thời bấy giờ, là việc mong muốn tạo công đức nghiệp quả tốt đẹp. Theo ghi nhận của ngài Huyền Trang, vào thời điểm ngài lưu sinh tại Ấn, nhà vua trong thời bình đã cống hiến đến hai phần ba thời gian triều chính, để chăm lo về đời sống tôn giáo, bao gồm cả việc nuôi dưỡng hàng trăm Bà-la-môn, hàng ngàn tăng chúng Phật giáo, và du hành xuyên suốt. Qua đó, Huyền Trang ghi nhận công lao sự giúp đỡ chính yếu này dành cho Nālandā.¹³¹

Về quan hệ với các làng mạc địa phương, như mô tả của Nghĩa Tịnh,¹³² thì dân làng có thể cúng dường và mời tăng đoàn dự trai tăng. Ngược lại, tăng đoàn có thể tổ chức nhiều nghi lễ, với sự tham gia của thí chủ bên ngoài. Đối với các làng mạc trực thuộc, Nghĩa Tịnh mô tả về cách phân chia thu nhập: Mỗi thu hoạch nông nghiệp từ đồng ruộng, được phân làm sáu phần. Một phần trong đó thuộc Tăng đoàn. Tăng đoàn có nhiệm vụ cung cấp sức kéo (bò, ngựa), cũng như đất canh tác. Còn lại, Tăng đoàn không nhận thêm trách nhiệm nào. Đôi khi việc chia phần sản phẩm có thể được điều chỉnh, tùy theo mùa màng.¹³³ Tuy nhiên, cũng theo mô tả của Nghĩa Tịnh, do Giới Luật Tăng đoàn và nội quy nhà trường, thì hầu như mọi hành vi của các tăng đồ trong trường, liên quan đến sinh hoạt bên ngoài

¹²⁸Ngày nay là Śrī Lanka (Tích-lan).

¹²⁹Eliot. Vol. 2 P.87.

¹³⁰Dhammananda P.5.

¹³¹Sally P.89.

¹³²Xem chi tiết trong chương 10.

¹³³Legge P.61.

khuôn viên tăng viện, đều cần có sự chuẩn y của nhà trường hay của Tăng đoàn.

Xa hơn, về các hoạt động có tính thương mại, việc phát hiện các đồng tiền đúc kim loại (eng. coin) tại Nālandā¹³⁴, cho phép suy đoán rằng, nhà trường có tham gia các hoạt động liên quan đến sở hữu một ngân khoản nào đó, và có các hoạt động buôn bán giao dịch, như là việc thu mua vật phẩm cần thiết, không thể sản xuất, và bán đi các sản phẩm thặng dư (như nông phẩm khi được mùa chẳng hạn).

Trong ứng xử với các quốc gia xa xôi, chúng ta không thấy các hoạt động ngoại giao chính thức của Nālandā vươn ra các nước. Một hoạt động khác rất mạnh mẽ của trường là việc tiếp nhận tất cả các tăng đồ Phật giáo từ mọi lãnh thổ đến tu học, và họ được đối xử không phân biệt. Nhiều tăng đồ xuất sắc từ xa đến, đặc biệt còn có thể vươn lên các vị trí tối cao trong trường. Ví dụ điển hình là trường hợp của ngài Huyền Trang, được cử làm đại diện cho trường tham dự các tranh luận rất gay go¹³⁵. Chẳng những cho phép tu học nghiên cứu, mà một chủ trương rất cởi mở của nhà trường, là việc cho tăng đồ được phép thỉnh Kinh Luận từ trường về lại cố quốc, để chuyển dịch và góp phần hiển dương Phật giáo. Trung Hoa và Tây Tạng là hai trường hợp rất thành công trong việc này. Xa hơn nữa, nhà trường có thể cử hay chấp thuận cho các giáo thọ, thậm chí nhiều lần cho cả vị tu viện trưởng¹³⁶, rời chùa để giúp việc hoằng hóa Phật pháp ở phương xa. Dĩ nhiên, việc này có thể mang lại nhiều bất lợi cho trường, như việc làm giảm thiểu hay mất hẳn các đại học giả, các giáo thọ xuất chúng; cũng như là hành trình xa xôi có thể gây nguy hiểm đến tính mạng người tham gia, mà thường là các tinh hoa của trường.

Bên cạnh các hoạt động kể trên, trường cũng có thể đã có ảnh hưởng và mối quan hệ nào đó với các hoạt động tôn giáo và văn hóa, với

¹³⁴Schopen P.18.

¹³⁵Xem thêm phần Phụ Lục về một cuộc tranh luận tại Nālandā do ngài Huyền Trang thuật lại.

¹³⁶Đặc biệt nhất là trường hợp của ngài Tịch Hộ (sāntaraksita), vốn là trụ trì chùa Nālandā. Ngài đã đi Tây Tạng đến hai lần.

hiều vùng lân cận đặc biệt là Nepal. Trong thời thịnh vượng của mình, Nepal từng là nguồn cung ứng tăng chúng cho các trường Phật giáo lớn, như Nālandā và Đại Học Vikramaśīlā (Siêu giới)¹³⁷. Trên con đường tu học từ Tây Tạng và các xứ Viễn Đông khác, rất nhiều tăng đồ đã dừng lại tại Nepal, như là trạm trung chuyển, để củng cố khả năng Phạn ngữ (nhằm vượt qua kì sơ khảo vào trường. Cũng cần nói rõ hơn, nhà trường chỉ dùng Phạn ngữ làm ngôn ngữ giảng dạy. Các học giả sau khi hoàn tất khóa học, muốn trở về, và cả các đại trí giả Nālandā muốn đi hoằng hóa tại Tây Tạng, Mông cổ, Trung Hoa, cũng dùng Nepal làm nơi tạm nghỉ.

Chính sách cởi mở của nhà trường không chỉ thể hiện qua mối quan hệ với các quốc gia ở xa, mà còn thể hiện qua sự thống nhất như là một mạng lưới liên kết giáo dục giữa Nālandā và các tăng viện, các trung tâm Phật giáo lớn, mới hình thành về sau¹³⁸. Các tăng đồ có thể bắt đầu học ở một trường, sau đó chuyển sang trường khác học tiếp, hay làm giáo thọ giảng dạy. Trường hợp nổi tiếng là ngài Nhiên Đăng Cát Tường Trí (Atīśa – vt. Cát Tường Trí), vốn là học trò của Nālandā, được thọ giới tại đây, nhưng sau đó lại giữ vai trò viện trưởng đại học Vikramaśīlā, trước khi đến hoằng hóa tại Tây Tạng¹³⁹.

Việc liên tục hỗ trợ cung cấp các đại học giả, đào tạo dịch giả, và gửi đi vô số Kinh Luận không hạn định cho các chính quyền và quốc gia như Tây Tạng, Trung Hoa, và các nơi khác trong thời gian vài thế kỷ, giúp họ củng cố mở rộng Phật giáo, cho thấy Nālandā đã thực sự chăm lo, hy sinh phần khá lớn tài nguyên con người và kinh văn, cho các mối quan hệ quốc tế, vì sự nghiệp hoằng hóa Phật pháp.

¹³⁷Douglas P.4-5.

¹³⁸Dutt 353.

¹³⁹Tập quán này, hiện vẫn còn phổ biến trong Phật giáo Tây Tạng. Cá nhân thuộc một dòng nào đó nếu đủ duyên, hoàn toàn có thể tham gia tu tập các phương tiện, hay ngay cả việc tham gia giảng dạy cho một tu viện đại học thuộc dòng truyền thừa khác.

Không những thế, các tăng đồ sau khi học tại Nālandā vài ba năm, có thể cộng tác và nhận được bổ nhiệm từ chính quyền địa phương.¹⁴⁰

Các phương hướng hoạt động của nhà trường, không chỉ gói gọn về mặt tôn giáo, hỗ trợ con đường giải thoát tâm linh; mà còn đóng góp lớn lao vào trong các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, và nghệ thuật. Như đã trình bày trong các phần trước (và sẽ có thêm chi tiết rải rác trong toàn biên khảo này), chương trình học tại Nālandā không chỉ giảng dạy về Đại thừa, Mật tông, hay Phật giáo nói chung, mà còn bao gồm hầu hết các bộ môn khoa học thế tục khả dĩ thời bấy giờ. Các kiến thức này, rõ ràng là vì phúc lợi ích cho tăng chúng, cũng như để cống hiến cho xã hội.

Ngoài ra, trong phần sau của biên khảo sẽ đề cập đến ảnh hưởng của Nālandā về mặt nghệ thuật. Như là một hình ảnh đặc tả của các thành tựu và ảnh hưởng được tạo ra từ đạo Phật, nghệ thuật trong truyền thống Nālandā cũng đã lan tỏa rộng khắp. Nơi nào có dấu vết giáo pháp đến từ Nālandā, nơi đó nghệ thuật điêu khắc-hội họa Phật giáo, và bóng dáng sắc độ nghi lễ ít nhiều cộng hưởng bởi Nālandā cũng được thể hiện.

¹⁴⁰Charles. Vol2 P.105-106.

5.2. Sách lược và ứng xử với các tôn giáo khác

Từ thời đức Phật còn tại thế, thì truyền thống tranh biện về các thuyết giáo giữa các tôn giáo với nhau, như giữa Vệ-đà, Kì-na, Số Học, và Phật giáo, và cả việc tranh biện giữa các bộ phái Phật giáo với nhau, đã xảy ra rất phổ biến. Thắng bại trong những kì tranh biện với các tôn giáo khác, có khi đem lại hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, như là việc người thua cuộc có thể phải mất mạng, cho đến việc toàn bộ đệ tử của bên thua biện phải cải đạo sang bên thắng biện. Có khi người thua biện phải bỏ đi nơi khác. Cũng có khi các nhóm thua, lại tập hợp nhau tổ chức tái tranh biện với bên vừa thắng. Đến thời gian của Nālandā, lối tranh biện này vẫn tồn tại. Tuy vậy, nhìn chung các tôn giáo tại Ấn, từ thời cổ đại, vẫn có mức độ cùng chung tồn tại khá hài hòa. Trong giai đoạn đầu (320–500) của triều đại Gupta, dù tin theo Bà-la-môn, các vị đế vương vẫn có nhiều hỗ trợ cho Nālandā, xây dựng nhiều chùa chiền, cho phép tranh luận mở rộng, và cho người từ các quốc gia Phật giáo khác đến hành hương.¹⁴¹

Trong các thời hưng thịnh nhất, Nālandā có được sự ủng hộ rất lớn của các triều vua Gupta hùng cường. Như đã nêu, nhà trường được ban nhiều bổng lộc thông qua việc cấp phát các ngôi làng, việc cúng dường nhiều vật phẩm, và trao tước vị quan cho những Tăng-già tài năng, cũng như việc cho phép tu bổ và xây mới các tăng viện tầm cỡ rất lớn. Tuy vậy, sự hỗ trợ trên cũng không phải hoàn toàn vô điều kiện. Theo truyền thống từ thời cổ đại, các vị vua trong thời này, cũng thường xuyên truyền chiếu chỉ cho nhà trường cử các học giả xuất sắc, để ra tranh biện với các đạo sư của các tôn giáo khác, ngay cả tranh biện giữa các tông phái Phật giáo với nhau. Ngược lại, nhà trường cũng tạo được sự tin tưởng từ nơi chính quyền địa phương,

¹⁴¹Net. Berzin Archives. *The Historical Interaction between the Buddhist and Islamic Cultures before the Mongol Empire*. Như đã nêu, một phần lý do của việc này là mong muốn tạo công đức, phần khác theo Berzin và nhiều tác giả khác nhận định là thời điểm này đã có thay đổi trong việc việc Bà-la-môn công nhận đức Phật như là một hóa thân của thần Visnu. Vì vậy, ở mặt nào đó, các vị vua Bà-la-môn có một sự dung chứa Phật giáo nói chung và Nālandā nói riêng.

thông qua việc thuyết pháp. Sự đuối lý hay bị khuất phục trong tranh biện hay trong thuyết pháp, hầu như đồng nghĩa với sự thất bại trong việc củng cố lòng tin, và từ đó ảnh hưởng đến uy tín và sự hỗ trợ vật chất từ vương triều. Tại các cuộc tranh biện lớn, thường có sự chứng kiến của vua và các đại thần, các học sĩ thuộc nhiều tôn giáo hay tông phái khác nhau, và tăng chúng của trường.¹⁴² Các cuộc hùng biện này, nhiều khi cũng là sự thách đố, tấn công, hay chê bai đối phương về mặt giáo thuyết.¹⁴³ Tập quán xã hội như vậy, đã tạo không ít áp lực lên nhà trường trong việc tuyển lựa các đại diện xuất sắc trong tranh biện.

Tuy nhiên, riêng về mặt tổ chức, như đã trình bày trong phần trước, Nālandā cũng có tiếp nhận cho các bộ phái khác nhau của Phật giáo, và cả ngoại đạo như Bà-la-môn, đều cùng sinh hoạt và nghiên cứu, như là các tăng đồ Phật giáo Đại thừa. Ngoài việc học tập chương trình chính thuộc bộ phái mà tăng đồ đang theo, họ được toàn quyền chọn lựa để nghiên cứu giáo thuyết của các bộ phái khác, của ngoại đạo, và của năm môn khoa học thế tục. Các giáo pháp của ngoại đạo được cho phép học hỏi nghiên cứu bao gồm các bộ môn chính trong Vệ-đà, Ki-na, hay Số Học phái. Việc hiểu biết sâu rộng về giáo thuyết ngoại đạo, đóng vai trò hỗ trợ, giúp các học giả Phật giáo hiểu rõ, đào sâu phân giải, và so sánh hiểu biết của tông phái Phật giáo đang tu tập với ngoại giáo. Điều này góp phần củng cố cho việc phát triển luận thuyết của các tăng đồ và giáo thọ, cũng như bổ sung hiểu biết để đánh bại ngoại giáo thuyết. Tuy nhiên, việc cho phép người ngoại đạo được tu học dễ dàng tại trường, có thể đã góp phần gây thiệt hại không nhỏ cho uy tín của trường, trong trường hợp người đến học có tài và có dã tâm. Kumāriḷa Bhaṭṭa, là một ví dụ cụ thể cho việc này¹⁴⁴.

¹⁴²Samuel *b.* P.161-162.

¹⁴³Samuel *b.* P.159-165.

¹⁴⁴Xem thêm phần phụ lục về tiểu sử Kumāriḷa Bhaṭṭa.



Từ trái Thần Vishnu TK.9–10 của Bà-la-môn, và Pārśvanātha TK.8 của Kì-na giáo, chứng tỏ Nālandā có ứng xử cởi mở với ngoại giáo.
Nguồn: P10. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Tập quán đặc thù trong cộng đồng tôn giáo Ấn thời bấy giờ, qua các tranh luận triết học, là việc người thua biện cùng các đệ tử của người đó có thể phải cải đạo, tôn người chiến thắng làm thầy, hay có thể phải giải tán, bỏ đi nơi khác. Trong nhiều trường hợp, người thua hy sinh cả tánh mạng vì sĩ diện hay vì giao kết được đưa ra từ trước khi bắt đầu tranh biện. Dù đức Phật và tất cả các truyền thừa Phật giáo không bao giờ yêu cầu người thua cuộc phải cải đạo, hay có bất kỳ đòi hỏi gì vi phạm Giới Luật nhà Phật, nhưng việc người tranh luận sau khi thua, tự ý tôn đối phương làm thầy dạy đạo, hay tự ý bỏ đạo cũ theo Phật giáo vẫn được chấp nhận. Ngay từ thời đức Thích-ca lập Tăng đoàn đầu tiên, đã có nhiều sự kiện như thế xảy ra. Hành xử của Nālandā trong việc này, cũng không ngoại lệ, và không có gì khó hiểu.

Thật ra, rất nhiều đại luận giả, đại hành giả Phật giáo, có gốc gác xuất thân từ gia đình ngoại đạo (thuộc dòng dõi Bà-la-môn), hay từ hoàng thân (chẳng hạn trường hợp của Long Thọ, Mã Minh, Thế Thân, Cát Tường Trí, ... và ngay cả chính đức Phật). Chúng ta sẽ có dịp kiểm nghiệm lại các hình ảnh chi tiết cụ thể liên can đến tập quán này trong Phần Hai – Truyền Nhân của Nālandā.



Địa hình bình diện của Nālandā

Nguồn: P11. Google – Địa điểm: Nālandā.

6. Tổ Chức Giáo Dục, Tu Học, và Sinh Hoạt Nội Bộ

6.1. Cấu trúc quản trị hành chánh

Do tầm vóc và vai trò thật sự quan trọng, việc quản lý một nhà trường với số lượng nhiều ngàn tăng đồ, với việc tiến hành giảng dạy hầu hết tất cả các bộ môn Phật học, khoa học, và cả triết học ngoại đạo, cùng với việc quản lý một thư viện khổng lồ, sao cho vừa đạt được các quy chuẩn nghiêm minh của một đại tăng viện, vừa có thể giữ gìn, bảo quản, tiếp nối, và thực thi việc lan truyền giáo pháp của đức Phật, thật không phải là nhiệm vụ dễ dàng. Chưa kể nhà trường phải giữ gìn các mối quan hệ tốt đẹp với bên ngoài, cũng như bảo vệ thanh danh trước các thách đố tranh biện của ngoại đạo. Các yêu cầu phức tạp đầy khó khăn như thế, đòi hỏi phải có một hệ thống nhân sự giỏi, đủ khả năng và phẩm chất, được tổ chức một cách thật khoa học, nhằm đảm bảo hoàn tất tốt nhiều thao tác. Chẳng hạn việc chăm lo mọi mặt liên quan đến quản lý, từ cơ sở tài sản vật chất, cho đến việc phát triển giáo dục, tăng cường bổ sung nhân sự, tiến hành tổ chức cho tăng chúng địa phương và quốc tế có chỗ ăn học miễn phí. Đặc biệt có thể cho phép các tăng đồ và giáo thọ tài năng đến các nước khác, mang theo số lượng kinh điển không nhỏ, mà vẫn bảo toàn được đầy đủ lượng kinh sách tại trường...

Cụ thể hơn, thông qua các ghi chép (từ Huyền Trang và Nghĩa Tịnh), và các di vật khảo cổ, chúng ta được biết nhà trường là một cơ quan được chính phủ địa phương trao quyền giống như tự trị về nhiều mặt. Trong đó, quan trọng nhất là giáo dục và kinh tế tự dưỡng, nhờ vào các cúng dường vật thể (đất nông nghiệp, hàng hóa, trang y, tiền tệ,...), lẫn phi vật thể (tài nguyên nhân lực, sức kéo, ...), và tùy theo niên đại, trường đã có các phát triển khác nhau, nhằm cống hiến cho loài người các giá trị nhân văn và tôn giáo.

Ngoài cơ sở vật chất khổng lồ, bao gồm nhiều công trình kiến trúc lớn (nhiều tòa tăng viện có đến 4 tầng lầu hay cao hơn), một khối lượng không đếm xuể các trang trí hay kết cấu có tính nghệ thuật Phật giáo

giá trị cao, làm từ đủ loại vật liệu khác nhau (phù điêu, tượng, và bảo tháp đủ cỡ), một lượng sách vở khổng lồ, bao gồm hầu hết tất cả các Kinh Luận Phật giáo cũng như mọi loại triết học khoa học khác, và rất nhiều đất canh tác, nhà trường còn phải quản lý cả hàng trăm làng mạc, bao gồm toàn bộ cư dân và gia súc, và quan trọng nhất, là nhiều ngàn tăng đồ, với số giáo chức và người phục vụ tương ứng với cả nhiều ngựa, voi đi kèm...

Ngài Nghĩa Tịnh còn cho thêm chi tiết về sinh hoạt nhà trường: Nhà trường quản lý mọi việc từ sinh hoạt cho đến chi tiêu. Chẳng hạn, việc kiểm soát tất cả thành viên trong sinh hoạt cá nhân, việc lưu giữ danh sách tất cả nội trú nhân và các cá nhân đã bị đuổi học, việc cung ứng chỗ ăn ở miễn phí trong vòng 5 ngày cho khách thăm, việc lưu giữ các con số về thóc lúa, về người tạp dịch, các chi tiêu, việc lưu giữ các giải pháp cho vấn đề đồng án, và các phương pháp ngăn chặn nước thải ra ngoài đồng ruộng¹⁴⁵.

Các vật phẩm cúng dường hay quà biếu như châu báu hiếm quý, vàng bạc, chuông khánh, voi, đất đai, ngũ cốc, nôi đựng sẽ thuộc về tăng đoàn, không của riêng cá nhân nào. Chỉ có quyền sở hữu cộng đồng được công nhận. Các văn hóa phẩm nhận được do từ thiện, vốn không liên quan đến Phật giáo, sẽ được bán lại dùng làm quỹ chi dụng hàng ngày. Do đó, đã có nhiều sách vở được bán ra cho người ngoại quốc, thông qua việc trao đổi hàng hóa.

Cấp độ thấp nhất, là tăng đồ và thường nhân (cư sĩ hay người làm công quả, người phục vụ), có quyền sở hữu các vật dụng cá nhân và có thể sử dụng các vật sở hữu của chùa vì lợi ích chung. Tuy nhiên, như Nghĩa Tịnh có ghi rõ, tất cả các tài sản được cúng dường cho chùa, thì nhà chùa có toàn quyền tối hậu về tài sản chung, và của cải phân phát cho người nội trú, miễn là việc làm đó thực thi theo ý định của thí chủ¹⁴⁶. Thường tài sản của chùa, được phân phối cho cá nhân

¹⁴⁵Các chi tiết sẽ được ghi rõ hơn trong mục 6.3 Đời sống tăng sinh, giáo thọ, nhân sự.

¹⁴⁶Takakusu *a.* P.193-194. Tuy nhiên, trong Li. không thấy dịch chi tiết này.

vào cuối dịp lễ *kaṭhina*¹⁴⁷. Các ghi chép để lại không đề cập đủ nhiều chi tiết về cấu trúc hành chánh của trường, nhưng thật may mắn, một số chi tiết về việc này lại được giải trình qua các di vật khảo cổ.

Về phía thí chủ, có thể thấy một cách thức cúng dường đặc thù, cả vua quan hay thường dân, đều được phép dâng cúng cho riêng một tăng viện nào đó bên trong đại tăng viện. Ngôn ngữ luôn được ghi rõ là “cúng dường lên đức Phật”. Đặc biệt, trong một di vật khảo cổ nổi tiếng mệnh danh Thạch Ký Yaśovarmadēva¹⁴⁸, có hình dạng bầu dục, được làm ra vào khoảng TK.6 – 8 tại Nālandā, ghi nhận một chuỗi các hỗ trợ của công tử Mālada, con vị bộ trưởng thuộc Yaśovarmadēva, dành cho đức Phật (*akṣayanīvikā bhagavate vuddhāya*). Lượng vật phẩm cúng dường này, sẽ dành cho Tăng đoàn các Tì-kheo, trong việc ăn ở trong tăng viện, vốn được xây dựng bởi vua Bālāditya. Tuy nhiên, lưu ý thêm rằng, trong nội dung của nó, còn có lời tuyên cáo với ngôn từ khá mạnh mẽ:

Yo dānasyāsyā kaṣit kṛtajgadavadher antarāyam vidadhyāt sākṣād vajrāsanastho jina iha bhagavān antarasthaḥ sadāste

Bất kỳ ai gây trở ngại cho món quà, vốn phải được trường tôn như thế gian này, sẽ bị tiêu hủy mọi công đức người đó có, và có số phận thảm khốc như người phạm ngũ đại trọng tội – (hãy cho ông ta hiểu rằng) Phật tử (Jina) luôn hiện diện trong đây, ngồi trên tòa kim cương ...

Ở mức tổng quát, bất kỳ việc gì liên quan đến phân khoa hay tăng viện, tất cả các tăng chúng trong tăng viện sẽ gặp gỡ nhau, để bàn luận về vấn đề. Các tăng đồ từng người một sẽ chấp tay để trình bày. Nếu một trong những vị tăng chống lại điều đó, điều ban luận sẽ không được thi hành. Nhưng nếu ai làm một việc gì (liên quan đến quyền lợi chung hay ảnh hưởng đến hình ảnh của tăng viện), mà không có ý

¹⁴⁷Karunatilake P.58.

¹⁴⁸Xem chi tiết về thạch ký này tại Schopen P.264 và Tripathi P.205-207.

kiến của tăng đoàn, người đó sẽ bị buộc rời khỏi chùa. Nếu có những ý kiến khác biệt, họ sẽ thuyết phục nhau bằng lý lẽ.¹⁴⁹



Dấu triện của triều Harsa TK.7 và của triều Kumagupta II TK.11
Nguồn: P12. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Con dấu và dấu niêm đóng một vai trò quan trọng trong việc quản trị của trường. Đa phần các dấu ấn (con triện, con dấu) tìm thấy tại Nālandā đều có dòng danh xưng: “*Sri Nālandā-mahā vihāra - caturdisiāryabhikṣu- saṅghasya*”, nghĩa là (ấn triện) của tăng đoàn thuộc các tôn giả tứ-kheo tứ phương¹⁵⁰ tại đại tăng viện Nālandā. Theo một số học giả, điều này cho thấy thẩm quyền (tạm gọi trong biên khảo này là cơ chế tự trị), của đại tăng viện Nālandā¹⁵¹. Không chỉ có một số thẩm quyền bên ngoài, bên trong nội bộ của nhà trường, cũng được phân quyền theo cơ chế tương tự (có thể so sánh với các chi nhánh của các đại học lớn hiện nay). Một dấu ấn được tìm thấy,

¹⁴⁹Dutt P.314.

¹⁵⁰Tức là Tứ phương tăng. Như vậy sự cúng dường ở đây bảo gồm cả các du tăng khắp nơi nếu có mặt sẽ được nhận.

¹⁵¹Karunatilake P.59 và Dhammananda P.4.

có ghi “(Nālandā) yam śrī śakrāditya-kārita-(vi)hāra-caturdisi-ārya mā (ma)hā-bhikṣusaṅghaya”, tức là, (ấn triện) của tăng đoàn tư phương thuộc **tăng viện** đã chuẩn y xây dựng bởi śrī śakrāditya, tại Nālandā, ở đây cho thấy tăng đoàn tăng viện là bộ phận của đại tăng viện Nālandā cũng đã có thẩm quyền (có con dấu riêng)¹⁵². Sự có mặt các con dấu, chúng tỏ có một nhóm Tăng-già của một thể chế tăng viện tự trị hay bán tự trị bên trong đại tăng viện Nālandā. Ngoài ra, các con dấu này còn có thể mang hai chức năng nữa: một là sự minh chứng cho đặc quyền về sở hữu chủ; hai là ghi nhận tính chánh thống xác thật của nơi đóng dấu¹⁵³. Không chỉ tự trị về mặt hoạt động giáo dục hay nghi lễ tôn giáo, các bộ phận của Nālandā còn có thể có các thu nhập riêng biệt. Sự kiện di vật khảo cổ Địa Đồng của Devapāla (810–850), có nêu về việc toàn bộ thu nhập của 5 ngôi làng đã được cúng dường cho một ngôi tăng viện do vua xứ Sumatra xây là một dẫn chứng về việc này¹⁵⁴. Nội dung như sau:

suva{rṇṇa}dvīpādhipama{hā}rājaśrībālaputradevena dūta-kamukhena vāyam vijñāpitāḥ yathā mayā śrīNālandāyām vihāraḥ kāritas tatra bhagavato buddhabhaṭṭarakasya Prajñā-paramitā-disakala-dharmmanetrīsthānasyāyārthe ... pratipādit{ā}ḥ

Chúng tôi, được yêu cầu bởi Đại vương kính mến Bālaputradeva, vua xứ Suvarṇadvīpa, thông qua vị đặc sứ (tuyên cáo): ‘Nhu trẫm đã dựng một tăng viện trong Nālandā danh tiếng [các ngôi làng] ... được ban cho để cung ứng thu nhập cho đức Phật tại đó, vị Phật tôn

¹⁵²Karunatilake P.60 và Dhammananda P.4-5.

¹⁵³Schopen P.268-269.

¹⁵⁴Dhammananda (P.5) cho rằng, thu nhập này dùng vào nhiều mặt, trong khi đó, Mitra (P.86) lại cho là sự cúng dường của vua Ấn Devapāla, là để dùng vào ghi chép kinh cho ngôi tăng viện đó. Theo như cách ghi của ngài Nghĩa Tịnh, thì xu hướng thứ nhất có vẻ gần đúng hơn, tức là chùa có thẩm quyền sử dụng vào việc nào ưu tiên. Nhưng nếu là chùa mới xây, có thể do chưa có nhiều tăng đồ sống tại đó, thì việc dùng một phần tài chánh này để chép kinh sẽ có phần hợp lý.

kính, Thai Tạng của tất cả các Pháp Phương Tiện, Trí Huệ Ba-la-mật, ...”¹⁵⁵

Một bằng chứng gián tiếp khác cho thấy rằng, cách tổ chức của các tăng viện lớn tại Tây Tạng trong các thế kỷ trước TK.20, cũng tổ chức theo cùng mẫu hình tựa như Nālandā. Mỗi đại tăng viện với hàng ngàn tăng đồ như Sera (tib. སེ་ར་), Gaden (tib. དགའ་ལྷན་), Deprung (tib. འབྲས་ལྷན་)^{156, 157}, và sau này là Nalendra (tib. སལ་ལྷན་)¹⁵⁸ đều bao gồm nhiều tiểu tăng viện (tib. ལྷན་ཁང་), và các tăng viện này đều có rất nhiều quyền điều hành riêng, kể cả việc quản lý thu nhập. Cũng không có gì đáng ngạc nhiên, vì nếu một tổ chức tương đối độc lập về kinh tế, với số lượng tăng đồ nội trú nhiều ngàn người, thì việc tổ chức các hoạt động, mà không có sự phân chia thành các bộ phận có công năng quản lý riêng biệt, thì sẽ rất khó khăn. Ngoài việc phân quyền theo cơ chế tự trị như trình bày trên, chúng ta còn thấy một cơ chế phân quyền dạng khác, đó là dạng cơ quan chức năng chuyên biệt (so sánh với các phòng quản trị đại học, chuyên chịu trách nhiệm về một loại chức năng đặc trưng). Một con triện được tìm thấy có ghi *śri-Nālandā-cīvara-koṣṭikāyātārya-bhikṣu-saṅghasya*. Nội dung dòng chữ này là, (án triện) của tăng đoàn từ-kheo xúc tiến trong việc lưu trữ tăng y tại Nālandā, cho thấy chức năng bảo quản y phục tăng chúng dưới quyền của một nhóm tăng đồ¹⁵⁹. Chứng cứ thứ hai về việc phân quyền theo chức năng là, con triện của Nālandā có khắc mệnh đề *śri-Nālandāyam*

¹⁵⁵Schopen P.267. Ngoài ra, trong rất nhiều dẫn luận, Schopen còn cho rằng, tại nhiều tăng viện vào thời đó, có niềm tin rằng đức Phật hiện diện và là vị thẩm quyền sở hữu các cơ sở vật chất của chùa. Ch.12 P.258-278. Tuy vậy đây có thể là sự hiểu lầm của Schopen. Các bộ phái Phật giáo tin rằng khi Phật nhập niết-bàn rồi thì không còn liên hệ gì đến thế gian; nhưng trước khi nhập diệt Phật có di chúc: cúng dường tháp miếu xá lợi v.v. cũng như là cúng dường Phật đang hiện hữu.

¹⁵⁶Sopa a. P.4-5,15.

¹⁵⁷Goldstein P.19,20 – Nội dung nói về vai trò tự trị của đại tăng viện với chính quyền và với các phân nhánh tự trị.

¹⁵⁸Net. Berzin Archives. *A Brief History of Nalendra Monastery*.

¹⁵⁹Karunatilake P.61.

caturbhagavad (ā) sanavārika-bhikṣūnā (m), nghĩa là *Chương quản Tỳ-kheo trách vụ về chỗ an tọa của bốn đức Thế Tôn*^{160,161}. Ngoài ra, người ta còn phát hiện trong một căn phòng của ngôi tăng viện số 9, lại chứa đến 650 dấu triện, cho thấy đây có thể là một dạng văn phòng hành chánh, chuyên lo thu thập về các giấy tờ sổ sách, các thủ tục và quy chế¹⁶². Nhiều chứng liệu khảo cổ khác tại Nālandā, đã ghi nhận rằng *một nhóm tăng đồ chịu trách nhiệm về Hương Điện (Gandhakuṭī) thờ đức Phật*, chứng tỏ có sự quản lý theo chức năng của một nhóm tăng đồ. Hơn thế nữa, trong số các dấu triện, đã ghi lại bằng chứng rằng, có ít nhất hai Hương Điện thờ đức Phật, thuộc hai nhóm quản lý khác nhau:¹⁶³

śri-Nālandāy{ām} śri-bālāditya-gandhakuṭī-vārika-bhikṣu {ṇām}
Thuộc về các Tăng-già có trách nhiệm về Hương Điện để tưởng niệm Phật do śri- Bālāditya dựng tại Śri-Nālandā.

Và dòng triện thứ hai:

śri-nā-dharmapalādeva-gandha-kuṭī-vārika-bhikṣunā{m}
Thuộc về các Tăng-già có trách nhiệm về Hương Điện để tưởng niệm Phật do Dharmapalādeva dựng tại Śri-Nālandā.

Riêng nói về chức vụ chỉ định, ngoài hiệu trưởng và viện trưởng phân khoa (trụ trì/phương trưởng/trưởng lão - sthaviras), có thể thấy nhiều Tăng-già có những chuyên trách khác, với các chức danh như

¹⁶⁰Karunatilake P.62.

¹⁶¹Theo Vinayavastu, khi Phật đến Cāpala (tib. དབུ་མེད་), tự nhiên mỉm cười. A-nan thưa hỏi. Phật đáp, *đây là nơi mà quá khứ ba đức Thế Tôn đã ngồi*. A-nan nghe vậy rất hoan hỷ, trải tăng-già-lê thỉnh Phật ngồi lên. Nơi đó thành chỗ ngồi của bốn đức Thế Tôn.

¹⁶²Karunatilake P.62.

¹⁶³Ở đây Schopen (P.268-269, 270-271, 275) còn ghi nhận rằng tại các di chỉ khảo cổ còn tìm thấy các Hương Điện thờ Phật ở nhiều trung tâm Phật giáo lân cận Nālandā như Bồ-đề Đạo Tràng (Bodhgaya), Valabhī, Kurkihar, Vườn Lộc Uyển (Sānarth) và các nơi khác như Andhra Pradesh (Đông Nam Ấn) và Kānheri (Tây Nam Ấn) vào khoảng từ TK.5 – TK.11 cho thấy khá nhiều tăng viện đã có Hương Điện dành để thờ cúng đức Phật.

senāsanapannāpaka (người phân phối phòng xá), cīvarabhājaka (người phân phối tăng y), khādyakacāraka (người phân phối thực phẩm), appamaitavisajjaka (người phân phối vật dụng), và navakammika (doanh sự tì-kheo, phụ trách việc xây dựng Tăng viện, tăng xá, và những việc liên hệ)¹⁶⁴ ...

Tuy nhiên, vẫn không có chứng cứ để cho rằng, chỉ có một cá nhân duy nhất, quản lý một bộ phận chuyên môn cụ thể, ngoại trừ trường hợp trụ trì, là người đại diện chịu trách nhiệm chung về mọi mặt.

Rõ ràng việc điều hành bằng những người có cùng chuyên môn và nhận lãnh cùng trách nhiệm và chức danh có thể giúp cho hoạt động của nhà trường được hiệu quả hơn. Xét về mặt lịch sử, tại thời điểm trung cổ, một đại học đã có được các biện pháp phân quyền tự trị như Nālandā, đã là một điểm sáng chói về khả năng tổ chức và lãnh đạo.

Trên đây đã nói về các chứng cứ của việc điều hành về hành chánh, nhưng về tổ chức giáo dục, học vụ, và tu tập, thì trong số các di vật khảo cổ, người ta lại *không tìm thấy* các loại con dấu liên can. Đây không có nghĩa là không tồn tại tổ chức chặt chẽ nào, nhất là về việc dạy và học. Việc thiếu vắng các con dấu này, có thể xem là một phản ví dụ, chứng tỏ rằng hệ thống tổ chức giáo dục của trường không được tiến hành theo cung cách điều phối hành chánh như trên. Và do đó, không có nhu cầu, hay không cần thiết phải dùng con triện (?). Cũng có thể việc tổ chức giáo dục theo một cách khác, vượt ngoài các “chức năng hành chánh”, sẽ giúp cho việc tu học được năng động hơn, và tránh được các nhiễu nhương bởi “quan liêu”, do sự công kênh hành chánh tạo nên?

Theo các ghi nhận của Nghĩa Tịnh, chúng ta có thể thấy được một ít thông tin về chức danh của một số cá nhân liên quan đến việc tu học như sau:

Một tì-kheo sau 10 năm theo học Luật, nếu đã thông thạo, có thể rời khỏi bồn sư hay vị thầy chính dạy mình là bồn sư hòa thượng hay một

¹⁶⁴Dhammananda P.5. Tuy nhiên, các chức vị này không chỉ có ở Nālandā mà được quy định trong Luật bộ.

vị giáo thọ. Sau 10 hạ, vị này cũng có thể hoạt động như một *upādhyāya* (người đã học xong và có thẩm quyền làm lễ truyền cụ túc giới, là *Hòa thượng* hay *Thân giáo sư*). Một *sthavira*, hay thượng tọa, là vị đứng đầu tăng chúng trong một tăng viện. Một Tăng-già hiểu nhiều học rộng, được gọi là *bahuśruta* (*thâm học*).¹⁶⁵ Với chức năng *karmācārya* hay *karmadāna* (*tì-kheo nhiệm sự*), không cần điều kiện đòi hỏi phải ở bao lâu trong tăng đoàn, thì mới có được vai trò như một thầy phụ lễ, người tiến hành nghi lễ, lo việc quản tăng viện¹⁶⁶. Tuy nhiên, vị này buộc phải thông thạo Giới Luật, và trì giữ tất cả¹⁶⁷, là người điều hành nhiều hoạt động của chư tăng, bao gồm các nghi thức, các dịch vụ, thời khoá, đóng mở cửa tăng viện... Do có trách nhiệm liên quan đến việc giữ gìn thời gian biểu của các hoạt động thường nhật, nên vị này cũng lo về các hoạt động hàng ngày của trường.¹⁶⁸ Ngoài ra, chức danh *giáo thọ* (*ācārya*), được đề cập rất nhiều bởi cả Huyền Trang lẫn Nghĩa Tịnh. Trong *Tây Vực Ký*, Huyền Trang cũng ghi nhận thầy dạy của ngài trong rất nhiều bộ môn, chính là vị đương kim *hiệu trưởng* Giới Hiền (*Śīlabhadra*). Có nghĩa là, một người đang có chức danh, vẫn có thể kiêm thêm vai trò giáo thọ bận rộn với việc dạy học. Ngoài ra, Nghĩa Tịnh có nhắc đến một dạng công việc là *xướng kinh giả*, là người khởi đọc tụng các nội dung Kinh Luận phù hợp trong các nghi lễ¹⁶⁹.

¹⁶⁵Li P.100 và Takakusu *a.* P.104-105.

¹⁶⁶Danh xưng này trong Li P.96 đã dịch thành "chief ceremony officiant", nhưng sau đó P.100 Li. lại ghi thành "tutor". Với Takakusu, không dịch phần tương ứng của Li là *karmācārya*, mà ghi là một *ācārya* (*giáo thọ*) tiến hành nghi lễ (karma).

¹⁶⁷Li P.135 và Takakusu *a.* P.147.

¹⁶⁸Robert *Karmadāna*.

¹⁶⁹Cả Li P.139 lẫn và Takakusu *a.* P.153 đều không cho tên Phạn ngữ của chức danh này mà chỉ dùng tên Anh ngữ (scripture/sūtra reciter).

Ngoài ra, trong *Huyền Trang Truyện*, có đề cập nhiều lần đến chức danh tối cao là *Pháp sư* dành cho đương nhiệm *hiệu trưởng* Giới Hiền, Thanh Biện, và Bhadraruci (Hiền Ái Luận Sư)¹⁷⁰.

Một chi tiết nữa về chính sách chiêu đãi hiền nhân, được minh họa cụ thể qua miêu tả về sự tiếp đón vô cùng trọng thể của nhà trường đối với ngài Huyền Trang. Theo *Huyền Trang Truyện*, có đến khoảng 200 Tăng-già và cả ngàn cư sĩ, với lọng che, hoa, nước hương, ra ngoài khuôn viên để tiếp đón ngài. Ngay tại Nālandā, toàn thể cộng đồng chào mừng Huyền Trang, và ngài được ngồi chỗ ngang hàng với các *trưởng lão* (*sthavira*), một trong các vị trí cao quý nhất. Và thông qua vị *karmadāna* (*tì-kheo nhiệm sự*), nhà trường đã tạo mọi tiện nghi cho Huyền Trang nghỉ ngơi. Các nghi thức chiêu đãi trọng thể tương đương với việc chiêu đãi vị đương kim *hiệu trưởng* Giới Hiền.¹⁷¹

Sử liệu của Tāranātha còn ghi nhận có nhiều chức danh hay các tên gọi khác như: *mahāupādhyāya* (*đại Hòa thượng*), *ācārya* (*giáo thọ*), *yogi* (*quán hành sư*), *patra* (*học giả*)¹⁷². Và trong số các *ācārya*, còn được phân thành *bali-ācārya* (*nghi lễ giáo thọ*), *siddhi-ācārya* (*thành tựu giáo thọ*), *pratiṣṭhāna-ācārya* (*hiển an giáo thọ*), *vajrācārya* (*kim cương giáo thọ*), và *mahācārya* (*đại giáo thọ*).

¹⁷⁰Samuel b. thuật ngữ *Đại Luận Sư* có ở các trang P.137, 153,157,... và *Đại Giới Luật Sư* tại các trang P.137,139,153,...

¹⁷¹Samuel b. P.105-109.

¹⁷²Tāranātha có ghi nhận thuật ngữ này nghĩa là người được ban tước hiệu *paṇḍita*. Chimpa. P.292.

6.2. Tổ chức học đường, phân khoa và thư viện

Chương trình giảng dạy của đại học Nālandā vốn có đặc tính chuyên biệt và vô song, đã chứng minh tầm mức quan trọng của nó là đại học tiên phong trong hoàn cầu. Ngài Huyền Trang đã mô tả chương trình học này như sau: “Các đạo sĩ thuộc các dòng tu hay các ngoại nhân (đang cư trú), tất cả đều nghiên cứu Đại thừa, các kinh điển thuộc về 18 bộ phái Tiểu thừa¹⁷³, Mật tông¹⁷⁴, các công trình học thuật thông thường của Vệ-đà, các Kinh Luận khác về Luận Lý học (hetu vidyā), cú pháp học (śabdavidyā), triết học (daśrana), nghệ thuật tinh tế (śilpsthāna-vidyā), y học (cikitsā-vidyā), cũng như là các nghiên cứu về pháp thuật (atharvaveda), Số Luận Học (sāṃkhya), thiên văn, địa lý, tâm lý học bên cạnh các nền tảng cơ bản như Kinh, Luận, Chú, Thiền ... Ở đó, họ còn thăm cứu các công trình đa tạp khác, vốn có ý nghĩa về mặt văn chương và tri thức khoa học tổng quát”¹⁷⁵.

Riêng trường hợp Huyền Trang, ngài đã hoàn tất và nắm vững tất cả các môn trong chương trình học chính, và nhiều bộ môn không thuộc Phật giáo trong một thời gian rất ngắn. Việc thành đạt học vấn này khiến ngài rất được khâm phục.¹⁵¹⁷⁶

¹⁷³18 bộ phái Tiểu thừa có thể đã xuất hiện sự phân chia từ thời Kết tập kinh điển đầu vào khoảng 100 năm sau khi đức Phật tịch diệt (Skilton. P.47). Có nhiều dạng phân chia, xin nêu một sự phân nhóm phổ biến trong các tài liệu tiếng Việt bao gồm: 8 bộ phái phân ra từ Đại chúng bộ: 1. Nhất Thuyết bộ (Ekavyavahārika), 2. Thuyết Xuất Thế bộ (Lokottaravāda), 3. Kê Dận bộ (Gokulika), 4. Đa Văn bộ (Bahurūtiya), 5. Thuyết Giả bộ (Prajñaptivāda), 6. Chế Đa Sơn bộ (Caityaka), 7. Tây Sơn Trú bộ (Apara Śaila), và 8. Bắc Sơn Trụ bộ (Uttara Śaila). Và 10 bộ phái phân ra từ Thượng Tọa Bộ là: 1. Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvāstivāda), 2. Thuyết Nhân bộ (Hetuvādā), 3. Thuyết Sơn bộ (Haimavata), 4. Độc Tử bộ (Vatsīputriya). 5. Pháp Thượng bộ (Dharmottariya), 6. Hiền Trú bộ (Bhadrayaniya), 7. Chánh Lượng bộ (Saṃmitiya), 8. Mật Lâm Sơn bộ (Sannāgarika), 9. Âm Quang bộ (Kāśyapīya), và 10. Kinh Lượng bộ (Sautrāntika).

¹⁷⁴Xem chi tiết trong 4.3.

¹⁷⁵So sánh với Samuel b. P.112.

¹⁷⁶Samuel b. P.153. Việc này một phần nhờ năng khiếu bẩm sinh, và phần khác là do cơ duyên: trên đường đi đến Nālandā thì Huyền Trang, trước đó, đã được tu học trong vài năm triết thuyết của nhiều bộ phái Phật giáo khác nhau, nhất là triết thuyết của các bộ phái Tiểu thừa tại các tăng viện của các quốc gia mà ngài có ghé qua. Các chi tiết này đều có trình bày đầy đủ trong các công trình dịch hay viết về Huyền Trang như của Samuel và của Sally.



Kính Duyên Khởi khắc tại Nālandā vào TK. 6 bằng đất sét nung
Nguồn: P13. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Thậm chí cho đến nay, dù các trường Đại học tầm cỡ lớn như Havard, Oxford, Cambridge, cũng không thể so sánh được với Nālandā trong việc đóng góp cho nhân loại không những về mặt học thuật, mà cả trong việc phát huy tiêu chuẩn đạo đức và tinh thần, và triết lý làm phong phú thêm cho đời sống nhân loại.

Ngoài các hoạt động nghiên cứu học thuật và các hoạt động liên quan đến các ứng xử với môi trường bên ngoài khuôn viên, thì do bản chất là một đại tăng viện Phật giáo, nên tại Nālandā vẫn có truyền thống tiến hành các nghi thức đi nhiều, cầu nguyện lên Phật Thích-ca, Phật Mẫu (Tārā), Quán Thế Âm, các Bồ-tát, các trưởng lão đạo sư được sùng bái, các linh tháp ... cũng như là các vị bổn tôn cá nhân, và bổn tôn của bộ phái riêng. Các giác thể như Tārā 18 tay, giác thể Bát-nhã-ba-la-mật-đa, Địa Tạng, các đức Phật Kim Cương Thủ, và 84 đại thành tựu giả¹⁷⁷ ... như ngài Nghĩa Tịnh đề cập là một số trong những giác thể hiện diện tại Nālandā.

Nālandā là một học viện có một hệ thống chuyên hóa về “các trường phái học thuật”. Bên cạnh các bài giảng chính thức từ các đạo sư, còn có các thực hành thường xuyên hỗ trợ cho việc tranh luận và bàn thảo về các bộ môn đã được dạy. Ngài Huyền Trang mô tả các thảo luận này rất khó và chỉ có các trí giả tài năng bẩm sinh vượt trội mới có thể góp phần. Vì mục tiêu đạt đến mức độ tài năng trong nghệ thuật hùng biện, một áp lực lớn đã đặt lên trên việc nghiên cứu Luận Lý học (hetu-vidyā) và Đại học Nālandā đã là một trung tâm học vấn thời trung cổ về Luận Lý học Ấn-độ vốn là một phần chính yếu của Phật học. Ngược lại việc bảo dưỡng bầu không khí tranh luận trí thức ở mức cao nhất này lại thuộc về dạng thức mở và khai phóng về mặt luận thuyết là một nền tảng tự do trong phát biểu và diễn dịch học

¹⁷⁷Truyền thống tôn kính lễ lạc lên 84 đại thành tựu giả ngày nay vẫn còn được giữ trong tập quán tu học Phật giáo Tây Tạng. Theo Charles. Vol2 P.127-128 thì việc này được mở rộng từ thời La-hầu-la Hiền và Long Thọ.

thuật. Điều này tạo ra môi trường sản sinh nhiều tư tưởng gia Phật giáo lớn và đem lại sự phát triển cho nền tảng triết lý và thực hành.¹⁷⁸ Cấu trúc học thuật và chương trình giảng dạy của Nālandā nhìn chung có sự điều tiết trong diễn dịch Phật giáo và tăng cường về mặt luận lý khoa học nhiều hơn là các ý kiến thiên lệch có tính cục bộ. Theo các tài liệu của các ngài Huyền Trang và Nghĩa Tịnh thì việc nắm vững Tam Tạng kinh điển của Phật giáo Nguyên Thủy cùng với khả năng thành thạo về ngôn ngữ đã được xem xét như là dạng thi kiểm tra tuyển sinh cửa vào.

Thật sự chúng ta chưa biết rõ phương tiện hay thủ tục mà nhà trường dùng để tuyển chọn các tăng đồ mới, ngài Huyền Trang có đề cập vài chi tiết về vai trò của những người tuyển sinh cửa vào (chn.門者, dvarapāla, tên dịch là *Môn giả*¹⁷⁹), như là người chất vấn trình độ của người xin vào học. Với người mới đến, phải tỏ rõ khả năng qua những tranh luận khó khăn. Môn giả sẽ ra những câu hỏi khó, ai không trả lời được sẽ bị loại. Ti lệ vượt qua chỉ có hai hay ba trong mười thí sinh¹⁸⁰. Do vậy họ phải học sâu rộng các sách văn học Phật giáo cổ điển lẫn đương thời trước khi có được sự tiếp nhận vào trường. Tuy nhiên các chi tiết cũng không ghi rõ tiến trình tiếp nhận tăng đồ.^{181,182}

Những ký sự của hai ngài cũng cho thấy các học viện Phật giáo cung ứng nền giáo dục cao cấp xây dựng trên học vấn cơ bản từ nhiều trường lớp Phật giáo lẫn phi Phật giáo. Các tăng đồ nhập môn tại Nālandā như là sa-di (śramanera) sau cùng sẽ được thọ cụ túc chẳng hạn như là một Tăng-già Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, tức là

¹⁷⁸Behl P.15-16.

¹⁷⁹Theo nghĩa đen thì môn giả là "người giữ cổng" trong Tây Vực Ký có nhiều đoạn dùng chữ này. Tuy nhiên, trong trường hợp ngữ cảnh tại Nālandā, cũng như là về sau trong tổ chức của đại học Siêu giới, có thể Môn giả là một giáo thọ rất giỏi được cử ra để kiểm tra lại trình độ của các vị tăng/cư sĩ muốn được vào học như là một cửa tuyển sinh ngõ vào.

¹⁸⁰Samuel a. Vol2. P.171 và Media. Seven Wonder of Inida. Pos 0:01:05

¹⁸¹Samuel a. Vol2 P.171.

¹⁸²Net. Nālandā - *insatiable in offering*.

một vị tăng thuộc Nguyên Thủy và có thể giữ một tầm nhìn bổ sung và thực hành Đại thừa.

Các học giả ở nước ngoài đã đến Nālandā để tu học đã trở thành các sứ giả về văn hóa thực thụ tại Ấn¹⁸³. Các đóng góp to tát của họ trong lãnh vực Phật học và triết học trong việc bảo tồn các Kinh Luận triết học đạo Phật và văn chương tôn giáo thông qua việc dịch thuật, phổ biến và truyền bá các thông điệp của đức Phật về từ bi và bất bạo động sang tiếng mẹ đẻ, và mở rộng Phật giáo về các hướng khác nhau. Không có họ, có lẽ chúng ta sẽ không bao giờ tìm lại được các kinh văn vô cùng quý giá và hạn hữu vốn là tinh hoa của các tư tưởng uyên áo và các giá trị cao quý của đời sống bởi vì quân Hồi giáo đã thiêu trụi toàn bộ 3 đại thư viện không để lại một vết tích nào. Các Kinh Luận này đã may mắn tồn tại thông qua các bản dịch Hán và Tạng còn lưu lại, đây là niềm hy vọng để phục hồi nền văn học Phật giáo Sanskrit và cùng là một thiện duyên để chuyển dịch các tư tưởng lớn và các giá trị tôn quý sang Anh ngữ và các ngôn ngữ khác. Các đóng góp hàn lâm có giá trị lâu dài của các giáo thọ và tăng đồ tại đại tu viện Nālandā thật rõ ràng trong thời gian đã nhiều thế kỷ trải qua như vậy.

Nơi sinh hoạt của tăng đoàn được gọi là vihāra (tăng viện), nơi được dùng để dẫn dắt đời sống cộng đồng. Các vihāra đã là học viện quan trọng nhất vì vai trò của các hạt giống lớn mạnh thành học viện vĩ đại – Nālandā. Tại đây, các Tăng-già giữ vai trò giáo thọ và các giáo thọ định hướng môi trường học vấn theo nề nếp của tăng chúng. Mỗi vihāra thường có một Tăng-già phụ trách được gọi là *paṇḍita* (*trí giả* hay *học giả*)¹⁸⁴ – tức danh hiệu dành cho người đã nắm vững 5 bộ môn khoa học thế tục gồm ngôn ngữ học (*śabdavidyā*), luận lý học (*hetu vidyā*), y học (*cikitsāvidyā*), nghệ thuật và công xảo minh (*śilpakarmasthāna-vidyā*), và nội minh học (*adhyātma-vidyā*).

¹⁸³Paul P.84.

¹⁸⁴Sankalia (P.102) còn cho rằng khác với các nơi khác, danh xưng *paṇḍita* mang ý nghĩa như là một danh hiệu đặc thù được ban bởi người đứng đầu của Nālandā.

Các paṇḍita sẽ được cấp phòng ở tốt hơn là các tăng đồ thông thường. Và nếu là vị có chức danh *trưởng lão* (sthavira) thì được cấp phòng tốt hơn *trí giả* (paṇḍita). Việc quyết định cấp phòng ở không phải là quyết định cá nhân mà chiếu theo điều luật của tăng đoàn áp dụng chung cho tất cả nhằm tôn kính cho các tăng đồ đạt mức học vấn cao như các *paṇḍita*. Đây cũng cho thấy chế độ đãi ngộ kính trọng hiền nhân, nguồn tài sản quý báu của nhà trường¹⁸⁵.

Với sự mở rộng các hoạt động học viện, các vihāra sau này trở thành hạt giống của đại học Phật giáo và đóng vai trò thượng tầng trong đời sống trí thức của Ấn-độ và các lãnh thổ ngoại quốc. Khởi đầu chỉ là một khu ở cho các khát sĩ, Nālandā đã lớn mạnh về nhiều hướng trở thành một phức hợp với nhiều chức năng. Nó đã là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo lớn nhất trong suốt 500 năm.

Dù tất cả các Kinh Luận thuộc 18 bộ phái đã được nghiên cứu xuyên suốt, nhưng Nālandā nổi tiếng đặc biệt trong nghiên cứu Đại thừa.

Kể từ khoảng TK.5 Phật Giáo Bí Truyền đã chuyển mình như là một phân nhánh của Đại thừa vốn được tăng đồ tu học cả trong lý thuyết lẫn thực hành. Phật giáo Mật tông (Tantric Buddhism) là tên của nhánh Phật Giáo Bí Truyền này mà các tên gọi khác là Chú thừa (Tantrayāna), Kim Cương thừa (Vajrayāna), Thời Luân thừa (Kālacakrayāna), ... là các tên đã được hình thành ra sau đó. Dù sao, tên gọi không phải là vấn đề. Sự thật là giáo pháp Mật tông nói chung đã được truyền dạy và tu tập ở đại tăng viện Nālandā. Tri kiến bất khả lường của các giáo thọ đã thu hút các tăng đồ học giả từ phương xa như Trung Hoa, Triều Tiên, Tây Tạng và các nước Đông Nam Á, từ triều đại Gupta kéo dài cho đến triều đại Pāla. Đây là trung tâm duy nhất mà tất cả các phân ngành của triết học Phật giáo, Luận Lý học Phật giáo, và Nội Minh học đã được truyền dạy từ mức nền tảng cội rễ. Các tăng đồ học giả đến học ở Nālandā được tiếp nhận sau khi vượt qua các cuộc khảo hạch nghiêm minh về tri kiến, suất học chỉ

¹⁸⁵Li P.62 và Takakusu a. P.64.

dành cho hàng thí sinh ưu tú.¹⁸⁶ Tại đây, họ học các Kinh Luận được viết bằng tiếng Sanskrit một cách thấu đáo.

Vào thời ngài Nghĩa Tịnh tại Nālandā có đến 3000 tăng đồ và thời ngài Huyền Trang con số có thể nhiều hơn¹⁸⁷. Nếu tăng đồ và giáo thọ bị áp lực về các vấn đề nhu cầu sống căn bản thường nhật thì sức tập trung học tập sẽ yếu hơn. Xa hơn nữa, do Luật quy định, tăng đoàn và các tổ chức như tăng viện đều không được thu nhận học phí mà chỉ nhận các cúng dường tự nguyện. Đây cũng là một ưu điểm lớn. Không chỉ có các tăng đồ sở tại mà cả tăng đồ các nơi khác kể cả tăng đồ nước ngoài đều được nhận cùng một cơ chế đãi ngộ. Các đại học và các thành phố gửi con em đến học có thể góp phần hỗ trợ tùy theo khả năng của họ. Các quốc gia như Trung Hoa, Mông Cổ, Tây Tạng, Hàn Quốc, Nhật Bản, Java, Nam Dương, Sri Lanka, và Việt Nam thường có tăng đồ đến học tại Nālandā vào thời Nghĩa Tịnh. Các tăng đồ thi đỗ hay có học tại đây đều được trọng dụng và nhận các địa vị cao ở nước ngoài cho nên rất nhiều người trên thế giới đến để học. Thực tế thì đây vừa là một trung tâm lưu trú quốc tế của Phật tử từ tất cả các nước đến để tu học và cũng là một trung tâm tôn giáo lớn.¹⁸⁸

Các tu tập bắt buộc tại Nālandā bao gồm Tam vô lậu học (Giới, Định, Tuệ), và tư cách ứng xử trong quan hệ với đạo sư (guru), cũng như các chấp pháp về quy định, nội quy trường. Tất cả Tăng-già đều phải học Kinh, Luận, và Luật. Tất cả đều là các học thuật Phạn ngữ và nhiều công trình được dịch sang các thổ ngữ riêng của tăng đồ. Theo ngài Huyền Trang thì trong suốt chiều dài lịch sử của Nālandā (cho đến thời gian ngài tại vị), chưa hề có một tăng đồ nào gây ra một vết

¹⁸⁶Behl P.15-16.

¹⁸⁷Ngài Nghĩa Tịnh du hành tại đây trong khoảng 675-687 và ngài Huyền Trang khoảng 637-640, như có nhắc đến trong chú thích 13. Con số 10000 tăng đồ Nālandā thời ngài Huyền Trang mà nhiều nhà nghiên cứu đưa ra có thể không chính xác. Dù sao thì Samuel (*b. P.156*) có nói đến giấc mơ của ngài Huyền Trang được Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi cho thấy trước cảnh cháy hoang tàn của Nālandā về sau và yêu cầu ngài rời Nālandā.

¹⁸⁸Behl P.11-12. Ngoài ra có thể có nhiều tăng đồ từ các vùng lân cận như Nepal, Bhutan chưa được ghi chép đầy đủ.

như về Giới Luật hay nếp sống đạo đức. Tất cả các thể hệ qua đi đều thực hành bất bạo động.

Hàng ngày có đến khoảng 100 bài giảng được dạy. Các tăng đồ không bao giờ phí phạm một chút thời gian và họ tham dự bất kỳ lớp học nào cảm thấy hứng thú. Các giáo thọ thường di chuyển bằng voi, bằng xe ngựa, hay bằng kiệu. 100 đề tài được giảng trong các lớp học khác nhau. Khi các tăng đồ nghiên cứu và thảo luận về một đề tài trên diễn đàn, sẽ phải có mặt của một trí giả chuyên môn về đề tài đó¹⁸⁹. Ngoài trừ giờ ăn và ngủ, tất cả các phân khoa đều sống động. Theo ngài Huyền Trang, có những đề tài chính bao gồm: Nhân Minh học (hetu vidyā), Thanh Minh học (śabdavidyā), Công Xảo Minh học (śilpa-sthāna-vidyā), Y Phương Minh học (citkitsā-vidyā) bao gồm cả Chú Luận học (mantra śāstra), và Nội Minh học (ādhyātmika-vidyā). Các môn phụ là Số Học (sāṃkhya), Du-già (yoga), Chánh Lý học (nyāya), Phạn Ngữ học (Sanskrita), Văn Phạm Phạn ngữ (vyākaraṇa), Thiên Văn học (jyotiṣa), Văn Chương (kāvyā), Trang Nghiêm học (alaṃkāra), Truyền Thuyết (purāṇa), Lịch Sử (itihāsa), Pháp Luận (dharma śāstra), và 4 bộ Vệ-đà và phân nhánh (Vedāṅga). Riêng về Phật học, các khía cạnh triết thuyết được chia thành 4 trường phái chính là Tì-bà-sa bộ (vaibhāṣika), Kinh Lượng bộ (sautrāntika), Duy Thức tông (cittamātra), và Trung Quán tông (madhyamaka).¹⁹⁰

Được học tại Nālandā 10 năm, Nghĩa Tịnh có viết một chương ghi lại các sách vở liên quan đến nội dung học của Ngài. Sau đây là những dữ liệu chính^{191,192}:

¹⁸⁹Samuel *b.* P.112.

¹⁹⁰Net. Study Buddhism.

¹⁹¹Li P.124-126 và Takakusu *a.* P.145-148.

¹⁹²Trong chương này chỉ tập trung đề cập đến việc học với nội dung cơ bản (Phạn ngữ, Đại thừa, và các bộ môn khoa học thế tục liên can). Phần dạy và học về Mật tông được ghi nhận trong mục Nālandā và Mật tông 4.3.

Thành Tựu Cát Tường (sách học văn siddhirastu) dạy cho người học vỡ lòng tiếng Phạn¹⁹³.

Tô-đát-la (*sūtra*), Kinh căn bản của tất cả Thanh minh, đây chỉ về ngữ pháp của Pāṇini: Aṣṭādhyāyī. Bộ này bao gồm 1000 kệ (śloka)¹⁹⁴.

Đà-đô chương (*Dhātupaṭha*) dạy về các động từ căn của Phạn ngữ, yếu tố gốc rễ của mọi từ ngữ.

Tam Khí-lã chương (ba *Khilapaṭha*) bao gồm 3 quyển sách bổ sung tri kiến. Đó là *Ashtadhātu*, *Muṇḍa*, và *Uṇādi-sūtra*, mỗi quyển có đến 1000 kệ. *Ashtadhātu* viết về các thì và động từ. *Muṇḍa* viết về cấu trúc của các hợp từ (từ kép). *Uṇādi-sūtra* viết thu gọn về cả hai chủ đề nói trên.¹⁹⁵

Kinh Thích (*Vṛtti-sūtra*), đây là sách chú giải đầy đủ, chi tiết và đa nghĩa của bản Kinh điển nêu trên của Pāṇini. Sách gồm 18000 kệ do Jayāditya¹⁹⁶ biên soạn. Nội dung còn nói về các quy luật vũ trụ và các luật dành cho trời và người.

Sau khi học xong, tăng đồ có thể bắt đầu học viết văn, kệ, hay học *Luận Lý học* (hetu vidyā), *A-tì-đạt-ma Câu-xá Luận* (abhidharma-kośa-sāstra) và tất cả *Giới Luật*. Trong việc học Lý Môn Luận (Nyāya-dvāra-tāraka-sāstra)¹⁹⁷ thuộc Luận Lý học thì tăng đồ sẽ biết được cách suy diễn đúng. Qua việc đọc *Bản Sanh Quán* (Jātakamālā), tài năng vi tế có thể được trưởng dưỡng. Sau đó, họ được sự chỉ dẫn

¹⁹³Tên *Thành Tựu Cát Tường* do Nghĩa Tịnh đặt ra nhưng theo ngài đây là một trong năm bộ môn thuộc thánh minh, tức khoa ngôn ngữ học. Vậy tên Phạn của bộ môn này là Vyākaraṇa.

¹⁹⁴Śloka là một cặp câu thơ Phạn ngữ (verse), mỗi câu chứa 16 âm tiết.

¹⁹⁵Obermiller P.133. Bu-ston ghi nhận vào thời ngài Nguyệt Quan (Candragomin), thì các sách tương ứng được dạy tại Nālandā là *Dhātu-sūtra*, *Upasarga-vṛtti*, *Uṇādi-sūtra*. Đồng thời ngài Nguyệt Xứng cũng đã có soạn quyển văn phạm tựa là *Samantabhadra*.

¹⁹⁶Li P.149 ghi tên như trên, trong khi Takakusu a. P.175 ghi là Gayāditya.

¹⁹⁷Có hai bản dịch trong tiếng Hoa là (1) *Nhân Minh Chính Lý Môn Luận Bản*, dịch bởi Huyền Trang, Taisho no. 1628. (2) *Nhân Minh Chính Lý Môn Luận* dịch bởi Nghĩa Tịnh, Taisho no. 12689.

của một vị phụ giảng trong vòng hai đến ba năm¹⁹⁸. Trong thời gian học, tăng đồ mài bén gươm lý luận và tranh luận để loại bỏ những chủ luận của đối phương. Một khi thành đạt, tăng đồ trở nên danh tiếng khắp nơi, và có thể trở thành quan chức giúp chính quyền, hay có thể được cấp phát nhiều đất đai và phát triển trong cương vị cao cấp. Sau đó, họ có thể tiếp tục việc tu học các bộ môn khác.

Bí-lật-đề Tô-đát-la Nghi Thích (Chú Giải về Aṣṭādhyāyī) gọi là Mahābhāṣya (Đại sớ), có tựa là *Cūrṇi*, bao gồm đến 24000 kệ. Đây là tác phẩm của học giả Patañjali. Đây cũng là tác phẩm chú giải về quyền *Tô-đát-la* của Pānini giải thích các điểm không rõ, và phân tích các nguyên lý trong đó, rồi minh họa cho *Kinh Thích*, làm rõ tất cả các điểm khó. Những học giả cao sẽ học nó trong 3 năm.

Phạt-trí-ha-lị Luận (Bhartṛhari-sāstra) là luận giải về *Cūrṇi*, bao gồm 2500 kệ, viết bởi Bhartṛhari, trình bày sâu rộng về các cốt lõi liên quan đến con người cũng như là ngữ pháp học.

Bạc-ca Luận (Vākya-sāstra hay Vākyapadīya) bao gồm 700 kệ, và phần luận giải của nó có đến 7000 kệ, cũng là công trình của Bhartṛhari là một giáo pháp trình bày thâm quyền Thánh giáo lượng (lời Phật là tiêu chuẩn chân lý), và ý nghĩa tỉ lượng (Luận lý học). Vākya (âm bạc-ca): ngôn thuyết, cú pháp, mệnh đề.

Tất-noa (Viṭal (-vṛtta)) gồm 3000 kệ cũng do Bhartṛhari soạn, phần chú giải của nó là 14000 kệ do Dharmapāla (Hộ Pháp), bậc thầy về luận giải viết về các bí mật của thiên địa và giảng giải tột điểm tinh hoa nguyên lý của con người¹⁹⁹.

¹⁹⁸Li P.149 dịch như trên, trong khi Takakusu a. P.177 dịch là *qua việc học Gātakamāla thì năng lực nắm bắt tăng cường*. Sau đó, *học sinh được hướng dẫn và chỉ dạy trong hai đến ba năm*.

¹⁹⁹Li P.151 dịch là "the utmost the essence of human principles" trong khi Takakusu a. P.180 ghi là "philosophy of man".

Về sau này, tên tác giả và tựa của các sách trên, theo nghiên cứu của Hartzell, có ghi nhận khác đi một số chi tiết.²⁰⁰

Các tăng sinh cần học tất cả văn điển về Giới Luật, nghiên cứu kinh và luận, cũng như là chiến thắng trong tranh biện. Theo gót đức Phật, những người như thế, sẽ nhận được kính trọng của thiên và nhân giới, qua đó, họ đề cao giáo pháp của mình nhằm dẫn dắt chúng sinh đến Niết-bàn.

Ngang đây, chúng ta nhận thấy thêm về quan điểm và mục tiêu tối hậu của việc dạy và học tại Nālandā, vẫn không ra ngoài lý tưởng Đại thừa là giúp giải thoát chúng hữu tình. Như sẽ bàn chi tiết hơn trong phần sau, truyền thống và dạng thức giáo dục này vẫn liên tục được tiếp nối tại các đại học Phật giáo Tây Tạng ngày nay.

Về chương trình học cụ thể, Nghĩa Tịnh ghi lại các chi tiết về các công trình mà tăng đồ dùng nghiên cứu học tập²⁰¹:

Lúc nhận tì-kheo, tăng đồ cần thực hành giới vinaya-piṭaka (Luật Tạng).

Để hoàn tất học về *Du-già Hành Luận* (hay *Duy Thức Luận Yogācāra-sāstra*), tăng đồ nên học 8 công trình của Vô Trước và Thế Thân: (1) *Nhị Thập Duy Thức Luận* (*Vijñapti-mātratā-siddhi-*

²⁰⁰Hartzell P.223-224, đã dịch một số tựa sách khác đi: sách văn phạm Phạm ngữ là *sabdividyā*, phần mở đầu gọi là *Siddir-astu*, tiếp đến tên đầy đủ của *Dhātu* là *Dhātupāṭha*, viết *Maṇḍa* thay vì *Muṇḍa*. Ngoài ra, cách viết của Hartzell không có nguyên âm 'i' sau kí tự 'r') của Bharṭhari. Có thể các ghi nhận này của Hartzell là không phù hợp.

²⁰¹Trong nguyên bản, Nghĩa Tịnh dịch tên ngài Vực Long theo lối phiên âm là Trần-na (陳那) (trong khi đó ngài Huyền Trang dịch là Đại Vực Long, Tạng ngữ dịch là རྩལ་ལོང་ལྷ་ས་པོ་). Li P.155 ghi theo tên Phạm là Dignāga, Takakusu a. P.186 ghi là Gina, sau đó Hartzell P. 225 điều chỉnh lại theo lối phiên âm mới thành Jina và điều chỉnh vài tựa sách theo cách gọi tên của Nghĩa Tịnh: (1) *Quán Tam Thế Luận*, (2) *Quán Tổng Tướng Luận Tụng* (Savara-lakṣaṇadhyāna-sāstra), (3) *Quán Cảnh Luận* (Ālambana-pratyaya-dhyāna-sāstra), (4) *Nhân Minh Luận* (Hetudvāra), (5) *Tợ Nhân Minh Luận* (Nyāyadvaratāraka-sāstra), (6) *Nhân Minh Chính Lý Môn Luận* của Long Thụ, (7) *Thủ Nhân Thi Thiết Luận* (Prajñapti-hetu-saṃgraha-sāstra), và *Tập Lượng Luận* (8).

viṃśatikā-kārika), *Tam Thập Duy Thức Luận* (*Vijñapti-mātratā-siddhi-triṃśikā-kārika*), (3) *Nhiếp Đại Thừa Luận* (*Mahāyāna-saṃgraha-sāstra*), (4) *Đối Pháp Luận* (*Abhidharma (-sammuccaya)-sāstra*), (5) *Biện Trung Biên Luận* (*Madhyānta-vibhāga-sāstra*), (6) *Duyên Khởi Luận* (*Prātīya-samutpāda-vyākhyā-sāstra*), (7) *Đại Trang Nghiêm Luận* (*Mahāyāna-sūtrā-laṅkāra-sāstra*), (8) *Thành Nghiệp Luận* (*Karma-siddhi-sāstra*).²⁰²

Khi tăng đồ đạt đến việc học Luận Lý học (hetu vidyā hay Chánh Lý học), thì nên hiểu thấu đáo 8 luận điển của Vực Long:²⁰³ (1) *Trikālaparīkṣā-sāstra*, (2) *Sāmānylakṣaṇa-parīkṣā-sāstra*, (3) *Ālambanaparīkṣā-sāstra*, (4) *Hetu-mukha-sāstra*, (5) *Giả Nhân Môn Luận*, (6) *Nyāya-mukha-sāstra*, (7) *Upādāya-prajñapti-prakarāṇa-sāstra*, (8) *Pramāṇa samuccaya-sāstra*.

Trong việc học *A-tì-đạt-ma* (*Abhidharma*), tăng đồ nên đọc qua *Lục Túc Luận*^{204,205} và học hoàn tất cả 4 *Āgama* (*Kinh A-hàm*) bao gồm *Trường A-hàm* (*dīrghāgama*), *Trung A-hàm* (*mādhyamāgama*), *Tạp*

²⁰²Hartzell P.225 có ghi lại tựa các công trình của Thế Thân là *Vidyāmātra-viṃśati-sāstra*, *Vidyāmātrasiddhi-tridaśa-sāstrakārikā*, *Madhānta-vibhāga-sāstra*, *Karma-siddha-sāstra*, và các luận của Vô Trước là *Mahāyāna-samparigraha-sāstra-mūla*, *Abhidharma-saṃgīti-sāstra*, và *Sūtrāṅkārikā*.

²⁰³Li P.155-156 và Takakusu a. P.186-187.

²⁰⁴Takakusu a. P.187 ghi nhận đây là các giáo pháp thuộc Sarvātisvada (Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ) được Takakusu tham chiếu chỉ số từ *Danh Mục Đại Tạng Kinh*, dịch bởi học giả Nhật, Nam Điều Văn Hùng (Nanjō Bun'yū – jap. 南条文雄 1849–1927) Nanjō P.281,285,291 bao gồm: 1276 – *Abhidharma-saṃgīti-paryāpāda (-sāstra)*, 1277 – *Abhidharma-prakarāṇapāda (-sāstra)*, 1281 – *Abhidharma-viṅṅānakāyapāda (-sāstra)*, 1282 – *(Abhidharma-)dhātukātyapāda (-sāstra)*, 1296 – *Abhidharma (-dharma)-skandhapāda (-sāstra)*, và 1317 – *Pragñāptipāda-sāstra*. Chiếu theo Orsborn (P.21), thì tương ứng trong Danh mục Taishō là: T25n1536, T25n1542, T25n1539, T25n1540, T25n1537, và T25n1538.

²⁰⁵Li P.156 có mở ngoặc ghi chú thêm rằng đây các công trình bổ xung cho *Dharma-saṅgāṇi* (thuật ngữ Pali), đã được Davids (Book title, P.xxvi) dịch là *Pháp Tập Luận* (法集論), thuộc về giáo pháp A-tì-đạt-ma của truyền thống Pali.

A-hàm (*saṃyuktā-gama*), và Tăng nhất A-hàm (*ekottarikā-gama*).²⁰⁶ Cũng như là Ngũ Bộ Kinh (Nikāya)²⁰⁷. (Nghĩa Tịnh lặp lại việc thăng đối phương trong hùng biện và dẫn dắt chúng sinh tại đây). Những ai có khả năng hiểu biết về hai lớp tánh Không (Nhân Vô Ngã và Pháp Vô Ngã), giữ gìn Bát Chánh Đạo, sẽ chủ tâm thực hành Tứ Thiên và nghiêm trì 7 thiên tội Biệt Giải Thoát Giới (Prātimokṣa)²⁰⁸.

Về ghi chép của Huyền Trang, chúng ta có thể bổ sung thêm một số luận hay chủ đề có thể được học chưa được Nghĩa Tịnh đề cập là, Thuận chính lý luận (*Nyāyānusāraśāstra*) do Chúng Hiền soạn, A-tì-đạt-ma-câu-xá Luận (*Abhidharma-kośa-sāstra*) do Thế Thân viết, Đại Tì-bà-sa (*Mahāvibhāṣā*), Vidyā-matra-siddhi-sāstra, Luận Thân (*Prajñāmūla*), Phát Trí Luận (*Jñāna-prasthānaśtra*), Śataśāstra, Thanh minh (*śabdavidyā*), và Túc Luận (*ṣāṭpādābhidharmaśāstra*)²⁰⁹.

Riêng về tác phẩm rất quan trọng của Đại thừa (do ngài Di-lặc khai truyền cho Vô Trước chép), trong nghiên cứu về Bồ-tát Địa Luận (*Bodhisattvabhūmi*), một phần chính của Du-già Sư Địa Luận (*Yogācārabhūmi*), Mullens (P.18) đã đưa ra nhận xét liên can đến kiến trúc trong việc tu học của Nālandā rằng: Bồ-tát Địa chứa các mệnh đề mới và sáng tạo của học thuyết về các nguyên lý giáo dục, mục tiêu,

²⁰⁶Theo ghi nhận sau này của Hartzell P.224, tác giả của các công trình mà tăng đồ được học qua bao gồm: Long Thụ, Thánh Thiên, Mã Minh, Thế Thân, Vô Trước, Chúng Hiền (hay Tăng Hiền Saṅgabhadra), Thanh Biện, Thắng Giả (Jina), Hộ Pháp (Dharmapāla), Pháp Xứng, Giới Hiền, Sư Tử Nguyệt (Siṃhacandra), An Huệ (Sthiramati), Đức Huệ (Guṇamati), Trí Tạng (Prajñagupta), Đức Quang (Guṇaprabha), và Tối Thắng Quang (Jinaprabha).

²⁰⁷Ngũ Bộ Kinh là Trường Bộ Kinh (*dīgha-nikāya*), Trung Bộ Kinh (*majjhima-nikāya*), Tương Ứng Bộ Kinh (*saṃyutta-nikāya*), Tăng Chi Bộ Kinh (*aṅguttara-nikāya*) và Tiểu Bộ Kinh (*khuddaka-nikāya*).

²⁰⁸Đây là các giới luật chung, có thể không chỉ áp dụng riêng tại Nālandā. Bao gồm (1) *pārājika* hay tha thặng, (2) *saṅghā-vaśeṣa* hay tăng tàn, (3) *sthūlātyaya*, thô tội, (4) *pāyantikā* hay tội đọa, (5) *naisargikapāyantikā* hay xả đọa, (6) *duṣkṛta*, hay ác tác, (7) *Durbhāṣita* hay ác thuyết.

²⁰⁹Samuel b. P.121, P.157.

kỹ năng, đề đề cập đến các mối quan tâm [về nội dung học] của Nālandā.

Theo Bu-ston trong *History of Buddhism*, chúng ta có thể thấy thêm rất nhiều sách mà các học giả đã soạn thảo và tu học qua. Tuy nhiên, thật không rõ là các sách đó có được xếp cho tầng đồ thông thường học hay không? Đây cũng bao gồm số kinh sách được soạn thảo ngay tại Nālandā. Toàn bộ danh mục quá lớn nên không tiện nêu ra tại đây.²¹⁰

Liên quan đến việc tu học Mật tông, các chi tiết đã được chỉ ra trong mục 4.3. *Nālandā và Mật tông*, chúng ta sẽ không lặp lại chi tiết ở đây.

Về y học, theo Nghĩa Tịnh mô tả, có 8 khoa điều trị y học bao gồm: viêm nhiễm, châm cứu, điều trị các bệnh về thân thể, điều trị các căn chứng do ma chướng, điều trị ngộ độc (agada), điều trị nhi đồng, trường thọ học, và vật lý trị liệu. Bác sĩ hành nghề được trả lương, tầng đồ có thể theo học ngành y.²¹¹ Trong ghi chép của Nghĩa Tịnh, ngài còn dành thêm hai chương mô tả cách điều trị bệnh, nêu tên nhiều loại thuốc hay thuốc đặc trị, cách dùng thuốc cho các loại bệnh khác nhau, và ghi nhận các chi tiết thủ tục về việc điều trị thuốc men.

Nói về các ngành nghệ thuật và thủ công nghệ, thì Nālandā đã để lại vài trăm tượng đồng và đá. Với đặc tính thanh thoát về hình dáng và phong phú về biểu hiện tinh thần của truyền thống Pāla-Sena tại Đông Ấn, đã là một dấu ấn nghệ thuật của Nālandā. Phát triển từ trường phái Pāla, nghệ thuật Nālandā đã đạt đến tột đỉnh, và không hề phai mờ cho đến khi trường đại học này bị tiêu hủy. Nālandā là nguồn phong phú nhất về các phù điêu trơn láng bằng đá đen và nhiều phù điêu đồng. Nālandā giữ tầm quan trọng như là một trung tâm văn hóa,

²¹⁰Obermiller Vol 1. Từ chương IV *The Acts performed for the Sake of the Doctrine by the Persons who had been foretold by the Buddha* trở đi. Xem thêm 6.4 - Tác phẩm tiêu biểu do các đại sư Nālandā soạn thảo.

²¹¹Li P.119 và Takakusu a. P.127. Nghĩa Tịnh có ghi là chính ngài có tham dự học về ngành y này.

có tầm ảnh hưởng về tranh tượng và kiêu dáng đến cả miền đông Ấn và các nước có liên hệ gần gũi như Nepal và Burma.

Một số lớn các hình tượng đáng ghi nhận có nguồn gốc từ Nālandā, đã được tìm thấy tại nhiều địa phận tại Chittagong, thuộc Bangladesh và một số nơi khác ở vùng Kashmir. Nghệ thuật tượng đồng Phật giáo Nālandā đã được học hỏi và lan sang các khu vực lân cận như Nepal, Bhutan, và Tây Tạng. Xa hơn nữa, nền văn hoá của các xứ sở như Tây Tạng Nepal và Bhutan đã thừa hưởng được nghệ thuật điêu khắc và tượng đồng từ Nālandā.²¹²

Trong cùng giai đoạn đó, có sự xuất hiện của dạng tranh vẽ thu nhỏ vào thời kì Pāla ở Đông Ấn, vốn hầu như dùng mô tả chư thiên Phật giáo. Loại nghệ thuật này đơn giản trong việc tạo hình, và có nét đặc trưng bằng các đường cong uốn lượn, và có sắc thái điều tiết. Một số phù điêu thu nhỏ điển hình, mà hình ảnh của chúng được tìm thấy trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa và một số kinh văn khác vào TK.12 đến TK.14. Sự ảnh hưởng này về nghệ thuật Phật giáo của Nālandā tạo nên một câu chuyện đầy cuốn hút, và nhận được sự thán phục của giới thành thạo nghệ thuật từ khắp nơi trên thế giới.

Trường phái Pāla là một sự tổng hợp thành công của tất cả các trường phái khác trong quá khứ như Gandhāra, Mathura, và Sanarth. Ngay cả tượng đá cũng tiếp cận theo công nghệ kim khí, tất cả đều chứa đựng các bố cục gãy gọn rõ ràng, và không có một mẫu mực nào thuộc các trường phái trước đó có thể so sánh nổi. Trường phái nghệ thuật này, mà dẫn đầu là Nālandā, được phát triển dưới sự bảo trợ của các vua thuộc vương triều Pāla. Nội dung của nó chủ yếu là về Phật giáo và bên cạnh hình tượng chư Phật là nhiều dạng chư thiên. Các dạng tranh tượng về chư thiên này, đã được chuẩn hóa qua phương tiện “nghĩ kỹ” (Sādhana), hay tuân theo các tôn chỉ tôn giáo, lột tả sắc tướng, dáng điệu, biểu hiện tay riêng biệt của mình.

Về việc tham gia tu học của cư sĩ, Nghĩa Tịnh có ghi nhận những người bạch y (cư sĩ) đến nơi cư ngụ của tăng chúng chủ yếu để đọc

²¹²Panth (p.21) – Bài viết *Nālandā: A Student's Memoir* của Dorji Namgyel.

các kinh văn Phật giáo hay với chủ tâm ngày nào đó sẽ xuống tóc trở thành hắc y (tăng đồ), được gọi là “đệ tử” hay Mānava. Những ai chỉ muốn học kinh văn của bộ phái riêng, mà không có ý từ bỏ thế tục, được gọi là “phạm-thiên đồ” tức Brahmacin. Cả hai nhóm người này (dù ở nội trú), vẫn phải tự chu toàn các khoản chi phí riêng của mình.²¹³

Về mặt giới hạnh, vì đây là một đại tăng viện Phật giáo nên bắt buộc tăng chúng tại đây phải nghiêm trì các giới luật của tăng-già là điều tất yếu. Ngoài ra, Nālandā còn phải giữ được truyền thống và chất lượng giáo dục riêng có của nó cũng như sự bao dung đối với đa dạng về thực hành và bộ phái. Các ghi chép của Nghĩa Tịnh, người đã sống tại Nālandā hơn 10 năm, đã cho chúng ta biết nhiều chi tiết về các sinh hoạt chung của tăng chúng qua đó có thể phân tích và so sánh với đời sống tăng viện ngày nay. Xin trích lại một số ý đáng quan tâm như sau:²¹⁴

Các tăng đồ không giữ nhập hạ sẽ không có phẩm hạnh để được nhận các lợi ích Tăng-già.

Theo lời dạy của đức Phật, Tăng-già trước thánh tượng hoặc khi tiếp cận đạo sư của mình, thì phải nên đi chân không trừ trường hợp đang bệnh. Giữ trần vai bên phải và che kín vai trái bởi tăng y. Không được mang giày khi đi nhiều tượng Phật. Mang giày có dây cột không được bước vào tăng viện.

Tay và chân phải được rửa sạch trước bữa ăn. Ngồi trên ghế nhỏ (khoảng 7 inch (1 inch = 2.54cm) cao và 1 feet (khoảng 30cm) vuông bề mặt), không ngồi tréo chân (vì sẽ không phù hợp cho việc ăn uống).

Nếu thực phẩm lấy về đã được ăn qua, thì thức ăn đó xem như đã bị ứ. Không được ăn thừa, hay thu nhặt giữ thức ăn thừa. Khi đã đưa thức ăn vào miệng, không được sờ chạm người khác, không được lấy thêm đĩa hay thực phẩm sạch khác.

Sau khi ăn phải rửa tay, miệng, và đánh răng.

²¹³Dutt P.326 đã dẫn lại từ Takakusu P.105-106.

²¹⁴Li P.21-166 và Takakusu a. P.21-198.

Tất cả phẩm vật cúng dường Tam Bảo hay các thánh linh phải là vật thanh tịnh.

Cá nhân cần có hai bình nước, một bằng sứ (hay chất liệu tương thích) để giữ nước uống, một bằng đồng hay sắt để rửa ráy. Các bình nước phải có nắp đậy. Khi lấy nước thì các bình đã phải được rửa sạch. Chúng nên có một túi đặc biệt để giữ trên vai.

Trong các lễ hội, Tăng-già mang theo các bình nước và nếu là học giả thì đi kiệu không cưỡi ngựa.

Nước dùng phải được kiểm tra mỗi sáng, thật cẩn thận tránh gây hại cho côn trùng dù rất nhỏ. Nước cần được lọc bằng một loại vải đã được lược qua trước đó.

Mỗi sáng, Tăng-già phải chải răng bằng cách nhai nát một loại que gỗ đặc biệt có tên là *neem*, rồi lấy chỗ nát đó để đánh răng và cạo lưỡi²¹⁵. Chỉ sau khi đã rửa tay và miệng, thì mới được tụng lễ sáng.



Que Neem được dùng trong việc giữ sạch răng.

Nguồn: P14. Vi Trân – Địa điểm: Bodhgaya.

²¹⁵Tập quán này, nay vẫn còn giữ trong một số gia đình truyền thống tại vùng Gaya, trụ xứ của các thánh địa như Nālandā, Ragjir, Bodhgaya... Theo Wiki (accessed 6/7/2017) thì cây neem là một loài thực vật thân mộc có tên khoa học là *Azadirachta indica*, thuộc họ *Meliaceae*, phổ biến tại Ấn, Nepal, Pakistan, Bangladesh, và Sri Lanka

Trong các đại tu viện, có một tượng Đại Hắc Thiên (mahākāla) cao 2 hay 3 bộ (1 bộ ~ 12cm), đặt cạnh cây cột trong nhà bếp hay trước cổng của nhà kho chính. Vị thiên này, ngồi trên ghế nhỏ, một tay mang túi vàng, một chân treo thông đất. Đây là vị hộ pháp cho Tam bảo và cho ngũ chúng tăng đồ²¹⁶. Vào giờ thọ trai, người làm bếp luôn luôn cúng dường hương đèn và các thức ăn uống lên vị hộ pháp này.

Thí chủ có thể mời chư tăng thọ trai. Nghi lễ cúng dường chư Phật được tiến hành trước khi thọ thực. Người phục vụ thực phẩm trong các buổi trai phải cung kính hai chân đứng khếp. Thực phẩm được cúng dường bình đẳng cho chư tăng. Sau khi ăn xong, chúng tăng rửa tay, miệng, và sau đó, được nhận que gõ đánh răng và nước tinh khiết. Khi rời nhà cúng dường, chúng tăng tỏ lời hoan hỷ về hành vi thiện đức mà thí chủ đã làm xong. Không có thêm các lễ cầu nào liên hệ đến bữa ăn cúng dường này, ngoại trừ các tăng tự tụng đọc riêng. Thực phẩm mới, còn dư lại, các Tăng-già có thể gọi người mang theo hay đem bố thí cho người nghèo.

Đối với khách thăm viếng, luật yêu cầu có sự đối đãi thật tử tế, nếu đó là người quen, thì ít khách sáo hơn qua từ ngữ “chào mừng” (svāgata), còn nếu là khách lạ thì là “thành tâm chào mừng” (sushvāgata). Vì phải quý trọng khách, nên chủ cần chu đáo trong việc treo cát đồ đặc cho khách. Có một sự phân biệt cần thiết tùy theo thâm niên người chủ lớn hay nhỏ hơn khách, nhưng khách phải được mời an nghỉ tùy là trọng hay tân, và tùy theo thời tiết để mời giải khát thích hợp (nước trái cây loãng, bơ, mật ong, hay đường ...). Hơn thế, cần tiếp đãi tùy tình trạng của khách, nếu chỉ đối đãi chiếu lệ vô tâm, thì đó là một vi phạm luật (chẳng hạn như khách đang bị lạnh cóng mà không có tiếp đãi phù hợp).

Thực phẩm và y phục phải được giữ đúng, vì nó ảnh hưởng đến tiến trình tu tập. Các luật lệ về ăn mặc đã được dạy trong Vinaya. Ngay cả

²¹⁶Đó là tì-kheo (bhikṣu), tì-kheo-ni (bhikṣuṇī), thức-xoa-ma-na (sikṣamana), sa-di (śrāmaṇera) và sa-di-ni (śrāmaṇerī).

người mới tu, cũng phải biết cách phân biệt đâu là không phù hợp đâu là thích hợp.

Giới Luật của cả 4 trường phái đều đề cập rằng các lớp y phục tăng chúng phải được may và thắt lại.

Việc mặc cà-sa nội trong khuôn viên chùa hay khi làm việc thông thường, không bắt buộc phải giữ nghiêm cách. Tuy nhiên, khi ra khỏi chùa, khi đến nhà thí chủ, hay khi đi đứng trước tượng Phật, thì phải giữ cách ăn mặc đúng theo quy định trang trọng.

Luật Tạng của cả 4 trường phái đều không hề cho rằng 101 vật phẩm có thể được cúng dường, để thỏa mãn nhu cầu vật chất của một Tăng-già. Ngay cả một cư sĩ giàu có cũng không có hơn 50 món thế tục. Làm thế nào một tăng đồ, vốn tách khỏi các thứ ta-bà, lại được phép sở hữu hơn 100 món.

Một tôn giả với lòng từ sẽ chọn đồ che thân tốt nhất. Chẳng hạn, họ thấy tơ lụa sẽ gây tổn hại đến chúng sinh, và sẽ gây đau khổ cùng cực cho chúng. Vậy nên thật hợp lý để không dùng tơ lụa.

Liên hệ đến vấn đề sát sinh, nếu một sự sống bị hủy hoại có chủ tâm, điều đó được xem như là một hành vi tạo ác nghiệp ...

Nếu một Tăng-già quản trị thương mại để mang lại lợi lạc cho Tăng đoàn, thì được chấp nhận bởi Giới Luật, nhưng không được cày đất và gây thương tích cho chúng sinh. Không gì tai hại hơn cho côn trùng và ngăn trở hơn cho các thiện hành bằng việc cày xới đất đai.

Khi Tăng-già phải đến một ni viện, họ phải xin phép trước. Khi muốn đi ra khỏi chùa, họ phải đi ít nhất hai người. Khi đến nhà một cư sĩ vì công việc, họ được phép đi nhưng với sự đồng ý của tăng đoàn, đi với bốn người.

Một vị tăng là khách, thì tăng đoàn sẽ cung ứng thực phẩm trong năm ngày, để ông ta được nghỉ ngơi và hồi phục sức khỏe. Tăng đoàn cũng có thể mời người đó ở lại lâu hơn, chẳng hạn như một mùa nhập hạ, và cung ứng chỗ ở, đối xử tương ứng với đạo hạnh và khả năng vị tăng này.

Vấn đề sức khỏe và y tế, cũng được đặc biệt quan tâm, nếu một tăng đồ cảm thấy không khỏe thì được phép nghỉ ngơi, và cần tìm ra nguyên do của sự mệt mỏi đau yếu. Người đó được phép ăn sáng, nấu bằng gạo và nước vì lý do an toàn y học, và có thể nhận thuốc men dưới sự chỉ định của y sĩ.

Tóc phải được cạo từ khi thọ giới, Nghĩa Tịnh có nói thêm là không thấy ghi việc này trong Giới Luật.

Việc tự hủy hoại một phần thân thể như là việc đốt ngón tay, dù theo quyết định và ý tưởng nào của cá nhân, như để cúng dường Tam bảo hay để đạt mức tu chứng giác ngộ, đều không được tiến hành. Việc tự hủy thân mình là một hành vi phạm Giới Luật.

Những luật lệ trình bày trên đây có khi do chư tăng đặt ra, một số thì do sự tu sửa đặc biệt về tâm, số còn lại có từ các Luật Tạng, vốn cần thiết để bảo dưỡng Phật giáo trong thời mạt pháp. *Tất cả luật lệ này từ chùa Bālāha tại Tāmralipti, song le, tại chùa Nālandā, các luật lệ còn nghiêm khắc hơn. Do vậy, có đến hơn 3000 tăng chúng sống tại đây, với hơn 200 làng được ban bởi triều đình. Sự phú cường này có được không vì lý do nào khác hơn do việc trì giới của chư tăng.*

Nghĩa Tịnh có viết riêng ra một chương về ứng xử thầy và trò, một số ý chính được trích ra như sau²¹⁷:

Mỗi sáng sớm sau khi đã chải răng (bằng que neem), học trò cần đến chỗ sư phụ, dâng que gỗ chải răng, xà phòng, và thau nước với khăn mặt cho thầy. Sau đó, trò đi lễ Phật và đi nhiễu rồi trở về quỳ lễ bái, chúc sức khỏe và vãn an thầy. Sau khi trả lời, tùy theo tình trạng của mình, thì thầy có thể dặn dò việc gì cần tiến hành trong ngày. Kế đến, trò mới đi lễ bái các vị trưởng lão khác trong cùng một khu ở. Rồi sau đó, là phần tụng đọc những gì vừa được học từ các hôm trước²¹⁸, không để phí phạm thời gian. Đến giờ ăn, học trò xin phép thầy cho phần ăn. Phải hỏi xin phép thầy trong khi tiến hành mọi việc (tuy

²¹⁷Li P.109-115 và Takakusu a. P.116-123.

²¹⁸Li (P.110) thì dịch là đọc tụng lại những gì đã học trong tháng.

nhiên trừ những việc tế nhị như chải răng, uống nước, vệ sinh cá nhân ...). Học trò phải nhìn thầy trước tiên và sau cùng trong mỗi ngày của mình. Sau khoảng 5 mùa hạ, khi đã hoàn toàn làm chủ các Giới Luật, học trò mới có thể sống tách rời khỏi thầy mình, hay thực hiện các mục tiêu nào đó.

Trong buổi dạy, thầy yêu cầu trò an tọa, và giảng bài học tùy duyên cảnh. Người thầy cũng xem xét tư cách đạo đức, và cảnh tỉnh những sai phạm của học trò. Nếu có sai sót, thầy sẽ yêu cầu áp dụng các biện pháp sửa đổi.

Học trò có thể xoa bóp, xếp quần áo, dọn dẹp và quét sân cho thầy. Khi mang nước cho thầy, kiểm tra xem nước dùng có bị côn trùng rơi vào hay không. Nếu có việc gì cần thiết, thì trò sẽ đại diện chu toàn cho thầy. Đây là thể hiện sự cung kính với bậc thầy. Trong trường hợp trò bệnh, thầy phải đứng ra chăm sóc, lo thuốc men và để tâm đến trò như con mình.

Nói chung, trong việc học, tăng chúng được hướng dẫn bởi các giáo thọ, nhưng tăng đồ trình độ càng cao thì nhóm học tập càng ít người. Trong các lớp học cao cấp, chỉ một thầy và một trò. Sau khi tốt nghiệp, học giả sẽ được nhà vua bổ nhiệm. Nhiều học giả được mời xuất ngoại như Trung Hoa, Tây Tạng, Nam Dương, và Hàn Quốc, để làm các việc dịch thuật, khánh thành các tăng viện, hay giảng pháp cho hoàng gia. Nhiều học giả khác công du ra ngoại quốc để hoàng hóa cho đại chúng như Liên Hoa Sanh (Padmasambhava), Tịch Hộ ...

Sư Huyền Trang có đưa ra một số mô tả về tình trạng giáo dục tại Ấn và Nālandā như sau: Các thầy giáo hoan hỉ thực hiện nhiệm vụ giảng dạy; các tu viện có nỗ lực rất lớn lao trong việc truyền khẩu cũng như việc bảo tồn các văn điển thông qua chép tay trên giấy để bị hư hỏng; và còn trong mỗi gia đình thì thường bảo vệ giữ gìn truyền thống tri kiến tôn giáo riêng cho mình. Ngài nhận thấy các buổi tranh luận, vấn đáp đã làm tăng số lượng tăng đồ tham gia, tăng khả năng phân tích, năng lực nhận thức, và sự ghi nhớ. Các giáo thọ dùng các phương tiện giáo dục và tạo các cơ hội cho tăng đồ hấp thụ tối đa tri kiến được học

và cách thức ứng dụng vào đời sống: “Những vị thầy này giải thích ý nghĩa tổng quát và các chi tiết cụ thể; đồng thời khuyến khích tăng đồ hoạt động và thúc đẩy họ tiến bộ. Thầy chỉ dẫn các chỗ khó và mài bén chỗ cùn. Những tăng đồ thông minh nhạy bén có thói lười nhác thì các giáo thọ kiên trì liên tục rèn luyện cho đến khi việc học của tăng đồ hoàn tất”.

Chất lượng dạy và học thật hoàn hảo, suốt từ khi thành lập 700 năm (cho đến khi ngài Huyền Trang ghi chép lại), thì không xảy ra trường hợp nào tăng đồ chống lại hay vi phạm các Giới Luật của trường²¹⁹.

Ngoài ra, trong cơ chế học, các kinh điển về Kinh, Luật, và Luận có tầm quan trọng như nhau, và được phân thành nhiều tầng lớp kinh văn. Nếu tăng đồ có thể giảng giải một lớp của các kinh văn, thì được miễn trừ khỏi sự sát hạch của thầy hướng dẫn (karmadāna). Nếu người đó có thể giải thích được hai lớp, thì được nhận một vị trí chỗ ngồi cao hơn. Người nào thông suốt được ba lớp, thì được nhận một số học trò phục vụ và những người nghe theo chỉ bảo của mình. Người nào hiểu hết được bốn lớp, thì có các cận sự nam (upāsaka) theo hầu. Vị học giả nào tinh thông lớp kinh văn thứ năm, thì được phép có một con voi giúp mang vác. Nếu thông giải đến lớp thứ sáu, thì có người hộ tống. Khi một người được công nhận đã đạt đến mức xuất chúng, thì có thể triệu tập tăng đoàn cho một buổi thảo luận vào thời điểm khác nhau. Người đó sẽ có thể đánh giá tài năng vượt trội hay thấp kém của những người tham gia trong các thảo luận, phân định các điểm tốt xấu, đề cao sự thông thái và khiển trách các sai lạc. Nếu một hội đồng tăng chúng công nhận một ai vì lời lẽ vi diệu, việc khảo sát tinh tế, sự thông suốt sâu sắc, hay luận chứng vững vàng, thì người đó được cử lên một con voi với nhiều trang hoàng giá trị, và được dẫn dắt bởi nhiều tùy tùng đến các cổng của dòng tu. Hơn nữa, liên quan đến việc giáo dục, chỉ có những học giả nào đủ sức tranh biện và thắng được các thách đố của ngoại đạo sẽ được cho phép thuyết

²¹⁹Samuel *b.* P.112.

giảng bên ngoài công trường, và nếu chưa làm được điều này thì chỉ có quyền dạy Pháp nội bộ trong nhà trường thôi²²⁰.

Ngược lại, nếu một người bị thất bại trong luận điểm của mình, sử dụng các ngôn từ nghèo nàn và thiếu tao nhã, hay người đó vi phạm một luật trong luận lý, thì tăng đoàn có thể xử phạt bằng cách tô lên mặt màu trắng hay đỏ, và phủ lên thân thể ông ta bằng đồ dơ và rác, thậm chí họ mang ông ta đến chỗ dơ bẩn hay bỏ ông ta vào một con mương. Vậy nên họ phân biệt rõ giữa thiện đức và vô giá trị, giữa hiểu biết và ngu dốt.

Như đã nêu, các Tăng-già thường được sự dẫn dắt và phải tuân theo hướng dẫn của các vị Karmadāna. Các vị hướng dẫn này còn có nhiệm vụ phát hiện tài năng, cũng như giao việc tùy theo khả năng mà tăng đồ chuyên sâu trong phần việc đặc biệt đó. Với tăng chúng Tiểu thừa, việc tịnh khẩu, việc đi đứng cố định ở một nơi được cung ứng sẵn, và đối với tăng chúng Đại thừa thì định, tuệ phải được tu tập. Mỗi học viện giáo dục ở đây, đều có hạ tầng cơ sở cho các hoạt động cầu nguyện hay thiền tập cho mỗi phân khoa.

Các tăng đồ được tiếp nhận ở mọi lứa tuổi (kể cả một số trẻ nhỏ). Họ được học Kinh điển, Mật chú luận, Luận điển, Du-già, Thánh thư... Chỉ có số ít người có thể giảng dạy được mọi chủ đề.

Có khoảng 1000 người ở Nālandā có khả năng giải trình về 20 bộ kinh và luận, 500 người có thể thấu hiểu hết 30 bộ Kinh Luận, và có lẽ vào khoảng 10 người kể cả Pháp Sư (Quỹ Tạng Sư) có thể giảng về 50 bộ kinh. Ngài Huyền Trang có khả năng nằm trong số này hoặc cao hơn. Một mình ngài Giới Hiền đã nghiên cứu và thấu hiểu toàn bộ kinh điển.²²¹ Cũng do tài năng siêu việt này mà ngài Giới Hiền được xem là thành viên đứng đầu trong cộng đồng.

Riêng nói về thư viện (tàng kinh các), Nālandā có các thư viện khổng lồ, và một số học giả đã xem trường như là “một bộ sưu tập sách”. Đó thật là một nơi có tổ chức và kế hoạch hoàn chỉnh trong tăng viện.

²²⁰Tsonnawa. P.24.

²²¹Samuel *b.* P.112. (book III)

Các sách vở đã được viết tay lên giấy da và lá cây cọ bền lâu. Thư viện Nālandā chứa các sưu tập vô giá các kinh văn. Tất cả các kinh văn hiếm quý đặc biệt là các bộ kinh *Bát-nhã* và *Bí Mật Tập Hội* (*guhyaśamāja*) đều lưu trữ ở đây.

Các truyền thuyết Tây Tạng đã đề cập đến những tòa thư viện vĩ đại.²²² Các tòa nhà này là các công trình xây dựng nhiều tầng đặt trong một phần khu vực của trường gọi là Dharmaganja, và 3 thư viện mang tên là Ratnodadhi (Bảo Hải), Ratna Sāgara (Bảo Đại Dương) và Ratna-ranjaka (Bảo Trang). Các thư viện này là trung tâm chứa tất cả Kinh Luận Đại thừa. Theo sử gia Phật giáo người Tạng là Tāranātha (TK.17), thì riêng tòa Bảo Hải có đến chín tầng lầu²²³. Tuy nhiên, đến nay người ta vẫn chưa tìm ra được dấu vết khảo cổ nào để chứng minh có lầu 9 tầng này.

Số lượng kinh sách lưu trữ không thể ước định chính xác, nhưng được đoán là khoảng nhiều trăm ngàn bộ. Ngoài các sách Phật giáo, sách của năm bộ môn khoa học cũng được lưu trữ.

Thư viện lần đầu bị thiêu cháy bởi sự tấn công của quân Bakhtiyar Khalji vào khoảng 1197–1203. Được sửa chữa bởi Muditabhadrā, nhưng sau đó lại bị hủy hoại hoàn toàn.

Theo truyền thuyết được lưu lại từ Tây Tạng, các thư viện bị ngọn lửa thiêu hủy khởi lên từ năng lực siêu nhiên của hai nhà tu khổ hạnh Mật tông, là những người đã bị đối xử không tốt bởi những người sống chung tại Nālandā.²²⁴

Về vấn đề thu nhập của trường, trong chương về “Sử dụng tài sản của Tăng đoàn”, Nghĩa Tịnh có cho thêm vài chi tiết như sau:

Tất cả các tăng viện Ấn có thể sở hữu đồng ruộng, và dùng cho việc cung cấp trang phục cho Tăng-già trong khuôn viên quản lý của mình. Thặng dư từ các cánh đồng vườn tược hay lợi tức từ cây trái, được phân bổ thường niên và dành để lo cho chi phí về trang phục. Các vật

²²²Chimpa P.142.

²²³Trong Sumpa (P.v) cũng có lập lại về việc tòa Bảo Hải có 9 tầng.

²²⁴Chimpa P.141.

phẩm bố thí về nhà cửa, đất đai, thực phẩm, trang phục, và vật dụng cũng có thể được chuyển dụng cho tăng chúng tùy theo thí chủ. Sẽ không có lỗi làm gì, nếu có bất kì ai lấy đi phần chia thực phẩm cúng dường, trong chủ tâm bố thí không phân biệt của thí chủ. Tài sản của Tăng đoàn, cần được phân chia bình đẳng cho tất cả tăng chúng, nhưng không được ban phát cho người sống độc lập [cư sĩ ngoại trú]. Các tài sản chung phải được gìn giữ xem trọng hơn cả đồ vật riêng của cá nhân. Khi tài sản (của tăng viện) được dùng đúng cách thì người sử dụng không được xem là có lỗi.

6.3. Đời sống tăng sinh, giáo thọ, và nhân sự

Do các triều đại vua chúa đều có ban nhiều làng mạc lân cận cho Nālandā để dân làng tham gia vào việc hỗ trợ kinh tế và sinh hoạt hàng ngày của tăng viện, nên đời sống vật chất của tăng sinh ở Nālandā được cung cấp thật phong phú, không cần phải lo toan bốn nhu cầu tối thiểu.²²⁵ Điều này tạo duyên cho việc tu học được viên mãn.



Bục giảng được dùng cho việc truyền dạy hay tranh luận
Nguồn: P15. Wikimedia – Địa điểm: Nālandā.

Qua ngài Huyền Trang, chúng ta có thêm vài hiểu biết về đời sống, học hành, ứng xử của các tăng đồ ở Nālandā, thông qua sự mô tả về sinh hoạt từ *Tây Vực Ký* như sau²²⁶:

²²⁵Samuel *b.* P.114 – Bốn nhu cầu tối thiểu là quần áo chỗ ngủ, thực phẩm, và thuốc men.

²²⁶Samuel *a.* Vol2. P.171.

Có hàng ngàn tăng đồ tài giỏi và năng lực siêu tuyệt, và hàng trăm người mà danh tiếng của họ lan đến các vùng xa xôi. Đạo đức của họ thuần khiết và bất khả ta thán. Họ giữ giới chân thành. Quy phạm tăng viện trang nghiêm và được tất cả tăng chúng gìn giữ. Các quốc gia trong xứ Ấn tôn trọng và noi theo họ. Một ngày thật không đủ cho việc vấn và đáp về các đề tài thâm sâu. Từ sáng đến tối, họ xúc tiến thảo luận, già và trẻ đồng thời hỗ trợ nhau. Những ai không thể bàn thảo các vấn đề thì phải tự giấu mặt vì hổ thẹn. Học giả từ các thành phố khác, những ai mong muốn đạt được sự thấu hiểu nhanh chóng trong các thảo luận kể trên, đều đến đây rất đông để thỏa mãn các mối nghi tâm của mình, và các dòng chảy trí huệ được lan xa. Bởi danh tiếng này, đã có một số người mạo danh tăng đồ của Nālandā, để nhận được các bổng lộc.

Ngài Nghĩa Tịnh mô tả nhiều chi tiết về việc cuộc sống hàng ngày tại đây được điều tiết theo chiếc đồng hồ nước²²⁷ – là một bát nhỏ bằng đồng được đục lỗ thả trôi trong một cái bát rất lớn chứa đầy nước. Một ngày tại Nālandā chia thành 8 thời (prahara), tức vào khoảng 3 giờ đồng hồ. Mỗi thời như vậy tương đương với 4 lần chiếc đồng hồ nước chìm trong hồ. Như vậy, tính ra chu kỳ của đồng hồ nước là 45 phút. Thao tác sinh hoạt hàng ngày chủ yếu được chia ra giữa hai việc – học vấn và nghi lễ tôn giáo. Mở đầu bằng một hồi trống vào sáng sớm. Cả ngày được chia thành các chu kỳ tu học và nghi lễ, mỗi chu kỳ được thông báo qua tiếng đánh trống và tiếng thổi tù và (tù và ốc). Các tăng đồ thuộc 4 bộ phái khác nhau sẽ được phân biệt qua trang phục đặc biệt (nivāsana hình dáng tựa như tạp-dề).²²⁸

Có nhiều tập quán, nghi thức, hình thái lễ lạc, cho đến các quy củ luật lệ cho cá nhân, đã được Nālandā lưu giữ lại từ thời đức Thích-ca tại thế, hay từ khi giáo hội nguyên thủy ra đời. Trong một đại tăng viện như Nālandā, chắc chắn cũng có nhiều nội quy Giới Luật tương hợp được áp dụng. Nhiều thủ tục này, ngày nay vẫn được áp dụng ở những

²²⁷Li P.131-133 và Takakusu *a.* P.144-146.

²²⁸Li P.64 và Takakusu *a.* P.66.

tăng viện Đại thừa, đặc biệt chúng vẫn còn được kể thừa trong các học viện thuộc truyền thống Phật giáo Tây Tạng.

Theo ghi chép của Nghĩa Tịnh, nhiều đoạn xác định rõ rằng *Giới Luật (Vinaya) cho tăng chúng từ thời Phật vẫn được trì giữ* tại Nālandā. Trong mục 6.2., chúng ta đã thấy điều này qua đời sống kỷ cương của một tăng đồ. Phần này chỉ đề cập các khía cạnh chính yếu khác về đời sống thường nhật của cá nhân hay tập thể tại đây.

Nghĩa Tịnh có nói đến thái độ học của người nước ngoài (từ Trung Hoa). Trước tiên là phải học thông thạo các sách về ngữ pháp và việc học phải nên thật chăm chỉ ngày đêm, không lơ là nơi nghỉ²²⁹.

Về chỗ ở, Tăng đoàn có nhiệm vụ ấn định cho các tôn giả. Nếu là đại đức đa văn, là người đã thuần thục một trong ba đại tạng kinh điển, thì được dành cho các phòng thượng đẳng để ở và tịnh nhân²³⁰ để sai khiến. Khi những vị này thực hiện việc giảng dạy hàng ngày, họ được miễn trừ khỏi các công việc khác của tăng viện²³¹.

Có các điều lệ nghiêm túc, nhằm cung ứng các nhu cầu tối thiểu cho Tăng-già. Đó là sáu vật tùy thân hay nói chi tiết thành mười ba sở hữu phục thuộc, và mỗi một tỳ kheo sở hữu các vật dụng này phải đúng theo quy định của nhà Phật.²³² Sáu vật tùy thân là: Saṃghātī (nhị y), uttarāsaṅga (thượng y), antarvāsa (nội y), pātra (bình khát thực), niṣīdana (bồ-đoàn), và parisrāvaṇa (vải lọc nước). Ba món y phục gọi chung là cīvara. Một đối tượng cho việc thọ giới (chưa là tỳ-kheo) phải có sáu vật tùy thân này. mười ba sở hữu phục thuộc là: Saṃghātī, uttarāsaṅga, antarvāsa, niṣīdana, một bộ đồ lót, một bộ đồ lót dự phòng, saṃkakṣikā (vải che áo lễ), khăn tắm, khăn mặt, tạp-dề dùng để che khi cạo tóc, miếng vải để phủ chỗ bị ngứa, y phục mặc để sắc thuốc. Mỗi tỳ-kheo được phép sở hữu mười ba món này.

²²⁹Li P.149 và Takakusu a. P.175.

²³⁰Tịnh nhân, ở đây ám chỉ người phục vụ các tạp dịch vốn là cư sĩ.

²³¹Li P.62 và Takakusu a. P.64.

²³²Li P.54-55 và Takakusu a. P.54-55.

Về việc nhập hạ, tài liệu của Nghĩa Tịnh có ghi rõ²³³: Mùa nhập hạ đầu, gọi là tiền an cư, bắt đầu phần tối (hắc nguyệt) của tháng Năm, kết thúc vào giữa tháng Tám. Mùa nhập hạ thứ nhì, tức là hậu an cư, vào đầu ngày 16 tháng Sáu và kết thúc vào 15 tháng Chín²³⁴. Trong ngày kết thúc kỳ nhập hạ, thì cả tăng đoàn và cư sĩ sẽ tiến hành một lễ lớn. Mỗi năm đều phải nhập hạ²³⁵. Tỳ kheo có duyên sự chính đáng (Phật sự, Pháp sự, Tăng sự) được phép xuất giới (vắng mặt theo cách đếm trong trú xứ an cư); nếu trong phạm vi 7 ngày, chỉ cần báo cho một tỳ kheo biết. Quá 7 ngày, phải cáo bạch tăng (4 tỳ kheo) để được chấp thuận, và tổng số ngày tối đa được phép nghỉ không quá 40. Trong suốt 3 tháng thọ an cư, tỳ kheo không được tự ý dời chỗ ở (di chuyển trú xứ). Nhưng nếu bệnh, hoặc có duyên sự chính đáng, được phép dời mà không cần cáo bạch tăng, và cũng không vì thế mà phá hạ. Trước khi nhập hạ, thì phòng ở phải được chỉ định bởi chư tăng, theo quy luật các phòng tốt hơn sẽ dành cho người già hơn.

Về thủ tục sám hối²³⁶, có hai dạng. Ngày kết thúc mùa hạ an cư, cũng là ngày kết thúc năm (tỳ kheo tính tuổi theo đó) sẽ có nghi thức tự tứ (nghĩa là “tự ý”) pravāraṇa. Mỗi tỳ-kheo thỉnh cầu tăng, hay đại diện tăng cứ, chỉ điểm những vi phạm giới luật của mình (trong suốt mùa hạ) mà tự mình có thể không biết. Nếu có tội, mới thực hiện pháp sám hối. Nghi thức còn lại là poṣadha (“trưởng dưỡng thiện căn”)²³⁷ xảy ra vào mỗi nửa tháng. Các nghi thức sám hối sẽ có sự tham dự của cả

²³³Li P.82-83 và Takakusu *a.* P.85-86.

²³⁴Lịch Ấn-độ chia tháng âm lịch làm hai phần: (1) phần sáng (bách nguyệt) từ mùng 1 đến 15 và phần tối (hắc nguyệt) từ 16 đến hết tháng. Với Việt Nam thì mùa an cư này bắt đầu từ 16 tháng Tư, nhưng Nghĩa Tịnh cho là từ 16 tháng Năm. Và do đó, theo lịch Việt mọi ngày đều sớm hơn là như Nghĩa Tịnh ghi nhận 1 tháng.

²³⁵Người thọ an cư vào tiền an cư, sẽ cáo bạch với chư Tăng rằng “Nay tôi Tỳ kheo ... an cư ba tháng đầu mùa hạ...” (tiền tam nguyệt hạ an cư). Nếu không kịp về an cư vào thời điểm này, nhập hạ vào dịp hậu an cư, thì nói “... an cư ba tháng sau mùa hạ...” (hậu tam nguyệt hạ an cư). Sau hai dịp này thì không được thọ pháp an cư nữa.

²³⁶Li P.83-85 và Takakusu *a.* P.88-89.

²³⁷Dịch âm là bố-tát. Tuy nhiên dựa theo ngữ pháp, ý nghĩa này bị nghi ngờ.

tăng chúng và cư sĩ. Họ cúng dường hương, hoa, nhạc lễ, ánh sáng đèn... lên linh ảnh Phật. Các cư sĩ tham gia có thể cúng dường vật phẩm, đặc biệt là có dao cạo và kim khâu, với ý nghĩa biểu tượng cho sự nhảy bèn của tâm thức. Nhiều thành viên của tăng đoàn được chỉ định để nghe lời sám hối. Người sám hối công khai sai phạm đã làm, và ngăn trừ tái phạm trong tương lai, với thái độ hết lòng thành khẩn. Tuy nhiên, loại trọng phạm thuộc nhóm nặng nhất, sẽ bị đưa ra khỏi Tăng đoàn. Trong khi các nhóm khác, sẽ bao gồm từ đình chỉ tu học và hối lỗi cho đến việc tự sám hối cho các sai phạm dạng nhẹ. Sau việc phê phán các lỗi lầm, vật phẩm cúng dường được phân chia, các tăng đồ có thể trao đổi nhau các tặng phẩm.

Chùa Nālandā vẫn có tiến hành các lễ thọ cụ túc giới²³⁸. Học trò tự tìm một vị thầy, và sau khi vượt qua các điều kiện cần thiết (như là không phạm các trọng giới, và được học từ thầy của mình...), vị thầy này sẽ đại diện cho người đó, thỉnh ý Tăng đoàn để tiến hành lễ bao gồm: ban y bát, các giới phù hợp,... Lễ thọ giới tại Nālandā thường vào mờ sáng ngày hạ chí (17 tháng 6). Một khi đã thọ, thì các giới cần được tụng và trì mỗi ngày, cũng như là tu học Kinh Luận.

Về việc kính lễ (chào) người khác, hay nhận kính lễ từ người khác, cần tránh hai bất tịnh²³⁹. Một là sau khi đã ăn hay ngay cả chỉ nuốt thuốc trị bệnh, cần phải được xúc miệng. Hai là sau khi đại tiện cần được rửa sạch thân thể và tay, hay vào buổi sớm cần phải chải răng. Nếu không tiến hành tẩy sạch các bất tịnh thì việc kính lễ hay bái lạy sẽ chỉ như là việc làm đáng.

Khi gặp nhau²⁴⁰, kẻ nhỏ phải chào người thâm niên hơn, bằng từ “vande” (con xin kính lễ), người kia cần ngòai thẳng với tay chấp trước ngực và đáp “ārogya” (chúc sức khỏe).

Đi nhiều được áp dụng đối với các vị cao tăng, hay đối với thánh tượng. Đi ba vòng theo chiều kim đồng hồ một cách nghiêm trang.

²³⁸Li P.93-100 và Takakusu *a.* P.95-104.

²³⁹Li P.90-91 và Takakusu *a.* P.95-104.

²⁴⁰Li P.108 và Takakusu *a.* P.115.

Mỗi ngày tất cả chư tăng đều ra khỏi cổng trường, rồi đi nhiễu 3 vòng quanh một thánh tháp. Sau đó, đó họ quỳ xuống cúng dường hương và hoa, rồi bắt đầu đọc khoảng 10 đến 20 kệ tán thán công đức Phật-đà. Sau khi quay về điện thờ, thể thức buổi tụng kinh sẽ chia làm ba phần. Phần đầu tiên, người trì kinh (dẫn chúng), sau khi ngồi trên tòa sư tử, sẽ đọc một đoạn kinh tán thán đức Phật. Phần tiếp theo, người trì kinh đọc một đoạn kinh lựa chọn, do đức Phật giảng. Sau đó là phần đọc thêm các kệ tán thán và hồi hướng. Để kết thúc lễ, vị dẫn đầu tăng chúng sẽ hạ bái tòa sư tử, và cung kính tọa vị của chư bồ-tát và chư a-la-hán²⁴¹.

Ngoài ra, ngài Nghĩa Tịnh còn mô tả nhiều chi tiết về việc vệ sinh cá nhân của tăng chúng²⁴². Việc tắm rửa phải được tiến hành trước bữa ăn. Tại trường có nhiều hồ và bồn chứa nước lớn có các bậc thang đi xuống cho việc tắm rửa. Học viên trong các nhóm sẽ tắm, khi có chuông rung báo đến giờ tắm. Có khoảng 100 đến 1000 tăng đồ tắm cùng nhau tại một bồn hay hồ tắm như thế. Các tăng đồ hay người nội trú nào không thể tắm qua bồn / hồ chứa, thì có các phương tiện tại các tòa nhà, giúp họ có nước nóng hay nước lạnh cho việc vệ sinh cá nhân. Việc đại tiểu tiện, Nghĩa Tịnh cũng có ghi chú cẩn thận về nơi chôn, và cách thức để tẩy sạch thân thể tay chân, và không gây mất vệ sinh cho cộng đồng²⁴³. Ngài có nói thêm là tất cả đều tuân thủ luật lệ một cách cẩn trọng, và không bao giờ để gây ra vấn đề cho sự an bình của người sống chung trong cộng đồng. Vì mọi quyết định đều bình đẳng không thiên vị, nên không có cảm xúc ganh ghét, thù hận, đố kỵ với người khác.

Về việc ngủ nghỉ²⁴⁴, phòng ở của chư tăng nhỏ hẹp, và dành cho nhiều người, giường ngủ được dựng lên về một phía, tránh khỏi cửa ra vào sau khi đã thức dậy. Về kích thước giường, chiều ngang khoảng hai ô

²⁴¹Li P.138 và Takakusu *a.* P.152.

²⁴²Li P.103 và Takakusu *a.* P.108-109.

²⁴³Li P.88-90 và Takakusu *a.* P.91-94.

²⁴⁴Li P.105-107 và Takakusu *a.* P.111-113.

và dài bốn ô rưỡi²⁴⁵. Nệm và khăn trải nệm nhẹ có cùng kích cỡ. Trong phòng có ghế, miếng đệm nhỏ ... Tăng-già ở chung thì được ngồi theo tuổi đạo, không có màn che ngăn phòng. Khi nhận giường, người ta phủ tấm trải lên trước. Trong phòng có thể chung tượng Phật, khi ngồi ăn, tượng được che kín bởi một tấm vải màn. Tượng này được tắm mỗi sáng, và được cúng dường hương hoa thường xuyên. Mỗi ngày vào chính Ngọ²⁴⁶, các Tăng-già cúng dường thức ăn lên khi ăn trưa. Kinh điển được đặt ở một phía, ngủ ở một phía khác.

Về rèn luyện thể chất²⁴⁷, vào lúc thuận tiện, trước buổi trưa hay chiều, Tăng-già và cư sĩ đều có thói quen đi bộ. Đi và về phải trên cùng một con đường, nhưng họ không đi ở chốn ồn ào. Đi bộ là biện pháp ngừa bệnh. Tập luyện thể chất là cách kích thích tiêu hóa, và tránh khỏi nhàm chán.

Về nhật tụng tán thán công đức đức Phật, mỗi ngày vào xế trưa hay vào lúc hoàng hôn, các tăng đồ sẽ đọc kệ tán thán (kāvyā). Nghĩa Tịnh còn nhắc rằng nếu chỉ tụng danh hiệu Phật, sẽ không giúp ta nhận thấy trí huệ siêu việt của Ngài.²⁴⁸

Nhà trường có trách nhiệm phân phối chỗ ở và người phục vụ cho Tăng-già nội trú, cũng như xử lý (tái dụng hay tiêu hủy) các đồ vật để lại của cá nhân sau khi qua đời²⁴⁹.

²⁴⁵Ô là đơn vị đo có cạnh dài khoảng 40cm.

²⁴⁶Giữa trưa (12:00AM).

²⁴⁷Li P.107-108 và Takakusu *a.* P.114.

²⁴⁸Li P.138 và Takakusu *a.* P.152.

²⁴⁹Li P.157-161 và Takakusu *a.* P.189-192.



*Bình chứa TK.10 (trên) và cái giá để đốt nến TK.9-10 (dưới).
Nguồn: P16. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.*

6.4. Tác phẩm tiêu biểu do các đại sư Nālandā soạn thảo

Do lượng kinh sách được viết ra trong nhiều thế kỷ, và có rất nhiều đại học giả tại Nālandā, nên lượng sách rất lớn. Vì thế, trong chừng mức khả dĩ, chỉ có một số rất nhỏ trong đó được ghi lại. Hầu hết tên các công trình trong biên khảo này đều đã được đối chiếu với danh mục Tōhoku. Để có đầy đủ tên các tác phẩm của từng tác giả, xin hãy tham chiếu thêm danh mục Luận Điện Tây Tạng (tib. བསྟན་བཅོས་) như danh mục Tōhoku, và tìm thêm Danh Mục Đại Tạng Kinh Trung Hoa chẳng hạn. Một số đại học giả Ấn-độ vốn chưa hay không thể truy nguyên gốc đào tạo, cũng như là một số tác giả thuộc hệ thống mở rộng của Nālandā (như trường hợp đại học Vikramaśilā chẳng hạn), và các đại học giả Nālandā mà không truy nguyên được các trước tác sẽ không được ghi nhận trong mục này. Bên cạnh đó, có một số tác phẩm gặp khó khăn để xác định chính xác tên tác giả; việc đào sâu hay xác quyết ai trước tác chúng, không thuộc vào nội dung của biên khảo này.

Tác giả (tên dịch Việt) theo thứ tự mẫu tự

Tên tác phẩm – Ghi chú (nếu có)

Abhayākaragupta (tib. འཇིགས་མེད་འབྲུང་གནས་ལྷས་)^{250,251}

abhiṣekaparakriyā (Quán Đỉnh Luận)

gaṇaeakravidhi (Tự Luân Nghi Quỹ)

marmakaumudī (Nguyệt Quang Điểm Luận)

munimatālaṃkāra (Hiền Giả Ý Trang Nghiêm Luận)

svādhiṣṭhānakramopadeśa (Tự Gia Trì Thứ Đệ Luận Nghi)

svādhiṣṭhānakramopadeśa (Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Luận Nghi)

mahāsāgara-sādhana (Đại Dương Thành Tự Pháp tib. ལྷུབ་ཐབས་ལྷ་མཚོ་)²⁵²

²⁵⁰Tōhoku liệt kê ngài Abhayākaragupta dịch và trước tác khoảng 46 công trình.

²⁵¹Hartzell (P.293) ghi nhận ngài là phương trượng của cả Nālandā và Vikramaśilā.

²⁵²Trong Tōhoku không tìm thấy ghi tựa Phạm ngữ của bản luận này.

ucchuṣmajambhalasādhana (Trì Uế Phần Nộ Jambhala Thành Tựu Pháp)

vajrāvālī-nāma-maṇḍalavidhi (Kim Cương Hành Vương Danh Maṇḍala Nghi Quỹ)

vajrayānāpattimañjarī (Kim Cương Thừa Lạc Hoa Biện hay Kim Cương Thừa Quá Thất Bao)

Āryadeva (Thánh Thiên)

caryā-melayana-pradīpa (Hành Hợp Đăng Luận) – Mật luận
catuḥpīṭha-[yogatantra]sādhana (Tứ Tọa [Du-già Mật Tục] Thành Tựu Pháp)

catuḥ-pīṭha-tantra-rāja-maṇḍala-upāyikā-vidhi-sāra-samuccaya (Tứ Tọa Mật Vương Mạn-đà-la Bằng Hữu Khả Nghi Quỹ Tập Luận)

cittāvaraṇa-visodhana (Tâm Chướng Thanh Tịnh Luận) – Mật luận
eka-druma-pañjika (Đơn Thụ Nan Ngữ Thích)

jñāna-dākinī-sādhana (Trí Không Hành Nữ Thành Tựu Pháp)

jñāna-sūra-samuccaya (Trí Kinh Tập Luận)

mādhyamika-catuḥsatika (Trung Quán Tứ Bách Luận)

mādhyamika-hastavāla-prakaraṇa (Trung Quán Chi Phân Luận)

skhalita-pramathana-yukti-hetu-siddhi (Mê Loạn Tồi Hoại Chánh Lý Nhân Thành Tựu)

Asaṅga (Vô Trước)²⁵³

abhidharmasamuccaya (A-tì-đạt-ma Tập Luận)

abhisamayālamkāra-kārikā-sāstra (Hiện Quán Trang Nghiêm Luận Thích)

mahāyānasamgraha (Đại Thừa Tập Luận)

yogācārabhūmi-śāstra (Du-già Sư Địa Luận) bao gồm 5 tiểu luận:

(1) *bhūmi-vastu* (Du-già Hành Địa);

(2) *vastu-saṃgraha* (Căn bản Nhiếp Luận);

(3) *paryāya-saṃgraha* (Sai Biệt Nhiếp Luận);

(4) *vivaraṇa-saṃgraha* (Chú Giải Nhiếp Luận);

(5) *viniścaya-saṃgrahaṇi* (Quyết Định Nhiếp Luận)

²⁵³Tōhoku liệt kê ngài Vô Trước viết khoảng hơn 25 tác phẩm và dịch và hiệu đính khoảng hơn 45 công trình khác.

Aśvaghōṣa (Mã Minh)²⁵⁴

buddhacarita-kāvya (Phật Sở Hạnh Tán)

mahāyānaśraddhotpāda-sāstra (Đại thừa Khởi Tín Luận)²⁵⁵

saundarananda-kāvya (Tôn Giả A-nan-đà Tán)

gaṇḍīstitra (Kiền Trĩ Phạn Tán)

Atīsa (Nhiên Đăng Cát Tường Trí)²⁵⁶

Bodhipathapradīpa (Bồ-đề Đạo Đăng Luận)

bodhimārgapradīpapapañjikā (Bồ-đề Đạo Đăng Nan Ngũ Thích)

bodhisattvamaṇyāvalī (Bồ-tát Bảo Trang)

madhyamakaratnapradīpa (Trung Quán Bảo Đăng Luận)

mahāyāna-patha-sādhana-saṃgraha (Đại thừa Đạo Thành Tựu

Pháp Tập)

śikṣāsamuccaya Abhisamya (Giáo Tập Hiện Quán)

satyadvayāvātāra (Nhập Nhị Đế Luận)

Bhāvaviveka (Thanh Biện)

madhyamakahr̥daya-karikā (Trung Quán Tâm Luận Tụng)

madhyamakahr̥dayavṛtti-tarkajvālā (Trung Quán Tâm Quang Minh

Biện Luận) – Chú giải của Trung Quán Tâm Luận

madhyamakārtha saṃgarha (Trung Quán Nghĩa Nhiếp Luận)

madhyamakāvātārapradīpa (Nhập Trung Quán Đăng Luận)

mahāyānatālaratnaśāstra (Đại thừa Chương Trân Luận)

prajñāpradīpa (Bát-nhã Đăng Luận)

²⁵⁴Hiện chưa tìm thấy dữ liệu nào nói rõ Mã Minh đã từng học tại Nālandā. Nhưng, vì ông là đệ tử của Thánh Thiên, người tu học tại Nālandā, và truyền thuyết ghi lại rằng, Mã Minh sau khi tranh luận thua Thánh Thiên, đã bị nhốt trong thư viện nhiều ngày, sau đó, ông đã tự cải theo đạo Phật. Dragpa Center P.3-4 và Net Rangjung Yeshe Wiki. *Asvagoṣha*.

²⁵⁵Một số nghiên cứu gần đây đã kết luận rằng tác phẩm này không phải do Mã Minh trước tác tại Ấn, mà do ai đó sau này viết ra tại Trung Hoa. Xem Nattier P.180-181.

²⁵⁶Tōhoku liệt kê ngài Cát Tường Trí viết khoảng hơn 25 tác phẩm, dịch và hiệu đính khoảng hơn 45 công trình khác.

Bodhibhadra (Giác Hiền)^{257,258}

bodhisattvasaṃvaravidhi (Bồ-tát Luật Nghi Quy)

bodhisattvasaṃvaraviṃśakapañjikā (Bồ-tát Luật Nghi Nhị Thập Nan Ngữ Thích)

jñānasārasamuccaya-nāma-nibandhana (Trí Tâm Yếu Tập Hội Sở)

kālachakragāṇanopadeśa (Thời Luân Kế Sở Luận Nghi)

samādhisambhāraparivarta (Đại Định Tư Lương Phẩm)

yogalakṣaṇasatya (Du-già Tướng Chân Thật)

Buddhajñāna (Phật Trí)²⁵⁹ hay **Buddha-jñānapāda (Phật Trí Túc)**

caturaṅgasādhana-samantabhadrī (Tứ Chi Thành Tựu Pháp Phổ Hiền Mẫu)

mahāmūla-jñāna (Đại Căn Bản Trí Luận) – Luận giải Bí Mật Tập Hội

mahāyānalakṣaṇasamuccaya (Đại thừa Tương Tập)

mukhāgama (Khẩu Truyền) – Luận giải Bí Mật Tập Hội

ratnajvālā (Bảo Quang) – Luận giải Bí Mật Tập Hội

samantabhadra-sādhana (Phổ Hiền Thành Tựu Pháp) – Luận giải Bí Mật Tập Hội

śrī-herukasādhana (Cát Tường Hách-lỗ Thành Tựu Pháp) – Luận giải Bí Mật Tập Hội

trisattvasamādhisamāpatti (Tam Tát-đỏa Đại Định Tam-ma Bát Địa)

visva-chakdra (Toàn Luân) – Luận giải Bí Mật Tập Hội

²⁵⁷Ruegg P.109 ghi nhận ngài Giác Hiền dạy ở Nālandā vào khoảng năm 1000.

²⁵⁸Ngoại trừ *kālacakragāṇanopadeśa* được Tōhoku ghi rõ tên tác giả là Bodhibhadra, còn lại tất cả các tựa sách khác đều ghi tên tác giả bằng Tạng ngữ là Byan-chub bzari-po, nếu viết theo Tạng ngữ là བླ་མ་འཇུག་པོ་.

²⁵⁹Chimpa P.415. Tāranātha ghi nhận Phật Trí có 14 công trình Mật điển về Bí Mật Tập Hội và 50 công trình khác. Phật Trí và Phật Trí Túc là cùng một người (Barron P.343 footnote 264). Hơn nữa, Mookerji P.589 cho rằng Phật Trí là giáo thọ tại đại học Vikramaśilā, và theo Tāranātha (Chimpa P.278), Phật Trí lại được đào tạo tại Nālandā, và vốn là đệ tử của Sư Tử Hiền – giáo thọ Nālandā (Roerich P.367). Ông là người làm lễ linh hóa (khánh thành) cho đại học Vikramaśilā. Như vậy, có thể xem đại học Vikramaśilā như là một phân nhánh mở rộng đầu tiên của Nālandā.

Buddhakīrti (Phật Xứng)

*śrīsamputatantrarāja-ṭīkā-m-nāyamañjarī-nāma (Cát Tường Chánh Tương Ứng Mật Tục Vương Quảng Thích Yếu Môn)*²⁶⁰ – tib. དཔལ་ཡེང་

དག་པར་སྐྱོར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་མན་ངག་གི་སྒྲེ་མ་ཞེས་བྱ་བ།

Buddhapālita (Phật Hộ)

mūlamadhyamakavṛtti (Căn Bản Trung Quán Luận Thích)

Candragomin (Nguyệt Quan)²⁶¹

bodhisattvasamvaraviṃśaka (Bồ-tát Luật Nhị Thập)

*candragomipraṇidāna (Nguyệt Quan Nguyệt)*²⁶²

candrapradīpa (Nguyệt Đăng Luận)

candravyākaraṇa (Nguyệt Giải) – Giảng giải về văn phạm Phạm ngữ²⁶³

deśanāstava (Tự Hối Xưng Tán)

siṣya-lekha (Đệ Tử Thư)

Candrakīrti (Nguyệt Xứng)

bodhisattvayogacaryācatuḥśakaṭīkā (Bồ-tát Du-già Hành Tử Bách Luận Thích) – Chú giải *Tứ Bách Kế* của Thánh Thiên

madhyamakāvātāra (Nhập Trung Quán Luận)

²⁶⁰Danh mục tìm thấy trên Net. Otani *word search* "rgyud 'grel, dza".

²⁶¹Tōhoku ghi số tựa đề công trình của Nguyệt Quan khoảng 45. Tuy nhiên, Nalapat (Loc. 3097-3125) cho rằng ngài viết hơn 60 công trình.

²⁶²Skilling P.41 ghi nhận tựa này và 2 công trình tiếp sau.

²⁶³Theo Smith (P.198-199), đây là tác phẩm đặc biệt có giá trị, đã được dịch và sử dụng bởi các học giả Tạng, gồm 24 chương, tổng cộng 700 câu kệ. Truyền thuyết cho rằng, tại Nālandā, ông nhận thấy tầm mức sâu sắc của sách, không so sánh nổi với một tác phẩm cũng về văn phạm Phạm ngữ của Nguyệt Xứng. Thất vọng, Nguyệt Quan đã quẳng nó xuống giếng, nhưng một vị Tārā đã xuất hiện lập tức, và yêu cầu ngài tái dụng tác phẩm đó, bởi vì động lực viết sách với mục tiêu vị tha. Về sau, những ai uống nước giếng này đều đạt thành tựu trí huệ. Một người cháu của ông là Dharmadasa (Pháp Bộc), đã viết luận giải của nó gồm 6000 kệ, và sau đó Ratnamati (Bảo Huệ), viết luận giải khác gồm 12000 kệ. Một bản Luận giải thứ cấp của nó, do Purṇacandra (Hoàn Mãn Nguyệt) soạn, lên đến 36000 kệ.

mūlamādhyamakavṛttiprasannapadā (Căn Bản Trung Quán Chú Thích Minh Cú Luận) – gọi tắt là *Minh Cú Luận*
pradīpa-uddiyotana (Minh Đăng Luận) – Chú giải về Bí Mật Tập Hội
śūnyatāsaptativṛtti (Thất Thập Không Tánh Luận Thích)
triśaraṇasaptati (Tam Quy Y Thất Thập Kệ)
yuktiṣaṣṭikāvṛtti (Luận Lý Lục Thập Luận Thích)

Dānaśīla (Đại Lượng)²⁶⁴

acalāsādhana (Bất Động Thành Tựu Pháp)
dhyānaśaḍharmavyavasthāna (Thiền Định Lục Pháp An Lập)
dhyānaśaḍdharmavyavasthānavṛtti (Thiền Định Lục Pháp An Lập Thích)
pratimokṣābhismaraṇapāda (Biệt Giải Thoát Giới Ngũ Cú Bị Vong)
pustakapaṭhopāya (Kinh Luận Độc Tụng Pháp)

Dharmakīrti (Pháp Xứng)

hetubindu-prakarāṇa (Nhân Minh Điểm Luận / Biện Chứng Pháp Điểm Luận)
nyāyabindu-prakarāṇa (Chánh Lý Điểm Luận)
pramāṇavārttika (Chánh Tri Lượng Thích Luận)
pramāṇaviniścaya (Chánh Tri Lượng Quyết Định Luận)
sambandhaparīkṣāprakarāṇa (Truy Kiểm Quan Hệ Luận)
saṃtānāntarasiddhi-nāma-prakarāṇa (Tha Tâm Thật Chứng Thành Tựu Luận)
vādanyāya-nāma-prakarāṇa (Chánh Lý Tranh Biện Luận)

Dharmapāla (Hộ Pháp)²⁶⁵ – Học trò của Vực Long và Nguyệt Xứng

balitattvasaṃgraha (Cung Vật Chân Tính Tập)
varṇasūtravṛtti-nāma (Tự Kinh Chú Danh)

²⁶⁴Chimpa P.439. Tāranātha ghi nhận Dānaśīla là học trò của Nāropā, Sumatikīrti, Rāmapāla, Natekara tại Nālandā. Ngoài ra, tổng số công trình mà Dānaśīla dịch ra Tạng ngữ (một mình hay cộng tác với người khác), có đến hàng trăm tác phẩm, ghi nhận của Tōhoku.

²⁶⁵Paul (P. 88) ghi nhận ngài Hộ Pháp mất khi còn rất trẻ, ở độ tuổi 32. Ngoài ra, Paul còn ghi nhận rằng, ý tưởng triết học Duy Thức của Huyền Trang chịu nhiều ảnh hưởng của Hộ Pháp.

Dignāga (Vực Long)

*abhidharmakośa-marma-pradīpa (A-tì-đạt-ma Câu-xá Yếu Nghĩa
Đặng Luận)*

ālambanaparīkṣā (Quán Sở Duyên Luận)

hetuchakdra (Nhân Duyên Luân Luận)

nyāyamukha (Chánh Lý Môn Luận Bản)

pramāṇa-samuccaya (Tập Lượng Luận)

trikāla-parikṣa (Tam Thời Quán Sát)

Guṇamati (Đức Huệ)²⁶⁶

*vyākhyāyutiṭkā (Giải Thuyết Như Lý Số)²⁶⁷ – Chú giải cho Giải
thuyết Như Lý của Thế Thân*

Guṇaprabha (Đức Quang)

bodhisattvabhūmivṛtti (Bồ-tát Địa Luận Thích)

bodhisattvaśīlaparivartabhāṣya (Bồ-tát Giới Phẩm Số Giải)

ekottarakarmaśataka (Bách Nhất Tác Pháp)

pañcaskandhavivaraṇa (Ngũ Uẩn Luận Chú)

vinaya-sūtra (Giới Kinh)

vinayasūtravṛtti (Giới Kinh Chú)

*vinayasūtravṛtṭyabhidhānasvavyākhyāna (Giới Kinh Chú Hiện
Thuyết Tự Giải Thuyết)*

Haribhadra (Sư Tử Hiền)

*abhisamayā-laṅkāraloka-prajñā-pāramitā-vyākhyā (Hiện Quán
Trang Nghiêm Quang Bát-nhã-ba-la-mật-đa Luận Thích)*

*abhisamayālaṅkāra-nāma-prajñāpāramitopadeśa-śāstravṛtti (Hiện
Quán Trang Nghiêm Danh Bát-nhã-ba-la-mật-đa Luận Nghị Chú
Thích) – Tựa đề thông dụng là Sphuṭārthā*

abhisamayālaṅkāraloka (Hiện Quán Trang Nghiêm Quang Luận)

*aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāvyākhyā-bhisamayālaṅkāraloka (Cát
Tường Luân Thanh Tịnh Thành Tựu Pháp)*

²⁶⁶Sakuma P.359-360 cho rằng, ngài Đức Huệ đã sinh hoạt tại hai đại học Valabhī và Nālandā. Trong *Đại Đường Tây Vực Ký* (Samuel a. Vol2. P.104-110), có nói về việc ngài tranh biện thắng ngoại đạo tại Nālandā.

²⁶⁷Nance P.102,129 đã dịch bản luận này ra Anh ngữ. Trong khi đó, Tōhoku P.616, thư mục 4096, không ghi tác giả của tác phẩm này.

bhagavat-ratnagaṇasañcayagāthā-pañjika (Thế Tôn Bảo Công Đức Tập Tụng Nan Ngữ Thích)
pañcaviṃśatisāhasrīkāprajñāpāramitā (Bát-nhã Ba-la-mật-đa Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng)
prajñāpāramitāratnagaṇasañcayagāthā (Bát-nhã-ba-la-mật-đa Bảo Tinh Yếu Kệ) – Lược giải Bát Thiên Bát-nhã Kinh.

Huyền Trang²⁶⁸

Bát Thức Quy Củ Tụng (chn. 八識規矩頌) – Viết tại Trung Hoa
Chân Duy Thức Lượng Luận (chn. 真唯識量論) – Viết tại Nālandā
Đại Đường Tây Vực Ký (chn. 大唐西域記) – Viết tại Trung Hoa
Hội Tông Luận – Viết tại Nālandā
Phá Ác Kiến Luận – Trình lên Giới Hiền tại Nālandā
Thành Duy Thức Luận (chn. 成唯識論 *vijñaptimātrasiddhiśāstra*) –
Viết tại Trung Hoa²⁶⁹

Jñānagarbha (Tuệ Tạng/Trí Tạng)

saṃdhinirmocanasūtre āryamaitreyakevalaparivartabhaṣya (Thánh Mật Ý Quyết Giải Kinh Trung Thánh Di-lặc Phẩm Lược Sớ)
satyadvayavibhanga (Nhị Đế Phân Biệt Luận)

Kamalaśīla (Liên Hoa Giới)

ārya-sālistambhāṣya-tīkā (Đạo Can Sớ Giải)
bhāvanākrama (Tu Tập Thứ Đệ / Thiên Dưỡng Thứ Đệ) – Viết tại Tây Tạng
madhyamakāloka (Trung Quán Minh Luận)
madhyamālamkāra-pañjika (Trung Quán Trang Nghiêm Nan Ngữ Thích) – Chú giải cho *Trung Quán Trang Nghiêm Luận* của Tịch Hộ
tattvasaṃgraha-pañjikā (Chân Tánh Nhiếp Nan Ngữ Thích)

²⁶⁸Ngài đã dịch ra Trung văn hàng trăm tác phẩm Phật giáo quan trọng, thỉnh được từ Nālandā về.

²⁶⁹Đây là tác phẩm được Huyền Trang tổng hợp, vốn chịu ảnh hưởng trực tiếp tư tưởng Duy Thức của Thế Thân, cùng với các luận giải của một số học giả Ấn-độ khác về *Tam Thập Tụng* (Triṃśikā-kārikā) của Thế Thân (Paul P.88).

Karṇapati (Nhĩ Phu)

*mahāyānalakṣaṇasamuccaya (Đại thừa Tương Tập)*²⁷⁰

Kumārasī (Tử Nhi Cát)

śrīchakdrasaṃvaropadeśa (Cát Tường Luân Chế Luận Nghi)
trayodaśātmakaśrīchakdra-saṃvara-maṇḍalopāyikā (Thập Tam
*Tính Cát Tường Luân Chế Maṇḍala Nghi Quy)*²⁷¹

trayodaśātmakaśrīsaṃvarārcana-vidhi (Thập Tam Tính Cát Tường
Luật Chế Cung Dưỡng Nghi Quy)

Maitreya (Di-lặc thông qua Vô Trước)

abhisamayālaṃkāra (Hiện Quán Trang Nghiêm Luận)

dharmadharmatāvihāṅga (Pháp Tính Phân Biệt Luận)

madhyāntavibhāga-śāstra (Trung Biên Phân Biệt Luận)

mahāyānasūtralaṃkāra (Đại thừa Kinh Trang Nghiêm Luận)

mahāyānottaratantra (Đại thừa Tối Thượng Luận)

Mañjuśrīmitra (Văn-thù-sư-lợi Hữu)

bodhicitta-samādhi (tib. རོ་ལོ་གསེར་ལྷན། Bồ-đề Tâm Định)

mañjuśrī-nāma-sādhana (Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Thành Tựu
Pháp)

mañjuśrī-nāma-saṅgītimaṇḍala-vidhi-nāma (Văn-thù-sư-lợi Danh
Đăng Tụng Mạn-đà-la Nghi Quy)

mañjuśrī-nāma-saṅgīti-mahābodhi-śarīra-vidhi-nāma (Văn-thù-sư-
lợi Danh Đăng Tụng Đại Giác Xá Lợi Nghi Quy)

mañjuśrī-nāma-saṅgīti-vidhi-sūtra-piṇḍita (Văn-thù-sư-lợi Danh
Đăng Tụng Nghi Quy Kinh Hội)

nāmasaṅgītivṛtti (Danh Đăng Tụng Chú Thích)

nāmasaṅgītimaṇḍalavidhyākāśavimala-nāma (Danh Đăng Tụng
mạn-đà-la Nghi Quy Hư Không Vô Cấu)

Nāgabodhi (Long Giác)

guhyaśamāja-maṇḍala-vidhi (Bí Mật Tập Hội Mạn-đà-la Nghi Quy)

²⁷⁰Dergé (D 3905) ghi nhận tác phẩm này của Phật Trí (Buddhajñāna) dưới tựa đề རྒྱལ་པ་ཚེན་པའི་མཚན་ཉིད་ཀྱི་ལུག་ལས་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ།. Nhĩ Phu chỉ là người dịch.

²⁷¹Danh mục 3 công trình của Tử Nhi Cát tìm thấy trên Net. Otani word search "rgyud 'grel, pu".

kr̥ṣṇayamāri-cakropadeśa (Hắc Dạ-ma-địch Luận Nghị)
pañca-krama-tīkā (Ngũ Thứ Đệ Thích)

Nāgārjuna (Long Thọ)²⁷²

bodhicitta-vivaraṇa (Bồ-đề Tâm Thích)

cālistambaka-kārikā (Đạo Can Luận Thích) – Chú thích Đạo Can Kinh

dhūpa-yoga-ratna-mālā (Hương Du-già Bảo Tràng)

guhyaśamāja-tantra-tīkā (Bí Mật Tập Hội Mật Tục Luận)

jana-poṣaṇanbindu – Sách Y học

mahāprajñāpāramitā sūtra (Đại Trí Độ Luận) – Giảng Kinh Bát-nhã

maṇḍalavidhi (Mạn-đà-la Nghi Quỹ Nhị Thập Tụng) – Mật điển

mūla-madhyamaka-kārikā (Căn Bản Trung Quán Luận Tụng)

nyāyālaṅkāra (Chánh Lý Trang Nghiêm Luận)

pañcakdrama (Ngũ Thứ Đệ) – Giảng luận về Bí Mật Tập Hội

piṇḍīkṛta-sādhana (Phương Tiện Giác Ngộ Yếu Lược) – Mật điển

prajñā-sataka (Bát-nhã Thi Kệ)

pratītyasamutpāda-chakdra (Duyên Khởi Luận)

ratnāvalī (Bảo Hành Vương Chánh Luận)

suhṛllekha (Khuyến Giới Vương Tụng) – Thư gửi vua Gautamiputra

sūtrasamuccaya (Kinh Tập Luận)

śūnyatāsaptati (Thất Thập Không Tánh Luận)

tantrasamuccaya (Mật Tục Tập Luận)

vaidalyaprakaraṇa (Quảng Pháp Luận)

vigrahavyāvartanī (Hồi Tránh Luận)

vyavahārasiddhi (Ngôn Từ Thành Tựu Luận)

yogasataka (Liệu Pháp Bách Chúng) – Sách y học 100 phương pháp trị liệu

yuktiśaṣṭika (Luận Lý Lục Thập Luận)

Nāropā

Cakrasaṃvaropadeśamūkhakarṇa-paramparacintāmaṇi (Cát Tường Luật Nghị Luận Nghị Khẩu Nhĩ Tương Truyền Như Ý Châu)

karṇatantravajrapāda (Nhĩ Mật Tục Kim Cương Ngũ Cú)

pañcakdramasaṃgrahaprakāśa (Ngũ Thứ Đệ Tập Minh)

²⁷²Chimpa P.49, Long Thọ viết khoảng 180 công trình.

śatākṣarabhaṭṭārākāsattvatrayabhāvanā (Bách Tự Tam Tát-đỏa Tôn Quán Niệm Pháp)

Padmasambhava (Liên Hoa Sanh)

Hoa Nghiêm Quán Sát (tib. མན་ངག་ལྷ་བའི་ཟེང་བ་)

Santideva (Tịch Thiên)

atyayaññānamahāyānasūtravṛtti (Lâm Chung Trí Đại thừa Kinh Giải)

bodhicaryāvātāra (Nhập Bồ-đề Hành Luận)

śikṣāsamuccaya (Tập Bồ-tát Học Luận)

śikṣāsamuccayakārikā (Tập Bồ-tát Học Luận Thích)

sūtrasamuccaya (Tập Kinh Luận)

tathāgatahṛdayapāpadeśa-nāvidhisahitaśatākṣararakṣā (Như Lai Tâm Bách Tự Thủ Hộ Tội Sám Nghi Quy)

Saraha(pāda) (Tiễn Xạ Giả)²⁷³

kāyakoṣāmr̥tavajragīti (Thân Tạng Bất Tử Kim Cương Ca)

sarvabhūtabalividhi (Nhất Thiết Thuần Chánh Cúng Đường Nghi Quy)

śrī-buddhakapālasādhana (Cát Tường Phật Đỉnh Cái Thành Tựu Pháp)

śrī-buddhakapālatantrapañjikā-jñānavatī (Cát Tường Phật Đỉnh Cái Mật Tục Nan Ngữ Thích Huệ Cụ)

vākkoṣarucirasvaravajragīti (Khẩu Tạng Diệu Âm Kim Cương Ca)

Sthiramati (An Huệ)²⁷⁴

abhidharmasamuccaya-vyākhyā (A-tì-đạt-ma Tập Luận Thích) – Nakamura P.280

madhyānta-vibhāga-bhāṣya-ṭika (Trung Biên Phân Biệt Luận Thích)

– Chú giải Trung Biên Phân Biệt Luận

pañcaskandhakavibhāṣā (Ngũ Uẩn Luận Thích)

²⁷³Tohoku chép ra số tựa đề công trình của Tiễn Xạ Giả khoảng 24.

²⁷⁴An Huệ giáo thọ của đại học Valabhī, vốn có tu học tại Nālandā (Net. Oxford Reference *Overview Sthiramati*) và chịu ảnh hưởng nền giáo dục của Nālandā thông qua vị đạo sư của ngài Guṇamati (Đức Huệ), vốn là giáo thọ tại Nālandā, sau đó Đức Huệ tham gia thành lập đại học Valabhī. (Paul P.88).

*Tói Thượng Trang Tông Nhất Thiết Phân Thứ Đệ Trang Nghiêm*²⁷⁵
(tib. ཐུན་ངམ་པ་སྣ་ཚོགས་པ་རིམ་བར་བྱེ་བ་བཀོད་པ་)

Śakyaprabha (Hữu Năng Quang)

mahāmantrānudhārisūtra (Đại Chân Ngôn Trì Kinh)

mahāmayūrīvidyārājñī (Đại Kim Diệu Không Trước Minh Vương Kinh)

mahāsahasrapramardana-nāma-sūtra (Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Thố Kinh)²⁷⁶

mahāsītavanasūtra (Đại Hàn Lâm Kinh)

mūlasarvāstivādīśrāmaṇera-kārikā (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Sa-di Tụng)

Saṅghabhadra (Chúng Hiền)

Nyāyānusārasāstra (Thuận Chánh Lý Luận)²⁷⁷

Śāntarakṣita (Tịch Hộ)

bodhisattvasaṃvaraviṃśaka (Bồ-tát Giới Nhị Thập Tụng)

hevajrodhbhavakūrūkūllepañca-mahopadeśa (Hô Kim Cương Trung Sở Xuất Kūrūkūlle Ngũ Đại Luận Nghị)

madhyamakālaṃkāra (Trung Quán Trang Nghiêm Luận)

madhyamakālaṃkāra-kārikā (Trung Quán Trang nghiêm Luận Thích)

saṃvara-viṃśaka-vṛtti (Quy Phạm Nhị Thập Chú)

satyadvayavibhaṅga-pañjikā (Nhị Đế Phân Biệt Nan Ngữ Thích)

tattvasaṃgraha (Chân Tánh Nhiếp)

tattvasiddhi (Chân Tánh Thành Tựu Luận)²⁷⁸

Śīlabhadra (Giới Hiền)

buddhabhūmivyaḅkyāna (Phật Địa Giải Thuyết)

²⁷⁵Tōhoku (P.409) không ghi rõ nguyên gốc Phạn ngữ và chưa xác định được tên Phạn.

²⁷⁶Sakya P.18 ghi nhận ngài Thích-ca Quang đã tiến hành các công trình này (và 3 công trình tiếp sau) chung với các tác giả khác.

²⁷⁷Tác phẩm này không tìm được trong danh mục Tōhoku nhưng nhiều tài liệu khác ghi nhận tên tựa và tác giả. Chẳng hạn, Robert P.599, *Nyāyānusāra*.

²⁷⁸Net Rigpa Shedra *Shāntarakṣita*. Accessed 07/12/2016.

Śrigupta (Cát Tường Hộ)

śrīratnamañjarī-nama-tīka (Cát Tường Bảo Lạc Hoa Danh Quảng Chú)

Subhūticandra (Thiện Tồn Nguyệt)

amarakoṣaṭīkākamadhenū (Vô Tử Tạng Quảng Chú Như Ý Ngưu)²⁷⁹

Sumatisena (Trí Quân)

karma-siddhatika (Nghịệp Thành Thích Luận)²⁸⁰

Sūryadhvaja (Bạch Phướn)

*śrī-raktayamārisādhana (Cát Tường Hồng Dạ-ma Thành Tựu Pháp)
traidhakāyavākcittādhiṣṭhān-opadeśa (Tam Thân Khẩu Ý Tam Gia
Trì Luận Nghị)
traisattvasamādhisamāhita (Tam Tát-đỏa Đại Định Tam-ma Liễu
An)*

Vasubandhu (Thế Thân)²⁸¹

*abhidharmakośa-bhāṣya (A-tì-đạt-ma Câu-xá Luận Thích)
abhidharmakośasāstra (A-tì-đạt-ma Câu-xá)
dharma-dharmatā-vibhāga-vṛtti (Pháp Pháp Tánh Phân Biệt Luận)
karmasiddhi-prakarāṇa (Nghịệp Thành Tựu Luận)
madhyānta-vibhāga-bhāṣya (Trung Biên Phân Biệt Luận Thích)
mahāyānasamgraha-bhāṣya (Đại thừa Nhiếp Luận Thích)
mahāyāna-sūtralakṣāra-vyākhyā (Đại thừa Kinh Trang Nghiêm
Luận Thích)
pañcaskandhaprakarāṇa (Ngũ Uẩn Luận)
triṃśikā-kārikā (Tam Thập tụng)
trivabhāva-nirdeśa (Tam Tính Luận)
viṃśatikā-kārikā (Nhị Thập tụng)
vyākhyāyukti (Giải Thuyết Như Lý)*

²⁷⁹Có nơi ghi là *Kavikāmadhenū (Như Ý Ngưu Nguyên Đạt)*.

²⁸⁰Monroe P.176.

²⁸¹Tōhoku ghi nhận số tựa đề công trình Thế Thân trước tác là khoảng 34.

Vimuktisena (Giải Thoát Quân)

abhisamayālaṅkārikā-kārikā-vārttika (Hiện Quán Trang Nghiêm Luận Thích)²⁸² – Chú giải về Hiện Quán Trang Nghiêm Quang Bát-nhã Luận Thích



Địa hình tòa nhà trung tâm Đại Tăng viện Vikramaśīlā (Siêu Giới)
Nguồn: P17, Google – Địa điểm: Vikramaśīlā.

²⁸²Xem bản dịch Anh ngữ từ *Abhisamayalamkara with Vṛtti and Aloka* – Vol 1-4 Gareth Sparham. Fremont. 2015.

7. Đại Học Vikramaśilā (Siêu Giới) – “Bào đệ” của Nālandā

7.1. Lịch sử Vikramaśilā và quan hệ với Nālandā

Theo các nhà nghiên cứu hiện nay, thì Vikramaśilā là một đại học Hoàng gia, không chỉ được xây dựng bởi vua Dharmapāla (Hộ Pháp), mà hệ thống chức danh các học giả tại đây, cũng do vị vua này cất nhắc. Phong theo phong cách rộng mở của truyền thống Nālandā, đây là một trung tâm giáo dục cho phép tiếp nhận ngoại đạo theo học, và có một thư viện lớn.²⁸³ Qua nhận định của Tāranātha, thì các giáo thọ ở đây cũng là người điều hành tại Nālandā. Mối liên hệ của hai đại học này thật chặt chẽ, ngay cả vào lúc ngài Cát Tường Trí, vốn là hiệu trưởng Vikramaśilā đang ở Tây Tạng, nhiều học trò dịch giả Tây Tạng của ngài đã và đang lưu trú ở Nālandā.²⁸⁴ Nhiều trường hợp cho thấy, các giảng sư lớn tại Nālandā lại cũng có chức danh cao tại Vikramaśilā, như là Nāropā, Abhayākara Gupta, Vāigīśvarakīrti, Buddhakīrti²⁸⁵,...

Việc kết nối giữa Vikramaśilā và Nālandā, không chỉ gói gọn trong việc có sự chia sẻ chung của các giáo thọ trong cùng hệ thống kinh điển, mà cả trong việc tiếp nối truyền thống triết học. Chẳng hạn như Haribhadra, một đệ tử của hiệu trưởng Tịch Hộ, thuộc Nālandā, đã tiếp nối trường phái Yogācāra-Svatantrika-Mādhyamika. Kế đến, học trò của vị này là Buddhajñānapāda trở thành một Kim Cương đạo sư tại Vikramaśilā.²⁸⁶

Tên Vikramaśilā có được là do một vị yakṣa (dạ-xoa), gọi là Vikrama đã bị cầm giữ ở đây.

Truyền thuyết của Tây Tạng cho rằng, một vị đại sư Mật tông, là Giáo thọ Kampilar, đã tu tập thành tựu Đại Ấn. Khi du hành ông bị khựng

²⁸³Samaddar P.145.

²⁸⁴Samaddar P.146.

²⁸⁵Apte (P.43) cho rằng Buddhakīrti là một trong những mối dây liên kết giữa Nālandā và Vikramaśilā, đồng thời ông là vị đại học giả cuối cùng được đào tạo từ Nālandā vào cuối TK.11 đầu TK.12.

²⁸⁶Tarthatang P.97.

lại trước một vách đá trên một ngọn đồi gần sông Hằng, đã nhận ra sự hợp duyên của vùng đất này, để dựng nên một đại tăng viện và nghĩ về việc chuyển biến nó thành một vùng lợi ích to tát cho tăng-già. Trong một kiếp tái sinh sau đó, ông ta chính là vua Dharmapāla, một Phật tử, đã cho tiến hành xây dựng đại tăng viện Vikramaśilā vào TK.9. Tại đây đã có 3 giám thị, và có đến 108 giáo thọ trong đủ các bộ môn, có thể tiến hành truyền cụ túc giới. Khi trường được thiết lập, vua Dharmapāla đã chỉ định 27 vị sư làm việc cho 4 tổ chức thuộc về 4 trường phái chính. Ngoài ra, còn có các tổ chức dành cho tăng đồ lâm thời. Sức chứa của trường có thể lên đến 8000 người. Đại học này đã trở nên rất hùng mạnh trong khoảng 4 thế kỷ. Vikramaśilā là một trung tâm lớn nhất trong việc giáo dục và truyền bá Phật giáo Mật tông thời bấy giờ²⁸⁷.

Vào đời vua Mahāpāla, ông đã trợ giúp để lưu giữ được 500 tì-kheo và 50 giảng sư. Để mở rộng, ông còn cho xây thêm một tăng viện tên Uruvāsa. Chẳng những góp phần giữ vững vị thế của Vikramaśilā, ông đã thật sự biến nó thành một trung tâm tôn nghiêm vĩ đại. Không chỉ với Vikramaśilā, vua Mahāpāla cũng hỗ trợ các trung tâm khác như Nālandā và Trikaṭuka.²⁸⁸ Đến cuối triều Pāla, tức là vào thời vua Rāmapāla, Vikramaśilā có khoảng 60 học giả, và 1000 Tăng-già nội trú, có khi lên đến 5000 Tăng-già tham gia lễ lạc cúng dường²⁸⁹. Nhưng sau đó, các đại tăng viện đã bị quân Thổ-nhĩ-kỳ tiêu hủy.

Giống với Nālandā, ở đây nhà vua đã bổ nhiệm các chức vị *Môn giả*, là các thành tựu giả, có nhiệm vụ xét tuyển các tăng đồ mới. Tuy nhiên, số lượng các vị *Môn giả* ở đây lên đến 6, tương ứng với 6 phân khoa, được định danh theo các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, và hai vị trí Trung Tâm. Tāranātha cho biết, việc kiến tạo 6 *Môn giả* được

²⁸⁷Hartzell P.238.

²⁸⁸Chimpa P.289.

²⁸⁹Chimpa P.313.

xác lập vào triều vua Canaka (con vua Mahāpāla)²⁹⁰. Đáng kể trong số các *Môn giả* là:

Ratṇa Vajra (Bảo Kim Cương), người Kashmir.

Giáo thọ Jetāri (Thắng Thù), được vua Mahāpāla bổ nhiệm, cũng là một vị thầy của Cát Tường Trí.

Hiền giả Ratṇakīrti, giáo thọ.

Jñanaśrīmitra (Trí Cát Tường Hữu), tên khác Dharma-srīmitra (Pháp Cát Tường Hữu), còn gọi là Mahāstambha (Đại Trụ)²⁹¹, sinh tại Gauḍa, thuộc triều đại Canaka, được xem là cột trụ thứ nhì (nắm giữ chức *Môn giả trung tâm* 2). Ban đầu, ông là học giả Tam Tạng kinh của Thanh Văn thừa Sindhava, nhưng đã chuyển sang Đại thừa sau khi hiểu biết nhiều kinh điển Đại thừa Hiền và Mật. Sau đó, ngài thành tựu được abhijñāna (Thắng Trí) và nổi tiếng trong các bài giảng về Mật chú Mañjuśrī Nāmasaṅgīti²⁹². Ông đã tham gia chấn chỉnh nhiều trung tâm học thuật. Ông cũng là sư phụ của Cát Tường Trí, và sau khi Cát Tường Trí sang Tây Tạng²⁹³, thì ông được bổ nhiệm làm *hiệu trưởng (phương trưởng)* của đại tăng viện này.

Ratnākaraśānti²⁹⁴ tức Śāntipa, người thọ cụ túc giới theo Nhất Thiết Hữu Bộ, đã trước tác hàng trăm bộ luận của cả Đại thừa Hiền lẫn Mật.²⁹⁵ Ông giữ chức *Môn giả* công Nam dưới triều vua Canaka²⁹⁶. Ông được xem là có tư tưởng tổng hợp giữa Trung Quán và Duy Thức²⁹⁷.

²⁹⁰Chimpa P.294.

²⁹¹Gray P.99 viết rằng: *như là kết quả của sự thành tựu [trí bát-nhã], tên của ngài [Dharmaśrīmitra] được đổi thành Jñanaśrīmitra*. Như vậy, từ đây hãy tạm xem Jñanaśrīmitra chính là Dharmaśrīmitra.

²⁹²Gray P.98.

²⁹³Chimpa P.302-304.

²⁹⁴Dutt P.364 ghi nhận, ông cũng là học giả lớn tại Nālandā.

²⁹⁵Samaddar P.146-152.

²⁹⁶Chimpa P.295.

²⁹⁷Ruegg P.122.

Prajñākaramati là một trí giả tì-kheo, thông thạo tất cả các ngành học²⁹⁸, làm giáo thọ *Môn giả* trấn công Nam²⁹⁹. Ông là tác giả của *Nhập Bồ-đề Hành Nan Ngữ Thích*, chú giải tác phẩm của Tịch Thiên, và công trình về Bát-nhã-ba-la-mật-đa, có tên *Abhisamayālamkāravṛttipiṇḍartha*³⁰⁰.

Samaddar (P.149) cho rằng, có thể mỗi vị *Môn giả* dạy một nhánh chuyên sâu trong tàng tri kiến. Do vậy, một cách tổng hợp, các vị này là hệ thống hộ pháp cho Vikramaśilā. Các *Môn giả* là những người đặc biệt giỏi trong luận lý. Cách tuyển chọn tăng đồ cũng theo mô hình Nālandā, tức là thí sinh phải vượt qua vòng sát hạch rất nghiêm túc, trực tiếp với một vị *Môn giả*.

Tuy nhiên, đến triều vua Bheypāla, thì việc bổ nhiệm *Môn giả* bị ngưng³⁰¹.

Tuy vậy, danh tiếng của nhà trường không hề dừng lại ở đó. Douglas (P.4) có ghi nhận, vào năm 1992, phía trước của tăng viện Thã Bahi³⁰², tại Kathmandu thuộc Nepal, vẫn còn gắn một bảng hiệu ghi tên “*Vikramaśilā Mahāvihāra*”, chứng tỏ Thã Bahi thật ra là một chi nhánh của một học viện đã mất dấu tại Ấn. Và tăng viện kia còn lại đến nay như là một hậu duệ chứng nhân.

Không chỉ vậy, ảnh hưởng về học thuật và tu tập của Vikramaśilā và Nālandā cũng lan xa đến các vùng lân cận dưới một dạng khác, dẫn tới việc hình thành các dòng tu Mật tại Nepal. Cụ thể là dòng tu có họ với tiếp vĩ ngữ “-mitra”, với các học giả như: Karuṇā-śrīmitra, Maitrī-

²⁹⁸Chimpa P.295.

²⁹⁹Sumpa P.117.

³⁰⁰Ruegg P.116.

³⁰¹Jha P.51.

³⁰²Theo Gellner (P.135), Thã Bahi là tăng viện tại Kathmandu, được ngài Cát Tường Trí thành lập hay cải tạo, nơi mà Dharmasvāmin và ông đã cư ngụ và làm việc (TK.11-12).

śrīmitra, Aśoka-śrīmitra, Vipula-śrīmitra, và Buddha-śrīmitra³⁰³. Các chi tiết thêm về dòng tu này sẽ đề cập trong 8.3.

Ngoài các giá trị tinh thần mà Vikramaśilā tiếp thu từ Nālandā, bản thân nhà trường cũng có những điểm thay đổi đáng chú ý như sau:

Danh hiệu *trí giả* (*paṇḍita*), đối với Nālandā là một chức danh riêng được ban bởi hiệu trưởng, trong khi đó, tại Vikramaśilā danh hiệu này lại là một cấp học hoàn tất (eng. Degree), chứng tỏ sự thành đạt của người tu học.³⁰⁴ Một số chức vị nữa có ở Vikramaśilā từ tước vị *ācārya* (*giáo thọ*) phân ra thành *bali-ācārya* (*nghi thức giáo thọ*), *siddhi-ācārya* (*thành tựu giáo thọ*), *pratiṣṭhāna-ācārya* (*hiến an giáo thọ*), *vajrācārya* (*kim cương giáo thọ*), *mahācārya* (*đại giáo thọ*)³⁰⁵. Ngoài ra, thầy *quản vụ* của các *devadāsī* (*thiên sư*)³⁰⁶, cũng đã được đặt ra bên cạnh các danh xưng đã có như *mahāupādhyāya* (*đại hòa thượng*), *upādhyāya* (*hòa thượng*), *paṇḍita* (*trí giả*), *yogi* (*du-già giả*), các *dvarapāla* (*Môn giả*), và *upasaka* (*tru-bà-tắc*), và *pātra*.^{307,308,309} Ngoài ra, một danh xưng khác là *stambha* (*cột trụ*), đã

³⁰³Douglas P.127. Các chi tiết quan trọng về dòng tu này có từ một văn bản (eng. inscription) còn sót lại của Nālandā.

³⁰⁴Sankalia P.102 và Jha P.51.

³⁰⁵Jha P.51 có ghi thêm chi tiết là: Jitaripāda, "đại Phật tử *ācārya*" từ vùng Varendri, vốn là một quốc sư của Sanatana, vua xứ Bengal, đã được ban danh hiệu "Trí Giả" (*paṇḍita*) của đại tăng viện Vikramaśilā, bởi vua Mahāpāla.

³⁰⁶Jha P.46 có cách ghi khác là *bali-ācārya*, *homa-ācārya*, *musikapāla-ācārya*, *kapotapala-ācārya*.

³⁰⁷Jha (P.51) cho rằng một số các danh hiệu đó là do vua ban.

³⁰⁸Jha (P.51 đưa ra một giải thích lý thú của Tāranātha: Đầu tiên trong triều đại Gopāla thì một bồ-tát giáo thọ được gọi là một đại trí giả (*mahāpaṇḍita*), phục vụ cho lợi ích của chúng sinh; nhưng đến triều vua Devapāla trở về sau, thì bồ-tát giáo thọ sẽ được gọi hòa thượng (*upādhyāya*), nếu người đó có đóng góp quan trọng cho việc *trang nghiêm trung đạo* (*Madhyamalamakara*).

³⁰⁹Chimpa (P.304) cho biết *patra* chỉ được chọn trong số các trí giả. Chữ *patra* này hiện không có trong các từ điển tiếng Phạn.

được dùng để gọi các vị trí giả cao thâm, có lẽ vì họ chịu trách nhiệm việc giảng dạy về giáo thuyết cho môn sinh³¹⁰.

Theo ghi nhận của Tāranātha, thì trong suốt 5 đời vua, bắt đầu từ Dharmapāla cho đến đời vua Canaka, đã có một lượng rất lớn giáo thọ Mật tông Kim Cang chăm lo cho giáo luật tại Vikramaśilā³¹¹. Danh mục các học giả này, có thể đề cập như dòng truyền từ khi Vikramaśilā thành lập cho đến khi hủy diệt bao gồm: Buddha-jñānapāda, Dipaṅkara-bhadra (thuộc triều Dharmapāla), Lankā-jayabhadra (triều vua Masurakṣita), rồi đến Śrīdhara, Bhava-bhadra, Bhavyakīrti, Līlā-vajra, Durjaya-candra, Kṛṣṇā-samaya-vajra, Tathāgata-rakṣita, Bodhi-bhadra, Kamalarakṣita (sư phụ của Cát Tường Trí). Sau đó, là các *Môn giả*. Tiếp đến là Mahāvajrāsana, Kamala-kulīśa, Narendra-sri-jñāna, Dānarakṣita, Abhayākara, Śubhakaragupta, Nayakapaśri, Dharmākaraśānti, và cuối cùng là hiệu trưởng Śakyaśri (hay Śākyaśrībhadra) kết thúc sự tồn tại của Vikramaśilā.^{312,313}

Hơn nữa, Snellgrove (P.118 footnote) cho rằng Mật tông của Tây Tạng hầu như tiếp thu từ Vikramaśilā³¹⁴.

Sau đời vua Canaka, đến thời vua Bheyapāla trị vì trong 30 năm, các *Môn giả* lừng danh đã qua đời, và tiếp đó là ảnh hưởng ngày càng lớn của Maitripa. Kế đến, triều vua Neypāla được xác lập, cũng là thời

³¹⁰Sankalia P.186-187.

³¹¹Chimpa P.325.

³¹²Chimpa P.325-329.

³¹³Delhey (P.5-6) cũng ghi nhận, trong nhiều văn bản còn lại của Tây Tạng có chép rằng cuộc đời của ông còn gắn chặt với Nālandā, một số văn bản ông dùng đường như xuất xứ tại Nālandā.

³¹⁴Nhận định này còn suy diễn xa hơn rằng, các giáo thuyết của Phật giáo (được gọi là Chủ nghĩa Lạt-ma quái lạ) đã xa rời khỏi giáo pháp của đức Phật. Nhưng nhận định này, không có chứng cứ rõ ràng và mâu thuẫn với nhiều bằng chứng khác.

gian mà đại học giả Cát Tường Trí rời Vikramaśilā đi Tây Tạng, và Maitripa qua đời khoảng 9 năm sau đó.

Tuy rằng chuẩn mực giáo dục của Vikramaśilā có thể được đặt ra cao hơn của Nālandā, nhưng học viện này chưa bao giờ có được sức mạnh, cũng như lượng tăng chúng lớn như tại Nālandā. Hơn thế nữa Samaddar (P.151) cho rằng, các lớp học tại đây có lẽ không toàn diện bằng Nālandā. Chương trình học nổi bật ở đây chủ yếu là các bộ môn Mật điển, và một lượng khá lớn các Luận điển Mật tông đã được soạn ra tại đây³¹⁵. Kế đến là các bộ môn về Cú Pháp, Nội Minh học, và đặc biệt là Luận Lý học, và các bộ môn khác được nghiên cứu sâu rộng giống như truyền thống giảng dạy tại Nālandā³¹⁶. Đặc biệt, một số giáo thọ tại đây thật sự siêu việt trong môn Luận Lý học.

Có thể xem Vikramaśilā là mô hình thu nhỏ, thừa hưởng các giá trị giáo dục có cải tiến từ Nālandā. Mối liên kết giữa hai trường về việc chia sẻ chung các tài nguyên giáo dục như các giáo thọ, cách thức quản trị, và cả thư viện là rất chặt chẽ.

Như Nālandā, nhà trường đã áp dụng các chủ trương khai phóng bao gồm việc cung cấp giáo dục và chỗ ăn ở miễn phí, bất kể người học là Tăng-già hay cư sĩ³¹⁷. Các bộ môn học không bị gói gọn trong Phật học. Tăng đồ có thể theo học các trường phái khác nhau đặc biệt là 4 trường phái lớn thời bấy giờ. Các đời vua tiếp tục thay nhau là những nhà bảo trợ về mặt tài chánh. Và như đối với Nālandā, họ có thể bổ nhiệm các chức vị thế tục cho tăng sinh tốt nghiệp. Có thể do được thành lập dưới dạng nhà trường hoàng gia, nên một điều khác ở đây, là triều đình có thêm đặc quyền bổ nhiệm giáo thọ. Về sau, triều đình đã can thiệp khá sâu vào nội tình trường học, khi quyết định chuyển một số tăng chúng thành chiến sĩ chống quân xâm lược; và biến trường Vikramaśilā thành một dạng cơ sở quân sự. Chúng ta không

³¹⁵Sankalia P.183.

³¹⁶Sankalia P.183.

³¹⁷Apte P.47-48.

hề thấy có dữ liệu lịch sử nào cho thấy có sự can thiệp sâu đến mức này vào Nālandā.

Về quản lý, nhà trường có các ủy ban chịu trách nhiệm lo toan về các hoạt động hàng ngày. Một vị khoa trưởng đứng đầu các ban đó. Các phân khoa có toàn quyền tự trị và các giáo thọ có trách nhiệm lo tiến hành các hoạt động trong phân khoa của họ.

Về việc cách hành xử giữa cá nhân và nhà trường, chúng ta cũng tìm thấy điểm tương tự giữa hai tổ chức giáo dục này: mọi hành vi được tiến hành, đều phải có ý kiến cố vấn từ tầng đoàn.

Trong trường hợp có vi phạm kỷ luật cụ thể, như uống rượu trong trường chẳng hạn, chính Cát Tường Trí, đã phải đứng ra giải quyết, và ông đã quyết định dựa trên việc cầu xin câu trả lời từ các vị bổn tôn mà ông trực kiến. Hậu quả là một số tăng đồ vi phạm đã bị đuổi.³¹⁸

Để bảo đảm được chất lượng cao, các tăng đồ chỉ được tiếp nhận sau khi họ đáp ứng yêu cầu tuyển sinh, được đưa ra bởi những người có thẩm quyền trong nhiều bộ môn và các *Môn giả*.³¹⁹ Việc tuyển sinh đã được điều chỉnh từ chỉ một *Môn giả*, nay thí sinh phải vượt qua 6 vòng tương ứng với sáu *Môn giả*.³²⁰

³¹⁸Sankalia P.188.

³¹⁹Apte P.51.

³²⁰Sankalia P.183. Tuy nhiên, theo nhận định riêng của tác giả biên khảo này, câu hỏi phản biện đặt ra rằng: Nếu như phải vượt lên đủ cả 6 cổng, thì tại sao không xếp đặt tên các 'cổng' này theo thứ tự tăng dần mà lại theo các Hướng Chính, mà theo như triết học Phật giáo, thì các hướng này phải bình đẳng, và sau đó là hai Trung Tâm? Có thể chăng thiết kế của 6 cổng này là một lối tuyển sinh "chuyên môn hóa", không như Sankalia giả định, mà tương tự như dạng phân khoa đại học ngày nay, tức là thí sinh chỉ cần đậu vào một cổng đã đủ khả năng để được học tại phân khoa đặc thù. Những người vào được một trong hai cổng Trung Tâm, sẽ là những ứng sinh có khả năng tổng hợp hay tổng quát cao hơn tùy theo trình độ hay chuyên môn riêng để được phân lớp. Rất khó có được lời giải thích rõ ràng về việc này cho đến khi tìm ra thêm chứng liệu lịch sử xác đáng.

Cũng theo phương cách của Nālandā, mỗi tăng sinh mới sẽ tự chọn cho mình một sư phụ hay một giáo thọ, có trách nhiệm hướng dẫn tu tập, giúp đỡ tinh thần cho môn sinh, và tạo quan hệ sư đồ bền chặt.

Hình thức học tập của tăng sinh ở đây cũng tương tự với Nālandā, thầy và trò có thể chép tay lại các Kinh Luận để nghiên cứu. Samaddar (P.153) có nêu ra một chứng cứ về truyền thống học theo lối này, qua bản chép tay của *Kinh Bát-nhã-ba-la-mật-đa* 8000 kệ, trong đó có phần cuối sách ghi nhận việc sao chép đã được tiến hành trong triều vua Gopāla Deva.

Dịch giả nổi tiếng của Tây Tạng Nag 'tsho (tib. འགྲུབ་ལོ་མཚན་ལྷ་བ་ཚུལ་ཁྱིམ་གྱི་ལྷ་བ་ལ།) (1011–1064), người được tu học tại Vikramaśilā, đã kể cho chúng ta vài chi tiết hiếm hoi về sinh hoạt thứ bậc cụ thể trong một buổi lễ tại Vikramaśilā như sau: Chư tăng kết tập vào lúc 8:00 sáng, được điều hành bởi một vị Trưởng lão (sthavira). Các chỗ ngồi có sắp xếp theo thứ bậc rõ ràng. Nag 'tsho được ngồi ở hàng ghế trí giả, trong khi các tôn giả bậc thầy của Cát Tường Trí ngồi hàng đầu, thì Hiệu trưởng Nāropā thuộc một trong những vị trí cao nhất. Một vị Bảo Trang (rāja) đến, được ngồi trên hàng danh dự, nhưng không có việc tăng chúng đứng lên chào đón. Các vị trí giả, thì lại được cúng dường hương. Khi tất cả hàng ghế đã đầy chỗ, thì ngài Cát Tường Trí đến và nhận được sự hân hoan chào đón từ toàn thể chư tăng.³²¹

Về sự diệt vong, Vikramaśilā cũng đồng số phận như các đại tăng viện Phật giáo khác. Nơi này đã bị quân Hồi giáo san bằng hầu như cùng lúc với Nālandā³²². Tāranātha có cung cấp thêm một chi tiết nhỏ liên quan đến nguyên do quân Hồi giáo tiến hành tiêu diệt các đại tăng viện thuộc các tiểu quốc nằm giữa vùng sông Hằng và Jumna, kể cả Magadha. Đó là, các quốc gia này đã dùng Tăng-già như là các

³²¹Das b. 60.

³²²NIAS (P.18) ghi nhận thêm rằng đến TK.9 thì số lượng người theo đạo Hồi tại đây ngày càng tăng. Đây có thể cũng là một nhân tố khách quan lịch sử góp phần làm suy yếu Phật giáo.

sứ giả vương triều^{323,324}, nên việc tiêu diệt các mầm mống Phật giáo trở thành cấp thiết đối với họ. Hơn thế nữa, Tāranātha còn ghi nhận việc vua Magadha đã dùng Odantapuri và Vikramaśilā để đóng quân, và đã có nhiều Tăng-già đã tham gia quân đội chống lại kẻ xâm lược^{325,326}. Hậu quả chung là hầu hết các đại tăng viện của Magadha đã bị hoàn toàn hủy diệt³²⁷. Tăng-già hoặc bị giết hoặc đã trốn sang các quốc gia khác, đặc biệt là đại học giả Śakya Śri vượt thoát sang Kashmir (thầy của ngài Śakya paṇḍita)³²⁸.

³²³Samaddar P.146-152.

³²⁴Chimpa P.319 khẳng định đây là một nguyên do khiến quân Hồi giáo tiêu diệt các tăng sĩ của Magadha (vua Thổ-nhĩ-kỳ Bhaṅgala)

³²⁵Samaddar P.162.

³²⁶Chimpa (P.318). Ngoài ra, ra Vikramaśilā có dính dáng đến việc tham gia chống lại quân Turuṣka. Tāranha (Chimpa P.294) ghi nhận Giáo thọ Bali-ācārya thuộc Vikramaśilā đã chuẩn bị một mahā-bali để nhận chìm các chiến thuyền có chứa quân Turuṣka. Ở đây, thuật ngữ Turuṣka không phải ám chỉ đến triều đại Turuṣka đã trị vì miền Đông Bắc Ấn từ TK4. Theo như một số tài liệu lịch sử Ấn hay trong truyện cổ Ấn tựa đề *Kathā*. Mà ở đây theo giải thích của Templeman (P.223) thì thuật ngữ tiếng Tạng, được viết dạng Phạn ngữ thành *Turuṣka* (ཏུལུ) chỉ đến Hồi giáo Thổ-nhĩ-kỳ Bakhtiyar Khilji, đã tiến hành tiêu diệt các đại học Phật giáo vào cuối TK 12.

³²⁷Delhey (P.4) nhắc đến sự kiện vào khoảng năm 1234-1236 khi dịch giả Chag Lotsawa (tib. རྒྱལ་ལོ་ལྷོ་བ་ཚེ་རི་བཙུན་ 1197-1264) đến nơi thì Vikramaśilā đã hoàn toàn bị diệt vong.

³²⁸Samaddar P.162.

7.2. Danh mục các thủ văn có khả năng xuất xứ từ Vikramaśilā

Bảng sau đây do Delhey (P.18–20) trình bày, những thủ bản còn sót lại của Đông Ấn và Nepal có khả năng xuất xứ từ Vikramaśilā.

Tựa – Tác giả	Chủ đề
<i>Pāramitāsamāsa</i> của Āryaśūra	Kinh Bát-nhã
<i>Pañcarakṣā</i>	Mật điển
<i>Vinayasūtra</i> của Guṇaprabha	Luật Tạng
<i>Hevajratantrapiṇḍārthaṭīkā</i> (tức <i>Ṣaṭsāhasrikā</i>) của bò-tát Vajragarbha	Mật Luận
<i>Kalyāṇakāmadhenuvivarāna</i> của Long Thụ	Mật Luận
<i>Trisamayārājaṭīkā</i> (khuyết danh)	Mật Luận
<i>Ratnāvalī Hevajrapañjikā</i> của Kamalanātha (tức Mañjuśrī)	Mật Luận
<i>Samājamāṇḍalopayikā</i> or <i>Viṃśatividhi</i> của Nāgabuddhi (tức Nāgabodhi)	Tập yếu về nghi thức Mật tông
<i>Vajrāmṛta(tantra)pañjikā</i> của Vimalabhadra	Mật Luận
<i>Dākinīvajrapañjarapañjikā Tattvaviśadā</i> của Mahāmatideva	Mật Luận
<i>Dākinīvajrapañjaratippati</i> (khuyết danh)	Mật Luận
<i>Catuṣpīṭhanibandha</i> của Bhavabhaṭṭa	Mật Luận
<i>Buddhakaṭālamahātantraṭīkā</i> <i>Abhayapaddhati</i> của Abhayākaragupta	Mật Luận
<i>Guṇavatī Mahāmāyāṭīkā</i> của Ratnākaraśānti	Mật Luận
<i>Samputatantraṭīkā (Prakaraṇārthanirṇaya)</i> (khuyết danh)	Mật Luận
<i>Katipayākṣarā Pañjikā</i> về <i>Herukābhyudaya-mahāyoginītantra</i> của Kumāracandra	Mật Luận
<i>Laghutantraṭīkā</i> của bò-tát Vajrapāṇi	Mật Luận
12 công trình của Jñānaśrīmitra	Các giáo pháp về Duy thức và Chánh Lý học
<i>Abhidharmakośavyākhyā</i> (chương 6) của Yaśomitra	Luận giải về A-tì-đạt-ma Câu-xá Luận
<i>Bhikṣuṇīvinaya</i> (Mahāsāṃghika-Lokottaravādin viết lại)	Luật Tạng cho Ni

<i>Abhisamācārikā Dharmāḥ</i> (Mahāsāṃghika-Lokottaravādin)	Các điều Luật cho Tăng
<i>Lakṣaṇaṭīkā</i> (khuyết danh)	Chú giải về các giáo pháp Đại thừa
<i>Cakrasaṃvarābhisamayapañjikā</i> của Prajñārakṣita	Mật Luận
<i>Abhisamayālaṃkāṛāloka</i> của Haribhadra	Chú giải Hiện giáo Đại thừa
<i>Khasamā Ṭīkā</i> của Ratnākaraśānti	Mật Luận
<i>Rahaḥpradīpa</i> (<i>Sarvarahasyani-bandha</i>) của Ratnākaraśānti	Mật Luận

7.3. Danh nhân của Vikramaśilā.

Sau đây là danh sách một số học giả tại Vikramaśilā, chưa được đề cập một cách chi tiết. Thông tin đa số trích từ phần Thư Mục (Index) trong sách của Sumpa:

Ka chen dang po (tib. ཀའ་ཚེན་དང་པོ་), đại học giả trụ cột của Vikramaśilā.

Naṭekana và *Vadsra Pāṇī*, hai tăng đồ Mật tông học trò của Brāhman Paṇḍita đã bị Cát Tường Trí đuổi.

Guhya Prajñā, một ngoại đạo đến Vikramaśilā để tranh luận và thất bại trước Ratnavajra. Ông cải đạo theo đạo Phật sau đó.

Nāropā, học trò của Śāntipa, một trong các đại thành tựu giả là *Môn giả* phía Bắc của Vikramaśilā (xem thêm phần II).

Pūṇya Śri hay Pūṇyakaragupta, cao tăng của cả hai trường Odantapurī và Vikramaśilā.

Buddha Śrī, nhà hiền triết Phật giáo và là một trưởng lão thuộc Đại Chúng Bộ Mahāsaṅgika của Vikramaśilā trong một thời gian.

Bodhibhadra, hiền nhân Phật giáo sinh tại Orissa. Ông là người giữ giới Bồ-tát tuyệt hảo (cārya) và là trí giả về Bồ-tát Địa Vidyā-sambhāra, và Cārya-sambhara.³²⁹

Padmacandra, một hiền nhân.

Rāmapāla, một hoàng tử Bà-la-môn con vua Hastipāla theo học tại Vikramaśilā nhưng đã bị ngài Cát Tường Trí đuổi khỏi trường.

Maitripa, giáo thọ của Vikramaśilā. Ảnh hưởng của ông lan rộng sau đời vua Canaka, tức là vào thời vua Bheyapāla.

Śākyaśrībhadra (hay Śākyaśrī), một đại trí giả tinh thông Luận Lý học và Mật tông, sinh tại Daśobharā thuộc Kashmir, người có đóng góp lớn cho Phật giáo Tây Tạng.

Guhyamitra và *Bhūmigarbha*, trí giả của Vikramaśilā.

Dharmakīrti, con vua Suvarṇa-dvīpa học tại trường đến 12 năm.

³²⁹Chimpa P.299.

Abhayākaragupta, một hiền giả Mật tông người Baṅgala, là phương trượng Vikramaśilā và Nālandā vào giai đoạn bắt đầu suy tàn của triều Pāla (tức là triều Rāmapāla). Ông sinh tại Jarikhaṇḍa, thuộc Orissa trong gia đình Kshetriya. Ông có hiểu biết thâm sâu về Luật (Vinaya)³³⁰. Tác phẩm quan trọng của ông, *Munimatālamkāra* (*Mâu-ni ý thú trang nghiêm*), là giáo pháp có tính bách khoa toàn thư, mở rộng Tri kiến học (eng. gnoseology) và Đại thừa Giải thoát học (eng. soteriology), liên hệ tư tưởng Bát-nhã-ba-la-mật-đa với nhiều tham chiếu đến các trường phái Duy Thức và Trung Quán³³¹. Tiếp theo đó, là tác phẩm nổi tiếng *Vajrāvalī-nāma-maṇḍalopāyikā* (བཞུགས་འཁོར་བྱེ་ཚོགས་རྒྱུ་མཛུགས་ – Vòng Hoa Kim Cang Maṇḍala Nghi Quỹ) là một hướng dẫn thực hành mạn-đà-la tiên yếu cho tất cả các quán đảnh của các tăng viện trước khi kiến tạo mạn-đà-la³³². Người Tạng cho rằng ông là tiền kiếp của Tashi Lama Panchen Rinpoche. Ông là hòa thượng (upādhyāya) của cả Nālandā lẫn Vikramaśilā^{333,334}.

Subhūticandra, một học giả về cú pháp, thơ và từ điển học, làm việc cho Abhayākaragupta, và cũng là học trò của Śākyarakṣita, đại trí giả.³³⁵

Śubhākaragupta, hiền giả Phật giáo từ Magadha, đệ tử của đại sư Abhayākaragupta, sau này là cao tăng tại Nālandā và Vikramaśilā.

Dharmākaramati, hiền giả, đệ tử của Cát Tường Trí. Ông đã soạn thảo một chú giải về Satyadvayāvātāra.³³⁶

Ngoài ra, Tāranātha có ghi nhận các vị học giả khác tại Vikramaśilā là (chi tiết hầu hết có từ Chimpa):

³³⁰Chimpa P.316.

³³¹Ruegg P.114-115.

³³²Hartzell P.293.

³³³Jha P.51.

³³⁴Hartzell P.293 ghi rằng ông là Phương trượng của 3 trường Vikramaśilā, Nālandā, và Mahābodhi.

³³⁵Deokar b. P.2.

³³⁶Ruegg P.116.

Giáo thọ Ānandagarbha, sinh ra tại Magadha, thuộc truyền thống Đại Chúng bộ (Mahāsāṃghika), nhưng lại theo trường phái triết học Vijñāna-madhyamaka (Duy Thức - Trung Quán tông)³³⁷.

Giáo thọ Vāgīśvarakīrti, *Môn giả* phía Đông, sinh tại Vārāṇasī, thuộc giai cấp Kṣatriya (giai cấp chính quyền). Ông thọ giới theo Đại Chúng bộ. Sau này trở thành đại học giả Mật tông và Đại thừa, có hiểu biết sâu sắc về Cú Pháp và Luận Lý học Trung Quán, tu chứng đại thành tựu, và đã tham gia xây dựng nhiều tăng viện, trường học Phật giáo. Ông được vua Canaka mời thuyết giảng tại Nālandā. Tuy nhiên, về cuối đời ông sang sống ở Nepal, và có lẽ không còn giữ giới tì-kheo.³³⁸

Prajñākara, một *Môn giả* phía Tây thuộc triều Canaka³³⁹.

Ratnavajra, xuất thân thuộc Bà-la-môn ở Kashmir, được tiên tri sẽ giảng xuống làm đại học giả. Cho đến năm 30 tuổi, khi còn ở Kashmir ông đã lâu thông Kinh và Mật điển. Ông là Cột Trụ, *Môn giả* Trung tâm của Vikramaśilā, là người đầu tiên được vua Canaka ban danh hiệu patra (quốc sư hay bộ trưởng). Ông có công xây dựng nhiều trung tâm học thuật về các giáo pháp Vidyāsambhāra, Sūtralaṃkara, Guhyasamāja, ... Về cuối đời, ông sống tại Uryyana và chứng đạt thành tựu giả.³⁴⁰

Sau đó là *Kasori-pa*, thành tựu giả và *Riri-pa*, một đệ tử của Nāropā. Cả hai đều thành tựu thân cầu vòng.

Vairocanarakṣita, sống cùng thời với Cát Tường Trí, người trước tác công trình *Śikṣākusumamañjarī* và *Nhập Bồ-đề Hành Nan Ngữ Thích*.³⁴¹

Ratnarakṣita, người thọ giới Đại Chúng bộ, và là giáo thọ Mật tông. Ông đã tiên đoán sự sụp đổ của Magadha trước hai năm. Khi sự việc

³³⁷Chimpa P.285.

³³⁸Chimpa P.296.

³³⁹Chimpa P.299.

³⁴⁰Chimpa P.301-302.

³⁴¹Ruegg P.116.

xảy ra, ông đã đến Nepal và Tây Tạng, và có nhiều đệ tử tại hai nơi này.³⁴² Tại Tây Tạng, ông trước tác quyển *Padminī*. Ông không những dạy giáo pháp về Mật điển *Samvarodayatantra*, mà còn truyền thụ căn bản Phật pháp cho đệ tử tại đó³⁴³.

Prajñārakṣita, một trong số các học giả cuối cùng trước khi Vikramaśilā bị hủy diệt. Ông là đệ tử trực tiếp của Nāropā.³⁴⁴

Lịch sử vẫn được Tāranātha mô tả tiếp diễn, nhưng như đã đề cập, khi Vikramaśilā không còn tồn tại, thì các học giả, nếu có thoát chết thì tất cả hoặc đã đi Nepal, Tây Tạng, hoặc lánh xa ở miền Đông hay Nam Ấn.

³⁴²Chimpa P.318.

³⁴³Kuranishi P.51.

³⁴⁴Chimpa P.304-305.

7.4. Kiến Trúc và di chỉ khảo cổ Vikramasīlā



Đại học Vikramasīlā

Nguồn: P18A. Wikimedia – Địa điểm: Vikramasīlā.

Vikramaśilā, tăng viện chính được xây vào khoảng TK.8 với dạng hình vuông, tương tự đại tăng viện Somapura³⁴⁵ về hướng xây và tâm cỡ (Vikramaśilā hơi lớn hơn một chút). Tọa lạc tại 25°19'29" Kinh Bắc và 87°17'05" Vĩ Đông³⁴⁶. Nơi này thuộc làng Antichak, tỉnh Bhagalpur, bang Bihar, cách khoảng 50km Đông Bhagalpur, và cách trạm xe lửa Colgong 13km về hướng Bắc.

Vikramaśilā tọa lạc trên một ngọn đồi phía Nam bờ bên phải của sông Hằng, gần biên giới Tây Bengal. Đây là vùng đất còn chịu ảnh hưởng của nền văn hóa chữ Phạn cổ và có tương giao văn hóa với Tây Tạng. Trên vùng đất này, ngoài Phật giáo Mật tông được phát triển, thì còn là nơi phổ biến của Mật giáo Bà-la-môn, trong đó thần Siva và vợ³⁴⁷. Đại tăng viện này được thiết kế theo dạng một tòa nhà trung tâm có tên Gohi, nghĩa là Khoa Học Sảnh³⁴⁸, được bao bọc bởi 108 tầng viện nhỏ và 6 phân khoa hay 6 cổng, hình thành như các cánh sen bao bọc. Mỗi phân khoa có một sảnh đường lớn, dùng cho giảng dạy, và có số lượng giáo thọ lên đến 108 người³⁴⁹.

Cũng như Nālandā, Vikramaśilā được bao bọc bởi một bức tường vững chắc³⁵⁰. Bên phải của ngõ vào chính có hai phù điêu. Phù điêu bên phải tạc ngài Long Thụ, người được xem là nguyên thủ của Nālandā và phù điêu bên trái tạc ngài Cát Tường Trí, một nhân vật rất lớn của Vikramaśilā. Bên ngoài cổng này, có một Dharmasālā, là nơi dành cho các khách lạ trú ngụ khi cổng trường đã đóng.³⁵¹

³⁴⁵Đại tăng viện Somapura, nay thuộc Paharpur, Badalgachhi Upazila, Naogaon Dist., nước Bangladesh. Được xây vào TK 8. Khuôn viên khoảng 11 hecta. Nơi đây được xem là một trong Ngũ Đại Tăng viện Phật giáo cổ điển: Vikramaśilā, Nālandā, Somapura, Odantapurī, và Jaggadala (Net. Brittanica. *Somapura Mahavihāra*).

³⁴⁶NIAS P.14.

³⁴⁷Delhey P3-4.

³⁴⁸Sankalia (P.182) tên dịch từ Anh ngữ "House of Science".

³⁴⁹Sankalia P.183/

³⁵⁰Apte P.47-48.

³⁵¹Samaddar P.166.

Theo thông tin từ cục khảo cổ Ấn (India Archaeology *a.*), người ta tìm thấy một công trình kiến trúc tại đây có ít nhất hai tầng, và được tái cấu trúc ít nhất 3 lần. Lần xây đầu tiên, có tường bằng vữa cát (surkhi). Lần tái cấu trúc thứ nhì, cũng bao gồm hai tầng, được đánh dấu bởi các cột đá lớn, và có các phù điêu hay tượng làm bằng đất bùn hay có trộn cát. Lần tái cấu trúc thứ 3, chủ yếu dùng nhiều gạch nung có các bậc tam cấp. Lần xây dựng này, có thêm khá nhiều vật nội thất như phù điêu Phật, hình ảnh có khắc chữ Phạn Bengal nguyên thủy, và đỉnh sắt, bình chứa. Qua đây chúng ta có thể thấy việc xây dựng tại Vikramasīlā cũng đã được nâng cấp nhiều lần.

Bức tường bao ngoại vi phía Bắc dày 3,6m và dài 350m đã được phát hiện³⁵². (India Archaeology *b.* và *d.*) Bên trong tường ngoại vi phía Bắc này, là các hàng phòng nhỏ hình vuông, mỗi phòng có một cửa rộng 3,5m, có chung một mái hiên đá dài. Tất cả có cấu trúc bằng vữa cát trộn vôi. Các dãy mái hiên này được chống đỡ bởi các tường giữa dày 2,5m, và tường trong dày 1,5m, được dựng song song. Cấu trúc phòng ốc tương tự cũng đã tìm thấy ở phía Đông và Nam, bên trong của các tường ngoại vi. Tường ngoại vi phía Tây cũng có độ dày 3,6m và dài 330m, cho thấy có sự thống nhất về kiến trúc chung của các tường ngoại vi³⁵³.

Tại đây có rất nhiều cột chịu lực bằng đá, được dựng lên nhằm chống đỡ nóc cho toàn bộ tầng viện. Hiện người ta phát hiện được tòa tầng viện chính có dạng tháp hình chữ thập, chiếm hữu một diện tích hình vuông, cạnh dài 330m³⁵⁴, có chứa khoảng 208 phòng với cạnh dài 4m³⁵⁵, với sân lớn. Tại đó, có một tòa thư viện, và một dãy linh tháp (eng. votive stupa). Phía Bắc của tầng viện chính, có rất nhiều tầng viện với kiến trúc khác nhau, bao gồm cả một tầng viện theo kiểu Tây Tạng và một theo kiến trúc Bà-la-môn. Người ta còn tìm ra vài chục

³⁵²India Archaeology *d.*

³⁵³India Archaeology *c.*

³⁵⁴India Archaeology *d.*

³⁵⁵India Archaeology *b.*

cấu trúc hình chữ nhật hay hình tròn (có thể là các linh tháp) chung quanh tầng viện chính. Mỗi cấu trúc được bố trí cách nhau khoảng 23–30m, dàn trải ra từ các bức tường ngoại vi, và nối với các dãy phòng ốc bằng những con đường bộ hành. Cấu trúc hình chữ nhật có kích thước 6m×9m, trong khi cấu trúc hình tròn có đường kính 9m.³⁵⁶ Ngoài ra, còn có một số các phòng kín (eng. chamber)³⁵⁷, có kiến trúc vòm, xây bằng gạch có khi được xây ngầm dưới nền³⁵⁸.

Các học giả khi xem xét vùng khảo cổ này, đã có xu hướng giả định rằng thư viện của Vikramaśilā là một toà nhà tách biệt, đặt bên ngoài mảnh đất hình vuông, được gia cố của tầng viện chính. Lý do của giả định này, dựa trên sự kiện rằng, tòa nhà này dường như được cung cấp một thiết bị cho dạng áp lực thông gió sơ chế, khả dĩ dùng để bảo tồn các bản thủ văn Kinh Luận trên lá cọ. Tuy nhiên, các tác giả của giả định trên đã không hề biết về các nguồn ghi chép cận đại, được soạn bởi người Tây Tạng và những tác giả khác nói về thư viện, hay về các lưu ý liên quan đến việc lưu trữ các thủ văn Kinh Luận tại Vikramaśilā. Theo đây, thì thư viện nằm bên trong mảnh đất hình vuông.³⁵⁹

Jha (P.46) ghi nhận thêm ý của Tāranātha rằng, tầng viện chính đã vươn ra thành 3 hướng, và chúng là *pancaratha* ngoại trừ hướng Bắc là *saptaratha*³⁶⁰. Tại tầng viện chính, có dựng một tượng Phật, bằng kích cỡ con người. Quanh đó là 53 tầng viện Bí Mật Tập Hội nhỏ, và 54 tầng viện chung, nâng tổng số thành 108 tầng viện.

³⁵⁶India Archaeology *c. và d.*

³⁵⁷Có thể các phòng kín này dùng cho việc nhập thất.

³⁵⁸India Archaeology *b, c. và d.*

³⁵⁹Delhey P.6.

³⁶⁰Là các dạng kiến trúc xây tường của các điện thờ theo lối cổ Ấn-độ: Pancaratha là một dạng kiến trúc của một cạnh tường, nếu được nhìn từ trên cao xuống nó giống như hình bậc thang 5 nấc: hai nấc thang lên, hai nấc thang xuống và nấc chính ở giữa cao nhất. Trong khi đó, saptaratha cũng là loại cạnh tường nhưng được xây theo dạng bậc thang 7 nấc: 3 nấc thang lên, ba nấc thang xuống và 1 nấc thang đỉnh.

Đặc biệt, người ta cũng phát hiện ra kiến trúc Cổng Trung Tâm, Cổng Bắc, và Cổng Tây của Vikramaśilā (India Archaeology c.). Cổng Bắc có một con đường rộng, với các bậc thang, hướng về phía Nam, được trải đá và sỏi. Cổng vào hẹp, có hai hàng cột đỡ, mỗi bên 4 cột. Nóc cổng dường như được nâng bởi các cột đá. Cuối con đường là các bậc thang bằng đá, được chạm khắc mô tả đầu con voi đang nâng một khúc gỗ, và người ta tìm thấy bản lề cho cánh cửa gỗ tại đó.

Cổng Trung Tâm có một sảnh đường bên trong. Trên mỗi phía của sảnh đường là các dãy phòng ốc (4,2m×4,1m). Cổng Tây được xây bằng gạch nung, có dạng bán chữ thập.

Có khá nhiều linh tháp lớn nhỏ được tìm thấy, bên cạnh đó, rất nhiều tượng hay phù điêu Phật trong các dạng thủ ấn khác nhau, Quán Thế Âm Bồ-tát, Vajrapāni, các Giác thể (như là Ganesa, Marichi)... tạc bằng những chất liệu khác nhau như: đồng thau, vôi, hay đá. Có khá nhiều các loại vật dụng trang trí và trang sức được chạm khắc tinh xảo.

8. Ảnh Hưởng Nālandā đến Các Nơi Khác

Chúng ta không thể phủ nhận một sự thật rằng bất kì nơi nào có truyền bá rộng rãi các luận điển Đại thừa hay Mật tông, nơi đó đã có chịu ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp truyền thống Nālandā về mặt giáo pháp nói chung. Tùy theo tầm vóc phát triển, nơi đó có thể kế thừa ít hay nhiều các lẽ lối sinh hoạt và hình thức nghi lễ, thực hành từ Nālandā. Lý do cũng không khó nhận ra, đó là việc hầu hết các luận sư vĩ đại nhất, những người vốn để lại các dấu ấn sâu đậm trong lịch sử Phật giáo nói riêng và cả trong lịch sử triết học Đông phương nói chung, đều là các giáo thọ, cao tăng, học giả, hay du-già giả đã từng được tu học, đào tạo, sinh hoạt, và nghiên cứu tại học viện Nālandā. Nếu điếm qua các trường phái triết học Đại thừa lớn, thì chúng ta sẽ không thể tìm ra một trường hợp nào, mà không hoặc ít sử dụng Kinh Luận vốn được phát triển, trước tác, và bảo tồn trong khuôn viên Nālandā trước đó. Ngoài ra từ các hình thái tụng đọc, nghi lễ, cho đến thực hành thiền, đều hầu như có thể truy nguyên đến nguồn cội tại Nālandā. Việc lan tỏa ảnh hưởng này, một phần là do danh tiếng của Nālandā đã thu hút nhân tài tu học quốc tế khắp nơi đổ về, phần khác là nhờ vào các sách lược sáng suốt. Chẳng hạn việc nhà trường cho phép các học giả xuất sắc của mình bôn ba xa xứ để truyền bá giáo pháp, thêm vào đó là việc cho phép các tăng đồ được thỉnh về cố quốc lượng Kinh Luận không hạn chế để phục vụ lợi ích nơi sở tại, và xa hơn nữa là việc chấp nhận đa dạng tăng đồ từ các truyền thống Phật giáo khác nhau, mà không có sự phân biệt trong chế độ đãi ngộ³⁶¹. Ảnh hưởng của Nālandā không chỉ giới hạn trong tầm mức tôn giáo, mà còn phổ rộng trường phái nghệ thuật Phật giáo đặc thù của mình đến các nơi khác.

³⁶¹Behl P.11-12 ghi nhận nhiều tăng đồ của Nālandā đến từ Tây Tạng, Trung Hoa, Hàn Quốc, Nhật Bản, Sumatra, Java, và Sri Lanka. Phật giáo tại các quốc gia như Bhutan, Nepal, Trung Hoa, Nhật Bản, Siberia, Kalmykia, và Tây Tạng đã mang ít nhiều vóc dáng truyền thống học thuật từ Nālandā. Các nơi đó đã đóng vai trò bảo tồn cho truyền thống Nālandā. Và xa hơn, ngay cả khoa học và nghệ thuật hiện đại cũng đã có phần thụ hưởng di sản tri kiến Phật giáo từ đây.

Xa hơn nữa, trong phần sau của lịch sử phát triển, thuộc triều đại Pāla, thì Nālandā, cùng với các đại tăng viện tầm cỡ nhỏ hơn như Vikramaśilā, Odantapurī, và Somapura đã hình thành một dạng mạng lưới, một nhóm liên kết hỗ trợ của các học viện³⁶². Joseph Loizzo (Joseph b. P.40–41) chỉ ra việc học viện Nālandā đã bảo dưỡng vai trò quốc gia và quốc tế của mình, đồng thời sau đó, mở rộng vai trò này dưới sự hỗ trợ của triều đại Pāla. Dù triều Dharmapāla đã mở thêm hai học viện là Odantapurī và Vikramaśilā, nhưng cả hai không chỉ được xây dựng trên mô hình của Nālandā, mà thực tế ra, cả hai đều được cộng hợp quản lý bởi học viện Nālandā. Một ý hướng khác, cũng có thể đã nảy sinh, là việc xây dựng các trường mới này để chuyên biệt hóa chương trình học Mật tông, vốn đã được phát triển dần dần bởi Nālandā. Cả hai học viện mới đó, và cùng với học viện Bất Khả Tư nghị (tib. བསམ་ལས་) sau này được xây ở Tây Tạng, đều nằm dưới sự bảo trợ hay chịu ảnh hưởng lớn lao của Nālandā.

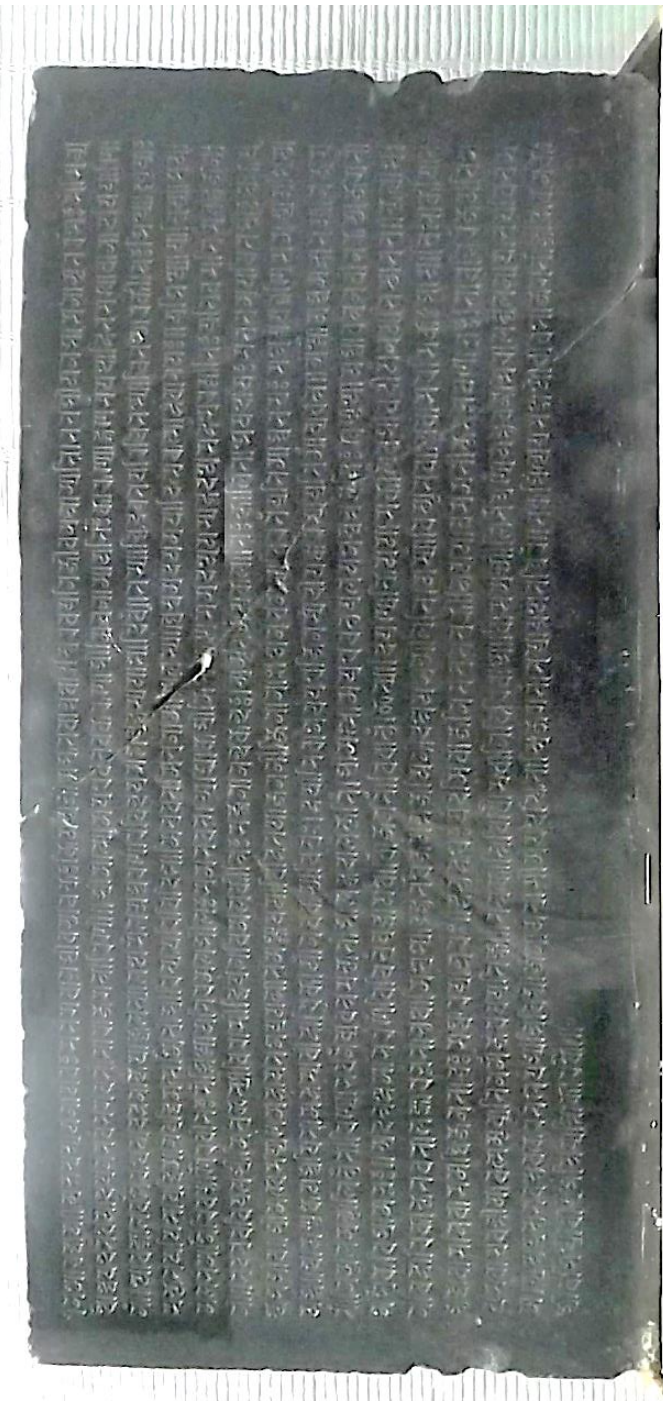
Qua đó, ảnh hưởng của Nālandā như một đầu tàu và ảnh hưởng của các tăng viện khác đã tương tác lên nhau như một thực thể liên kết giáo dục. Phong trào này được xem là do sự khởi tác và nỗ lực của Hòa thượng đương thời, hiệu trưởng hai trường Nālandā và Vikramaśilā, là Abhayākaragupta (TK.12). Trong giai đoạn lịch sử đó, ta thấy có hoạt động cộng tác giữa các học giả thuộc những học viện Phật giáo khác nhau. Toàn bộ tiểu luận mà Kuranishi viết về tác phẩm *Padminī* của Ratnarakṣita đã có chủ ý chứng minh cho sự hiện hữu của phong trào này.

Trong một thạch văn hiếm hoi, được tìm thấy tại Nālandā, mang tên Vipulaśrīmitra, đã có khắc chi tiết về những người thuộc đời trước của dòng truyền tại đại tăng viện Somapura. Vipulaśrīmitra là người đã đóng góp công của để xây dựng một tăng viện mới tại Somapura cùng với nhiều đóng góp khác. Tuy thạch văn này tìm thấy tại Nālandā, nhưng lại không thấy ghi nhận đóng góp nào của

³⁶²Dutt (P.352-353) có đưa ra nhiều chứng cứ cụ thể về sự hợp tác giữa các học viện này.

Vipulaśrīmitra cho Nālandā. Điều này cho thấy rằng, có thể Nālandā đã có một quan hệ mật thiết nào đó, hoặc hơn thế nữa, đóng một vai trò liên quan đến thủ tục hành chánh, tài chánh, hay có sự quản lý trực hay gián tiếp lên đại tăng viện Somapura.

Not For Sale



Thạch văn Vipulaśrīmitra. TK.12

Nguồn: P19. Vj Trần – Địa điểm: Nālandā.

8.1. Ảnh hưởng Nālandā đến Tây Tạng

Các tư liệu lịch sử cho thấy, để tồn tại và hùng mạnh trong nhiều thế kỷ, các luận sư Nālandā đã phải nhiều lần chẳng những hùng biện chiến thắng các hệ phái hay luận lý phái khác nhau trong nội bộ Phật giáo; mà quan trọng hơn là phải khuất phục được các luận sư ngoại đạo, nhất là những hệ phái thuộc các tôn giáo lớn như Bà-la-môn, Số Luận giáo, và Kì-na giáo. Tập quán này có thể đã ăn sâu vào cách sinh hoạt của trường. Do đó, truyền thống và kỹ năng biện bác giáo pháp (biện kinh) là một di sản tất yếu được truyền lại vẫn còn sức ảnh hưởng lớn lao lên các hậu duệ ngày nay. Điều này đã trở thành nét sinh hoạt điển hình của hầu hết các truyền thừa lớn ở Tây Tạng.

Huyền sử Phật giáo Tây Tạng cho rằng, một số kinh điển đã thâm nhập xứ này vào thời vua Lha tho ri gnyen bstan (tib. ལྷ་ཐོ་རི་གཉེན་བཙན་) ³⁶³, nhưng lúc đó chưa ai đủ sức đọc hiểu tiếng Phạn thấu đáo, dù nhà vua đã hết sức trân quý chúng. Mãi đến hậu bán TK.6, vào thời vua thứ 32, là Song bstan sgam po (tib. སྟང་བཙན་སྐམ་པོ་), đã thành hôn với hai vị công chúa của xứ Trung Hoa và Nepal, cả hai đều theo đạo Phật nên đã du nhập các truyền thống cúng dường và hồi hướng công đức lên chư Phật vào Tây Tạng, hai ngôi chùa đầu tiên là Jokhang và Ramoché đã được xây dựng cho họ ³⁶⁴. Cũng chính vị vua này đã cử học giả tể tướng Thönmi Sambhoṭa (tib. ཐོན་མི་སུལ་ཏེ་) và 16 cộng sự đi Ấn để học thật chu đáo ngôn ngữ Ấn và các kinh điển ³⁶⁵. Thönmi Sambhoṭa trở nên thành thạo Phạn ngữ và được truyền thụ Phật giáo từ vị guru thuộc Nālandā tên Ācārya Devavid Siṃha ³⁶⁶. Sau khi ông trở về, thì ngữ văn Tây Tạng mới thực sự hội đủ điều kiện làm phương

³⁶³Cụ thể là giáo pháp tib. ཟ་ཏོག་བསྐོད་པའི་མདོ་ (*Phật Thuyết Văn-thù-sư-lợi Hiện Bảo Tạng Kinh*), tib. ཟང་རྫོང་ཕྱག་བརྒྱ་མདོ་ (*Chư Phật Bồ-tát Danh Kinh*) và một số sách khác. Sopa a. P.91,104.

³⁶⁴Dalai Lama b. P.25.

³⁶⁵Schlagintweit P.65. và Tibet Journal. a. HH Dalai Lama P3.

³⁶⁶Net. Oxford.

tiện chuyên tải Phật học. Sambhoṭa đã có học tại Nālandā³⁶⁷. Sambhoṭa học được nhiều cấu trúc Phạn văn khác nhau. Nhờ vào sự phân hoá của các dạng văn phạm khác nhau đó trên các kinh văn khác nhau qua từng thời kỳ, ông đã có được cái nhìn khá chính xác và tổng hợp về cấu trúc Phạn ngữ. Dựa trên các hiểu biết đó, ông đã cách mạng hóa Tạng văn, khiến ngôn ngữ này thực sự phù hợp cho mục tiêu tàng chứa nội dung giáo pháp, và tạo nền tảng thiết yếu cho việc chuyển dịch Kinh điển được chính xác và rõ ràng³⁶⁸. Theo ý kiến của đức Dalai Lama thứ 14, thì chữ viết và văn phạm Tạng ngữ được tạo ra rất gần gũi với tiếng Phạn nguyên gốc, nhằm bảo dưỡng được tri thức của truyền thừa Nālandā một cách hoàn hảo nhất, mà thời đó có thể tiến hành được. Việc bảo tồn truyền thống này đã là một thành tựu vô cùng to tát.³⁶⁹ Ngài cũng có cho biết thêm rằng Sambhoṭa đã tạo chữ viết Tạng theo kiểu mẫu của ký tự Nagari³⁷⁰. Về sau, một số Kinh Luận đã được Sambhoṭa cùng với hai đệ tử (Dharmakośa và Dorje-pal)³⁷¹, và các vị khác như là Kusana từ Ấn, Śīlamañju từ Nepal, Hva-

³⁶⁷Theo Dutt P.342, 350 và Tibet Journal. a. HH Dalai Lama P3. Sambhoṭa đã trở về sau khi tu học tại nhiều nơi tại Ấn và Kashmir, và có hai công trình sáng tạo ra chữ viết Tạng quan trọng (tib. ཐུང་བཟུང་པ་ và tib. རྟགས་འཇུག་), cũng như đã dịch một số kinh điển (xem chi tiết tại Goerich P.40). Trong *Blue Annals* (Goerich P.38) còn đề cập rằng, ngài đã đến Bodhgaya.

³⁶⁸Schaik, qua các chứng liệu khảo cổ, đưa ra nhận xét là các phiên bản chữ viết ban đầu của Sambhoṭa gần với hệ thống chữ viết miền Bắc Ấn và Nepal, hơn là hệ thống chữ viết tại Kashmir, và cho rằng lối viết chữ dbu med (tib. དབུ་མེད་) đã được phát triển ra từ hệ chữ dbu chen (tib. དབུ་ཅན་). Schaik P.416.

³⁶⁹Behl P19.

³⁷⁰Tibet Journal. a. HH Dalai Lama P3. Trong đoạn này đức Dalai Lama cũng cho biết Sambhoṭa đã học tại Nālandā và soạn thảo chữ Tạng. Bảng chữ cái Tạng có hai bộ khác nhau: Một bộ gồm 5 nguyên âm và 30 phụ âm cho việc sử dụng chuẩn. Bộ chữ cái kia có 34 phụ âm và 16 nguyên âm, xếp theo thứ tự chữ Phạn, biểu thị tất cả các âm tiết của Phạn ngữ, được dùng trong các dạng thức nghi lễ, trong chữ phiên âm Phạn-Tạng, để chuyển dịch của các ngôn từ tiếng Phạn, và dùng trong các kinh văn được phát âm trong Phạn ngữ.

³⁷¹Theo Dalai Lama b. P.25. nó bao gồm Kinh Bảo Vân (sans. Ratnamega sūtra), Kinh Lăng-già (sans. laṅkāvatāra sūtra) ...

sang từ Trung Hoa, và Śaṃkara³⁷² đã dịch một số Kinh Luận ra tiếng Tạng. Riêng Sambhoṭa đã chuyển dịch 21 bộ kinh liên hệ đến Quán Thế Âm từ Phạn ngữ³⁷³. Trong thời gian này một số sách y học đã được dịch ra tiếng Tạng nhờ việc hợp tác với các tăng-già Trung Hoa³⁷⁴.

Sau đó, đến đời vua Tridé Tsukten (tib. བླ་མེ་གཞུག་བརྟན) vào TK.8, có một số dịch giả như Drenka Mūlakośa (མཚེས་ལ་ལུ), Drakmar Drinsang (tib. འགྲམ་དཔལ་མགོན་པོ་འཕགས་པ་), và Phangthang (tib. འཕགས་པ་) đã dịch một số văn điển khác như *Bách Nghiệp Kinh* và *Kim Quang Kinh*

Đồng thời với Đại thừa Hiền tông, giáo pháp Mật tông cùng với các phương tiện tu tập cũng được chuyển dịch từ nguồn chính là Nālandā và một số trung tâm khác như từ đại học Vikramaśilā và các trung tâm Phật giáo tại Kashmir³⁷⁵. Nổi bật trong thời gian đầu là việc Tịch Hộ – viện trưởng Nālandā, Liên Hoa Giới – đại học giả học trò của Tịch Hộ, và Liên Hoa Sanh – đại thành tựu giả Mật tông đã từng tu học tại Nālandā, do lời mời của vua Tạng là Trisong Detsen (tib. བླ་མོ་ལྷ་བཙུན་ – vt. Detsen)³⁷⁶ (799–815), đã mở đường hoàng hóa sâu rộng Phật giáo Đại thừa Mật tông, cũng như đóng góp công sức vĩ đại trong việc đào tạo thế hệ dịch giả Phạn – Tạng có năng lực, tại Xứ Tuyết vào nửa cuối TK.8³⁷⁷. Liên Hoa Sanh khi du nhập Mật tông vào Tây Tạng, đã

³⁷²Tên các nhân vật ghi lại từ Obermiller P.185 nhưng không ghi rõ nguyên quán của Śaṃkara.

³⁷³Dalai Lama (a. P.222, b.P25). Tuy nhiên, tham khảo tìm thấy về việc chuyển dịch 21 bộ kinh đó là do chiếu chỉ của vua ban. Tuy nhiên, người ta không xác minh được chúng có mặt trong Tạng kinh Kangyur.

³⁷⁴Dalai Lama b. P.25.

³⁷⁵Hartzell (P.241) Kashmir trở thành một trung tâm Phật giáo bắt đầu vào khoảng TK.5-6.

³⁷⁶Net. Berzin Archives. *The Invitation of Shantarakshita to Tibet*. Theo Berzin, vua Detsen không chỉ mời các học giả Nālandā, mà cả các đại sư từ Trung Hoa. Tuy nhiên, vị đặc sứ này (tên phiên âm là sBa Sang-shi) đã giấu các bản kinh mang về. Trong lúc đó, Tây Tạng vẫn đang gặp nhiều chống đối của người theo đạo Bön.

³⁷⁷Xem thêm chi tiết trong phần II về tiểu sử các đại sư này.

thành công vượt qua được các ngăn trở có từ phía đạo Bön (tib. བོན་) và từ nhiều chướng ngại khác tại các địa phương. Ngài Liên Hoa Sanh đã sáng lập phái Nyingma (tib. ལྷོང་མ་བ་ - Cựu phái). Đây là một trong bốn giáo phái chính và là giáo phái Phật giáo lâu đời nhất tại Tây Tạng. Chính ngài đã giúp cho Tịch Hộ vượt qua nhiều trở ngại để xây xong tăng viện đầu tiên tại Tây Tạng là Samye (tib. བསམ་ཡས་ - Bất Khả Tư Nghị) vào năm 775, mà vốn trước đó không thể thực hiện. Ngài đã hình thành tại Tây Tạng và các vùng lân cận một truyền thống đặc trưng về việc cất giấu nhiều bảo tàng kinh (tib. གཏེར་མ་) trong các vùng núi non hoang sơ cho các thế hệ đệ tử về sau phát hiện và tu học. Ngài đã hoằng hóa sâu rộng trong nhiều thập kỷ tại Tây Tạng³⁷⁸, và đào tạo 25 thành tựu giả/dịch giả Cựu phái³⁷⁹ trong đó có cả vua Detsen³⁸⁰. Về Tịch Hộ, do lời mời của vua Detsen thông qua đặc sứ Sba Gsalsnan (tib. སྐ་གསལ་སྣང་)³⁸¹ lần đầu đến Tây Tạng, đã phổ biến các giáo pháp như là *Thập Thiên Nghiệp*, *Thập Bát Giới*, và *Thập Nhị Nhân Duyên*. Tuy nhiên, do thiên tai bệnh tật xảy ra nên ngài tạm quay lại Nepal, và yêu cầu vua mời Liên Hoa Sanh giúp tiêu trừ chướng ngại trước khi có thể cấy dưỡng mầm Phật giáo. Sau đó, đệ tử của Liên Hoa Sanh là Vairocana (Đại Nhật), đã tiến hành dịch một Mật điển về dược học là *Amṛta-aṣṭāṅga-guhopadeśa-tantra*, có nguồn từ *Catuṣtantra* (*Tứ Dược Mật Tục* tib. ལྷུང་བཞི་) sang Tạng ngữ³⁸².

Đồng thời với Liên Hoa Sanh, Liên Hoa Giới và một số đại sư theo Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ đã cùng nhau hoằng hóa sâu rộng Phật giáo. Sau khi xây xong tăng viện Samye, Tịch Hộ lưu lại đó với vai trò trụ trì và thiết lập một hệ thống học thuật phong phú, dựa trên nền tảng Nālandā và Vikramaśilā. Dưới sự khuyến cáo của Tịch Hộ về

³⁷⁸Norbu P.162.

³⁷⁹Raine P.6.

³⁸⁰Dalai Lama *a.* P.222.

³⁸¹Sba Gsalsnan trở thành đệ tử Tây Tạng đầu tiên được Tịch Hộ truyền Bồ-đề Tâm pháp, khi ông gặp ngài tại Mangyul Kyidrong (tib. མང་ཡུལ་ལྷིང་ལོང་) thuộc Nepal.

³⁸²Hartzell P.241.

việc bảo tồn Phật pháp tại Xứ Tuyết, vua Detsen đã biến Tăng viện Samye trở thành nơi tiến hành đề án dịch thuật Kinh Luận trọng yếu của Tây Tạng với số lượng dịch giả lên đến hàng trăm người^{383,384}. Tại đây, Tịch Hộ cũng đã truyền ùi-kheo giới cho 7 đệ tử Tây Tạng đầu tiên³⁸⁵. Họ trở thành các sứ giả Phật giáo quan trọng người bản xứ.³⁸⁶ Ngài có thể là người đầu tiên dạy lại cho người Tạng phong cách và tâm thế học Phật theo mẫu hình của các tăng đồ Ấn tại Nālandā. Qua đó, họ thẩm dưỡng các quan điểm Phật giáo, cách thức nghiên cứu, phân tích đánh giá, tranh biện, và đặc biệt là tu thiền dựa trên các chánh kiến đã học. Ngoài ra, họ còn được học thêm các hiểu biết về triết học ngoại giáo.³⁸⁷ Tháp tùng Tịch Hộ, Liên Hoa Giới đã đến Tây Tạng cùng sư phụ để hoàng hóa³⁸⁸. Tại đây, ngài soạn thảo bộ luận *Tu Tập Thứ Đệ* (*Bhāvanākrama*), là một trong các chuẩn mực về tu tập thiền chỉ-quán được lưu giữ cho đến nay³⁸⁹. Trong giai đoạn phát triển như thế, do muốn lựa chọn một hệ thống Phật giáo phù hợp nhất để phát huy, vua Trisong Detsen đã tổ chức một cuộc tranh luận lớn giữa hai phái. Một bên là Liên Hoa Giới, đại diện cho truyền thống

³⁸³50 years.

³⁸⁴Dalai Lama *b.* P.26.

³⁸⁵Trong số 7 vị ùi-kheo Tạng đầu tiên này có hai dịch giả Kawa Peltsek (tib. ཀ་པ་དཔ་ས་པ་ཤེས་པ་) và Lui Wangpo (tib. ལུའི་དབང་པོ་) đã góp phần soạn thảo Danh mục đại tạng kinh luận đầu tiên với tên gọi *Danh Mục Denkarma* (tib. འདྲ་དཀར་མ་) bao gồm 72 lớp và 725 tiêu đề kinh luận. (Dalai Lama *b.* P.27)

³⁸⁶Sau đó, số lượng tăng chúng trong thời ngài Tịch Hộ đã tăng lên đến 300 người. Xem Raine P.8.

³⁸⁷*Sāntaraksita*. Bluementhal. Net. SEP. 2014.

³⁸⁸Huyền sử Tây Tạng, xa hơn, cho là ngài Liên Hoa Giới đã rời và quay lại Tây Tạng cả thảy 5 lần, với ít nhất hai nhục thân khác nhau. Lần cuối ngài trở lại Tây Tạng từ ngõ Trung Hoa với tên gọi là Buddhidhamra (Bồ-đề Đạt-ma) hay Pādampa Sangye (tib. པ་དམ་པ་མངས་རྒྱལ་), và ngài là người phát triển phương tiện tu tập Chöd ở Tây Tạng. Xem Situpa P.25.

³⁸⁹Theo Matins (Adam P.5) Quyển Trung (tập 2) của Bộ luận nguyên viết bằng Phạn ngữ này đã thất truyền, và còn bản dịch Tạng ngữ nguyên vẹn (tib. ལྷོ་མ་རིམ་) vẫn được sử dụng trong chương trình giảng dạy cho đến ngày nay.

Ấn-độ vốn xem trọng vai trò Trung Quán tu ngộ theo “trình tự”³⁹⁰, bên kia là Hva-sang,³⁹¹ đại diện cho trường phái thiền Đại thừa Trung Hoa với quan điểm “đốn ngộ”. Kết quả chiến thắng thuộc về Liên Hoa Giới³⁹². Sau sự việc này, thì vua Xứ Tuyết đã dùng toàn bộ hỗ trợ của mình để chấn hưng Phật pháp theo truyền thống mà Tịch Hộ, Liên Hoa Giới, và Liên Hoa Sanh truyền dẫn³⁹³. Cũng trong thời gian đó, vị vua hộ pháp Tây Tạng này cũng đã có nỗ lực to lớn trong việc thúc đẩy đào tạo các dịch giả và cũng đã mời thêm Phật Mật (Buddhaguhya, tib. བཏམ་གྱུས་གསང་བ་) và Vô Cấu Hữu (Vimalamitra, tib. ཇི་མེད་བཤེས་གཞེན་) từ Ấn đến, để giúp trong việc này. Thành quả là có nhiều giáo pháp đã được dịch và lan truyền rộng rãi. Truy cứu xa hơn, thể hệ đầu tiên của các dịch giả quan trọng này đều khởi gốc từ Nālandā³⁹⁴.

Cho đến trước thời vua Detsen, tiếng Tạng vẫn là thứ tiếng với nhiều dị ngữ, việc chuyển tải Phật pháp từ Phạn ngữ là việc cực kỳ khó.

³⁹⁰Tịch Hộ vốn có xu hướng Trung Quán Tục Tự Tánh Du-già (Sopa *b.* P.283). Và truyền thống tu tập theo trình tự không có nghĩa là không thể có giác ngộ trong một kiếp (điển hình là trường hợp của Milarepa đã chứng đắc trong một kiếp), mà chỉ là việc tu tập thích nghi với trạng thái hiện có, để đạt đến các tầng mức tâm thức cao hơn cho đến khi giác ngộ.

³⁹¹Theo Tuệ Sỹ (Net. Hương Tích Phật Việt), thì tên của Hva-sang là Ma-ha-diễn (tib. མྱེན་ཐུན་པ་), là người có hoạt động truyền giáo mạnh mẽ ở Đôn Hoàng. Về chữ Hva-sang ở đây chỉ là một cách gọi phiên âm danh hiệu tiếng Hán có nghĩa là *Hòa Thượng* (chn. 味上).

³⁹²Tuệ Sỹ (Net. Hương Tích Phật Việt) một sử liệu *Đốn Ngộ Đại Thừa Chánh Lý* tìm thấy tại Đôn Hoàng cho là Hva-sang đã thắng. Tuy nhiên, Tuệ Sỹ cũng nhận định rằng, theo kỹ năng và trình độ của Liên Hoa Giới, một truyền nhân Nālandā, thì khó lòng thua trước Hva-sang.

³⁹³Ở đây thấy được vai trò rất lớn của vua Detsen. Ngoài việc mời đón các đại sư Phật giáo về nước, ông đã cử ra ngoại quốc rất nhiều nhân tài để tu học Phật giáo để sau đó mang về phụng sự Tây Tạng, và hạ thấp vai trò của đạo Bön truyền thống tại đây.

³⁹⁴Theo *Blue Annals* (Roerich P.372), thì Phật Mật là sư phụ của Vô Cấu Hữu và vốn là đệ tử trực tiếp của Phật Trí. Phật Trí là môn đồ của Sư Tử Hiền tại Nālandā, và như đã ghi nhận, Phật Trí là người làm lễ khánh thành cho đại học Vikramaśilā. (Chimpa P.278).

Ngoài ra, một khó khăn khác là do thiếu một hệ thống thống nhất và nền tảng thuật ngữ phù hợp, nên nhiều khi một thuật ngữ Phạn đã được dịch thành nhiều thuật ngữ Tạng khác nhau.³⁹⁵

Thành quả ban đầu là việc vua Detsen và các học sĩ Ấn-Tạng đã cung ứng một giải pháp hoàn hảo để Tây Tạng vượt qua các khó khăn trong việc dịch Phật pháp từ Phạn ngữ. Họ đã hình thành được một hội đồng dịch thuật bao gồm khoảng một nửa là các học giả Ấn và nửa kia là các học giả Tạng. Tất cả dịch giả Ấn-Tạng hoặc đã tu học ở Nālandā hoặc đã được đào tạo bởi các đại sư từ Nālandā. Đây là một đội ngũ dịch giả thống nhất, có thẩm quyền, vững mạnh, và được tổ chức chặt chẽ, đã chuyên dịch được rất nhiều Kinh Luận quan trọng từ Nālandā³⁹⁶. Trong số các dịch giả người Ấn có Jinamitra, Surendrabodhi, Śīlendrabodhi, Dānaśīla, và Bodhimitra. Trong số các học giả Tạng có Ratnarakṣita, Dharmatāśīla và các dịch giả Jñānasena, Jayarakṣita, Mañjuśrīvarman, và Ratnendraśīla. Ban dịch thuật này đã bắt đầu soạn thảo hai công trình nền tảng, làm chuẩn mực cho các dịch phẩm Phật giáo Phạn – Tạng. Đó là bộ *Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập* (tib. བྱ་བློ་བཟོ་བའི་ལཱ་བྱེད་པ་ *vyutpatti*)³⁹⁷, gồm 283 chương phân tích ngữ nghĩa học về cả ngôn ngữ triết học Phật giáo lẫn phi Phật giáo; và *Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập Thích* (tib. བྱ་བློ་བཟོ་བའི་གཞིས་པ་ *mahāvyutpatti*), chú giải thêm về bộ sách *Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập*. Hội đồng này đã bước đầu chuẩn hóa các thuật ngữ khó, đồng thời hiệu đính lại các sách đã dịch, và hoàn tất các sách còn dang dở.³⁹⁸ Với việc soạn thảo các bảng thuật ngữ đối chiếu này, các trí giả Ấn-độ và các dịch giả Tây Tạng đã tiến hành một cuộc cải cách mới về ngôn ngữ viết tiếng Tạng và xác lập một truyền thống dịch thuật thật ấn tượng từ nguồn Sanskrit sang Tạng ngữ. Từ đó, do sự chuẩn hóa này, một hệ thống cấu trúc thống nhất về dịch thuật từ Sanskrit và các

³⁹⁵Deokar *a.* P.340.

³⁹⁶Xem thêm chi tiết về việc tổ chức dịch thuật thời đó qua Raine P.8-11.

³⁹⁷Còn có tên khác là Nighaṇṭu (Dalai Lama *b.* P.27).

³⁹⁸Deokar *a.* P.340

ngôn ngữ khác sang tiếng Tạng đã hình thành. Loại truy cập có hệ thống và việc tiêu chuẩn hóa việc dịch thuật như thế thật hiếm khi xảy ra ở nơi nào khác trong lịch sử.³⁹⁹ Tiến trình phát triển dịch thuật kinh luận trên cũng dẫn đến một nhu cầu lớn khác là hình thành các danh mục phân loại kinh luận. Các danh mục “Đại Tạng Kinh Luận” đã được lần lượt ra đời. Như đã đề cập trong phần trên, kể từ danh mục đầu tiên là Denkarma (tib. རྒྱལ་དཀར་མ་), thì danh mục Chimpuma (tib. མཚིམས་སུ་མ་) và Phangthangma (tib. རམང་ཐང་མ་) cũng lần lượt ra đời hoàn thiện hơn⁴⁰⁰.

Nổi bật trong thế hệ dịch giả tiên phong là Nanam Yeshe-sDe (tib. ལྷ་ནམ་ཡེ་ཤེས་ལྡེ་, Trí Tạng)⁴⁰¹ là người Tạng, đã tham gia cùng 15 học giả khác được thỉnh về từ Ấn trong các thời điểm khác nhau, đã dịch được khoảng hơn 200 bộ kinh sách^{402,403}. Ngoài ra còn có các dịch giả tên tuổi như Vairocana (tib. འི་རོ་ཙ་ན་), Ska ba tpal rtags (tib. སྐ་བ་དཔལ་རྩེགས་), Cog ro glu'i rgyal mtsan (tib. ཙོག་རོ་གླུ་འི་རྒྱལ་མཚན་)⁴⁰⁴.

³⁹⁹Dalai Lama *b.* P.26-27.

⁴⁰⁰Dalai Lama *b.* P. 27,437. Trong hai danh mục Chimpuma và Phangthangma có thêm việc đánh số trang và thống nhất trình bày theo khuôn khổ bampo (བཟམ་པོ་). Một bampo tương đương với 304 dòng kệ, tức là vào khoảng 8,400 âm tiết. Ở đây, cần biết thêm mỗi đoạn kệ (skt. śloka) tiếng Tạng sẽ có 4 câu thơ, mỗi câu thơ có 7 âm tiết (gần giống dạng thơ thất ngôn tứ tuyệt nhưng âm luật thì khác). Cách trình bày này mô phỏng theo cách trình bày kinh luận trong Phạn ngữ và không cho phép vi phạm.

⁴⁰¹Theo nhiều nghiên cứu thì Yeshe-sDe tham gia dịch thuật mãi cho đến đời vua Ral Pa Chan (Charles Vol III P.397).

⁴⁰²Theo Rhaldi P.20, tên các học giả Ấn-độ là: [1] Jinamitra, [2] Prajñāvarma, [3] Silendrabodhi, [4] Dānaśīla, [5] Munivarma, [6] Surendrabodhi, [7] Karmavarman, [8] Vijayaśīla, [9] Buddhaprabha, [10] Mañjuśrīprabha, [11] Śakyaprabha, [12] Vidyakaraprabha, [13] Jñānasiddhi, [14] Mañjuśrī, và [15] Dharmataśīla. Theo các sử liệu khác, thì một số trong những tên nêu trên được mời đến Tây Tạng bởi vua Ral Pa Chan, cháu của vua Detsen (sau khi vị vua này đã qua đời).

⁴⁰³Tuy nhiên, theo Rhaldi (P.21-34), số kinh luận ngài tham gia dịch và hiệu đính lên đến 347. Tài liệu này có ghi rõ danh mục chi tiết các tác phẩm mà ngài đã tiến hành (riêng hay chung với người khác).

⁴⁰⁴Sopa *a.* P.92,104.

Đến giữa TK.9, triều vua Khri Ral Pa Chan (tib. ཁྲི་རལ་པ་ཅན་ – vt. Ral Pa Chan) (815–836) đã tiếp tục xây dựng rất nhiều tăng viện, gửi nhân tài đi Ấn tu học, thỉnh cầu hơn 90 học giả Ấn về nước.⁴⁰⁵, thu thập kinh điển từ Magadha, Ujjayani, Nepal, và Trung Hoa⁴⁰⁶. Đặc biệt, ngài đã tiếp tục củng cố ban dịch thuật Ấn-Tạng, bao gồm các học giả được đào tạo ở trình độ cao để hoàn chỉnh danh mục thuật ngữ đối chiếu Phạn-Tạng đầy đủ và phản ánh chính xác văn phạm cũng như cấu trúc Phạn ngữ.⁴⁰⁷ Cũng trong thời gian này, các *Danh Mục Đại Tạng Kinh Luận* đã được hoàn tất⁴⁰⁸. Đây chính là bước đi căn bản, bảo tồn sự chính xác trong việc tiếp thu hệ thống giáo pháp Phật giáo không lò từ Phạn ngữ nói chung và Nālandā nói riêng. Đến thời gian này, thì hai bộ sách *Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập* và *Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập Thích* đã được hoàn thiện, đóng góp to tát vào việc chuyển dịch có hệ thống, chuẩn mực và chính xác Kinh Luận.⁴⁰⁹

Theo đánh giá của Charles Eliot (Charles Vol3 P.379), thì chỉ riêng trong thời gian này, đã có ít nhất một nửa số lượng Kinh Luận trong *Danh Mục Kangyur và Tengyur*⁴¹⁰ được chuyển dịch và điều chỉnh. Giai đoạn chuyển dịch Giáo Pháp từ đầu cho đến hết triều đại vua Ral Pa Chan (từ TK.4 đến TK.10), được gọi là giai đoạn Tiền Dịch (tib. ལྔ་དར་), và 3 vị vua Song bstan sgam po, Trisong Detsen, Khri Ral Pa Chan được gọi là Tam Pháp Vương, do công lao khởi mở, hoàng hóa Phật pháp vào Tây Tạng.

Tiếp sau đó (giữa hay cuối TK.9), là một giai đoạn đen tối của lịch sử Phật giáo Tây Tạng. Vua Ral Pa Chan bị ám sát bởi một vị đại quan và người em của Ral Pa Chan tên là Glang dar ma (tib. ལྔ་དར་མ་) được đưa lên làm vua. Glang dar ma hoàn toàn không tin đạo Phật, đã tiến

⁴⁰⁵Raine P.12.

⁴⁰⁶Das a. P.46.

⁴⁰⁷Wangmo P.5.

⁴⁰⁸Raine P.12.

⁴⁰⁹Deokar a. P.340-341 và Dalai Lama b. P.27.

⁴¹⁰*Danh mục Kinh Luận* của Tây Tạng được phân lớp thành hai phần: Kinh (Kangyur, tib. བཀའ་འགྱུར་) và Luận (Tengyur, tib. བསྟན་འགྱུར་).

hành chính sách hủy diệt Phật giáo trên toàn Tây Tạng. Sau vài năm, ông ta bị ám sát bởi một Tăng-già tên Lha lung dpal rdorje (tib. ལྷ་ལུང་དཔལ་རྡོ་རྗེ་), và từ đó, Tây Tạng bước vào thời kỳ phân chia lãnh thổ, Phật giáo đã không được chú trọng phát triển. Trong giai đoạn khoảng 100 năm này, tại Tây Tạng hầu như không có một sự kiện lớn đáng ghi nhận nào trong việc mở rộng Phật pháp; do vậy, Phật giáo tại đây lâm vào tình trạng phân hóa⁴¹¹. Nhưng ngay cả trong tình hình này việc chuyển dịch giáo Pháp vẫn không bị gián đoạn⁴¹².

Đến triều vua Yeshe 'od (tib. ཡེ་ཤེས་འོད་ – Trí Quang – vua của một tiểu quốc phía Tây Tây Tạng), vào đầu TK.11, đã gửi 21 tăng đồ trong đó có 7 vị vốn được tuyển chọn và rèn luyện tu học từ rất nhỏ đến Ấn và Kashmir, để tu học cũng như tìm kiếm và thỉnh mời các đại học giả về Tây Tạng. Rất tiếc là có đến 19 vị mất mạng vì các nguyên nhân khác nhau. Hai vị còn lại trở về tên là Rinchen Zangpo (tib. རིན་ཆེན་བཟང་པོ་ – Bảo Hiên) và người đệ tử là Legpai Sherab (tib. ལེགས་པའི་ཤེས་རབ་ – Thiện Trí) trở thành các dịch giả lớn.⁴¹³ Theo *Blue Annals*, khi ở nước ngoài, Rinchen Zangpo đã tu học với 75 vị thành tựu giả, và ông đã mang vào Tây Tạng một lượng khá lớn Kinh Luận. Trên chuyến du hành trong suốt 17 năm tại Ấn, ông đã dừng lại tại Kashmir, Nālandā, Oḍaṅṭapuri, Siêu Giới, và Bồ-đề Đạo Tràng⁴¹⁴. Ông đã làm việc chung với hơn 10 dịch giả, đã dịch và hiệu đính khoảng hơn 150 tác phẩm Phật học⁴¹⁵. Ông trở thành đệ tử của Cát Tường Trí⁴¹⁶ sau khi gặp ngài, và cùng với Cát Tường Trí, đã mở đầu cho giai đoạn dịch

⁴¹¹Charles Vol3. P.351-352.

⁴¹²Dalai Lama (c. P.102): Trong khoảng thời gian này vẫn có nhiều học giả từ Ấn, Kashmir, và Nepal đến để phát triển tăng đoàn và giúp chuyển dịch giáo pháp.

⁴¹³Power P.155. Tuy nhiên, theo Sopa (a. P.94,106) thì có 3 người sống sót trở về, ngoài Rinchen Zangpo, thì tên hai người kia là Lo chung (tib. ལོ་ཚུང་) và Rnogs (tib. རྣོག་).

⁴¹⁴Tibet Journal. c. Mattia. P.94.

⁴¹⁵Theo danh mục Tengyur trong Tōhoku.

⁴¹⁶Roerich P.95.

Pháp mới cho Tây Tạng, thường gọi là Hậu Dịch. Với bề dày tu học về Mật tông của mình, Rinchen Zangpo đã là một nhân tố quyết định cho việc lan tỏa Mật tông trong thời kỳ thứ hai này mạnh mẽ hơn thời kỳ đầu⁴¹⁷.

Sau này Yeshe 'od nhường ngôi cho cháu⁴¹⁸ mình là Byang chub 'od (tib. བླ་མཁའ་འོད་ – Bô-đề Quang) rời xuất gia. Do biết tiếng tăm của ngài Cát Tường Trí, ông đã thân hành tìm kiếm nguồn tài trợ (vàng) để thỉnh Cát Tường Trí về nước. Trong lúc du hành, ông đã bị một vua lân bang người Gar log (tib. གར་ལོག་) bắt và yêu cầu số vàng rất lớn để chuộc về⁴¹⁹. Vua Byang chub 'od có khả năng tìm đủ vàng để chuộc mạng chú. Nhưng Yeshe 'od cự tuyệt với lý do ông ấy không mang lại lợi ích cho giáo pháp, mà tốt hơn là dùng số tài sản đó để thanh tịnh hóa Phật pháp tại Tây Tạng, và ông đã nhận hy sinh tánh mạng mình đổi lấy việc dùng vàng để thỉnh mời ngài Cát Tường Trí. Ngài Cát Tường Trí (982-1054), giáo thọ và đại học giả lừng danh của đại học Vikramasīlā, vốn được đào tạo tại Nālandā, đã tiếp nhận việc đi Tây Tạng trong thời hạn 3 năm, sau khi được Byang chub 'od gửi một phái đoàn các học giả đến thỉnh cầu và thuật lại sự quên mình cao cả của Yeshe 'od.⁴²⁰

Tại Tây Tạng, ngài Cát Tường Trí tiến hành giảng dạy Mật điển tối cao và một hệ thống triết học không có sự tách rời giữa Mật tông, Hiển thừa, và Nguyên Thủy, như là một hợp thể thống nhất của các tông phái Phật giáo. Đặc biệt ngài trước tác quyển *Bô-đề Đạo Đẳng Luận (Bodhipathapradīpa)*. Đây là một luận giải dành cho tất cả căn cơ thấp, trung bình, và cao, làm tiền đề cốt lõi cho việc tu tập theo giai trình. Nó bao gồm lược yếu cơ bản của Mật tông lẫn Kinh thừa,

⁴¹⁷Chattopadhyaya P.340.

⁴¹⁸Có sử gia ghi rằng Byang chub 'od là em của Yeshe 'od.

⁴¹⁹Yeshe De P.316 cho rằng ông bị quân Qarluq Turks (gốc Thổ-nhĩ-kỳ) bắt.

⁴²⁰Sopa *a.* P.126-127,131-132 có nhiều chi tiết hơn đề cập trong Situpa P.16-17.

và là giáo pháp nền tảng cho Kadampa (tib. བཀའ་གདམས་པ་)⁴²¹, tức là trường phái sau đó phát triển thành phái Gelugpa (tib. དགེ་ལུགས་པ་), một trong những phái chính của Tây Tạng. Đây cũng là tài liệu trọng yếu cho ngài Tsongkhapa, vào TK.16, đã phát huy và viết thành bộ *Bổ-đề Đạo Thứ Đệ Đại Luận* (tib. བྱང་ཆུབ་ལམ་རིམ་ཆེན་མོ་), giáo pháp cốt lõi của phái Gelugpa.

Sau thời hạn 3 năm, do trở ngại chiến tranh không về Ấn được nữa, ngài đã quyết định ở lại, với sự giúp đỡ và đề nghị của người đệ tử, vốn là học giả và dịch giả tài năng tên Dromtonpa (tib. འབྲོམ་སྟོན་པ་)⁴²². Ngài đã đi hoằng hóa thêm 10 năm, và cuộc cải cách Phật giáo đã xảy ra thật sự sâu rộng đến các vùng quan trọng, nhất là vùng Trung Tâm Tây Tạng, mở đầu một trang sử mới huy hoàng cho Phật giáo nước này.

Vào giai đoạn này thì rất nhiều kinh điển Phạn ngữ đã được chép lại và bảo tồn rất tốt ở Tây Tạng. Cát Tường Trí trong dịp thuyết giảng tại chùa Samye rất hoan hỉ về việc giáo pháp đã được phổ truyền tại Tây Tạng và cho rằng việc này đã được tiến hành tốt hơn ngay cả tại Ấn-độ⁴²³.

Một đệ tử khác của ngài Cát Tường Trí tên là Nakso Lotsawa Tsultrim Gyelwa (tib. ནག་འཚོ་ལོ་སྦ་བ་ཚུལ་ཁྲིམས་རྒྱལ་པ་). Ông vốn là đặc sứ của vua Byang chub 'od đến Ấn mời Cát Tường Trí. Ông đã theo học ngài trong nhiều năm liền, và có đóng góp lớn cho nền học thuật Phật giáo Tây Tạng. Ông đã tham gia dịch và hiệu đính lên đến hàng trăm tác phẩm Kinh Luận⁴²⁴.

⁴²¹Ba người đệ tử của Cát Tường Trí đã sáng lập phái Kadampa là Khonton (tib. ལུ་སྟོན་), Ngok (tib. རྫོག་), và Dromtonpa (tib. འབྲོམ་སྟོན་པ་).

⁴²²Chattopadhyaya P.355-356.

⁴²³Tsonawa P.85.

⁴²⁴Net. Treasury of Lives. *Naktso Lotsāwa Tsultrim Gyelwa* (ནག་འཚོ་ལོ་སྦ་བ་ཚུལ་ཁྲིམས་རྒྱལ་པ་). Thinlay Gyatso. 2013. Accessed 19/07/2016. Tuy nhiên, khi đếm trong *Danh Mục Tōhoku* chỉ có khoảng 75 tác phẩm dưới tên Tshul-khrims rgyal-ba.

Cũng trong TK.11, Marpa Choski Lodos (tib. མར་པ་ལོ་ལྷ་བ་ཚེས་ཀྱི་སློབ་ཤོས་ – vt. Marpa), một dịch giả Tạng, đã du hành sang Ấn nhiều lần và là học trò chính của hai học giả lớn tại Nālandā là Nāropā (Vô Úy) và Jñānagarbha (Tuệ Tạng)⁴²⁵. Marpa được xem là người tạo lập truyền thừa Kagyu (tib. བཀའ་བརྒྱུད) tại Tây Tạng. Ông đã dành ra nhiều năm để dịch các tác phẩm Phật giáo từ Phạn ngữ. Một trong những học trò nổi tiếng của ngài là Milarepa, thành tựu trong một đời. Dòng truyền thừa này nhấn mạnh trọng tâm vào sự truyền khẩu, tu tập cá nhân ở nơi tịch tĩnh, và quan hệ kết nối thầy trò chặt chẽ⁴²⁶. Một vị thầy nổi tiếng của Marpa là dịch giả Drokmi Lotsawa Shakya Yeshe (tib. ལྷོ་མི་ལོ་ལྷ་བ་ལྷུ་ཡེ་ཤེས་)⁴²⁷. Ông đã đến đại học Vikramaśilā tại Ấn để tu học với Śāntipa, Gayadhara về cả Mật tông lẫn Hiển thừa. Ngài đã tham gia dịch nhiều tác phẩm từ Phạn ngữ. Nhưng quan trọng nhất là đã giúp truyền vào Tây Tạng giáo pháp tối quan trọng của phái Sakya là *Lamdre* (tib. ལམ་འབྲས་ – *Đạo Quả*, skt. *mārgaphala*).

Sau này, cuối TK.11 đầu TK.12, đệ tử của Drokmi là ngài Konchog Gyalpo (tib. འཕམ་དགོན་མཚོག་རྒྱལ་པོ་) đã phát huy rộng rãi hình thành phái Sakya (tib. ས་སྐུ་) của Tây Tạng ngày nay. Phái Sakya cũng đã đại diện nắm chính quyền trong khoảng 100 năm, bắt đầu từ giữa TK.13, dưới sự phân quyền của đế quốc Mông-cổ.

Nói chung trong TK.11. và 12., ngoài đại dịch giả Drokmi, có khoảng 60 dịch giả nổi tiếng khác. Trong số đó có Taktsang Shōnu Tsōndrū, Khyungpo Naljor, Naktso Tsultrim Gyalwa, Rongzom Chōsang, Gō Khukpa Lhetsé, Lha Lama Shiwa Ō, Lokya Sherap Tsek, Patsap Nyingma Drak... là những người nổi bật.⁴²⁸

Một đệ tử khác của Nāropā là Vāgīśvarakīrti (tib. བཀའ་དབང་གསལ་པ་), được truyền thụ Cakrasaṃvara và Hevajra. Ông còn là học giả lớn về Guhyasamāja, Kālacakra, và Abhidhanottara. Tại Nepal, ông đã

⁴²⁵Ngoài ra Marpa cũng là học trò của thành tựu giả Maitripa.

⁴²⁶Smith P.60.

⁴²⁷Theo tài liệu chính thức của phái Sakya (Net. HH Sakya Trizin).

⁴²⁸Dalai Lama *b.* P.28.

truyền quán đánh cho rất nhiều đạo sư Tây Tạng. Ông được xem là đạo sư chính yếu của dòng truyền Cakrasamvara tại Tây Tạng.⁴²⁹

Shakya Chokden (tib. གཤེན་མངོག་པན་ཆེན་ཤྲཱ་མཚོག་ལྷན་) (1428–1507), một học giả nổi tiếng của phái Sakya vào TK.15, có viết về tiến trình mà các tư tưởng Đại thừa Mật tông được lan truyền vào Tây Tạng.⁴³⁰ Trong đó có một số điểm liên hệ như sau:

1. Vào triều đại vua Detsen, ba giáo pháp trọng yếu của phái Trung Quán Tục Tụ Tánh đã được lan truyền là *Nhị Đế Phân Biệt Luận* của Trí Tạng, chánh văn và chú giải về *Trung Quán Trang Nghiêm Luận* của Tịch Hộ, và *Trung Quán Minh Luận* của Liên Hoa Giới. Các giáo pháp đó, sau này được đại dịch giả Nok Lekpe Sherap (tib. རྣམ་ལེགས་པའི་ཤེས་རབ་) và các thế hệ học giả nối tiếp của Tây Tạng viết nhiều luận giải, đào sâu, phát triển.

2. Giáo pháp Trung Quán Ứng Thành truyền xuống từ Long Thụ, Nguyệt Xứng, và sau đó được Cát Tường Trí diễn giải qua nhiều tác phẩm nhỏ đặc biệt là *Nhị Đế Phân Minh Luận* và *Bồ-đề Đạo Đẳng Luận*. Ngài cũng đã trực tiếp hướng dẫn chuyển dịch các tác phẩm này tại Tây Tạng. Sau đó, Nyima Drak (tib. ཉི་མ་གྲགས་), sau khi học 23 năm tại Ấn và Kashmir, ông mời 3 học giả nước ngoài về và họ đã chuyển dịch thêm nhiều công trình của Nguyệt Xứng, đặc biệt là *Nhập Trung Quán Luận*, *Tứ Bách Luận*, và *Minh Cú Luận*. Ông cùng với các học giả đương thời và các thế hệ truyền thừa tiếp nối cho đến ngài Tsongkhapa⁴³¹, đã giải thích tường tận về Trung Quán Ứng Thành.

3. Vào thời Tam Pháp Vương, thì ba trong số năm luận giải của ngài Di-lặc đã được chuyển dịch⁴³², nhưng ý nghĩa truyền dẫn của chúng bị nghi ngờ. Sau này, đại học giả và dịch giả Ngok Loden Sherab (tib.

⁴²⁹John P.34.

⁴³⁰Chokden P.21-30.

⁴³¹Đức Dalai Lama 14th có trích dẫn phát biểu của học giả R.S. Tripathi rằng ngài Tsongkhapa được xem là một học giả lớn (eng. “top scholar”) của truyền thống Nālandā, như là một sự gián tiếp công nhận dòng truyền thừa của tổ Tsongkhapa. (Net. Live Stream. Time Pos 2:18:30-2:19:30).

⁴³²Chokden đã không cho biết rõ tên của 3 giáo pháp này.

རྫོགས་སྒྲོལ་བ་ལེགས་པའི་ཤེས་རབ་), sau khi học sâu rộng về các kinh Bát-nhã, đã chuyển dịch tất cả năm giáo pháp của ngài Di-lặc. Ngoài ra, ông cũng chuyển dịch, diễn giải chính xác các luận giải về *Hiện Quán Trang Nghiêm* của Giải Thoát Quân và Sư Tử Hiền. Rất nhiều học giả Tây Tạng đã tiếp nối liên tục truyền thống này, và có lúc mở cả đại học dạy chuyên về Bát-nhã.

4. Cũng như vậy, Trung Quán Mật tông đã truyền vào Tây Tạng theo 3 thời kỳ. Thời kỳ đầu do ngài Liên Hoa Sanh khởi tác, và các chuyển dịch Mật điển về Kriyā (Sự Mật), Cārya (Hành Mật), và Yoga (Du-già). Các lớp Mật điển Tối cao, bao gồm Mahāyoga (Đại Du-già), Anuyoga (A-nậu Du-già), và Atiyoga (Tối Thượng Du-già), cũng đã được truyền khẩu trong giai đoạn này. Đã có nhiều thành tựu giả trong thời kỳ này nhờ tu học Atiyoga – Đại Viên Mãn. Trong giai đoạn thứ nhì, rất nhiều Mật điển được chuyển dịch bởi đại dịch giả Rinchen Zangpo. Ông đã làm rõ được chủ ý của tất cả các Mật điển thông qua truyền thừa tu tập, và đã soạn một Mật luận là *Pháp Phi Pháp Phân Biệt Luận*. Tiếp sau, là các dịch giả lớn khác như Drokmi, Gö Lotsawa, và Marpa, đã chuyển dịch các giáo pháp về Cakrasamvara, Hevajra, và Guhyasamāja, ... Thời kỳ thứ ba là việc du nhập *Yếu Giảng Thời Luân Mật Tục*, chú giải về Thời Luân gọi là *Vô Cấu Quang*, và *Du-già Lục Chi*, dành cho các du-già giả ở *Giai đoạn hoàn tất*^{433,434}.

Lịch sử Phật giáo Tây Tạng đã khẳng định rằng tất cả các giáo pháp, các Kinh Luận, kể cả Mật điển và cả các phương tiện tu tập tại Tây Tạng, đều hầu như có xuất xứ từ Nālandā.

Bên cạnh đó, các học giả Tạng còn có ý kiên định giữ gìn nghệ thuật Phạn ngữ trong bình luận văn học, văn phạm, văn vần, và đo lường. Các kinh văn Phạn ngữ Vyākaraṇa tập trung vào văn phạm như là

⁴³³Mật tông phân chia việc tu tập thành hai giai đoạn gồm Giai đoạn phát khởi và Giai đoạn hoàn tất.

⁴³⁴Theo Charles (Vol3 P.387), thì giáo pháp Thời Luân được Nāropā, hiệu trưởng Nālandā, truyền vào Tây Tạng vào TK.11, và sau đó được ngài Panchen Lama (Ban-thiền Lạt-ma tib. པན་ཆེན་ལྷ་མ་) II mở rộng.

Pāṇini, Candra, Kalāpa, và Sārasvatī đã được dịch và chú giải sang Tạng ngữ. Ngoài ra, các tác phẩm thơ Phạn ngữ như là *Megadhūta* của Kālidāsa và *Avadāna-kalpalatā* của Kṣemendra cũng đã được chuyển dịch.⁴³⁵

Từ TK.12 cho đến trước 1959, Tây Tạng đã trở thành một vương quốc Phật giáo thật sự vững mạnh, theo nghĩa là nó có khả năng cung ứng đầy đủ các phương tiện tu chứng, giáo pháp được chuyển dịch⁴³⁶ và gìn giữ với chất lượng hoàn hảo, và dòng truyền thừa không đứt đoạn từ thời Phật Thích-ca-mâu-ni.

Lý do khách quan trọng yếu khiến Tây Tạng có thể giữ gìn được giáo pháp và các truyền thống tu học lâu dài, mà không bị các biến cố chính trị làm ảnh hưởng bao gồm:

Về địa dư, Tây Tạng nằm trong vị trí tương đối cô lập so với các lân bang. Khí hậu lạnh, thuộc vùng cao nhất địa cầu, và dãy Hy-mã-lạp sơn phía Nam, đã tạo ra một bức tường thiên nhiên cho Tây Tạng. Về tôn giáo, hầu như tất cả các lân bang trực tiếp của Tây Tạng (kể từ sau TK.11), đều có truyền thống chính là Phật giáo, nên dù có các mâu thuẫn chính trị cũng không gây nhiều ảnh hưởng đến việc bảo tồn giáo pháp và truyền thừa⁴³⁷. Ngoài ra, kể từ sau TK.11, Phật giáo trở thành quốc giáo của Tây Tạng, chính quyền cũng hoàn toàn theo Phật giáo, tạo ra một độ bảo toàn cao về mặt giáo pháp, bất kể các biến cố chính trị giữa các phái trong nước (giữa Shakya, Kagyu, và sau này với

⁴³⁵Tibet Journal. a. HH Dalai Lama P4.

⁴³⁶Tibet Journal. a. HH Dalai Lama P4 nói rõ việc chuyển dịch kinh luận Phật giáo tại Tây Tạng đã tiếp diễn cho đến TK.17.

⁴³⁷Ở đây cũng lưu ý thêm, đế quốc Mông-cổ trong thời cực thịnh (các Đại Hãn trị vì từ TK.11 đến TK.13), do ảnh hưởng của Phật giáo Tây Tạng, họ đã dành cho xứ Tuyết một trạng thái giống như tự trị đặc biệt, mà không tiến hành xâm lược trong khi với các lân bang khác, kể cả Trung Hoa, Châu Âu, Trung Á ... đều bị đánh chiếm. Xa hơn nữa, tuy Phật giáo tại Ấn đã bị tiêu hủy bởi quân Hồi giáo, nhưng sự xâm lược của họ đã không đi xa khỏi Bắc Ấn bởi nhiều lý do, trong đó có lý do địa hình và sự hình thành của đế quốc Mông-cổ.

Gelug), và chiến tranh với lân bang (nhất là với hai đế quốc Mông-cổ và Trung Hoa).

Cho đến tận hôm nay, hầu hết nội dung tu huấn, vốn thừa kế từ Nālandā, vẫn còn được sử dụng tại nhiều tăng viện lớn của Tây Tạng, như là một di sản trực tiếp. Trong phần sau về “Nội dung Chân Truyền từ Nālandā – Phật Giáo Tây Tạng”, chúng ta sẽ đào sâu các chi tiết cụ thể về chương trình học hiện nay, để thấy rõ tầm mức sâu rộng mà Phật giáo Tây Tạng đã thực sự thừa kế từ Nālandā.

Xa hơn nữa, Tây Tạng là nơi duy nhất đã bảo tồn được truyền thống vốn có từ Ấn-độ về mối quan hệ thầy trò (Guru-síya) hài hòa trong nhiều thế kỷ⁴³⁸.

Về chất lượng được kế thừa hay về độ thâm thấu sự ảnh hưởng từ Nālandā thì có nhiều yếu tố cần được xem xét. Theo chiều dài lịch sử, các bằng chứng cụ thể nhất để đánh giá về chất là việc khảo sát các giáo pháp của Nālandā để lại đã được truyền tải bao xa, với mức độ chính xác đến như thế nào và cuối cùng là việc tu học của hậu duệ Nālandā đã thâm sâu các giáo pháp đó ra sao.

Thật sự không thể biết hoàn toàn chính xác được số lượng Kinh Luận từ Nālandā đã được chuyển dịch ra Tạng ngữ bao nhiêu phần trăm, hay cốt lõi của giáo pháp đã hoàn toàn truyền dẫn ra sao, vì sử liệu Ấn-độ đã không để lại vết tích cụ thể nào về con số, ngoại trừ sử liệu Tây Tạng có ghi nhận về việc thư viện Nālandā bị thiêu rụi trong thời gian hàng tháng. Tuy nhiên, với chiều dài khoảng 9 thế kỷ gần như liên tục chuyển tải 5000 giáo pháp các loại^{439,440}, việc chuyển dịch giáo pháp đã được tiến hành với nhiều chính đồn và củng cố có tổ chức, có hệ thống, và có chuẩn hóa qua hai giai đoạn (Tiền dịch và

⁴³⁸Lobsang P.237.

⁴³⁹Raine P.2. Trong số này, như đã ghi nhận thì hơn 1/2 lượng Kinh Luận đã được chỉnh sửa hoàn hảo trong trong nửa đầu TK.9 (Charles Vol3 P.379).

⁴⁴⁰John (P.24) cho rằng chỉ có khoảng 4500 kinh luận được dịch, trong đó, số lượng hơn 4000 là dịch từ tiếng Phạn. Các Luận điển thì được dịch của Nālandā và Vikramaśīla.

Hậu dịch), sử dụng một lực lượng to lớn các học giả dịch giả có năng lực dưới sự chăm nom của rất nhiều thế hệ các đại trí giả, giáo thọ uy tín được mời từ Nālandā, Vikramasīlā, và Kashmir, nhằm trực tiếp hỗ trợ giám sát và ngay cả trực tiếp tham gia công việc dịch thuật, thì rõ ràng về mặt chủ quan chúng ta có thể thấy chất lượng công việc phải ở mức khả tín cao. Tại Tây Tạng, người ta không dịch để được trả lương mà là dịch vì Pháp. Người dịch Mật điển thì buộc phải đạt một mức tu chứng, được truyền khẩu và ban truyền năng lực tu tập (quán đảnh). Mỗi giáo pháp được dịch ra, cần có hai người: một là học giả Ấn và người kia là dịch giả Tạng. Vai trò chính của học giả Ấn là giảng giải ý nghĩa, trả lời câu hỏi về nguồn văn bản cho người dịch.

Về khách quan, có một cách đánh giá theo mức tương đối, đó là việc so sánh về số lượng và chất lượng của giáo pháp tiếng Phạn được dịch ra Tạng ngữ với các dịch phẩm từ tiếng Phạn sang ngôn ngữ khác như Trung Hoa, Hàn Quốc, Nhật Bản chẳng hạn. Rõ ràng về mặt số lượng Kinh Luận cho đến 1959, thì ngôn ngữ vốn có truyền thống lâu đời nhất cũng như số lượng nhiều nhất, có thể mang ra so với Tạng ngữ trong việc chuyển dịch là Hoa ngữ. Tuy nhiên, các giáo pháp đã dịch có mặt tại Trung Hoa vẫn thiếu sót nhiều so với Tây Tạng (nhất là các giáo pháp Mật tông, Chánh Lý học, và Trung Quán tông), và về chất cũng không đồng đều và khó thể sánh ngang. Số Kinh Luận có mặt trong Kangyur và Tengyur được công nhận là hệ thống giáo pháp đầy đủ nhất⁴⁴¹. Đánh giá cụ thể không chỉ trong số lượng, mà chất lượng dịch thuật cũng đã được rất nhiều nhà khảo cứu hiện đại kiểm tra ghi nhận. Mức chính xác của Kinh Luận Tây Tạng đáng tin cậy tới mức là để phục hồi nguồn kinh điển bằng Phạn ngữ thì các dịch giả, các nhóm dịch thuật đã sử dụng Kinh Luận Tây Tạng, xem đó như là

⁴⁴¹Raine P.2. Ngoài ra, có thể tham khảo thêm các giáo pháp về ba chủ đề nêu trên để thấy cụ thể các thiếu sót này thông qua việc đối chiếu các danh mục đại tạng kinh Trung Hoa và Tây Tạng.

nguồn chuẩn mực cho công việc phục hồi này⁴⁴². Vì kết quả của một hệ thống gìn giữ giáo pháp nghiêm cẩn và trọn vẹn, nên hiện đã có nhiều nỗ lực quốc tế mạnh mẽ đang chuyển dịch lại toàn bộ hệ thống Kangyur và Tengyur ra Anh ngữ, Đức ngữ, và các ngôn ngữ khác. Nếu như không đủ tiêu chuẩn về chất và lượng, thì đã không có các nỗ lực to tát như thế. Một ví dụ cụ thể của việc đánh giá về chất lượng các bản dịch Tây Tạng đã được Walter Eugene Clark tóm gọn trong báo cáo của American Oriental Society vào năm 1951⁴⁴³:

Các dịch thuật Tây Tạng có mức độ chính xác từng chữ một (eng. word-for-word fidelity) một cách đáng kinh ngạc so với bản gốc. Chúng là nguồn hỗ trợ to tát trong việc xử lý các văn bản đã hư hỏng nặng [trong Phạn ngữ], và cung cấp một nguồn [dịch] sáng rõ thật ấn tượng. Với một hiểu biết sâu sắc về tiếng Tạng và về Phạn ngữ Phật giáo, thì các văn Phạn ngữ có thể được tái tạo từ kinh điển Tạng ngữ, và điều đó khiến [chúng ta] tiếp cận được rất gần với nguyên gốc ban đầu.

Việc tái bản toàn bộ Kangyur và Tengyur tại Tây Phương bằng Tạng ngữ cũng đã tiến hành xong lần đầu vào năm 1980 tại Hoa Kỳ, và họ đếm được tổng số dịch giả của Kangyur và Tengyur là 870⁴⁴⁴. Hiện tại, các kinh điển Tạng ngữ này đã và đang được số hóa và xuất bản tại nhiều nơi như Ấn độ, Hoa Kỳ, Đức, Nhật, Trung Hoa, và đặc biệt là trên Internet.

Mặt khác, hầu hết các giáo phái chính thống tại Tây Tạng trong các buổi truyền khẩu, quán đảnh hay các khóa giảng, các vị đại sư đều phải tuân thủ theo nghi thức được truyền lại và được thông báo rõ

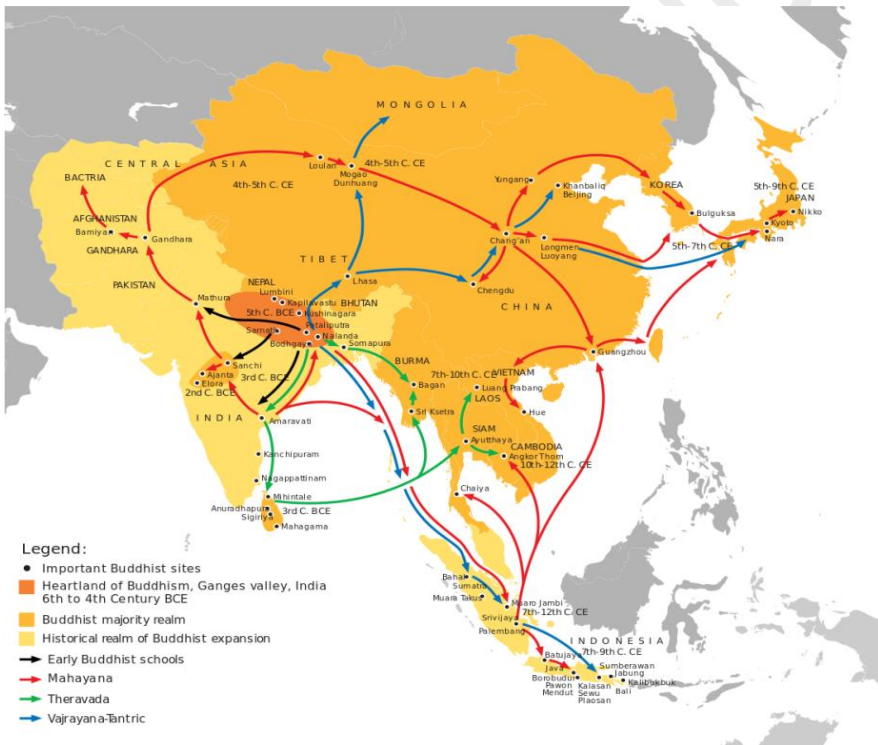
⁴⁴²Theo Lobsang (P.238), từ rất sớm, vào năm 1956 tại đại lễ Phật đản 2500 *Buddha Jayanti Celebration*, giáo thọ T.R.V Murty đã gặp thỉnh ý đức Dalai Lama về sự cần thiết của việc tái chuyển dịch các kinh văn Tạng ngữ sang Phạn ngữ mà vốn đã bị thất truyền. Tác giả cũng cho biết rằng (P.239) từ khi thành lập, Varanasyah Sanskrit University có một nhiệm vụ chính là phục hồi các văn bản đã thất truyền trong Phạn ngữ từ Tạng ngữ.

⁴⁴³Clark P.210.

⁴⁴⁴Raine P.2.

về dòng truyền, pháp tu đó được truyền xuống từ đâu, do ai truyền lại như thế nào. Và thường chỉ có các dòng truyền không đứt đoạn từ đức Phật thì mới có tầm ảnh hưởng lớn và được tăng chúng tiếp thụ mạnh mẽ.

Như vậy, ít nhất về mặt học thuật và giáo pháp, bao gồm sách giáo khoa, sách tham chiếu, các giáo huấn về phương tiện tu tập, các hình thái tu chứng, và cả các nghi thức tôn giáo của Tam Tạng kinh điển thuộc truyền thống Nālandā đã thực sự thấm sâu vào các tập quán tu học tại các tăng viện, học viện Tây Tạng.



Các ngã đường kết nối chính của Phật giáo từ Nālandā và Bắc Ấn

Nguồn: P20. Wikimedia. Accessed 29/07/2016.

8.2. Ảnh hưởng Nālandā đến Trung Hoa

Một cách tổng quan, nếu so với Tây Tạng, thì sức ảnh hưởng của Nālandā lên Trung Hoa cho dù rất mạnh mẽ, nhưng vẫn có nhiều dị biệt, tùy theo các giai đoạn khác nhau. Những nguyên nhân tác động đến ảnh hưởng này phức tạp hơn nhiều, bao gồm hầu như mọi mặt liên đới, mà chủ yếu là địa dư, chủng tộc, tôn giáo, văn hóa, và văn minh. Nhưng nhìn chung, một phần khá lớn tác phẩm Đại thừa và các Luận điển quan trọng của các đại sư Nālandā đều được dịch ra tiếng Hoa dù không đầy đủ về số lượng và cũng không đồng đều về mặt chất lượng như trong Tạng ngữ.

Về vị trí địa dư, rõ ràng để đến được Ấn từ Trung Hoa, trước TK.19 chỉ có thể thông qua du/thương thuyền lớn vòng qua Đông Nam Á đến Bắc Ấn, Nam Ấn, hay Sri Lanka. Cách thứ nhì là dùng các phương tiện di chuyển cổ điển như ngựa, lạc đà, hay bộ hành, cụ thể là qua con đường tơ lụa mà các thương gia đã vạch sẵn, xuyên Tây Tạng, Nepal, hay vòng qua các nước Trung Á để đến Bắc Ấn. Với điều kiện tiến bộ kỹ thuật trước TK.13, cả hai cách đều mang rất nhiều yếu tố rủi ro. Khoảng cách xa hàng ngàn dặm, khiến cho việc trao đổi các giá trị tinh thần về văn hóa tôn giáo, đặc biệt là vận chuyển kinh điển triết học, từ các trung tâm triết học càng khó khăn, vì chúng thường rất ít mang lại lợi nhuận mà thay vào đó là việc tiêu tốn rất nhiều công sức, tài chánh, thời gian, và cộng thêm là một tần suất không nhỏ việc hy sinh cả tánh mạng, mà vẫn không đạt mục tiêu. Cho nên việc tiếp nhập trong một giai đoạn tương đối ngắn toàn bộ các hình thái lẫn kinh điển triết học như đã xảy ra ở Tây Tạng là không thể được. Mà thay vào là việc góp sức kéo dài hàng chục thế kỷ của nhiều đại học giả Ấn và từ các vùng khác nhau cùng với một số cao tăng người Trung Hoa không ngại hiểm nguy thành công tu học (tại Tây Tạng, Nepal, đặc biệt là Ấn-độ) sau đó thỉnh kinh mang về để dịch lại.

Sự phát triển lịch sử của Trung Hoa cũng có nhiều khác biệt. Trung Hoa có một nền văn minh rất sớm. Theo đó, ngôn ngữ, chữ viết, văn hóa, và tôn giáo đã phát triển song hành so với tiểu lục địa Ấn-độ. Nhưng cho đến khi Phật giáo bắt đầu lan truyền mạnh tại đây, thì hai

tôn giáo quan trọng, cùng với rất nhiều thực hành tín ngưỡng phức tạp bao gồm Lão và Khổng cũng đã có mặt và ảnh hưởng sâu rộng. Ngoài ra cho đến trước TK.9, thì Trung Hoa thật ra vẫn là một vùng rộng lớn, bao gồm nhiều quốc gia, đa chủng tộc, đa ngôn ngữ, đa văn hóa và văn minh. Do đó, nội kết tất yếu của sự phức tạp này là những cuộc chiến tranh xâm hại nhau.

Những điều kiện phát triển phân hóa và rất đa dạng trong nhiều phương diện kể trên, khiến cho Trung Hoa, khi tiếp nhận đạo Phật, đã nảy sinh các biến đổi về nội dung và cũng không giữ nguyên một cách tương đối hình thái hay mô-tuýp Phật giáo Ấn-độ; mà một cách tương phản, thì các hình thái này, lại được Tây Tạng thừa hưởng. Một chứng cứ xác thật là việc phát triển các dạng tu tập có chen lẫn ảnh hưởng của Lão⁴⁴⁵ và Khổng, và sự hình thành đặc thù của rất nhiều trường phái với quan điểm triết học hay phong cách hành tập dị biệt. Và rồi theo đó, dưới các ảnh hưởng chính trị và văn hóa, sự phân hóa trong Phật giáo này đã tạo ra nhiều tác động sâu rộng đến các vùng lân cận như Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Mông-cổ... Ngoài ra, việc truyền dẫn đạo Phật đến Trung Hoa xảy ra trong các khoảng thời gian lâu dài, không nhất quán, và khá phức tạp; đặc biệt là về nguồn cung ứng Kinh Luận cho việc dịch sang tiếng Hoa, cũng như nguồn Tăng-già học giả và dịch giả đã đến từ nhiều vùng lân cận⁴⁴⁶ trong và ngoài Ấn-độ đã là một nguyên nhân khiến dẫn tới việc phân chia bộ phái hay truyền thống tu tập dị biệt.

⁴⁴⁵Kumar Y P.53-54, có phân tích khá chi tiết về việc ảnh hưởng lẫn nhau giữa đạo Lão và đạo Phật tại Trung Hoa. Trong đó có cả việc tôn thờ các tôn giả của đạo Lão ngang hàng và đặt cùng bàn thờ Phật. Việc cho rằng Lão Tử đã sang Ấn truyền đạo và thành Phật cũng như không phân biệt được nhiều khái niệm giữa Phật và Lão giáo (các khái niệm bị trộn lẫn do việc gán và mượn từ đạo Phật đem vào đạo Lão, hay ngược lại) là sự nhầm lẫn mang các khái niệm Lão, tưởng lầm thành khái niệm Phật giáo.

⁴⁴⁶Hartzell (P.275) có nêu một danh sách khoảng 25 học giả có xuất xứ từ Kashmir đã đến Trung Hoa và tham gia dịch, trong đó có nhiều người đã được tu học tại Nālandā.

Tiếp theo ngôn ngữ và quan điểm dịch thuật, cũng không dựa theo một tiêu chuẩn thống nhất. Trong nhiều trường hợp, ngôn ngữ dịch thuật đã phải vay mượn thuật ngữ từ đạo Lão để diễn ý [thuật ngữ chỉ việc vay mượn này là “cách nghĩa” (chn. 格義)⁴⁴⁷] và dịch phẩm bị ảnh hưởng ít nhiều tư tưởng của đạo này⁴⁴⁸. Hậu quả là, đã có nhiều tác phẩm cần phải được điều chỉnh, dịch lại sau đó. Nguồn Kinh Luận được dùng để dịch ra Hoa ngữ cũng rất phức tạp, có thể đến từ Nepal, Khotan⁴⁴⁹, Kashmir, hay Zahora; và có nhiều bản dịch từ ngôn ngữ không có nguồn gốc là tiếng Phạn chuẩn⁴⁵⁰. Xa hơn nữa, có không ít dịch phẩm không rõ vì lý do gì đã bị mạo danh, hay chép không đúng theo nguyên tác⁴⁵¹.

Qua đây, cũng cần ghi nhận thêm rằng do đặc điểm văn hóa, tập quán, chính trị, ... phức tạp và đa dạng đặc trưng, Trung Hoa đã không hình thành hay không có được trên vùng lãnh thổ rộng lớn của nó một kiểu thức *truyền thống tranh biện thuần tính triết học tôn giáo sâu rộng*, vốn đã phát sinh và tiếp diễn một cách bất bạo động, trong suốt chiều dài lịch sử cổ đại cho đến cận đại, giữa các hệ thống tín ngưỡng triết học như tại Ấn. Thay vào đó, dằng dai trong lịch sử Trung Hoa, là các

⁴⁴⁷Tuy vậy, cũng có những ý kiến phản biện lại Zürcher, cho rằng phương pháp “cách nghĩa” không phải là việc vay mượn thuật ngữ, mà đó là một phương tiện phân lớp thuật ngữ Phật giáo (Victor). Dù sao, thì chứng cứ lịch sử cho thấy, có khá nhiều tài liệu Phật giáo trước thời Huyền Trang, đã được dịch một cách không tương hợp, có khi mâu thuẫn nhau. Cho nên, chúng đã phải được dịch lại nhiều lần bởi các dịch giả về sau. Một nguyên do nữa, có nêu trong khảo cứu này, là việc sử dụng bản dịch nguồn không phải là bản gốc từ Phạn ngữ, mà từ các nguồn ngôn ngữ thuộc những vùng lân cận của Trung Hoa.

⁴⁴⁸Zürcher P.35.

⁴⁴⁹Một quốc gia Phật giáo cổ nay thuộc Tân Cương Trung Hoa.

⁴⁵⁰Samuel c. P.91.

⁴⁵¹Các ví dụ điển hình quan trọng là trường hợp tác phẩm *Đại Thừa Khởi Tín Luận* (xem chú thích 254 phần 6.4), không phải do Mã Minh trước tác, và trường hợp *Tứ Thập Nhị Chương Kinh* (xem chú thích 449 phần 8.2). Về số lượng dịch trùng lặp, xem thêm Nanjo P.xx. Chẳng hạn, trong tổng số 2514 công trình dịch kinh Đại thừa, có đến 696 công trình dịch trùng lặp.

cuộc tranh cãi vô hạn định, thiếu tổ chức giữa ba đại tôn giáo, mà nguyên nhân sâu xa thường là do ganh ghét đố kỵ và tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau. Khác với tranh luận tại Ấn, các cuộc tranh cãi này hầu như không mang lại một kết cục tôn trọng lẫn nhau giữa bên thắng hay thua, mà chỉ mang lại sự thù ghét. Hậu quả là đã xảy ra nhiều kiếp nạn cho Phật giáo Trung Hoa, và ngay cả có lúc Phật giáo lẫn Đạo giáo do tranh cãi đã tạo cơ hội cho thế quyền (hay Khổng giáo) có đủ cơ ra lệnh nhằm triệt tiêu luôn cả hai.

Dù sao, trên một khu vực rộng lớn, đa dạng và năng động về tôn giáo, văn hóa, kinh tế lẫn chính trị, Trung Hoa sau khi du nhập đạo Phật, đã trở thành một trung tâm Phật giáo rất lớn trong lịch sử thế giới trung và cận đại.

Sau đây, là những điểm chính liên quan đến việc lan truyền Kinh Luận vào Trung Hoa.

Có một ghi nhận chung là từ trước TK.7, dù đã có một lượng dịch giả sinh trưởng tại Ấn-độ đến Trung Hoa, nhưng vẫn không thể xác định được có bao nhiêu trong số đó được đào luyện ngay tại Nālandā. Dù sao, một cách gián tiếp, thì hầu như một số lượng rất lớn kinh sách Đại thừa cốt lõi, vốn được trước tác hay được mở rộng bởi các giáo thọ của Nālandā, đã được chú trọng và dịch ra tiếng Hán từ rất sớm (so với Tây Tạng) đặc biệt là các giáo pháp về Tịnh Độ, Bát-nhã, Duy Thức, A-tì-đạt-ma, và ở tầm mức ít hơn nhiều là Nhân Minh học, Trung Quán, và các Mật điển. Các giáo pháp này đóng vai trò rất quan trọng cho việc tu học của các trường phái khác với Thiền tông – một tông phái vốn xem nhẹ việc tu học kinh điển và đặt nặng các phương tiện đốn ngộ. Dutt (P.294) đã nhận xét rằng, các đạo sư từ Ấn nhập cư vào Trung Hoa, do hạnh nguyện hoằng hóa tại đó, hầu như không quay lại cố hương. Ngược lại, có rất ít các tăng đồ Phật giáo từ Trung Hoa học tại Ấn-độ lại có ý hướng định cư vĩnh viễn ở đó, hầu hết là mong muốn chiêm bái thánh tích đất Phật và thu thập kinh điển chính thống mang về cố quốc.

Phật giáo chính thức được ghi nhận đã truyền đến Trung Hoa vào khoảng hậu bán TK.1 bởi Ca-diếp-mã-đăng (Kāśyapa Mātanga chn.

迦葉摩騰), được cho là đã dịch *Tứ Thập Nhị Chương Kinh* và *Đại Tì-kheo Nhị Bách Lục Thập Giới*^{452,453}. Ngôi chùa đầu tiên được dựng lên tại Trung Hoa có tên là Bạch Mã Tự (chn. 白馬寺)⁴⁵⁴, do ngài Ca-diếp-mã-đăng trụ trì. Ngày nay, nhiều học giả tin tưởng rằng Phật giáo đã lan truyền từ từ vào Trung Hoa qua con đường tơ lụa từ hướng Tây Bắc thông qua Đôn Hoàng (chn. 敦煌) nay thuộc tỉnh Cam Túc (chn. 甘肅)⁴⁵⁵.

Đến hậu bán TK.2, một hoàng tử (người vùng Pathia)⁴⁵⁶ là An Thế Cao (chn. 安世高) đã đến Trung Hoa. Ông đã là người đầu tiên tổ chức một ban dịch thuật⁴⁵⁷, và ông đã dịch khoảng trên dưới ba chục công trình ra Hán ngữ trong đó quan trọng có *Bổn Sanh Kinh*, *Tứ Đế Kinh*, *Bát Chánh Đạo Kinh*, và *A-hàm Khẩu Giải Thập Nhị Nhân Duyên Kinh*.⁴⁵⁸ Học trò của ông, An Huyền (chn. 安玄) và Nghiêm Phật Điều (chn. 嚴佛調)⁴⁵⁹, cũng là dịch giả và làm việc tại Lạc Dương (chn. 洛陽).. Tiếp sau đó, một Tăng-già là Chi Lôu-ca-sấm (Lokakṣema chn. 支婁迦讖) từ Gandhāra đến, và đã dịch nhiều Kinh Luận Đại thừa.

⁴⁵²(Kumar. Y P.39) ghi nhận rằng đồng hành với ngài Ca-diếp là ngài Pháp Bảo (Dharmaratna) hay Trúc Pháp Lan. Hầu hết các dịch phẩm ngoại trừ *Tứ Thập Nhị Chương* đều đã bị thất truyền.

⁴⁵³Kumar Y P.39ff ghi nhận rằng các kiểm chứng sau này cho thấy nội dung của bản dịch *Tứ Thập Nhị Chương* hiện có không phải do Ca-diếp dịch (mà bản dịch đó được viết ra từ một số thế kỷ sau đó vào đời nhà Hậu Hán). Các kinh điển được dịch của Ca-diếp và vị đồng môn đến nay cũng chưa thể truy nguyên được các bản gốc Phạn ngữ.

⁴⁵⁴Zürcher P.22 cho rằng các nghiên cứu sử học hiện đại kết luận thời điểm chùa được dựng lên không phải thuộc TK.1 mà khả dĩ vào thời Hậu Hán mấy thế kỷ sau đó.

⁴⁵⁵Zürcher P.23. Theo đó, việc lan truyền có lẽ bắt đầu khoảng nửa đầu TK.1 trước Tây Lịch và trở nên mạnh mẽ vào khoảng giữa TK.1.

⁴⁵⁶Đây là vùng lịch sử cổ đại nay thuộc phía bắc Đông Iran.

⁴⁵⁷Zürcher P.32.

⁴⁵⁸Zürcher P.33 ghi nhận có thể số dịch phẩm của An Thế Cao khoảng từ 30 đến 176 nhưng không thể xác định chắc chắn.

⁴⁵⁹Zürcher P.34.

Nhóm dịch thuật của ông có một người Ấn là Trúc Sóc Phật (chn. 竺朔佛), và ba người Hoa là Mạnh Phúc (chn. 孟福), Trương Liên (chn. 張蓮), và Tử Bích (chn. 子碧)⁴⁶⁰. Nhóm này tập trung nhiều vào các kinh *Bát-nhã*, và một phần của *Kinh Bát Thiên Bát-nhã-ba-la-mật-đa* (*aṣṭasāhasrikā-prajñā-pāramitā-sūtra*) đã tạo ra một trang sử mới cho việc phát triển Phật giáo Đại thừa Trung Hoa⁴⁶¹. Sau này (cuối TK.2), Chi Lôu-ca-sâm còn có thêm một số đệ tử là trụ cột của việc dịch Kinh Luận tại hạ lưu sông Trường Giang, như Chi Khiêm (chn. 支謙) và Chi Lượng (chn. 支亮)..

Một điểm cần ghi nhận từ đầu cho đến giai đoạn này là: hầu hết nguồn Kinh Luận được sử dụng trong dịch thuật sang tiếng Hoa, không phải là từ tiếng Phạn chuẩn⁴⁶², mà hầu hết từ các nguồn dị Phạn.

Sau đó, trong TK.3, Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, chn. 竺法蘭) người Đôn Hoàng, dịch khoảng 154 kinh điển Tiểu và Đại thừa sang tiếng Hoa. Trong đó có các bộ kinh quan trọng như: *Chánh Pháp Hoa Kinh* (*saddharmapuṇḍarīka-sūtra*), *Tiệm Bị Nhất Thiết Trí Đức Kinh* (*daśa-bhūmika-sūtra* – tên dịch nghĩa *Thập Địa Kinh*) và *Quang Tán Tàn Kinh* (*pañca-vimśati-sāhasrikā-prajñāpāramitā* – tên dịch nghĩa *Nhị Thập Ngũ Thiên Bát-nhã-ba-la-mật-đa Tụng*)⁴⁶³. Ngoài ra, Zürcher (P66) còn cho rằng, ngài cũng đã dịch *Du-già Địa* (*yoracara-bhummī*) tại Đôn Hoàng năm 284 cùng với đạo hữu là Hậu Chính Nhã (chn. 侯徵若).

⁴⁶⁰Zürcher P.35 có ghi nhận các bản dịch có nhiều khả năng đã chịu ảnh hưởng đạo Lão là vì một trong những dịch giả của nhóm, là người theo đạo Lão và giữ tước vị Tế Tửu (chn. 祭酒). Chức vụ này được lập ra bởi Trương Đạo Lăng (張道陵) hay Trương Thiên Sư, người sáng lập của giáo phái Ngũ Đấu Mễ Đạo trong Lão giáo.

⁴⁶¹Kumar Y P.52-53.

⁴⁶²Samuel c. P.92.

⁴⁶³Net China Buddhist Encyclopedia *Dharmarakṣa*.

Theo nhận định của McRae (P7), thì từ năm 250 cho đến 480, đã có 11 vị đại sư truyền dẫn các Luật Tạng của ít nhất 6 trường phái. Ngoài ra, còn có nhiều dịch giả khác từ Ấn và các quốc gia lân cận đã đến Lạc Dương dịch Kinh Luận. Vào giữa TK.3, như đã đề cập, có dịch giả người vùng Sogdia ⁴⁶⁴ rất nổi tiếng tên là Chi Khiêm (chn. 支謙), dịch kinh cho nhà Đông Ngô (chn. 孫吳) thời Tam Quốc (220–280), đã dịch nhiều loại Kinh Luận Phật giáo khác nhau. Trong đó, đáng kể là các kinh nhỏ thuộc hệ A-hàm (*āgama*), *Pháp Cú* (*dharmapāda*), *Phật Thuyết Duy-ma-cật Kinh* (*vimalakīrti-nirdeśa-nāma-mahāyānasūtra*, tên dịch nghĩa *Vô Cấu Xung Sở Thuyết Đại thừa Kinh*), và *Đại Minh Độ Vô Cực Kimh* (*aṣṭasāhasrikā-prajñāpāramitā-sūtra*, tên dịch nghĩa *Bát Thiên Bát-nhã-ba-la-mật-đa Kinh*)⁴⁶⁵. Ngoài ra, từ khoảng TK.2 đến TK.3, còn có nhiều dịch giả nước ngoài khác, chẳng hạn như, Pháp Quả (Dharmaphala) và Đại Lực (Mahābala, chn. 大力). Cả hai đến từ Kapilavastu ⁴⁶⁶, cùng với Khương Mạnh Tường (chn. 康孟詳), đến từ Sogdia, thành lập một nhóm dịch, mà trong số dịch phẩm có *Trung Bản Khởi Kinh* (chn. 中本起經) về cuộc đời đức Phật và *Tu Hành Bản Khởi Kinh* (chn. 修行本起經)⁴⁶⁷. Thứ đến là Khương Tăng Hội (? – 280), sinh tại Giao Chỉ (nay thuộc Việt Nam), đã tham gia trong nhóm dịch cùng với An Thế Cao, cũng như sau này với An Huyền (chn. 安玄). Dịch phẩm quan

⁴⁶⁴Đây là vùng đất nay thuộc về Tajikistan và Uzbekistan.

⁴⁶⁵Net. Buddhasasana. a. Accessed 18/08/2016. Theo Liên Hương, Chi Khiêm đã dịch khoảng từ 49 cho đến 149 bộ kinh. Tuy nhiên, Zürcher (P.50) cho rằng ngài có khoảng 36 công trình dịch thuật thôi.

⁴⁶⁶Đây là vùng đất nay thuộc về Nepal, nơi đây chỉ cách Lumbini khoảng 25Km.

⁴⁶⁷Zürcher P.36.

trọng của ông là *Lục Độ Tập Kinh* (*avadāna*), *Lục Độ Yếu Mục*, và *Tập Thí Dụ Kinh*^{468, 469}.

Đến cuối TK.4, có ngài Cồ-đàm Tăng-già Đề-bà (Gautama Saṅghadeva) đã chuyển dịch nhiều Kinh Luận của trường phái Thuyết Nhất Thiết Hữu (Sarvāstivādin). Trong số đó, quan trọng là bốn bộ sách *A-tì-đạt-ma Tâm Luận* và hai bộ kinh *Trung A-hàm* và *Tăng Nhất A-hàm*⁴⁷⁰.

Rất tiếc, các sử liệu không ghi lại cụ thể việc những dịch giả người Ấn nào, được đề cập bên trên, đã tu học từ đâu với ai thuộc trung tâm Phật giáo nào.

Vào đầu TK.5, thì ngài Cưu-ma-la-thập⁴⁷¹ (Kumārajīva chn. 鳩摩羅什), đến từ Kashmir, có công rất lớn trong việc du nhập và truyền bá tư tưởng Đại thừa và Trung Quán tông. Ngài chuyên dịch rất nhiều tác phẩm với chất lượng cao, trong đó đáng kể là các bộ *A-di-đà Kinh* (*amitābha-sūtra*), *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh* (*saddharma-puṇḍarīka-sūtra*), *Duy-ma-cật Sở Thuyết Kinh* (*vimalakīrti-nirdeśa-sūtra*), *Bát-nhã-ba-la-mật-đa Tâm Kinh* (*prajñā-pāramitā-hṛdaya-sūtra*), và các bộ luận như *Bách luận* (*śataśāstra*) của Thánh Thiên, *Trung Quán Luận Tụng* (*madhyamaka-kārikā*), *Đại Trí Độ Luận* (*mahā-prajñāpāramitā-sāstra*), *Thập Nhị Môn Luận* (*dvādaśa-nikāya-sāstra*) của Long Thụ (Nāgārjuna). Điểm nổi bật về phương pháp dịch thuật của ngài Cưu-ma-la-thập là việc áp dụng các nguyên lý chuẩn mực mới trong dịch thuật, vượt qua được rào cản của việc mượn thuật ngữ của đạo Lão, và sửa chữa được nhiều sai sót của những bản dịch trước đó. Ngài đặt trọng tâm vào việc dịch đúng ý nghĩa hơn là hình

⁴⁶⁸Zürcher P.53. Cũng theo Zürcher (P.54), có thể tác phẩm *Lục Độ Tập Kinh* do ngài trước tác, không phải dịch từ kinh.

⁴⁶⁹Trong giữa TK.2 đến TK.4, còn có rất nhiều dịch giả khác chẳng hạn như Pháp Cự (chn. 法炬), Pháp Lập (chn. 法立), An Pháp Khâm (chn. 安法欽) ...

⁴⁷⁰Thiện Châu P.38 có ghi lại chi tiết tên các dịch phẩm, tổng số là 8 bộ.

⁴⁷¹Nalapat (L. 3126-3163) cho rằng theo ghi chép của Nghĩa Tịnh, thì ngài xuất thân từ Nālandā.

thức dịch. Với phương pháp dịch thuật này, ngài đã mang lại cho Kinh Luận Trung Hoa thời đó một sắc thái mới, tách bạch và rõ ràng hơn⁴⁷². Ngài còn được xem là người khai sáng của Thành Thật tông.

Tác giả Thôi Trung Tuệ (chn. 崔中慧) có ghi lại một bảng tóm lược các nhóm dịch cho đến TK.5:⁴⁷³

Thời Gian	Tên Nhóm (Tên trưởng nhóm)	Thành Viên
Ca.181	An Huyền 安玄	Nghiêm Phật Điều 嚴佛調
—	Chi Lôu-ca-sám (Lokakṣema) 支讖迦讖	Phật Đại 佛大, Mạnh Phúc 孟福,, Trương Liên 張蓮
224	Duy Kỳ Nan 維祇難	Chi Khiêm 支謙 (hoạt động 223– 253)
255	Chi Cương Lương Tiếp 支疆梁接	Trúc Đạo Hình 竺道馨
266– 308	Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa) 竺法護	Nhiếp Thừa Viễn 聶承遠, Trương Huyền Bá 張玄伯,, Tôn Tu Đạt 孫修 達, Vinh Huê Nghiệp 榮攜業, Hâu Vô Anh 侯無英, Trương Sĩ Minh 張 仕明, Trương Trọng Chánh 張仲政, Nhiếp Đạo Chân 聶道真, Chiết Hiền Nguyên 折顯元, Trúc Pháp Thủ 竺 法首, Bạch Nguyên Tín 帛元信, Chi Pháp Độ 支法度, Triệu Văn

⁴⁷²Zuzana (P.60-76) phân tích khá nhiều chi tiết về phương pháp mà Cūma-la-thập đã áp dụng trong các dịch phẩm của mình, trong đó 3 nguyên lý chính được áp dụng gồm: tinh lọc ngôn ngữ, thêm bớt chi tiết cho hợp nghĩa với bản gốc, và sửa sai thuật ngữ.

⁴⁷³Chunghui P.287ff.

		Long 趙文龍, Khang Thù 康殊, Bạch Pháp Cự 帛法炬
291	Chu Sĩ Hành 朱士行	Chúc Thái Huyền 祝太玄, Chu Huyền Minh 周玄明
382–413	Trúc Phật Niệm 竺佛念	Đàm Cảnh 曇景, Tăng Đạo 僧導, Đàm Cứu 曇究, Tăng Sò 僧數, Huệ Lực 慧力, Tăng Mậu 僧茂, Đạo Hàm 道含, Tuệ Tung 慧嵩 (từ vùng Cao Xương nay là Duy Ngô Nhĩ)
383	Chúng Hiền (Saṅgha- bhada) 僧伽跋澄	Tuệ Tung 慧嵩, Trí Mẫn 智敏, Triệu Văn Nghiệp 趙文業
397–398	Cò-đàm Tăng-già Đê- bà (Gautama Saṅghadeva) 瞿曇僧 伽提婆	Đạo Tổ 道祖, Đạo Từ (Bút Thụ) 道慈 (筆受), Lý Bảo 李寶, Khương Hóa (Cung Thư) 康化 (共書)
398	Phật Hiền (Buddha- bhada) 佛陀跋陀羅	Pháp Nghiệp 法業, Tuệ Nghĩa 慧義, Tuệ Nghiêm 慧嚴
Ca.406	Ti-ma-la-xoa (Vimalākṣa) 卑摩羅叉	Tuệ Quang 慧觀
412	Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva) 鳩摩羅什	Thích Tuệ Cung 釋慧恭, Tăng Bích 僧碧, Tăng Thiên 僧遷, Bảo Độ 寶度, Tuệ Tinh 慧精, Pháp Khâm 法欽, Đạo Lưu 道流, Tăng Duệ 僧叡, Đạo Khôi 道恢, Đạo Tiết 道楮, Đạo Hằng 道恒, Tăng Triệu 僧肇, Bộc Quỹ 暴曇, Đàm Cảnh Đa 曇

		景多, Bạch Tuệ Dung 帛慧融
423	Phật-đà-thập (Buddhajiva) 佛馱什	Long Quang 龍光, Đạo Sanh 道生, Đông Yên 東安, Tuệ Nghiêm 慧嚴
421– 439	Đàm Vô Sám (Dharmakṣema) 曇無 讖	Tuệ Tung 慧嵩, Đạo Lăng 道朗
439	Phật Vệ (Buddha- varman) 浮陀跋摩	Đạo Thái 道泰

Kể từ sau TK.3 trở đi, Phật giáo đã bắt rễ tại Trung Hoa. Số lượng kinh điển đưa về và dịch ra ngày càng nhiều, đặc biệt là đã có các nỗ lực của các dịch giả trong nước xuất ngoại đến các trung tâm Phật giáo lân bang, hay ngay cả không ngại hiểm nguy đi Tây Trúc (Ấn-độ) để tìm nguồn tu tập chánh truyền, đồng thời tìm cách học tập Phạm ngữ, thỉnh kinh điển về để dịch lại, nhằm giúp phổ biến chánh pháp. Chiều ngược lại, học giả từ các nơi, do lời mời của các vương triều, cũng đã đến các nước thuộc Trung Hoa, để phổ biến Phật pháp. Kumar Y. (P73ff) có đưa ra danh sách các học giả nước ngoài đã đến Trung Hoa từ TK.3 đến TK.5 để giúp dịch kinh điển. Ngoài hiểu biết tôn giáo, họ còn có kiến thức sâu rộng về thiên văn, nghệ thuật, y học, và ngữ học. Những học giả đã có nhiều tác động đến xã hội Trung Hoa bao gồm:

Vighana (Duy-chi-nan, chn. 维氏难), Trúc Thương Đàm (chn. 竺将炎), Saṃghavartī (Tăng-già-bạt-trùng, chn. 僧伽跋澄), Saṃghadeva (Tăng-già-đề-bà, chn. 僧伽提婆), Saṃgharaksā (Tăng-già-la-xoa chn. 僧伽羅叉), Saṃghā-nanda (Tăng-già-nan-đà, chn. 僧伽難陀), Dharmayasas (Huyền-ma-gia-xá, chn. 縣摩耶舍), Punyatara (Phí-nhã-đa-la, chn. 費若多羅), Vimalākṣa (Ti-ma-la-xoa, chn. 卑摩羅叉), Buddhayasas (Phật-xà-gia-xá, chn. 佛蛇耶舍), Buddhajīva (Phật-xà-thập, chn. 佛蛇什), Dharmamitra (Pháp Hữu, Đàm-ma-mật, chn. 曇摩

蜜多), Guṇavarma (Cầu-na-bạt-ma, chn. 求那跋摩), Dharmagupta (Huyền-ma-quật-đa, chn. 縣摩崛多), Kumārajīva (Cưu-ma-la-thập, chn. 鳩摩羅什), Buddhasena (Phật-đà-tư-na, chn. 佛馱斯那), Saṃghavarma (Tăng-già-bạt-ma, chn. 僧伽跋摩), Saṃgha-datta (Tăng-già-đạt-đa, chn. 僧伽達多), Dharma-kala (Đàm-kha-già-la, chn. 曇柯迦羅), Dharmarakṣa (Trúc Pháp Hộ, chn. 竺法護), Guṇabhadra (Cầu-na-bạt-đà-la, chn. 求那跋陀羅), Guṇa-viddhi (Cầu-na-sĩ-địa, chn. 求那耻地), Boddhidharma (Bồ-đề-đạt-ma, chn. 菩提達摩), Ratnapati (Lặc-na-bạt-đề, chn. 勒那跋提), Bodhiruci (Giác Hỷ hay Bồ-đề-lưu-chi, chn. 菩提流支), Guṇarata (Cầu-na-la-trú, chn. 拘那羅駐), Narendrayasa (Na-liên-đề-lê-gia-xá, chn. 那连提黎耶舍), và Jnagupta (Đồ-na-quật-đa, chn. 闍那崛多).

Ngang đây, chúng ta cần điểm thêm một nét khó trong việc chuyển dịch kinh văn trong các tài liệu Phật giáo từ chữ Phạn ra chữ Hán thời bấy giờ, ngoài vấn đề ảnh hưởng ngôn ngữ do các tôn giáo khác. Thứ nhất, về việc phiên âm: Chữ Hoa vốn là thuộc dạng tượng hình (và sau này phát triển thêm dạng tượng ý) đơn âm tiết. Mỗi chữ tự nó, có một dạng phát âm xác định (tùy vùng ngôn ngữ). Ngược lại, các Kinh Luận Phạn ngữ lại có cấu trúc ghép mẫu tự. Mỗi mẫu tự đặc trưng cho một đơn vị phát âm, tạm gọi là âm tiết (eng. alphabet). Một từ có thể đơn hay đa âm tiết, được hình thành bởi việc kết hợp các âm tiết với nhau. Cho nên, việc phát âm một từ, tức là đơn vị để hình thành một câu văn hoàn chỉnh, hoàn toàn phụ thuộc vào các âm tiết cấu hình nên từ vựng đó. Điều này khiến cho việc phát âm ít bị sai lạc chừng nào cách viết của từ đó không thay đổi. Như vậy, có nhiều từ vựng với âm tiết phức tạp trong Kinh Luận, trong trường hợp cần phiên âm, thì do tiếng Hoa không có hệ thống phát âm được cấu hình theo cách ghép các âm tiết tương đương. Cho nên chỉ có thể thay thế một chữ Phạn cần phiên âm bằng một chữ Hán có âm giọng gần đúng. Điều này khiến cho việc phiên âm có nhiều khó khăn và dễ bị sai lạc. Khó hơn nữa là việc phát âm của cùng một ký tự tại Trung Hoa, lại không thống nhất vì có nhiều thổ ngữ, khiến tạo nên sự biến âm rất lớn khi đọc cùng một từ phiên âm. Hậu quả là, các dịch phẩm đặc biệt liên quan

đến sự phát âm như các câu chú (mantra) và các chân ngôn (dhāraṇī) khó mang lại mức phát âm chuẩn và chính xác. Nhiều dịch giả về sau, đã tìm cách vượt qua các khiếm khuyết này. Tuy nhiên, do thiếu sự thống nhất về một hệ thống phiên âm chuẩn hóa phổ dụng, nên cho đến nay các nỗ lực này vẫn có hạn chế.⁴⁷⁴ Khó khăn thứ nhì, là đa số các chữ Hán đều có nhiều nghĩa, mà thường thấy là vào khoảng 3, 4 nghĩa trở lên. Thêm vào đây, mỗi chữ Phạn, bản thân cũng có thể có nhiều nghĩa. Cả hai yếu tố này giao nhau, trong quá trình dịch, thật sự đã gây nhiều khó khăn. Vì vậy, ngoài việc phải bảo đảm được tròn vẹn đúng đắn và đủ ý nghĩa từ các câu trong kinh văn Phạn, thì lại thêm vào một nhiệm vụ khác là phải tránh được các nghĩa thứ phát, vốn không có trong nguyên văn, sau khi chuyển ngữ sang tiếng Hán.

Vào TK.5 thì sự phân hóa trong Phật giáo Trung Hoa đã trở nên rõ nét. Hai xu hướng lớn trong thời gian này là Thiên tông chủ trương đốn ngộ, và Bát-nhã theo phương tiện tiệm ngộ. Theo Kumar Y. (P71.), thì chủ trương của Thiên tông đã mạnh nhen do ảnh hưởng từ các dịch phẩm của An Thế Cao và của Tiểu thừa. Trong khi ảnh hưởng tư tưởng Bát-nhã đã có ngay từ khi Đại thừa truyền vào, pha lẫn cùng với ảnh hưởng tư tưởng Lão giáo cụ thể là Lão Tử (chn. 老子) và Trang Tử (chn. 莊子). Hệ quả tất yếu là: một mặt do sự phân hóa dẫn đến cách hiểu và diễn giải kinh điển không đồng nhất, mặt khác cũng do thiếu một chuẩn mực cố định trong ngôn ngữ dịch thuật, khiến các bản dịch đã có ít nhiều dị biệt. Điều này dẫn đến một nhu cầu mạnh mẽ là việc tìm đến tận gốc “Xứ Phật Tây Trúc”, để học hỏi, thỉnh Kinh Luận, và chuyển dịch Thánh ngữ sang Hoa ngữ.

Cụ thể là trong cuối TK.4 đầu TK.5, Pháp Hiển (chn. 法顯) đến Magadha để tìm và thỉnh trọn vẹn Luật Tạng. Pháp Hiển đã mang về

⁴⁷⁴Xem thêm chi tiết trong Zürcher (P.39-40) về các khó khăn của việc phổ dụng hay hạn chế dùng một số ký tự trong Kinh Luận Hoa ngữ nhằm khắc phục sai lạc. Ở đây, cần thấy rõ hơn là các hệ chữ tương tự tiếng Hoa, tức là loại ngôn ngữ không có ký âm cơ bản để có thể tạo âm mới phức hợp bằng cách kết hợp các ký âm cơ bản đó với nhau, sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc phiên âm các chân ngôn hay chú.

11 bộ kinh. Đa phần là các tài liệu về Luật Tạng, và ngài đã tham gia dịch cùng với Giác Hiền (Buddhabhadra) khoảng 6 bộ kinh, mà quan trọng trong đó có *Ma-ha Tăng Kỳ Luật của Đại Chúng bộ* (*mahā-sāṃghika vinaya*), *Tạp A-tì-đạt-ma Tâm Luận* (*saṃyukt-ābhidharma-hṛdaya-sāstra*)⁴⁷⁵, *Đại Bát Niết-bàn Kinh* (*mahā-parinirvana-sūtra*), *Ma-ha Tăng-kỳ Luật* (*mahā-saṃgha-sīla*) và *Luật Tạng của Hóa Địa Bộ* (*Mahīśāsaka-vinaya – Di-sa-tặc hòa-hê Ngũ phần luật*). Sau chuyến đi thành công này, Pháp Hiền đã mở ra một vận hội mới cho Trung Hoa. Đó là việc các học giả tìm ra cách tiếp cận kinh điển chính thống, bằng việc vượt ngàn trùng xa đến thẳng đất Phật (Ấn-độ, cụ thể là Magadha) để tu học và thỉnh kinh⁴⁷⁶. Công cuộc Tây du này đã thu hút hàng ngàn Tăng-già và kéo dài trong khoảng gần một thiên niên kỷ, mãi đến tận Minh Triều (1368–1644)⁴⁷⁷. Thành tựu sáng chói trong số các vị Tây du này có Huyền Trang và Nghĩa Tịnh vào đời nhà Đường (TK.7–10).

Trong TK.6, vua Lương Vũ Đế (chn. 梁武帝) (464–549) là một Phật tử, đã tìm cách mời nhiều đại sư nước ngoài về giúp dịch kinh điển. Đặc biệt, ông đã thỉnh được sư Chân Đế (Paramārtha, chn. 真諦)⁴⁷⁸, người Bắc Ấn, lúc đó đang sinh hoạt tại Phù Nam⁴⁷⁹. Theo ghi nhận của Diana (P.41) thì, thời đó, vua Lương cũng đã thỉnh được ít nhất 6 vị Tăng-già tại Phù Nam về giúp. Trong số đó, nổi bật là Tăng Hộ

⁴⁷⁵Bộ Luận này do Dharmatāra (Pháp Cứu) trước tác.

⁴⁷⁶Tuy vậy theo Mohd (EPUB) thì trước đó đã có khoảng 4 người Hoa tìm đến Ấn để tu học.

⁴⁷⁷Theo Li X P.41. Tuy nhiên, cũng cần để ý là đến triều Minh (TK.14), thì đạo Phật tại Ấn đã đi vào suy vong. Cho nên, các nỗ lực thỉnh kinh hay tu học có thể không nhằm vào Ấn trong vài thế kỷ cuối, mà nhằm đến các vùng lãnh thổ lân cận mà Phật giáo còn hưng thịnh.

⁴⁷⁸Nalapat (L. 3126-3163) cho rằng, theo ghi chép của Nghĩa Tịnh thì ngài xuất thân từ Nālandā.

⁴⁷⁹Phù Nam là một đế quốc cổ, chiếm vùng rộng lớn gồm Nam Việt Nam, Campuchia, Nam Thái Lan, và Malaysia. Quốc gia này tiếp nhận nhiều truyền thống của Ấn-độ, dùng tiếng Phạn làm ngôn ngữ hành chánh, đạo Bà-lamôn là quốc giáo, và có phần dung chứa đạo Phật. P118.

(Saṃghapāla) và Diệu Âm (Mandra). Chân Đế thường có nhóm phụ dịch khoảng 20 thành viên. Ông đã dịch được hơn 60 Kinh Luận. Đa số các dịch phẩm của ông đều thuộc về Duy Thức tông. Chân Đế được ghi nhận là người cung cấp các giáo pháp làm cơ sở cho việc hình thành của Pháp Tướng tông bởi ngài Huyền Trang sau này⁴⁸⁰. Một số dịch phẩm quan trọng là: *Bảo Hành Vương Chánh Luận* (*rājaparīkathā-ratnāvalī*) và *Thập Bát Không Tánh Luận* (*aṣṭadaśāsūnyatā-śāstra*) của Long Thu, *Quán Sở Duyên Luận* (*ālambanaparīkṣā*) của Vực Long, *Chưông Trung Luận* (*hastavālaprakaraṇa*) của Vực Long, *Nhiếp Đại thừa Luận* (*mahāyāna-saṃgraha*) của Vô Trước, kể đến là *A-tì-đạt-ma Câu-xá Luận Tụng* (*abhidharmakośa-kārikā*), *Tam Thập Tụng* (*triṃśikā-kārikā*), *Trung Biên Phân Biệt Luận Thích* (*madhyānta-vibhāga-bhāṣya*), *Phật Tánh Luận* (*buddhagotra-śāstra*) của Thế Thân, và *Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh* (*suvarṇa-prabhāsa-sūtra*), *Kim Cang Kinh* (*vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*),... Chân Đế cũng là người có đóng góp thêm cho quan điểm triết học Duy Thức về Phật tánh⁴⁸¹.

Thời khắc của hai TK.5 và TK.6 đã có nhiều chuyển biến đầy kịch tính cho Phật giáo Trung Hoa. Đó là việc phát triển hình thành Tịnh Độ tông, Hoa Nghiêm tông, Thiên Thai tông, đặc biệt là sự kiện ngài Bồ-đề Đạt-ma (Bodhidharma) từ Ấn đặt chân đến Trung Hoa, khai sáng cho Thiền tông, và sau đó phổ biến và phân hóa thành rất nhiều tông phái lớn nhỏ tại Trung Hoa, Hàn Quốc, Nhật Bản, và Việt Nam. Thiền tông trở thành một hiện tượng phát triển độc đáo, ra khỏi cung cách truyền thống. Tuy vậy, cũng trong giai đoạn này, Phật giáo Trung Hoa đã phải trải qua hai tai kiếp lớn. Đó là vào thời Ngụy Thái Võ Đế (chn. 魏太武帝) (408–452) và thời Châu Võ Đế (chn. 周武帝) (543–578), mà nguyên nhân chính đều do các mâu thuẫn liên can đến Lão giáo và Phật giáo, khiến các vị vua trên ra lệnh tiêu giảm hay triệt hạ Phật giáo.

⁴⁸⁰Net. Britannica. *Paramārtha*. Accessed 24/08/2016.

⁴⁸¹Xem thêm từ Chan P.35-54.

Cho đến cuối TK.6, thì đã có tổng cộng khoảng 143 học giả Trung Hoa đã đi Ấn để tìm học Phật giáo, và đã có khoảng 84 học giả từ Ấn đến Trung Hoa để giúp hoằng hóa⁴⁸².

Mãi cho đến tận thời gian này, chúng ta nhận thấy, hầu như không có nhiều chứng cứ về vai trò trực tiếp tác động của Nālandā lên Phật giáo Trung Hoa một cách mạnh mẽ. Lý do cụ thể là vì ít cơ hội cho một dịch giả người Ấn đã từng trực tiếp tu học tại Nālandā đến được Trung Hoa, và có các thành tựu lớn. Việc ra đi từ Nālandā để đến Trung Hoa phải tốn nhiều năm tháng gian nguy, khiến khát vọng này trở nên cực kỳ khó khăn. Thứ đến, trong số các dịch giả người Ấn tại Trung Hoa, mà hiện chưa truy nguyên được nơi chốn đào tạo, cũng không có nhiều người đạt tới mức thành tựu tiếng tăm như trường hợp các giáo thọ Nālandā đã đến Tây Tạng. Tuy vậy, điều chắc chắn rằng ảnh hưởng của Nālandā đã xảy ra gián tiếp dưới dạng lan truyền mạnh mẽ các Kinh Luận Đại thừa. Đặc biệt là các trước tác của những đại thành tựu giả thuộc Nālandā như Long Thụ, Thánh Thiên, Thế Thân, Vô Trước, Tịch Thiên, ... đã được dịch từ các thứ tiếng khác nhau sang Hoa ngữ, và trở thành những bộ luận chính dùng trong tu học của các tăng viện ở đó.

Dù sao, đến TK.7 đã xảy ra một đổi mới lớn lao. Đó là việc Huyền Trang, từ Trung Hoa, đã du hành thành công, được đào tạo nhiều năm tại Nālandā, và trở thành một đại trí giả. Ngài đóng vai trò cốt yếu không chỉ trong việc chuyển dịch Kinh Luận ra Hoa ngữ với chất lượng rất cao, mà sự còn là một nhân tố tích cực trong lịch sử dẫn truyền truyền thống Phật giáo Nālandā sang Trung Hoa, bao gồm cả việc giảng dạy và thỉnh một lượng lớn kinh điển từ Nālandā trở về. Ngay cả lúc còn tu học tại đó, Huyền Trang cũng đã đóng góp công sức làm rạng danh nhà trường⁴⁸³.

⁴⁸²Mohd (EPUB). Tác giả còn ghi rõ thêm là trong số có đến 17 học giả từ Phù Nam.

⁴⁸³Xem chi tiết các hoạt động của Huyền Trang qua tiểu sử của ngài trong phụ lục thuộc phần II.

Một trong những nguyên do chính, khiến Huyền Trang quyết định Tây du là vì ngài đã không hài lòng với các bản dịch mà ngài theo học (phần chính là các Kinh Luận về Duy Thức). Các sách thời bấy giờ, đã không đủ rõ ràng mạch lạc, và có nhiều lỗi. Sâu xa hơn nữa, là ước muốn được thỉnh các bản gốc Kinh Luận, và được tu học trực tiếp với các giáo thọ Tây Trúc⁴⁸⁴. Ngài đã mang về từ đại học Nālandā khoảng 657 Kinh Luận, và đã được vua Đường Thái Tông (chn. 唐太宗) (598–649) giúp tổ chức một ủy ban dịch thuật. Trong suốt thời gian từ khi trở về cho đến lúc mất (19 năm), Huyền Trang đã cùng với ủy ban này dịch được hơn 70 bộ Kinh Luận thuộc đủ các dạng. Ngoài Duy Thức là trường phái được chú trọng nhất, thì nhiều sách cơ bản về Luận Lý học, Trung Quán, Tịnh Độ, và cả Mật tông đều được chọn lọc để dịch. Các dịch phẩm đều có chất lượng rất cao và đồng đều. Trong quá trình làm việc, ông đã lập ra các nguyên tắc dịch thuật, được xem là mẫu mực cho nhiều thế hệ dịch giả về sau. Dựa vào đó, ông cũng đã mạnh dạn dịch lại một số tác phẩm quan trọng, mà các bậc tiền bối đã không dịch thành công. Ngoài việc tham gia dịch thuật, ông được xem là người sáng lập Pháp Tướng tông, tức là hệ phái Duy Thức Trung Hoa, vốn được ngài phương trượng tăng viện Nālandā Giới Hiền trực tiếp biệt truyền. Do đóng góp có tính chuẩn mực, và mở ra một hình thái mới về phương cách và tổ chức dịch thuật, nên kể từ Huyền Trang trở về sau, các sư gia Phật giáo Trung Hoa gọi là giai đoạn Tân Dịch.⁴⁸⁵ Cho đến nay, Huyền Trang vẫn được xem là một trong những dịch giả thiên tài của lịch sử nhân loại.

⁴⁸⁴Sen P.29.

⁴⁸⁵Net. Yourpaper có đề cập 6 nguyên lý dịch thuật của Huyền Trang tóm tắt như sau: (1) bổ xung thêm từ khi cần cho dễ hiểu (2) Loại bớt một vài chữ không cần thiết (3) Thay đổi vị trí của các từ hay cụm từ trong câu (4) dùng phân bố từ - thay vì dịch thuật ngữ Phạn trong dạng kết hợp $a(b+c+d)$ thì dùng dạng $ab+ac+ad$ (5) Thay đổi thuật ngữ tùy ngữ cảnh - đôi khi dùng thuật ngữ "ý thức" thay vì "tâm" (citta)... (6) giảm thiểu sử dụng đại từ - dùng nhiều đại từ có khi sẽ khiến người đọc nhầm lẫn đối tượng tham chiếu của đại từ. Ngoài ra, ông còn áp dụng luật phiên âm thay vì phiên nghĩa cho 5 loại thuật ngữ (ngữ chủng bất phiên) gồm: (1) mật nghĩa (như

Một số dịch phẩm quan trọng của Huyền Trang là: *Đại Bồ Tát Tạng Kinh* (*bodhisattva-piṭaka-sūtra*), *Giải Thâm Mật Kinh* (*sandhinirmocana-sūtra*), *Đại Bát-nhã-ba-la-mật-đa Kinh* (*mahāprajñāpāramitā-sūtra*), *Bát-nhã-ba-la-mật-đa Tâm Kinh* (*prajñā-pāramitā-hṛdaya*), và *A-tì-đạt-ma Pháp Uẩn Túc Luận* (*abhidharma-dharma-skandha-pāda-śāstra*) của Đại Mục-kiền-liên (Mahā-māudgalyāyana), *Quảng Bách Luận* (*catuḥ-sataka*) của Long Thọ, *A-tì-đạt-ma Tập Luận* (*abhidharma-samuccaya*), *A-tì-đạt-ma Tập Tập Luận* (*abhidharma-samuccaya-vyākhyā*) của An Huệ, *Hiển Dương Thánh Giáo Luận* (*prakaraṇāryavākā*) của Vô Trước, *Du-già Sư Địa Luận* (*yogācārabhūmi-śāstra*) của Di-lặc, *Nhiếp Đại thừa Luận* (*mahāyāna-saṃgraha-bhāṣya*), *A-tì-đạt-ma Câu-xá Luận Thích* (*abhi-dharma-kośa-bhāṣya*) của Thế Thân, *Chưởng Trân Luận* (*karatala-ratna*) của Thanh Biện, *A-tì-đạt-ma Tạng Hiển Tông Luận* (*abhidharma-samaya-pradīpika*), *A-tì-đạt-ma Thuận Chánh Lý Luận* (*abhidharma-nyāyānusāra-śāstra*) của Chúng Hiền (Saṅgha-bhadra), *Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận Bản* (*nyāya-mukha*) của Vực Long... Riêng trước tác *Tây Vực Ký* của ngài, là một mô tả rất chính xác về địa dư, con người, tôn giáo, và các phong tục tập quán, đã trở thành một pho sử liệu rất quan trọng cho lịch sử Ấn-độ và Trung Á.

Ngoài ra, nhờ vào tác phẩm này, mà vào khoảng năm 1862-1863, nhà thám hiểm người Anh là Alexander Cunningham (1814 –1893), đã lần theo dấu vết của các ghi chép, để khám phá ra vùng di chỉ khảo cổ quan trọng bậc nhất xứ Ấn là đại học Nālandā, vốn đã bị hoang phế từ lâu⁴⁸⁶. Một tác phẩm quan trọng khác là *Thành Duy Thức Luận* của Huyền Trang đã biểu trưng kiến giải của ngài về quan điểm Duy Thức.

các câu chú, đà-la-ni) (2) chữ nhiều nghĩa (3) các tên chỉ sự việc/vật không có ở Trung Hoa (4) chữ phiên âm đã trở thành thông dụng (5) chữ vốn nếu dịch ra sẽ khiến giảm/đổi ý nghĩa như chữ “bát-nhã” không được dịch thành trí tuệ vì dễ gây hiểu sai với trí tuệ thông thường.

⁴⁸⁶Sau khi phát hiện ra khu vực di chỉ này, Cunningham đã tường thuật các phát hiện này trong các báo cáo về Nālandā từ năm 1862-1865, nhưng mãi đến năm 1871 thì các truy cứu khảo cổ này mới được ấn hành. Asoka P.vii.

Huyền Trang đã giữ một vai trò lịch sử rất quan trọng như là một truyền nhân, trong việc truyền bá các giáo pháp từ Nālandā sâu rộng tại Trung Hoa⁴⁸⁷. Theo gót chân ông, sau này đã có nhiều học giả Trung Hoa đến Nālandā tu học và thỉnh kinh. Nổi bật nhất là Nghĩa Tịnh.

Sau Huyền Trang khoảng 40 năm, Nghĩa Tịnh đã đến Nālandā. Khởi hứng từ các thành công của Pháp Hiền và Huyền Trang đã tạo động lực cho việc ông đến Nālandā. Sau khi học tại đó hơn 10 năm, ông trở về Trung Hoa, được hoàng thái hậu nhà Đường là Võ Tắc Thiên nghênh đón rất trọng thể. Ngài đã thỉnh theo hơn 400 bộ kinh và cũng đã dịch khoảng từ 56 Kinh Luận cả thảy⁴⁸⁸. Các Kinh Luận chiếm tỉ lượng cao trong số tác phẩm được dịch là các sách về Luật Tạng của Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ⁴⁸⁹. Ngoài ra, đáng kể là *Năng Đoạn Kim Cương Bát-nhã-ba-la-mật-đa Kinh (vajra-cchedikā-prajñā-pāramitā-sūtra)*, *Kim Quang Minh Kinh (suvarṇa-prabhāsa-sūtra)*, *Thí Dụ Kinh (avadāna)*, và *Sở Duyên Quán Sát (ālambanaparīkṣā)* của Vực Long.

Ba tập sách được ông trước tác là *Nam Hải Ký Nội Quy Pháp Truyện* (chn. 南海寄歸內法傳), *Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện* (chn. 大唐西域求法高僧傳) và *Phạn Ngữ Thiên Tụ Văn* (chn. 梵語千字文). Quyển thứ nhất ghi chú rất rõ các quy tắc ứng xử, các nề nếp sinh hoạt của tăng ni tại Ấn, so sánh với nề nếp sinh hoạt của tăng ni tại Trung Hoa và nêu cả chương trình học tại Nālandā.

⁴⁸⁷Tuy vậy, Huyền Trang không phải là người Trung Hoa đầu tiên có mặt tại Nālandā. Trong *Tây Vực Ký* Samuel (a. Vol2. P169) Huyền Trang có nhắc đến trong buổi lễ khánh thành tăng viện mới xây thời vua Balāditya-rāja, đã có hai tăng sĩ người Trung Hoa đến tham dự.

⁴⁸⁸Samuel b. P.xlvi. Nhưng theo Net Chùa Điều Ngự (Accessed 28/08/2016) và Mộng Tử P.133 lại ghi nhận ông dịch 60-70 tác phẩm.

⁴⁸⁹Xem thêm Mohd, Mục *I-Ching Penghubung Kecendekiawanan Śrīvijaya dan China* (Google Translator: *Relations scholarship - The earliest Malay - Chinese*).



*Tranh khắc tại động 103 - Đôn Hoàng ghi lại cảnh Huyền Trang thỉnh kinh trở về.
Nguồn: P21. WikiMedia*

Đây là một chứng liệu quan trọng kể lại nhiều chi tiết hoạt động cụ thể của nhà trường⁴⁹⁰. Quyển thứ nhì, cung cấp thông tin cần biết cho các học sĩ, muốn đến Tây Trúc tu học, qua việc trình bày lại về kinh tế, và phong tục, tập quán, ... của các xứ mà ông đã đi qua. Sách này cũng đã ghi nhận danh mục của 51 Tăng-già Trung Hoa đã đến Nālandā vào đời nhà Đường. Quyển còn lại là sách 10000 ngữ vựng tiếng Phạn cho tăng đồ⁴⁹¹.

Nghĩa Tịnh có đề cập danh mục những người được ngài cho là người Hoa, có đến Ấn-độ cùng thời với ngài trong *Cao Tăng Truyện*. Ngoài những người Việt đã nêu, một số nhân vật trong đó sẽ bị lược bỏ khỏi bản liệt kê vì không đủ thông tin chứng tỏ họ đã đặt chân đến Nālandā.⁴⁹²

Tục Danh Phạn Danh	Đến Từ	Ghi Chú
A-nan-gia-bạt (阿難耶跋) Āryavarman	Korea Tân La ⁴⁹³	Ghi chép lại nhiều kinh điển, mất tại Nālandā, thọ khoảng 70.
Phật Pháp (佛陀達摩) Buddhadharma	Turkhara	Gặp Nghĩa Tịnh tại Nālandā.
Huyền Chiếu (玄照) Prakāsamati	China Thái Châu	Đi ngõ Tây Tạng, ở Nālandā lần đầu 3 năm. Lần đi sau vào 664 AD., gặp Nghĩa Tịnh tại đó. Mất tại Amravat, Trung Ấn.
Huyền Hội	Korea	Mất tại chùa Mahābodhi.

⁴⁹⁰Xem thêm *Nam Hải Ký Truyện*, đã dịch sang Anh ngữ của một trong hai dịch giả là Li và Takakusu a.

⁴⁹¹Weeraward P.17.

⁴⁹²Samuel b. P.xxv -xli.

⁴⁹³Là một trong 3 nước thuộc Triều Tiên cổ (eng. Silla) về phía Đông bán đảo Triều Tiên và là vương quốc bền vững từ khoảng TK 1 trước Tây lịch cho đến TK.10.

(玄會)	Kinh Sư	
Huyền Quý (玄達)	China Giang Ninh	Đến bằng đường biển qua Quedah. Sống ở Nālandā 10 năm. Quay lại Quedah sống và mất tại Śrihoja.
Huyền Thái (玄太) Sarvajñanadeva	Korea Tân La	Đi xuyên Tây Tạng, Nepal. Không biết tin sau khi trở về.
Huyền Trang (玄奘)	China Lạc Châu	Xuyên sa mạc. Mang về từ Nālandā hơn 657 Kinh Luận và 150 xá lợi Phật. Dịch 74 luận điển quan trọng.
Huyền Khác (玄恪) Prajñavarma	Korea Tân La	Có nhiều hoạt động tại Bắc Ấn và Nālandā.
Huệ Nghiệp (慧業)	Korea Tân La	Mất trong cùng năm khi đến được Nālandā.
Khuy Xung (窺衝)	China Giao Châu	Môn sinh của Minh Viễn (明遠). Mất năm 30 tuổi.
Long (隆)	Phủ Tri Hà	Ghi chép kinh Liên Hoa. Mất tại Gandhāra.
Mộc-xoa-đề-bà (木叉提婆) Mochadeva	China Giao Châu	Đi qua đường biển. Mất năm 24 tuổi.
Nghĩa Tịnh (義淨)	China	Thỉnh về gần 400 Kinh Luận. Tham gia dịch 84 công trình. ⁴⁹⁴
Tăng-già-bạt-ma Saṅghavarma (僧伽跋摩)	Samarkand	Vượt sa mạc đến Trung Hoa. Sau đó, đi đường biển đến Ấn (chùa Mahābodhi). Quay về được Trung Hoa. Mất khoảng 60 tuổi.

⁴⁹⁴Takakusu a. P.viii cho là ông chỉ dịch có 56 công trình.

Sư Tiên (師鞭)	China Tề Châu	Đồng hành với Huyền Chiếu. Mất năm 35 tuổi tại chùa Hoàng Gia Ấn-độ.
Đại Thừa Đăng Thiên (大乘燈禪) Dipa	China	Mất tại Kusinaga.
Đạo Phương (道方)	China Tĩnh Châu	Đi xuyên xa mạc qua Nepal. Đến Ấn, ở nhiều năm tại chùa Mahābodhi.
Đạo Hi (道希) Śrideva	China Tề Châu	Sao chép khoảng 400 chương Kinh Luận Đại thừa. Mất tại Amravat, Trung Ấn.
Giới Quang (戒光) Śilaprabhā	China Kinh Châu	Đến bằng đường biển. Học <i>Câu-xá Luận</i> tại Nālandā.
Nguyệt Thiên (道生 - đạo sanh) Candradeva	China Tĩnh Châu	Xuyên Tây Tạng. Mất trên đường về Trung Hoa, qua ngã Tây Tạng.
Mạt-đế-tăng-ha (末底僧訶) Matisiṃha	China Trường An	Đồng hành với Sư Tiên. Mất trên đường về qua ngã Nepal, lúc 40 tuổi.
Vô Hành (智行) Prajñadeva	China Kinh Châu	Học <i>Du-già</i> , <i>Câu-xá Luận</i> và mất tại Nālandā.
Huyền Hội (玄會)	China Kinh Sư	Đến Ấn qua ngã Kashmir. Mất khi quay lại Nepal.

Vào giữa TK.7, một đệ tử của sư Pháp Hộ (Dharmagupta - dạy tại Nālandā) là Thiện Vô Úy (chn. 善無畏 Śubhakarasiṃha) nguyên là

vua của xứ Oḍḍiyāna.⁴⁹⁵ Khi sang Trung Hoa, ông mang theo rất nhiều kinh điển Phạn ngữ từ Nālandā. Ông được xem là người đầu tiên giới thiệu Mật tông vào Trung Hoa. Thiên Vô Úy đã dịch Đại Tỳ-Lô-Giá-Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh (*mahā-vairocana-tantra* – tên dịch nghĩa Đại Nhật Như Lai Mật Tục) Tô-tát-địa Yết-la Kinh và (*susiddhikara-sūtra*)⁴⁹⁶ và là người kiến tạo *Danh Mục Tam Tạng Kinh Trung Hoa*.⁴⁹⁷

Đến cuối TK.7, có ngài Kim Cương Trí (Vajrabodhi) từ Ấn đến Trung Hoa dịch Mật điển. Trước khi đến Trung Hoa ông vốn được đào tạo tại Nālandā (đệ tử của Pháp Xứng), đã đi hoằng hóa tại Sri Lanka và Srivijaya (nay thuộc Sumatra). Ông dịch không nhiều (khoảng hơn 20 tác phẩm)⁴⁹⁸, tất cả đều là các mật điển, và trong số đó có 6 giáo pháp về Kim Cương Đảnh. Khi trở lại Ấn để thỉnh kinh cùng người đệ tử là Bất Không Kim Cang (Amoghavajra)⁴⁹⁹, thì ông lâm bệnh mất⁵⁰⁰. Bất Không Kim Cang (sinh trưởng tại Sri Lanka) vẫn tiếp tục hành trình. Sau đó, ông gặp Long Giác (thầy của Kim Cương Trí), và được ngài truyền thụ quán đảnh nhiều Mật pháp. Ông đã được nhận khoảng 500 Mật điển và trở lại Trung Hoa.⁵⁰¹ Sau đó, ông nỗ lực chuyển dịch một lượng rất lớn các Mật điển (có nguồn ghi là 77 nhưng có nguồn

⁴⁹⁵Net. China Buddhist Encyclopedia. *Shan-wu-wei* ghi là Kalinga, nay thuộc bang Orissa Đông Bắc Ấn. Accessed 11/09/2016.

⁴⁹⁶Net. Fellowship of Karmapa.

⁴⁹⁷Dutt P.350.

⁴⁹⁸Xem chi tiết danh mục dịch phẩm bằng Hoa ngữ Net. Buddhist Database. 金剛智 (*Kim Cương Trí*). Mục 作譯資料 (Tác Dịch Tư Liệu). Accessed 01/09/2016.

⁴⁹⁹Thêm về chi tiết, Kim Cương Giác vốn là hoàng tử con thứ 3 của vua Īśānavarman, một quốc gia thuộc Trung Ấn, xuất gia tu học tại Nālandā cho đến năm 26 tuổi. Sau đó là thầy của vua Narasiṃha Potavarman và tiếp đến hoằng hóa tại Ceylon (Sri Lanka) trước khi sang Trung Hoa. Trong khi đó, Bất Không Kim Cang lại có xuất thân từ gia đình Bà-la-môn, di cư đến Sri Lanka và được Kim Cương Giác chuyển hóa tại đó. (Hartzell P.244)

⁵⁰⁰Welter P.258.

⁵⁰¹Welter P.258.

ghi đến 176)⁵⁰². Ngoài ra, ông cũng soạn rất nhiều Mật luận⁵⁰³. Ông là một trong những người có tầm ảnh hưởng rất lớn đến Mật tông Trung Hoa. Một số tác phẩm của ông là: *Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ-tát Vô Ngại Đại Bi Tâm đà-la-ni Kinh* (*sahasrabāhu-sahasrāksha-avalokitesvara-bodhisattva-mahāpūmā-pratihata-mahā-kārunikah-hṛidaya-dhāraṇī-sūtra*), *Phật Thuyết Ma-lợi-chi Thiên Kinh* (*buddhabhāshita-marīkī-devī-sūtra*), *Từ Thị Bồ-tát Đại thừa Duyên Sanh Đạo Can Kinh* (*maitreya-bodhisattva-bhāshita-mahāyāna-nidāna-sālisambhava-upamāna-sūtra*), *Đại thừa Mật Nghiêm Kinh* (*mahāyāna-ghana-vyūha-sūtra*), *Quán Tự Tại Bồ-tát Thuyết Phổ Hiền Đà-la-ni Kinh* (*avalokitesvara-bodhisattva-bhāshita-samanta-bhadra-dhāraṇī-sūtra*), *Phật Thuyết Bạch Tán Cái Tổng Trì Đa-la-ni Kinh* (*buddhāshita-mahā-sitātapatra-dhāraṇī-sūtra*), *Kim Cương Đỉnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh* (*vajra-sekhara-sarvatathāgata-satya-saṅgraha-mahā-yāna-pratyut-pannābhisambuddha-mahā-tantra-rāja-sūtra*), *Bồ-đề Trang Nghiêm Đà-la-ni Kinh* (*bodhimanda-vyūha-dhāraṇī-sūtra*), ...

Đến TK.10, có sư Pháp Hiền (Dharmabhadra) từ Nālandā đến Trung Hoa. Trong khoảng thời gian từ năm 973–981, ngài đã dịch hơn 118 tác phẩm Phạn văn, trong đó rất nhiều bản Xưng Tán (Stotra) được chuyển tự (eng. transliteration). Vào cuối TK.10, có Thích Hộ (Dānapāla) đến từ Uḍḍiyāna, dịch khoảng 111 công trình sang Hán văn.⁵⁰⁴

TK.6 đến TK.10, được xem là thời kỳ vàng son của Phật giáo Trung Hoa (đời Đường). Hầu hết các tông phái chính được phát triển, và đa số kinh điển hiện nay của Trung Hoa đã được chuyển dịch trong giai đoạn này. Đến đầu đời nhà Tống, giữa TK.10 (năm 966), vua Triệu

⁵⁰²Net. China Buddhist Encyclopedia *Amoghavajra* ghi nhận 77 Mật điển. Trieu Phuoc P.67 thì ghi nhận ông dịch 110 bộ kinh điển, và Net. Buddhasasana a. Liên Hương cho là ông dịch 176 bộ kinh.

⁵⁰³ P.67 Trieu Phuoc cho là ông soạn đến 143 sách.

⁵⁰⁴Hartzell P.245.

Khuôn Dân (chn. 趙匡胤) (927–976) đã gửi 157 Tăng-già người Hoa đi Tây Vực để tu học Phật giáo, và sau đó, đã mời về khoảng 80 vị tăng chúng nước ngoài về để tham gia Phật sự⁵⁰⁵. Đến cuối TK.10, thì toàn bộ *Đại Tạng Kinh Trung Hoa* được ấn hành lần đầu tiên (năm 972). Dầu sao thì ngay trong thời nhà Đường, được xem là cực thịnh của Phật giáo Trung Hoa, cũng đã hứng chịu một giai đoạn đàn áp làm suy giảm lớn vào đời vua Đường Vũ Tông (chn. 唐武宗) (814–846), do việc đánh các thứ thuế lên Tăng-già, bắt hoàn tục nhiều tăng ni và tịch thu tài sản của họ, và ra lệnh phá hủy hàng chục ngàn chùa và đền thờ Phật giáo⁵⁰⁶.

Hãy tạm có vài bước so sánh về sự phát triển Phật giáo Tây Tạng và Trung Hoa trong thời cực thịnh này. Xem lại, ta thấy song hành với Trung Hoa cùng thời TK.8-TK.9 (nhà Đường), thì ở Tây Tạng (triều Trisong Detsen) cũng là lúc Mật tông và Đại thừa đang được phổ biến, đào tạo, và giảng dạy rộng rãi trực tiếp do bởi các đại thành tựu giả của Nālandā như Liên Hoa Sanh, Tịch Hộ, và Liên Hoa Giới... Về Kinh Luận, thì Phật giáo Tây Tạng vẫn liên tục được hoàn thiện qua các đời vua về sau. Ngược lại, các luận điển rất nổi tiếng, được phát triển trong giai đoạn đó như các trước tác của Tịch Hộ và Liên Hoa Giới, tuy đã có nguyên bản Phạn ngữ và được lưu giữ tại Nālandā, nhưng lại không thấy được dịch sang tiếng Hoa, mãi cho đến nhiều thế kỷ về sau. Thật không rõ nguyên do gì khiến các luận điển lớn được trước tác bởi các đại học giả Nālandā sau thời gian Nghĩa Tịnh tu học (TK.8 trở đi), đã không được đề cao và chuyên dịch sang Hoa ngữ. Tương tự, nhiều bản luận liên quan đến Chánh Lý học và Trung Quán cũng đã không được dịch.

Về mặt chính trị, vào giữa TK.8, tại Trung Hoa có cuộc chính biến An Lộc Sơn chiếm kinh đô Trường An, khiến nhà Đường trở nên suy yếu. Do đó, việc phát triển tôn giáo chịu tác động khá nhiều. Chưa kể tôn giáo tại Trung Hoa là sự song hành của Nho-Lão-Fật giáo.

⁵⁰⁵Zhang P.20.

⁵⁰⁶Gernet P8.

Ngược lại, tại Tây Tạng giai đoạn đó, triều vua Trisong Detsen là triều đình cực thịnh, ông đã có nhiều chính sách lần át về cương thổ và kinh tế chính trị lên Trung Hoa⁵⁰⁷. Lại là một vị vua sùng đạo, nên bấy giờ hầu như chỉ có đạo Phật chi phối toàn bộ hệ thống xã hội. Do vậy, tại Trung Hoa sự tăng trưởng và hoàn thiện Phật giáo không thể so bằng được như tại Tây Tạng, dù trong giai đoạn lịch sử vàng son nhất của nó.

Kể từ TK.11 trở về sau, thì các hoạt động dịch thuật kinh điển và Phật giáo ở Trung Hoa không còn phát triển mạnh mẽ như trước. Một trong những lý do chính là việc suy yếu của Phật giáo tại Ấn-độ, đặc biệt là đại học Nālandā đã đang bước vào thời kỳ suy vong. Khi mà Nālandā cùng với Vikramaśīlā và Odantapurī đã biến mất khỏi lịch sử hoạt động, thì việc ảnh hưởng của Nālandā có chăng chỉ là gián tiếp qua việc chuyển dịch các bản Kinh Luận của nó còn được bảo dưỡng, lưu trữ tại các vùng Phật giáo lân cận vốn không hay chưa bị ảnh hưởng do chiến tranh Hồi giáo.

⁵⁰⁷Xem thêm chi tiết về chiến lược của vua Trisong Detsen đối với Trung Hoa trong Net. Berzin Archives. *The Invitation of Shantarakshita to Tibet*. Accessed 11/06/2016.

8.3 Ảnh Hưởng của Nālandā đến các vùng khác

Ngoài Tây Tạng và Trung Hoa ra, tùy theo niên đại lịch sử và vị trí địa lý, mà ảnh hưởng của Nālandā đến các nơi có khác nhau. Những vùng lân thổ láng giềng, nhất là các nơi giáp giới Bắc Ấn như Bhutan và Nepal mang nhiều âm hưởng từ Nālandā hơn. Tuy vậy, các vùng xa như Sumatra (thuộc Nam Dương), Phù Nam cũng chịu tác động nào đó, và tác động này còn tùy theo hoàn cảnh lịch sử của từng thời điểm. Thí dụ, xứ Sumatra trước TK.13, khi còn là quốc gia Phật giáo, đã chịu ảnh hưởng rất mạnh bởi Nālandā. Nhưng đến TK.15, giống như Ấn-độ, Phật giáo tại đây gần như biến mất hẳn (hiện nay chỉ có một số rất ít khoảng 0.8% tại Sumatra theo đạo Phật Đại thừa). Các vùng lân cận Ấn-độ đã góp phần nào đó trong việc gìn giữ giáo pháp, sau khi các đại tăng viện như Nālandā và Vikramaśīlā bị hủy diệt. Ngày nay, đa số các phiên bản Kinh Luận thuộc nền văn học Phật giáo Phạn ngữ còn sót lại thường tìm thấy tại Nepal, trong cộng đồng Phật giáo Newar⁵⁰⁸.

Giờ chúng ta hãy đi vào một số chi tiết.

Tại Nepal: về mặt địa dư, Nepal chính là nơi trung chuyển, và là trung tâm rèn luyện Phạn ngữ cho các học giả muốn đến được Nālandā hay Vikramaśīlā. Đây là con đường tiếp vận, nối giữa Tây Tạng và các đại học này⁵⁰⁹.

Khi xem xét nguồn gốc các kinh văn Phật giáo tại Nepal, người ta tìm thấy một số thuật ngữ Phạn đặc trưng, đã được sử dụng trong các kinh văn Nepal. Qua đó, người ta tìm ra phát gốc của các kinh văn này. Các thuật ngữ đó, được truy nguyên tới các kinh văn *avadāna*, vốn có gốc gác từ giai đoạn Pāla. Chúng đã được dùng trong giáo pháp Kim Cang thừa, vốn tìm được tại Nālandā, cho thấy có thể Nālandā đã ảnh hưởng đến giáo pháp tại Nepal⁵¹⁰.

⁵⁰⁸John P.24.

⁵⁰⁹Douglas P.4.

⁵¹⁰Douglas P.48.

Về các dòng truyền thừa, Douglas (P.127–128) dựa trên một chứng liệu di vật khảo cổ (inscription) tại Nālandā, đã tìm thấy một dòng truyền thừa quan trọng tại Nepal là dòng mang họ –śrīmitra (*Cát Tường Hữu*), vốn có nguồn gốc từ dòng truyền của những học giả đã được tu tập và thành tài tại Nālandā và Vikramaśīlā.

Tại Mông-cổ, hầu như Phật giáo ở đây chịu ảnh hưởng gián tiếp của Nālandā qua Tây Tạng. Vào giữa TK.13, Thành Cát Tư Hãn (eng. Chinghis Khan) (1162–1227) đã tìm cách liên lạc với các Lama Tây Tạng. Sau đó, cháu của ông là Khoát Đoan (eng. Godan Khan) (1206–1251), đích thân mời ngài Sakya Paṇḍita (tib. ས་སྐྱ་པན་དྲི་ཏ་ཀུན་དགའ་རྒྱལ་མཚན་) (1182–1251), một vị giáo chủ của phái Sakya, đến Mông-cổ và mở rộng đạo Phật tại đây. Vị cháu tháp tùng Sakya Paṇḍita là Phags-pa (tib. འཕགས་པ་སྐོ་གྲུ་རྒྱལ་མཚན་ – tên phiên âm Bát-tu-ba), đã trở thành đạo sư của vua Hốt Tất Liệt (Khublai Khan) (1215–1294), và được xem là quốc sư nhà Nguyên (1271–1368) lúc đó đã chiếm xong Trung Hoa. Phật giáo trở thành quốc giáo trong triều đại này.⁵¹¹

Tại Nam Dương (Indonesia): Phật giáo đã có mặt ở xứ này rất sớm từ TK.2. Các ảnh hưởng trực tiếp của Nālandā có thể ghi nhận qua:

1. Ghi chép của Nghĩa Tịnh vào TK.7 thì các Tăng-già tại đây đã tu học các chủ đề giống như tại Ấn⁵¹².
2. Tu tập Mật tông Phật giáo đã có mặt tại Sumatra vào TK.8⁵¹³.
3. Kim Đảo Pháp Xứng⁵¹⁴ (Suvarṇadvīpa Dharmakīrti) đã gặp gỡ học trò mình là Cát Tường Trí tại Suvarṇadvīpa (thời bấy giờ là một trung tâm Phật giáo trên đảo Java thuộc vương triều mahārāja). (Sarkar P.40 Nội dung của toàn bộ tiểu luận chứng minh cho việc gặp gỡ kể trên).
4. Như đã nêu trong di vật khảo cổ Dĩa Đồng của Devapāladeva tại Nālandā, vua Balaputradeva của xứ Sumatra đã gửi đặc sứ đến Nālandā đầu TK.9, để cúng dường xây dựng một ngôi chùa tại đây.

⁵¹¹Zhang P.163.

⁵¹²Takakusu a. P.xxxiii.

⁵¹³Sarkar P.39.

⁵¹⁴Đây có thể không phải là Pháp Xứng vị đã rất nổi tiếng về Nhân Minh học sống vào TK.7.

5. Hầu hết nghệ thuật Phật giáo Đại thừa của triều đại Srivijaya đều chịu ảnh hưởng dạng thức nghệ thuật Pāla từ Nālandā, như là các tượng Bồ-tát Quán Thế Âm, Giác thể, bảo tháp...⁵¹⁵. G.K. Lama nhận xét rằng nhiều chi tiết điêu khắc trang trí đặc trưng (hào quang, lửa, ...), biểu tượng và kiểu dáng trên các tượng Phật tại Nālandā đã được bắt gặp trên các tượng điêu khắc tại Borobudur (nay là Candi Borobudur thuộc Nam Dương)⁵¹⁶.

Việc có sự hoằng hóa của Kim Đảo Pháp Xứng (Suvarṇadvīpa Dharmakīrti) tại Sumatra cùng với việc cúng dường to lớn có tính quốc tế của vua xứ Sumatra, cho thấy tầm ảnh hưởng lớn lao của Nālandā đến đảo quốc này. Rất tiếc, các sử liệu tìm ra, không cho biết nhiều chi tiết hơn về ảnh hưởng của Nālandā. Thêm vào đó, việc Nghĩa Tịnh đã có học Phạn ngữ tại đây, cũng cho thấy một kết nối lớn trong thời gian không ngắn của Phật giáo tại đây với Nālandā.

Hơn thế nữa, G.K. Lama khẳng định rằng giáo thọ Dharmapāla của Nālandā đã ở đây một thời gian, và các đại sư khác như Kumarāgḥoṣa, Vajrabodhi và đệ tử Amoghvajra trên đường đến Trung Hoa cũng đã tạm trú tại Śrīvijaya. Ngài Nghĩa Tịnh cũng đã từng sống tạm tại Nam Dương.

Do tầm ảnh hưởng lớn này, Ghosh cho rằng, Nālandā đã thật sự đóng vai trò quan trọng trong việc truyền hóa tôn giáo và nghệ thuật tôn giáo vào Nam Dương (Ashoka P.46).

Ngoài ra, các vùng Phật giáo khác như Đôn Hoàng, Đại Hàn, Phù Nam ... cũng chịu các ảnh hưởng Phật giáo từ Nālandā. Tuy vậy, do vị trí địa lý, các ảnh hưởng này không thể mạnh mẽ như các vùng đã nêu trước đó. Ngoài ra các vùng này còn chịu các ảnh hưởng Phật giáo từ những vùng lân cận. Đôn Hoàng thật sự là một trung tâm Phật giáo, có thể đã chịu ảnh hưởng của nhiều hướng: Trung Hoa, Tây Tạng, và Ấn-độ. Tại Đôn Hoàng, có các thạch động, chẳng hạn như động Mạc Cao (chn. 莫高), đã từng là nơi tu tập của nhiều Tăng-già

⁵¹⁵Xem chi tiết trong tiểu luận của Fang.

⁵¹⁶Ashoka P.46.

Phật giáo và cũng là một nơi trung chuyển cho người chiêm bái từ Đông Á sang Ấn.⁵¹⁷ Đại Hàn, vốn chịu ảnh hưởng mạnh tư tưởng Phật giáo Trung Hoa. Tuy nhiên, vào thời Nghĩa Tĩnh và vài thế kỷ về sau, đã có khá nhiều Tăng-già tu học tại Nālandā. Cho nên, chắc chắn Nālandā ít nhiều cũng đã có tác động nào đó lên xứ sở này. Còn Phù Nam, vốn là một lãnh thổ Bà-la-môn, nhưng chấp nhận Phật giáo song hành. Một số ảnh hưởng gián tiếp có thể đã đến từ Sumatra và Ấn (một trong vài chỉ dấu của ảnh hưởng này có thể là việc triều nhà Lương của Trung Hoa đã tìm cách mời các đại sư Ấn có mặt tại Phù Nam về để giảng pháp và dịch kinh).

Tại Bhutan, như Tây Tạng, lãnh thổ này du nhập Mật tông từ TK.7-8. Tại đây có đủ 4 trường phái Phật giáo như ở Tây Tạng. Người mang lại ảnh hưởng lớn mạnh cho Phật giáo tại đây là Liên Hoa Sanh.⁵¹⁸

Đến giữa TK.18 thì Gelwang Shaja Rinchen Rinpoche thành lập một tăng viện một tầng mang cùng tên Nālandā, với chủ trương rập theo nguyên gốc. Lý do của việc thành lập này là vì mỗi tầng đồ Bhutan đều ước mong chiêm bái Nālandā một lần trong đời. Tuy nhiên, việc du hành như thế trong thời gian đó thật sự rất khó khăn do trở ngại về đường xá. Sau đó một thời gian, thì đạo sư Jambayshinyen đã cho tái cấu trúc thành tu viện hai tầng. Rất tiếc việc giảng dạy tại đây, đã dần bị ngưng trệ sau khi Gyalwang Shaja Rinchen mất.⁵¹⁹

Tại Thái-lan: Trong giai đoạn vương triều Phật giáo Srivijaya (TK.8–12), vua Sumatra là Balaputradeva đã tiến hành mở rộng ảnh hưởng Phật giáo Nālandā tại miền Nam Thái-lan một cách phổ biến. Các chứng liệu khảo cổ tìm thấy tại đây như là nhiều cấu trúc bảo tháp mang biểu kiến Đại thừa theo kiến trúc Nālandā.⁵²⁰

⁵¹⁷Net. Silk Road.

⁵¹⁸Panth (P.96-97) – *Buddhism: Evolution of Mahayana Schools in Bhutan* của Lungtaen Gyatso

⁵¹⁹Net. Goo Wikipedia. *Nalanda Buddhist Institute*

⁵²⁰Xem tiểu luận của Fang.

Tại Sri Lanka: Dấu vết sớm nhất về ảnh hưởng khả dĩ của Nālandā đến đảo quốc này ghi nhận được từ dữ liệu lịch sử Phật giáo cho rằng, ngài Vajrabodhi (Kim Cang Trí), người có công phổ biến Mật tông vào Trung Hoa, trên đường trở về Ấn để thỉnh thêm kinh điển thì lâm bệnh. Trước khi lâm chung, ngài đã yêu cầu đệ tử là Amoghavajra (Bất Không Kim Cang) tiếp tục công việc. Amoghavajra đã đi xuyên Ấn đến tận Sri Lanka. Tại đó, ông được Vajradhatu (Kim Cương Giới) và Garbhadhatu (Tạng Giới) truyền các quán đảnh và gia trì Mật tông. Sau đó, ông mang về Trung Hoa khoảng 500 Mật điển vào đầu TK.8. Ở Sri Lanka, không hoàn toàn chắc chắn ảnh hưởng của Nālandā sâu rộng đến đâu. Tuy nhiên, có nhiều luận điển Mật tông đã được biên soạn tại đây, và đã được dịch sang tiếng Tạng, quan trọng nhất là Kinh *Saddharmapuṇḍarīka* do Prithibandhu soạn, và mật điển *Cakrasaṃvara* cũng như là tác phẩm *Bodhicittabhavana* của Mañjuśrīmitra, vốn là một tác phẩm của phái Dzogchen (tib. རྫོགས་ཆེན་ Đại Viên Mãn). Mật tông đã có mặt tại xứ này cho đến tận đầu TK.15.⁵²¹

Về Đại Hàn: sử liệu không cho biết nhiều về tác động trực tiếp của Nālandā như thế nào. Một nguyên do chính là từ thời gian rất sớm trong lịch sử, đạo Phật đã du nhập vào Hàn quốc qua ngõ Trung Hoa, và chữ Hán cũng ảnh hưởng mạnh đến chữ Hàn. Phật giáo Trung Hoa đã tác động mạnh mẽ lên Phật giáo Hàn Quốc hơn bất kỳ truyền thống nào khác. Tuy vậy, vào thời điểm Nghĩa Tịnh tu học, ngài ghi nhận một số khá nhiều tên các tăng đồ gốc Hàn tại Nālandā.⁵²² Như vậy, trước và sau thời gian đó, có thể đã có người Hàn tu học, nhưng

⁵²¹Net. Buddha Net *Sacred Island*.

⁵²²Danh sách cụ thể đối chiếu theo nguyên bản của Nghĩa Tịnh là Āryavarman (阿難耶跋 A-nan-gia-bạt), Hwui-nieh (慧業 Tuệ Nghiệp), Hiuen-ta'í (玄太 Huyền Thái), Hiuen-hau (玄會 Huyền Hội), và Hwui-lun (玄恪 Huyền Khắc)... (Samuel b. P.xxx-xxxvi và (Media Cbeta. 大唐西域求法高僧傳卷上. Pos.[0002b19-0003b02])). Ngoài ra, như đã đề cập, Hyecho TK.8 cũng có mặt tại Nālandā.

không hề được ghi chép. Việc những tảng đồ này về sau có trở về cố quốc, và tạo ảnh hưởng thế nào đến xứ Hàn vẫn còn là câu hỏi bỏ ngỏ. Riêng nói về Việt Nam, ngoài việc tìm thấy 6 nhân vật người Việt tại Nālandā⁵²³, khi truy cứu cách mà hành giả từ các nước phía Đông/Đông Nam Á đến Nālandā, thì có các chi tiết sau: Về đường biển, họ có thể đi qua ngõ Java, Sumatra, Mallacca, dọc bờ biển Burma, đến Tamralipti, rồi đi Nālandā; hay có thể đến Ceylon (Srilanka), thông qua Quedah, cuối cùng mới đi ngược lên Bắc Ấn để đến Nālandā. Đường bộ thì có nhiều, nhưng chủ yếu hoặc là phải băng qua sa mạc (Gobi?), hoặc là phải đến được Tây Tạng, sau đó thông qua Nepal hay Kashmir, rồi mới tới Ấn.

Điểm lý thú đáng quan tâm ở đây, theo Samuel Beal, là việc du hành đường biển sang Ấn từ Trung Hoa, Nhật Bản, hay Hàn Quốc có khi phải ghé qua một vùng đất gọi là “địa môn” hay lãnh thổ Yavanas. Cũng theo Samuel, năm 1872 thuyền trưởng St. John (*Phoenix*, tháng 5 năm 1872) xác định vùng đất đó là Champa, hay Tây Nam của Lâm Ấp (chn. 林邑) theo cách gọi của Huyền Trang. Bởi đó, Samuel kết luận “nó có lẽ tiêu biểu cho nước Campuchia”⁵²⁴. Tuy nhiên, *nếu thật sự tên nước xác định đúng là Champa*, thì rõ ràng bờ biển xứ Champa không phải là của Campuchia mà Champa đã hoàn toàn thuộc về Việt Nam trước khi sách của Samuel xuất bản (1884) ít nhất 50 năm. Cho nên, phỏng định của Samuel có thể không chính xác. Hơn thế nữa

⁵²³Samuel (*b. P.xi*) viết rằng có một tăng sĩ tên Ling-wan (靈運 – Linh Vận) đã đến Ấn-độ qua ngõ Annam đã dựng dưới cây Bồ-đề bức tượng ngài Di-lặc (vào thời Nghĩa Tịnh thì vùng đất Việt Nam thuộc vào Trung Hoa và có tên là An Nam Đô Hộ Phủ). Tuy nhiên, nhận định này của Samuel cần được xác minh lại. Theo bản Hán văn của *Cao Tăng Truyện* Quyển Hạ của CBETA (大唐西域求法高僧傳卷下. pos. [0008b19]), khi nhắc đến các chi tiết về người ngày thì toàn đoạn văn không hề nói đến việc Linh Vận đã đi qua Annam. Rất có thể Samuel đã dùng một dị bản của *Cao Tăng Truyện* hay chính ông đã có lỗi khi dịch. Dù sao, việc xác minh này nằm ngoài nội dung của biên khảo.

⁵²⁴Samuel *b. P.xlii*. Câu này nguyên văn trong Anh ngữ là “it may perhaps represent Cambodia”.

theo Hardy, từ sau TK7, Champa có các hải cảng quan trọng trên đường hàng hải buôn bán quốc tế nối kết giữa Trung Hoa, Nutsantara, và Ấn Độ.⁵²⁵ Nên rất có thể chỗ tạm dừng của các nhà du hành đến Ấn xưa kia, ngày nay là bờ biển miền Trung Việt Nam.

⁵²⁵Hardy P.49.

9. Các Đại Trí giả Nālandā

Đại bộ phận các trí giả lớn của Phật giáo Đại thừa và Kim Cang thừa, đều có xuất thân được đào tạo tại Nālandā. Những giáo thọ kiệt xuất tại đó, đã cống hiến đời mình cho sự nghiệp hoằng hóa Phật giáo tại Ấn và nước ngoài, thông qua các phương tiện của việc trước tác, dạy, học, và chuyển dịch các Kinh Luận Phật giáo. Đặc biệt, Nālandā giữ vai trò quan trọng cho sự du nhập thành công của đạo Phật vào Tây Tạng, Bhutan, Nepal, và góp phần trọng yếu cho sự phát triển Đại thừa tại Trung Hoa. Sau đó, gián tiếp ảnh hưởng đến các nước có Phật giáo Đại thừa khác như Mông cổ, Hàn Quốc, Nhật Bản, và Việt Nam, thông qua các trung tâm chuyển tiếp trung gian như Tây Tạng và Trung Hoa. Ngay cả việc mở rộng Phật giáo ngày nay tại Tây phương, vẫn có phần đóng góp vô cùng quan trọng của các Kinh Luận được lưu giữ và trước tác tại Nālandā.

Trong lịch sử, các Kinh Luận là những đề tài triết học và tôn giáo thâm diệu khó lãnh hội, đều được trình bày trong Phạn ngữ. Nhiều trí giả đã cống hiến phần lớn đời mình để tìm thỉnh và chuyển dịch các Kinh Luận đó. Do hoàn cảnh lịch sử phát triển triết học tôn giáo tại Ấn, và do tinh thần phân tích và kiểm nghiệm khoa học mà đức Phật truyền dạy⁵²⁶, các đại trí giả Nālandā đã được trui rèn những kỹ năng luận lý rất tinh tế, nhạy bén và đã soạn thảo nhiều luận điển uyên áo về các hệ thống triết học Phật giáo lẫn phi Phật giáo. Điều này đã khiến những vị luận sư tài ba này còn là những nhà ngôn ngữ học thành thạo.

Các thánh giả và tăng đồ Nālandā giữ vai trò dẫn đầu trong đời sống tri thức, không chỉ nội trong lãnh thổ Ấn mà trong cả các quốc gia vốn

⁵²⁶Đức Phật dạy: *Như thợ vàng thử vàng, bằng cách chà xát, cắt, đốt; cũng thế, người nên kiểm tra ngôn từ của ta. Đừng chỉ tiếp nhận chúng bởi chỉ do tín tâm.* Dẫn nguồn: Các trích dẫn Việt ngữ cho là câu trên có từ *Kinh Trí Huệ Kim Cương Tập Yếu (Jñānasara samuccaya*, tib. ལེ་ཤེས་རྗེ་རྒྱ་ལས་བུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་). Tuy nhiên, trong một số trích dẫn Anh ngữ, thì nó có từ *Kinh Kamala sutta (Liên Sắc Kinh)* hay từ *Thánh Hậu Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh (Ārya-ghanavyūha-nāma-mahāyānasūtra* – tib. འཕགས་པ་རྒྱན་སྐྱེལ་པོ་བཟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་མེག་པ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་).

có phần chịu ảnh hưởng bởi văn hóa Ấn. Các đóng góp quan trọng của những học giả Nālandā cho sự lớn mạnh của triết thuyết và phương tiện tu dưỡng tâm thức, cũng như nghệ thuật và văn hóa Phật giáo được lịch sử nhìn nhận. Có một danh sách dài các vị thánh giả từ Nālandā đóng góp cho sự phát triển tư tưởng Phật giáo. Dưới đây là một số trong các đại trí giả đó.

Long Thụ (Nāgārjuna) – được xem là người tạo lập ra trường phái Trung Quán (hay Trung Quán tông), là vị thánh giả được biết đến như luận sư triết học Trung Quán đầu tiên, và là nhà giả kim thuật. Ngài soạn thảo các kiệt tác *Căn Bản Trung Quán Luận Tụng* (*mūla-madhyamaka-kārikā*) và *Đại Trí Độ Luận* (*mahā-prajñāpāramitā-sāstra*). Theo Tāranātha⁵²⁷ thì tổ Long Thụ đã tu học tại Nālandā, và sau đó trở thành một cao tăng. Ngài Long Thụ được tiếp nối bởi thánh giả Thánh Thiên (Āryadeva) – một nhà hiền triết và luận giải vào TK.4. Ngài Thánh Thiên và Long Giác (Nāgabodhi) cùng là các hậu sinh xuất sắc, đã diễn dịch giáo pháp của ngài Long Thụ. Kế đến là thành tựu rực rỡ của Vô Trước (Asaṅga) – người sáng lập Duy Thức tông. Đồng thời với ngài, là người em tên Thế Thân (Vasubandhu) – tác giả của *A-tì-đạt-ma Câu-xá Luận* và *Duy Thức Nhị Thập Luận*. Được biết rằng nhờ sự khai mở của Thế Thân, mà nhà vua Narasiṃhagupta (Su Tử Tạng Vương) đã theo đạo Phật, và cho xây dựng 15 tầng viện cho Nālandā. Cả hai anh em Vô Trước và Thế Thân đã làm hết sức mình để nâng cao vị thế Nālandā. Tiếp đến là Vực Long (Dignāga) – cha đẻ của Luận Lý học Phật giáo, và cũng được xem là cha đẻ của ngành biện chứng học cổ điển nói chung. Ngài Vực Long là học trò của Thế Thân, đã lấy lại danh tiếng cho Nālandā, khi trường suýt bị hạ nhục bởi thầy Bà-la-môn tên là Cự Nan Thắng (Sudurjayā). Ngài đã thắng Cự Nan Thắng, và những vị đồng đạo ba lần trong các cuộc tranh luận về tín ngưỡng. Như là một nhà Luận Lý học thiên tài và một giáo thọ kiệt xuất, ngài Vực Long đã trước tác không ít hơn 100 luận điển, mà ngày nay được xem là các công trình

⁵²⁷Chimpa P106-129.

biện chứng luận Phật giáo quan trọng nhất. Thứ đến là An Huệ (Sthiramati) – người viết nhiều Luận về Duy Thức và A-tì-đạt-ma. Ké nói đến thánh giả Phật Hộ (Buddhapālita) – hậu duệ xuất sắc của Trung Quán Tông, ngài đã mở rộng các quan điểm Trung Quán có từ Long Thụ, khiến nó trở thành một triết thuyết tròn vẹn qua tác phẩm *Phật Hộ Căn Bản Trung Quán Luận Thích*. Ngài được xem là người sáng lập ra Trung Quán Ứng Thành. Sau đó là ngài Thanh Biện (Bhāvaviveka) – được xem là người sáng lập hệ phái Trung Quán Tục Tự Tánh. Các tác phẩm nổi tiếng của ngài là *Trung Quán Tâm Luận Tụng (madhyamakahrdaya-karikā)* và *Đại thừa Chưởng Trân Luận (mahāyāna-tālaratnasāstra)*. Đồng thời còn có thánh giả Nguyệt Xứng (Candrakīrti) – người được tôn vinh là “thánh của các thánh nhân”. Ngài là một trong các học giả Trung Quán tông quan trọng nhất, và là một đại luận sư vô song. Nguyệt Xứng là tác giả của *Trung Quán Minh Cú Luận (madhyamakavṛtti-prasannapadā)* và *Bồ-tát Du-già Hành Tứ Bách Luận Thích (bodhisattva-yogācāra-catuhśataka-tīkā)*, cũng như nhiều tác phẩm chú giải khác. Ngài đã trước tác *Nhập Trung Quán Luận (madhyama-kāvatāra)* và *Nhập Trung Quán Luận Thích (madhya-makāvatāra-bhāṣya)*. Ngài là người chú giải tít căn nhất các trước tác của tổ Long Thụ, và là một luận chứng gia uyên bác. Nguyệt Xứng là người đã công thức hóa các luật lệ cho việc tranh luận vốn đã được thực hành trước đó tại Ấn nhiều thế kỷ⁵²⁸. Cùng thời với Nguyệt Xứng, là Nguyệt Quan (Candragomin) – người có nhiều năm liên tục tranh biện với Nguyệt Xứng để bảo vệ tư tưởng Duy Thức. Trong dòng truyền thừa Nālandā, cũng có nhiều đại sư đã cống hiến đời mình để gìn giữ và mở rộng tri kiến về Luật Tạng. Một trong số đó là học giả lỗi lạc Đức Hiền (Guṇabhadra). Sau đó là thánh giả Hộ Pháp (Dharmapāla) vào TK.6. Sư là người nổi tiếng về Duy Thức sau thời kỳ Thế Thân. Ngài cũng từng là giáo thọ trưởng khoa triết học Duy Thức tại Nālandā. Nhiều tác phẩm của ngài được đại sư Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ. Tiếp

⁵²⁸Tibet Journal. b. Liberman P36.

theo là thánh giả Giới Hiền, một trong các học giả nổi bật nhất tại Đại học Nālandā trong hậu bán TK.7. Ngài là sư phụ của hiền giả Huyền Trang, người chiêm bái đến từ Trung Hoa và có mặt tại Nālandā vào năm 635. Huyền Trang là một vị đại luận sư có tri kiến thích ứng với cả các triết thuyết của Tiểu thừa và Đại thừa. Bị hấp dẫn bởi tri thức khác người về Phật học của ngài, nên vua Harṣavardhana (Hỷ Tăng) của xứ Kanauj đã trở thành người hỗ trợ, ưu đãi, và tin cậy ngài. Vua Harṣa, do kính ngưỡng Giới Hiền cũng như Huyền Trang, đã cung ứng nhiều giúp đỡ to lớn cho Nālandā. Một trong các ngọn hải đăng trong lịch sử Phật giáo, người đã đóng góp phần tối quan trọng cho triết học Phật giáo mà có lẽ không ai vượt trội hơn kể từ sau đó là thánh giả Pháp Xứng (Dharmakīrti). Ngài là tác giả của *Chánh Tri Lượng Thích Luận* (*pramāṇavarttika-kārikā*) và 6 tuyệt phẩm khác về Chánh Lý học Phật giáo. Qua đó, Pháp Xứng trình bày điểm tột cùng năng động của Luận Lý học Phật giáo, được hàm ý như là “Chánh Tri Lượng biểu tính luận” (*pramāṇa-bhūta*). Tất cả những tâm tư sáng tạo về sau tại Ấn chỉ dường như là các bông hoa trang hoàng cho sự lộng lẫy bất khả hủy hoại của cấu trúc tư tưởng, được dựng nên bởi thiên tài tinh tế này. Sau đến là ngài Tịch Thiên (Śāntideva) – tác giả của tuyệt phẩm *Nhập Bồ-đề Hành Luận* (*bodhicaryāvatāra*) và *Tập Bồ-tát Học Luận* (*śikṣāsamuccaya*). Ngài là hoàng tử con vua Kalyāṇavarman (Cát Vệ) của vương quốc Surāstra. Ngài thọ òi-kheo với đạo sư Thắng Thiên (Jayadeva) tại Nālandā, sau đó trở thành một giáo thọ ở đây. Tiếp đến là một nhân vật lẫy lừng – Tịch Hộ (Śāntaraksita) – người thọ òi-kheo từ thánh giả Tuệ Tạng (Jñānagarbha) của Nālandā, và cũng là đồng môn với Nghĩa Tịnh. Tịch Hộ là một biện chứng gia nổi tiếng, và trở thành người sáng lập ra Trung Quán Tục Tụ Tánh Du-già (*madhyamaka-svatantrika-yogācāra*). Sư Tịch Hộ viết rất nhiều tác phẩm về triết học và Luận Lý học Phật giáo, trong đó nổi tiếng nhất là *Chân Tánh Nhiếp* (*tattvasamgraha*). Vào đầu TK.8, ngài đã đến Tây Tạng theo lời mời của vua Trisong Detsen (tib. �ྷི་ཨོང་ལྷན་པ་བཙུན་). Trong suốt thời gian ngài lưu lại tại Tây Tạng thì Phật giáo trở thành quốc giáo và đồng thời

tăng viện Phật giáo đầu tiên đã hoàn tất ở Tây Tạng vào năm 749 theo mô hình tăng viện Odantapurī tại xứ Magadha (Ma-kiệt-đà). Hệ thống tu viện này vẫn còn nổi tiếng cho đến ngày nay qua tên gọi Bất Khả Tư Nghị (tib. བསམ་ལས་). Lúc đó đạo Bön (tib. རོན་) còn rất thịnh tại Tây Tạng. Theo lời thỉnh cầu của đức vua, Tịch Hộ đã mời vị đại sư Liên Hoa Sanh (Padmasambhava) từ Nālandā đến Xứ Tuyết, để trấn áp tai ương từ các trận dịch bệnh lan tràn tại Tây Tạng do bởi người theo đạo Bön và các ma quỷ gây ra. Liên Hoa Sanh (728–766) là một trong những hành giả tiêu biểu của trường phái Du-già Hành tông về chủ thuyết Mật Điển tại Nālandā. Ngài đến Tây Tạng năm 747. Người Tây Tạng chịu ảnh hưởng rất nhiều từ chánh kiến của ngài. Vì thế cho đến ngày nay, ngài vẫn được gọi là “Guru Rinpoche” (Đạo sư Cao quý). Tại Tây Tạng, ngài được xem là vị Phật thứ hai. Khi Liên Hoa Sanh đến Bhutan, ngài cũng đã thu phục nhiều loài ma quái và biến họ thành các hộ pháp. Ngài được xem là có công du nhập truyền thống Kim Cang thừa vào Bhutan. Liên Hoa Giới (Kamalaśīla) cũng là một Thánh giả Nālandā khác, vốn là đệ tử của Tịch Hộ đã đến Tây Tạng để giúp Tịch Hộ và Liên Hoa Sanh trong việc truyền bá, đặc biệt là giáo pháp của ngài Long Thụ và lập thuyết của Tịch Hộ. Sau đó, là ngài Cát Tường Trí (Atīśa). Chỉ mới 9 tuổi, đã được gửi đến ngài Phật Hiền tại Nālandā để học. Mãi đến năm 22 tuổi, thì ngài thọ cụ túc với tên gọi là Nhiên Đăng Cát Tường Trí (Dīpaṃkara-srī-jñāna, Atīśa). Tên trước đó của ngài là Nguyệt Tạng (Candragarbhā). Ngài đã dịch rất nhiều công trình sang Tạng ngữ và là nhà cải cách và phục hồi lý tưởng Nhất thừa đang bị suy trầm ở đó.

Rất nhiều học giả Nālandā khác cũng đã được mời đến Xứ Tuyết và họ thật sự nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Tây Tạng. Có thể kể ra một ít trong số đó là Phật Xứng (Buddhakīrti), Tử Các (Kumārasrī), Nhĩ Phu (Karnaṃpati), Nhĩ Các (Karnaśrī), Bạch Phướn (Sūryadhvaja), Vô Ngại Thủ Ấn (Abhayākara-gupta), Trí Quân (Sumatisena)...⁵²⁹.

⁵²⁹Có thể tìm ra hầu hết danh mục các dịch giả Ấn từ Nālandā hay từ Vikramaśīlā bằng cách tham khảo Danh mục Đại Tạng Kinh Tây Tạng của Tōhoku.

Họ đã dịch một số lớn các tác phẩm Phật giáo ra Tạng ngữ. Một số trí giả từ đại tăng viện Nālandā đã có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc tuyên bá và phát huy giáo Pháp từ bi - trí huệ của đức Phật cũng như là nền văn minh Phật giáo tại Tây Tạng.

Ngoài ra, các đại học giả sau đây cũng đã tu học tại Nālandā:

Quang Thủ Hữu (Prabhakaramitra) – học trò của ngài Giới Hiền giảng dạy về *A-tì-đạt-ma* của cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa. Ngài có nhiều đệ tử, trong số đó, có Quang Hộ (Prabhavarman) và Thiên Vương Hộ (Indravarman). Tiếp theo là Kim Cương Trí (Vajrabodhi) (661–731) – người Nam Ấn, học với thầy Tịnh Giác (Santabodhi) về giáo pháp Đại thừa và Tiểu thừa. Sau đó ngài tu học Mật điển với Long Trí (Nāgabodhi). Bất Không Kim Cang (Amoghavajra – Trí Tạng) – đệ tử ngài Kim Cang Trí, ngài đã phổ biến các giáo pháp Mật điển và đã dịch ra Hoa ngữ hơn 100 Kinh Luận hầu hết về Mật điển và Chân ngôn Dhāraṇī. Prajñā (Trí Huệ) – học trò ngài Tuệ Hộ (Jñānaraksa), Trưởng Bối Hữu (Agramitra), và Tuệ Hữu (Jñānamitra). Pháp Thiên (Dharmadeva)⁵³⁰ – người đã được vua Trung Hoa vinh danh có công phổ biến Phật pháp là học giả đến từ Nālandā (cuối TK.10).

Như có đề cập trong phần lịch sử, cho đến đầu TK.13 trở về sau, thì Nālandā vẫn còn tồn tại, nhưng chỉ như là một bóng dáng chập chờn ẩn hiện sau quá khứ vàng son của nó. Tuy nhiên, theo sử liệu Tây Tạng thì truyền thống dạy và học vẫn tiếp diễn tại Nālandā. Ngoài ngài La-hầu-la Cát Hiền (Rāhulaśribhadra), đã hơn 90 tuổi, chúng ta còn có thể kể đến các trí giả trong thời này như Địa Cát Hiền (Bhūmīśribhadra), Dẫn Đạo Cát Hiền (Upāyaśribhadra), và Thủ Cát Hiền (Munindraśribhadra).

Nói về các đại sư Trung Hoa đến tu học thì có hai vị Huyền Trang và Nghĩa Tịnh, đã ở một thời gian dài tại đây. Họ dịch một lượng lớn

⁵³⁰Net. China Buddhist Encyclopedia – *Dharmadeva*. ghi nhận rằng Pháp Thiên đến Việt Nam để dạy thiên. Nếu thông tin này chính xác thì đây là sự kiện rất đáng ghi nhận về 1 cao tăng tại Nālandā đã đến được Việt Nam. Accessed 13/02/2017.

kinh điển Phật giáo Phạn ngữ của các truyền thừa khác nhau ra Hoa ngữ, mang về Trung Hoa để truyền bá truyền thống mới, và cải cách các truyền thống cũ. Từ TK.5 đến TK.8, đã có ít nhất 162 người đến Ấn. Ngược lại, cũng có nhiều học giả và du-già hành giả từ Nālandā đã thăm viếng Trung Hoa gần như trong cùng khoảng thời gian này. Đáng ghi nhận trong số này là Cưu-ma-la-thập (Kumārajiva - Đồng Thọ), Giác Hiền (Buddhabhadra), Pháp Cát (Dharmakṣema), Chân Đế (Paramārtha), Giác Hỷ (Bodhiruci - Bồ-đề-lưu-chi), Bất Không Kim Cang (Amoghavajra – Trí Tạng), Mã Minh (Aśvaghoṣa)... Các sự kiện đặc thù văn hóa Trung-Ấn như thế đã tạo được các thiện duyên và liên tục làm nên bước tiến trọng yếu, khiến tăng viện Nālandā trở thành nơi giao lưu của hai nền văn minh cổ đại Trung – Ấn.

10. Địa Hình, Di Chỉ Khảo Cổ, Kiến Trúc, và Nghệ Thuật

Nhìn chung, mỗi trung tâm giáo dục Phật giáo quan trọng tại Ấn-độ như Nālandā, Vikramaśilā... đều là một tổng thể vĩ đại (đại tăng viện), bao gồm nhiều tòa nhà (tăng viện). Các dự án khổng lồ này đã được tiến hành xây dựng trong nhiều giai đoạn. Nói khác đi, đại tăng viện là một đại học lớn bao gồm nhiều cao đẳng hay phân khoa, mỗi cao đẳng gồm một hay vài tăng viện nhỏ. Hầu hết các khối kiến trúc lớn tại đây có hai dạng chính: dạng tăng viện (có các tầng đồ trú ngụ) và dạng điện thờ (chứa các tranh, tượng, và phù điêu của Phật, Bồ-tát; được dùng vào các nghi lễ tôn giáo).

Đại tăng viện Nālandā (Nālandā Mahāvihāra) được xem là đại học lớn nhất của thế giới thời cổ đại, được sáng lập bởi vua Kumāra Gupta Đệ Nhất (Thánh Tử Hộ Vương 413 – 455), tức śakrāditya⁵³¹, thuộc triều đại Gupta. Vua Harṣavardhana (Hi Tăng 606 – 647) và các vị vua triều Pāla (Vương Hộ) ở Đông Ấn (TK.8 – 12) đã tiếp tục tăng cường bảo trợ cho trung tâm này.

Những công trình khảo cổ tại Ấn vào các giai đoạn 1915–1937 và 1974–1982, đã phát hiện được sáu điện thờ bằng gạch còn lưu vết tích, và 11 tăng viện được xếp dãy theo một hệ thống. Cho đến ngày nay, khu địa dư khảo cổ chỉ khai phá vùng tập trung chính trên một diện tích khoảng 1–1,5km².⁵³² (theo Nghĩa Tịnh, có 8 khu tăng viện gồm hơn 300 khu kí túc xá)⁵³³.

Việc khảo sát kiến trúc tổng quan và cụ thể của các tăng viện, cho phép chúng ta hiểu thêm nhiều chi tiết về sinh hoạt của Nālandā, cũng như cung cấp các dẫn liệu vững chắc, củng cố cho những suy đoán hay các nhận xét có được bởi các ghi chép có tính lịch sử chủ quan.

⁵³¹Dutt P.329.

⁵³²Net. Unesco. *Excavated Remains at Nālandā* cho là khu vực này khoảng 1km², nhưng Kamini (P.1) ghi nhận sự khảo sát của Cục Địa Dư Khảo Cổ Ấn (ASI) cho đến năm 2005 là 1,5km².

⁵³³Media. Seven Wonder of Inida. Pos 0:03:14

Toàn bộ khu vực Nālandā mở rộng đến 16km² (bao gồm các làng mạc trực thuộc, hồ nước hay các kiến trúc liên quan), tọa lạc gần làng Bargaon, khoảng 90 cây số Đông Nam Patna và 11 cây số Bắc Rājaraṅg Bihār, Ấn-độ. Tọa độ khoảng giữa 25°6'–25°10' Vĩ tuyến bắc và 85°24'–85°30' Kinh tuyến đông. Theo địa hình thấy được từ vệ tinh, Nālandā nằm gọn về phía Nam của một khuôn viên lớn, gồm bốn hồ nước, mà mạn Bắc của nó chính là làng Bargaon.

Dấu vết để lại giúp phát hiện được bức tường bao quanh đại tăng viện Nālandā, với chu vi 3.38km⁵³⁴.

Toàn khu vực khai quật có dạng chữ nhật chiều dài 450m dọc theo hướng Nam-Bắc, và chiều rộng 225m theo hướng Đông-Tây bao gồm nhiều tăng viện và tháp, với nhiều kích cỡ đủ loại.

Về vị trí tương đối, Nālandā chỉ cách thủ đô Magadha, thành Vương-xá, chừng vài km, và rất thuận tiện để khai thác vận tải bằng đường thủy trên Đại Hạng Hà (sông Hạng). Cho nên, khu vực Nālandā đã phát triển nhanh chóng tựa như một thành phố quan trọng. Nơi này cũng bao gồm một trung tâm của đạo Kỳ-na, nên khu vực Nālandā đã là thánh địa cho cả đạo Phật và Kỳ-na.

Địa danh Nālandā rất quan trọng trong lịch sử Phật giáo. Ngay từ thời đức Phật còn tại thế, mỗi lần thăm viếng Nālandā, ngài thường nghỉ ngơi dưới bóng các cây xoài. Đức Phật ngồi dưới cội cây xoài và thuyết pháp. Nơi đây, đã có một tháp tưởng niệm vườn xoài này, và cũng có tháp thờ ngài Xá-lợi-phất, vị đại đệ tử của đức Phật. Sau này, vua Ásoka (A-dục) đã cho xây dựng thêm một điện thờ lớn và đẹp nhất trong khuôn viên Đại học Nālandā (điện thờ số 3).

Xét về kiến trúc tổng thể, toàn bộ khu vực có các khối tăng viện song hành đối diện nhau bởi một đường hành lang lớn (sân trung tâm) rộng khoảng 30m – 40m chạy dọc hướng Bắc-Nam, với một dãy các điện thờ phía bên trái hành lang này, và dãy các tăng viện nằm bên phải dành cho tăng chúng cư ngụ. Hai dãy này được thiết kế đối xứng nhau, và sân trung tâm hình chữ nhật được trang nghiêm thêm bởi các dạng

⁵³⁴Kamini P.136-137

bảo tháp cỡ vừa và nhỏ. Kích thước và bố trí của các phòng ốc bên trong dãy các tầng viện thì hầu như giống nhau.⁵³⁵ Mặt tiền của cả hai dãy điện thờ và tầng viện, đều được tráng lớp vữa được mài láng và được trang hoàng chi tiết bằng các dạng trụ áp tường hình chữ nhật trang nhã, cùng với các hốc có khắc các phù điêu⁵³⁶.



Bình diện Nālandā (hướng Bắc đánh dấu ở góc thượng bên trái)
 Nguồn: P22. CARTOSAT (vệ tinh) Cục Khảo Cổ Ấn – Địa điểm: Nālandā.

Cực Nam, là các khối tầng viện rất lớn với nhiều bảo tháp, cho thấy khung dạng chữ U và hướng Bắc là hướng mở duy nhất ra bên ngoài.

⁵³⁵Các mô tả này có thể chứng kiến tại hiện trường khảo cổ của Nālandā ngày nay.

⁵³⁶Namgyal P.27.

Theo dữ kiện lịch sử trong các mô tả của ngài Huyền Trang, các tòa tháp trang trí lộng lẫy và các tháp nhỏ như các thiên thần, trông tựa những ngọn đồi nhọn đỉnh, tụ họp nhau. Tầng mục quan (nơi có thể phóng tầm quan sát ra chung quanh) dường như lạc vào trong bầu sương khói của buổi bình minh, và các thượng phòng của tòa tháp nằm trên khỏi các đám mây. Từ bên song cửa, người ta có thể thấy được cách mà gió và mây quyện vào tạo nên các hình thù khác nhau. Bên trên đó, sự thăng hoa giao vũ của hai vầng nhật nguyệt có thể được cảm thấu. Cùng với cảnh trí đó, là các hồ nước trong veo, và bông bành trên mặt hồ là một loại sen xanh lam được hòa lẫn với những đóa kanaka đỏ thắm. Đây là chỗ vươn ra của khu rừng xoài tỏa mát. Bên ngoài là nơi làm việc của nhiều đạo sư, có các trụ tượng niệm màu hồng đào được chạm rồng và trang trí. Những hành lang thu hút dẫn về các thư viện phong phú, các đền thờ nghi ngút khói trầm hương, các tăng viện thanh quy cao ngất, các khán cung dành cho việc tranh biện, và các khu nhà ở bốn tầng vững chãi, dành cho đạo sư và tăng đồ cư ngụ, với những mái ngói phản chiếu hàng ngàn bóng dáng.^{537,538}

Theo tường thuật từ Huệ Lập, thì vua Śilāditya-rāja⁵³⁹ đã cho xây dựng một tòa tháp với tượng Phật đứng dát đồng thau, cao khoảng 100 bộ (khoảng 24,38m). Chiều cao này tương đương với kiến trúc của một tòa nhà 10 tầng hiện đại⁵⁴⁰. Bên trong tòa tháp này, tại vị trí

⁵³⁷Li P.111.

⁵³⁸Samuel *b.* P.viii-ix.

⁵³⁹Tripathi P.152 so với Samuel *a.* Vol1 P.218: Lưu ý, phần mô tả này của Samuel nói về nước Kanauj, thực ra là tên thủ đô (nay là Bang Uttar Pradesh Ấn-độ). Tên vua trong phần tường thuật riêng này là Śilāditya-rāja tức vua Harṣa, trong *Đại Đường Tây Vực Ký* quyển 8-9 (Samuel *a.* Vol2. P.82-185), có mô tả riêng quốc gia Magadha, tuy nhiên, đây là tên cũ vì triều đại Magadha chỉ tồn đến hết TK.6, trong khi Huyền Trang có mặt tại Nālandā từ khoảng năm 630 trở về sau, tức là vương triều vua Harṣa với thủ đô là Kanauj.

⁵⁴⁰Samuel *b.* P.158-159. Ngoài ra, qua bằng chứng khảo cổ gần đây thì nơi đặt tượng này đã được xác nhận qua bằng chứng khảo cổ tại Bộ Sarai và

trung tâm còn có một pho tượng Phật khác bằng vàng với độ cao bằng chiều cao của người.

Về cấu trúc của các tầng viện, Nālandā có đến 14 tòa nhà chính. Ngoại trừ tòa số 2, còn lại đều hướng vào bên trong sân lớn chính. Các ngôi tầng viện 1,5,6,...,11 gần như cùng cỡ (53m×62m), và mỗi tòa tầng viện đều có một đại sảnh ở trung tâm. Ngoài cạnh hướng vào sân chính, được dùng làm cổng và mặt tiền, bao bọc bên trong của 3 cạnh còn lại của ngôi tầng viện là các dãy thẳng hàng của khoảng 35 phòng nhỏ, diện tích không đều nhau (nhỏ khoảng 2,5m×2,5m và lớn khoảng 2,8m×2,3m), đều có cửa hướng vào đại sảnh ở trung tâm của tòa nhà. Phía cuối của bức tường thuộc phần trung tâm này dành để thờ Phật⁵⁴¹. Các phòng vuông nhỏ rất đặc trưng, đây có thể thấy chúng tựa như một “thất” nhỏ, phù hợp cho việc tĩnh tu khi cần⁵⁴², và có thể dành cho từ một đến hai tầng đồ nội trú⁵⁴³. Các phòng này giáp nhau bởi bức tường gạch nung màu đỏ không có cửa sổ thông nhau, ngoại trừ một cửa sổ nhỏ cao thuộc tường phía sau đối diện cửa ra vào⁵⁴⁴.

Các tầng viện này đều có một hiên che phóng mở ra ở cạnh phía trước⁵⁴⁵, nơi có cửa ra vào. Trục diện với cổng trước của mỗi tầng viện là một đài thờ ảnh tượng Thế Tôn⁵⁴⁶. Xà nhà của các phòng nhỏ làm bằng gỗ. Mỗi tòa tầng viện như vậy có ít nhất 2 tầng⁵⁴⁷.

Trong tòa số 1, mỗi phòng được trang bị 2 giường ngủ, 1 lớn rộng cỡ 1,1m và nhỏ rộng cỡ 68cm. Nó cho thấy có sự phân chia khác nhau cho người ở cương vị cao hơn. Đây là các khu ở tập thể. Cấu trúc tầng viện như vậy làm giảm khuynh hướng muốn tương tác liên lạc nhau với người thuộc khu khác. Đồng thời, sân lớn trong mỗi tầng viện cũng cho thấy sự chú ý thiết kế nhằm giúp người ở chung một khu để

chứng cứ hỗ trợ chính là thạch văn Bhadracarīpra-ṇidhāna (xem thêm phần phụ lục)

⁵⁴¹Schopen *a.* P.282, Note 30.

⁵⁴²Dutt P.164.

⁵⁴³Media. Seven Wonder of Inida. Pos 0:03:25.

⁵⁴⁴Dutt P.313.

⁵⁴⁵Theo Namgyal P.27, thì dạng mái hiên này có cả tại các điện thờ.

⁵⁴⁶Schopen (*a.* P.282 Note 30) còn cho rằng việc bố trí của mỗi tầng viện đều có cùng mẫu hình so với kiến trúc của di chỉ khảo cổ thạch động Ajanta số 16 và thạch động Bāgh số 2.

⁵⁴⁷Dhammananda P.2.

dàng có các sinh hoạt cộng đồng. Ngoài ra, còn có một khu vực riêng có các giếng nước lớn và nhà bếp tại địa điểm tầng viện 1A.

Về các tòa 12, 13, và 14 có thiết kế của điện thờ (chánh điện), đều có cùng diện tích mặt bằng hình vuông 48m×48m, có bậc thang dẫn vào chùa. Tại bậc thang cuối, hành giả sẽ thấy một tượng đức Phật đặt tại trung tâm chánh điện, có một hành lang để đi nhiều rộng 7m bao quanh.⁵⁴⁸

Việc thiết kế dãy chánh điện song song đối diện với dãy tầng viện (các tòa 1 đến 11) bởi sân trung tâm rộng gần 30m, là một sự cách ly giữa khu cư trú, học tập với khu đối diện nghi lễ, tôn nghiêm⁵⁴⁹. Đồng thời ba tòa chánh điện được bố trí trên khoảng cách gần như bằng nhau dọc theo cạnh dài của hành lang chính, cho thấy có sự chia đều trong việc sử dụng chung các ngôi chánh điện cho tầng chúng: cứ hai đến ba tầng viện sẽ có ít nhất một ngôi chánh điện.

Điện thờ số 3, tọa lạc ở cuối góc Tây Nam, được bao bọc bởi một phức hợp nhiều bảo tháp, kích cỡ khác nhau và đa số được kiến tạo trong khoảng TK.6. Namgyal (P.27) mô tả điện thờ này có độ cao hơn 31m, và đã được trùng tu khoảng 7 lần cả thấy. Hai lần cuối vào TK.11 và TK.12. Riêng lần trùng tu thứ năm vào TK.6, là sự điều chỉnh theo dạng Panchayatana (dạng Ngũ-bá – tức là có một tòa kiến trúc trung tâm và 4 tòa kiến trúc phụ vây quanh bốn hướng). Bề mặt các kiến trúc này được căn các phù điêu hình những vị Phật làm bằng vữa, theo phong cách nghệ thuật hậu Gupta. Ngôi điện thờ này đã được xây chồng nhiều tầng hình chữ nhật, với mỗi tầng có một khoảng sân mở ra. Khu vực sân chung quanh của điện thờ này được bao bọc bởi các mái hiên dẫn đến các phòng ốc. Căn phòng đối diện ngõ vào được dùng như là một nơi chứa xá lợi. Ở bốn góc chung quanh có thiết trí bốn tòa tháp, được trang nghiêm bởi các phù điêu của các vị Phật và bồ-tát chủ yếu là Quán Thế Âm. Đây là cấu trúc nổi bật duy nhất được mở rộng qua 7 lượt kiến tạo, trong khi tại tất cả các tòa nhà khác không có chỉ dấu tái kết cấu hơn hai lần⁵⁵⁰.

⁵⁴⁸Dhammananda P.2.

⁵⁴⁹Dhammananda P.6.

⁵⁵⁰Dhammananda P.7.



Ảnh toàn cảnh nội thất của một tầng viện Nālandā. Ảnh chụp cho thấy ba dãy phòng ở, bao quanh đại sảnh, và cuối sảnh là một điện thờ Thế Tôn, bên phải có thể là chỗ giảng thuyết. Gạch nung là vật liệu chính tại đây.
Nguồn: P25. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.



*Giếng nước lớn dùng cho nhà bếp tại khu nằm gần khu ở số 1 và 4.
Nguồn: P26. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.*

Điện thờ số 3 có thể là nơi tiến hành các nghi thức đặc biệt quan trọng của toàn bộ cư dân Nālandā. Ngay phía trước cổng điện thờ này, là một sân lớn kết nối với sân trung tâm cho phép tập trung nhiều ngàn người trên một diện tích mở lớn.

Vùng đất bên hông phía Nam điện thờ 12 (14,8m×50,6m), có đến khoảng 60 bảo tháp kích thước khác nhau, cao từ 30cm đến 3,5m, với các đường kính từ 30cm đến 120cm. Dhammananda (P.10) trích dẫn Nghĩa Tịnh, đã cho rằng đó là các cúng dường của thí chủ (kể cả Tăng-già) lên đức Phật⁵⁵¹. Hơn nữa, theo các chứng liệu khảo cổ tại Nālandā, Gregory Schopen cho rằng đó là nơi chứa xá lợi của các cao tăng⁵⁵². Và cũng có khá nhiều bảo tháp giống hệt nhau về hình dạng và kích thước, cho thấy có thể đã có một hình thức “ché tạo sẵn theo khuôn khổ” các bảo tháp này, để rút ngắn thời gian cho việc xây bảo tháp⁵⁵³.

⁵⁵¹Li P.137 và Takakusu a. P.150.

⁵⁵²Dhammananda P.10.

⁵⁵³Dutt, P.188.



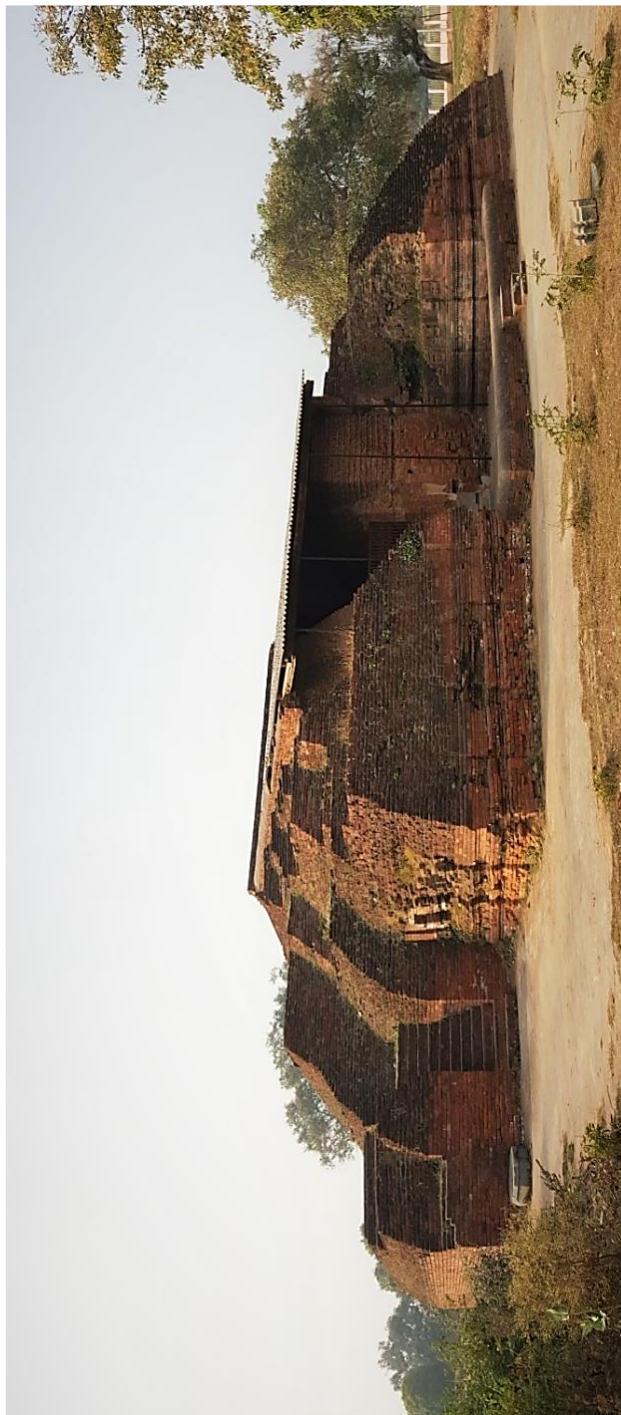
*Điện thờ Xá-lợi-phất (tòa số 3), chung quanh có nhiều bảo tháp, phía sau bên trái là bảo tháp Xá-lợi-phất và trên bốn cạnh của đỉnh tháp đều có các tượng của ngài.
Nguồn: P27. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.*

Về các bảo tháp tại đây, nói chung ngoài các xá lợi, mà cho đến nay vẫn còn được biết là thường được đặt trong các tháp, thì người ta phát hiện thấy một lượng khá nhiều các bảo tháp mà bên trong lại có chứa các dhāraṇī (chân ngôn). Theo Schopen (a. P.121), viện dẫn trong *Raśmivimala-viśuddha-prabhā-dhāraṇī*, thì việc này có tác dụng giúp người vừa mất tái sinh vào các cõi Thiên hay cõi Đâu Xuất, và không bị rơi vào các cõi khổ đau⁵⁵⁴. Tuy nhiên, nếu lấy điều này làm lý do của việc có rất nhiều bảo tháp lớn nhỏ đã được xây ở đây là không đủ chứng cứ. Ngoài ra, bên trong các bảo tháp còn có thể chứa các trích dẫn từ kinh Phật như *Đại Bát-niết-bàn*, *Bảo Sanh*, *Pháp Cú*, (Schopen b. P.150). Trường hợp này, bảo tháp được xem là một dạng của ceita (đài tưởng niệm), hoặc là qua đó đệ tử có thể tích lũy công đức để: hồi hướng cho Phật quả vô song (*puṇyenānena labdhāsau buddham pādānuttaram*) hoặc vì nguyện ước lợi ích chúng sinh (*sukhāya hotu savasatānam*) theo hướng dẫn của đạo sư (các bậc đã giác ngộ) (Schopen a. P.170).

Phía sau dãy các tầng viện 1–11 là tòa nhà số 2 có hướng ngược ra phía ngoài trung tâm Nālandā cùng với nó xa hơn về hướng đông là bệ Sarai. Do phương hướng và vị trí khá tách biệt so với quần thể trung tâm, nên Dhammananda (P.8) phỏng định rằng, khu này dành cho các cư sĩ và dân chúng đến tu tập, để tránh sự chen lấn giữa khu tu tập nghiêm trì và khu sinh hoạt bên ngoài, cũng như là hạn chế tăng chúng tiếp xúc với thế tục⁵⁵⁵.

⁵⁵⁴Các cõi khổ đau bao gồm súc sinh, ngạ quỷ, và địa ngục.

⁵⁵⁵Tuy nhiên, Phuoc Le (P.63) đã loại bỏ tòa nhà số 2 này ra khỏi khuôn viên nhà trường, xem như nó không thuộc về Nālandā, nhằm chống lại các luận điểm có ý hướng cho rằng Nālandā không phải là một đại tăng viện Phật giáo, mà là một dạng tu viện Bà-la-môn. Do việc mở rộng khuôn viên Nālandā ra một số làng mạc và vùng đất lân cận, khiến nó sở hữu thêm nhiều dạng kiến trúc Vệ-đà nằm rải rác tại các khu chung quanh, vốn trước đó không thuộc về Nālandā. Nên luận điểm của cả hai phía đều không đủ thuyết phục, và thiếu chứng cứ xác thật.



Bê Sarai – Nālandā, nơi an vị tượng Phật (đã bị phá hủy hoàn toàn) bằng đồng thau cao đến 24.38m
Nguồn: P23. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Còn bệ Sarai, chiếu theo ghi chép của Huyền Trang, thì đó có thể là nơi đặt tượng đức Phật khổng lồ cao đến 24,38m⁵⁵⁶. Dhammananda kết luận rằng, đó là biểu hiện sự khuếch trương về hướng Đông của Nālandā. Ghi chép này của Huyền Trang đã được chứng thực qua thạch văn được tìm thấy tại bệ Sarai, có tên Purnavarman (TK.7), viết bằng chữ Bắc Phạn, ghi nhận Purnavarman như là “Kīrtikarīnaḥ” (Danh Thuần) người đã đặt tượng đức Phật bằng đồng thau cao 24,4m tại Nālandā. Xa hơn nữa, thạch văn này cũng liên hệ tới vua Bhashiva, cùng với con là hoàng tử Rahul và em là Narapati, và được soạn bởi Durgapatta – bộ trưởng Chiến tranh và Hòa bình – và được chạm khắc bởi Madhava – con của Vamana – thiết kế gia của thành phố.⁵⁵⁷

Một điểm đặc biệt nổi trội về khoa thiên văn học của trường là, trong các di chứng khảo cổ, người ta phát hiện ra dấu vết của một đài quan sát thiên văn có từ TK.4 được dùng bởi nhà thiên văn Āryabhaṭa.⁵⁵⁸

Bên cạnh những công trình kiến trúc, từ các nỗ lực khảo cổ, người ta còn khai quật ra được nhiều tượng và hình khắc bằng đá (chủ yếu là Basalt), đồng; và các phù điêu. Về các loại hình điêu khắc tại Bắc Ấn, trong khi các tượng đá được phát hiện tại mọi nơi khắp vùng Bihar, thì tượng đồng chỉ tìm thấy ở vài địa điểm – một nơi quan trọng nhất trong số ít ỏi đó là Nālandā.

Nālandā thật ra đã là một trung tâm quan trọng về các loại hình tượng đồng thau Pāla, và như đã đề cập, nó có một lượng lớn các dấu ấn và con dấu, ghi nhận nhiều ý nghĩa lịch sử quan trọng.⁵⁵⁹

⁵⁵⁶Samuel *a.* Vol2 P.174.

⁵⁵⁷Dựa trên dữ liệu dịch thuật của Viện Bảo Tàng Nālandā nói về nội dung của Purnavarman.

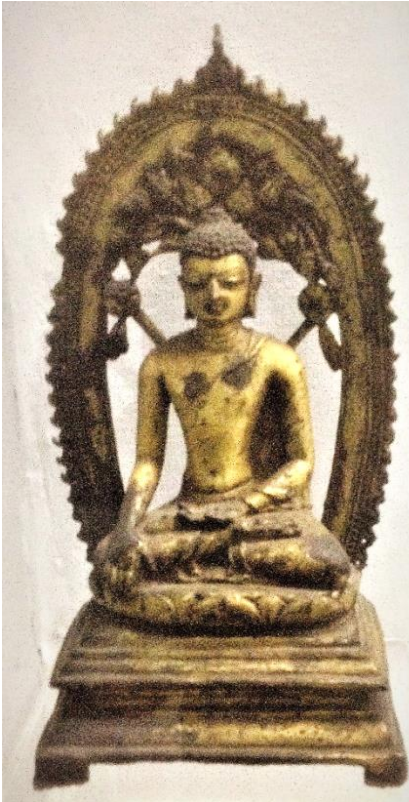
⁵⁵⁸Dalai Lama *b.* P.35.

⁵⁵⁹Namgyal P.27.



*Thạch văn Puravarman gồm 13 dòng, chứng thực cho việc khánh thành tượng Phật không lồ cao khoảng 24m bằng đồng thau ở phía tòa nhà số 2.
Nguồn: P28. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā*

Tại Nālandā, còn có rất nhiều các tượng hay phù điêu làm bằng cát (màu trắng hay đen), bằng đồng, hay đồng thau của các giác thể. Chiếm đa phần trong số các tượng, là các điêu khắc về đức Phật, Quán Thế Âm, Văn-thù-sư-lợi, Tārā (Phật Mẫu), Bát-nhã-ba-la-mật-đa, Marici (Ma-lợi-chi thiên), Jambhala (Lộc thiên) ... trong tư thế khác nhau. Ngoài ra cũng có một số ít tranh tượng về các vị thiên Bà-la-môn như Visnu, Siva-Parvati, Mahishasuramardini, Ganesha, Surya ...



*Tượng Phật Thích-ca-mâu-ni
(Śākyamuni)*



*Quán Thế Âm, dạng Liên Hoa Thủ
(Padmapāni)*

*Ảnh một số tượng đồng thau cỡ nhỏ tại Nālandā, niên đại TK.9-10
Nguồn: P24. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.*

Một nghiên cứu của Singh (P.22), chỉ ra được nhiều điểm tương đồng giữa các hình tượng đồng thau hay dát vàng có tại Nālandā và các di

vật khảo cổ tìm thấy tại Sumatra vào khoảng giữa TK.7 đến cuối TK.8. Đây, có thể là một chứng cứ cho thấy ảnh hưởng của nền nghệ thuật đúc chạm Nālandā, đến đảo quốc vốn từng là một trung tâm Phật giáo lớn trong lịch sử.

Nhiều khai quật đáng kể khác được tìm thấy, bao gồm các chạm trổ bằng đồng, đá, hay gạch, được khắc trên tường, trên các con dấu và các thẻ bài, hay trên các bệ phiến, các vật dụng bằng đất nung, các chậu nôi và các đồng tiền... Ngày nay, nhiều cổ vật được Cục Địa Hình Khảo Cổ Ấn trưng bày tại viện bảo tàng gần đại tăng viện Nālandā.⁵⁶⁰

Việc phát hiện ra các lò nung chảy kim loại, với nhiều mảnh kim loại và xỉ tại tăng viện số 13, là một bằng chứng không thể nghi ngờ rằng Nālandā có một xưởng đúc kim loại lớn. Thật ra, vì các thánh tượng kim loại, được tạo ra dựa theo huấn thị từ Kinh Luận, và có lẽ chịu sự giám sát của các Tăng-già, nên có người cho rằng rất có thể công nghệ đúc khuôn đã là một phần của chương trình học tại Nālandā.⁵⁶¹

Dù là các trung tâm nghệ thuật Phật giáo niên đại Pāla-Sena, không chỉ tìm thấy ở Bihar, mà có cả ở Bengal và Bangladesh, nhưng trường phái nghệ thuật Pāla phát triển mức tột đỉnh chỉ thấy ở Nālandā. Thật ra, cái gọi là “nền nghệ thuật Pāla” có thể được xem là nghệ thuật Nālandā, vì cội rễ của nền nghệ thuật này dựa trên một hệ thống triết thuyết tôn giáo vốn được phát triển mạnh mẽ sâu rộng từ Nālandā.

Các tranh tượng Nālandā trong thời kỳ Pāla được đặt trong các điện thờ thường có trang trí các vành hào quang ở phía sau, có bệ đỡ phía chân tượng, được bao quanh bởi nhiều hoa cũng như là các dạng thú đi kèm với các thiên thần trong vai trò hộ pháp. Các thiên thần này có khi đơn độc hay cưỡi voi, ngỗng, và thú biển (makara).⁵⁶²

⁵⁶⁰Net. UNESCO. *Excavated Remains at Nālandā*.

⁵⁶¹Panth (P.69) – *Pāla Buddhist Bronzes of Nālandā: Reflections on style* của Anupa Pande.

⁵⁶²Panth (P.70) – *Pāla Buddhist Bronzes of Nālandā: Reflections on style* của Anupa Pande.

Nghệ thuật tạo hình bằng vữa, đá, và đồng đúc của Nālandā được nhận xét là chịu ảnh hưởng lớn từ nghệ thuật Phật giáo Gupta từ Sarnath. Đến TK.9, tại đó hình thành trường phái nghệ thuật Nālandā đặc thù, tổng hợp giữa tư tưởng của 3 nền nghệ thuật: Gupta tại Sarnath, truyền thống Bihar tại bản địa, và miền Trung Ấn. Sự kết hợp này, được thể hiện qua các nét đặc trưng của khuôn mặt, của thân thể, và các trang sức, y phục. Điểm nổi bật của nghệ thuật Nālandā, được ghi dấu bởi chất lượng cao của sự tạo hình chuẩn xác và tinh xảo, qua thứ tự trình bày các chi tiết và sự tinh tế của các đường nếp xếp gập. Các trang trí trên tường cũng không thuộc dạng phẳng, mà thể hiện rõ các dạng 3 chiều. Các chi tiết của các hình tượng đồng thật mỹ lệ như các nét đan (ūrṇa), mắt, các hào tướng hoa sen trong lòng bàn tay được dát bạc và đồng, và đôi khi được cẩn các loại đá quý hay hiếm, tạo thành một mẫu hình cho các loại tượng đồng Phật giáo ở Ấn và cho cả các quốc gia Á châu khác.

Phía sau các hình tượng, thường có một phiến ghi nhận chi tiết cúng dường trang nghiêm. Số lượng tượng đồng tại Nālandā tìm thấy từ khoảng TK.7–8 cho đến TK.12 nhiều hơn tổng số tượng đúc kim loại của tất cả các vùng di chỉ khảo cổ khác thuộc Đông Ấn, và kết thành một thực thể lớn của các tượng kim loại thuộc giai đoạn Pāla. Các tượng thuộc Nālandā thời gian đầu, thường minh họa các bậc thánh đạo của Đại thừa – các vị Phật và bồ-tát như Văn-thù-sư-lợi ở tư thế đứng, Quán Thế Âm trong dạng ngồi trên tòa sen, và Long Thụ. Đến cuối TK.11 đầu TK.12, lúc đó Nālandā đã trở thành trung tâm Mật tông nổi trội trọng yếu, thì phần lớn các hình tượng được khắc họa ở đây là các thánh thể Kim Cang thừa như Khasarpana-lokeshvara, Chuẩn Đề Quán Âm, Vajrasharada (một dạng của Saraswati), ... Sau TK.10 thì có nhiều hình tượng Bà-la-môn không còn theo biểu cách của nghệ thuật Sarnath, đã được tìm thấy tại Nālandā, và nhiều hình tượng trong số này, ngày nay vẫn còn được tiến hành lễ nghi tôn giáo tại các đền thờ nhỏ trong các làng mạc lân cận Nālandā.⁵⁶³

⁵⁶³Nayak P.32-33.

Những người chiêm bái đến Nālandā và các vùng gần đó như Bò-đề Đạo Tràng, sau khi tu tập, họ học và mang về cố quốc các con ấn, triện, các tháp đất nung dạng thu nhỏ và cả các hình tượng đồng. Các bằng chứng khảo cổ cho thấy một số lớn hình tượng Phật giáo có mặt tại các lãnh thổ khác nhau như Miến Điện, Thái Lan Nepal, Tây Tạng, và Nam Dương, đã chịu ảnh hưởng của nghệ thuật điêu khắc tượng Phật theo truyền thống Mật tông tại Nālandā.

C. Mani (Ashoka P.23-26) có một tiểu luận mô tả về các tượng chư Thiên bằng đồng thau tại Nālandā. Ông cho rằng nhiều tượng cụ thể tại đó thuộc về Ngũ Hộ Chú (skt. Pañcarakṣā) mà các miêu tả được tìm thấy trong kinh điển, đặc biệt là trong hệ Kinh Bát-nhã-ba-la-mật-đa. Bộ tượng Ngũ Hộ Chú Thiên bao gồm: (1) Mahāpratisarā, (2) Mahāsāhaśra-pramardinī, (3) Mahāmantrānusāriṇī, (4) Mahāsītavatī, và (5) Mahāmāyurī. Những biểu tượng này lần lượt tương ứng với hình ảnh của Ngũ Bộ Như Lai cũng có mặt tại Nālandā như sau: (1) Ratnasambhava, (2) Vairocana, (3) Amogha-siddhi, (4) Akṣobhya, và (5) Amitābha.

Liên quan đến biểu tượng Ngũ Bộ Như Lai, Amarendra Nath (Ashoka P.38-41) đã mô tả rằng các dạng bảo tháp đồng thau cỡ nhỏ đã khá phổ biến tại Nālandā và các vùng phụ cận như Vương Xá (Rajgir) và Bò-đề Đạo Tràng (Bodhgaya). Các bảo tháp cỡ nhỏ đó có chung đặc điểm về cấu trúc, đều có đế hình vuông, bốn mặt đều có ảnh tượng và có đỉnh tháp có dạng bầu tròn. Các hình ảnh Phật đúc trên các bảo tháp này là Vairocana, Amoghasiddhi, Akṣobhya, và Amitābha, tức là các vị Như Lai trụ tại bốn hướng chính.



Ảnh linh tháp đồng thau cỡ nhỏ có tượng ngài Aśobhya (Phật A-súc-bệ) tại Nālandā

Nguồn: P29-1. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.



Các hốc có trang trí phù điêu của Nālandā
Nguồn: P29. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Học giả A. Gosh (Asoka P.16-17) có liệt kê một danh mục về các di vật khảo cổ quan trọng làm chứng cứ cho các việc tìm hiểu lịch sử của Nālandā bao gồm:

1. Thạch văn trên một bức tượng tìm thấy ở Shahpur (gần Bihar-Sharif) được làm ra thuộc vương triều Harṣa khoảng năm 672-673. Phù điêu thuộc sở hữu của hoàng gia Ādityasena. Trên đó có ghi nhận việc tạo dựng bức tượng tại đại tăng viện Nālandā.
2. Dĩa đồng Devapāla (khoảng 810-850), chi tiết đã được nêu trong nhiều phần trước.
3. Thạch văn trên một hình tượng Tārā tìm thấy ở Hilsa (địa phận Patna) dựng vào năm thứ 35 của triều Devapāla. Trên đó có đề cập đến ngài Diệu Âm Thiên (skt. Mañjuśrīdeva) là một tăng sĩ của Nālandā.
4. Thạch văn tìm thấy ở Ghosrawan (địa phận Patna) thuộc vào triều Devapāla có ghi nhận các hoạt động của một đại sư tên Hùng

Thiên (skt. Vīradeva) và là người được vua Devapāla chỉ định để chăm sóc cho Nālandā.

5. Trụ thạch văn trong một ngôi đền Kì-na giáo tại làng Bargaon (địa phận Nālandā) được dựng vào năm thứ 24 triều vua Rājyapāla (khoảng năm 908-935).
6. Tượng Vāgīśvarī có khắc chữ tìm thấy tại Nālandā bởi Cunningham trong năm 1862. Trên đó có ghi nhận việc dựng một pho tượng trong năm thứ nhất của triều vua Gopāla-II (khoảng năm 935).
7. Thủ văn Nepal của bản kinh Bát Thiên Bát-nhã-ba-la-mật-đa đã được chép lại tại Nālandā trong năm thứ 6 của triều vua Mahīpāla-I (khoảng năm 988-1038).
8. Thạch văn tại Nālandā, thuộc về năm thứ 11 triều vua Mahīpāla-I. Nó có tham chiếu đến sự hủy hoại của Nālandā do hỏa hoạn và việc tái thiết của Nālandā sau đó.
9. Thủ văn của Thư Viện Bodleian về bản kinh Bát Thiên Bát-nhã-ba-la-mật-đa đã được chép lại từ Nālandā trong vương triều Rāmlpāla (1077-1120).
10. Thủ văn của Royal Asiatic Society của cùng bản kinh, đã được chép trong triều vua Govindapāla vào nửa cuối TK. 12.

11. Hậu Duệ của Nālandā: Chân Truyền và Mô Phỏng

11.1. Nội dung chân truyền từ Nālandā - Phật giáo Tây Tạng

Theo các dữ liệu lịch sử thì Phật giáo Tây Tạng, nhất là các phái chính thuộc truyền thống tân dịch, hầu như đều là bản sao của truyền thống Nālandā.

Như đã trình bày trong mục 8.1, nội dung giáo pháp được dịch với chất lượng rất cao và được trực tiếp khẩu truyền từ các đại trí giả của Nālandā. Chỉ khoảng hơn 400 năm kể từ TK.7 trở đi, một lượng Kinh Luận khổng lồ đã được dịch chủ yếu từ truyền thống Phạn ngữ⁵⁶⁴. Ngoài việc Phật giáo Tây Tạng hấp thụ huấn thị Kinh Luật Luận ở dạng triết thuyết một cách chính xác, nó còn tiếp thu cả các hình thái, phương tiện tu tập, nghi thức lễ lạc trực tiếp từ các đại trí giả Nālandā, và cho đến cả phương tiện nghệ thuật như tranh, tượng cũng chịu nhiều ảnh hưởng từ Nālandā.

Phật học Tây Tạng đã phân loại tri kiến (vidyāsthāna) thành 5 bộ môn chính (Pañca Mahāvidyā) và 5 phân nhánh phụ.

Năm bộ môn khoa học chính là: (1) Nội minh học (Adhyātmavidyā), (2) Chánh Lý học (Nyāyavidyā), (3) Cú Pháp và Văn Chương (Śabdavidyā), (4) Y học (Cikitsā-vidyā), (5) Thủ công nghệ và Nghệ Thuật (Śilpavidyā).

Năm phân nhánh (Pañca Laghuvidyā) bao gồm: (1) Thơ (Kāvya), (2) Hùng Biện (Chanda), (3) Từ Điển học, (4) Kịch Nghệ (Nātak), (5) Thiên Văn (Jyotish).⁵⁶⁵

11.1.1. Kế thừa về mặt giáo pháp và ngôn ý

Về giáo pháp, thì kho Kinh Luận (cả Mật lẫn Hiển thừa) Tây Tạng đã là kho tàng lớn lao, đầy đủ, và chuẩn xác nhất trong lịch sử chuyển dịch triết lý tôn giáo thế giới. Tổng số Kinh điển (Kangyur) bao gồm

⁵⁶⁴50 Years. Ngoài ra còn có một số nhỏ được dịch từ các truyền thống Pāli, Prakrit, và Apabhraṃśa.

⁵⁶⁵Xem 50 Years.

1196 kinh được phân chia trong hơn 100 bộ kinh, và Luận điển (Tengyur) bao gồm 4093 luận gộp trong hơn 220 bộ luận^{566,567}. Tây Tạng đã có đủ lượng kinh sách cho bất kỳ cá nhân nào tùy theo khả năng có thể tu học thành tựu theo truyền thống riêng của mình. Các nguồn Kinh Luận nguyên thủy, được dùng trong dịch thuật, đã được giữ gìn cẩn thận tại các tăng viện khác nhau như là các bảo vật cho việc tôn kính và sùng bái⁵⁶⁸. Về chất lượng, như đã nêu trong 8.1, chất lượng dịch thuật đạt mức có thể thay cho chánh văn Phạn ngữ. Đức Dalai Lama đã nhận định về quá trình hình thành chất lượng hệ thống dịch Kinh Luận của Tây Tạng như sau:

“Chữ viết Tây Tạng rất nhiều phần sao chép và tương tự [chữ Ấn] vì nó dựa trên một loại chữ viết cổ Ấn-độ [chữ Sanskrit]. Khi Phật giáo truyền vào Tây Tạng, và kinh điển được bắt đầu dịch, thì ngữ vựng vốn trong truyền thống Phật giáo được chuyển dịch ra tiếng Tạng; các chữ, thuật ngữ không có trong tiếng Tạng để chuyển dịch tri kiến Phật giáo, thì các từ vựng mới được tạo ra. Cuối cùng là từ vựng tiếng

⁵⁶⁶Net. 84000 ghi nhận khoảng 101-120 bộ kinh và khoảng 220-250 bộ luận.

⁵⁶⁷Đức Dalai Lama cho biết thêm chi tiết trong tổng số hơn 300 bộ kinh luận đã được dịch ra tiếng Tạng thì chỉ có vào khoảng 15 bộ được dịch từ tiếng Hoa, tức khoảng dưới 5% số lượng kinh luận được dịch từ Hoa ngữ (Net. Live Stream. Time Pos.2:22:00-2:23:10). Trong số được dịch từ Hoa ngữ này, quan trọng là *Đại Bát-niết-bàn Kinh* và *Giải Thâm Mật Kinh*. Tiếp đến, có 13 kinh điển được dịch từ tiếng Pali như là *Túc Sanh Quảng Thuyết* (Jātakanidāna), *Phạm Thiên Võng Kinh* (pal. Brahmajāla Sutta). Sau đó là 18 kinh luận được dịch từ tiếng Khotan (ngôn ngữ Vu-điền) như *Vô Cấu Quang Vấn Kinh* (Vimalaprabhā-pariprcchā), *Vu-điền Dự Ngôn* (tib. བོ་ལྷོ་ལུང་བསྟན་པ་), cũng như là *Duyên Khởi Kinh Luận Giải* và *Lăng-già Kinh Luận Giải* của Thế Thân được tìm thấy trong *Danh Mục Đại Tạng Chomdren Rikral* (tib. བཟོ་སྟན་རིགས་རལ་). Ngoài ra, trong TK.13, dịch giả Ānandasrī (Hỷ Cát) đã chuyển dịch 13 tác phẩm thuộc truyền thống Phật giáo Pali, nhưng có vẻ các bản dịch này không phải trực tiếp được dịch từ ngôn ngữ Pali. Cuối cùng, người ta cũng tìm thấy có vài bộ kinh luận khác được dịch từ tiếng Ấn nhưng không phải là Phạn hay Pali. Còn lại khoảng 5,892 kinh luận được dịch từ Sanskrit (Dalai Lama *b. P.29* và xem lại chú thích trang trước).

⁵⁶⁸50 Years còn cho biết là sau 1959, trong thời kỳ gọi là Cách Mạng Văn Hóa thì hầu hết các Kinh Luận quý giá này đã bị thiêu hủy hay bị báng bổ.

*Phạn hay thuật ngữ tiếng Phạn đó và thuật ngữ Tạng đi đến hoàn toàn chính xác, hoàn toàn như nhau.”*⁵⁶⁹

Ngoài ra, trong phần mở đầu bài giảng *Tứ Bách Luận*, ngài có nói rõ là các dịch giả Tây Tạng thời xưa đã thành lập được bảng thuật ngữ Phật Giáo đối chiếu Phạn-Tạng.^{570,571} Nhờ đó, việc dịch thuật Kinh Luận đã hoàn tất ở mức độ từng chữ, từng câu. Do đó, độ chuẩn xác được bảo toàn trong Kinh Luận Tạng ngữ là vô song⁵⁷².

Ngoài ra còn có những nhận định thêm về một số lý do trọng yếu của việc chuyển dịch chính xác và thành công Tam Tạng Kinh Điển từ Phạn ngữ ra Tạng ngữ. Chủ yếu nhờ vào các yếu tố quan trọng sau:

1. Ngôn ngữ viết được thiết kế với chủ đích rõ ràng vì mục đích chuyển tải giáo pháp. Công lao chính là của học giả Thönmi Sambhoṭa và triều vua Song bstan sgam po. Ở đây ghi nhận sự thiết kế với độ chính xác cao của văn phạm cú pháp Tạng ngữ được thoát thai từ các cấu trúc cú pháp Phạn ngữ.
2. Có sự thống nhất ở mức hoàn hảo trong việc sử dụng bảng thuật ngữ Phật giáo tương đương Phạn-Tạng chuẩn mực, vốn được nghiên cứu một cách đầy đủ bởi các nhà hàn lâm về ngôn ngữ Phật giáo Ấn – Tạng. Bảng thuật ngữ Phạn-Tạng này được sử dụng làm kim chỉ nam thống nhất trong toàn bộ quá chuyển dịch

⁵⁶⁹Media. Dalai Lama Inauguration. Time 4:12 – 4:53.

⁵⁷⁰Net. Office of His Holiness. *400 stanzas*. Live Webcast from 9:00AM-12:AM, 03/10/2016.

⁵⁷¹Bảng đối chiếu Danh Từ Phật học Phạn Tạng có tựa là *Mahāvvyutpatti* hay *Madhyavyutpatti* (*Đại Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập*, tib. རྩོམས་ལུ་རྟོགས་པར་བྱེད་པ་ཆེན་པོ་). Sau này có được thêm tiếng Nhật, Hoa, và Anh. Nguyên gốc bộ sách này được xem là có từ thời vua Ral Pa Chan, nhưng một số nhà nghiên cứu cho là nó đã có mặt từ thời vua tiền nhiệm Trisong Detsen (800–815 CE). Bộ sách ba tập này bao gồm khoảng hơn 9500 thuật ngữ được phân trong 277 chương được tạo thành dưới sự giám sát và hướng dẫn của nhiều học giả Ấn và sau khi hoàn tất, tất cả mọi thay đổi chuẩn mực của bảng dịch đều bị cấm (Vitali. P.19).

⁵⁷²Media. Dalai Lama Inauguration.

Kinh Luận. Điều này được hỗ trợ mạnh mẽ tập trung trong vài triều đại liên tục mà quan trọng nhất là triều vua Ral Pa Chan.

3. Không cho phép có sự thay đổi thuật ngữ sau khi đã chuẩn hóa. Điều này giúp cho việc định danh các cặp đôi thuật ngữ Phật học Phạn-Tạng được cố định, tránh được các dị nghĩa, biến nghĩa, do có thể có nhiều hơn một nghĩa cho cùng một thuật ngữ Phạn.
4. Việc tuân thủ nhất quán, có kiểm định, có giám sát bởi các học giả người Ấn, khiến cho việc dịch câu cú và từ ngữ được đúng ý nghĩa, chuẩn xác.
5. Các quy tắc chi tiết về dịch thuật được trình bày có hệ thống và các phương pháp dịch đã được phát triển đầy đủ.

Kết quả là các bản dịch đều giữ nguyên được nghĩa đen, lẫn các ý nghĩa tiềm ẩn một cách chính xác, đến mức tất cả các ẩn nghĩa khác nhau từ trong nguyên bản đã được chuyển tải trong các bản phiên dịch⁵⁷³.

⁵⁷³50 Years.



*Thonmi Sambhota (tib. ཐོན་མི་སུམ་བོ་). TK.7, người phát minh ra chữ Tạng, đặt nền tảng cho việc dịch Kinh Luận.
Nguồn: P30. Wikimedia.*

11.1.2. Kế thừa truyền thống tu dưỡng, học tập, và sinh hoạt

Đánh giá về cách tu học truyền thống tại Tây Tạng, ngài Samdhong Rinpoche, giáo thọ Phật học, cựu thủ tướng Tây Tạng nhận định:

*“Giáo thọ Tịch Hộ đã là người đầu tiên xác lập Phật giáo ở Tây Tạng. Ngài dạy người Tạng việc học Phật giáo không phải bằng tín tâm, mà bằng lập luận, biện chứng, và phân tích các pháp cho chính bản thân mình. Đức Phật đã dạy rằng, chúng ta không nên tin những gì ngài nói, mà phải tự mình tìm hiểu, thông qua phân tích và thông qua tâm duy lý.”*⁵⁷⁴

Hiển nhiên, một khi các giáo pháp được giảng dạy, và chuyển dịch từng chữ một, thì chắc chắn rằng các mô thức sinh hoạt Phật giáo, chẳng hạn như nếp ăn ở, học hành, và tu tập của trường nguyên gốc Nālandā, vốn được thấm nhuần bởi các vị hiệu trưởng / giáo thọ / giám thị / đại hành giả, cũng phải được truyền thụ cho đệ tử một cách đầy đủ và chi tiết. Với một chiều dài nhiều thế kỷ, nhiều thế hệ đã cùng thực hiện sự dịch chuyển truyền thừa một cách có hệ thống dựa trên căn bản Luận Lý học và tinh thần khoa học, thì hiển nhiên, giáo lý Phật giáo Đại thừa, các thực hành Mật tông, và cốt tủy của Tam Tạng Kinh, cùng với các nền nếp kể trên đã được truyền thụ khá trọn vẹn. Cho nên, một cách đích xác, dù có một số đổi thay nhằm thích ứng với bản địa (thổ nhưỡng, con người, văn hóa, văn minh, phong tục,...) thì các tập quán sinh hoạt, kỷ luật đều đã được rập theo hay mô phỏng truyền thống Nālandā. Ảnh hưởng này có được còn do tín tâm của các thế hệ đệ tử và các thế hệ lãnh chúa ở Tây Tạng đã nuôi dưỡng, bảo tồn truyền thừa Phật giáo chính thống không đứt đoạn. Cũng chính điều này đã thay đổi tận gốc rễ truyền thống tôn giáo nói riêng và xã hội, văn hóa, văn minh, tập quán Tây Tạng nói chung. Thật sự tại Tây Tạng, tính cho đến thời cận đại đã hình thành khoảng 6250 tu viện Phật giáo, mà tăng chúng tại đó ngoài việc tu học giáo pháp, thì họ vẫn phải học hỏi thêm về văn chương, cú pháp, nghệ thuật, ... từ các đại sư Ấn-độ.

⁵⁷⁴Behl P.8.

Về ngôn ngữ: tiếng Tạng, đặc biệt là cấu trúc từ ngữ và văn phạm, đã chịu ảnh hưởng rất nặng từ Phạn ngữ, vốn được dùng trong ngôn ngữ tu học và giao tiếp tại Nālandā. Vậy nên, thánh đức Dalai Lama đã nhiều lần phản bác mạnh mẽ về việc một số học giả trước đây, vốn không thấu đáo hết mối liên kết chặt chẽ về thầy trò, và truyền thống tôn sư trọng đạo của Tây Tạng, đã đánh giá một cách sai lạc rằng, Phật giáo Tây Tạng là Lamaism (Lạt-ma giáo), xem Phật giáo Tây Tạng không phải là Phật giáo chân truyền. Ngài cho đó là sự nhầm lẫn, và hậu duệ trực tiếp, chân truyền từ Nālandā khẳng định:

Tôi nói rằng đó không phải là chủ nghĩa Lạt-ma, mà là dòng truyền chân chính của truyền thừa Nālandā, vốn được dẫn xuất sâu xa từ Long Thụ. Sáu công trình của ngài về Luận Lý học⁵⁷⁵, là các chủ đề chính cho việc tu học của chúng tôi. Trong truyền thống Cựu phái (Nyingma, tib. རྟོག་མཁའ་), Long Thụ được tính đến như một trong những truyền nhân, trong khi tại các truyền thống Mật tông Tân dịch, chúng tôi nhận được Bí Mật Tập Hội thông qua ngài. Do đó, chúng tôi mang nợ ngài Long Thụ, về các triết thuyết, luận lý, và mật điển của một số dòng truyền đến từ Nālandā. Những phát biểu về chủ nghĩa Lạt-ma là dựa trên các hiểu lầm.⁵⁷⁶

⁵⁷⁵Danh mục của 6 công trình về luận lý học của Long Thụ được ghi nhận là:

mūlamadhyamaka-kārikā (Căn Bản Trung Quán Luận)

sūnyatāsaptati (Thất Thập Không Tính Luận)

vigrahavyāvartanī (Hồi Tránh Luận)

vaidalyaprakaraṇa (Quảng Phá Luận)

yuktiṣaṣṭika (Luận Lý Lục Thập Luận)

Ratnāvalī (Bảo Hành Vương Chánh Luận) (José P.78).

⁵⁷⁶Trong giảng Luận của Thánh đức Dalai Lama về giáo pháp của Tịch Thiên (tác phẩm *Nhập Bồ-đề Hành Luận*) tại Sarnath, Uttar Pradesh, India vào ngày 9 tháng Giêng năm 2013, Ngài đã phát biểu điều trên khi nhắc lại chuyến thăm viếng Nam Phi sau khi Nelson Mandela trở thành tân tổng thống. Net. Office of His Holiness. Accessed 11/06/2017 - /news/2013/his-holiness-the-dalai-lama-continues-to-teach-shantidevas-text-in-sarnath/amp

Việc hấp thụ và kế thừa truyền thống Nālandā, không những là niềm tự hào của dân tộc Tạng, mà còn là nguồn tài nguyên cho khoa học nghiên cứu, học hỏi. Trong bài giảng ngắn tại Minneapolis, Minnesota, Hoa Kỳ, 21 tháng 2, 2016. Đức Dalai Lama phát biểu⁵⁷⁷:

“... *Tinh thần người Tạng mạnh mẽ và chúng tôi giữ gìn các truyền thống tôn giáo và văn hóa được sống động, vốn thật quan trọng vì chúng có sự đóng góp lớn cho thế giới. Đó là niềm tự hào. Truyền thống Nālandā được dựa trên lô-gic và lập luận, vốn là lý do khiến nhiều khía cạnh của nó đã hấp dẫn, thu hút các nhà khoa học ngày nay. Chúng tôi, những người Tạng, có thể nghiên cứu các truyền thống này bằng ngôn ngữ của chính mình mà không cần truy kiếm ở đâu khác. Điều còn lại cho chúng tôi là trách nhiệm bảo tồn những truyền thống đó và trưởng dưỡng các con trẻ của chúng tôi trong tình yêu và trù mến.*”

Về các truyền thống Phật giáo Tây Tạng, cũng trong dịp này, ngài dạy rằng, có lẽ đó là hệ thống được dẫn truyền hoàn bị nhất từ Đại học Nālandā, bao gồm Luận Lý học, tâm lý học, và một lượng rất lớn các quan điểm triết học đa dạng, huyền áo. Các truyền thống này được hàm chứa trong hơn 300 bộ Kinh Luận Phật giáo. Ngài nhắc lại về việc đại sư Tịch Hộ được hoàng đế Trisong Detsen mời, và đã trước tác *Chân Tánh Tập Luận* (*tattva-saṃgraha*, tib. དམིན་ཉིད་བསྟུན་པའི་ཚིག་ལེན་པ།), mà hiện tặng viện Cựu phái Namdroling (tib. རྣམ་གྲོལ་སྤོང་) và tặng viện Gelugpa Tashi Lhunpo (tib. བསྐྱའི་སྤུན་པོ་) tại Nam Án đã đưa vào chương trình học. Tiếp đến, là việc ngài Cát Tường Trí, do lời mời của vua Ngari đến Tây Tạng và đã soạn thảo tác phẩm *Bồ-đề Đạo Đăng Luận* (*Bodhipatha-pradīpa*, tib. བྱང་ཆུབ་ལམ་སྟོན་), tác phẩm này được học ở hầu hết các tăng viện.

Ngoài ra, như trong phần trên, qua việc xem xét lịch sử Phật giáo Tây Tạng, chúng ta thấy khá rõ những vận hành, những giai đoạn cụ thể,

⁵⁷⁷Net. Office of His Holiness. *His Holiness the Dalai Lama Teaches the Tibetan Community in Minneapolis*. Accessed 09/06/2017 - /news/2016/his-holiness-the-dalai-lama-teaches-the-tibetan-community-in-minneapolis.

và cách thức mà giáo pháp từ Nālandā được chuyển vào Tây Tạng như thế nào. Hãy nhìn vào chương trình đào tạo chính quy và phong cách tu tập của tu viện hiện nay để thấy rõ hơn mức độ kế thừa của Phật giáo Tây Tạng từ truyền thống Nālandā (bằng việc so sánh với những gì đã biết qua các dữ liệu lịch sử về Nālandā, được ghi lại một số chi tiết trong chương 6).

Đây, là một ví dụ điển hình về chương trình học của các tăng viện Gelupa trước 1959 tại Tây Tạng:⁵⁷⁸

Năm khoa Phật học, bao gồm Chánh Lý học (Luận Lý học và Biểu Lý học), Bát-nhã-ba-la-mật-đa, Trung Quán, Giới Luật, A-tì-đạt-ma, và Mật điển được học liên tục trong 16 đến 17 năm chưa kể các năm nhập thất sau khi học⁵⁷⁹. Việc học Mật điển và phương tiện tu tập, thường được tiến hành ở các phân khoa Mật tạng riêng⁵⁸⁰. Nhưng đây chỉ là sự tùy chọn tiếp tục dành cho những cá nhân đã hoàn tất xuất sắc chương trình học 5 bộ môn Phật học trong kỳ thi tốt nghiệp. Năm khoa kể trên lại được chia nhỏ hơn thành các bộ môn như:

1. Khoa Chánh Lý học (tib. ཚད་མཉམ་) gồm có: Luận Lý học (tib. ཚད་མཉམ་), Biểu Lý học và Nhiếp Loại học (tib. རིགས་ལམ་), bao gồm bậc hạ (tib. བསྐྱམ་རྒྱུང་), bậc trung (tib. བསྐྱམ་འབྲིང་), và bậc cao (tib. བསྐྱམ་ཚེ་).
2. Khoa Bát-nhã-ba-la-mật-đa: các Kinh và Luận về Bát-nhã-ba-la-mật-đa (tib. བར་ཕྱིན་) có 6 cấp I, II, III, IV, V, và VI.
3. Khoa Trung Quán (tib. དབུ་མ་) có hai phần: Tân Trung Quán (tib. དབུ་མ་གསར་པ་) và Cựu Trung Quán (tib. དབུ་མ་རྟེན་པ་).

⁵⁷⁸Dữ liệu thu tập từ Net. Drepung Gomang và Sopa a. P.21-56.

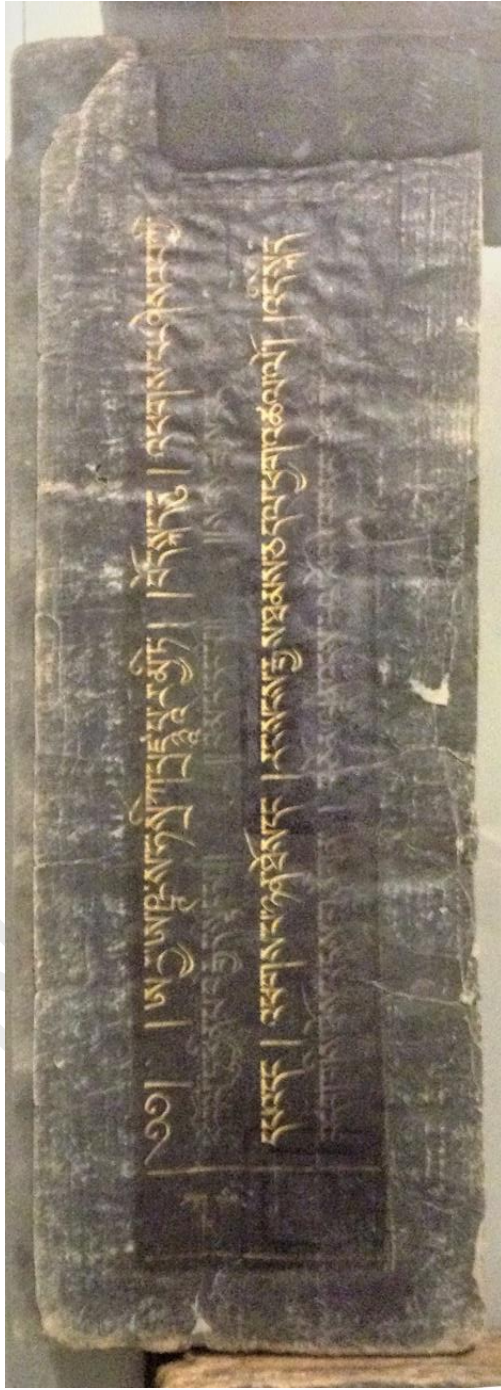
⁵⁷⁹50 Years còn cho biết xa hơn rằng, để học hành đầy đủ chương trình giảng dạy, cùng với các tu tập trong các hệ thống tâm linh phức tạp, có thể cần từ 20 đến 30 năm mới hoàn tất trọn vẹn sự đào luyện mang tính hàn lâm của nhiều tăng viện. Việc nhập thất tùy theo sở nguyện cá nhân, thường ít nhất là 3 năm 3 tháng nhưng có khi lâu đến 12 năm hay hơn nữa.

⁵⁸⁰Một số tài liệu gọi là "Mật Viện"; tuy vậy, có hai phân khoa Mật với tên lần lượt là Mật Tục Hạ (tib. ལྷོ་མཁའ་ལྷོ་མཁའ་) và Mật Tục Thượng (tib. ལྷོ་མཁའ་ལྷོ་མཁའ་).

4. Khoa Giới Luật (tib. འདུལ་བ་) bao gồm tất cả các Giới Luật, như Biệt giải thoát giới (Tì-kheo giới, Cận Sự giới, ...), Bồ-tát giới, Mật giới, ...
5. Khoa A-tì-đạt-ma (tib. མཚན་མངོན་མཛོད་) học nền tảng dựa trên *A-tì-đạt-ma Câu-xá*.

Sau khi học xong phần Hiển giáo, có một sự tách biệt cho các học viên xuất sắc và học viên khá giỏi. Các học viên xuất sắc có chức danh theo thứ bậc từ cao đến thấp là lha-ram-pa (tib. ལྷ་རམས་པ་) và tshogs-rampa (tib. ཚོགས་རམས་པ་), được phép theo học các lớp Mật giáo đặc biệt trong 1½ - 2 năm gọi là lha-ram (tib. ལྷ་རམས་). Trong khi các học viên khác là rigs-ram-pa (tib. རིགས་རམས་པ་) và gling-gseb (tib. གླིང་བསྐེ་བ་), chỉ được theo học chương trình bka-ram (tib. བཀའ་རམས་) tại chùa ở tại, và được cấp văn bằng tiến sĩ (geshe, tib. དགེ་བཤེས་) tại tăng viện của mình. Các học viên xuất sắc sau khi tốt nghiệp, sẽ được chính phủ xếp thứ hạng, cấp bằng, và cứu xét bổ nhiệm phục vụ chính quyền, hoặc có thể trở thành đạo sư, hay tự tiến hành các thực tập thâm sâu, như là nhập thất tu thiền cô lập trong 3 năm, hay lâu hơn.

Về các công trình hay sách được giảng dạy thì tùy theo sự sắp xếp của từng tăng viện, học viên có thể được dạy tập trung theo từng chủ đề, hay phân phối song song vài bộ môn sao cho hợp lý từ dễ đến khó, từ thấp đến cao, trong đó các trường cũng có dạy kèm các luận mới do các đại sư Tây Tạng soạn thảo sau này. Các tác phẩm được chuẩn bị và được truyền thụ thuộc truyền thừa Nālandā được dạy bao gồm: Nhiếp Loại học (tib. རིགས་ལམ་): Hạ (tib. ཟུང་དྲུ), Trung (tib. འབྲིང་བ་), và Cao (tib. ཆེ་བ་) là bước chuẩn bị cung cấp kiến thức về các định danh, các khái niệm cơ sở ban đầu cho triết học Phật giáo.



Trang bìa Kinh Bát Thiên Bát-nhã-ba-la-mật-đa (aṣṭasāhasrikā-prajñāpāramitā-sūtra) được chuyển dịch, lưu truyền, và tu học tại Tây Tạng.

Nguồn: P31. Vi-Trần – Địa điểm: Dharamsala.

Trong đó phần lớn đề cập tên gọi, phân lớp hoàn toàn, và các chi tiết về thế giới vật chất, tức Pháp Loại học (tib. འཇུག་གྲ་); về thế giới tâm thức, tức Tâm Loại học (tib. རྫོག་རིགས་); và các khái niệm cơ sở của Biểu Lý học (nền tảng của khoa biện chứng) (tib. རྟགས་རིགས་). Chương trình này thường được học trước tiên như là nền tảng cho các môn học về sau.

Chánh Lý học: gồm Biểu lý học và Luận Lý học trong đó nhấn mạnh 7 tác phẩm chính của Pháp Xứng (tib. ཚད་མའི་བཟུན་བཅོས་ཟེ་བདུན་) bao gồm: (1) *Chánh Tri Lượng Thích Luận* (*pramāṇa-varttika-kārikā*, tib. ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་), (2) *Chánh Tri Lượng Xác Quyết Luận* (*pramāṇa-viniścaya*, tib. ཚད་མ་རྣམ་པར་ངེས་པ་), (3) *Luận Pháp Điểm Luận* (*nyāyabindu-prakaraṇa*, tib. རིག་པའི་ཐེགས་པ་), (4) *Nhân Cú Điểm Luận* (*hetu-bindu-nāma-prakaraṇa*, tib. གཏན་ཚགས་ཐེགས་པ་), (5) *Tương Quan Khảo Kiểm Luận* (*saṃbandha-parīkṣā-prakaraṇa*, tib. འབྲེལ་བ་བརྟག་པ་), (6) *Tha Tâm Thành Tựu Luận* (*saṃtānāntara-siddhi-nāma-prakaraṇa*, tib. རྒྱུད་གཞན་གྲུབ་པ་), (7) *Luận Nghị Luận Pháp* (*vāda-nyāya-nāma-prakaraṇa*, tib. ཚྛད་པའི་རིགས་པ་). Các tác phẩm trên cũng bao gồm các nội dung về Luận Lý học của Vực Long tức là *Chánh Tri Lượng Tập Luận* (*pramāṇa-samuccaya*, tib. ཚད་མ་ཀླན་ལས་བདུས་པ་). Bộ môn này có thể học chuyên sâu trong 2 năm, hay kéo dài học chung với các bộ môn khác trong nhiều năm.

Quan điểm Triết học (tib. ཐུབ་མཐའ་): tập trung giới thiệu về quan điểm triết học của các giáo phái, và đặc trưng của 4 trường phái Phật giáo lớn gồm Tì-bà-sa, Kinh Lượng, Duy Thức, và Trung Quán (gồm Trung Quán Tục Tụ Tánh và Trung Quán Ứng Thành). Thường học trong ½ đến 1 năm.

Bát-nhã-ba-la-mật-đa và A-tì-đạt-ma: phân học chiếm thời gian nhiều nhất (tùy cách xếp chương trình, có thể kéo dài từ 6–8 năm). Nói chung, tăng đồ học nội dung chủ yếu 20 luận điển liên quan đến giáo pháp của đức Di-lặc (tib. ཐུགས་པ་དང་འབྲེལ་བའི་ཚམས་ཉི་ཤུ) gồm:

5 tác phẩm của ngài Di-lặc (tib. ཐུགས་ཚམས་ཟེ་མྱེ་) *Đại thừa Kinh Trang Nghiệm Luận* (*mahāyānasūtrālamkāra*, tib. ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ཟེ་རྒྱན་གྱི་ཚོག་ལའུར་

བྱས་པ།), *Trung Biên Phân Biệt Luận* (*madhyānta-vibhāgam*, tib. དབྱས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ།), *Pháp Pháp Tánh Phân Biệt luận* (*dharma-dharmatā-vibhāga*, tib. ཚེས་དང་ཚེས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པ།), *Tối Thượng Mật Tục Luận* (*uttara-tantra-sāstra*, tib. རེག་པ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་ལྔ་མའི་བསྟན་བཅོས།), *Hiền Quán Trang Nghiêm Luận* (*abhisamayā-lamkāra*, tib. མངོན་པར་རྟོག་པའི་རྒྱན།).

5 công trình về Du-già của Vô Trước (tib. ས་ལྷེ་ལྷེ་) *Du-già Sư Địa Luận* (*yogacaryā-bhūmī*, tib. རྣལ་འབྱོར་རྒྱུད་པའི་ས།), *Du-già Địa Xác Quyết Nhiếp Luận* (*yogacaryā-bhūmī-nirṇaya-saṃghraha*, tib. རྣལ་འབྱོར་རྒྱུད་པའི་ས་ལས་གཏན་ལ་ཐབ་པའི་བསྟུ་བ།), *Du-già Địa Yếu Đê Luận* (*yogacaryābhūmau vastu-saṃghraha*, tib. རྣལ་འབྱོར་རྒྱུད་པའི་ས་ལས་གཞི་བསྟུ་བ།), *Du-già Địa Dị Nghĩa Luận* (*yogacaryā-bhūmau paryāya-saṃghraha*, tib. རྣལ་འབྱོར་རྒྱུད་པའི་ས་ལས་རྣམ་གྲངས་བསྟུ་བ།), *Du-già Địa Thuyết Nghĩa Luận* (*yogacaryā-bhūmau vivaraṇa-saṃghraha*, tib. རྣལ་འབྱོར་རྒྱུད་པའི་ས་ལས་རྣམ་པར་བཤད་པའི་བསྟུ་བ།).

2 tập luận của Vô Trước (tib. ལྷོ་མ་རྣམ་གཞིས་) gồm *Đại thừa Nhiếp Luận* (*mahāyāna-saṃgraha*, tib. རེག་པ་ཚེན་པོ་བསྟུས་པ།) và *A-tì-đạt-ma Tập Luận* (*abhidharma-samuccaya*, tib. ཚེས་མངོན་པ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ།).

8 giáo pháp của Thế Thân (tib. བ་ཀ་ར་ཏ་ལྷེ་བརྒྱུད་) gồm *Đại thừa Kinh Trang Nghiêm Luận Thích* (*mahāyānasūtrālamkāra-bhāṣya*, tib. མདོ་ལྷེ་རྒྱན་གྱི་དམད་པ།), *Trung Biên Phân Biệt Luận Thích* (*madhyānta-vibhāga-tika*, tib. དབྱས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་པ།), *Biện Pháp Pháp Tánh Luận* (*dharma-dharmatā-vibhāga*, tib. ཚེས་དང་ཚེས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་འགྲེལ་པ།), *Tam Thập Tụng* (*triṃśikā-kārikā*, tib. ལུ་མ་རྩ་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ།), *Nhi Thập Tụng* (*viṃśatikā-kārikā*, tib. ཉི་ཤུ་བེ་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ།), *Ngũ Uẩn Luận* (*pañcaskandha-prakaraṇa*, tib. ལུང་པོ་ལྔའི་རབ་ཏུ་འབྱེད་པ།), *Tường Tế Chánh Luận* (*vyākhyā-yukti*, tib. རྣམ་པར་བཤད་པའི་རིག་པ།), *Nghiệp Thành Tựu Luận* (*karma-siddhi-prakaraṇa*, tib. ལས་གྲུབ་པའི་རབ་ཏུ་འབྱེད་པ།).

Thêm vào đó, nghiên cứu chính yếu của khoa A-tì-đạt-ma là bộ *A-tì-đạt-ma Câu-xá Luận Tụng* (*abhidharmakośa-kārikā*) và *A-tì-đạt-ma Câu-xá Tụng Thích* (*abhidharma-kośa-bhāṣya*).

Khoa Trung Quán thường được dạy sau cùng, vì nó đòi hỏi hiểu biết về nhiều bộ môn khác và cả hiểu biết về các triết thuyết của các bộ phái khác với Trung Quán. Các sách chính là 6 giáo pháp về Trung

Quán (tib. རིགས་ཚོགས་དྲག་) của Long Thụ, gồm *Căn Bản Trung Quán Luận Tụng* (*madhyamaka-kārikā*, tib. དབུ་མའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ།), *Quảng Phá Luận* (*vaidalya-prakarāṇa*, tib. ཞིབ་མོ་རྣམ་པར་འཐག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མངོ་), *Hồi Tránh Luận* (*vigraha-vyāvartanī*, tib. ཚྱོད་ཚྱོག། (ཚྱོད་པ་བརྗོག་པའི་ལེའུར་བྱས་པ།)), *Thất Thập Không Tánh Luận* (*sūnyatā-saptati*, tib. རྫོང་ཉིང་བདུན་ཅུ་པ།), *Lục thập Tụng Như Lý Luận* (*yukti-ṣaṣṭika*, tib. རིགས་པ་དུག་ཅུ་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ།), *Bảo Hành Vương Chánh Luận* (*ratnāvalī*, tib. རིན་ཚེན་ཟེང་བ།), được tham chiếu với các luận giải quan trọng về Trung Quán như *Tứ Bách Luận* (*catuḥśataka*, tib. བཞི་བརྒྱ་པ།) của Thánh Thiên, *Minh Cú Luận* (*prasannapadā*, tib. ཚིག་གསལ་པ།) và *Nhập Trung Luận* (*madhyamakāvatāra*, tib. དབུ་མ་ལ་འཇུག་པ།) của Nguyệt Xứng, cũng như các luận giải khác về các tác phẩm của Long Thụ.

Trong lúc học, nhà trường dành một lượng khá lớn (khoảng từ 1/3 cho đến 1/2 tổng thời lượng tu học bộ môn) cho việc tranh luận. Điều này cho thấy truyền thống tranh luận có từ thời đức Phật, được dẫn truyền bởi Nālandā, đã thấm sâu vào trong tập tục tu học tại Tây Tạng và giữ một vai trò cốt lõi trong chương trình đào tạo⁵⁸¹. Ngoài ra, việc tranh luận sẽ giúp tăng đồ mài bén khả năng tư duy lô-gic, biện luận và giúp

⁵⁸¹Tibet Journal. b. Kenneth Liberman P.36-36, P51-52, cho là các thực hành tranh luận do ngài Cha-pa Chos-kyi Seng-ge (ཆ་པ་ཚོས་ཀྱི་ལོ་ན་གཤེན་པེ) hay Rigpay Wangchug Chapa (རིག་པལ་ལམ་རྒྱལ་ཆཔ་)(1109-1169) lần đầu tiên du nhập hệ thống tranh luận này vào Tây Tạng. Sakya Paṇḍita (ས་སྐྱ་པན་དྷི་ཏཱ་ཀུན་དགའ་རྒྱལ་མཚན་)(1182-1251) đã truy nguyên truyền thống tranh luận tại Tây Tạng có nguồn gốc từ đạo Bà-la-môn và Phật giáo. Ông đã tóm lược sự đóng góp vào việc tranh luận có từ truyền thống Nyaya, là công lao của Pháp Xứng. Ngoài ra, theo học giả giáo sư Samdhong Rinpoche (ཟམ་གདོང་རིན་པོ་ཆེ) thì Luận Lý học được ngài Vực Long hệ thống hóa lại từ các lý thuyết tam đoạn luận đã có trước đó, chẳng hạn như trong Yogācārabhūmi-Sāstra của Maitreya-nātha. Người Tạng bắt đầu du nhập phương thức tranh luận từ Tịch Hộ và Liên Hoa Giới qua tác phẩm Tattvasamgraha và các chú giải của nó, do tác động lan rộng từ hậu quả của cuộc tranh luận của Liên Hoa Giới với Ha-ha Diển. Ông nhắc lại các bằng chứng về việc dịch các bộ sách về Luận Lý học của Vực Long và Pháp Xứng, dựa trên ghi nhận từ các danh mục Đại Tạng Kinh, thì người đầu tiên dịch chúng ra Tạng ngữ chính là Sakya Paṇḍita; và người thật sự tạo ra nền tảng Luận Lý học cho Tây Tạng chính là Tsongkhapa (1357-1419) đã tiếp thu từ Sakya Paṇḍita. Net. Samdhong Rinpoche.

hiểu đúng, hiểu sâu, nhớ rõ các quan điểm Phật học, dưới sự hướng dẫn của thầy chuyên khoa và đồng môn, vượt qua được giới hạn của ngôn từ trong sách vở. Ngoài ra, việc học Phạn ngữ cũng được mở rộng dành cho người muốn tiếp tục theo các ngành cao học⁵⁸².

Các tăng viện tại Tây Tạng cho dù không có tầm mức ảnh hưởng xa rộng như Nālandā trong lịch sử, và cũng không hề tự dán nhãn hiệu “Nālandā” một cách khoa trương, nhưng xét về nội dung, các tu viện này hoàn toàn đủ năng lực đào tạo về cả lượng lẫn phẩm cho tăng chúng, với mục tiêu chính trung thành với di sản hay giáo pháp mà đức Thích-ca trao truyền. Đó là Từ bi nhằm đem lại hạnh phúc bình đẳng cho toàn thể chúng sinh, và Trí tuệ góp phần đạt hiểu biết tối hậu để thoát khỏi trói buộc của luân hồi. Đặc biệt là việc bảo tồn được dòng truyền không đứt đoạn của Đấng Thiên Nhân Sư để lại. Bằng chứng cụ thể của sự thành tựu này là có khá nhiều học giả Tây Tạng tiếp tục kế thừa và phát triển các học thuyết được để lại từ Nālandā. Đặc biệt hơn, không ít các Tăng-già tu học tại đây đã đạt mức chứng ngộ thâm sâu, và đây chính là chứng cứ cho một dòng chánh truyền từ đức Phật.

⁵⁸²Tibet Journal. a. HH Dalai Lama P5.

11.2. Ngoại tướng, mô phỏng theo Nālandā – Các đại học hiện mang tên Nālandā

Hiện nay có ít nhất 3 trường cùng mang tên Nālandā.

Hai trong số này tọa lạc tại Tiểu bang Bihar Ấn-độ. Hai trường này đều cho rằng lịch sử của họ bắt đầu từ đại học lịch sử Nālandā. Tuy nhiên, chỉ có trường Nālandā University là có một định hướng rõ ràng “ít nhất đạt tầm vóc như đã có trong lịch sử”. Còn lại là Học viện Nālandā tại Bhutan tầm vóc nhỏ bé, nhưng do có hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, nên trường sẽ được đề cập sơ lược. Trong cả ba thì Đại học Nālandā có vóc dáng và hoạt động mang tính quốc tế.

Về bề nổi, các trung tâm đào tạo này đều mang danh xưng Nālandā và dĩ nhiên có ý hướng mô phỏng, hay cố gắng đạt đến một tầm vóc nào đó về mặt tổ chức, với ước vọng đạt mức như là Nālandā thực thụ từng có trong lịch sử. Tuy nhiên, thực tế cho đến nay, cả ba hiện đều không có được mức độ khả dĩ so sánh được với Nālandā nguyên thủy. Cụ thể là về danh tiếng quốc tế lớn mạnh (kể cả không thể nào ngang được với các trường lớn hiện đại ở Tây phương), về số lượng phân khoa giảng dạy, về cấp bậc học vị (chưa thực thụ đào tạo học vị tiến sĩ và cao hơn), về độ sâu của chuyên ngành Phật học, và về cơ sở vật chất cho tăng đồ nội trú, về lượng sách và khả năng mở của thư viện, cũng như lượng sinh chúng tham gia cũng không so được.

11.2.1. Nalanda University

Các nội dung dưới đây được trích dẫn từ trang WEB chính thức của Nalanda University tại <https://www.nalandauniv.edu.in/>. Accessed 19/02/2016.

Qua đó có thể đánh giá được mong muốn và hoài bão của trường.

11.2.1.1 Mục Đích

Thời khắc này là cơ hội tuyệt hảo để tái tạo chủ trương phổ quát thiêng liêng của Nālandā như là một trung tâm của tri thức. Thiên niên kỷ thứ hai đã kết thúc với sự trỗi dậy mạnh mẽ của Á châu, sau nhiều thế kỷ trì trệ, chia rẽ, và suy vi. Á châu ngày nay đồng nghĩa với kinh

doanh năng động, và văn hóa cách tân, dựa trên tri thức, mạnh bước không quên quá khứ, và cũng không sợ đối mặt với tương lai.

Quyết định của East Asian Summit trong năm 2007, tại các cuộc họp ở Cebu Philippine, đã tán thành kế hoạch tái thiết lập Đại học Nālandā, nhấn mạnh cam kết về các giá trị trên. Thách đố của chúng tôi là để sánh được với sự ưu việt của Nālandā ở thiên niên kỷ thứ nhất trong thiên niên kỷ thứ ba này. Đại học của thiên niên kỷ thứ ba phải có một tầm nhìn phổ quát, cởi mở trong các dòng tư tưởng, và thực hành sâu rộng, và nó phải đáp ứng theo nhu cầu của một thế giới, bảo đảm được hòa bình và thịnh vượng, cùng với sự công bằng và hy vọng cho tất cả con người trên hoàn vũ. Tháng 10 năm 2009, trường được Nalanda University được chính thức thành lập.⁵⁸³

11.2.1.2 Lịch sử và Hồi sinh

800 năm sau sự hủy diệt của Nālandā, nguyên tổng thống Ấn-độ TS. A.P.J. Abdul Kalam, trong diễn văn trước Hội Đồng Lập Pháp Bang Bihar vào tháng 3 năm 2006, đã nêu ý kiến về việc hồi sinh đại học này. Hầu như đồng thời, một đề xuất định danh là “Đề xuất Nālandā”, đã được chuyển đến chính phủ Ấn, bởi ngoại trưởng Singapore thời đó là ông George Yeo (Ông Yeo sau đó là viện trưởng của Đại học này trong một thời gian). Đề xuất này tìm đến một sự tái xác lập của một đại học như Nālandā, một lần nữa vốn là tiêu điểm của Á châu. Chính phủ tiểu bang Bihar đã nhanh chóng tiếp nhận viễn kiến này và hội ý với chính phủ Ấn về con đường phía trước. Tiểu bang cũng bắt đầu tìm kiếm một nơi thích hợp cho trường đại học Nālandā mới. Tiểu bang đã xác định và thu được 450 mẫu đất cho Đại học trong địa phận Rajgir, Bihar. Sự xác lập của Đại học này, do đó, đã đánh dấu mức hợp tác cao giữa bang Bihar và Chính Phủ Ấn. Họ đã đặt ra và tìm kiếm những ý tưởng hoàn hảo nhất khả dĩ, để cân nhắc dạng thức và cấu trúc của Đại học mới, cùng với sự hợp tác với các đối tác quốc tế,

⁵⁸³Ở đây chúng ta thấy rõ mục tiêu thành lập của nhà trường không hề nhắc đến vị trí, vai trò, hay ngay cả sự tồn tại khả dĩ của Phật giáo vốn là nội dung căn bản của Nālandā cổ điển.

vốn sẽ quản trị dự án thành lập trường Đại học. Nhóm được hình thành để giám sát đề án này trong tháng 6 năm 2007, đã được chỉ định là Nhóm Cố Vấn Nālandā, và đã tín nhiệm người được giải Nobel, GS Amartya Sen, cho vị trí chủ tịch. Nhóm này hoạt động như là Ban Quản Trị đầu tiên của Đại học. Các tác nghiệp hàn lâm ở Đại học đã bắt đầu từ tháng 9 năm 2014.

11.2.1.3. Các phân khoa

Đại học hiện thời cung ứng cấp bậc Master (Thạc sĩ) trong 3 phân khoa: Phân khoa Lịch Sử, Phân khoa Sinh Thái học và Môi Trường, và Phân khoa Phật học, Triết học, và các Tôn giáo Tương Ứng.

11.2.1.4 Thư viện

Đại học Nālandā hình dung thư viện của mình sẽ là đòn bẩy chính trong kế hoạch chủ đạo của Đại học, trong cả phương diện thiết kế lẫn việc gánh vác. Mục tiêu mà thư viện nhắm đến là trở thành một trung tâm tài nguyên đỉnh điểm với nguồn tài nguyên hiện đại (ấn bản và kỹ thuật số) và các dịch vụ. Thư viện sẽ là người bạn thường hằng trong hành trình hàn lâm của toàn thể cộng đồng Đại học, và sẽ đóng góp cho sự truy tầm của việc sáng tạo các thể thức mới của tri thức. Thư viện Đại học cam kết cung cấp các dịch vụ xuất sắc, và hỗ trợ sự truy vấn trí năng, các nhu cầu nghiên cứu và học vấn của Cộng đồng Đại học. Tầm nhìn lâu dài của nó là cung ứng sự truy cập trọn vẹn về thông tin thông qua các dịch vụ cách tân để lèo lái sự trao đổi trí năng và nuôi dưỡng khu vực nghiên cứu đa ngành xuyên suốt. Nó cũng cam kết xây dựng một trung tâm trí năng bảo đảm cho việc truy cập đến nhiều nguồn tài nguyên chất lượng trong các định dạng khả truy một cách dễ dàng cho sự lớn mạnh nói chung của các tầng đồ và giáo chức. Thư viện có một chương trình chủ động thu thập các sách in, sách điện tử, tạp chí điện tử, và các kho dữ liệu trực tuyến.

Đánh giá chung

Một câu hỏi đặt ra là tại sao một trường đại học “hậu duệ” Nālandā có tầm vóc quốc tế, lại hoàn toàn tách biệt, và không có động thái nào

thực sự liên hệ đến các chương trình học và cách thức đào tạo của Nālandā tiền thân, vốn đã được du nhập và bảo tồn tại Tây Tạng trong nhiều thế kỷ. Đây là vấn đề nằm ngoài biên khảo này. Tuy nhiên, một cách ngắn gọn, có thể thấy được trường đại học này hoạt động như là một hệ thống thế tục, vốn muốn theo đuổi những giá trị “tâm vóc” bề mặt, mà không thực sự có mục tiêu đem lại hạnh phúc và trí huệ tối hậu được truyền dạy từ đức Thích-ca, thì không thể được xem là hậu duệ thực sự của truyền thống Nālandā, bất kể có cố gắng bao nhiêu. Chưa nói đến việc tranh giành ảnh hưởng của các thế lực chính trị, quyền lực, địa vị thế tục đã áp lực tách khỏi sự hỗ trợ cộng tác từ một hệ thống kế thừa của Nālandā⁵⁸⁴.

Net. Vijayvaani có chỉ ra những nét khác biệt rất lớn trong nội dung và phương hướng giữa Nālandā truyền thống và Đại học Nālandā mới, đó là: Việc các tăng đồ học giả Phật giáo lớn đã đóng vai viện trưởng của Đại học Nālandā truyền thống, trong khi các xếp đặt đề xuất của Ban Quản Trị mới không cho thấy có một tăng sĩ nào. Đại đa số các Quản Trị Viên là những người thế tục, bao gồm lãnh đạo đề án, Amartya Sen, GS đại học Havard (hiệu trưởng mới hiện nay là Vijay Bhatkar). Các cư sĩ Phật giáo chiếm tỉ lệ rất nhỏ trong Ban Quản Trị. ... Hầu hết các tuyên bố công khai của ông Sen về chủ đề này đã nói về trí huệ và hiệu lực của chủ nghĩa thế tục lên trên cả giá trị nội tại và thậm thâm của Di sản Tinh thần Ấn-độ bao gồm Phật giáo.

11.2.2. Nalanda Open University

12.2.2.1. Lược sử

Nalanda Open University (Đại Học Mở Nālandā) là Đại học duy nhất của bang Bihar, nhằm phổ biến việc học mở rộng thông qua hệ thống giáo dục hàm thụ. Đại học được xác lập năm 1987 bởi sắc lệnh ban hành từ Chính phủ Bihar, được thông qua bởi cơ quan lập pháp. Tên

⁵⁸⁴Xem thêm chi tiết về lý do các học viện Phật giáo Tây Tạng, vốn là truyền thừa thật sự của Nālandā lại vắng bóng tại trường quốc tế mệnh danh là Nālandā University tại nguồn tham khảo cuối sách Net. The pioneer. *At Nalanda, Science First Met Spirituality*. Accessed 23/04/2016.

trường được đặt theo tên Nālandā cổ điển. Hiện tại nhà trường hoạt động từ trụ sở ở Biscomaun Bhawan, các tầng 2, 3, 4, và 12th, tại Patna 800 001. Văn phòng trụ sở tại Patna của Đại học được trang bị hoàn toàn hiện đại và tọa lạc trên một diện tích gần 60,000 bộ vuông, bao gồm trung tâm thi tuyển cho khoảng 1000 tầng đồ. Thư viện hiện đại có khoảng 50,000 tựa sách, và phòng thí nghiệm máy tính với khoảng 300 máy. Đại học được sự công nhận của Ủy ban Giáo dục Hàm thụ Distance Education Council (DEC).

12.2.2.2. Mục đích và Đối tượng

Nhằm cung ứng các cơ hội giáo dục cho những ai không thể có nền giáo dục chính quy, mà vẫn mong muốn nâng cấp các trình độ tri thức của mình.

Nhằm cung ứng sự linh hoạt uyển chuyển trong các vấn đề như khả năng thích ứng, tuổi tác nhập học, lựa chọn đề tài học, phương tiện học, thi kiểm, ... cho bất cứ ai muốn theo đuổi nền giáo dục cao đẳng. Để công hiến bằng cấp và danh vị học, và để chuẩn bị cho nghiên cứu. Để cung ứng các hạ tầng cơ sở đặc biệt cho các nhóm như người già, người có nghĩa vụ, người nội trợ, người sống ở nơi hẻo lánh, đặc biệt là những người bị thiệt thòi, và tất cả những ai với mong muốn cập nhật kỹ năng và tiếp thu phẩm chất cao đẳng thông qua giáo dục hàm thụ.

....

12.2.2.3. Lịch sử:

Nhà trường tự nhận lịch sử của Nālandā cổ điển như là lịch sử của trường và lặp lại vài yếu tố chính.

12.2.2.4. Phân khoa:

- Computer và IT,
- Kinh tế, Thương mại, và Quản trị
- Sức khỏe và Khoa học Môi trường
- Ấn ngữ và Ngoại ngữ

- Ấn-độ học
- Báo chí và Truyền thông
- Thư viện và Khoa học Thông tin
- Nông nghiệp và Tinh chế
- Khoa học Xã hội
- Sư Phạm

Đánh giá chung

Như thấy rõ trong mục tiêu, đây không phải là một đại học chính quy dù về tầm cỡ nó có đủ các phân khoa như một đại học lớn. Nhưng nếu gọi là hậu duệ thì đã quá xa với đại học gốc Nālandā. Thiếu vắng hoàn toàn nền tảng Phật học, các truyền thống dạy và học của Nālandā, tính giáo dục quốc tế, ... Đây chỉ là một trường “mệnh danh” nhưng không thể là một hậu duệ.

11.2.3. Nalanda Buddhist Institute

Phần dưới đây trích dịch và tóm lược các ý chính từ trang của NBI (Net. Wikipedia *Nalanda Buddhist Institute Bhutan*. Accessed 10/02/2017).

Nalanda Buddhist Institute (NBI), cũng được biết dưới cái tên địa phương là Daley Goenpa hay Dalida, là một học viện tu viện Phật giáo (shedra). Shedra tọa lạc trong phía Tây của Quận hạt Punakha (Dzongkhag) thuộc vương quốc Bhutan. Nó nằm bên dưới Tăng viện Talo và bên trên Walakha.

11.2.3.1. Thành lập tăng viện Nalanda Buddhist Institute

Năm 1757, ngài trí giả, Shakya Rinchen thứ 9, được xem là tái sinh của Rechung Dorje Drakpa, đã sáng lập tăng viện Nālandā tại Punakha tọa lạc bên dưới tăng viện Talo. Shakya Rinchen Rinpoche, còn được biết như là Gyalwang Shakya Rinchen Rinpoche, đến từ Sha Rueb Samchokha, thuộc vùng Wangdue Phodrang Dzongkhag. Rechung là một trong hai đệ tử siêu việt của Milarepa thuộc dòng Kagyu. Ngài đã du hành đến Ấn-độ để mang về các giáo pháp thậm

thâm cho Tây Tạng. Các giáo pháp trọng yếu này đã được trình lên Milarepa, người đã đưa chúng vào dòng Kagyu.

11.2.3.2. Hai học viện Nālandā: Bhutan và Ấn-độ

Vào thời điểm tăng viện này được xây, thì Nālandā cổ điển tại Ấn đã là một vùng đất thánh linh. Người dân Bhutan đã phải nỗ lực rất lớn để đến được thánh địa này ít nhất một lần trong đời. Tuy vậy, không có đường xe và họ phải đi bộ sang Ấn. Do đó, chuyến du hành thật sự không an toàn, và người chiêm bái có khả năng gặp hiểm nghèo do cướp bóc hay tệ hơn. Đến Ấn, người Bhutan đối mặt với nhiều khó khăn, bao gồm sự khác biệt về rất nhiều mặt tại chốn lạ quê người.

Để tạo một phương tiện giúp người Bhutan thăm viếng Nālandā, Gyalwang Shakya Rinchen Rinpoche đã xây tăng viện này và đặt tên là Đại học Nālandā theo như ngôi trường tại Ấn. Vì đây là ngôi tăng viện thứ nhì mà Gyalwang Shakya Rinchen Rinpoche kiến tạo tại Bhutan, nên nó được biết với tên “Nālandā thứ nhì”.

Nghe nói rằng năng lực của tăng viện Nālandā tại Bhutan không khác gì so với tăng viện Nālandā tại Ấn. Những công đức nào thành tựu được từ Nālandā tại Bhutan hoàn toàn tương đương với Nālandā tại Ấn.

11.2.3.3. Dấu hiệu cát tường và việc sáng lập

Khi bộ hành ngang qua Dochu La, Gyalwang Shakya Rinchen Rinpoche chứng kiến 8 chú kên kên bay về vùng đồi trên sông. Ông tin rằng đây là dấu hiệu của 8 vị đại trí giả đại học Nālandā tại Ấn. Do đó, ông đã tìm sự xác chứng (cho điều ông tin) trong mơ, và 8 vị đại học giả đã xuất hiện và dạy ông giáo pháp. Dựa trên sự lựa chọn vị trí của các con chim kên kên, mà ông đã quyết định xây tăng viện Nālandā tại đó. Tám vị học giả được biết bao gồm sáu Bảo Trang và hai Kiệt xuất Phật giáo. Đó là các học giả tuyệt hảo của Nālandā. Sáu Bảo Trang gồm: Nāgārjuna, Āryadeva, Asaṅga, Vasubandhu, Dignāga, và Dharmakīrti. Hai Kiệt xuất là Gunaprabha và Shakyaprabha. Để xung tụng và vinh danh họ vì các dấu hiệu cát

tường trong thung lũng này, Gyalwang Shakya Rinchen Rinpoche đã tự mình kiến tạo các pho tượng của mỗi vị.

Tăng viện này đã trải qua nhiều thăng trầm. Cuối cùng, thời gian gần đây, chú của vua Jigme Singye Wangchuk là Dorji Lopen Yoenten Gyaltsen, đã thỉnh cầu giầy chuẩn y của vua, để mở một shedra Phật giáo chính thức. Đến năm 1992 tăng viện Nālandā trở thành một shedra với hai giáo thọ (lopen) và 20 Tăng-già. Đến 2014, đã có 6 giáo thọ và 125 tăng chúng.

11.2.3.4. Thư viện

Thư viện và phòng học đã được xây dựng năm 2010 để chứa các văn bản tham khảo bằng tiếng Dzongkha, Sanskrit, và Anh ngữ, bao gồm các sách về triết học Phật giáo, Anh ngữ, lịch sử, văn minh, địa lý, và toán.

11.2.3.5. Chủ đề dạy và học

Shedra là học viện Phật giáo giảng dạy về triết học Phật giáo, cách sử dụng các nhạc cụ lễ nhạc, cách làm bánh lễ toma (balingta), tụng kinh, tiến hành lễ cầu nguyện (pujas), kỹ thuật tranh biện, Anh ngữ, luyện dịch các ngôn ngữ và cổ ngữ Tây Tạng, và các kỹ năng dùng computer.

11.2.3.6. Trung tâm nhập thất 3 năm

Trung tâm nhập thất tọa lạc trên sườn đồi bên dưới Nalanda Buddhist Institute. Có sáu gian nhà cho 12 thiền giả theo chương trình 3 năm nhập thất. Một ngôi chùa nhỏ là một phần của trung tâm nhập thất.

Đánh giá chung

Trong 3 trường mang cùng tên, thì đây là học viện duy nhất mang tính Phật học thuần túy. Theo như chương trình học và so sánh thực tế, thì nhà trường thực sự có nỗ lực và có hoạt động kế thừa thống Nālandā cổ điển. Tuy nhiên, do tầm mức hoạt động còn rất sơ lược, số sinh viên và giáo thọ không quá 200, nên không thể nào được đánh giá như là một học viện có tầm cỡ.

12. Phụ Lục

12.1. Chánh văn Tạng ngữ Kệ Hường Nguyên của Thánh đức Dalai Lama lên 17 Đại Trí giả của truyền thừa Nālandā

དབལ་རྒྱ་ལེརྒྱའི་པཎ་ཆེན་བཅུ་བདུན་གྱི་གསོལ་འདེབས།

༄༅། །འགྲོ་ལ་ཕན་བཞིན་ལུགས་རྗེས་རབ་བསྐྱེན་པའི། །

སྤངས་རྟོགས་སྐྱོབ་པ་མཚོག་བརྟེས་ལྷ་ཡི་སྟ། །

རྟེན་འབྲུང་གཏམ་གྱིས་འགྲོ་རྣམས་འདྲན་མཛད་པའི། །

ལུབ་དབང་སྤྲོ་བའི་ཉི་མར་མགོས་ལུག་འཚལ། །

རྒྱལ་ལུ་མ་དགོངས་དོན་མཐའ་བལ་དེ་ཉིད་དོན། །

རྟེན་འབྲུང་རིགས་ཚུལ་ཟབ་མོས་གསལ་མཁས་པའི། །

རྒྱལ་བའི་ལུང་བཞིན་ཐེག་མཚོག་དབུ་མའི་སོལ། །

འབྲེད་མཛད་སྟུ་སྐྱབ་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །

དེ་སྐོར་ལུ་བོ་མཁས་ཤིང་གྲུབ་པའི་མཚོག།

ཕྱི་ནང་གྲུབ་མཐའ་རྒྱ་མཚོའི་ཕ་མཐར་སོན། །

སྟུ་སྐྱབ་གཞུང་འཛིན་ཀུན་འཛིན་ཀུན་གྱི་གཙུག་ལོན་དཔལ། །

རྒྱལ་སྐས་འཕགས་པ་ལྷ་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །

འཕགས་པའི་དགོངས་པ་རྟེན་འབྲུང་མཐར་ལུག་དོན། །

བཏགས་ཡོད་མིང་རྒྱང་ཅོམ་གྱི་ཟབ་མོའི་གནད། །

གསལ་མཛད་གྲུབ་པ་མཚོག་གི་སར་གཤེགས་པ། །

སངས་རྒྱས་བསྐྱེད་ཀྱི་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །

བདེན་པའི་དངོས་པོ་སྟེ་སོགས་མཐའ་བཀག་ཅིང་། །

ཚད་མ་མཐུན་སྤང་ཕྱི་དོན་བཞིན་པ་ཡི། །

གྲུབ་མཐའི་སོལ་བཏོད་ཡོངས་རྫོགས་པརྟེ་ཉ། །

སོལ་དཔོན་ལེགས་ལྡན་འབྲེད་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །

རྟེན་འབྲེད་རྒྱན་ཉིད་འདི་པ་ཅོམ་ཉིད་ཀྱིས། །

མཐའ་གཉིས་སེལ་བའི་སྤང་སྟོང་དབུ་མའི་ཚུལ། །

ཟབ་རྒྱས་འདོམས་མཁས་མདོ་སྐྱགས་ཡོངས་རྫོགས་ལམ། །

རྒྱས་མཛད་ལྷ་བ་གྲགས་པར་གསོལ་བ་འདེབས། །

དོ་མཚར་ལྷད་བྱུང་སྟེང་རྗེ་ཆེན་པོའི་ལམ། །

ཟབ་དང་རྒྱ་མཚོ་རྒྱ་ཆེའི་རིགས་ཚུལ་རྣམ་མང་གིས། །

སྐལ་བཟང་གདུལ་བྱའི་ཚོགས་ལ་སྟོན་མཁས་པ།
 རྒྱལ་སྐལ་ཞི་བ་ལྷ་ལ་གསོལ་བ་འདེབས།
 གདུལ་བྱའི་ཁམས་བཞིན་གཉིས་སྟོང་དབུ་མའི་ལམ།
 སྲོལ་བཏོད་དབུ་ཚད་རིགས་རྩུལ་འབྱེད་མཁས་ཤིང་།
 ཁ་བའི་རྫོངས་སུ་རྒྱལ་བསྟན་སྲེལ་མཛད་པ།
 མཁན་ཚེན་ཞི་བ་འཚོ་ལ་གསོལ་བ་འདེབས།
 མཐའ་བལ་དབུ་མའི་ལྷ་དང་ཞི་ལྷག་ཟུང་།
 མོམ་རིམ་མདོ་རྒྱུད་བཞིན་དུ་ལེགས་བཀའ་ནས།
 གངས་རྫོངས་རྒྱལ་བསྟན་འཇུག་མེད་གསལ་མཛད་པ།
 བད་མའི་ངང་རྩུལ་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས།
 བྱམས་པས་རྗེས་བཟུང་ཐེག་ཚེན་སྡེ་སྟོང་ཀུན།
 ལེགས་པར་སྲེལ་མཁས་རྒྱ་ཚེན་ལམ་སྟོན་ཞིང་།
 རྒྱལ་བའི་ལུང་བཞིན་རྣམ་རིག་ཤིང་རྟའི་སོལ།
 འབྱེད་མཛད་ཐོགས་མེད་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས།
 ཚོས་མངོན་སྲེ་བདུན་གཉིས་སྟོང་སྲོལ་བཟུང་ནས།
 བྱེ་མདོ་རྣམ་རིག་གྲུབ་མཐའ་གསལ་མཛད་པ།
 ཀུན་མཁྱེན་གཉིས་པར་གྲགས་པའི་མཁས་པའི་མཚོག།
 སྲོལ་དཔོན་དབྱིག་གཉེན་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས།
 ལུབ་པའི་གཞུང་ལུགས་དངོས་སྟོབས་རིགས་པ་ཡིས།
 སྟོན་བྱིར་ཚད་མའི་སློབ་བརྒྱ་ལེགས་བྱེ་ནས།
 རྣམ་དཔྱོད་སློབ་མིག་སྦྱིན་མཛད་ཚད་མ་པ།
 ཕྱོགས་ཀྱི་སྐང་པོའི་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས།
 བྱི་ནང་ཚད་མའི་གནད་ཀུན་ལེགས་དགོངས་ཤིང་།
 མདོ་སེམས་ཟབ་རྒྱས་ལམ་ཀུན་རིགས་ལམ་ནས།
 དེས་སྟེར་མད་བྱུང་ཚོས་རྩུལ་འདོམས་མཁས་པའི།
 ཚོས་ཀྱི་གྲགས་པའི་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས།
 ཐོགས་མེད་སྐྱེ་མཚེད་ལས་འོང་ཤར་བྱིན་དོན།
 ཡོད་མེད་མཐའ་བལ་དབུ་མའི་སྲོལ་བཞིན་དུ།
 རྒྱན་གྱི་གཞུང་དོན་སྣང་བའི་སྟོན་མེ་སྟར།
 འཕགས་པ་གོལ་སྡེའི་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས།
 དུམ་དོན་འབྱེད་ལ་རྒྱལ་བའི་ལུང་བསྟན་ཐོབ།
 མི་པམ་མགོན་པོའི་མན་ངག་ཇི་བཞིན་དུ།

དུམ་གསུམ་ཤེར་བྱིན་གཞུང་མཚོག་གསལ་མཛད་པའི།
 སློབ་དཔོན་སེང་གེ་བཟང་པོར་གསོལ་བ་འདེབས། །
 འདུལ་བ་འབྲུམ་ལྗེའི་དགོངས་དོན་ལེགས་བསྟུས་ནས། །
 ཐམས་ཅད་ཡོད་སྤྱིའི་ལུགས་བཞིན་སོ་སོ་ཐར། །
 མ་ཞོར་ལེགས་འདོམས་བརྟན་མཁས་མཚོག་གུར་པ། །
 ཡོན་ཏན་འོད་གྱི་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །
 བསྐབ་གསུམ་ཡོན་ཏན་ཞོར་བུའི་མཛོད་ལ་དབང་། །
 འདུལ་བསྟན་དྲི་མེད་རིང་དུ་སྟེལ་བའི་སྣང། །
 རྒྱ་ཚེན་གཞུང་དོན་ལེགས་བཀའ་འདུལ་འཛིན་མཚོག། །
 རྒྱ་འོད་གྱི་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །
 ཐུབ་གསུང་ཟབ་རྒྱས་བཀའ་སྟོལ་མ་ལུས་པ། །
 རྒྱུས་བྱ་གསུམ་གྱི་ལམ་དུ་འདོམས་མཛད་དེ། །
 གངས་རྒྱུད་སྤུབ་བསྟན་སྟེལ་བའི་དྲིན་ཅན་རྗེ། །
 རྩོ་བོ་ཨ་ཏི་ཤུ་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །
 དེ་ལྟར་འཛམ་སྐྱང་རྒྱན་གུར་མཁས་པའི་ལུལ། །
 རྩོ་མཚར་ལེགས་བཤད་འབྲུང་གནས་མཚོག་རྣམས་ལ། །
 མི་བྱེད་དང་བའི་ཡིད་གྱིས་གསོལ་བཏབ་པས། །
 བདག་རྒྱུད་སྟོན་ཅིང་གོལ་བར་བྱིན་གྱིས་སྟོབས། །
 གཞི་ཡི་གནས་རྩལ་བདེན་གཉིས་དོན་ཤེས་པས། །
 བདེན་བཞིས་འཁོར་བར་འཇུག་ཚྭ་ཇི་བཞིན་ངེས། །
 ཚད་མས་དངས་པའི་སྐབས་གསུམ་དད་པ་བརྟན། །
 ཐར་ལམ་རྩ་བ་རྟུགས་པར་བྱིན་གྱིས་སྟོབས། །
 རྒྱལ་ཀུན་ཉར་ཞིའི་ཐར་པ་དོན་གཉེར་བའི། །
 དེས་འབྲུང་སྟོ་དང་འགོ་རྣམས་སྟོབ་འདོད་པའི། །
 རྩོགས་མཐས་གཏུགས་པའི་སྤྱིང་རྗེའི་རྩ་བ་ཅན། །
 བཅོས་མིན་བྱང་སེམས་འབྱོངས་པར་བྱིན་གྱིས་སྟོབས། །
 ཤིང་རྟ་ཚེན་པའི་གཞུང་གི་དོན་རྣམས་ལ། །
 ཐོས་བསམ་སྒྲོམ་པས་ཕ་རོལ་བྱིན་པ་དང་། །
 རྩོ་རྗེ་ཐེག་པའི་ཟབ་གནད་ལམ་ཀུན་ལ། །
 དེས་པ་བདེ་ལྷག་རྟེན་པར་བྱིན་གྱིས་སྟོབས། །
 རྒྱེ་ཞིང་རྒྱེ་བར་བསྐབ་གསུམ་ཐུན་པའི་རྟེན། །
 ལེགས་ཐོབ་བཤད་དང་རྒྱབ་པས་ལུང་རྟོགས་བསྟན། །

འཛིན་ཅིང་སྤེལ་ལ་ཤིང་རྟ་ཆེ་རྣམས་དང་། །
མཚུངས་པར་བསྟན་ལ་བྱ་བ་བྱེད་པར་ཤོག། །
འདུས་ཟླ་ཀུན་ཏུ་ཐོས་བསམ་བཤད་སྐྱབ་གྱི། །
བྱ་བས་དུས་འདའ་ལོག་འཚོ་ཡོངས་སྤངས་པའི། །
དམ་པའི་མཁས་གྲུབ་རབ་ཏུ་འཕེལ་བ་ཡིས། །
འཛིན་སྤོང་ས་ཆེན་རྟག་ཏུ་མཛོལ་གྱུར་ཅིག། །
དེ་མཐུས་མདོ་སྟགས་ཡོངས་རྫོགས་ས་ལམ་བཤོད། །
དོན་གཉིས་སྐྱུན་གྲུབ་རྣམ་མཁུན་རྒྱལ་བ་ཡི། །
གོ་འཕང་གྱུར་བ་ཉིད་དུ་ཐོབ་གྱུར་ནས། །
རྣམ་མཁའ་ཇི་སྲིད་འགོ་བའི་དོན་བྱེད་ཤོག།

Not For Sale

12.2. Ví dụ điển hình về một tranh biện của Nālandā

Với ví dụ này, chúng ta sẽ thấy được hình ảnh cụ thể về một cuộc tranh biện, với kịch tính phức tạp mà Huyền Trang là đại diện cho Nālandā. Qua đó, ta đánh giá được tầm quan trọng của nó. Đoạn văn dưới đây được trích dịch từ Samuel (b. P.158–165).

Các tầng đồ của lãnh thổ này (Orissa), tất cả đều tu học Tiểu thừa không tin Đại thừa. Họ cho rằng đó là hệ thống của “hoa đóm giữa hư không”, và không phải được lưu truyền từ đức Phật⁵⁸⁵.

Khi được diện kiến, họ tấu lên đức vua: “Chúng thần được nghe rằng, ngài đã cho xây bên phía cộng đồng Nālandā một tầng viện bằng đồng, một công trình đáng tán thán và vĩ đại. Nhưng sao bệ hạ không kiến trúc một ngôi đền theo Kāpālika⁵⁸⁶ hay tòa nhà đại loại như thế?”. Nhà vua đáp: “Các khanh có ý gì khi dùng ngôn từ không hoan hỉ này?”. Để trả lời, họ tâu: “Chùa Nālandā và giáo pháp hoa đóm giữa hư không của nó không khác gì với nhóm Kāpālika: đây là thiên ý của chúng thần”.

Trước đây, một vị vua tại Nam Ấn có một thầy Phạm-thiên già tên Prajñāgupta (Trí Mật) thông hiểu giáo pháp phái Saṃmitīya (Chánh Lượng bộ, một nhánh thuộc Tiểu thừa). Ông ta trước tác một giáo pháp dài 700 Śloka (kệ) để chống lại Đại thừa.

Tất cả các giáo sĩ Tiểu thừa đã hoan hỉ về việc đó, đem quyển sách trình cho vua, và nói: “Sách này trình bày giáo nghĩa của chúng tôi: có kẻ nào đủ sức đánh đổ nổi một chữ trong đó không?” Vua bảo rằng: “Ta nghe chuyện một con cáo, đánh bạn với lũ chuột đồng, tự cao ngạo rằng nó thể ganh đua với con sư tử. Nhưng tới chùng thấy được sư tử, tim của nó rút ra và tất cả bọn chúng tức thì chạy mất. Các người chưa hề thấy những vị sư Đại thừa, nên người chấp chặt các nguyên lý đại đột của mình. Nếu một lần gặp họ thôi, các người sẽ

⁵⁸⁵Qua đây chúng ta cũng thấy có sự kình chống giữa Tiểu thừa với Đại thừa ngay trong TK.7.

⁵⁸⁶Truyền thống Kāpālika là một dạng theo đạo pháp của thần Shiva (Thấp-bà) thuộc một nhánh Bà-la-môn không nguyên thủy tại Ấn.

phải sợ hãi. Trẫm lo là các người sau đó sẽ như con (cáo) kia”. Kế đến họ bảo: “nếu có bất kỳ nghi ngờ nào của vua về vấn đề này, sao không tập hợp một hội nghị và có một tranh luận kín xem ai sai, ai đúng?”. Vua đáp: “Đâu có gì khó trong chuyện này?”

Thế nên cùng trong ngày, ông đã gửi sứ thần với một lá thư đến Giới Hiền (Śīlabhadra), đương kiêm trụ trì, tại cộng đồng Nālandā, đề danh “Bảo thân của giáo pháp thực thụ”. Trong đó vua truyền: “Công bộc Khanh, trong khi quá bộ qua Orissa, (trẫm) đã gặp một số tăng đồ Tiểu thừa, giữ quan điểm chống lại (Nālandā), mang theo một luận văn vốn gây hại cho các nguyên ý Đại thừa. Họ bảo họ là người theo hệ thống của một tôn giáo khác, và mong muốn có một tranh luận với các người về điểm này. Bằng cách nào để ta biết được rằng trong cộng đồng của Khanh có các tăng đồ vĩ đại, tài năng siêu việt, đang tu học thuộc các trường phái khác nhau, là các người có thể đánh bại họ – Vậy nên, để trả lời thách thức của họ, ta thỉnh cầu người gửi 4 nhân tài có khả năng, có sở học của truyền thống đó, hay các truyền thống khác, và cả giáo pháp Hiền và Mật, để đến lãnh thổ Orissa.”

Khi nhận thư, Ngài Giới Hiền tập hợp tăng chúng và sau khi truy vấn, ngài chọn Sāgaramati, Prajñārasmi, Simharasmi, và Pháp Sư (đây là tước hiệu của Huyền Trang) là 4 nhân sự để y theo chiếu chỉ của vua. Khi Sāgaramati và những vị khác lo lắng về hậu quả, thì Pháp Sư trình: “Huyền Trang, Đạo sư của Tam vô lậu học, khi ở tại quê nhà, và khi cư ngụ tại Kashmir đã thấu kiểm tất cả các học phái thuộc Tiểu thừa. Với những kẻ ly khai đó, nếu có mục đích đánh đổ Đại thừa, thì sẽ không thể làm được điều đó. Huyền Trang, dù là một kẻ tài hèn và trí phàm, ông ta sẽ đủ sức (để vượt thắng họ). Nên không phải lo lắng đâu Tôn sư! Nếu ông ta thua, ông ta sẽ biết rằng tăng đồ Trung Hoa từ nay sẽ không có danh truyền!” Với việc này mọi người đều hoan hỉ.

Nhưng sau đó, Silāditya Rāja (Giới Nhật Vương) lại gửi thêm một lá thư cho việc này: “Yêu cầu trước đây của Trẫm không cần phải đáp ứng tức thì. Hãy đợi, và đến đây sau”.

Vào lúc đó, có một luận sư thuộc phái Lokātiya (Thuận Thế Ngoại Đạo) đến để tranh luận (với các tăng đồ Nālandā), đã viết 40 luận điểm và treo chúng tại Công Tăng viện. Ông tuyên bố: “Nếu bất kỳ ai có thể bác bỏ các nguyên lý này, thì ta sẽ dâng thủ cấp của mình lên, như là bằng chứng sự thắng cuộc của kẻ đó”.

Nhiều ngày trôi qua, không ai trả lời cho thách thức này, Pháp Sư đã gửi một người hộ tống thuộc bộ phận của ngài, đi ra và gỡ các câu viết đó xuống, xé tan, và dẫm dưới chân.

Người Bà-la-môn rất giận dữ và hỏi: “Ngươi là ai?”. Ông ta trả lời: “Tôi là nô công của Thánh Đại thừa”.

Người Bà-la-môn từ lâu vốn biết tiếng của Huyền Trang, đã bị luống cuống và không dám đi tranh cãi với ngài.

Pháp Sư, do đó, đã mời ông ta đến và tranh luận các quan điểm. Sau đó, trước sự có mặt của Giới Hiền, ngài gọi tất cả tăng chúng chứng kiến cuộc tranh luận với luận sư Bà-la-môn. Trong tranh biện, ngài Huyền Trang đã lần lượt giải thích và đánh bại lý luận của các phái: Bhutā (Đại phái), Nirgrantha (Ly Hệ phái – tiền thân của Kỳ-na giáo), Kāpālika (Thấp-bà Đạo phái), và Jutika (Chương Nảo phái), Sāṃkhya (Số Học phái) và Vaiśeṣika (Thắng Luận phái) ... bằng lập luận vững chắc về vô ngã.

Đạo sĩ Bà-la-môn đã phải lặng im không thể trả lời. Cuối cùng ông ta đứng lên và nói một cách kính trọng: “Tôi đã bị đánh bại và tôi sẵn sàng tuân theo lời cam kết ban đầu”. Huyền Trang đáp: “Chúng tôi, những đứa con của đức Thích-ca, không đề xuất sự hủy diệt mạng sống của con người. Giờ ta mời ngươi hành động như một người tù tòng, và theo những hướng dẫn của ta”. Người Bà-la-môn rất vui mừng, và lập tức y theo huấn thị. Tất cả ai nghe về chuyện này đều vô cùng thán phục và tán tụng.

Sau đó Pháp Sư muốn đến Orissa tìm mang về bản luận văn của Tiểu thừa, mà vốn đã được đề xuất nhằm phá hủy các nguyên lý Đại thừa trong 700 kệ.

Sau khi ngài kiểm tra, đã tìm thấy nhiều đoạn (văn) có các luận điểm đáng nghi ngờ. Sau đó, ngài chỉ thị luận sư Bà-la-môn, người trước đó đã bị ngài khuất phục: “Ngày trước ngươi đã có nghiên cứu các nguyên lý này hay chưa?”. Ông ta trả lời: “Vâng! Con có học nó đến 5 lần”.

Pháp Sư mong muốn ông ta nói về điều đó nhưng ông ta bảo: “Làm thế nào mà con, một kẻ nô lệ, lại đủ cả gan để chỉ dẫn ngài?”. Pháp Sư đáp: “Những điều này là các giáo thuyết mà ta không hề biết, ngươi có thể nói cho ta mà không phải e ngại”. Ông ta trả lời: “Trong trường hợp này, hãy đợi đến giữa đêm; vì con e là nếu có người nào đó trong công chúng biết, sẽ cho rằng ngài đã phải học từ con, một nô lệ của ngài. Như thế sẽ làm hủy hoại uy tín và danh tiếng của ngài”.

Theo đó, khi màn đêm buông xuống, ngài không hề nghỉ ngơi và khiến ông ta giải thích qua toàn bộ tác phẩm.

Sau khi thấy hết những điểm sai lạc trong tác phẩm, ngài viết một luận văn để bác bỏ từng luận điểm một, toàn bộ lên đến 1600 kệ, và gọi nó là *Phá Ác Kiến Luận*, theo quan điểm Đại thừa. Ngài trình lên Giới Hiền, và trong số tất cả đệ tử đã đọc công trình này, không một ai lại không đồng ý với nó. Họ nói: “ai có thể đánh đổ nổi các luận điểm như thế?”

Pháp Sư đã không quên nguồn gốc của các tri kiến được sử dụng để viết luận văn phản biện này, ngài nói với người phục dịch Bà-la-môn: “Ngươi đã bị bẽ mặt đủ mực khi làm nô lệ cho ta. Sau khi đã phá tan các ác kiến, giờ ta giải thoát cho ngươi. Ngươi có thể đi bất kỳ nơi đâu ngươi muốn”. Người Bà-la-môn đầy mừng rỡ, đã đi đến Kāmarūpa (Dục Sắc) tại Đông Ấn, và nói với vua Kumāra-rāja (Vương Đòng Tử) về các phẩm chất cao quý của Pháp Sư. Nhà vua nghe được đã vô cùng vui mừng, và lập tức gửi thông điệp mời Huyền Trang đến để diện kiến ông.

12.3. Ngoại đạo Kumārila Bhaṭṭa

Kumārila Bhaṭṭa (vt. Kumārila) thuộc dòng Bà-la-môn Pūrva-Mīmāṃsā, mà theo nhiều nhà triết học đánh giá đây chính là chủ nghĩa thực hữu. Ông vốn từng học ở Nālandā khi Pháp Xứng còn tại thế, với chủ tâm phá hoại Phật giáo. Việc nêu phụ lục đây không ngoài mục đích để thấy rõ lý do gây ra sự tổn hại đến uy tín của trường, và biết được cụ thể về các biện giải của ông ta, để có thể đưa ra những nhận định chính xác, khách quan hơn về sự kiện này trong dòng lịch sử của Nālandā.

Hiện chưa có tài liệu lịch sử nào ghi nhận rõ ràng sinh quán và thuở thiếu thời của Kumārila. Net. Mimamsa ghi nhận một cách không rõ ràng rằng, ông là một thầy Bà-la-môn, sinh ra ở thánh địa. Ông sống vào khoảng TK.7, cùng thời và có thể nhỏ tuổi hơn Pháp Xứng. Theo các tài liệu của Bà-la-môn thì hoạt động của ông, là để cứu vãn nền văn hóa Vệ-đà khỏi sự phê phán của Phật giáo. Ông đã theo học Phật giáo tại Nālandā nhằm có đủ hiểu biết về triết thuyết và phương pháp luận tại đây.

Theo dữ liệu của Stanford (Net. SEP *Kumārila*), do có tài năng, sau khi đạt đến một trình độ hiểu biết khá đủ, ông đã lần lượt tranh luận thắng nhiều tăng đồ Phật giáo. Danh tiếng này vang đến tai Pháp Xứng. Đến lượt Pháp Xứng, ngài đã cải trang để theo học Kumārila, và tìm ra lý do thắng lợi của Kumārila, rồi yêu cầu ông ta tranh luận. Sau cùng Pháp Xứng đã thật sự chuyển hóa ông ta theo Phật giáo. Ở đây, có một số bàn cãi cho rằng, việc Kumārila sở dĩ thắng cuộc trong rất nhiều lần, chính là do yếu tố suy trầm của Phật giáo Ấn thời bấy giờ. Và đi đôi với nhận định này, nhiều học giả ngày nay cho rằng, tư tưởng của Kumārila không chỉ gói gọn trong triết thuyết Mīmāṃsaka, mà còn thể hiện những khuynh hướng khác qua các bản luận của ông như *Umveka Bhaṭṭa*, *Pārthasārathimiśra*, và *Sucaritamīśra*. Ngay cả trong bản luận của Tịch Hộ *Chân Tánh Nhiếp* soạn sau này, cũng có nêu rất nhiều tranh luận, và trích dẫn từ Kumārila. Các tác phẩm quan trọng của Kumārila là:

Shlokavartika (Minh Thuyết Kệ).

Tantravartika (Mật Tục Minh Thuyết)

Tuptika (Minh Thuyết Toàn Tập)

Từ các nguồn dữ liệu của Bà-la-môn, đã có khá nhiều chi tiết dị biệt về cuộc đời của ông⁵⁸⁷. Hầu hết các quan điểm này, đều thống nhất ở chỗ cho rằng Kumārila đã nguyện trang để theo học Pháp Xứng. Trong lúc học, ông đã có những biểu hiện chống lại Phật giáo, và do đó, bị Pháp Xứng trục xuất, và bị chur tăng tại đây xô từ đỉnh ngôi tháp cao 7 tầng của Nālandā⁵⁸⁸. Do sự hỗ trợ của các thần Hindu, nên ông không chết mà chỉ bị mù một mắt. Sau đó, ông đi du hành khắp các nơi, đánh bại nhiều luận sĩ Phật giáo, và khiến một số họ phải theo đạo Bà-la-môn, nhiều người khác đã phải bị giết hay tự thiêu. Cuối cùng, Kumārila tự sát theo nghi thức Bà-la-môn. Tuy vậy, sự mô tả về cái chết này có nhiều mâu thuẫn và khác biệt. Ông mất ở độ tuổi 80.

Phần tiếp sau tập trung vào việc phân tích các điểm mà Kumārila dùng để phê phán Phật giáo. Với mục đích chứng tỏ sự ưu việt của kinh văn Vệ-đà và để bác bỏ Phật giáo, Kumārila đã trình bày các luận điểm theo cách khác lạ hơn so với thể hệ trước, ông cho rằng:

1. *Kinh điển Phật giáo không thể đúng, vì có nhiều nhầm lẫn về văn phạm. Đặc biệt hãy lấy câu kệ: ime samkhadā dhammā sambhavanti sakāraṇā akāraṇā vinassamti (Các pháp này khởi lên khi nguyên nhân có mặt, và tan biến khi nguyên nhân vắng mặt)*^{589,590}.

⁵⁸⁷Net. SEP Kumārila và Net. Mimamsa *कुमारिल भट्ट (kumarila bhatta)*. Accessed 12/02/2017

⁵⁸⁸Ở đây cho thấy điểm bất hợp lý, mô tả này *mâu thuẫn* với một nguyên lý quan trọng nhất của Phật giáo là nguyên lý bất bạo động. Nhà trường cho đến cùng, vẫn phải tuân theo giáo luật Phật giáo. Cố ý gây thương tích hay sát sanh là một trong những trọng tội không thể chấp nhận được, huống chi đây lại là đại tăng viện nổi tiếng Nālandā vốn có quy nghiêm. Qua đây, có thể nhận thấy câu chuyện có lẽ đã được dựng lên từ người đời sau, không đủ hiểu biết về giáo luật Phật giáo.

⁵⁸⁹Đây là một mệnh đề có nội dung của duyên khởi.

⁵⁹⁰Pollock P.55.

Các kinh văn Phật giáo được soạn thảo tràn ngập ngôn ngữ sai lạc, do sử dụng các ngôn từ của ngôn ngữ Magadha hay của Dakshinatya, hay ngay cả các dị ngữ của chúng. Do đó, tác phẩm là không có giá trị, chúng không thể là tri kiến đúng... Ngược lại, chính dạng thức của Vệ-đà (ngôn ngữ ráp nối tốt) chứng minh quyền năng của nó là độc lập và tuyệt đối.

Luận điểm này của Kumāriila hầu như dựa trên ý kiến của ông ta cho rằng các ý nghĩa của mỗi từ (chữ) riêng biệt phải là đầy đủ trọn vẹn để cho câu có ý nghĩa đúng đắn. Cũng nên lưu ý rằng, Tạng kinh Pāli được chép lại một cách chủ ý trong một dạng ngôn ngữ địa phương (thổ ngữ), và không thuộc các ngôn ngữ vốn chỉ dành cho học thuật. Ngày nay, chúng ta có thể thấy tính nguy hiểm trong ví dụ điển hình trên của Kumāriila, khi dùng nghĩa của từng chữ để tìm cách bác bỏ ý thực chất của duyên khởi. Điều này cũng chống lại nguyên lý *y nghĩa bất y ngữ* trong Phật giáo, chứng tỏ ông ta đã gạt bỏ nguyên lý Phật giáo tối quan trọng này trong luận điểm của mình.

2. Mỗi trường phái chọn một số kinh điển như là liễu nghĩa. Để chỉ ra rằng Vệ-đà là kinh văn đúng duy nhất, Kumāriila khôn khéo nói rằng “sự vắng mặt tên tác giả (của kinh văn) sẽ bảo vệ cho Vệ-đà chống lại tất cả chỉ trích”. “Không có cách nào để trực tiếp chứng minh một nội dung nào đó của kinh điển Phật giáo là sai lạc”, ngoại trừ người ta thách thức bản chất chính thống và vĩnh cửu của chính kinh điển đó⁵⁹¹.

Ai cũng biết rằng Tạng kinh Pāli được soạn sau khi đức Phật đã nhập Bát-niết-bàn. Hơn nữa, ngay cả nếu chúng là ngôn từ của đức Phật, chúng vẫn không vĩnh cửu, và không khuyết danh như kinh Vệ-đà⁵⁹².

⁵⁹¹Hàm ý ở đây cho rằng kinh văn Vệ-đà chính là Thánh thư nên không (cần) có tên người trước tác.

⁵⁹²Tuệ Sỹ (b. P.21) ghi thêm chi tiết lập luận của Kumāriila như sau: “Veda là Thánh ngôn chân lý. Thể tính chân lý thì thường hằng bất biến. Vậy Thánh ngôn Veda là thường hằng bất biến”. Theo đó, Kumāriila khẳng định “Những điều Phật nói không có trong Veda. Vậy những điều ấy không phải là chân lý”. Ở đây chúng ta thấy được ngay tại mệnh đề đầu tiên, ông ta

Ở đây, luận lý chính yếu của Kumārila cho là: giáo thuyết của Phật được nói bởi con người, tức là có tác giả. Có tác giả là có khởi đầu. Có khởi đầu nên không vĩnh hằng. Do không vĩnh hằng nên không chứa đựng chân lý⁵⁹³.

Dựa trên đặc điểm khuyết danh không thể là một chứng cứ để cho rằng các kinh điển đó là Thánh Thư hay không có sai lạc. Ngoài ra, không ai có thể chứng minh được triết học Vệ-đà là tự có, nếu không nói ngược lại rằng hệ thống này hoàn toàn phụ thuộc vào hệ thống ngôn ngữ triết học Ấn-độ thời đó mới tồn tại với ý nghĩa chủ quan. Tức hệ thống Veda cũng không phải là vĩnh cửu theo cách nhìn này. Trong khi đó, sự thật là đức Phật không hề sáng tạo ra Phật Pháp (Ngài không là “tác giả sáng tạo” ra những triết lý được Ngài dạy), mà đức Phật chỉ miêu tả hướng dẫn giúp các đệ tử tự thấy được con đường tu tập chứng ngộ chân lý, Kumārila đã nguy biện về sự khởi đầu của Phật Pháp.

3. Trường phái Kinh Lượng bộ tin rằng vũ trụ vô thường (sinh diệt trong từng khoảnh khắc – kshanika). Kumārila nói rằng điều đó phi lý, vì vũ trụ không biến mất trong mỗi thời điểm. Cho dù người ta xác định khoảng thời lượng của một khoảnh khắc bất kể là nhỏ đến như thế nào, thì vẫn có thể chia khoảnh khắc đó thành nhiều khoảnh khắc nhỏ hơn một cách vô hạn. Kumārila tranh luận: “*nếu vũ trụ không tồn tại ở giữa những khoảnh khắc, thì nó tồn tại ở khoảnh khắc nào?*” Vì một khoảnh khắc có thể là nhỏ vô hạn, nên Kumārila tranh luận rằng các Phật tử đang cho rằng vũ trụ không tồn tại. Đây là một nhầm lẫn to lớn, chứng tỏ Kumārila không thông hiểu khái niệm tánh Không hay Nhị Đế, và cho rằng cái gì không thường hằng, hay vô thường ở mức vi tế thì không tồn tại.

mặc nhiên công nhận như là một tiên đề, vốn là điều không được công nhận bởi Phật giáo và nhiều phái khác: “Veda là Thánh ngôn chân lý”.

⁵⁹³Tuệ Sỹ (a. P.88).

12.4. Nội dung thạch văn của vua Yaśōvarmadēva



Một phần của thạch văn Yaśōvarmadēva TK.8
Nguồn: P32. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Sau đây là toàn bộ nội dung thạch văn (eng. stone inscription) Yaśovarmadēva, trích trong bản dịch Anh ngữ tựa đề *Nālandā Stone Inscription of the Reign of Yaśovarmadēva* của Hiranada Sastri, do Cục Khảo Cổ Ấn xuất bản (ASI Vol.20. P.37–46). Qua đây, chúng ta thấy được nội dung cụ thể, cấu trúc hành văn, và cách trình bày của một thạch bản cúng dường vào thời bấy giờ.

Theo Tripathi (P.205) thì Mālāda là con của một vị bộ trưởng tên Yaśovarmadēva, có các danh xưng khác là Māgapati, Udīcīpati, và Pratīa-tikiṇa, đã cúng dường chư tăng của tăng viện. Tăng viện này vốn đã được xây dựng bởi vua Bālāditya tại Nālandā, trong sự vinh danh “đứa con Tịnh Phạn” (tức Phật Thích-ca). Bản văn đề cao Yaśovarman như một lokapāla (hộ trì giả của thế giới), bằng rất nhiều ngôn từ cường điệu hóa. Nó mô tả rằng vua Bālāditya đã dựng thêm một tăng viện cho Nālandā.

Toàn bộ bài văn cũng mang tính cách tán tụng và chứa đầy các lời lẽ ngoại giao rất khách sáo.

Về thời điểm của việc cúng dường cho Nālandā, dựa trên các phân tích về cách viết và chữ viết, Tripathi cho rằng nó được tiến hành sau đời vua Bālāditya khá lâu. Và cho rằng nó thuộc vào triều đại Yaśovarman của quốc gia Kanauj tức là vào khoảng (725–752).

संभारस्यैव। अनात्कतमतिर्मात्राय यो देहिनां कारुण्यात्सभं
 शनोरमपि यो दत्त्वा तुतोषार्थिने [१*] सेन्द्रैर्यः स्रगिरःकिरोटमकरो-
 च्छटाङ्ग-

पद्मः सुरेस्तस्मै सर्वपदार्थतत्वविदुषे वु(बु)जाय नित्यं नमः ॥ [१३*] *
 सर्वेषां मूर्ध्नि दत्त्वा पदप्रवनिभृतासुहृतो भूविधामा किस्त्रिंशंशुप्रतानप्रद-
 नितनिविद्वलारातिघो-

शान्यकारः [१४] ख्यातो यो लोकपालः सकलवसुमतोपद्विनोचो(बो)ध-
 ङ्गतुः श्रीमात्मास्वानिवाँशैस्तपति दिशिदिशि श्रीयशोवर्धदेवः ॥ [१४*] *
 तस्यासौ परमप्रमादम-

श्वितः श्रीमात्तदाराशयः पुत्रो मार्गपतेः प्रतोतति किनोदोचीपतेर्मन्त्रिणः [१५*] *
 मालादो भुवि मन्दनोरिदमनो यो व(त्र)श्रुमत्यासुधीर्दीनाशापरिपूरणै-
 कचतुरो धीरो विश्वान्वयः ॥ [१५*] * यासावूर्जितवैरिभूप्रविगलहानासु(बु)-
 पानात्रययादः करान्कृत्स्नदलनप्राप्तश्रियाम्भुजाम् । नालन्दा ह-

मतीर सर्वभगरीः शम्भ्राभ्रगौरभ्रुरक्षेत्र्यांशुप्रकशौस्रदागमकलविख्यातविह-
 क्तना ॥ [१६*] * यस्यामसु(बु)धरावलेहिशिखरश्रेणी वि-

हाराशनी मालेधोर्ध्वविराजिनी विरचिता धात्रा मनोज्ञा भुवः [१६*] *
 नानारक्षमयुक्त्वा जालखचितप्रासाददेवालय सद्दिव्याधरमङ्ग-

रम्यमतिधर्मो सुमरोः श्रियम् ॥ [१७*] * अत्रास[ञ्च]पराक्रमप्रणयिना जिला-
 स्त्रिभान्द्विदयो वा(वा)लादित्यमहान्दपेण सकलभृक्त्वा च भूमण्डलम् [१७*] *

प्रासादः सुमहानयम्भगवतः शौचादनैरङ्गतः कैलासाभिभवेच्छयेव धवलो
 मन्ये समुत्थापितः ॥ [१८*] * अपि च ॥ न्यक्कुर्वन्निन्दुकास्तिन्तुहिनगि-

रिशिरःश्रिगशाभास्त्रिस्वन् शुभ्राभाकाशगङ्गान्तदतु मलिनयन्मूक्यन्वादि-
 मित्युम् । मन्ये जेतव्यशून्ये भुवन इह ह्यथा भ्रान्तिरित्याक-

लय भ्रारत्वा शौणीमशेषाञ्जितविपुलयशस्तभ उच्चैस्स्थितो वा ॥ [१९*] *
 अत्रादायि निर्वद्यमान्यदधिमहीपस्तथा भासुरश्चातुर्जातकरिणुमिन्ममल-

न्तोयं सुधाशीतलं । साध्वो चाक्षयनीविका भगवते वु(वु)हाय शुद्धात्मने
मालादेन यथोक्तवंशयशसा तेनातिभक्त्या स्वयं ॥[८^१॥*] आदेशात्स्फीतशोल-
श्रुतधवलधि-

यो भिक्षुसङ्घस्य भूयो दत्तन्तेनैव सम्यग्(ग्)दृष्टतदधिभिर्व्यञ्जनैर्युक्तर्म-
(म)ञ्चं । भिक्षुभ्यस्तच्चतुर्भ्यो [ब]हुसुरभि चतुर्जातकामोदि नित्यं तोयं स[ञ्चे]
विभक्तं पुनरपि

विमलं भिक्षुसङ्घाय दत्तम् ॥[८^२॥*] तेनैवाङ्गतकर्मणा निजमिह क्रीत्वा-
[र्य]सङ्घान्तिकान्मुक्त्वा चोवरिकां प्रदाय विधिना सामान्यमिकन्तथा ।
कालम्भेरयितुं सुखे-

न लयनन्दत्तं स्वदेशम्विना तेभ्यो नर्हरिकावधेश्च परतः शाक्यात्मजेभ्यः
पुनः ॥[१०^१॥*] दानं यदेतदमलङ्कणशालिभिक्षुपूर्णैन्द्रसेनवचनप्रतिवो(वो)-
धितेन । तेन प्रतीत-

यशसा भुवि निर्मलाया भ्रात्रा व्यधायि शरदिन्दुनिभाननायाः ॥[११^१॥*]
पित्रोर्भ्रातुः कलत्रस्वसृप्तसुहृदान्तस्य धर्मैकधात्रो दत्तं दानं यदेतत्सकल-
मतिरसेनायुरा-

रोग्यहेतोः । सर्वेषाञ्चन्द्रभाजां भवभयजलधिः पारसंतारणार्थं श्रीमत्सम्बो-
(म्बो)धिकल्पदुर्भवपुलफलप्राप्तये चानुमोद्यम् ॥[१२^१॥*] चन्द्रो यावच्चकास्ति
स्फुरदुत्सुकिरणो लो-

कदीपश्च भास्वान् एषा यावच्च धात्रो सजलधिवलयया द्यौश्च दत्ताव-
काशा । यावच्चैते महान्तो भुवनभरधुरान्धारयन्तो महीध्रास्तावच्चन्द्राव-
दाता धवलयतु दिशाम्-

खलं कोर्त्तिरेषा ॥[१३^१॥*] यो दानस्यास्य कश्चित्कतजगदवधेरन्तरायं विद-
ध्यात्काक्षाद्ब्रह्मासनस्थो जिन इह भगवानन्तरस्थः सदास्ते । वा(वा)लादित्येन
राज्ञा प्रदलितरि-

पुणा स्थापितश्चैष शास्ता पञ्चानन्त[र्य]कर्तुर्मतिमतिविषमान्वर्म्महीनः स
यायात् ॥[१४^१॥*] इत्येवं शीलचन्द्रप्रथितकरणकस्वामिदत्तावलङ्ग्यां संज्ञाज्ञां
मूर्ध्नि कृत्वा श्रुतलव-

विभवावप्यनालोच्य भारं । हृद्यामेतामुदारां त्वरितमङ्कुरतामप्रपञ्चां
प्रशस्तिं वाञ्छेतां किन्न पंगु शिखरितरूपलावासिमुच्चैः करेण ॥[१५^१॥*]

Yasōvarmadēva trang 2

(Kệ 1.) Thường Kính lễ đức Phật, Người đã quyết chí giải thoát chúng sinh ra khỏi đại hỗn mang, vương mắc của thế giới; Người đã vô cùng

hoan hỉ sau khi bỏ thí thân mình cho kẻ cầu xin; Người mà gót sen được chạm vào bởi chư Thiên, kể cả Indra mà vương miện trên đầu họ được khắc chạm hình những con cá; và Người đã thành thực với thực tánh của muôn loài.

(Kệ 2.) Yaśōvarmadēva lừng lẫy, phồn vinh, và trang nghiêm đã đứng dậy sau khi đặt chân của Ngài lên đầu của tất cả các quốc vương và đã hoàn toàn tẩy sạch bóng tối kinh hoàng trong dạng của tất cả kẻ thù [phiền não] bằng sự phổ chiếu hào quang của thanh gươm [trí huệ] của Ngài. Ngài là Hộ pháp vang danh của thế giới và là nguyên do cho sự hân hoan phấn khởi của tất cả thiên nữ Padminī (Tọa Liên Hoa). Ngài soi sáng lên tất cả mọi chốn, tựa như vàng dương chói lọi đã lên cao sau khi phóng hào quang lên đỉnh của mọi ngọn núi và xé tan kẻ thù trong dạng bóng đêm kinh khiếp, bằng sự phát tỏa hào quang; Người là Hộ Pháp lừng lẫy của thế gian, và là căn nguyên cho sự nở rộ rực rỡ của tất cả đóa sen trên trái đất.

(Kệ 3.) Mālāda là con trai rạng rỡ và hào hiệp của Tinika lừng danh, vốn là bộ trưởng của ngài (Yaśōvarmadēva), người bảo vệ tiền tuyến và người cai trị miền Bắc. Ông (Mālāda), người chinh phục kẻ thù thần tốc và vô song, người đáp ứng các nguyện vọng của những thỉnh cầu trên trái đất. Một người kiên định của gia đình thuần khiết và con của Bandhumatī, đã được vinh danh bởi ân huệ vĩ đại của ngài (Yaśōvarmadēva).

(Kệ 4-6.) Bālāditya, đại vương của sự can trường bất khả cưỡng, sau khi đã chế ngự tất cả kẻ thù, và vui hưởng toàn thiên hạ, đã dựng tại đây ở Nālandā, một ngôi tăng viện (prāsāda) siêu phàm và vĩ đại của con trai lừng danh của vua śuddhōdana (Tịnh Phạn), mà dường như tầm nhìn [của tăng viện này] còn vượt qua khỏi núi Kajlāsa. Nālandā có các học giả nổi tiếng, do tri kiến của họ về thánh thư và nghệ thuật, cũng như là có (chan hòa) vàng hào quang của các điện thờ rực rỡ và sáng chói như những làn mây trắng. Đại tăng viện cười nhạo, như đã từng làm thế, lên tất cả các thành phố của các vị vua đã tóm thâu tài sản bằng việc phá tan từng mảnh các tăng viện của các khổng tượng, bị bao vây bởi những con ong đen rực rỡ vốn đã bị làm cho điên cuồng

do uống say trong các vùng đất thù nghịch. Nālandā có một hàng các tầng viện, mà đỉnh nhọn của chúng đung các tầng mây. Các tầng viện đó, nên nói là, chuỗi hoa nghiêm của trái đất, được tạo bởi Đấng Sáng Tạo, sáng lộng lẫy hướng thượng. Nālandā có các tầng viện rực rỡ do bởi mạng lưới các hào quang của nhiều loại châu báu đặt bên trong chúng, và là nơi trú ngụ êm đềm của chư tăng uyên bác và thiện đức; và tựa như núi Sumēru (Tu-di) là nơi trú ngụ điểm lẹ của các Vidyādhara ⁵⁹⁴ (Hữu Trí) tôn quý.

(Kệ 7.) Tầng viện (prāsāda), sau khi đã đi vòng quanh trái đất và khám phá, như nó đã (như vậy), thật là một cuộc phiêu bạt vô bờ, khi mà thế giới này không còn cấu trúc nào khác để bị chinh phục (vượt qua); (tầng viện) đứng nổi bật, như thể nó là một cột trụ của sự danh tiếng vĩ đại mà nó đã giành được, chế diễu nét lộng lẫy của cung Hằng, xem thường vẻ đẹp của dãy tuyết sơn Himalaya, làm lu mờ Hằng hà trắng sáng của bầu trời, và rồi biến các kẻ tranh cãi trở thành xuẩn ngốc.

(Kệ 8.) Tại đây, Mālāda của gia đình được đề cập trên, và danh tiếng với sự phụng kính lên đức Phật tổ thanh tịnh, đã tự mình mang đến một cúng dường lâu bền tận tụy, nước tinh khiết như cam lồ mát dịu, và pha lẫn bột của tứ hương ⁵⁹⁵, cũng như là đèn soi, các cúng dường bơ và sữa chua đã được làm thanh trong.

(Kệ 9.) Dưới sự xếp đặt của cộng đồng các tầng đồ thông tuệ, mộ đạo, và học thức, ông ta đã đóng góp hàng ngày, trong cung cách phù hợp, cơm với nhiều chế biến khác nhau, sữa chua và bơ (ghee), lên tứ chúng tăng-già. Ông ta cũng cúng dường tăng đoàn nước tinh khiết thơm ngát, được thấm đượm tứ hương liệu, và được phân phối mỗi ngày tại sattra (trung tâm giảng Pháp).

⁵⁹⁴Vidyādhara là người sơ hữu được trí huệ.

⁵⁹⁵Trong ASI Vol 20. P.39 có ghi tứ hương là 4 chất liệu tạo mùi thơm gồm tvak (loại tre manna), ēlā (cardamom, cây cho bột mùi thơm như quế là bạch đậu khấu), pairaka (laurus cassia, một loại cây thuộc họ nguyệt quế), và nāgakēsara (Pinus roxburghii, cây thuộc họ thông), cả 4 loại này đốt ngửi hương rất thơm.

(Kệ 10.) Ngài (Mālāda), mà hành vi thật tuyệt vời, đã đứng ra thỉnh mua (mọi thứ) ở đây (Nālandā) từ Tăng đoàn tôn kính, và cúng dường trở lại (cho các tăng đồ) theo đúng các nghi thức, ngoại trừ các tăng y. Ông còn cúng dường cho các con của Thích-ca, nghĩa là các tăng đồ Phật giáo, chỗ trú ngụ chung, để họ dùng thời gian một cách an lạc; cho chí đến và trên cả Narddarikā, ngoại trừ một nơi cho mình.

(Kệ 11.) Món quà thanh khiết này đã được tạo bởi ông ta, vốn là anh em của Nirmmalā, có khuôn mặt tựa trăng thu. Tiếng tăm của ông vang xa khắp hoàn vũ, và ông ta đã được thức tỉnh bởi (giáo) ngữ của Tăng-già Pūrṇendrasēna, người tỏa sáng do sự kiệt xuất của mình.

(Kệ 12.) Tất cả món quà này, đã được cúng dường bằng lòng kính ngưỡng vĩ đại, hồi hướng cho phúc lợi và trường thọ của phụ mẫu, huynh đệ, hiền thê, ti muội, tử tôn, và bằng hữu của ông ta (Mālāda); người là bò công đức duy nhất. Xin điều nguyện được chấp thuận để cho chúng sinh có thể vượt qua biển sợ hãi của thế gian, và đắc đại quả của Cây Ước Nguyện trong dạng Giác ngộ thiêng liêng.

(Kệ 13.) Khi nào ánh nguyệt còn tỏa sáng, và vàng dương – ngọn đèn của thế gian – còn chiếu những tia sáng rực rỡ và lan tỏa; khi nào trái đất cùng với đại dương vây quanh vẫn còn, và bầu trời cho khoảng không gian còn đó, và khi nào các núi non hùng vĩ vẫn mang vác thế gian, thì khi đó hãy cho kirlli này, vốn thanh tịnh như mặt trăng, tỏa sáng tròn đầy khắp mọi phương.

(Kệ 14.) Bất kỳ ai gây trở ngại cho món quà này, vốn phải được trường tồn như thế gian, sẽ bị tiêu hủy mọi công đức người đó có, và có số phận thảm khốc của người phạm ngũ đại trọng tội – (hãy cho ông ta hiểu rằng) Phật tổ (Jina) luôn hiện diện trong đây, ngồi trên tòa kim cương, và rằng vị vua vĩ đại Bālāditya đã xác lập lệnh này.

(Kệ 15.) Nền, Śilacandra và Karaṇika Svāmidatta lừng danh, đã đặt chỉ thị của tăng đoàn lên đầu của mình mà không hề xem xét đến sức nặng (của trọng trách), soạn thảo một lần prasasti (lợi lạc) đẹp đẽ và siêu việt dù rằng đơn giản, mặc cho vốn tri kiến của họ thì nhỏ nhoi, vì liệu rằng ngay cả người què quặt có muốn với hái các quả từ cây trên núi hay không?



*Phù điêu đá miêu tả Khán-na-ra (Kinnara) đang lễ cầu bên Cây Ước Nguyện, TK.6-7.
Nguồn: P33. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā*

12.5. Trích nội dung thạch văn tìm thấy trong bảo tháp Bhadracarīpra-ṇidhāna (TK.10) tại Nālandā

Nguyễn Văn (Schopen *b. P.151* trình bày):

A

(1) om [| |] yo buddha-śāsana-saroja-vikāsane bhūl lokottare tad
itare ~ ~ ~ .⁵⁹⁶ tattvaḥ |

(2) śāstre prabhākaramatiḥ saviteva loka śītānsu-tulya-carito pi yaśo
viśuddhaḥ [| |]

(3) śiṣyeṇa tasya yati-kairava-śītadhāmnā buddhākareṇa yatinā
sugunaḥ [|]

āropito bhagavataḥ sugatasya caityaḥ (4) sva[r]ṇṇācala-
pratisamasthitir eva bhūyāt |

puṇyenānena labdhāsau bauddham pādamaṇḍalam anuttaram śreyo-[mā]rge
nīyujjīta lokamaṇḍalam samsāra-piḍitam ||

B

(1) om [| |] yāvata niṣṭha nabhasya bhaveyā | sa(tva) ā[śe]ṣata
niṣṭha tathaiva |

(2) karmatu kleśātu yāvata niṣṭha | tāvata niṣṭha mama praṇidhānam
||

C

"Buddhist formula in two lines"

D

(1) ārabhadhvaṃ niṣkramata yujyadhvaṃ buddha-śāsane
dhunīta mṛtyunaḥ sainyaṃ na-(2)-dāgaram iva kuñjaraḥ |
yo hy asmin dharmma-vinaye apramattaś carīṣya-(3)-ti
prahāya jāti-samsāraṃ duḥkhasyāntaṃ kariṣyati ||

Dịch (theo bản Anh ngữ của Schopen *b. P.151*):

A

Om. Người, từ trong tòa sen nở của Phật pháp, đã siêu vượt thế gian
...

⁵⁹⁶Bốn chữ (akṣaras) bị xóa mờ không đọc được.

Vì bậc đạo sư, Prabhākaramati (Quang Nguyên Huệ) đã trụ trong thế giới tựa như ánh dương; cũng thế, sự hiện diện của ngài như vầng nguyệt tuyệt diệu và tỏa sáng.

Một đài tưởng niệm Đấng Thiện Thế, Đấng Thế Tôn đã được dựng lên bởi người học trò của ngài.

Một niềm hân hoan mát dịu đến những đóa hoa đêm nở rộ của các đấng khổ hạnh, đức khổ hạnh Buddhākara, một nguồn phong phú các phẩm chất cao đẹp.

Nguyện cho đài này mãi trì tồn tựa Kim sơn.

Qua thiện đức của việc này, xin nguyện ngài (Prabhākaramati) đắc quả vị Phật vô thượng.

Xin cho tục giới, vốn bị phiền não do liên tục tái sanh, được điều phục trên đường đạo nhiều thiện duyên hơn.

B

Quảng đại như hư không, rộng mở đến tận cùng

Cũng như rộng mở đến toàn bộ chúng sinh không bỏ sót

Xa thấu đến tận cùng của các hành vi và các hữu lậu

Lời nguyện của con sâu rộng đến tận cùng như thế

C

"Hai dòng khuôn sáo kính ngữ"

D

Ngươi phải bắt đầu! Ngươi phải khởi động! Ngươi phải tự ràng buộc vào chỉ giáo của đức Phật!

Điều này sẽ đánh đổ đạo quân của cái chết, tựa như chú voi tạo ra một ụ cỏ tranh.

Quả thật, kẻ chú tâm, sẽ trui rèn giáo pháp và Giới Luật này

Sẽ từ bỏ được luân hồi tiếp nối, sẽ tạo quả dứt mọi khổ đau.

12.6. Kinh văn giải thích nguồn gốc Thời Luân (Kālacakra):

Tài liệu này trích thông tin từ Hartzell (P.976–979).

Truyền thống kinh điển ghi nhận Phật thích-ca đã dạy Thời Luân tại Śrīdhānyakāṭaka, do thỉnh cầu của Sucandra (Hiền Nguyệt). Ông đã viết giáo pháp này xuống gồm 12000 kệ *mūlatantra* (*Căn Bản Mật Tục*). Học giả cận đại là Śāstri đã ghi nhận một trích dẫn ngắn từ một trong các chú giải còn sót lại về *Sekoddeśa*, trong một thủ văn của TK.13 trong thư viện Asiatic Society of Bengal (Viện Xã Hội Á Châu Bengal). Thủ văn này là *Sekoddeśa-tīpanī*, được trước tác bởi Sādhuputra Śrīdharānanda đã cung cấp một tường thuật giải thích nguồn gốc giáo pháp Thời Luân:

Om - dành lễ đấng Thời Luân trang nghiêm. Mẫu thân của phổ sắc cấu thành từ Không tánh vô lậu. Và thân Ngài tràn ngập bởi một trăm cam lồ bất nhị. Với thân này, ngài sản sinh ra dòng truyền Thắng Nhân. Xin dành lễ lên thân đó với các cúng dường được thanh tịnh hóa bằng Du-già hỷ lạc. Vinh danh gót sen của Đạo sư (Guru), nhờ ân đức của ngài, con viết chú giải [này] về Sekoddeśa để ghi nhớ. Đây, hiển nhiên, Sư Tử Nặng Như Lai (Bhagavan Śākyasiṃha), do được khẩn cầu bởi những ai mong nguyện được nghe các Mật điển khác nhau tại caitya (đài tưởng niệm) vĩ đại của Śrīdhānya [kāṭaka], [Nên Ngài] đã truyền dạy Mật chú thừa. Tại đó, vua Sucandra, hiện thân của thập địa đại bồ-tát Kim Cang Thủ (Vajrapāṇī), đã thỉnh vấn ngài giáo chủ [Sư Tử Nặng Như Lai] về đại Mật tục 12000 kệ, Nguyên Thủy Vô Song Phật (Paramādibuddha). Cho nên, tiên tri của giáo chủ là: trong hệ Bát-nhã-ba-la-mật-đa, Đại giác (mahābodhi) trụ tại bồ-đề (bodhi); phạm vi huấn thị giới hạn tại đại sơn Linh Thứu (Gr̥dhrakūṭa). Pháp giới diệu tường là nơi được mô tả bởi hệ thống Mật tục; giới ta-bà ... ở trong trạng thái tâm tinh thức của các vị Phật đang cư ngụ trong tam thế. Giáo pháp về các kiếp thời [mật tục], Chân Ngôn (Dhāraṇī) ở cuối của kinh Ti-bà-sa (Vaibhāṣika sūtra), vốn không nói [đó] là trụ xứ duy nhất của chư Phật vì đó là nơi trú của các chúng sinh Trung bình. Ngay cả trên Đỉnh Linh Thứu, khi Di-lặc [theo] hệ Bát-nhã-ba-la-mật-đa, đức Phật sẽ giảng dạy hệ Mật tục

thanh tịnh tại Śrīdhānya. Nên tương ứng với tuyên thuyết của đức Phật, có [xảy ra] việc giảng dạy về hệ Mật tục tại Śrīdhānya. Và những nơi khác, với chủ tâm phát khởi tín tâm trong [hệ] đó, giáo chủ của thập địa đại bồ-tát, hay một số Saṃgītikāra [tụng nhân – người đọc tụng lại kinh] đã dạy giáo pháp đó một cách chi tiết... [lời cuối sách:] Điều ích lợi nào có thể tiếp thu bởi việc viết chú giải này về Sekoddeśa của con, nguyện cho điều đó được dùng như dầu thoa chân của Kim Cang tát-đỏa (Vajrasattva). Từ đây, chú giải về Sekoddeśa hoàn mãn. [Sau lời cuối:] Bản văn này được viết bởi Sādhuputrapaṇḍita của Śrīdharānanda.

Truyền thống này sau đó cho rằng trong vùng đất Sambhala (hay Śambhala), vua Yaśa, một hiện thân của Văn-thù-sư-lợi được biết như là Kalkin, đời thứ 7 của dòng vua theo sau Sucandra, và cai trị thành phố tên Kalāpagrāma, đã trước tác *Laghukālacakratantra* (*Yếu Giảng Thời Luân Mật Tục*) trong 1030 kệ. Con của ngài, Puṇḍarika, đã soạn Chú giải về *Vimalaprabhā* (*Vô Cấu Quang Chú Giải*).

... Thánh đức Dalai Lama thứ 14 có cung cấp một giải thích gần đây liên quan đến nguồn gốc của kinh văn. Và các giải thích này ở mức sâu xa hơn các mô tả trong lịch sử. Được biết rằng các kinh văn đã được giảng dạy bởi đức Phật trong sự hiển thị thân bí cho các đệ tử trong trạng thái linh cảm, nên, Ngài giải thích, “thật sự vấn đề không ở quan trọng chỗ liệu rằng có Mật điển đặc biệt nào, đã được diễn giảng trong thời gian đức Phật còn tại thế. Vì thật ra, *Căn Bản Mật Tục* của Thời Luân đã được khởi đầu bởi đức Phật lúc ngài tại thế”. Truyền thống lưu truyền rằng đệ tử đầu tiên của đức Phật là vua Candra-bhadra (Nguyệt Hiền), người đã viết chú giải của *Căn Bản Mật Tục*, theo sau dòng truyền bởi Văn-thù-sư-lợi và đệ tử Puṇḍarika, là những người đã soạn *Laghutantra* (*Yếu Giải Mật Tục*) và *Vimalaprabhā* (*Vô Cấu Quang*) theo thứ tự. Một Tăng-già TK.10 là Chilupa được biết là đã nhận giáo pháp này từ Văn-thù-sư-lợi và truyền nó xuống cho một loạt các đại sư (Ācārya, Kālacakrapāda Trưởng và Thứ, Mañjukīrti của Nālandā, Sang Gye Yeshe thuộc Tây Tạng, Samanta Śrībhadra thuộc Nepal, và Ra Chorab, Du-già Sư Tây

Tạng của TK.12, Ra Yeshe Seng Gye, và sau đến là Bu Ston TK.14). “Cho nên dòng truyền thừa đã được chuyển từ thế hệ này sang thế hệ khác cho đến ngày nay. Tôi, tự mình, nhận các ban truyền năng lực và các khẩu truyền của những giáo pháp về các giai đoạn Phát khởi và Hoàn thiện từ Kim Cương đạo sư của mình là Kyabje Ling Dorje Chang, từ tổ thứ 97 là Ngôi vị của Tsongkhapa⁵⁹⁷. Tôi đã nhận khẩu truyền về *Mật Tục Căn Bản Chú Giải* từ Serkhong Tukse Rinpoche.

Phát biểu trên đã tóm lược một cách gọn đẹp quan điểm truyền thống của Thánh Đức về lịch sử, sự tồn sinh của tu tập Thời Luân. Ở chương “Lịch sử Thời Luân tại Ấn-độ”, Newman đã trích dẫn trong tiểu luận của mình giải thích của *Vô Cấu Quang* rằng, đức Phật đã giảng dạy Thời Luân tại Dhānyakāṭaka, “Nơi có một tháp ngọc thạch khổng lồ tọa lạc tại chỗ mà ngày nay là ngôi làng Amarāvātī thuộc địa phận Guntur bang Andhra Pradesh”. Ngọn tháp đã bị tiêu hủy đầu TK.19 để dùng làm vật liệu xây cất”. Xa hơn nữa, Newman cho biết “Theo truyền thống Thời Luân, Mật điển Thời Luân đã được mang từ Dhānyakāṭaka đến Sambhala bởi Sucandra, vị Pháp vương của Sambhala.

⁵⁹⁷Tính từ Đức Phật là tổ thứ nhất đến nay, nếu so sánh lượng thời gian truyền xuống với dòng truyền 28 tổ của Thiên tông cho đến Bồ-đề-đạt-ma, thì có vẻ dòng truyền Thời Luân hợp lý hơn về số lượng truyền nhân.

12.7. Danh mục các đời vua triều đại Pāla:

Dưới đây là bản so sánh danh mục các vua triều Pāla thuộc Ấn-độ theo niên đại. Cột trái là các ghi nhận theo nguồn sử Tây Tạng. Cột phải ghi nhận theo các nghiên cứu hiện đại. Nguồn: Dutt P.353

Stt Tên (sinh thời)	Stt Tên (sinh thời) - Học viện thành lập
1. Gopāla (660–705)	1. Gopāla (giữa TK.8) – Odantapurī
2. Devapāla (705–53)	2. Dharmapāla (770–810) – Vikramaśilā
3. Rasapāla (753–65)	3. Devapāla (810–50) – Somapura
4. Dharmapāla (765–829)	4. Vighrapāla I (850–54)
5. Masu-rakṣita (829–37)	5. Nārāyaapāla I (854–908)
6. Vanapāla (837–47)	6. Rājyapāla (908–40)
7. Mahīpāla (847–99)	7. Gopāla II (940–60)
8. Mahāpāla (899–940)	8. Vighrapāla II
9. Śamupāla (940–52)	9. Mahīpāla I (988–1027)
10. Śreṣṭhipāla/ Praiṣṭhapāla (952–55)	10. Jayapāla (1038–55)
11. Canaka (955–83)	11. Vighrapāla III (1055–70)
12. Bheyapāla (983–1015)	12. Mahīpāla II (1070–75)
13. Nyāyapāla (1015–50)	13. Śūrāpāla (1075–77)
14. Āmrāpāla (1050–63)	14. Rāmapāla (1077–1120) – Jagaddala
15. Hastipāla (1063–78)	15. Kumārapāla (1120–25)
16. Kṣāntipāla (1078–92)	16. Gopāla III (1125–40)
17. Rāmapāla (1092–1138)	17. Madanapāla (1140–55)
18. Yakṣapāla (1138–39)	

13. Tài Liệu Tham Khảo

13.1 Dạng sách in, sách điện tử

Tác danh	Tựa đề. Tác giả. Dịch giả. NXB. Năm XB
50 Years	<i>50 Years in Exile: Tibet Experience 26th – 30th March 2009 – Intellectual and Cultural Heritage of India preserved của Tibet.</i> Brochure. Central University of Tibetan Studies Sarnath
Adam	<i>Meditation and the Concept of Insight in Kamalaśīla's Bhāvanākramas.</i> Martin T. Adam. Thesis submitted to McGill University. 2003
Apte	<i>Universities in Ancient India.</i> D.G.Apte. Faculty of Education and Psychology. Mahārāja Sayajirao University of Baroda. The original of this book is in the Cornell University Library. Original copy – (Reprinted Nabu Press 2010)
ASI	<i>Archaeological Survey of India – Epigraphia Indica.</i> Government of India Press. Vol 17 (1923–1924) Vol 20 (1929–1930)
Asoka	<i>The Heritage of Nalanda.</i> Asoka Mission. Āryan Books International. 2008
Barron	<i>The Treasury of Knowledge: Book Seven and Book Eight, Parts One and Two.</i> Jamgon Kongtrul Lodro Taye. Trans of Richard Barron (Chokyi Nyima). Shambala
Basham	<i>The Wonder That Was India.</i> A.L. Basham. Grove Press Inc. New York. 1959
Behl	<i>Nalanda Tradition of Buddhism in Asia.</i> Convenor Benoy K Behl. Nov 2013 Brochure
Cbeta	<i>CBETA Chinese Electronic Tripiṭaka Collection.</i> Version June 2016. CBETA 2016
Chan	<i>The Yogācāra Doctrine of Buddha-Nature: Paramārtha vs. the Fa-hsiang School.</i> Wing-cheuk Chan. Canadian Journal of Buddhist Studies, Number Three, 2007
Charles	<i>Hinduism and Buddhism: An Historical Sketch.</i> of Sir Charles Eliot. Vol 1–3. 1962
Chimpa	<i>Tāranātha's History of Buddhism in India.</i> Trans. Lama Chimpa Alaka Chattopadhyaya Motilal Banarsidass. 1990
Chokden	<i>Three Texts on Madhyamaka.</i> Shakya Chokden. Trans. Komarovski Laroshlav. Library of Tibetan Works & Archives. 2000

Chunghui	<i>The Sacred Writing of Central Asian Buddhist Monks in China (3–5C)</i> . Tsui Chunghui. Buddhism Without Borders. Proceedings of the International Conference on Globalized Buddhism. The Centre for Bhutan Studies. 2012
Clark	<i>The Future of Indian Studies</i> . Clark, W. Journal of the American Oriental Society 71 (4), 209–12
Dalai Lama	<p>a. <i>The Spirit of Tibet – Vision for Human Liberation</i>. Select Speeches and Writings of H.H. XIV Dalai Lama. Ed A.A. Shiromany. Article: <i>Traditions of Tibetan Buddhism</i>. Vikas Publishing House. 1996.</p> <p>b. <i>Science and Philosophy in the Indian Buddhist Classics</i>. Vol1. The Physical World. (ནང་པའི་ཚན་རིག་དང་རྩ་སྐབ་ཀྱི་བཅུ་ལྔ་པའི་བོད་སྐད་ཡི། 2014) Conceived & Intro. By His Holiness Dalai Lama. Compendium Compilation Committee. Trans. Thupten Jinpa. Simon & Schuster. 2018.</p> <p>c. <i>Opening The Eye Of New Awareness</i>. His Holiness the Dalai Lama. Wisdom Publication. 1984.</p>
Das	<p>a. <i>Tibetan Studies</i>. Sarat Chandra Das. K P Bagchi & Company. 1960.</p> <p>b. <i>Indian Pandits in the Land of Snow</i>. Sarat Chandra Das. Baptist Mission Press. 1893</p>
Davids	<i>A Buddhist manual of psychological ethics of the fourth century B.C</i> . Caroline A.F. Rhys Davids. Royal Asiatic Society. 1900.
Delhey	<i>The Library at the East Indian Buddhist Monastery Vikramaśīlā: an Attempt to Identify its Himalayan Remain</i> . Martin Delhey. Hamburg Centre for the Study of Manuscript Cultures ISSN 1867–9617. University of Hamburg. 2015
Deokar	<p>a. <i>Tibetan Lexicographical Tradition</i>. Lata Deokar. Selected Papers International Conference Buddhist Texts and Traditions. Dec 2009. Savitribai Phule Pune University. 2014</p> <p>b. <i>Subhūticandra: A Forgotten Scholar of Magadha</i>. Lata Mahesh Deokar. JCBSSL. Vol X. Journal of the Centre for Buddhist Studies, Sri Lanka. 2012</p>
Dhammananda	<i>Acceptance and Rejection in Buddhist Monasticism; Spatial Organization in Nalanda Monasteries in Bihar</i> . Galkande Dhammananda. Journal of Social Sciences – Sri Lanka. 2013.

	repository.kln.ac.lk/bitstream/handle/123456789/11007/14.pdf
Douglas	<i>Remaking Buddhism for Medieval Nepal: The Fifteenth-Century Reformation of Newar Buddhism</i> . Will Tuladhar-Douglas. Routledge. 2006
Dragpa Center	<i>The Lightning Sword-Debate</i> . Newsletter of Losang Dragpa Center. Apr-Jun 2010
Dutt	<i>Buddhist monks and monasteries of India: Their history and their contribution to Indian culture</i> . Sukumar Dutt. Delhi: Motilal Banarsidass. 2008
Fang	<i>The Influence of Mahāyana on Buddhadasa's Thought</i> . Shih You Fang. 2009-06-19
Gellner	<i>A Sketch of The History of Lalitpur (Patan) with Special Reference to Buddhism</i> . David N. Gellner. Nepalese Studies. CNAS Journal. Vol 23. No 1. P. 125–157. 1996
Gernet	<i>Buddhism in Chinese Society</i> . Gernet, Jacques. Verellen, Franciscus. 1998. pp. 318-319
Goldstein	<i>Buddhism in Contemporary Tibet</i> . Melvyn C. Goldstein et al. University of California Press. 1998
Gray	<i>Tantric Traditions in Transmission and Translation</i> . David B. Gray et al. Oxford University Press. 2016
Hardy	<i>Champa and the Archaeology of Mý Son (Vietnam)</i> Ed. Andrew David Hardy, Mauro Cucarzi. NUS Press 2009
Hartzell	<i>Tantric Yoga</i> . James Francis Hartzell. Columbia University. 1997
Hazra	<i>History of Theravada Buddhism in South-East Asia</i> . Kanai Lal Hazra. Munshiram Manoharlal. 1981
India Archaeology	<i>India Archaeology <dual-years> A review</i> . Archaeological Survey of India Government of India. New Dehli. <dual years> details: a. Review 1960–61. Ed A.Ghosh. Pub. 1996 b. Review 1971–72. Ed M.N. Deshpande. 1975 c. Review 1972–73. Ed M.N. Deshpande. 1978 d. Review 1973–74. Ed B.K. Thapar. 1979
Jamanadas	<i>Decline and Fall of Buddhism (A Tragedy in Ancient India)</i> . K. Jamanadas. Bluemoon Books. 2000(?)
Jha	<i>Patronage and Authority: Buddhist Monasteries in Early Medieval India</i> . Amit Jha. Teaching South Asia – The Internet Journal of Pedagogy. Vol II. No 1. Spring 2003

John	<i>Circle of Bliss – Buddhist Meditational Art.</i> John C. Huntington and Diana Bangdel. Serindia. 2003
José	<i>A Dose of Emptiness.</i> Trans. José Ignacio Cabezón. Sri Satguru Pub.s. Dehli
Joseph	a. <i>Kālacakra and the Nālandā Tradition: Science, Religion, and Objectivity in Buddhism and the West.</i> Joseph Loizzo. Article from <i>Renewing the Nālandā Legacy.</i> Issue Fall 2006 b. <i>Candrakīrti and the Moonflower of Nālandā: Objectivity and Self-Correction in the Buddhist Central Philosophy of Language.</i> Joseph Loizzo, Columbia University. 2001
Kamini	<i>CARTOSAT-1 views the Nalanda Buddhist ruins.</i> J. Kamini et al. <i>Current Science.</i> Vol 93. Issue 02. 2007
Karunatil-lake	<i>The Administrative Organization of the Nālandā Mahāvihāra from Sigillary Evidence.</i> P.V.B. Karunatilake. From <i>Sri Lanka Journal of the Humanity.</i> University of Peradeniya. Vol VI. P57–69. 1980
Kumar	<i>Bhāratiya Darśana: Summaries of the Indian Philosophical Systems (Jainism, Buddhism, Hinduism).</i> Vijay Kumar. 2008
Kumar Y.	<i>A History of Sino-Indian Relations – 1st Century A.D. to 7th Century A.D.</i> Yuktेश्वर Kumar. A P H Publishing Corporation. 2005
Kuranishi	<i>A Study on Scholarly Activities in the Last Period of the Vikramaśīlā Monastery: Quotations in Ratnarakṣita's Padminī.</i> Kenichi Kuranishi. <i>Journal 大学紀要</i> . Departmental Bulletin Paper. NAID 120005756348. ISSN 0564-0202
Lamote	<i>History of Indian Buddhism – from the Origins to the Śaka Era.</i> Eestienne Lamote. Trans. Sara Webb-Boin. Peeters Press. 1988
Lê Mạnh Thát	<i>Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam.</i> Vol2. Thành Phố Hồ Chí Minh. 2001.
Legge	<i>Record of Buddhistic Kingdom by Chinese Monk, Fa-Hien.</i> Trans. James Legge. Buddha Dharma Education Ass. Inc. 1886
Li	<i>Buddhist Monastic Traditions of Southern Asia.</i> Yijing. Trans. Rongxi Li. Numata Center. 2000

Li X.	<i>Faxian's Biography and His Contributions to Asian Buddhist Culture: Latest Textual Analysis</i> . Xican Li. Asian Culture and History. Vol 8. No 1. 2016
Lobsang	<i>Restoration of Sanskrit Texts from Tibetan Translations: An Analysis</i> . Lobsang Norbu Shastri. Article from <i>International Conference on Buddhism and Society</i> . Central University of Tibetan Studies. Sanath, Varanasi. P.236-240. Jan 2013.
McRae	<i>Buddhism Across Boundaries – The Interplay of Indian, Chinese, and Central Asian Source Materials</i> . Ed John R. McRae et al. Sino-Platonic Papers. University of Pennsylvania. No 222. March 2012
Minh Châu	a. <i>Kinh Tương Ưng Bộ. Samyutta Nikaya</i> . Hòa Thượng Thích Minh Châu Dịch Việt. Pdf. 2000 b. <i>Kinh Trung Bộ. Majjhima Nikaya</i> . “The Middle Length Discourses of The Buddha”. Hòa Thượng Thích Minh Châu Dịch Việt. Pdf. 1999
Misra	<i>Nalanda</i> . Misra. Vol 1–3. B.N. B.R. Publishing Corporation. 1998
Mitra	<i>Buddhist Monuments Archaeology of India</i> . Debala Mitra. Sahitya Sasad. Calcutta. 1971
Mohd	<i>Hubungan Politik dan Sosiobudaya China-Dunia Melayu Hingga Kurun ke-15 Masihi</i> . Article: <i>Hubungan Kecendekiawanan - Terawal Melayu-China</i> . Mohammad Alinor Abdul Kadir Zahrin Affandi Mohd. Penerbit University Sain Malaysia. Epub. 2016
Mộng Tử	<i>Tiểu Sử Chư Vị Cao Tăng</i> . Tàn Mộng Tử. Vietnamese ebook. No detail of pub year
Monroe	<i>Encyclopaedia of History of Education</i> . Vol 1. Paul Monroe. Cosmo. 2000
Mookerji	<i>Ancient Indian Education: Brahmanical and Buddhist</i> . Radha Kumud Mookerji. Motilal Banarsidass. 1989
Mullens	<i>Principles and Practices of Buddhist Education in Asanga's Bodhisattvabhumi</i> . Mullens, James G. Open Access Dissertations and Theses. Paper 8484. 1994
Nakamura	<i>Indian Buddhism: A Survey with Bibliographical Notes</i> . Hajime Nakamura. Motilal Banarsidass 1980
Nalapat	<i>Education in Ancient India: Valabhi and Nalanda Universities</i> . Nalapat Suvarna. DC books. Ebook. 2010

Namgyal	<i>Buddhist Architecture in India</i> . Namgyal Institute of Tibetology. Gantok. Sikkim Bulletin of Tibetology. Vol 11. No 3. 6 November 1974
Nance	<i>Speaking for Buddhas: Scriptural Commentary in Indian Buddhism</i> . Richard F. Nance. Columbia University Press. 2012
Nanjō	<i>A Catalogue of the Chinese Translation of the Buddhist Tripitaka</i> . Bunyiu Nanjio. Oxford At The Clarendon Press. 1883
Nattier	<i>The Heart Sutra: A Chinese Apocryphal Text?</i> Jan Nattier. The Journal of the International Association of Buddhist Studies. Vol 15. No 2. 1992
Nayak	<i>An Introduction to Indian Art. Part I. Textbook in Fine Arts for Class XI</i> . Rajesh Nayak. National Council of Educational Research and Training. PDF page. 2012
Như Điển	<i>Đại Đường Tây Vực Ký</i> . Huen Tsiang. Trans. Thích Như Điển. Ebook. 2003
NIAS	<i>National Institute of Advanced Studies (NIAS)</i> . Bangalore, India. Archives of Asian Art. Vol 66. No 1. 2016
Norbu	<i>Tibet – Its History, Religion, and People</i> . Thubten Jigme Norbu et al. Allied Publishers. 1968
Obermiller	<i>History of Buddhism</i> . Bu-ston. Trans. Obermiller. Vol 1–2. 1931
Orsborn	<i>Sarvāstivāda Abhidharma</i> . Bstc6039 – Essay 1. M B Orsborn (釋慧峰) Id# 2006936639. 2006
Panth	<i>Nalanda Interface of Buddhism and Environment</i> . Ed Panth & Phuntso. Nava Nalanda Mahāvihāra. India. 2005
Patel	<i>Libraries and Librarianship in India</i> . Jashu Patel, Krishan Kumar Westport: Greenwood Press.2001
Paul	<i>Mahāyana Buddhism: The Doctrinal Foundations</i> . Paul Williams. Routledge. 2 nd ed. 2008
Phuoc Le	<i>Buddhist Architecture</i> . Le Huu Phuoc. Graphikol. 2010
Pollock	<i>The Language of the Gods in the World of Men – Sanskrit, Culture, and Power in Premodern India</i> . Sheldon Pollock. University of California Press. 1979
Powers	<i>Introduction to Tibetan Buddhism</i> . John Powers. Snow Lion. 2007
Raine	<i>The Translator in Tibetan History: Identity and Influence</i> . Roberta Raine. Lingnan University Hong Kong. 2007

Raverty	<i>Tabakat-i-Nasiri – A General History of the Muhammadan Dynasties of Asia Including Hindustan.</i> Minhaj-ud-Din, Maulana. Trans. Major H. G. Raverty. 1881
Ray	<i>A History of Hindu Chemistry.</i> Praphulla Chandra Ray. Calcutta. 1903
Rhaldi	<i>Ye-Shes-sDe; Tibetan Scholar and Saint.</i> Sherab Rhaldi (2002). Namgyal Institute of Tibetology. Gangtok, Sikkim. 2012
Robert	<i>The Princeton Dictionary of Buddhism.</i> Robert E. et al. Princeton University Press. 2014
Roerich	<i>The Blue Annals.</i> Gö Lotsawa (འགྲོ་བུ་ལོ་རྒྱུ་བ་). Trans. George N. Roerich. Part 1. Motidal Banarsidass. 1 st ed. 1949
Ruegg	<i>The Literature of Madhyamaka School of Philosophy in India.</i> David Seyfort Ruegg. <i>A History of Indian Literature.</i> Vol VII. Otto. 1981
Sakuma	<i>On Doctrinal Similarities between Sthiramati and Xuanzang.</i> Hidenori Sakuma. The Journal of the International Association of Buddhist Studies. Vol 29. No 2. 2006 (2008)
Sakya	<i>Ākāśagarbhasūtra.</i> Sakya Pandita Translation Group. 84000 Translating the Words of Buddha. 2014
Sally	<i>The Silk Road Journey With XuanZang.</i> Sally Hovey Wriggins. Westview Press. 2003
Samaddar	<i>The Glories of Magadha.</i> J.N. Samaddar. Kuntaline Press. 1927
Samuel	<i>a. Buddhist Records of the Western World.</i> Vol 1–2. Hiuen Tsiang. Trans. Samuel Beal. Trübner & Co. Ludgate Hill. 1884 <i>b. Life of Hiuen Tsiang.</i> Hwuili. Trans. Samuel Beal. Aisan Educational Services. New Delhi. 1914 <i>c. Buddhism in China.</i> Samuel Beal. London. 1884
Sankalia	<i>The University of Nālandā.</i> Hasmukh. D. Sankalia. B.G.Paul@Co. Pub.. 1934
Sarkar	<i>A Note on Atīśa Dīpaṅkara, Dharmakīrti and the Geographical Personality of Suvarṇadvīpa.</i> H.B. Sarkar. Bulletin of Tibetology. No 3. 1986
Schaik	<i>Medieval Tibeto-Burman Languages IV.</i> Ed Hill, Nathan W. Article: <i>the Original of the Headless Script (Dbu Med) in Tibet.</i> Sam Van Schaik. Leiden Boston. 2012
Schlagintweit	<i>Buddhism in Tibet.</i> Emil Schlagintweit. Leipzig F.A. Brockhause. London Trubner & Co. 1863

Schopen	<p><i>a. Bones, Stones, and Buddhist Monks – Collected Papers on the Archaeology, Epigraphy, and Texts of Monastic Buddhism in India.</i> Gregory Schopen. University of Hawai'i Press. 1997</p> <p><i>b. A Verse from the Bhadracaripranidhdna in a 10th Century Inscription found at Nālandā.</i> Gregory Schopen. The Journal of the International Association Buddhist Studies. Vol 12. No 1. 1989</p>
Sen	<i>The Travel Records of Chinese Pilgrims Faxian, Xuanzang, and Yijing.</i> Tansen Sen. Education About Asia. Vol 11. No 3. 2006
Sen Nath	<i>Ancient Indian History and Civilization.</i> Sailendra Nath Sen. New Age International. 1999
Shakya	<i>Three Texts On Madhyamaka.</i> Shakya Chokden. Trans. Komarovski Iarolav. Library of Tibetan Works & Archives. 2000
Sham-dhong	<i>A Collaborative Event of Indira Gandhi National Centre for the Arts.</i> Tibet House (Cultural Centre of His Holiness the Dalai Lama). Shamdhong Rinpoche. Brochure. November 13 and 14. 2013
Singh	<i>A Historical and Cultural Study of Buddhist: Art in Early South-East Asia.</i> Anand Shanker Singh. International Journal of Humanities & Social Science Studies. Vol II. Issue 3. 2015
Situpa	<i>Tibetan Buddhist History.</i> Chamgon Kenting Tai Situpa. International Journal of Palung. Thar Lam. Apr 2009
Skilling	<i>A Possible Citation of Candragomin's Lost Kāyatrayāvātāra.</i> Peter Skilling. The Journal of the International Association Buddhist Studies. Vol 13. No 1. 1990
Skilton	<i>A Concise History of Buddhism.</i> Andrew Skilton. Electronic Ed. Item: <i>sarvāstivādin</i> . Windhorse Pub. 2013
Smith	<i>Among Tibetan Texts.</i> E. Gene Smith. Wisdom Pub.s. 2001
Snellgrove	<i>Indo-Tibetan Buddhism – Indian Buddhists and Their Tibetan Successors.</i> Central Asian Studies. David Snellgrove. Shambhala 2002
Sopa	<p><i>a. Lectures on Tibetan Religious Culture.</i> Geshe Lhundup Sopa. Library of Tibetan Works and Archives. 1983</p> <p><i>b. Cutting Through Appearances: Practice and Theory of Tibetan Buddhism.</i> Geshe Lhundup Sopa & Jeffrey Hopkins. Snow Lion. 1989</p>

Sreena	<i>Ayurveda - A glance – review article.</i> Sreena Raj, S. Karthikeyan and K.M.Gothandam. Research in Plant Biology, 1(1): 1-14, 2011 ISSN: 2231-5101. School of Biosciences and Technology, VIT University. Tamil Nadu, India . Article Jan 2011
Sukomal	<i>Nālandā – Centre for Dissemination of Buddhism.</i> Sukomal Chaudhuri. 2005
Sumpa	<i>Pag Sam Jon Zang – དབག་བསམ་རྫོན་བཟང་།.</i> Part I. <i>History of the Rise, Progress and Downfall of Buddhism in India.</i> Sumpa Khan-po Yeshe Pal Jor (སུམ་པ་མཁའན་པོ་ཡེ་ཤེས་དཔལ་འབྱོར།). In Tibetan with list of content and an analytical index in English. The Presidency Jail Press. 1908
Suzuki	<i>Essays in Zen Buddhism.</i> Daisetsu Teitaro Suzuki (鈴木大拙貞太郎) Vol 1. New York Grove Press. 1927 Vol 2. Ed Christmas Humphreys. New York Samuel Weiser, Inc. 1933 Vol 3. Ed Christmas Humphreys. Beach, Maine Samuel Weiser, Inc.1934
Taishō	<i>Taishō Tripiṭaka.</i> Taisho shinshu daizokyo Ed. Takakusu Junjiro
Takakusu	<i>a. A Record of Buddhist Religion.</i> I-Tsing. Trans. J. Takakusu (高楠順次郎). Cosmo Pub.s. 2006 <i>b. Buddhist Practices in India.</i> I-Tsing. Trans. Takakusu. Oxford at the Clarendon Press. 1896
Tang	<i>Anthology of Philosophical and Cultural Issues: An exploration into new frontiers.</i> Yijie Tang. Springer. 2016
Tarhang	<i>Lineage of Diamond Light.</i> Crystal Mirror Series. Vol V. Tarhang Tulku. Dharma Publishing. Rev Ed 1991
Temple-man	<i>Historical Dictionary of Tibet (Historical Dictionaries of Asia, Oceania, and the Middle East).</i> John Powers and David Templeman. Scarecrow Press. 2012
Thiền Châu	<i>The Literature of the Personalists of Early Buddhism.</i> Thích Thiền Châu. Trans. Sara Boin-Webb. Motilal Banarsidass. 1999
Tibet Journal	<i>The Tibet Journal.</i> A Publication for the Study of Tibet. Multiple volumes, Number and Years. Library of Tibetan Works and Archives. <i>a. Vol4. No2. Summer 1979. Sanskrit in Tibetan Literature.</i> HH Dalai Lama 14.

	<p>b. VolXVII. No1. Spring 1992. <i>Phylosophical Debate in the Tibetan Academy</i>. Kenneth Liberman.</p> <p>c. VolXXI. No2. Summer 1996. <i>Historical Profile: Ladakhi Religious Architecture</i>. Marialaura Di Mattia</p>
Tōhoku	<i>A Complete Catalogue of the Tibetan Buddhist Canons</i> . Hakuju et al. Tōhoku Imperial University. 1934
Trieu Phuoc	<i>The Quintessence of Secret (Esoteric) Buddhism</i> . Trieu Phuoc. Mat Giao Friendship Association in California. 2008
Tripathi	<i>History of Kanauj – to the Moslem Conquest</i> . Rama Shankar Tripathi. Motilal Banarsidass. 1959
Tsonnawa	<i>Indian Buddhist Pundits – From “Jewel Garland of History”</i> . Trans. Tsonawa. LTWA. 2005. Nguyên bản: མཆོག་ལྷན་པོའི་ཐོན་པོ། <i>First Teachers' Training in Exile</i> . རྣམ་ཐར་དེབ་མེད། 2016.
Tuệ Sỹ	<p>a. <i>Tiểu Tạng Luận – A-tì-đạt-ma Câu-xá</i>. Tập3. Phẩm 4. Acarya Vasubandhu. Trans & note Tuệ Sỹ. Hồng Đức. 2015.</p> <p>b. <i>Thiền Phật Giáo và Islam</i>. Tuệ Sỹ. Phật Học Tập Luận. Vol4. Hương Tích. 2018</p>
Vetturini	<i>The bKa' gdams pa School of Tibetan Buddhism</i> . Gianpaolo Vetturini. PhD Thesis. University of London. 2007
Vi Trần	<i>Danh Mục Kinh Điển Phật Giáo Kangyur Tengyur Tạng-Phạn-Hoa-Việt</i> . Vi Trần. Exel File. 2013
Victor	<i>What is Geyi, After All?.</i> Victor H. Mair. SAGE Journal. 2012
Vitali	<i>Early Temples of Central Tibet</i> . Roberto Vitali. Serindia Publications. London. 1990
Wangmo	<i>The Spread of Buddhism into Tibet</i> . Kelsang Wangmo trans. from many sources. Institute for Buddhist Dialectical Studies. 2008
Weera-ward	<i>Journey to the West: Dusty Roads, Stormy Seas and Transcendence</i> . Prasani Weeraward. Biblioasia Vol 5. Issue 2. National Library Singapore. 2009
Welter	<i>Sri Lankan Impacts on East Asian Buddhism: Transmission of a Dhāraṇī Sūtra</i> . Albert Welter. Buddhism Without Borders. The Centre for Bhutan Studies. May 2012
Yeshe De	<i>Ancient Tibet</i> . Research Materials from The Yeshe De Project. Dharma Press. 1986

Yulie	<i>Buddhism</i> . Ed Lou Yulie. Trans. Fei-Ying Lin. Chapter 3. Wang Bangwei. Brill. 2015
Zhang	<i>Buddhist Diplomacy: History and Status Quo</i> Juyan Zhang. Figueroa Press. Los Angeles. 2012
Zürcher	<i>The Buddhist Conquest of China: the Spread and Adaptation of Buddhism in Early Medieval China</i> . E. Zürcher. 3rd ed. Laiden. 2007
Zuzana	<i>Kumārajīva the Translator - His Place in the History of Translating Buddhist Scriptures into Chinese</i> . Zuzana Daňková. Diplomvá Práce. Praha. 2006

Not For Sale

13.2 Tài liệu Online Internet

Tác Danh	URL. Đề Tựa. Bản Quyền Năm. Truy cập
Net. Britannica	www.britannica.com/biography Encyclopedia Britannica – multiple subtitles including names and locations at various times
Net. 84000	84000.co/facts-and-figures-about-kangyur-and-tengyur. <i>Facts and figures about Kangyur and Tengyur.</i> Peter Skillings. Accessed 4/1/2016
Net. Access to Insight	www.accesstoinsight.org/tipitaka/dn/dn.11.0.than.html. <i>Kevatta (Kevaddha) Sutta: To Kevatta.</i> Thanissaro Bhikkhu. 1997. Accessed 10/4/2016
Net. Berzin Archives	www.berzinarchives.com – multiple subtitles including names and locations at various times
Net. Buddha Net	www.buddhanet.net/sacred-island/nalanda.html. <i>Nālandā. Sacred Island.</i> S.Dhamika. Accessed 7/23/2013
Net. Buddhasasana	a. www.budsas.org/uni/u-vbud/vbkin209.htm. <i>Đôi điều ghi chép về Đại Tạng Kinh (Hán tạng).</i> Liên Hương. Accessed 18/8/2016. b. www.budsas.org/uni/u-phathoc-coban/phcb2-2-3.htm. <i>Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển các tông phái Phật giáo Trung Hoa.</i> Thích Tâm Khanh. Accessed 22/6/2017
Net. Buddhist Database	dev.ddbc.edu.tw/authority/person/?fromInner=A000774 . Buddhist Studies Person Authority Databases (Beta Version). 金剛智. Chinese language. Accessed 29/8/2016
Net. China Buddhist Encyclopedia	www.chinabuddhismencyclopedia.com/en/index.php. Chines Buddhist Encyclopedia – multiple subtitles including names and locations at various times
Net. Chùa Điều Ngự	www.dieungu.org/a35755/16-doi-dieu-ghi-chep-ve-dai-tang-kinh-lien-huong. <i>Đôi điều ghi chép về Đại Tạng Kinh.</i> Liên Hương. Accessed 28/8/2016
Net. Dharma Library	dharmalib.net/mahishasuramardini. <i>Mahishasuramardini.</i> Dharma Library. Accessed 12/3/2016
Net. Drepung Gomang	drepunggomang.org/curriculum. <i>Monastery Curriculum.</i> 2012. Accessed 06/10/2016
Net. Fellowship of Karmapa	www.dharmafellowship.org/biographies/historicalsaints/lord-padmasambhava.htm. <i>Biographies: Lord</i>

	<i>Padmasambhava, Embodiment of all the Buddhas.</i> Dharma Fellowship of HH Gyalwa Karmapa. 2015. Accessed 24/04/2016
Net. FrontLine	www.frontline.in/static/html/fl1725/17250620.htm . <i>Temple desecration in pre-modern India.</i> Richard M. Eaton. FrontLine. Accessed 9/4/2016
Net. Goo Wikipedia	pedia.goo.ne.jp/enwiki/Nalanda_Buddhist_Institute . <i>Nalanda Buddhist Institute.</i> Accessed 24/4/2016
Net. Hán Việt Từ Điển	www.hanviet.org . <i>Hán Việt Từ Điển Online.</i> Hx Tran(?).hv-ebooks 圖書館 thư quán. Accessed 12/03/2016
Net. HH Sakya Trizin	www.hhthesakyatrizin.org/teach_lamdre.html – Official Web site of His Holiness the Sakya Trizin. Accessed 21/7/2016
Net. Hương Tích Phật Việt	http://huongtichphatviet.com/The-he-Tang-gia-Tay-Tang_cgspttp_su-hoc.html . <i>Thế hệ Tăng-già Tây Tạng.</i> Thích Tuệ Sỹ. Hương Tích. Accessed 8/11/2016
Net. Indian History	http://deepak-indianhistory.blogspot.in/2014/05/minhaj-us-siraj-author-of-tabaqat-i.html?m=1 . Indian History -- A comprehensive history of India. <i>Minhaj-us-Siraj Author of Tabaqat-i-Nasiri.</i> Deepak. May 24 2014.
Net. Kālacakra	www.kalachakra.org/history/khisor3.htm . <i>The history of Kālacakra in India.</i> Amye Zhab. Last updated 4 February 2010. Accessed 9/4/2016
Net. Live Stream	https://livestream.com/DalaiLamaEnglish/enter/videos/163689319 . <i>Entering the Middle Way.</i> His Holiness the Dalai Lama 14 th . Eng trans. Day 1. Teaching at Dharamsala. India. 03/10/2017. Accessed 03/10/2017
Net. Mimamsa	www.mimamsa.org/authors/kumarila_bhatta.htm . The Purva Mimamsa Home Page. <i>कुमारिल भट्ट (kumarila bhatta)</i> . Last Update Jan 10 2010. Accessed 12/2/2017
Net. Nālandā - insatiable in offering.	nalanda-insatiableinoffering.blogspot.in/2009/10/what-was-role-of-gatekeepers-at.html . <i>What was the role of the gatekeepers at the university.</i> Nālandā - insatiable in offering. 2009. Accessed 12/3/2016
Net. New World Encyclopedia	www.newworldencyclopedia.org/entry/Nālandā . <i>Nālandā.</i> New World Encyclopdia. Accessed 12/3/2016
Net. Office of His Holiness	* www.dalailama.com/news/post/896-his-holiness-the-dalai-lama-continues-to-teach-shantidevas-text-in-sarnat . <i>His Holiness the Dalai Lama Continues to Teach Shantideva's Text in Sarnath.</i> 2013. Accessed

	<p>12/03/2016</p> <p>*www.dalailama.com/news/post/1369-his-holiness-the-dalai-lama-teaches-the-tibetan-community-in-minneapolis. <i>His Holiness the Dalai Lama Teaches the Tibetan Community in Minneapolis</i>. 2016. Accessed 23/4/2016</p> <p>*Dalai Lama “400 stanzas” Live Webcast from 9:00AM-12:AM, 03/10/2016 at Dharamsala India. (dalailama.com/live-english)</p>
Net. Otani	<p>web1.otani.ac.jp/cr/twrpw/results/peking-tripitaka-online-search/ <i>Peking Tibetan Tripitaka Online Search</i>. Ontani Univeristy</p>
Net. Oxford	<p>http://oxfordre.com/asianhistory/abstract/10.1093/acrefore/9780190277727.001.0001/acrefore-9780190277727-e-193#. <i>A Historical Sketch of Buddhism in Tibet</i>. Dan Smyer Yü and Sonam Wangmo. Oxford Research Encyclopedia. Accessed 11/02/2019</p>
Net. Rangjung Yeshe Wiki	<p>rywiki.tsadra.org. <i>Tibetan-English Dictionary, Dharma Glossaries, and Resources</i>. Accessed 23/6/1026</p>
Net. Oxford Reference	<p>http://www.oxfordreference.com/view/10.1093/oi/authority.20110810105934671. <i>Sthiramati</i></p>
Net. Rigpa Shedra	<p>www.rigpawiki.org/ – multiple subtitles including names and locations at various times</p>
Net. SEP	<p>plato.stanford.edu. Stanford Encyclopedia of Philosophy – Multiple subtitles including names and locations at various times</p>
Net. Shin Research Institute	<p>web1.otani.ac.jp/cr/twrpe/peking. <i>Peking Tripitaka Online Search. Tibetan Works Research Project</i>. The Shin Buddhist Comprehensive Research Institute, Otani University. Accessed 12/3/2016</p>
Net Samdhong Rinpoche	<p>http://samdhongrinpoche.com/en/tibetan-debate-a-dialectic-process-of-disputation-and-its-tradition/ – <i>Tibetan Debate, a Dialectic Process of Disputation</i>. Access 11/05/2018</p>
Net. Silk Road	<p>en.unesco.org/silkroad/content/Dunhuang. <i>Dunhuang</i>. UNESCO. Accessed 22/10/2016</p>
Net. Study Buddhism	<p>studybuddhism.com/en/advanced-studies/abhidharma-tenet-systems/the-indian-tenet-systems/the-four-buddhist-tenet-systems-regarding-illusion. Dr. Alexander Berzin. Accessed 5/6/2016</p>

Net. The pioneer	www.dailypioneer.com/columnists/edit/at-nalanda-science-first-met-spirituality.html . <i>At Nalanda, Science First Met Spirituality</i> . Claude Arpi. The Pioneer. 2013. Accessed 23/4/2016
Net. Thiều Chửu	vietnamtudien.org/thieuchuu . <i>Hán Việt Tự Điển Thiều Chửu</i> . Thiều Chửu. hv-ebooks 書館 thư quán. Accessed 12/03/2016
Net. Tibetan and Himalayan Library	www.thlib.org/reference/transliteration/wyconverter.php – <i>THL's Online Tibetan Transliteration Converter</i> . Tibetan and Himalayan Library. Accessed 12/3/2016
Net. Treasury of Lives	treasuryoflives.org/ The Treasury of Lives – multiple subtitles including names and locations at various times
Net. UCLA College	www.sscnet.ucla.edu/southasia/Religions/paths/BuddhismDisappear.doc . <i>Buddhism's Disappearance from India</i> . Vinay Lal. Accessed 03/5/2016
Net. UNESCO	whc.unesco.org/en/tentativelists/5407/ <i>Excavated Remains at Nālandā</i> . Accessed 7/5/2016
Net. Vdict	vdict.com . <i>Vietnamese - English - French – Chinese Dictionary</i> . Accessed 12/3/2016
Net. Vijayvaani	www.vijayvaani.com/ArticleDisplay.aspx?aid=3697 . <i>Nalanda University and the suppressed Buddhist identity</i> . Senaka Weeraratna. Vijayvaani.com. 2015. Accessed 19/4/21016
Net. Wikipedia	en.wikipedia.org – <i>Nalanda Buddhist Institute Bhutan</i>
Net. Yamantaka	http://yamantaka.org – Main page
Net. Yourpaper	www.yourpaper.net/article/20090331/108030.html#.V8rXmyj5ghc . <i>Xuanzang Translated Modern Interpretation of The Concept of Translation</i> . Yourpaper.net Liang Yan. 2011. Accessed 03/9/2016

13.3. Tài liệu truyền hình và truyền âm

Tác Danh	URL. Tựa Đề. Tác Quyền. Thời Gian Đăng.
Media. A Tamil Word	www.youtube.com/watch?v=K5XlPyOtups . <i>Nalanda (University) - A Tamil Word</i> . Tamil Chinthanaiyalar Peravai. Uploaded on Sep 5, 2011
Media. Seven Wonder of Inida	www.youtube.com/watch?v=k7UR9UEY79k . <i>7 Wonders of India: Nalanda University</i> . Seven Wonder of Inida. Uploaded on Feb 10, 2009
Media. Nalanda Mahāvihāra History	www.youtube.com/watch?v=kiVqU9BcPiM . <i>Nalanda Mahāvihāra history</i> . Jampa Gyatso. Uploaded on Nov 29, 2011
Media. Dalai Lama Inauguration	www.youtube.com/watch?v=hGStlkr1Y4g . <i>Dalai Lama inaugurated 'Nalanda Tradition of Buddhism in Asia at IGNCA'</i> . Tennewsdotin. Uploaded on Nov 13, 2013
Media. Temple desecration	www.frontline.in/static/html/fl1725/17250620.htm . <i>Temple desecration in pre-modern India</i> . Richard M. Eaton. FrontLine. Vol 17. Issue 25. 2000

Sách Dẫn

- 18 bộ phái, 102, 107
2 tập luận của Vô Trước, 267
20 luận điển, 266
4 Āgama, 113
4 bộ phái, 128
5 bộ môn khoa học chính, 255
5 công trình về Du-già của Vô Trước, 267
5 giáo pháp của ngài Di-lặc, 188
5 phân nhánh khoa học thứ yếu, 255
5 tác phẩm của Di-lặc, 266
5 tiểu luận của Du-già Sư Địa Luận, 136
6 công trình về luận lý học, 261
6 giáo pháp về Trung Quán, 268
6 phân khoa, 150
7 đệ tử Tây Tạng đầu tiên, 178
7 tác phẩm chính của Pháp Xứng, 266
8 công trình của Vô Trước, 112
8 giáo pháp của Thế Thân, 267
8 khoa điều trị y học, 115
8 luận điển của Vực Long, 113
8 thời, 128
Abdul Kalam, 271
Abhayākaragupta, 68, 135, 149, 159, 162, 171, 232
Abhidhanottara, 186
Abhidharma, 113
abhidharma-dharma-skandha-pāda-śāstra, 211
abhidharmakośa-bhāṣya, 147, 211, 267
abhidharmakośa-kārikā, 208, 267
abhidharmakośa-marma-pradīpa, 141
abhidharmakośaśāstra, 147
abhidharma-nyāyānusāra-śāstra, 211
abhidharma-samaya-pradīpika, 211
abhidharmasamuccaya, 136, 211, 267
abhidharmasamuccaya-vyākhyā, 145, 211
abhijñāna, 151
abhisamayālamkāra, 136, 143
abhisamayā-lamkāra, 267
abhisamayālamkāra-kārikā-sāstra, 136
abhisamayālaṅkārakārikā-vārttika, 148
abhisamayā-laṅkāraloka-prajñā-pāramitā-vyākhyā, 141
abhisamayālaṅkāra-nāma-prajñāpāramitopadeśa-śāstravṛtti, 141
abhiṣekaprakriyā, 135
acalasādhana, 140
ācārya, 100, 101, 153, 158
A-đề-sa. Xem Cát Tường Trí
adhyātmavidyā, 106, 255
A-di-đà Kinh, 201
A-đục, 48, 49, 50, 59, 236
Advayavajra, 68
Agramitra, 233
A-hàm, 113, 200, 201
A-hàm Khẩu Giải Thập Nhị Nhân Duyên Kinh, 198
a-la-hán ., 132
ālaṅbanaparīkṣā, 141, 208, 212
alaṅkāra, 109
Âm Nhạc, 109
âm tiết, 19, 30, 110, 205
amarakoṣaṭīkākamadhenū, 147
Amarāvati, 65, 302
Amartya Sen, 272, 273
amitābha-sūtra, 201
Amoghavajra, 67, 217, 218, 225, 233, 234
Āmrāpāla, 303
Amravat, 214, 216
Amṛta-aṣṭāṅga-guhopadeśa-tantra, 177
An Huệ, 75, 114, 145, 211, 230
An Huyền, 198, 200, 202
An Lộc Sơn, 219
An Nam Đò Hộ Phủ, 226
An Thế Cao, 198, 200, 206
A-nan, 20, 48, 225
Ānanda. Xem A-nan

Ānandagarbha, 163
Andhra Pradesh, 65, 98, 302
aṅguttara-nikāya, 114
Anuṣyoga, 188
Apabhransha, 255
Āryadeva, 36, 136, 229, 276
ārya-sālistambhāṣya-ṭīkā, 142
Āryaśūra, 159
Āryavarman, 214, 225
Āryurvedic, 38
Asaṅga, 36, 136, 229, 276
Ashtadhātu, 110
Asibandhakaputta, 47
Aśoka, 49, Xem *A-dục*
Aśoka-śrīmitra, 153
aṣṭada-śaśūnyatā-śāstra, 208
aṣṭaśahasrikā-prajñāpāramitā-sūtra,
 200
aṣṭaśahasrikāprajñāpāramitāvyaḥkhyā-
bhisamayālamkāraloka, 141
Aśvaghoṣa, 137, 234
atharvaveda, 102
Atīśa, 70, 86, 137, 232, 310, Xem *Cát*
Tường Trí
Atiyoga, 188
atyayajñānamahāyānasūtravṛtti, 145
avadāna, 201, 212, 221
avalokitesvara-bodhisattva-bhāṣhita-
samanta-bhadra-dhārani-sūtra, 218
Bắc Ấn, 6, 56, 77, 175, 189, 193, 194,
 207, 215, 217, 221, 226, 246
Bắc Phạn, 246
Bách luận, 201
Bạch Mã Tụ, 198
Bạch Pháp Cự, 203
Bạch Phướn, 147, 232
Bách Tụ Tam Tát-đòa Tôn Quán Niệm
Pháp, 145
Bạch Tuệ Dung, 204
bài giảng, 75, 104, 109, 151, 257, 262
Bakhtiyar, 57, 58, 125
Bālādītya, 53, 54, 82, 94, 98, 291, 294,
 296
Bālāha, 121
Balapuradeva, 56, 222, 224
bali-ācārya, 101, 153
balingta, 277
balitattvasaṃgraha, 140
ban dịch thuật, 182, 198, 210
ban truyền năng lực tu tập, 79, 191
Bandhumatī, 294
bảng thuật ngữ Phật Giáo đối chiếu
Phạn-Tạng, 257
Baṅgala, 162
Bangladesh, 52, 116, 118, 166, 249
Ban-thiền Lạt-ma. Xem *Panchen Lama*
Bảo Đại Dương, 125
Bảo Độ, 203
Bảo Hải, 125
Bảo Hành Vương Chánh Luận, 144,
 208, 261, 268
Bảo Hiền. Xem *Richen Sangpo*
Bảo Huệ, 139
Bảo Kim Cương, 151
Bảo Quang, 138
Bảo Sanh Kinh, 244
bảo tháp, 53, 54, 78, 80, 93, 223, 224,
 237, 240, 242, 243, 244, 298
Bảo Tích, 77
Bảo Trang, 125, 157, 276
Bargaon, 236
Basalt, 39, 46, 76, 81, 246
bất bạo động, 37, 106, 109, 196, 287
Bát Chánh Đạo Kinh, 198
Bất Động Thành Tụ Pháp, 140
Bất Không Kim Cang, 67, 217, 225, 233,
 234
Bát Thiên Bát-nhã-ba-la-mật-đa, 6, 199,
 200, 265
Bát Thức Quy Củ Tụng, 142
Bát-nhã, 6, 20, 30, 33, 34, 40, 51, 65,
 71, 75, 77, 104, 116, 125, 144, 152,
 157, 159, 162, 188, 197, 199, 201,
 206, 265, 300
Bát-nhã Ba-la-mật-đa Nhị Vạn Ngũ
Thiên Tụng, 142
Bát-nhã Đăng Luận, 137
Bát-nhã Thi Kệ, 144

Bát-nhã-ba-la-mật-đa, 20, 41, 51, 65, 71,
 75, 77, 104, 116, 152, 157, 162, 199,
 201, 211, 212, 248, 263, 266, 300
Bát-nhã-ba-la-mật-đa Bảo Tinh Yếu Kế,
 142
Bệ Sarai. Xem Sarai
Bengal, 57, 70, 153, 166, 167, 249, 300
Bhadraruchi, 101
Bhagavan Śakyasiṃha. Xem Sư Tử
Năng Như Lai
bhagavat-ratnaguṇasañcayagāthā-
pañjika, 142
Bhartṛhari, 111
Bhartṛhari Luận Giải, 111
Bhartṛhari-śāstra, 111
Bhashiva, 246
Bhava-bhadra, 154
Bhavabhaṭṭa, 159
bhāvanākrama, 142, 178
Bhāvaviveka, 137, 230
Bhavyakīrti, 154
Bheyapāla, 152, 154, 161, 303
Bhūmiḡarbhā, 161
Bhūmiśribhadra, 233
bhūmi-vastu, 136
Bhutā, 284
Bhutan, 108, 116, 170, 221, 224, 228,
 232, 270, 275, 276, 305, 313
Bí Mật Tập Hội, 51, 71, 125, 138, 140,
 144, 168, 261
Bí Mật Tập Hội Mạn-đà-la Nghi Quy,
 143
Bí Mật Tập Hội Mật Tục Luận, 144
Biện Chứng Pháp Điểm Luận, 140
biện kinh, 174
Biệt giải thoát giới, 264
Biệt Giải Thoát Giới Ngũ Cú Bị Vong,
 140
Biểu Lý học, 22, 263, 266
Bihar, 59, 166, 236, 246, 249, 250, 270,
 271, 273, 305
Biscomaun Bhawan, 274
bka-ram, 264
Blue Annals, 15, 175, 179, 183, 310
bơ, 55, 119, 295
bộ hành, 168, 194, 276
bộ môn, 38, 66, 76, 82, 87, 89, 92, 100,
 102, 104, 106, 109, 111, 125, 150,
 155, 156, 255, 263, 264, 266, 267,
 268
bổ nhiệm, 87, 122, 150, 151, 152, 155,
 264
Bồ Tát Tạng Kinh, 211
Bộc Quy, 203
Boddhidharma, 205
Bồ-đề Đạo Đăng Luận, 137, 184, 187,
 262
Bồ-đề Đạo Đăng Nan Ngữ Thích, 137
Bồ-đề Đạo Thứ Đệ Đại Luận. Xem Đại
Luận về Giai Trình của Đạo Giác
Ngộ
Bồ-đề Đạo Tràng, 59, 98, 251
Bồ-đề Đạt-ma, 178, 205, 208
Bồ-đề Quang. Xem Byang chub 'od
Bồ-đề Tâm Định, 143
Bồ-đề Tâm Thích, 144
Bồ-đề Trang Nghiêm Đà-la-ni Kinh, 218
Bồ-đề-lưu-chi, 205, 234
Bodhgaya, 58, 98, 118, 175
Bodhibhadra, 138, 161
bodhicaryāvatāra, 145, 231
Bodhicittabhavana, 225
bodhicitta-samādhi, 143
bodhicitta-vivaraṇa, 144
Bodhidharma, 208
bodhimaṇḍa-vyūha-dhāraṇī-sūtra, 218
bodhimārgapradīpapañjikā, 137
Bodhimitra, 180
Bodhipathapradīpa, 137, 184
Bodhiruci. Xem Bồ-đề-lưu-chi, Xem Bồ-
đề-lưu-chi, Xem Bồ-đề-lưu-chi
bodhisattvabhūmīvṛtti, 141
bodhisattvamanyāvalī, 137
bodhisattva-piṭaka-sūtra, 211
bodhisattvasaṃvaravidhi, 138
bodhisattvasaṃvaraviṃśaka, 139
bodhisattvasaṃvaraviṃśaka, 146
bodhisattvasaṃvaraviṃśakapañjikā, 138
bodhisattvaśīlaparivartabhāṣya, 141

- bodhisattvayogācāra-catuḥsataka-ṭikā*,
 230
bodhisattvayogacaryācatuḥsakaṭikā,
 139
bồ-tát, 5, 21, 32, 44, 56, 68, 76, 78, 132,
 153, 240, 250, 300
Bồ-tát Bảo Trang, 137
Bồ-tát đạo, 71, 73, 75, 77
Bồ-tát Địa, 114, 161
Bồ-tát Địa Luận Thích, 141
Bồ-tát giới, 264
Bồ-tát Giới Phẩm Sơ Giải, 141
*Bồ-tát Luật Nghi Nhị Thập Nan Ngữ
 Thích*, 138
Bồ-tát Luật Nghi Quy, 138
Bồ-tát Luật Nhị Thập, 139
Brahmacin, 117
Bực giảng, 6, 127
buddhabhāshita-marīkī-devī-sūtra, 218
Buddha Śrī, 161
Buddhabhadra, 203, 207, 234
buddhabhūmivyākhyāna, 146
buddhacarita-kāvya, 137
Buddhadharma, 214
Buddhaghoṣa, 49
buddhagotra-śāstra, 208
Buddhaguhya, 179
Buddhagupta, 54
Buddhajīva, 204
Buddhajñāna, 138
Buddhajñānapāda, 138, 149, 154
Buddhākara, 299
Buddhakīrti, 139, 149, 232
Buddhapālita, 139, 230
Buddhasamayoga, 66
Buddhasena, 205
*buddhāshita-mahā-sitātapatra-dhranī-
 sūtra*, 218
Buddha-srīmitra ., 153
Buddha-varman, 204
Buddhidhamra, 178
Buddhyasas, 204
Burma, 116, 226
Buryat, 40
Bu-ston, 15, 51, 68, 110, 115, 309
Bút Thụ, 203
Byang chub 'od, 184, 185
các bộ môn chính, 89
các bộ môn khoa học, 87, 109
Các Tích Sư Từ, 216
cách nghĩa, 196
Ca-diếp-mã-đăng, 197
cải đạo, 51, 88, 90, 161
caitya, 300
cālistambaka-kārikā, 144
Cam Túc, 16, 198
Cambridge, 104
Campuchia, 207, 226
Căn Bản Mật Tục, 301, Xem *mūlatantra*
Căn bản Nhiếp Luận, 136
*Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Sa-di
 Tụng*, 146
Căn Bản Trung Quán Luận, 139, 144,
 229, 268
Căn Bản Trung Quán Luận Thích, 139,
 230
Canaka, 151, 154, 161, 163, 303
Candra-bhadra, 301
Candradeva, 216
Candragarba, 232
Candragomin, 110, 139, 230, 311
candragomipraṇidāna, 139
Candrakīrti, 139, 230, 307
candrapradīpa, 139
candravyākaraṇa (Nguyệt Giải), 139
cáo, 94, 96, 192, 282
Cao Xương, 203
Caryā, 66
caryā-melayana-pradīpa, 136
Cārya-sambhara, 161
cà-sa, 57, 120
*Cát Tường Bảo Lạc Hoa Danh Quảng
 Chú*, 147
*Cát Tường Chánh Tương Ứng Mật Tục
 Vương Quảng Thích Yếu Môn*, 139
Cát Tường Hách-lỗ Thành Tụu Pháp,
 138
Cát Tường Hộ, 147
*Cát Tường Hồng Dạ-ma Thành Tụu
 Pháp*, 147

Cát Tường Hữu, 222
 Cát Tường Luân Chế Luận Nghị, 143
 Cát Tường Luân Thanh Tịnh Thành Tự
 Pháp, 141
 Cát Tường Luật Nghi Luận Nghị Khẩu
 Nhĩ Tương Truyền Như Ý Châu, 144
 Cát Tường Phật Đình Cái Mật Tục Nan
 Ngữ Thích Huệ Cụ, 145
 Cát Tường Phật Đình Cái Thành Tự
 Pháp, 145
 Cát Tường Trí, 20, 33, 70, 72, 86, 91,
 137, 149, 151, 152, 154, 155, 156,
 157, 161, 162, 163, 166, 183, 184,
 185, 187, 222, 232, 262
 Cát Vệ, 231
 catuḥpūṭha-[yogatantra]sādhana, 136
 catuḥ-pūṭha-tantra-rāja-maṇḍala-
 upāyikā-vidhi-sāra-samuccaya, 136
 catuḥśataka, 211, 230, 268
 caturaṅgasādhana-samantabhadrī, 138
 Catuṣtantra, 177
 cầu nguyện, 104, 124, 277
 Cầu Pháp Cao Tăng Truyền, 14, 16,
 212, 214, 226
 cấu trúc ghép mẫu tự, 205
 Câu-thi-na, 48
 cây chài răng, 53
 Cây Ước Nguyện, 296, 297
 Cebu, 271
 ceita, 244
 Ceylon, 16, 217, 226
 Chag Lotsawa, 59, 158
 chaitya, 53
 Chakrasaṃvara, 186, 188, 225
 Chakrasaṃvaropadeśamūkhakarṇa-
 paramparacintāmaṇi, 144
 Champa, 16, 226
 Chân Đế, 207, 234
 Chân Ngôn, 78, 206, 244, 300
 Chân Tánh Nhiếp Nan Ngữ Thích, 142
 Chân Tánh Tập Luận, 146, 231, 262,
 286
 Chân Tánh Thành Tự Luận, 146
 Chanda, 255
 chánh điện, 240
 Chánh Lượng bộ, 102, 282
 Chánh Lý Điểm Luận, 140
 Chánh Lý học, 22, 109, 113, 159, 191,
 219, 231, 255, 263, 266
 Chánh Lý Môn Luận Bản, 141
 Chánh Lý Phương Tiện Phổ Luận, 110
 Chánh Lý Trang Nghiêm Luận, 144
 Chánh Lý Tranh Biện Luận, 140
 Chánh Tri Lượng biểu tính luận, 231
 Chánh Tri Lượng Quyết Định Luận, 140
 Chánh Tri Lượng Tập Luận, 266
 Chánh Tri Lượng Thích Luận, 140, 231,
 266
 Chánh Tri Lượng Xác Quyết Luận, 266
 chào mừng, 101, 119
 Chārya, 188
 chất lượng dịch thuật, 191, 256
 chất lượng hệ thống dịch Kinh Luận của
 Tây Tạng, 256
 Châu Võ Đế, 208
 Chi Khiêm, 199, 200, 202
 Chi Lâu-ca-sám, 198, 202
 Chi Lượng, 199
 Chi Pháp Độ, 202
 Chiết Hiền Nguyên, 202
 chiêu đãi hiền nhân, 101
 chikitsavidya, 109
 Chilupa, 301
 Chinghis Khan, 222
 Chittagong, 116
 chittamatra, 109
 Chöd, 178
 Chú, 102, 109
 chú giải, 40, 68, 70, 110, 111, 152, 162,
 180, 187, 188, 230, 300, 301
 Chú Giải Nhiếp Luận, 136
 Chu Huyền Minh, 203
 Chu Sĩ Hành, 203
 Chú thừa, 107
 chủ thuyết triết học, 76
 chữ viết và văn phạm Tạng ngữ, 175
 Chuẩn Đề, 250
 chức danh, 83, 98, 99, 100, 101, 107,
 149, 153, 264
 Chúc Thái Huyền, 203

chủng tộc, 40, 194, 195
 Chương Nãi phái, 284
 Chương Trân Luận, 137, 211, 230
 Chương trình giảng dạy, 102
 chương trình học, 66, 81, 87, 102, 112,
 171, 190, 212, 249, 262, 263, 273,
 277
 Chương Trung Luận, 208
 chuột đồng, 282
 cikitsāvidyā, 102
 Cikitsāvidyā, 255
 cittāvaraṇa-visodhana, 136
 cơ chế học, 123
 Cồ-đàm Tăng-già, 201
 Cồ-đàm Tăng-già Thiên, 203
 Cog ro glu'i rgyal mtsan, 181
 cõi Thiên, 244
 con ấn, 251
 con dấu, 95, 99, 246, 249
 con đường tơ lụa, 194, 198
 công trình đã tạp, 102
 cú pháp, 21, 56, 102, 162, 257, 260
 Cú Pháp, 155, 163, 255
 Cú Pháp học, 102
 cư sĩ, 38, 48, 50, 93, 101, 116, 120, 126,
 130, 131, 133, 244, 273
 cù túc, 51, 78, 105, 150, 151, 232
 cù túc giới, 51, 78, 100, 131, 150, 151
 cúng dường, 14, 48, 49, 54, 68, 83, 84,
 88, 92, 93, 94, 96, 118, 119, 120,
 121, 126, 131, 132, 133, 157, 222,
 223, 242, 250, 291, 295, 296, 300
 Cung Thư, 203
 Cung Vật Chân Tính Tập, 140
 Cunnīgham, 211
 Cūrṇi, 111
 Cựu phái, 177, 261, 262
 Cựu Trung Quán, 263
 Cưu-ma-la-thập, 201, 202, 203, 205,
 234
 đả, 6, 39, 46, 76, 81, 115, 116, 150, 167,
 169, 246, 249, 250, 297
 đả ngôn ngữ, 195
 Đại, 143
 Đại Ấn, 149
 Đại Bát Niết-bàn Kinh, 207
 Đại Bát-nhã-ba-la-mật-đa Kinh, 211
 Đại Bát-niết-bàn Kinh, 244
 Đại Căn Bản Trí Luận, 138
 Đại Chân Ngôn Trì Kinh, 146
 Đại Chúng Bộ, 65, 161
 Đại Đường Tây Vực Ký, 14, 141, 142,
 211, 238, 309
 Đại Dương Thành Tự Pháp, 135
 đại giáo thọ, 101, 153
 Đại Giới Luật Sư, 124
 Đại Hắc Thiên, 119
 Đại Hàn, 223, 225
 Đại Hàn Lâm Kinh, 146
 đại học Hoàng gia, 149
 Đại Học Mở Nālandā, 273
 Đại học Nālandā, 47, 52, 54, 55, 58,
 104, 231, 236, 262, 270, 271, 272,
 273, 276
 đại học Phật giáo, 14, 107, 112
 Đại Kim Diệu Khổng Tước Minh Vương
 Kinh, 146
 Đại Lực, 200
 Đại Lượng, 140
 Đại Nhật, 67, 177
 Đại Nhật Như Lai Kinh, 67
 Đại Nhật Như Lai Mật Tục, 217
 Đại phái, 284
 Đại Tăng Chi Giới Bản, 207
 đại thành tựu giả, 104
 Đại Thừa, 16, 179, 228
 Đại thừa Đạo Thành Tự Pháp Tập, 137
 Đại thừa Khởi Tín Luận, 137
 Đại Thừa Khởi Tín Luận, 196
 Đại thừa Kinh Trang Nghiêm Luận, 266
 Đại thừa Kinh Trang Nghiêm Luận
 Thích, 147, 267
 Đại thừa Mật Nghiêm Kinh, 218
 Đại thừa Nhiếp Luận, 267
 Đại thừa Nhiếp Luận Thích, 147
 Đại thừa Tương Tập, 138, 143
 Đại Trí Độ, 144, 201, 229
 Đại Trụ, 151
 dài tướng niệm, 244, 299, 300
 Đại Viên Mãn, 188, 225

Dakshinatya, 288
 Dalai Lama, 13, 15, 21, 27, 30, 36, 66,
 175, 176, 177, 192, 256, 257, 261,
 262, 278, 301, 305, 311, 316, 319
 Đàm Cảnh, 203
 Đàm Cứu, 203
 Đàm Vô Sám, 204
 Dẫn Đạo Cát Hiền, 233
 Dānarakṣita, 154
 Dānaśīla, 140, 180
 dạng kiến trúc Ngũ-bá, 240
 Đấng Thiện Thệ, 299
 Danh Đẳng Tụng Chú Thích, 143
 Danh Đẳng Tụng mạn-đà-la Nghi Quyển
 Hư Không Vô Cấu, 143
 Danh Mục Đại Tạng Kinh Tây Tạng,
 113, 135, 182, 232
 Danh Mục Kinh Điển, 183
 Danh Mục Kinh Điển Phật Giáo, 313
 Danh Mục Luận Điển Tây Tạng, 135
 Danh Mục Tam Tạng kinh, 217
 Danh Thuần, 246
 đạo Bön, 176, 177, 179, 232
 Đạo Can Kinh, 144, 218
 Đạo Can Luận Thích, 144
 Đạo Can Sớ Giải, 142
 Đạo Hàm, 203
 Đạo Hằng, 203
 Đạo Khôi, 203
 Đạo Lãng, 204
 Đạo Lưu, 203
 Đạo Pháp Quả Thừa. Xem Lamdre
 Đạo Sanh, 204
 Đạo sư của Tam vô lậu học, 283
 Đạo Thái, 204
 Đạo Tiết, 203
 Đạo Tổ, 203
 Đạo Từ, 203
 dasa-bhūmika-sūtra, 199
 Daśobharā, 161
 daśrana, 102
 dát vàng, 248
 dấu ấn, 95, 115, 170, 246
 Dấu triện, 5, 95
 Đầu Xuất, 244
 đạ-xoa, 149
 dbu chen, 175
 dbu med, 175
 Đệ Tử Thư, 139
 Đề xuất Nālandā, 271
 Degree, 153
 ðèn, 33, 119, 131, 295, 296
 deśanāstava, 139
 Detsen, 176, 179, 180, 181, 187
 devadasi, 153
 Devapāla, 55, 96, 153, 303
 Devapāladeva, 68, 84, 222
 Dhānyakaṭaka, 302
 Dharamapāla, 154, 230
 Dharamphala, 200
 dhāraṇī, 67, 78, 206
 Dhāraṇī, 233, 300, 313
 dhāraṇī-ṭīka, 71
 dharma śāstra, 109
 Dharmabhadra, 218
 Dharmadasa, 139
 Dharmadeva, 233
 dharma-dharmatā-vibhāga, 267
 dharmadharmatāvibhāgavṛtti, 147
 dharmadharmatāvihāṅga, 143
 Dharmaganja, 125
 Dharmagupta, 205, 216
 Dharmakala, 205
 Dharmakīrti, 140, 161, 231, 276, 310
 Dharmakośa, 175
 Dharmakṣema, 204, 234
 Dharmamitra, 204, 205
 dharmapāda, 200
 Dharmapāla, 111, 114, 140, 149, 150,
 171, 303
 Dharmarakṣa, 205
 Dharmasrīmitra, 151
 Dharmatāśīla, 180
 Dharmayasas, 204
 dhātu, 110
 Dhātupāṭha, 112
 Dhātu-sūtra, 110
 dhūpa-yoga-ratna-mālā, 144
 dhyānaśaḍdharmavyavasthānavṛtti, 140
 dhyānaśaḍdharmavyavasthāna, 140

Đi chỉ khảo cổ Dĩa Đồng. Xem Dĩa Đồng
đi nhiều, 78, 104, 117, 121, 132, 240
dị Phạn, 199
Địa Cát Hiền, 233
Dĩa Đồng, 84, 96, 222
địa dư, 17, 189, 194, 211, 221, 235
địa lý, 102, 221, 223, 277
dịch thuật Tây Tạng, 192
điện thờ, 59, 132, 235, 236, 239, 240, 241, 242, 294
Điện thờ, 5, 6, 50, 63, 240, 243
Điều Âm, 208
điều khắc, 87, 246, 248, 251
Điều Pháp Liên Hoa, 20, 41, 77, 201
dīgha-nikāya, 114
Dīghapassī, 48
Dignāga, 141, 276, *Xem Vực Long*
Di-lặc, 5, 32, 76, 114, 143, 187, 211, 266, 300
Dipa, 216
Dīpaṃkara-bhadra, 154
Dīpaṃkara-śrī-jñāna, 232
dīrghāgama, 113
Đời sống tăng sinh, 93, 127
đơn âm tiết, 205
Đôn Hoàng, 6, 16, 179, 198, 199, 213, 223
đón ngộ, 74, 75, 179, 197, 206
Đơn Thụ Nan Ngữ Thích, 136
Đông Ấn, 70, 115, 116, 159, 235, 250, 285
đồng đúc, 250
đồng hồ nước., 128
dòng truyền không đứt đoạn, 193, 269
Đông Yên, 204
Dorje-pal, 175
Dorji Lopen Yoenten Gyaltzen, 277
Drokmi, 186, 188
Dromtonpa, 185
đứa con Tịnh Phạn, 291
Đức Hiền, 114, 230
Đức Huệ, 114, 141, 145
Đức Quang, 33, 141
Dục Thân, 285
Du-già, 66, 67, 124, 179, 188, 300, 301
Du-già Địa, 199, 267
Du-già Địa Dị Nghĩa Luận, 267
Du-già Địa Thuyết Nghĩa Luận, 267
Du-già Địa Yếu Đề Luận, 267
Du-già Hành Địa, 136
Du-già Hành Luận, 112
Du-già Lục Chi, 188
Du-già Sư Địa Luận, 114, 136, 211, 267
Du-già Tối Thượng, 66
Du-già Tướng Chân Thật, 138
Đường Thái Tông, 210
Đường Vũ Tông, 219
Durgapatta, 246
Duy Kỳ Nan, 202
Duy Ngô Nhĩ, 67, 203
Duy Thức, 32, 75, 109, 140, 142, 162, 163, 197, 208, 210, 211, 229, 266
Duy Thức Luận, 112
Duy Thức., 151
duyên khởi, 37, 42, 287, 288
Duy-ma-cật Kinh, 75, 77, 201
dvādaśa-nikāya-śāstra, 201
dvarapāla, 105
dvarapaṇḍita, 105, 153
East Asian Summit, 271
eka-druma-pañjika, 136
ekottarakarmaśataka, 141
ekottarikāgama, 114
gạch nung, 167, 169, 239, 241
gaṇaeakravidhi, 135
Gandhāra, 59, 116, 198, 215
gaṇḍīstīra, 137
Ganesha, 248
Gar log, 184
Gauḍa, 151
Gautama Saṅghadeva, 201, 203
Gautamiputra, 144
Gaya, 57, 118
Gayadhara, 186
Gayādītya. Xem Yayādītya, Xem Yayādītya
Gelug, 190
Gelugpa, 185, 262, 263
George Yeo, 271

geshe, 264
Giác Hiền, 138
giãc mơ, 56, 108
giác thể, 69, 104, 169, 223, 248
Giác Thọ, 234
Giai đoạn hoàn tất . , 188
Giai đoạn phát khởi, 188
giai đoạn Tiền Dịch, 182
Giải Kinh, 110
Giải Thâm Mật Kinh, 211
Giải Thoát Quân, 33, 148, 188
Giải Thuyết Như Lý, 141, 147
Giải Thuyết Như Lý Sớ, 141
Giai Trình Thiền, 142, 178
giáo dục hàm thụ, 273, 274
Giáo Tập Hiện Quán, 137
Giếng, 6, 242
Giới Hiền, 100, 101, 114, 124, 142, 146, 210, 231, 233, 283, 284, 285
Giới Kinh, 141
Giới Kinh Chú, 141
Giới Kinh Chú Hiện Thuyết Tự Giải Thuyết, 141
giới luật, 75
Giới Luật, 33, 61, 75, 77, 84, 90, 100, 101, 109, 110, 112, 120, 121, 122, 123, 128, 129, 130, 263, 264, 299
Giới Luật Đạo Sư, 283, 284, 285
Giới Tử Vương, 283
Glang dar ma, 182
gling-gseb, 264
Gö Lotsawa, 15, 188, 310
Godan Khan, 222
Gohi, 166
Gopāla, 153, 157, 303
Gopāla Deva, 157
grḍhrakūṭa. Xem *Linh Thứu*, Xem *Linh Thứu*
Guhyaṃitra, 161
guhyaśamāja, 66, 71, 125, 163, 186, 188
guhyaśamāja-maṇḍala-vidhi, 143
guhyaśamāja-tantra-ṭīkā, 144
Guṇabhadra, 205, 230
Gūnamati, 141
Guṇaprabha, 114, 141, 159
Guṇarata, 205
Guṇavarma, 205
Guṇavidhi, 205
Guntur, 65, 302
Gupta, 53, 54, 82, 83, 88, 107, 235, 240, 250
guru, 108
Guru Rinpoche, 232, Xem *Liên Hoa Sanh*
Guru-sīya, 190
Gyalwang Shaja Rinchen, 224
Gyalwang Shakya Rinchen Rinpoche, 275, 276
Hắc Dạ-ma-địch Luận Nghị, 144
Hãn Bại, 229
Hàn quốc, 225
Hằng hà, 295
Hằng Hà, 236
Hành Hợp Đăng Luận, 136
hành hương, 88, 197, 224, 231, 251, 276
Haribhadra, 141, 149, 160
Harsa, 5, 95
Harṣavardhana, 55, 231, 235
hastavālaprakaraṇa, 208
Hastipāla, 161, 303
Hậu Chính Nhã, 199
Hậu dịch, 191
hậu duệ, 17, 36, 73, 152, 174, 190, 230, 261, 272, 275
Hầu Vô Anh, 202
Havard, 104, 273
hệ thống chuyên hóa, 104
Hệ tư tưởng, 75
Heruka, 5, 69
hetu vidyā, 102, 106, 109, 110, 113
hetu-bindu-nāma-prakaraṇa, 266
hetubindu-prakaraṇa, 140
hetuchakdra, 141
hetu-vidyā, 104
Hevajra, 186, 188
hevajrodbhavakārūklepañca-mahopadeśa, 146
hevajrodbhava-kurukuttayah pañca-mahopadeśa, 68
Hỉ Thịnh Cấp, 235

Hiền, 23, 151, 160, 176, 184, 186, 211,
 255, 260, 264, 283
 hiền an giáo thọ, 101
 Hiền Dương Thánh Giáo Luận, 211
 Hiền Già Ý Trang Nghiêm Luận, 135
 Hiền Nguyệt. Xem Sucandra
 Hiện Quán Trang Nghiêm, 143, 188,
 267
 Hiện Quán Trang Nghiêm Danh Bát-
 nhā-ba-la-mật-đa Luận Nghị Chú
 Thích, 141
 Hiện Quán Trang Nghiêm Luận Thích,
 136
 Hiện Quán Trang Nghiêm Quang Bát-
 nhā-ba-la-mật-đa Luận Thích, 141
 Hiện Quán Trang Nghiêm Luận Thích,
 148
 Hiền thù, 23, 184, 186, 255
 hiệu trưởng, 56, 68, 72, 98, 100, 101,
 149, 151, 153, 154, 171, 188, 260,
 273
 Himalaya, 295
 Hindu, 287, 310
 History of Buddhism, 15, 115, 304, 309
 History of Buddhism in India, 15, 304
 History of Buddhism in India and Tibet,
 15
 Hiuen-Chiu, 214, 216
 Hiuen-hau, 214, 225
 Hiuen-ta, 215, 225
 Hiuen-Ta 'i, 215
 Hồ Kim Cương Trung Sở Xuất
 Kūrūkulle Ngũ Đại Luận Nghị, 146
 Hộ pháp, 13, 294
 hỏa hoạn, 56
 Hoa Nghiêm Quán Sát, 145
 Hoa Nghiêm tông, 208
 Hoa Thị Thành. Xem Pāṭaliputta
 Hoàn Mãn Nguyệt, 139
 hoạt động ngoại giao, 85
 hoạt động tôn giáo và văn hóa, 85
 hốc, 6, 237, 253
 học thuật, 36, 48, 102, 104, 105, 108,
 151, 152, 163, 170, 177, 185, 193,
 288
 Hồi giáo, 5, 57, 58, 59, 62, 64, 106, 157,
 158, 189, 220
 hội họa, 87
 Hội Tông Luận, 142
 Hồi Tránh Luận, 144, 261, 268
 Hốt Tất Liệt, 222
 Huệ Lập, 14, 238
 Huệ Lực, 203
 Hũa, 56
 Hùng Biện, 255
 Hương Du-già Bảo Tràng, 144
 Hữu Năng Cát Hiền, 59
 Hữu Năng Quang, 146
 Hữu Năng Quang ., 33
 Hữu Trí. Xem Vidyādhara
 hủy diệt của đạo Phật, 61
 hủy diệt của Nālandā, 271
 Huyền Trang, 6, 14, 16, 44, 52, 53, 54,
 55, 56, 66, 73, 75, 77, 80-85, 92, 100
 -105, 108, 109, 114, 122-124, 127,
 140, 142, 196, 207-215, 226, 230,
 233, 238, 246, 282-285
 Huyền Trang Truyện, 14, 101
 Hva-sang, 176, 179
 Hwui Li. Xem Huệ Lập
 Hwui Lun, 215
 Hwui-nieh, 215, 225
 Hỷ Lạc Gia Cường, 231
 Hye Ch'o. Xem Hyecho
 Hyecho, 16, 225
 Indonesia, 56, 222
 Indragupta, 56
 Indravarman, 233
 iṣṭadevatā. Xem giác thể
 itihās, 109
 Jagaddala, 303
 Jambayshinyen, 224
 Jambhala, 248
 jana-poṣaṇaṅbindu, 144
 Jarikhaṇḍa, 162
 Jātakamālā, 110
 Java, 108, 170, 222, 226
 Jayadeva, 231
 Jayāditya ., 110
 Jayapāla, 303

Jayarakṣita, 180
Jetāri, 151
Jigme Singye Wangchuk, 277
Jina, 94, 112, 114, 296
Jinamitra, 180, 181
Jnagupta, 205
jñāna-dākinī-sādhana, 136
Jñānagarbha, 142, 186, 231
Jñānamitra, 233
Jñānaraksa, 233
Jñānasara samuccaya, 228
jñānasārasamuccaya-nāma-
nibandhana, 138
Jñānasena, 180
Jñānāsrīmitra, 151
jñāna-sūra-samuccaya, 136
Jonang, 15
Jumna, 157
Jutika, 284
kyotiṣa, 109
Jyotish, 255
Kadampa, 185
Kagyū, 186, 189, 275
Kajlāsa, 294
kālachakdragāṇanopadeśa, 138
Kālachakra, 65, 186, 300, 307, 316
Kālachakrapāda, 70, 301
Kālachakrayāna, 107
Kalāpagrāma, 301
Kalapinaka, 54
Kalkin, 301
Kalmyk, 40
Kalyāṇavarman, 231
Kamala-kuliśa, 154
Kamalanātha, 159
Kamalaśīla, 36, 142, 179, 232
Kāmarūpa, 285
Kampilar, 149
kanaka, 238
Kanauj, 55, 231, 238, 291, 313
Kangyur, 23, 28, 182, 191, 192, 255,
 313, 315
Kāpālika, 282, 284
Kapilavastu, 200
karatala-ratna, 211
karmadāna, 101, 123
Karmadāna, 100, 124
karma-siddhatika, 147
karmasiddhi-prakaraṇa, 147, 267
Karṇapati, 143, 232
Karṇāsrī, 232
karṇatantravajrapāda, 144
Karuṇā-śrīmitra, 152
Kashmir, 59, 77, 116, 151, 158, 161,
 163, 175, 176, 183, 187, 191, 195,
 196, 201, 216, 226, 283
Kāśyapa Mātanga, 197
Kathmandu, 152
Kāvya, 109, 255
kāvya, 133
kāyakoṣāmr̥tavajragīti, 145
kê, 30, 38, 68, 74, 110, 111, 132, 133,
 139, 157, 282, 284, 285, 287, 300,
 301
Kệ Hướng Nguyễn, 55, 278
kê tán thán, 132, 133
kế thừa, 17, 129, 170, 190, 255, 260,
 262, 263, 269, 273, 277
Kevatta, 47, 315
khai phóng, 75, 104, 155
Khalji, 125
Khang Thù, 203
Khán-na-ra. Xem Kinara
khảo hạch, 107
Khasarpana-lokeshvara, 250
khất sĩ, 107
Khẩu Tạng Diệu Âm Kim Cương Ca,
 145
Khẩu Truyền, 138
Khiết Hữu, 179
khila, 110
Khilji, 57, 58
khoa học, 42, 65, 70, 71, 77, 89, 92, 93,
 102, 105, 106, 118, 125, 170, 228,
 255, 260, 262
Khoa học nội tâm, 255
Khoa Học Sánh321F, 166
Khoát Đoan, 222
Khổng, 195, 197
khổng tượng, 294

Khri Ral Pa Chan. Xem Ral Pa Chan
Khublai Khan, 222
khuddaka-nikāya, 114
Khuông Hóa, 203
Khuông Mạnh Tường, 200
Khuông Tăng Hội, 200
Khuyến Giới Vương Tụng, 144
khuyết danh, 159, 160, 288, 289
Kịch Nghệ, 255
Kiên Cổ Kinh, 48
Kiền Trĩ Phạn Tân, 137
kiệu, 109, 118, 300
Kim Cang Giác, 225, 233
kim cang giáo thọ, 101, 153
Kim Cang Kinh, 208
Kim Cang tát-đỏa, 301
Kim Cang Thủ, 300
Kim Cang thừa, 13, 65, 67, 221, 228, 250
Kim Cương Đánh, 217
Kim Cương Đỉnh Nhất Thiết Như Lai
Chân Thật Nhiếp Đại thừa Hiện
Chứng Đại Giáo Vương Kinh, 218
Kim Cương Giác, 67, 72, 217, 233
Kim Cương Hành Vương Danh
Maṇḍala Nghi Quỹ, 136
Kim Cương Kinh, 41
Kim Cương Thủ, 104
Kim Cương thừa, 34, 71, 107
Kim Cương thừa Lạc Hoa Biện, 136
Kim Cương thừa Quá Thất Bao. Xem
Kim Cương thừa Lạc Hoa Biện
Kim Cương Trí. Xem Kim Cương Giác
Kim Hộ Pháp Xứng, 222, 223
Kim Quang Minh Kinh, 212
Kim Quang Minh Tối Thắng Vương
Kinh, 208
Kì-na, 5, 48, 88, 89, 90, 174
Kinh Bắc, 166
Kinh Điển, 110, 111
Kinh Duyên Khởi, 6, 103
kinh lễ, 13, 104, 131
Kinh Lượng, 32, 66, 102, 109, 266
Kinh Lượng bộ, 32, 102, 109, 289
Kinh Tập Luận, 136, 144
Kinh Trí Huệ Kim Cương Tập Yếu, 228
Kinnara, 6, 297
kirlli, 296
Kīrtikarīnaḥ, 246
Kolika, 54
Konchog Gyalpo, 186
Kriyā, 66, 188
kr̥ṣṇayamāri-cakropadeśa, 144
Kṣāntipāla, 303
kshanika, 289
Kshetriya, 162
Kṣtriya, 163
Kumagupta, 5, 95
Kumāra Gupta, 54
Kumāracandra, 159
Kumārajīva, 201, 203, 205, 314
Kumārapāla, 303
Kumārasrī, 143, 232
Kumārila, 56, 89, 286, 287, 288, 289
Kumārila Bhaṭṭa. Xem Kumārila
Kushinagar, 48
Kusinaga, 216
Kwei-chung, 215
Kwo-sse, 83
Kyabje Ling Dorje Chang, 302
Kỳ-na, 236, 284
laghu, 70
Laghukālachakrantra, 301
Laghutrantra, 301
La-hâu-la Cát Hiền, 60, 233
La-hâu-la Hiền, 51, 104
Lalitavajra, 70
Lâm Ấp, 226
Lâm Chung Trí Đại thừa Kinh Giải, 145
Lama, 162, 222, 304, 317
Lamaism, 261
Lamdre, 186
làng Nala, 52
Lăng-già, 77
Lankā-jayabhadra, 154
Lão, 70, 195, 196, 199, 201, 206, 208, 219
Lão Tử, 195, 206
lập luận, 38, 260, 262, 284
Lạt-ma giáo, 41, 261

lễ bái, 38, 121
Lê Mạnh Thát, 16, 27, 307
Legpai Sherab, 183
Lha lung dpal rdorje, 183
Lha tho ri ngyen bstan, 174
lha-ram, 264
lha-ram-pa, 264
Lịch Sử, 51, 109, 272
Liên Hoa Giới, 20, 32, 36, 72, 75, 76,
 142, 176, 177, 178, 179, 187, 219,
 232
Liên Hoa Kinh, 199
Liên Hoa Sanh, 72, 122, 145, 176, 177,
 188, 219, 232
Liên Hoa Thủ, 5, 76, 248
liễu nghĩa, 288
Liệu Pháp Bách Chủng, 144
Līlā-vajra, 154
linh tháp, 5, 49, 50, 55, 104, 167, 169
Linh Thúu, 54, 65, 300
Linh Vận, 226
lò nung chảy kim loại, 249
Lộc thiên, 248
lô-gíc, 262, 268
Lokakṣema, 198, 202
lokapāla, 291
Lokātiya, 284
Long Giác, 143, 217, 229
Long Quang, 204
Long Thủ, 5, 20, 30, 36, 38, 39, 42, 51,
 65, 72, 75, 79, 91, 104, 112, 114,
 144, 159, 166, 187, 201, 208, 209,
 211, 229, 250, 261, 268
Long Trí, 233
Luận học, 109
Luận Lý học, 22, 38, 82, 102, 104, 106,
 107, 109, 110, 113, 155, 161, 163,
 210, 229, 231, 260, 262, 263, 266
Luận Lý Lục Thập Luận, 144, 261
Luận Lý Lục Thập Luận Thích, 140
Luận Nghị Luận Pháp, 266
Luận Pháp Điểm Luận, 266
Luật Tạng, 33, 48, 112, 120, 121, 159,
 200, 206, 207, 212, 230
Lục độ Ba-la-mật-đa, 77

Lục Độ Tập Kinh, 201
Lục thập Tụng, 268
Lung, 215
Lương Vũ Đế, 207
Lý Bảo, 203
lý thuyết, 107
Mã Minh, 79, 91, 114, 137, 196, 234
Madanapāla, 303
Madhava, 246
mādhyamāgama, 113
madhyamaka, 109, 163, 229
madhyamakahrdaya-karikā, 137, 230
madhyamakahrdayavṛtti-tarkajvālā, 137
madhyamaka-kārikā, 201, 268
madhyamakālaṃkāra, 40, 146
madhyamakālaṃkāra-kārikā, 146
madhyamakāloka, 142
madhyamakaratanpradīpa, 137
madhyamakārtha saṃgarha, 137
madhyamaka-svatantrika-yogācāra, 231
madhyamakāvātāra, 139, 230, 268
madhyamakāvātāra-bhāṣya, 230
madhyamakāvātārapradīpa, 137
madhyamakavṛtti-prasannapadā, 230
madhyamālaṃkāra-pañjika, 142
mādhyamika-catuḥsatika, 136
mādhyamika-hastavāla-prakaraṇa, 136
madhyānta-vibhāga-bhāṣya, 147, 208
madhyānta-vibhāga-bhāṣya-ṭika, 145
madhyānta-vibhāgam, 267
madhyāntavibhāga-śāstra, 143
madhyānta-vibhāga-tika, 267
Magadha, 16, 48, 56, 157, 158, 162,
 163, 182, 206, 232, 236, 238, 288,
 305, 310
Māgapatī, 291
Mahābala, 200
mahā-bali, 158
Mahābodhi, 162, 214, 215, 216
mahācārya, 101, 153
mahākāla, 119
mahāmantrānudhārisūtra, 146
Mahāmatideva, 159
mahāmāyūrīvidyārājñī, 146
mahāmūla-jñāna, 138

Mahāpāla, 150, 151, 153, 303
mahā-parinirvana-sūtra, 207
mahā-prajñāpāramitā-śāstra, 201, 229
mahāprajñāpāramitā-sūtra, 144, 211
mahāsāgara-sādhana, 135
mahāsahasrapramardana-nāma-sūtra,
 146
mahā-saṃgha-śīla, 207
mahāsāṃghika vinaya, 207
mahāśīlavanāsūtra, 146
Mahāstambha, 151
mahāupādhyāya, 101, 153
mahāvairocana sūtra, 67
mahāvairocana-tantra, 217
Mahāvajrāsana, 154
Mahāvihara, 166, 235, 309, 319
Mahāvīra, 48
mahāvvyutpatti, 180
mahāyāna-ghanavyūha-sūtra, 218
mahāyānalakṣaṇasamuccaya, 138, 143
mahāyāna-patha-sādhana-saṃgraha,
 137
mahāyānasamgraha, 136
mahāyānasamgraha, 208, 267
mahāyānasamgraha-bhāṣya, 147, 211
mahāyānasraddhotpāda-śāstra, 137
mahāyānasūtralaṃkāra, 143
mahāyāna-sūtrā-laṃkāra, 266
mahāyāna-sūtrā-laṃkāra-bhāṣya, 267
mahāyāna-sūtralaṃkāra-vyākhyā, 147
mahāyānatālaratnaśāstra, 137, 230
mahāyānottaratantra, 143
Mahāyoga, 188
Mahīpāla, 56, 303
mahisasakah-vinaya, 207
Mahishasuramardini, 248, 315
mãi bên lười gươm tranh biện, 82
Maitreya, 143
Maitripa, 154, 161, 186
Maitrī-srīmitra, 153
Mājājāla, 66
majjhima-nikāya, 114
Ma-kiệt-đà, 16, 48, 56, 232
Mālāda, 291, 294, 295, 296
Mallacca, 226
Ma-lợi-chi thiên, 248
Māṇava, 117
Maṇḍa, 112
mạn-đà-la, 67, 162
maṇḍalavidhi, 144
Mandra, 208
Mạnh Phúc, 199, 202
Mañjukīrti, 301
Mañjuśrīmitra, 143, 225
mañjuśrī-nāma-sādhana, 143
*mañjuśrī-nāma-saṅgīti-mahābodhi-
 śārīra-vidhi-nāma*, 143
*mañjuśrī-nāma-saṅgītimanḍala-vidhi-
 nāma*, 143
*mañjuśrī-nāma-saṅgīti-vidhi-sūtra-
 piṇḍita*, 143
Mañjuśrīvarman, 180
mantra, 109, 206
mantra śāstra, 109
mạo danh, 128, 196
marmakaumudī, 135
Marpa, 186, 188
Maskari Gośāla, 48
Masu-rakṣita, 303
Mật điển, 22, 65, 66, 67, 68, 71, 138,
 144, 155, 159, 163, 164, 177, 184,
 188, 191, 197, 217, 218, 225, 233,
 263, 300, 301, 302
Mật giới, 75, 264
Mật tông Trung Hoa, 68
mặt trắng, 296
Mật Tục Căn Bản Chú Giải, 302
Mật Tục Minh Thuyết, 287
Mật Tục Tập Luận, 144
Mathura, 116
Matisiṃha, 216
Maudgalyāyana, 47
mây, 238, 294
*Mê Loạn Tồi Hoại Chánh Lý Nhân
 Thành Tựu*, 136
Miền Điện, 251
Mihirakula, 56
Milarepa, 179, 186, 275
Mīmāṃsā, 56, 286
Mimamsaslokavarttika, 56

Ming-yuen, 215
 Minh Cú Luận, 140, 187, 230, 268
 Minh Đăng Luận, 140
 Minh Thuyết Kệ, 286
 Minh Thuyết Toàn Tập, 287
 Minhaj, 57, 58, 310
 Minhaj-i-Siraj, 57
 Mochadeva, 215
Moggallāna. Xem Mục-kiền-liên
 Môn Giả, 105, 150, 151, 152, 153, 154,
 156, 161, 163
 Mông-cổ, 40, 186, 189, 190, 195, 222
 Mức chính xác của Kinh Luận Tây
 Tạng, 191
 Mục-kiền-liên, 19, 47, 54, 211
 Muhamad Bakhtiyar. Xem Bakhtiyar
 mukhāgama, 138
 Mūlagandha, 53
 Mūlagandhakoti, 53
 mūlamadhyamaka-kārikā, 261
 mūla-madhyamaka-kārikā, 144
 mūlamadhyamakavṛtti, 139
 mūlamadhyamakavṛttiprasannapadā,
 140
 mūlasarvāstivādiśrāmaṇera-kārikā, 146
 mūlatantra, 300
 Muṇḍa, 110, 112
 munimatālamkāra, 135, 162
 Munindraśribhadra, 233
 mười ba món thiết yếu, 129
 Musalman, 58
 Nag 'tsho, 157
 Naga, 44
 Nāgabodhi, 143, 159, 229
 Nagarahara, 56
 Nagarjña, 233
 Nāgārjuna, 36, 144, 201, 229, 276
 Nakso Lotsawa, 185
 Nalanda Buddhist Institute, 224, 275,
 277, 316
 Nalanda University, 271, 318, 319
 Nālandā University, 270, 273
 Nam Dương, 56, 108, 122, 221, 222,
 251
 Nam Hải Ký Nội Quy Pháp Truyện, 14,
 212
 Năm phân nhánh, 255
 nāmasaṅgītimaṇḍalavidhyākāsavimala-
 nāma, 143
 nāmasaṅgītivṛtti, 143
 Namdroling, 262
 Năng Đoạn Kim Cương Bát-nhã-ba-la-
 mật-đa Kinh, 212
 năng nhiệm, 101
 Narapati, 246
 Narasiṃhagupta, 229
 Nārāyaapāla, 303
 Narendra-śri-jñāna, 154
 Narendrayasa, 205
 Nāropā, 72, 140, 144, 149, 157, 161,
 163, 164, 186, 188
 Nātak, 255
 Natekara, 140
 neem, 6, 118, 121
 nền văn minh, 36, 194, 233, 234
 Nepal, 52, 59, 76, 77, 86, 108, 116, 118,
 152, 159, 163, 164, 170, 175, 177,
 182, 186, 194, 196, 200, 215, 216,
 221, 222, 226, 228, 251, 301, 306
 Newar, 221, 306
 Neypāla, 154
 Ngari, 262
 nghệ thuật, 15, 52, 87, 92, 102, 104,
 106, 115, 116, 170, 204, 223, 229,
 235, 240, 249, 250, 251, 255, 260,
 294
 Nghệ Thuật, 78
 nghệ thuật đúc chạm, 249
 nghệ thuật Nālandā, 115, 249, 250
 nghệ thuật Pāla, 249
 nghi lễ giáo thọ, 101
 nghi thức giáo thọ, 153
 Nghĩa Tịnh, 14, 16, 52-56, 66, 77, 78,
 80, 82, 84, 92, 93, 96, 99, 100, 104,
 105, 108, 109, 112-116, 121, 125,
 128-133, 201, 207, 212-215, 219,
 222-225, 231, 233, 235, 242
 Nghiêm Phật Điều, 198, 202
 Nghiệp Thành Thích Luận, 147

Nghiệp Thành Tựu Luận, 147, 267
 ngoại trú, 126
 Ngok Loden Sherab, 187
 ngôn ngữ địa phương, 288
 ngôn ngữ rập nói, 288
 Ngôn Từ Thành Tựu Luận, 144
 Ngũ Bộ Kinh, 114
 ngữ học, 106, 204, 228
 ngữ nghi ., 132
 Ngũ Quốc Hành Hương Ký Sự, 16
 Ngũ Thứ Đệ, 144
 Ngũ Thứ Đệ Tập Minh, 144
 Ngũ Thứ Đệ Thích, 144
 Ngũ Uẩn Luận, 147, 267
 Ngũ Uẩn Luận Chú, 141
 Ngũ Uẩn Luận Thích, 145
 ngựa, 82, 84, 93, 109, 118, 194
 người gác cổng, 105, Xem Môn Giả
 người trì kinh, 132
 nguồn gốc các thực hành Kim Cang
 thừa, 71
 Nguyệt Thái Võ Đế, 208
 Nguyên Thủy, 13, 23, 70, 71, 105, 106,
 184, 300
 Nguyệt Đăng Luận, 139
 Nguyệt Hiền, 301
Nguyệt Quan, 110, 139, 230
 Nguyệt Quang Điểm Luận, 135
 Nguyệt Tạng, 232
 Nguyệt Xứng, 20, 31, 66, 70, 71, 72,
 110, 139, 140, 187, 230, 268
 Nhân Cứ Điểm Luận, 266
 Nhân Duyên Luân Luận, 141
 Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận Bản,
 211
 Nhân Minh Điểm Luận. Xem Biện
 Chứng Pháp Điểm Luận
 Nhân Minh học, 22, 197, 222
 nhân ngã ., 111
 Nhân Vô Ngã, 114
 Nhập Bồ-đề Hành, 66, 145, 152, 163,
 231, 261
 nhập hạ, 78, 117, 120, 130
 nhập thất, 168, 263, 264, 277
 Nhập Trung Luận, 268
 Nhập Trung Quán Đăng Luận, 137
 Nhập Trung Quán Luận, 187, 230
 Nhập Trung Quán Luận Thích, 230
 Nhất Thiết Hữu bộ, 59, 102, 105
 Nhất Thiết Hữu Bộ, 33, 59, 113, 151,
 177, 207
 Nhất Thiết Thuần Chánh Củng Dương
 Nghi Quy, 145
 nhật tụng, 133
 Nhị Bách Lục Thập Giới Điều, 198
 Nhữ Các, 232
 Nhị Đế Phân Biệt Luận, 142, 187
 Nhị Đế Phân Biệt Nan Ngữ Thích, 146
 Nhị Đế Phân Minh Luận, 187
 Nhữ Mật Tục Kim Cương Ngữ Cú, 144
 Nhữ Phu, 143, 232
 Nhị Thập Ngũ Thiên Bát-nhã-ba-la-mật-
 đà Tụng, 199
 Nhị Thập Tụng, 144, 146, 147, 267
 Nhiên Đăng Cát Tường Trí. Xem Cát
 Tường Trí, Xem Cát Tường Trí
 Niếp Đại thừa Luận, 208, 211
 Niếp Đạo Chân, 202
 Niếp Loại học, 263, 264
 Niếp Thừa Viễn, 202
 Nho, 219
 Như Lai Tâm Bách Tự Thủ Hộ Tội Sám
 Nghi Quy, 145
 Niết-bàn, 47, 48, 112
 Nikāya, 114
 Nirgrantha, 284
 nivāsana, 128
 nội dung học, 109, 115
 nội quy, 84, 108, 128
 nội trú, 52, 93, 97, 117, 132, 133, 150,
 239, 270
 Nok Lekpe Sherap, 187
 nyāya, 109
 Nyāya-anuśāsana-śāstra, 66
 nyāyabindu-prakaraṇa, 140, 266
 Nyāya-dvāra-tāraka-śāstra, 110
 nyāyālamkāra, 144
 nyāyamukha, 141, 211
 nyāyanūsāra, 146, 211
 Nyāyapāla, 303

Nyāyavidyā, 255
Nyima Drak, 187
Nyingma, 28, 177, 261
Ó Truong. Xem Oḍḍiyāna
Odantapuri, 158
Odantapurī, 59, 61, 161, 166, 171, 220, 232, 303
Oḍḍiyāna, 70, 217
ong, 119, 294
Open Univeristy, 273
Orissa, 83, 161, 162, 217, 282, 283, 284
Oxford, 104, 306, 309, 312
Pādampa Sangye, 178
Padmacandra, 161
Padmapāni, 248
Padmasambhava, 122, 145, 232, 316
Padminī, 164, 171, 294, 307
Pāla, 55, 57, 68, 82, 107, 115, 116, 150, 162, 171, 221, 223, 235, 246, 250, 303
Pāla-Sena, 115, 249
Pāli, 20, 24, 40, 49, 255, 288
Pañca Laghuvidyā, 255
Pañca Mahāvidyā, 255
pañca-krama-tīkā, 144
pancaratha, 168
pañcaskandhakavibhāṣā, 145
pañcaskandhaprakaraṇa, 147, 267
pañcaskandhavivaraṇa, 141
pañcaviṃśatisāhaśrīkāprajñāpāramitā, 142
pañchakdrama, 144
pañchakdramasaṃgrahaprakāśa, 144
Panchayatana, 240
Panchen Lama, 188
pañḍita, 106, 107, 153, 158
Pānini, 110, 111
Paramādibuddha, 300
Paramārtha, 207, 208, 234, 304
Pārthasārathimiśra, 286
paryāya-saṃgraha, 136
Pāṭaliputta, 49
Patañjali, 111
Patna, 49, 59, 236, 274
patra, 101, 153, 163
Pāvārika, 47, 48
Phá Ác Kiến Luận, 142, 285
Phags-pa, 222
Phạm-thiên, 282
Phân Biệt Thuyết bộ, 109
phân khoa, 23, 94, 98, 102, 109, 124, 156, 166, 235, 263, 270, 272, 275
Phạn Ngữ học, 109
Phạn Ngữ Thiên Tự Văn, 212
pháo đài, 57
Pháp Bộc, 139
Pháp Cát, 151, 234
Pháp Cát Tường Hữu, 151
Pháp Cú, 200, 244
Pháp Hiền, 52, 206, 212
Pháp Hiển, 218
Pháp Hộ, 111, 114, 140, 149, 162, 199, 202, 216, 230
Pháp Hữu, 56
Pháp Khâm, 201, 203
Pháp Loại học, 266
Pháp Luận, 109
Pháp Nghiệp, 203
Pháp Pháp Tánh Phân Biệt luận, 267
Pháp Pháp Tánh Phân Biệt Luận, 147, 267
Pháp Phi Pháp Phân Biệt Luận, 188
Pháp Quả, 186, 200
Pháp Thiên, 233
pháp thuật, 102
Pháp Tính Phân Biệt Luận, 143
Pháp Tướng tông, 208, 210
Pháp Vô Ngã, 114
Pháp vương, 302
Pháp Xứng, 20, 32, 72, 75, 114, 140, 217, 222, 231, 286, 287
Phật Giáo Bí Truyền, 107
Phật Hiền, 203, 207, 232, 234
Phật Hộ, 30, 56, 75, 139, 230
Phật Hộ Căn Bản Trung Quán Luận Thích., 230
Phật Mật, 179
Phật Mẫu. Xem Tārā
Phật Quốc Ký, 52
Phật Sở Hạnh Tán, 137

Phật Tánh Luận, 208
 Phật Thuyết Bạch Tán Cái Tổng Trì Đa-
 la-ni Kinh, 218
 Phật Thuyết Ma-lợi-chi Thiên Kinh, 218
 Phật Trí, 138, 179
 Phật Vệ, 204
 Phật Xứng, 139, 232
 Phật-đà-thập, 204
 phi Phật giáo, 105, 180, 228
 phiên âm, 16, 19, 20, 21, 33, 176, 179,
 205, 206, 210
 Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập, 180, 182,
 257
 Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập Thích, 180,
 182
 Phổ Hiền, 5, 46
 Phổ Hiền Thành Tựu Pháp, 138
 phù điêu, 6, 78, 93, 115, 116, 166, 167,
 169, 235, 240, 246, 248, 253, 297
 phụ giảng, 100, 111
 Phù Nam, 207, 209, 221, 223
 phức nghiệp giáo thọ, 153
 Phương Quang Hoa Nghiêm, 75, 77
 Phương Tiện Giác Ngộ Yếu Lược, 144
 phương tiện Kim Cương thừa, 71
 phương trượng, 98, 135, 151, 162, 210
 piṇḍīkṛta-sādhana, 144
 Prabhākaramati, 299
 Prabhakaramitra, 233
 Prabhavarman, 233
 pradīpa-uddiyotana, 140
 prahara, 128
 Praiṣṭhapāla. Xem Śreṣīhapāla
 Prajñā, 161, 233
 Prajñadeva, 216
 Prajñāgupta, 282
 Prajñākaramati, 152
 prajñā-pāramitā-hṛdaya-sūtra, 201, 211
 prajñāpāramitāratnagaṇasañ-
 cayagāthā, 142
 prajñāpradīpa, 137
 Prajñārakṣita, 160, 164
 prajñā-sataka, 144
 Prajñavarman, 215
 prakaraṇāryavākā, 211
 Prakāsamati, 214
 Prakit, 255
 pramāṇa-bhūta, 231
 pramāṇa-samuccaya, 141, 266
 pramāṇavārttika, 140
 pramāṇavarttika-kārikā, 231, 266
 pramāṇaviniścaya, 140
 pramāṇa-viniścaya, 266
 prāsāda, 294, 295
 prasannapadā, 268
 praśasti, 296
 Praṭīa-tiḥṇa, 291
 pratimokṣābhismaraṇapāda, 140
 pratiṣṭhāna-ācārya, 101, 153
 pratityasamutpāda-chakdra, 144
 pravāraṇa, 130
 Punakha, 275
 Puṇḍarika, 301
 Puṇḍravardhana, 77
 Pūṇya Śri, 161
 Pūnyakaragupta, 161
 Punyatara, 204
 purāṇa, 109
 Puravarman, 6, 247
 Purnavarman, 246
 Pūrṇṇēndrasēna, 296
 pustakapaṭhopāya, 140
 quán đánh, 162, 187, 191, 192, 217, 225
 quan điểm dịch thuật, 196
 Quan điểm Triết học, 266
 Quán Định Luận, 135
 quan hệ thầy trò, 190
 quán lý, 28, 92, 93, 97, 99, 125, 156,
 171, 172
 Quán Thế Âm, 5, 13, 78, 81, 104, 169,
 223, 240, 248, 250
 quán trị hành chánh, 92
 Quán Tự Tại Bồ-tát Thuyết Phổ Hiền
 Đà-la-ni Kinh, 218
 Quảng Bách Luận, 211
 Quang Hộ, 233
 Quang Nguyên Huệ. Xem
 Prabhākaramati
 Quảng Pháp Luận, 144, 261, 268
 Quang Thủ Hữu, 233

Quedah, 215, 226
Quy phạm, 128
Quy Phạm Nhị Thập Chú, 146
Quy Tạng Sư, 124
Quyết Định Nhiếp Luận, 136
Ra Chorab, 301
Ra Yeshe Seng Gye, 302
Rahul, 246
Rāhulaprabha, 51
Rāhulaśribhadra, 60, 233
rāja, 83, 157, 238, 285
Rājagriha, 54
Rājar, 236
Rajgir, 71, 271
Rājyapāla, 303
Ral Pa Chan, 181, 182, 257, 258
Rāmapāla, 140, 150, 161, 162, 303
Rasapāla, 303
Raśmivimāla-viśuddha-prabhā-dhāraṇī,
 244
Ratna Sāgara, 125
Ratṇa Vajra, 151
ratnajvālā, 138
Ratnakaragupta, 68
Ratnākaraśānti, 159, 160
Ratnakīrti, 151
Ratnamati, 139
Ratnapati, 205
Ratnarakṣita, 163, 171, 180, 307
Ratna-ranjaka, 125
Ratnavajra, 161, 163
ratnāvalī, 144, 208, 261, 268
Ratnendrasīla, 180
Ratnodadhi, 125
Rechung, 275
Rechung Dorje Drakpa, 275
rèn luyện thể chất ., 133
riḡs-ram-pa, 264
Rinchen Zangpo, 183, 188
rông, 44, 238
rìmg xoài, 238
śabdavidyā, 102, 109, 112, 114, 255
saddharmapuṇḍarīka-sūtra, 199, 201,
 225
sādhana, 68, 70
Sādhana, 116
Sādhuputrapaṇḍita, 301
sa-di, 105, 119
Sāgaramati, 283
sahasrabāhu-sahasrāksha-
avalokitesvara-bodhisattva-
mahāpūmā-pratihata-mahā-
kārunikah-ḥṛidaya-dhāraṇī-sūtra,
 218
Sai Biệt Nhiếp Luận, 136
śakrāditya, 96, 235
Sakya, 146, 186, 187, 222, 310, 316
Sakya Paṇḍita, 222
Śakya Śri, 158, 161
Śakyaprabha, 146, 181
Śakyaśri, 154
Śākyaśribhadra, 154, 161
sālisambhava, 218
sám hói ., 130
samādhisambhāraparivarta, 138
Samanta Śrībhadra, 301
Samantabhadra, 110
samantabhadra-sādhana, 138
Samatata, 77
saṃbandhaparīkṣāprakaraṇa, 140
saṃbandha-parīkṣā-prakaraṇa, 266
Sambhala, 301, 302
Sambhota, 175
samdhinirmocanasūtre
āryamaîtreyakevalaparivartabhaṣya,
 142
Samdhong Rinpoche, 260
Samghadatta, 205
Samghadeva, 204
Samghānanda, 204
Samghapāla, 208
Samgharaksa, 204
Samghavarma, 205
Samghavarti, 204
Samgūtikāra, 301
Śamkara, 176
Samkara-pati, 50
sāṃkhya, 102, 109
Sāṃkhya, 284
Sammitīya, 102, 282

saṃtānāntara-siddhi-nāma-prakaraṇa,
 266
Śamupāla, 303
saṃvara-vimśaka-vṛtti, 146
Samye, 171, 177, 185
saṃyukt-ābhidharma-hṛdaya-śāstra,
 207
saṃyuktāgama, 114
saṃyutta-nikāya, 114
sân trung tâm, 236, 240, 242
Sanarth, 98, 116
sandhinirmocana-sūtra, 211
Sang Gye Yeshe, 301
Saṅghabhadra, 146, 203, 211
Saṅgharama, 44
Saṅghavarma, 215
Sanskṛita, 109
Santabodhi, 233
Śāntarakṣita, 36, 146, 178, 231
Santideva, 145
Śāntipa, 151, 161, 186
Saraha, 145
Sarahāpa, 68
Sarai, 6, 244, 245
Saraswati, 250
Śāriputra, 47
Sāriputta. Xem *Xá-lợi-phát*
śārīra. Xem *Xá lợi*
Sarnath, 28, 66, 250, 261, 304, 316
sarva tathāgata, 67
sarvabhūtabalividhi, 145
Sarvajñanadeva, 215
Sarvāstivādīn, 201
Sarvātisvada, 113
Śāsāṅka, 57
śatākṣarabhaṭṭārākāśattvatrayabhāvanā
 , 145
śataśāstra, 201
sattra, 295
satyadvayāvātāra, 137
satyadvayavibhanga, 142
satyadvayavibhaṅga-pañjikā, 146
sáu món tối thiểu, 129
saundarananda-kāvya, 137
sautrāntika, 109

Sekoddeśa, 300
Sekoddeśa-tippaṇī, 300
Serkhong Tukse Rinpoche, 302
Shakya, 15, 186, 187, 189, 304, 311
Shakya Chokden, 187, 304, 311
Shakya Rinchen, 275, 276, 277
Shakyaśribhadra, 59
Shambhala, 65, 311
shedra, 275, 277
Shiva, 282
Shlokavartika, 286
Shubhākarasimha, 67
siddhavastu, 110
siddhi-ācārya, 101, 153
Siddir-astu, 112
Siêu Giời. Xem *Vikramaśilā*
Siêu Hình học, 107, 155
Siêu Niệm, 232, Xem *Samye*
Śikṣākusumamañjarī, 163
śikṣāsamuccaya, 145, 231
śikṣāsamuccaya Abhisamya, 137
Śīlabhadra, 100, 146, 283
Silāditya, 83, 283
Śilāditya-rāja, 238
śilakarmasthānavidyā, 106
Śīlaprabhā, 216
Śīlendrabodhi, 180
śīlpasthāna-vidyā, 102
Śīlpavidyā, 255
Sinh Hoạt Nội Bộ, 92
siṣya-lekha, 139
Siva-Parvati, 248
Ska ba tpal rtags, 181
skhalita-pramathana-yukti-hetu-siddhi,
 136
Śloka, 282
Snātakas, 58
Sở Duyên Luận, 141, 208
Sở Duyên Quán Sát, 212
Số Học, 88, 89, 109, 284
Số Luận Học, 102
so sánh về sự phát triển Phật giáo Tây
Tạng và Trung Hoa, 219
Sogdia, 200
Somapura, 166, 171, 303

Song bstan sgam po, 174, 182, 257
sông Hằng, 150, 157, 166, 236
Sopa Rinpoche, 21
Sphuṭārthā, 141
śramanera, 105
Śreṣīhapāla, 303
Sri Lanka, 16, 108, 118, 194, 217, 225, 305, 307
śrī-buddhakapālasādhana, 145
śrī-buddhakapālatanrapañjikā-jñānavatī, 145
śrīchakdrasamvaropadeśa, 143
Śrideva, 216
Śrīdhānya, 300
Śrīdhānyakaṭaka, 65, 300
Śrīdhara, 154
Śrīdharānanda, 300, 301
Śrigupta, 147
śrī-herukasādhana, 138
śrīmitra, 222
śrī-raktayamārisādhana, 147
śrīratnamañjarī-nama-ṭika, 147
Śrī-śakrāditya, 53
śrīsampaṭatantrarāja-ṭikām-nāyamañjarī-nāma, 139
Srivijaya, 217, 223, 224
Sse-jpin, 216
St. John, 226
sthavira, 101, 107, 157
Sthiramati, 114, 145, 230, 310
Stotra, 218
sử gia, 15, 50, 57, 125, 184, 210
sử gia về văn hóa, 106
sử tử, 48, 132, 282
Sư Tử Hiền, 33, 76, 138, 141, 179, 188
Sư Tử Năng Như Lai, 300
Sư Tử Tạng Vương, 229
sữa chua, 295
Śubhakarasiṃha, 216
Subhūticandra, 147, 162, 305
sức khỏe, 43, 120, 121, 131
Sucandra, 300, 301, 302
Sucaritamīśra, 286
śuddhōdana, 294
Sudurjayā, 229
suhṛllekha, 144
Sukomal Chaudhuri, 48, 61, 312
Sultan Kutbuddin, 58
Sumatikīrti, 140
Sumatisena, 147, 232
Sumatra, 56, 84, 96, 170, 217, 221, 222, 223, 224, 226, 249
Sumpa, 125, 152, 161, 312
śūnyatāsaptati, 144, 261, 268
śūnyatāsaptativṛtti, 140
Surāstra, 231
Surendrabodhi, 180, 181
Surya, 248
Sūryadhvaja, 147, 232
susiddhikara-sūtra, 217
sūtra, 77, 100, 110, 199, 265
Sūtralamkāra, 163
sūtrasamuccaya, 144, 145
Suvarṇa-dvīpa, 161
Suvarṇadvīpa Dharmakīrti, 222, 223
suvarṇa-prabhāsa-sūtra, 208, 212
svādhiṣṭhānakramopadeśa, 135
Tabaqat-I-Nasiri, 58
Tác phẩm tiêu biểu, 115, 135
Tâm Chương Thanh Tịnh Luận, 136
Tâm Kinh, 71, 72, 75, 201, 211
tâm linh học, 106
Tâm Loại học, 266
tâm lý học, 72, 262
Tam Pháp Vương, 182, 187
tám Phật, 78
Tam Quy Y Thất Thập Kế, 140
Tam Tạng kinh, 105, 151, 193, 257, 260
Tam Tát-đòa Đại Định Tam-ma Liễu An, 147
Tam Thân Khẩu Ý Tam Gia Trì Luận Nghị, 147
Tam Thập Tụng, 142, 147, 208, 267
Tam Thời Quán Sát, 141
Tam Tính Luận, 147
Tam vô lậu học, 34, 77, 108
Tamīl, 45, 319
Tāmralipti, 121
Tân Dịch, 210
Tân Trung Quán, 263

Tang, 216
Tăng Bích, 203
Tăng Chi Bộ Kinh, 114
Tăng Đạo, 203
Tăng Duệ, 203
Tăng Hiền, 114, 146, 203, 211
Tăng Hộ, 207
Tăng Mậu, 203
Tăng nhất A-hàm, 114
Tăng Nhất A-hàm, 201
tăng sĩ, 52, 108
Tăng Sở, 203
Tăng Thiên, 203
Tăng Triệu, 203
tantrasamuccaya, 144
Tantravartika, 287
Tantrayāna, 107
Taou-fang, 216
Taou-hi, 216
Taou-lin, 216
Taou-sing, 216
Tạp A-hàm, 114
Tập Bồ-tát Học Luận, 145, 231
Tập Kinh Luận, 145
Tập Lượng Luận, 141
tập quán tu học, 104, 193
Tạp Vi Diệu Pháp Tâm Luận, 207
Tạp-nhĩ-mai-khắc, 40
Tārā, 5, 69, 104, 139, 248
Tāranātha, 15, 49, 50, 56, 65, 68, 101, 125, 138, 140, 149, 150, 153, 154, 157, 162, 164, 168, 229, 304
Tāranātha , 15
Tashi Lama Panchen Rinpoche, 162
Tashi Lhumpo, 262
Tất-ca Quang. Xem *Hữu Năng Quang*
Tathāgatagupta, 54
tathāgatahrdayapāpadeśa-nāvidhisahitaśatākṣararakṣā, 145
tattvasaṃgraha, 67, 146, 231, 262
tattvasaṃgraha-pañjikā, 142
tattvasiddhi, 146
Taxila, 77
Tây Vực Ký, 54, 100, 127
Tengyur, 23, 28, 182, 191, 192, 256, 313, 315
Thā Bahi , 152
Tha Tâm Thành Tựu Luận, 266
Tha Tâm Thật Chứng Thành Tựu Luận, 140
thạch văn, 6, 171, 173, 246, 247, 290, 291, 298
Thái Lan, 207, 251
thần học, 37, 40, 102
Thân Tạng Bất Từ Kim Cương Ca, 145
Thắng Luận phái, 284
Thắng Thiên, 231
Thắng Thù, 151
Thắng Trí, 151
Thanh Biện, 31, 56, 75, 101, 114, 137, 211, 230
Thành Cát Tư Hãn, 222
thánh địa, 58, 118, 236, 276, 286
Thành Duy Thức Luận, 142
Thánh Mật Ý Quyết Giải Kinh Trung Thánh Di-lặc Phẩm Lược Sớ, 142
Thành Thật tông, 202
Thánh Thiên, 30, 36, 42, 51, 72, 75, 79, 114, 136, 137, 139, 201, 208, 209, 229, 268
thánh thư, 111, 124, 174, 288, 294
Thánh Từ Hộ Vương, 235
Thành Tựu Cấu Luận, 110
thành tựu giáo thọ, 101, 153
Thanh Văn thừa Sindhava, 151
Thập Bát Giới, 177
Thập Bát Không Tánh Luận, 208
Thập Địa Kinh, 199
Thập Nhị Môn Luận, 201
Thập Nhị Nhân Duyên, 177, 198
Thập Tam Tinh Cát Tường Luân Chế Manḍala Nghi Quỹ, 143
Thập Tam Tinh Cát Tường Luật Chế Cung Dưỡng Nghi Quỹ, 143
Thập Thiện Hạnh, 177
Thấp-bà, 282
Thấp-bà Đạo phái, 284
Thất Thập Không Tánh Luận, 144, 261, 268

Thất Thập Không Tánh Luận Thích, 140
thau, 6, 121, 169, 245, 246, 247, 248,
 252
thẻ bài, 249
thế kỷ. Xem TK.
Thế Thân, 20, 32, 75, 79, 82, 91, 112,
 113, 114, 141, 142, 147, 208, 209,
 211, 229
Thế Tôn, 31, 34, 239, 241, 299
Thế Tôn Bảo Công Đức Tập Tụng Nan
Ngữ Thích, 142
Thí Dụ Kinh, 212
thí sinh, 108, 152, 156
Thích Tuệ Cung, 203
Thích-ca, 13, 19, 28, 29, 36, 47, 71, 73,
 78, 90, 104, 128, 248, 269, 273, 284,
 291, 296
Thích-ca Quang. Xem *Hữu Năng*
Quang, Xem *Hữu Năng Quang*, Xem
Hữu Năng Quang
Thích-ca-mâu-ni, 13, 19, 28, 78, 189,
 248
Thiền Định Lục Pháp An Lập, 140
Thiền Định Lục Pháp An Lập Thích, 140
Thiền Dưỡng Thứ Đệ. Xem *Giai Trình*
Thiền
thiền hầu, 153
Thiền học, 109
Thiền Thái tông, 208
Thiền Thủ Thiền Nhân Quán Thế Âm
Bồ-tát Vô Ngại Đại Bi Tâm đà-la-ni
Kinh, 218
Thiện Tôn Nguyệt, 147
Thiền tông, 74, 79, 197, 206, 208, 302
thiên văn, 102, 109, 204, 255
Thiên Văn học, 109
Thiện Vô Úy, 67, 216
Thiên Vương Hộ, 233
thơ, 110, 162, 255
thổ ngữ, 45, 108, 205, 288
Thời Luân, 65, 66, 70, 71, 107, 188,
 300, 301, 302
Thời Luân Kế Số Luận Nghị, 138
Thôi Trung Tuệ, 202
Thổ-nhĩ-kỳ, 57, 58, 59, 60, 150, 158
Thonmi Sambhota, 6, 174, 257, 259
Thủ Cát Hiền, 233
Thủ công nghệ, 106, 115, 255
Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Thổ Kinh, 146
thu nhập, 55, 83, 84, 96, 97, 125
thư viện, 24, 58, 75, 77, 92, 106, 124,
 125, 137, 149, 155, 167, 168, 190,
 238, 270, 272, 274, 275, 277, 300
thực hành, 66, 71, 75, 78, 104, 106, 107,
 109, 112, 114, 162, 170, 195, 260,
 271
thuốc men, 68, 115, 121, 122, 127
thương thuyền, 194
Thượng Tọa bộ, 71
Thuyết Nhất Thiết Hữu, 59, 105, 113,
 177, 201, 212
Tì-bà-sa, 32, 266
Tịch Hộ, 31, 36, 40, 68, 72, 75, 76, 85,
 122, 142, 146, 149, 176, 177, 178,
 179, 187, 219, 231, 260, 262, 286
Tịch Thiên, 31, 66, 72, 75, 145, 152,
 209, 231, 261
tiệm ngộ, 206
Tiền dịch, 190
tiền đức kim loại, 85
Tiền Xạ Giả, 145
tiếng Phạn chuẩn, 199
Tiểu Bộ Kinh, 114
Tiểu thừa, 23, 75, 83, 102, 124, 206,
 231, 233, 282, 283, 284
tì-kheo giới, 51, 178
Ti-ma-la-xoa, 203
Tịnh Độ, 197, 208, 210
Tịnh Giác, 233
Tịnh Phạn. Xem *śuddhōdana*
Tinika, 294
Tirthankara, 48
Ti-Xá-li, 59
TK.1, 197, 198
TK.1 trước Tây Lịch, 38, 198
TK.10, 5, 6, 69, 70, 76, 134, 182, 218,
 233, 250, 298, 301
TK.11, 5, 95, 98, 149, 152, 183, 186,
 188, 189, 220, 240, 250

TK.12, 6, 55, 70, 74, 116, 149, 171, 173,
 186, 189, 240, 250, 302
 TK.13, 186, 189, 194, 221, 222, 233,
 300
 TK.14, 61, 116, 207, 302
 TK.15, 61, 187, 221, 225
 TK.19, 194, 302
 TK.2, 51, 198, 200, 201, 222, 229
 TK.2 trước Tây Lịch, 51
 TK.3, 65, 199, 200, 204
 TK.4, 52, 84, 182, 201, 206, 229
 TK.5, 52, 66, 82, 98, 107, 176, 201, 202,
 204, 206, 208, 234
 TK.5 trước Tây Lịch, 102
 TK.6, 6, 56, 94, 103, 174, 207, 208, 209,
 218, 230, 238, 240, 297
 TK.6 trước Tây Lịch, 47
 TK.7, 5, 6, 39, 44, 46, 55, 57, 66, 67, 77,
 95, 197, 207, 209, 216, 217, 222,
 224, 231, 246, 249, 250, 255, 259,
 282, 286
 TK.8, 5, 6, 55, 60, 65, 67, 68, 70, 76, 81,
 82, 90, 166, 176, 219, 224, 225, 231,
 234, 235, 249, 290, 303
 TK.9, 5, 6, 69, 70, 81, 90, 134, 150, 157,
 182, 190, 195, 219, 222, 248, 250
 Tổ Chức Giáo Dục, 92
 Tổ chức học đường, 102
 Tọa Liên Hoa, 294, Xem Padminī
 tòa sư tử, 132
 Toàn Luận, 138
 Tối Thượng Luận, 143
 Tối Thượng Mật Tục Luận, 267
 Tối Thượng Trang Tông Nhất Thiết
 Phân Thứ Đệ Trang Nghiệm ., 146
 toma, 277
 tôn đối phương làm thầy, 30
 Tôn Giả A-nan-đa Tán, 137
 tôn sư, 33, 100, 153, 261
 Tôn Tu Đạt, 202
 Tô-tát-địa Kinh, 217
 traidhakāyavākcittādhiṣṭhān-opadeśa,
 147
 trisattvasamādhisamāhita, 147
 Trang Nghiệm học, 109
 Trang Tử, 206
 tranh biện, 55, 56, 81, 88, 90, 92, 112,
 123, 141, 178, 230, 238, 277, 282,
 284
 tranh luận, 6, 37, 56, 81, 85, 88, 90,
 104, 111, 122, 127, 137, 161, 178,
 197, 229, 268, 283, 284, 286, 289
 trayodaśātmakaśrīchakra-saṃvara-
 maṇḍalopāyikā, 143
 trayodaśātmakaśrīsaṃvarārcana-vidhi,
 143
 Trí Cát Tường Hưu, 151
 Trí Hào. Xem Legpai Sherab
 Trí Huệ, 97, 233
 Trí Không Hành Nữ Thành Tựu Pháp,
 136
 Trí Mẫn, 203
 Trí Mật, 282
 Trí Quân, 147, 232
 Trí Quang, 183
 Trí Tâm Yếu Tập Hội Sớ, 138
 Trí Tạng, 181, 187, 233, 234, Xem Tuệ
 Tạng
 Tri Thức học, 162
 triện, 95, 97, 98, 99, 251
 triết học, 14, 15, 37, 40, 61, 74, 75, 77,
 90, 92, 93, 102, 106, 107, 140, 149,
 156, 163, 170, 178, 180, 184, 194,
 195, 196, 208, 228, 229, 262, 264,
 266, 277, 286
 triết lý, 38, 42, 80, 104, 105, 255
 Triệu Khuôn Dẫn, 219
 Triệu Văn Long, 203
 Triệu Văn Nghiệp, 203
 trikāla-parikṣa, 141
 Trikaṭuka, 150
 triṃśikā-kārikā, 147, 208, 267
 trisaraṇasaptati, 140
 trisattvasamādhisamāpatti, 138
 trisattvasamādhisamāpatti (Tam Tát-
 đóa Đại Định Tam-ma Bát Địa), 138
 Trisong Detsen, 176, 178, 182, 219, 220,
 231, 257, 262
 trisvabhāva-nirdeśa, 147
 Trophu Losawa, 59

trụ trì, 15, 31, 85, 98, 99, 177, 198, 283
 Trụ Uế Phần Nộ Jambhala Thành Tự
 Pháp, 136
 Trúc Đạo Hình, 202
 Trúc Pháp Hộ, 205
 Trúc Pháp Thủ, 202
 Trúc Phật Niệm, 203
 Trúc Sóc Phật, 199
 Trúc Thương Đàm, 204
 Trung Á, 40, 189, 194, 211
 Trung A-hàm, 113
 Trung Ấn, 54, 214, 216, 217, 250
 Trung Biên Phân Biệt Luận, 143, 267
 Trung Biên Phân Biệt Luận Thích, 145,
 147, 208, 267
 Trung Bộ Kinh, 47, 114
 Trung đạo, 32, 33, 38
 Trung Quán, 30, 40, 51, 66, 75, 76, 109,
 139, 151, 163, 179, 187, 188, 191,
 197, 201, 210, 219, 229, 263, 266,
 267
 Trung Quán - Duy Thức, 76
 Trung Quán Bảo Đăng Luận, 137
 Trung Quán Chi Phân Luận, 136
 Trung Quán Luận, 261
 Trung Quán Luận Tụng, 201, 229, 268
 Trung Quán Nghĩa Nhiếp Luận, 137
 Trung Quán Quang Luận, 142, 187
 Trung Quán Tâm Luận Tụng, 137, 230
 Trung Quán Tâm Quang Minh Biện
 Luận, 137
 Trung Quán Trang Nghiêm Luận, 40,
 142, 146, 187
 Trung Quán Trang nghiêm Luận Thích,
 146
 Trung Quán Trang Nghiêm Nan Ngữ
 Thích, 142
 Trung Quán Tứ Bách Luận, 136
 Trung Quán Tục Tự Tánh Du-già, 231
 Trường A-hàm, 113
 trường ban tác nghiệp, 101
 Trường Bộ Kinh, 47, 48, 114
 Trường Bối Hữu, 233
 Trương Huyền Bá, 202
 trường lão, 43, 98, 101, 104, 107, 121,
 161
 Trương Liên, 199, 202
 Trương Sĩ Minh, 202
 Trương Trọng Chánh, 202
 Truy Kiểm Quan Hệ Luận, 140
 truyền khẩu, 78, 122, 186, 188, 191, 192
 Truyền nhân, 14, 15, 91
 truyền thống Nālandā, 15, 41, 65, 80,
 87, 149, 170, 193, 255, 260, 262,
 263, 273
 truyền thống tranh biện, 196
 truyền thừa không đứt đoạn, 13, 78, 189
 Truyền Thừa Nālandā, 5, 29, 30, 36, 65
 truyền thuyết, 15, 44, 48, 65, 109, 125,
 137
 tshogs-rampa, 264
 Tsongkhapa, 15, 185, 187, 302
 Tứ Bách Kệ, 139
 Tứ Bách Luận Thích, 139, 230
 Tứ Bích, 199
 Tứ Các, 232
 Tứ Chi Thành Tự Pháp Phổ Hiền Mẫu,
 138
 tứ chúng, 295
 Tứ Đế Kinh, 198
 từ điển học, 162
 Từ Điển học, 255
 Từ Dược Mật Tục, 177
 Tự Gia Trì Thứ Đệ Luận Nghị, 135
 Tự Hối Xưng Tán, 139
 từ hương, 295
 Tự Kinh Chú Danh, 140
 Tự Luân Nghị Quỹ, 135
 Từ Nhi Cát, 143
 Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Luận Nghị, 135
 Từ Thập Nhị Chương Kinh, 196, 198
 Từ Tọa [Du-già Mật Tục] Thành Tự
 Pháp, 136
 Từ Tọa Mật Vương Mạn-đà-la Bằng
 Hữu Khả Nghị Quỹ Tập Luận, 136
 tư tưởng Bát-nhã, 206
 tư tưởng triết học, 74
 Từ Vương, 285
 Túc Sanh Truyện, 110, 198

Tục Tục Tánh, 179, 187, 230, 266
Tuệ Hộ, 233
Tuệ Hữu, 233
Tuệ Nghĩa, 203
Tuệ Nghiêm, 203, 204
Tuệ Quang, 203
Tuệ Sỹ, 27, 179, 316
Tuệ Tạng, 142, 186, 231
Tuệ Tinh, 203
Tuệ Tung, 203, 204
tượng đồng, 6, 115, 116, 246, 248, 250, 251, 252
tượng hình, 205
tượng Phật đứng dát đồng thau, 238
Tương Quan Khảo Kiểm Luận, 266
Tường Tế Chánh Luận, 267
Tương Ứng Bộ Kinh, 47, 114
tượng ý, 205
Tuṭṭika, 287
Turfan, 67
Turuṣka, 158
Tuva, 40
tuyển sinh, 105, 156
ucchuṣmajambhalasādhana, 136
Udbhaṭa-siddhi-svāmin, 50
Uḍḍiyāna, 218
Udīcīpati, 291
Ujjayani, 182
Umveka Bhaṭṭa, 286
Uṇādi-sūtra, 110
Ứng Thành, 187, 230, 266
Ứng Thuận Chánh Lý Luận, 146
úng xử, 72, 78, 80, 85, 88, 104, 108, 121, 127, 212
úng xử với các tôn giáo khác, 88
upādhyāya, 100, 153, 162
Upasarga-vṛtti, 110
Upāyaśribhadra, 233
Urgyana, 163
Uruvāsa, 150
uttara-tantra-śāstra, 267
vādanyāya-nāma-prakaraṇa, 140
vāda-nyāya-nāma-prakaraṇa, 266
Vāgīśvarakīrti, 186
vaibhāṣika, 109
Vaibhāṣika sūtra, 300
vaidalyaprakaraṇa, 144, 261, 268
Vāigīśvarakīrti, 149, 163
Vairocana, 177, 181
Vaisali, 59
Vaiśeṣika, 284
Vajrabodhi, 217, 225, 233
vajrācārya, 101, 153
vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra, 208
vajra-cchedikā-prajñā-pāramitā-sūtra, 212
Vajragarbha, 159
Vajrapāṇi, 300
Vajrasattva, 301
vajra-sekhara-sarva-tathāgata-satyasaṅgraha-mahā-yāna-pratyutpannābhi-sambuddha-mahā-tantrarāja-sūtra, 218
Vajrashaṛada, 250
vajrāvalī-nāma-maṇḍalavidhi, 136
Vajrayāna, 65, 107
vajrayānāpattimañjarī, 136
vākkoṣarucirasvaravajragīti, 145
Vākyapadīya. Xem *Vākya-śāstra*
Vākya-śāstra, 111
Valabhī, 98, 141, 145
Vamana, 246
vấn an, 121
vấn bằng tiến sĩ, 264
vấn chương, 40, 102, 106, 260
Vấn Chương, 109, 255
vấn hóa và vấn minh, 195
vấn phạm, 110, 112, 139, 175, 182, 257, 261, 287
Vấn Phạm Phạm ngữ, 109
Vanapāla, 303
Văn-thù-sư-lợi, 13, 56, 70, 108, 143, 248, 250, 301
Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Thành Tựu Pháp, 143
Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Đại Giác Xá Lợi Nghi Quy, 143
Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Mạn-đà-la Nghi Quy, 143

Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Nghi
Quỹ Kinh Hội, 143
Vārāṇasī, 163
Vardhamāna, 48
Varjra, 54
varṇasūtravṛtti-nāma, 140
vastu-saṃgraha, 136
Vasubandhu, 147, 229, 276
vệ sinh cá nhân, 122, 132
Vệ-đà, 56, 71, 88, 89, 102, 109, 244,
 286, 287, 288
vedāṅga, 109
Vi Diệu Pháp, 32, 113, 197, 201, 263,
 264, 266
Vi Diệu Pháp Báo Luận, 110, 147, 159,
 208, 211, 229, 264, 267
Vi Diệu Pháp Báo Luận Thích, 147
Vi Diệu Pháp Báo Tự Thích, 267
*Vi Diệu Pháp Báo Yếu Nghĩa Đẳng
 Luận*, 141
Vi Diệu Pháp Pháp Uẩn Túc Luận, 211
Vi Diệu Pháp Tạng Hiện Tông Luận,
 211
Vi Diệu Pháp Tập Luận, 136, 211, 267
Vi Diệu Pháp Tập Luận Thích, 145
Vi Diệu Pháp Tập Tập Luận, 211
Vi Diệu Pháp Thuận Chánh Lý Luận,
 211
vi phạm, 90, 119, 121, 123, 124, 156
Vidyādhara, 295
vidyāsambhāra, 161
Vidyāsambhāra, 163
vidyāsthāna, 255
*việc học công khai các Mật điển tại
 Nālandā*, 66
Viễn Đông, 54, 86
viện trường, 59, 86, 98, 176, 271, 273
Việt Nam, 13, 16, 74, 108, 195, 200,
 207, 208, 226, 228, 233
Vighana, 204
Vigrahapāla, 303
vigrahavyāvartanī, 144, 261, 268
vihāra, 106, 107
Vijay Bhatkar, 273
vijñaptimātrasiddhiśāstra, 142
Vikramaśīlā, 6, 59, 61, 135, 138, 148-
 171, 176, 177, 179, 184, 186, 190,
 191, 232, 235, 303
Vikramaśīlā, 86, 152, 171, 220, 221,
 222, 305, 307
*vimalakīrti-nirdeśa-nāma-
 mahāyānasūtra*, 200
vimalakīrti-nirdeśa-sūtra, 201
Vimalākṣa, 203, 204
Vimalamitra, 179
vimalaprabhā, 70, 301
viṃśatikā-kārikā, 147, 267
Vimuktisena, 148
Vinaya, 61, 119, 129, 162
vinaya-piṭaka, 112
vinaya-sūtra, 141
vinayasūtravṛtti, 141
*vinayasūtravṛtṭyabhidhānavyākhyān
 a*, 141
Vinh Huệ Nghiệp, 202
vinīścaya-saṃgrahaṇi, 136
Vipulaśrīmitra, 6, 153, 171, 173
Viradeva, 56
Visnu, 60, 61, 88, 248
visva-chakdra, 138
Viṭal, 111
vivaraṇa-saṃgraha, 136
Vô Cấu Quang, 70, 188, 301, 302
Vô Cấu Quang Chú Giải, 301
Vô Cấu Ximg Sờ Vấn Đại thừa, 200
Vô Kết phái, 284
vô ngã, 23, 71, 284
Vô Ngại Thủ Ấn, 232
Vô Ngại Thủ Hộ, 135
Vô Song Phật, 300
Vô Tắc Thiên, 212
Vô Trước, 32, 33, 36, 72, 75, 113, 114,
 136, 143, 208, 209, 211, 229
Vô Từ Tạng Quảng Chú Như Ý Nguru,
 147
Vô Úy. Xem *Nāropā*
vòi, 93, 109, 123, 169, 299
Vṛtti-sūtra, 110, 111
vừa, 167, 237, 240, 250

Vực Long, 32, 112, 140, 141, 208, 211,
 212, 229, 266
vườn xoài, 236
Vương Hộ, 235
Vương-xá, 48, 71, 236
*Vũ Đông*319F, 166
vyākaraṇa, 109
vyākhyāyukti, 147, 267
vyākhyāyutiṭikā, 141
vyavahārasiddhi, 144
Wong-po, 216
Wou Hing, 216
xá lợi, 78, 215, 240, 242, 244
Xác Quyết Nhiếp Luận, 267
Xá-lợi-phát, 5, 6, 47, 48, 49, 50, 54, 236,
 243
xoài, 47, 48, 236
xương đúc kim loại, 249
y học, 38, 43, 102, 115, 121, 144, 204
Y học, 106, 144, 255
Y học Điều Trị, 109
y nghĩa bát y ngữ, 288
y phục, 22, 68, 78, 97, 119, 120, 129,
 250
y sĩ, 121
y tế, 87, 121
yakṣa, 149
Yakṣapāla, 303
Yamāntaka, 70
Yaśa, 301
Yaśomitra, 159
Yaśōvarmadēva, 6, 94, 290, 291, 292,
 293, 294
Yaśovarman, 291
Yavanas, 226
Yeo, 271
Yeshe 'od, 183, 184
Yeshe-sDe, 181
Yếu Giải Mật Tục, 301
Yếu Giảng Thời Luân Mật Tục, 188, 301
yoga, 66, 109, 188
Yogācārabhūmi, 114
yogācārabhūmi-sāstra, 136, 211, 268
Yogācāra-sāstra, 112
Yogācāra-Svatantrika-Mādhyamika, 149
yogacaryā-bhūmau paryāya-
saṃghraha, 267
yogacaryābhūmau vastu-saṃghraha,
 267
yogacaryā-bhūmau vivaraṇa-
saṃghraha, 267
yogacaryā-bhūmī, 267
yogacaryā-bhūmī-nirṇaya-saṃghraha,
 267
yogalakṣaṇasatya, 138
Yogasāstra, 66
yogasataka, 144
yogi, 101, 153
yoracara-bhummī, 199
Yuan-hwui, 216
yuktiṣaṣṭika, 144, 261, 268
Zahora, 196